



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE



KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ

RESULT OF MID-TERM RURAL AND AGRICULTURAL SURVEY

2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	5
FOREWORD	7
PHẦN I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020	9
PART I: OVERVIEW OF THE SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN RURAL AREAS AND AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY PRODUCTION THROUGH THE RESULTS OF THE 2020 MID-TERM RURAL AND AGRICULTURAL SURVEY	41
I. Vị trí, vai trò kinh tế - xã hội nông thôn trong nền kinh tế nước ta 5 năm (2016 - 2020)	11
<i>Rural socio-economic position and role in our country's economy in 5 years (2016 - 2020)</i>	43
1.1. Khái quát phạm vi địa bàn nông thôn và nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	11
<i>Overview of rural areas and resources for rural socio-economic development</i>	43
1.2. Số xã, thôn và số hộ, nhân khẩu nông thôn tại thời điểm 01/7/2020	12
<i>Number of communes, villages, rural households and population as of July 1st, 2020</i>	44
II. Thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong 5 năm (2016 - 2020)	13
<i>Socio-economic achievements in 5 years (2016 - 2020)</i>	45
2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả tương đối toàn diện	13
<i>The National Target Program on New Rural Development has been widely deployed with relatively comprehensive results</i>	45
2.2. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả số lượng và chất lượng	15
<i>Economic, social and environmental infrastructure in rural areas is enhanced in both quantity and quality</i>	47
2.3. Kinh tế phi nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn có bước phát triển mới	23
<i>Non-agricultural economy and rural economic support services have a new development</i>	58
2.4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định	28
<i>Agricultural, forestry and fishery production gain a stable development</i>	63
III. Một số hạn chế	34
<i>Some limitations</i>	71
3.1. Khai thác tiềm năng, lợi thế và sử dụng nguồn lực chưa tạo được đột phá, hiệu quả còn thấp	34
<i>Making use of potentials, advantages and resources have not yet made a breakthrough, with low efficiency</i>	71
3.2. Sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không cao	36
<i>Small - scale production was still common with low productivity and quality of products, goods and services</i>	73
3.3. Ô nhiễm môi trường chậm được khắc phục	37
<i>Environmental pollution was slowly solved</i>	74

PHẦN II: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020	
PART II: SOME KEY INDICATORS FROM THE RESULTS OF MID-TERM RURAL AND AGRICULTURAL 2020 SURVEY	77
I. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khu vực nông thôn	
<i>Main economic-social indicators in rural area</i>	79
1.1. Phạm vi địa bàn và quy mô dân cư khu vực nông thôn <i>The coverage of rural area and size of population in rural area</i>	79
1.2. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường <i>Economic, social and environmental infrastructure</i>	93
1.3. Kinh tế phi nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn <i>Non-agricultural economy and rural economic supporting services</i>	249
1.4. Kết quả thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) <i>The results of the implementation of the Program One commune One product (OCOP)</i>	343
1.5. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền xã <i>The leadership and working conditions of commune government</i>	365
II. Các chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Key agricultural, forestry and fishery indicators</i>	405
2.1. Số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of agricultural, forestry and fishery units</i>	405
2.2. Hộ sản xuất - Households	415
2.3. Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery farms</i>	459
2.4. Hợp tác xã - Cooperative	493
2.5. Doanh nghiệp - Enterprise	509
2.6. Cơ giới hóa sản xuất và ứng dụng khoa học kỹ thuật <i>Mechanization of production and science and technology application</i>	525
PHỤ LỤC: MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ	543
APPENDIX: SOME DEFINITIONS AND TERMS	548

LỜI NÓI ĐẦU

*Chương trình Điều tra thống kê quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành theo chu kỳ 10 năm một lần. Giữa hai lần Tổng điều tra có cuộc điều tra giữa kỳ thu thập, tổng hợp một số chỉ tiêu chủ yếu về nông thôn, nông nghiệp. Cuộc điều tra giữa kỳ lần này được tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 theo Quyết định số 1695/QĐ-TCTK ngày 31/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (sau đây gọi là **Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020**).*

Đây là cuộc điều tra quy mô lớn, triển khai trên phạm vi toàn quốc, thu thập thông tin của 8.297 xã, 20.611 trang trại, 1,6 triệu hộ mẫu (10% hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản) với mục đích: (1) Thu thập thông tin tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu về nông thôn, nông nghiệp trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; (2) Cung cấp thêm thông tin thống kê phục vụ việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016 -2020; xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; (3) Cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê về nông thôn, nông nghiệp và xây dựng dàn mẫu cho một số cuộc điều tra mẫu trong lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp. Để bổ sung thông tin giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững, Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 thực hiện điều tra mẫu chuyên sâu 0,3% hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm tính toán SDG 2.4.1 (Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững).

Cùng với việc huy động đội ngũ đông đảo điều tra viên, giám sát viên và công chức từ Trung ương đến địa phương của ngành Thống kê, cuộc Điều tra còn ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn từ chuẩn bị điều tra, lập bảng kê các đơn vị điều tra; đến thu thập, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý, tổng hợp thông tin và công bố, phổ biến kết quả điều tra. Trong khâu thu thập thông tin, đã áp dụng hai hình thức: (1) Sử dụng Phiếu điều tra điện tử trên thiết bị di động (CAPI) để thu thập thông tin về hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Sử dụng Phiếu điều tra trực tuyến trên trang thông tin điện tử điều hành tác nghiệp của cuộc Điều tra để thu thập thông tin về trang trại và UBND xã. Ngoài ra, kết quả cuộc Điều tra còn cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã và doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn nông thôn được lồng ghép trong Điều tra doanh nghiệp 2020 do Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành địa phương thực hiện.

Cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 đã hoàn thành, đạt được mục đích, yêu cầu và nội dung đề ra. Để đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Tổng cục Thống kê công bố Kết quả điều tra với hai phần chính:

Phần I: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản qua kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020;

Phần II: Một số chỉ tiêu chủ yếu tổng hợp kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

Hy vọng cuộc Điều tra sẽ cung cấp thêm thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành, nghiên cứu và triển khai của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*The National Statistical Survey Program approved by the Prime Minister, enclosed with the Decision No. 43/2016/QĐ-TTg dated October 17, 2016, the Rural, Agricultural and Fishery Census is carried out every 10 years. Between the two censuses, there is a mid-term survey conducted to collect and synthesize a number of key indicators on rural areas and agriculture. This mid-term survey was conducted on July 1, 2020 in accordance with the Decision No. 1695/QĐ-TCTK dated December 31, 2019 by the Director General of the General Statistics Office (hereinafter referred to as the **2020 Mid-term rural and agricultural survey**).*

This is a large-scale survey conducted nationwide to collect information of 8,297 communes, 20,611 farms and 1.6 million sample households (equivalent to 10% of the households engaged agricultural, forestry and fishery activities) with the aims of: (1) Collecting general information and compiling indicators on rural areas and agriculture in the National Statistical Indicator System; (2) Providing more statistical information for the evaluation of the results of the implementation of the Rural and Agricultural Development Plan for the period 2016 - 2020; developing a plan for the period of 2021 - 2025; (3) Updating statistical database on rural areas, agriculture and building a sample frame for a number of sample surveys in the field of rural and agriculture. In order to add information for monitoring and evaluating the sustainable development goals (SDGs), the 2020 Mid-term rural and agricultural survey deployed in-depth sample survey with 0.3% of the households engaged in agricultural, forestry and fishery activities to calculate the indicator SDG 2.4.1 (Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture).

In addition to the mobilization of a large team of enumerators, supervisors and civil servants of the Statistics system from the central to local levels, the survey also thoroughly applied information technology in all stages from preparing, making the list of survey units to collecting, checking, validating and delivery, processing, synthesizing information, and publishing as well as disseminating survey results. In the stage of information collection, two methods were applied: (1) Using the electronic questionnaire on mobile devices (computer-assisted personal interviews - CAPI) to collect information about households engaged in agricultural, forestry and fishery production activities; (2) Using the online survey form on the operation website of the Survey to collect information about the farms and the Commune People's Committees. Besides that, the survey results also updated the production and business situation of agricultural, forestry and fishery cooperatives and enterprises in rural areas, which were integrated in

the 2020 Enterprise Survey led and conducted by the General Statistics Office in coordination with ministries, line-ministries and localities.

The 2020 mid-term rural and agricultural Survey has been completed, achieving its purposes, requirements and contents. In order to meet the information needs of the institutions, organizations and individuals, the General Statistics Office publishes the survey results with two main parts:

Part I: Overview of the socio-economic situation in rural areas and agricultural, forestry and fishery production through the results of the 2020 Mid-term rural and agricultural survey;

Part II: Some key indicators compiled from the results of the 2020 Mid-term rural and agricultural survey.

Hopefully, the Survey results will be fruitful information to better meet the requirements of administration, direction, research and deployment of the national and international agencies, organizations and individuals.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

I. VỊ TRÍ, VAI TRÒ KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN TRONG NỀN KINH TẾ NƯỚC TA 5 NĂM (2016 - 2020)

1.1. Khái quát phạm vi địa bàn nông thôn và nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

Trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội nước ta, nông thôn luôn giữ vị trí hết sức trọng yếu. Xét về phạm vi, nông thôn có địa bàn rộng lớn. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, khu vực nông thôn bao gồm 8.978 xã, chiếm 80,43% tổng số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn của cả nước. Tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016, tỷ lệ số xã chiếm trong tổng số xã, phường, thị trấn của các vùng đều rất cao: Đồng bằng sông Hồng 77,34%; Trung du và miền núi phía Bắc 88,97%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 83,54%; Tây Nguyên 82,64%; Đông Nam Bộ 53,32%; Đồng bằng sông Cửu Long 76,62%. Mặc dù trong những năm vừa qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nhiều xã chuyển thành phường, thị trấn, địa bàn nông thôn thu hẹp dần; nhưng khu vực nông thôn tại thời điểm 31/12/2017 vẫn bao gồm 8.973 xã, chiếm 80,39% tổng số đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn của cả nước; thời điểm 31/12/2018 gồm 8.959 xã, chiếm 80,26%; thời điểm 31/12/2019 gồm 8.801 xã, chiếm 79,61%.

Địa bàn nông thôn là nơi có đông cư dân sinh sống. Dân số trung bình của khu vực nông thôn năm 2016 là 61,85 triệu người, chiếm 66,33% dân số trung bình cả nước; năm 2017 gần 62,36 triệu người, chiếm 66,14%; năm 2018 gần 62,75 triệu người, chiếm 65,78%; năm 2019 gần 62,68 triệu người, chiếm 64,95%. Xét về mặt thị trường, các nhà kinh tế cho rằng, với quy mô dân số trên 60 triệu người, thu nhập và đời sống của dân cư ngày càng nâng cao, sức mua ngày càng lớn nên khu vực nông thôn nước ta còn là thị trường tiêu dùng lý tưởng. Khu vực nông thôn có nguồn lao động trẻ, khỏe và dồi dào. Năm 2016 là 37,36 triệu người, chiếm 68,6% lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước; năm 2017 là 34,40 triệu người, chiếm 68,2%; năm 2018 là 37,52 triệu người, chiếm 67,7%; năm 2019 trên 37,67 triệu người, chiếm 67,6%.

Khu vực nông thôn nước ta có tiềm năng lớn về tài nguyên đất đai. Thống kê hiện trạng sử dụng đất hằng năm chia tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính thành ba nhóm: Đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Tại thời điểm 31/12/2019, đất nông nghiệp có 27.986,4 nghìn ha, chiếm 84,47%; đất phi nông nghiệp 3.914,5 nghìn ha, chiếm 11,81%; đất chưa sử dụng 1.230,8 nghìn ha, chiếm 3,72%. Hầu hết quỹ đất nông nghiệp được phân bố trên địa bàn nông thôn.

Tiềm năng về lao động, đất đai, thị trường tiêu dùng và các lợi thế khác không chỉ khẳng định vị trí, vai trò của nông thôn mà còn là nguồn lực quan trọng cần phải khai thác, sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và khu vực nông thôn

nói riêng. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã chỉ rõ: *“Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã đạt được thành tựu khá toàn diện và to lớn... Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và chưa đồng đều giữa các vùng”*. Nghị quyết đã chỉ ra một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, yếu kém nêu trên chính là: *“Nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn bất cập so với thực tiễn”*. Nghị quyết xác định: *“Phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực để giải phóng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng, biển”*.

1.2. Số xã, thôn và số hộ, nhân khẩu nông thôn tại thời điểm 01/7/2020

Theo kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, khu vực nông thôn có 8.297 xã với 66.206 thôn, ấp, bản (sau đây gọi chung là thôn). Bao gồm: 1.903 xã miền núi với 17.756 thôn; 2.035 xã vùng cao với 17.840 thôn; 68 xã hải đảo với 316 thôn; 4.291 xã thuộc các vùng khác với 30.294 thôn. So với 01/7/2016, giảm 681 xã và 13.692 thôn. Sự biến động số xã, thôn là kết quả thực hiện các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn ban hành trong những năm 2016 - 2020. Theo đó, giữa 2 kỳ điều tra, có 2 xã tăng do chia tách; 465 xã sáp nhập thành xã quy mô lớn hơn và 218 xã chuyển thành phường, thị trấn.

Số hộ và số nhân khẩu khu vực nông thôn có sự biến động khác biệt so với xu hướng thu hẹp về số xã, thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn cả nước có 16.878,15 nghìn hộ dân cư với 62.808,49 nghìn nhân khẩu. Tính ra, trong 5 năm (2016 - 2020), khu vực nông thôn tăng 5,57% về số hộ và tăng 8,91% về số nhân khẩu. Xu hướng tăng nhanh số hộ và số nhân khẩu diễn ra ở tất cả các vùng. Đồng bằng sông Hồng tăng 7,84% về số hộ và tăng 9,97% về số nhân khẩu. Hai chỉ tiêu tương ứng của Trung du và miền núi phía Bắc là 4,01% và 8,43%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2,46% và 7,90%; Tây Nguyên 11,02% và 10,84%; Đông Nam Bộ 6,95% và 8,92%; Đồng bằng sông Cửu Long 5,26% và 8,63%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng cư dân nông thôn. Đối với số hộ, có sự chia tách hộ; đồng thời quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa nông thôn, nhất là địa bàn nông thôn có khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm thương mại, dịch vụ đã thu hút ngày càng nhiều lao động và theo đó là hộ dân cư từ khu vực thành thị trở về quê hương lập nghiệp hoặc đến định cư. Đối với số nhân khẩu, ngoài những nguyên nhân chủ yếu nêu trên còn có sự gia tăng quy mô hộ gia đình, từ mức bình quân 3,6 người/hộ năm 2016 lên 3,7 người/hộ năm 2020.

Bảng 1: Số xã, thôn và số hộ, nhân khẩu nông thôn qua 2 kỳ điều tra 2016 và 2020

	Đơn vị tính	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 (%)
Số xã	<i>Xã</i>	8.978	8.297	92,41
Số thôn	<i>Thôn</i>	79.898	66.206	82,86
Số hộ	<i>Nghìn hộ</i>	15.987,5	16.878,2	105,57
Số nhân khẩu	<i>Nghìn người</i>	57.668,9	62.808,5	108,91
Số hộ bình quân 1 xã	<i>Hộ</i>	1.780,7	2.034,2	114,24
Số hộ bình quân 1 thôn	<i>"</i>	200,1	254,9	127,39
Số nhân khẩu bình quân 1 xã	<i>Người</i>	6.423,4	7.570,0	117,85
Số nhân khẩu bình quân 1 thôn	<i>"</i>	721,8	948,7	131,44
Số nhân khẩu bình quân 1 hộ	<i>"</i>	3,6	3,7	102,78

II. THÀNH TỰU KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẠT ĐƯỢC TRONG 5 NĂM (2016 - 2020)

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả tương đối toàn diện

Ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Chương trình bao gồm nhiều nội dung thiết thực; có ý nghĩa sâu sắc về chính trị, kinh tế, xã hội và nhân văn nên được cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ, tích cực thực hiện. Tuy nhiên, đây là Chương trình mới, đa mục tiêu, liên quan tới nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành và cần huy động nguồn lực tương đối lớn nên những năm đầu khởi động gặp khó khăn, kết quả đạt được chưa cao. Sau 5 năm (2010 - 2015) triển khai thực hiện, theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, cả nước có 2.060 xã được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới, chiếm 23,12% số xã thuộc kế hoạch thực hiện Chương trình và chiếm 22,94% tổng số xã khu vực nông thôn; bình quân mỗi xã đạt 10,9 tiêu chí/19 tiêu chí; trong đó 312 xã, tương ứng 4,55% số xã đạt thấp, ở mức dưới 5 tiêu chí/xã.

Trên cơ sở kết quả và kinh nghiệm thu được trong giai đoạn 2010 - 2015, ngày 16/8/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 với nội dung, giải pháp đồng bộ và cụ thể hơn. Qua 5 năm triển khai thực hiện quyết liệt, Chương trình đã đạt kết quả khá toàn diện. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kết thúc năm 2020, cả nước có 62,0% số xã đạt Chuẩn nông thôn mới, vượt mục tiêu đề ra là đạt 50% số xã; bình quân mỗi xã đạt 16,38 tiêu chí và không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí. Cả nước đã có 4 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên và Hà Nam) được công nhận

hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; 268 xã đạt Chuẩn nông thôn mới nâng cao và 24 xã đạt Chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Trong những năm 2016 - 2020, Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới lồng ghép, bổ sung nhiều nội dung. Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới đã cụ thể hóa thêm một số nội dung, trong đó có nội dung “*Xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm*”. Theo đó, ngày 07/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 (*gọi tắt là Chương trình OCOP*). Đây là chương trình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng phát huy tiềm năng của mỗi địa phương, sản xuất các sản phẩm truyền thống và dịch vụ có lợi thế, đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chương trình bao gồm 6 nhóm sản phẩm chủ yếu: (1) Thực phẩm; (2) Đồ uống; (3) Thảo dược; (4) Vải và đồ may mặc; (5) Đồ lưu niệm, nội thất và trang trí; (6) Dịch vụ du lịch nông thôn và dịch vụ bán hàng.

Mặc dù Chương trình mới triển khai gần 2 năm nhưng đã thu được kết quả khả quan. Theo số liệu Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, đến thời điểm điều tra 01/7/2020 đã có 3.368 xã đăng ký sản phẩm OCOP, chiếm 40,59% tổng số xã trên địa bàn nông thôn cả nước. Trong đó, 1.210 xã có sản phẩm được xếp hạng, chiếm 35,93% tổng số xã đăng ký sản phẩm với 1.673 sản phẩm được xếp hạng. Trong đó: 1.145 sản phẩm thực phẩm, chiếm 68,44% tổng số sản phẩm đã xếp hạng; 258 sản phẩm đồ uống, chiếm 15,42%; 114 sản phẩm thảo dược, chiếm 6,81%; 97 sản phẩm là đồ lưu niệm, nội thất và đồ trang trí, chiếm 5,79%; 39 sản phẩm dịch vụ du lịch nông thôn và dịch vụ bán hàng, chiếm 2,33%; 20 sản phẩm vải và đồ may mặc, chiếm 1,20%. Những địa phương có nhiều sản phẩm được xếp hạng là: Hà Nội 123 sản phẩm; Quảng Nam 95 sản phẩm; Đồng Tháp 71 sản phẩm; Bắc Kạn 70 sản phẩm; Hà Tĩnh 68 sản phẩm; Hà Giang 55 sản phẩm; Thanh Hóa và Nghệ An mỗi tỉnh có 53 sản phẩm; Nam Định 51 sản phẩm; Quảng Ninh 50 sản phẩm; Bến Tre 36 sản phẩm...

Bảng 2: Kết quả thực hiện Chương trình OCOP đến năm 2020

	Đơn vị tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Xã có sản phẩm đăng ký	Xã	3.368	40,59
Xã có sản phẩm được xếp hạng	"	1.210	35,93
Số sản phẩm được xếp hạng	<i>Sản phẩm</i>	1.673	-
- Đạt tiêu chuẩn dưới 3 sao	"	647	38,67
- Đạt tiêu chuẩn 3 sao	"	783	46,80
- Đạt tiêu chuẩn 4 sao	"	218	13,03
- Đạt tiêu chuẩn 5 sao	"	25	1,49

2.2. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả số lượng và chất lượng

Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn đồng bộ là chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước; đồng thời cũng là nội dung quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới. Trong những năm vừa qua, đặc biệt những năm 2016 - 2020, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và người dân đã tiến hành nhiều giải pháp đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Thực hiện phương châm: “*Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra giám sát, dân thụ hưởng*”, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn nói chung và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn nói riêng được khơi dậy và phát huy mạnh mẽ. Nhờ vậy, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn về điện, giao thông, thủy nông, trường học, thiết chế văn hóa, trạm y tế và hạ tầng bảo vệ môi trường sinh thái được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, có những mặt đã cơ bản hoàn thiện.

(1) Mạng lưới cung cấp điện bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, vươn tới nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo

Theo kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, tại thời điểm 01/7/2020 tất cả các xã và gần 99% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện. Năm 2016, cả nước còn 1.764 thôn chưa có điện, nhưng năm 2020 chỉ còn 680 thôn. Toàn bộ 13.661 thôn vùng Đồng bằng sông Hồng và 8.347 thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều có điện. Tỷ lệ số thôn có điện của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 94,51% năm 2016 lên 97,39% năm 2020; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 98,87% lên 99,16%; Tây Nguyên tăng từ 99,24% lên 99,93%; Đông Nam Bộ tăng từ 99,77% lên 99,89%. Điện lưới quốc gia đã phủ khắp các thôn của 46 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thành tựu quan trọng nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện nông thôn trong những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Điện đã được cung cấp cho tất cả 316 thôn thuộc 68 xã của các huyện đảo: Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Hải và Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Trường Sa (Khánh Hòa), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc và Kiên Hải (Kiên Giang). Đối với các xã vùng cao, tỷ lệ số thôn có điện năm 2020 cũng đã đạt 96,70%; tăng 3,37 điểm phần trăm so với tỷ lệ của năm 2016; các thôn của xã miền núi đạt 99,50%; tăng 0,63 điểm phần trăm. Đưa điện về vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn không chỉ góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống sinh hoạt mà còn bảo đảm sinh kế bền vững cho dân cư trên địa bàn.

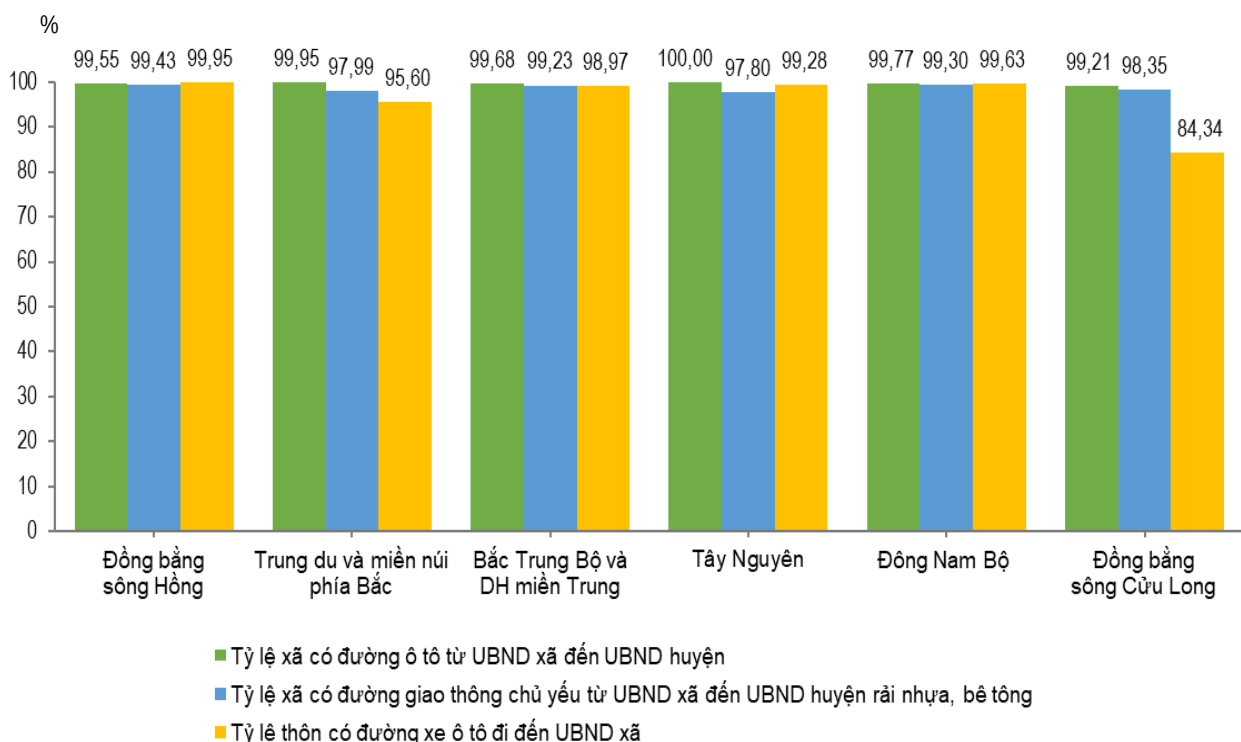
(2) Hệ thống giao thông tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, bảo đảm tính kết nối cao

Trong những năm 2016 - 2020, xây dựng đường giao thông xã, thôn thực sự trở thành phong trào quần chúng sâu rộng và sôi động, có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng

đồng. Tính chủ động của cấp ủy, chính quyền và người dân địa phương được nâng cao. Từ phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, chuyển sang “*Dân làm và Nhà nước hỗ trợ*”. Những tấm gương sáng, cách làm hay xuất hiện ngày càng nhiều. Doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà hảo tâm ủng hộ kinh phí. Hộ gia đình sẵn sàng đóng góp công lao động, tự nguyện tháo dỡ nhà cửa, vật kiến trúc để hiến đất mở đường. Một số địa phương tổ chức đội, nhóm cộng đồng làm đường không nhận thù lao và không chỉ làm cho địa phương mình mà còn sẵn sàng hỗ trợ địa phương khác một khi được yêu cầu.

Nhờ tinh thần trên, các tuyến ngõ, xóm, trục thôn, trục chính nội đồng, trục xã được xây dựng đồng bộ; kết nối UBND xã với UBND huyện và kết nối với các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ, đường cao tốc quốc gia. Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,67% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 0,24 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, các xã miền núi đạt 100%, tăng 0,05 điểm phần trăm; các xã vùng cao đạt 99,90%, tăng 0,13 điểm phần trăm; các xã hải đảo đạt 70,59%, tăng 14,66 điểm phần trăm; các xã khác đạt 99,88%, tăng 0,29 điểm phần trăm. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả nước so với tổng số thôn cũng tăng từ 93,69% năm 2016 lên 96,31% năm 2020. Hai tỷ lệ tương ứng của Đồng bằng sông Hồng là 99,66% và 99,95%; Trung du và miền núi phía Bắc là 91,80% và 95,60%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 97,84% và 98,97%; Tây Nguyên 97,87% và 99,28%; Đông Nam Bộ 99,20% và 99,63%; Đồng bằng sông Cửu Long 74,51% và 84,34%.

Hình 1. Hệ thống giao thông trên địa bàn xã năm 2020



Năm 2016, trên địa bàn nông thôn cả nước, 6 địa phương có tất cả số thôn có đường ô tô tới trụ sở UBND xã và tất cả các xã có đường ô tô tới trụ sở UBND huyện là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Đà Nẵng, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 2020 đã thêm 10 địa phương, bao gồm: Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Phú Yên, Bình Thuận và Tây Ninh; nâng tổng số lên 16 địa phương. Nhiều xã còn có hệ thống giao thông kết nối với các tuyến xe buýt với 2.578 xã đã có điểm xe buýt dừng đón trả khách, chiếm 31,07% tổng số xã khu vực nông thôn. Sự kết nối liên thông của hệ thống giao thông nông thôn đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại của dân cư; đồng thời thúc đẩy lưu thông hàng hóa, nhất là tiêu thụ nông, lâm, thủy sản ở những vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sâu, vùng xa.

Cùng với việc nâng cao tính kết nối, hệ thống giao thông nông thôn trong những năm 2016 - 2020 còn được đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng, đặc biệt là rải nhựa, bê tông hóa mặt đường. Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông so với tổng số xã khu vực nông thôn của cả nước đạt 99,16%, tăng 2,31 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Tỷ lệ này của đường trục thôn đạt 96,36%, tăng 6,02 điểm phần trăm; đường ngõ xóm đạt 89,97%, tăng 12,62 điểm phần trăm. Đáng chú ý là nhiều xã đã nhựa hóa, bê tông hóa hoàn toàn hệ thống đường trục xã, trục thôn và đường ngõ xóm. Tỷ lệ xã rải nhựa, bê tông toàn bộ đường trục xã của cả nước tăng từ 59,60% năm 2016 lên 79,32% năm 2020; đường trục thôn tăng từ 38,84% lên 58,88%; đường ngõ xóm tăng từ 27,26% lên 44,46%.

Nhiều tuyến đường nông thôn được cải tạo, nâng cấp rộng rãi, khang trang, được coi là “đại lộ nông thôn”; có cống rãnh thoát nước; có lề đường, vỉa hè trồng cây bóng mát, hoa và cây cảnh; có biển đề tên đường, biển báo giao thông và hệ thống đèn chiếu sáng. Trong tổng số 8.297 xã khu vực nông thôn cả nước, năm 2020 đã có 6.287 xã có hệ thống đèn đường, chiếm 75,77% tổng số xã. Một số địa phương đã đầu tư xây dựng hệ thống đèn đường cho tất cả các xã trên địa bàn như: Nam Định, Đà Nẵng, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Vĩnh Long.

(3) Hệ thống thủy nông được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu

Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 167,86 nghìn km; bình quân mỗi xã 20,23 km. Trong đó, các xã miền núi 35,67 nghìn km; chiếm 21,25%, bình quân 18,74 km/xã; các xã vùng cao 28,69 nghìn km, chiếm 17,09% và 14,10 km/xã; các xã hải đảo 0,60 nghìn km, chiếm 0,36% và 8,88 km/xã; các xã khu vực khác 102,89 nghìn km, chiếm 61,30% và 23,98 km/xã. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 75,57 nghìn km, chiếm 45,02%, tăng 10,24 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016. Chiều dài và tỷ lệ kênh mương kiên cố hóa năm 2020 của tất cả các vùng đều tăng so với năm 2016. Trong đó vùng có chiều dài kênh mương đạt kiên cố hóa cao là Trung du và miền núi phía Bắc với 25,91 nghìn km được kiên cố, chiếm 34,28% tổng chiều dài kênh mương được kiên cố của cả nước,

đạt 63,85%, tăng 15,41 điểm phần trăm so với năm 2016. Tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 23,83 nghìn km được kiên cố hóa, chiếm 31,53%, với tỷ lệ kiên cố đạt 60,36%, tăng 11,24 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng 12,94 nghìn km, chiếm 17,12% với tỷ lệ kiên cố đạt 31,95%, tăng 3,02 điểm phần trăm. Tây Nguyên và Đông Nam bộ có tỷ lệ kênh mương được kiên cố đạt lần lượt là 64,90% và 63,11%; có mức tăng tương ứng 18,18 và 18,17 điểm phần trăm so với năm 2016.

Để nâng cao năng lực tưới tiêu, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, trong những năm 2016 - 2020, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm trạm bơm. Tại thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn cả nước có trên 17,89 nghìn trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 2,16 trạm bơm. Trong đó, các xã miền núi 1,41 trạm/xã, tăng 0,12 trạm/xã; các xã vùng cao 0,32 trạm/xã, tăng 0,06 trạm/xã; các xã hải đảo 0,32 trạm/xã, tăng 0,10 trạm/xã; các xã khác 3,39 trạm/xã, tăng 0,19 trạm/xã. Đồng bằng sông Hồng là vùng có nhiều trạm bơm nhất với gần 6,98 nghìn trạm, chiếm 38,99% tổng số trạm bơm của hệ thống thủy nông trên địa bàn nông thôn cả nước, bình quân mỗi xã 3,94 trạm. Tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long với trên 5,05 nghìn trạm; chiếm 28,24%, bình quân 3,98 trạm/xã. Những địa phương có số trạm bơm bình quân 1 xã đạt mức cao là: An Giang 14,51 trạm/xã; Đồng Tháp 11,24 trạm/xã; Kiên Giang 10,40 trạm/xã; Thái Bình 5,61 trạm/xã; Hải Dương 4,72 trạm/xã; Hà Nam 4,63 trạm/xã; Bắc Ninh 4,35 trạm/xã.

Nhờ đẩy mạnh đầu tư bổ sung, nâng cấp nên năng lực của hệ thống thủy nông tăng đáng kể. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông xuân 2020 được tưới và cấp nước chủ động chiếm 85,72% tổng diện tích gieo trồng; diện tích tiêu nước chủ động chiếm 83,35%; diện tích ngăn mặn chủ động chiếm 38,39%. Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm khác trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020 được tưới và cấp nước chủ động chiếm 39,68%; diện tích tiêu nước chủ động chiếm 36,69%; diện tích ngăn mặn chủ động chiếm 22,04%. Diện tích cây lâu năm được tưới và cấp nước chủ động trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2020 đạt 50,17% tổng diện tích hiện có; diện tích tiêu nước chủ động chiếm 43,28%.

Bảng 3: Hệ thống thủy nông xã, hợp tác xã quản lý năm 2016 và 2020

	Đơn vị tính	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 (%)
Tổng chiều dài kênh mương	Km	193.035	167.859	86,96
Chiều dài kênh mương kiên cố	"	67.133	75.573	112,57
Số trạm bơm hiện có	Trạm	18.088	17.898	98,95
Số trạm bơm bình quân 1 xã	"	2,01	2,16	107,32

(4) Hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể

Theo kết quả Điều tra giữa kỳ năm 2020, cả nước có 8.265 xã có trường mầm non, chiếm 99,61% số xã trên địa bàn nông thôn với 9.865 trường, bình quân mỗi xã 1,19 trường; 8.232 xã có trường tiểu học, chiếm 99,22% tổng số xã với 10.903 trường, bình quân mỗi xã 1,32 trường; 7.712 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 92,95% tổng số xã với 8.260 trường, bình quân mỗi xã 1,07 trường. Ngoài ra, còn có 25.139 thôn có lớp mẫu giáo, chiếm 37,97% tổng số thôn. Đáng chú ý là, trong những năm 2016 - 2020, hệ thống trường lớp của các xã đảo được đẩy mạnh đầu tư, xây dựng thêm 12 trường mầm non; 11 trường tiểu học và 10 trường trung học cơ sở. Số trường mầm non của các xã đảo tăng từ 56 trường năm 2016 lên 68 trường năm 2020; tiểu học tăng từ 79 trường lên 90 trường; trung học cơ sở tăng từ 60 trường lên 70 trường. Nhiều địa phương, đặc biệt là vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa còn xây dựng thêm các điểm trường, tạo thuận lợi cho trẻ được đi học. Tỷ lệ xã có điểm trường mầm non tăng từ 57,90% năm 2016 lên 61,11%; tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học tăng từ 38,69% lên 46,52%; tỷ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở tăng từ 1,99% lên 5,36%.

Bên cạnh việc rà soát, xây dựng bổ sung hệ thống trường lớp phù hợp với nhu cầu thực tế, những năm 2016 - 2020, các cơ sở giáo dục khu vực nông thôn còn được tăng cường đầu tư kiên cố hóa, giảm thiểu đáng kể trường tranh tre, nứa lá. Tỷ lệ kiên cố hóa năm 2020 của trường mầm non đạt 89,09%, tăng 16,79 điểm phần trăm so với năm 2016; trường tiểu học đạt 92,86%, tăng 11,51 điểm phần trăm; trường trung học cơ sở đạt 95,93%, tăng 5,81 điểm phần trăm. Trường xây dựng tạm bằng tranh tre, nứa lá của hệ thống giáo dục mầm non trên địa bàn nông thôn cả nước giảm từ 73 trường năm 2016 xuống còn 9 trường năm 2020; tiểu học giảm từ 33 trường xuống 3 trường; trung học cơ sở giảm từ 36 trường xuống còn 4 trường. Đến 01/7/2020, vùng Đông Nam Bộ đã xóa hoàn toàn trường xây dựng tạm. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng còn nhiều trường xây dựng tạm bằng tranh tre, nứa lá nhưng cũng chỉ còn 10 trường, bao gồm 4 trường mầm non, 3 trường tiểu học và 3 trường trung học cơ sở.

Thành tựu nổi bật nhất của hệ thống hạ tầng giáo dục khu vực nông thôn những năm vừa qua là số trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia tăng đáng kể. Tỷ lệ đạt Chuẩn quốc gia của các trường mầm non tăng từ 33,36% năm 2016 lên 58,37% năm 2020; tiểu học tăng từ 46,95% lên 65,95%; trung học cơ sở tăng từ 37,70% lên 62,88%. Năm 2020, tỷ lệ đạt Chuẩn quốc gia của trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của các xã miền núi đạt lần lượt là 63,45%, 70,53% và 64,60%; các xã vùng cao là 38,46%, 43,02% và 36,10%; các xã hải đảo là 52,94%, 56,67% và 55,71%; các xã khác là 65,06%, 74,44% và 75,51%.

(5) Hệ thống thiết chế văn hóa được bổ sung hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thụ hưởng văn hóa và cập nhật thông tin của dân cư

Hạ tầng văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện với nhiều loại hình hoạt động. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 6.309 xã có nhà văn hóa xã, chiếm 76,04% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 17,66 điểm phần trăm so với năm 2016; 7.199 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 86,77% tổng số xã và tăng 3,31 điểm phần trăm; 2.214 xã có thư viện xã, chiếm 26,68% và tăng 7,66 điểm phần trăm. Trong đó, 1.023 thư viện xã có máy tính kết nối internet phục vụ độc giả, chiếm 46,21% số thư viện xã năm 2020. Ngoài ra, còn có 3.599 xã, chiếm 43,38% tổng số xã có hội trường đa năng. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận văn hóa, nhất là văn hóa đọc, nhiều địa phương đã xây dựng thêm nhà văn hóa thôn và thư viện thôn. Năm 2020, cả nước có 58.813 thôn có nhà văn hóa, chiếm 88,83% tổng số thôn, tăng 10,11 điểm phần trăm so với năm 2016 và 5.864 thôn có thư viện thôn, gấp 2,56 lần số thôn có thư viện thôn năm 2016.

Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, cung cấp kịp thời và thường xuyên tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước và tình hình thế giới cho mọi người dân. Năm 2020, cả nước có 7.824 xã lắp đặt hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 94,30% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 4,93 điểm phần trăm so với năm 2016. Nhiều thôn đã hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thôn, trong đó 56.310 thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã. Mặc dù địa bàn rộng, dân cư phân bố phân tán và kinh phí hạn hẹp, nhưng các xã miền núi vẫn tăng cường đầu tư, nâng tỷ lệ kết nối hệ thống loa truyền thanh thôn với hệ thống loa truyền thanh xã từ 71,44% năm 2016 lên 87,05% năm 2020; các xã vùng cao từ 45,36% lên 64,09%; các xã hải đảo từ 80,08% lên 90,82%. Đến 01/7/2020 đã có 35 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lắp đặt hệ thống loa truyền thanh cho tất cả các xã trên địa bàn và 7 địa phương có 100% hệ thống loa truyền thanh thôn kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã.

Để đáp ứng nhu cầu và khuyến khích phong trào toàn dân tham gia tập luyện thể dục thể thao, cả nước đã có 5.950 xã xây dựng sân thể thao xã, chiếm 71,71% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 9,44 điểm phần trăm so với năm 2016. Ngoài ra, còn có 2.922 xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao dành cho trẻ em và người cao tuổi, chiếm 35,22% tổng số xã năm 2020. Cũng theo kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, cả nước có 45.335 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 68,48% tổng số thôn và tăng 27,68 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, các xã miền núi 13.409 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 75,52% tổng số thôn trên địa bàn và tăng 28,08 điểm phần trăm; các xã vùng cao 8.014 thôn, chiếm 44,92% tổng số thôn và tăng 24,71 điểm phần trăm; các xã hải đảo 191 thôn, chiếm 60,44% tổng số thôn và tăng 38,22 điểm phần trăm; các xã khác 23.721 thôn, chiếm 78,30% và tăng 28,41 điểm phần trăm.

Cơ sở hạ tầng xây dựng tương đối đồng bộ, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và các hoạt động văn hóa khác được người dân hưởng ứng tích cực, tạo nếp sống đẹp trong cộng đồng dân cư nên đến thời điểm 01/7/2020 cả nước đã có 55.531 thôn được công nhận Làng văn hóa, chiếm 83,88% tổng số thôn và tăng 19,80 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Đến năm 2020, tỷ lệ thôn được công nhận Làng văn hóa so với tổng số thôn trên địa bàn của vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 90,79%; Trung du và miền núi phía Bắc đạt 71,93%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 86,71%; Tây Nguyên đạt 83,73%; Đông Nam Bộ đạt 95,87%; Đồng bằng sông Cửu Long đạt 93,60%. Tỷ lệ thôn được công nhận Làng văn hóa của các xã miền núi tăng từ 62,88% năm 2016 lên 85,77% năm 2020; các xã vùng cao tăng từ 45,91% lên 67,84%; các xã hải đảo tăng từ 60,54% lên 85,13%; các xã khác tăng từ 76,45% lên 92,19%.

Bảng 4: Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn năm 2016 và 2020

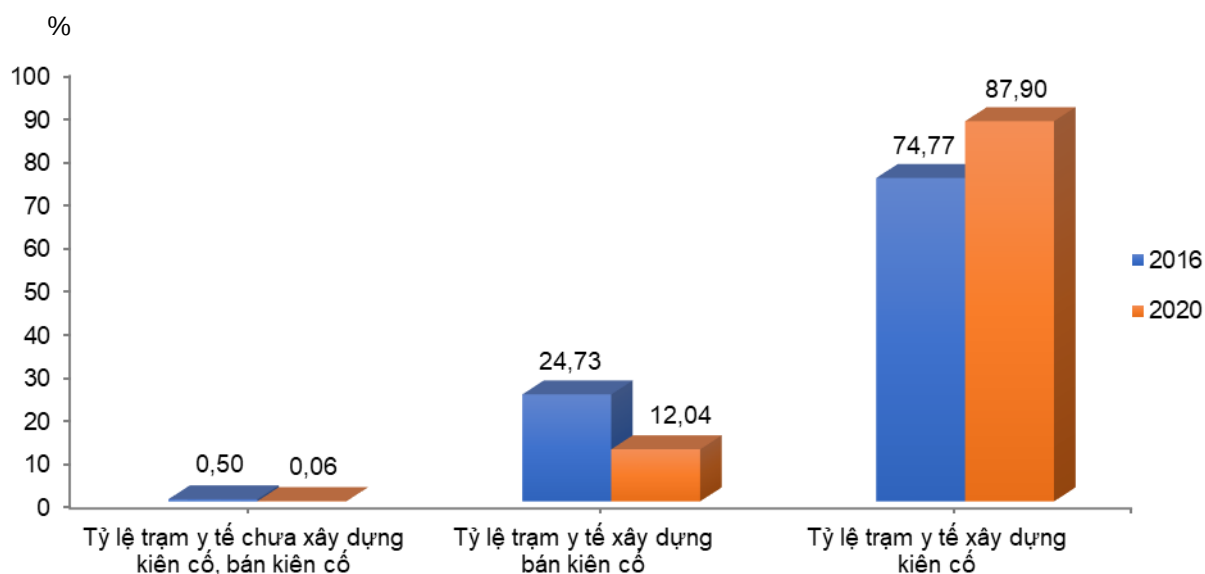
	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2016	2020	2016	2020
Xã có nhà văn hóa xã	Xã	5.241	6.309	58,38	76,04
Xã có thư viện xã	"	1.708	2.214	19,02	26,68
Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	"	8.024	7.824	89,37	94,30
Xã có sân thể thao xã	"	5.591	5.950	62,27	71,71
Thôn có nhà văn hóa thôn	Thôn	62.894	58.813	78,72	88,83
Thôn có thư viện thôn	"	2.288	5.864	2,86	8,86
Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn	"	58.664	56.310	73,42	85,05
Thôn có khu thể thao thôn	"	32.602	45.335	40,80	68,48

(6) Hệ thống y tế được tăng cường cả về cơ sở vật chất và nhân lực

Theo kết quả Điều tra, năm 2020, cả nước có 8.240 xã có trạm y tế xã, chiếm 99,31% tổng số xã khu vực nông thôn. Trong đó: Các xã miền núi 1.884 trạm, chiếm 99,00% tổng số xã trên địa bàn; các xã vùng cao 2.010 trạm, chiếm 98,77%; các xã hải đảo 66 trạm, chiếm 97,06%; các xã thuộc khu vực khác 4.280 trạm, chiếm 99,74%. Hầu hết các trạm y tế xã đã được kiên cố hóa. Tỷ lệ xã có trạm y tế xã xây dựng kiên cố năm 2020 đạt 87,90%, tăng 13,13 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ bán kiên cố 12,04%, giảm 12,69 điểm phần trăm. Khu vực nông thôn cả nước chỉ còn 5 trạm y tế xã chưa kiên cố, gồm: Tuyên Quang 2 trạm, Lạng Sơn 1 trạm, Điện Biên 1 trạm và Thanh Hóa 1 trạm. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng trạm y tế xã cho tất cả các xã trên địa bàn; trong đó, 3 địa phương là Bắc Ninh, Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng đã kiên cố hóa 100% số trạm y tế xã. Bên cạnh trạm y tế xã,

năm 2020, trên địa bàn nông thôn còn có 2.836 xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y, chiếm 34,18% tổng số xã; 6.809 xã, chiếm 82,07% tổng số xã và 21.279 thôn, chiếm 32,14% tổng số thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tân dược.

Hình 2. Tỷ lệ xã có trạm y tế phân theo mức độ xây dựng năm 2016 và 2020



Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực. Năm 2020, cả nước có 6.571 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 79,75% tổng số trạm y tế xã với 7.659 bác sỹ. Các xã miền núi có 1.559 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 82,75% tổng số trạm y tế xã trên địa bàn; các xã vùng cao có 1.560 trạm, chiếm 77,61%; các xã hải đảo 54 trạm, chiếm 81,82%; các xã thuộc các vùng khác 3.398 trạm, chiếm 79,39%. Ngoài ra, hệ thống y tế khu vực nông thôn còn có 19.313 y sỹ; 7.854 nữ hộ sinh; 9.690 y tá và điều dưỡng viên; 5.725 dược sỹ và 454 dược tá. Tính ra, năm 2020 bình quân 1 trạm y tế xã có 0,93 bác sỹ; 2,34 y sỹ; 1,18 y tá; 0,95 nữ hộ sinh và 0,65 dược sỹ. Nhờ được tăng cường cơ sở vật chất và nhân lực nên chất lượng và hiệu quả hoạt động của y tế xã nâng lên rõ rệt. Đến thời điểm 01/7/2020, cả nước đã có 7.637 xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, chiếm 92,05% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 21,92% điểm phần trăm so với 01/7/2016. Năm 2016 có 5 địa phương là: Huế, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long và Cần Thơ có 100% số xã trên địa bàn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế; đến năm 2020 đã có thêm 5 địa phương là: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Bắc Giang.

(7) Hạ tầng vệ sinh môi trường nông thôn có những mặt được cải thiện

Năm 2020, cả nước có 3.498 xã và gần 22,96 nghìn thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 42,16% tổng số xã và 34,67% tổng số thôn. So với năm 2016, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 6,41 điểm phần trăm; tỷ lệ

thôn tăng 10,25 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng là vùng đạt tỷ lệ cao về số xã và số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung với 81,80% tổng số xã trên địa bàn, tăng 5,47 điểm phần trăm so với năm 2016 và 76,42% tổng số thôn, tăng 8,28 điểm phần trăm. Một số địa phương đạt tỷ lệ cao về số xã và số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là: Bắc Ninh đạt 100% số xã và 100% số thôn; Hà Nội đạt 98,69% về tỷ lệ xã và 97,84% về tỷ lệ thôn; Hải Phòng là 93,62% và 93,72%; Bắc Giang 89,67% và 72,20%; Hưng Yên 87,05% và 85,60%; Thái Bình 82,16% và 80,52%; Nam Định 81,38% và 75,87%.

Rác thải trên địa bàn nông thôn được nhiều địa phương quan tâm thu gom, xử lý. Tỷ lệ xã thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 63,46% năm 2016 lên 74,75% năm 2020; tỷ lệ thôn thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 47,30% lên 58,24%. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 3.236 xã có bãi rác tập trung, chiếm 39,00% tổng số xã và 4.201 xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 50,63% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Việc xử lý rác thải có tiến bộ. Năm 2020, tỷ lệ xã xử lý rác thải sinh hoạt chiếm 98,55% tổng số xã có bãi rác tập trung; tỷ lệ xã xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật chiếm 97,14% tổng số xã có thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Đến thời điểm điều tra 01/7/2020, trong tổng số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước, có 12 địa phương đã tổ chức thu gom rác sinh hoạt tại 100% số xã trên địa bàn nông thôn; 37 địa phương có 100% số xã xử lý rác thải của bãi rác tập trung.

Bảng 5: Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn năm 2020

	Đơn vị tính	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số (%)
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	3.498	42,16
Xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	6.202	74,75
Xã có bãi rác tập trung trên địa bàn xã	"	3.236	39,00
Xã có thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật	"	4.201	50,63
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	22.956	34,67
Thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	38.558	58,24

2.3. Kinh tế phi nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn có bước phát triển mới

(1) Cơ sở sản xuất công nghiệp hình thành và phát triển khá phổ biến

Theo kết quả điều tra, trên địa bàn nông thôn cả nước hiện có 5.768 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 69,52% tổng số xã với 220.599 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân mỗi xã có 38,25 hộ/cơ sở. Trong đó, miền núi có 1.506 xã, chiếm 79,14% tổng số xã trên địa bàn với 49.001 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 32,54 hộ/cơ sở; vùng cao 1.062 xã, chiếm 52,19% tổng số xã với 13.364 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã

12,58 hộ/cơ sở; hải đảo 33 xã, chiếm 48,53% tổng số xã với 601 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 18,21 hộ/cơ sở; các khu vực khác 3.167 xã, chiếm 73,81% tổng số xã với 157.633 hộ/cơ sở, bình quân mỗi xã 49,77 hộ/cơ sở. Trong tổng số hộ/cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản nêu trên, có 123.324 hộ/cơ sở chế biến nông sản, chiếm 55,90% tổng số hộ/cơ sở; 90.152 hộ/cơ sở chế biến lâm sản, chiếm 40,87%; 7.123 hộ/cơ sở chế biến thủy sản, chiếm 3,23%.

Bên cạnh hộ/cơ sở sản xuất công nghiệp nói chung và chế biến nông, lâm, thủy sản nói riêng, năm 2020 còn có 2.869 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 34,58% tổng số xã khu vực nông thôn. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng có 950 xã, chiếm 53,70% tổng số xã trên địa bàn; Trung du và miền núi phía Bắc 397 xã, chiếm 19,48% tổng số xã trên địa bàn; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 674 xã, chiếm 30,62%; Tây Nguyên 132 xã, chiếm 22,37%; Đông Nam Bộ 245 xã, chiếm 56,98%; Đồng bằng sông Cửu Long 471 xã, chiếm 37,12%. Trong tổng số xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/7/2020 có 1.720 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối, chiếm 20,73% tổng số xã khu vực nông thôn của cả nước.

Bảng 6: Xã có hộ, doanh nghiệp chuyên chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản và làm muối năm 2020 phân theo loại xã

	Xã có hộ chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản		Xã có doanh nghiệp chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ xã (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ xã (%)
CẢ NƯỚC	5.768	69,52	1.720	20,73
Xã miền núi	1.506	79,14	436	22,91
Xã vùng cao	1.062	52,19	226	11,11
Xã hải đảo	33	48,53	12	17,65
Xã khác	3.167	73,81	1.046	24,38

(2) Làng nghề được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường

Làng nghề là loại hình kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản quan trọng trên địa bàn nông thôn. Sự phát triển của làng nghề đem lại lợi ích lớn cả về kinh tế và xã hội. Làng nghề sản xuất ra những sản phẩm độc đáo, có giá trị văn hóa cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng của đời sống xã hội và xuất khẩu; đồng thời tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Chính vì vậy, làng nghề đang được rà soát và tổ chức lại sản xuất. Theo kết quả điều tra 01/7/2020, cả nước có 1.009 xã và 2.434 thôn có làng nghề, chiếm 12,16% tổng số xã và 3,68% tổng số thôn khu vực nông thôn, tăng 1,26 điểm phần trăm về số xã và tăng 0,4 điểm phần trăm về số thôn so với 01/7/2016.

Làng nghề tập trung ở các địa phương phía Bắc. Năm 2020, Đồng bằng sông Hồng có 402 xã và 1.126 thôn có làng nghề, chiếm 39,84% tổng số xã và 46,26% tổng số thôn có làng nghề của cả nước. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 270 xã và 537 thôn, chiếm 26,76% tổng số xã và 22,06% tổng số thôn. Trung du và miền núi phía Bắc 182 xã và 430 thôn, chiếm 18,04% tổng số xã và 17,67% tổng số thôn.

Theo kết quả điều tra, các làng nghề khu vực nông thôn của cả nước năm 2020 có 236.269 cơ sở sản xuất hoạt động, thu hút 604.437 lao động thường xuyên, bình quân mỗi cơ sở có 2,56 lao động làm việc. Làng nghề Đồng bằng sông Hồng có 148.867 cơ sở sản xuất, chiếm 63,01% tổng số cơ sở với 413.479 lao động, chiếm 68,41% tổng số lao động làng nghề của cả nước. Các chỉ tiêu tương ứng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 35.150 cơ sở, chiếm 14,88% với 72.984 lao động, chiếm 12,07%. Trung du và miền núi phía Bắc 25.441 cơ sở, chiếm 10,77% với 45.267 lao động, chiếm 7,49%. Đồng bằng sông Cửu Long 25.426 cơ sở, chiếm 10,76% với 69.517 lao động, chiếm 11,50%. Đông Nam Bộ 1.002 cơ sở, chiếm 0,42% với 2.172 lao động, chiếm 0,36%. Tây Nguyên 383 cơ sở, chiếm 0,16% với 1.018 lao động, chiếm 0,17%.

Một số địa phương có nhiều làng nghề với số lượng lớn cơ sở sản xuất và thu hút nhiều lao động như: Hà Nội có 177 làng nghề với 52.892 cơ sở sản xuất hoạt động và 181.615 lao động làm việc; Thái Bình 80 làng nghề với 26.567 cơ sở sản xuất hoạt động và 55.998 lao động; Nam Định 74 làng nghề với 15.986 cơ sở sản xuất và 35.469 lao động; Thái Nguyên 72 làng nghề với 13.775 cơ sở sản xuất và 23.255 lao động; Bắc Ninh 22 làng nghề với 14.363 cơ sở sản xuất và 41.741 lao động; Nghệ An 106 làng nghề với 9.538 cơ sở sản xuất và 19.325 lao động; Ninh Bình 31 làng nghề với 11.904 cơ sở sản xuất và 22.230 lao động; Phú Thọ 64 làng nghề với 6.492 cơ sở sản xuất và 12.675 lao động; Hải Dương 41 làng nghề với 5.972 cơ sở sản xuất và 14.442 lao động; Thanh Hóa 69 làng nghề với 5.864 cơ sở sản xuất và 11.352 lao động; Bến Tre 27 làng nghề với 8.271 cơ sở sản xuất và 19.575 lao động.

(3) Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng

Để cung cấp kịp thời đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra hỗ trợ các cơ sở sản xuất, tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 4.346 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 52,38% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 2,71 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016; 1.757 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 21,18% tổng số xã, tăng 1,50 điểm phần trăm; 1.025 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 12,35% và tăng 0,64 điểm phần trăm; 5.590 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 67,37%, giảm 6,71 điểm phần trăm; 4.092 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 49,32%, tăng 0,38 điểm phần trăm. Tính ra, năm 2020, tại các xã có điểm/cửa

hàng bình quân mỗi xã có 4,17 điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng; 2,73 điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi; 4,09 điểm/cửa hàng giống thủy sản và 5,33 điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh trao đổi hàng hóa trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 5.347 xã có chợ, chiếm 64,44% tổng số xã, tăng 3,42 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016. Năm 2020, khu vực nông thôn cả nước có 7.035 chợ, bình quân mỗi xã có 1,32 chợ. Trong đó, các xã miền núi có 1.469 chợ, chiếm 20,88% tổng số chợ nông thôn, bình quân mỗi xã 1,20 chợ. Các xã vùng cao 808 chợ, chiếm 11,49% tổng số chợ, bình quân mỗi xã có 1,11 chợ. Các xã hải đảo có 52 chợ, chiếm 0,74% tổng số chợ, bình quân mỗi xã 1,11 chợ. Các xã khác 4.706 chợ, chiếm 66,89%, bình quân mỗi xã 1,41 chợ. Để phát huy vai trò và nâng cao năng lực, hiệu quả hệ thống chợ nông thôn, nhiều địa phương đã đầu tư kiên cố hóa các chợ trên địa bàn. Năm 2020, có 5.382 chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 76,50% tổng số chợ khu vực nông thôn, tăng 9,67 điểm phần trăm so với năm 2016; trong đó, 4.189 chợ hằng ngày, chiếm 76,36% và tăng 23,76 điểm phần trăm.

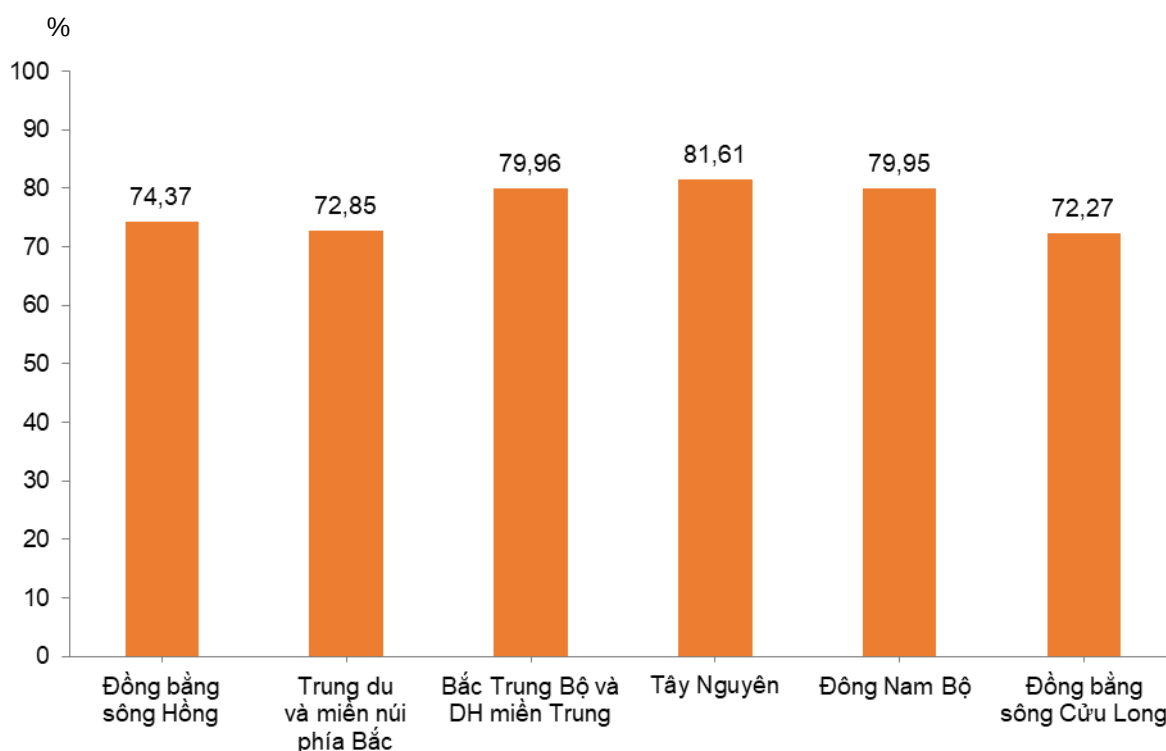
Một số loại hình thương mại, dịch vụ mới, hiện đại cũng đã hình thành trên địa bàn nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 757 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 9,12% tổng số xã. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng 206 xã, chiếm 27,21% tổng số xã có loại hình thương mại, dịch vụ này của cả nước. Tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long 179 xã, chiếm 23,65%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 161 xã, chiếm 21,27%; Trung du và miền núi phía Bắc 46 xã, chiếm 6,08%; Tây Nguyên 30 xã, chiếm 3,96%. Ngoài ra, còn có 250 xã có Trung tâm thương mại và siêu thị, chiếm 3,01% tổng số xã khu vực nông thôn cả nước. Một số địa phương chú trọng phát triển loại hình thương mại, dịch vụ hiện đại này ở khu vực nông thôn nên đã thu được kết quả tích cực. Năm 2020, Hà Nội 108 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 28,20% số xã trên địa bàn và 48 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 12,53% số xã. Nghệ An 28 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 6,81% số xã trên địa bàn và 13 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 3,16%. Long An 25 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 15,53% số xã và 13 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 8,07% số xã.

(4) Hệ thống tín dụng, ngân hàng đóng vai trò tích cực trong cung ứng vốn

Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 1.836 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 22,13% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 2,01 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn thực sự là nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ hộ được vay vốn cho hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn có nhu cầu vay vốn của hệ thống tín dụng, ngân hàng tăng từ 53,92% năm 2016 lên 76,22% năm 2020.

Trong đó, Đồng bằng sông Hồng tăng từ 41,83% lên 74,37%; Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 52,48% lên 72,85%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 53,73% lên 79,96%; Tây Nguyên tăng từ 62,75% lên 81,61%; Đông Nam Bộ tăng từ 54,01% lên 79,95%; Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 54,16% lên 72,27%. Một số địa phương có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn chiếm trong tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu vay vốn đạt cao là: Bình Thuận 89,46%; Bà Rịa - Vũng Tàu 88,84%; Bến Tre 87,63%; Tiền Giang 87,43%; Thanh Hóa 87,03%; Phú Yên 86,92%; Long An 85,27%; Đắk Lắk 85,15%.

Hình 3. Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản



(5) Mạng lưới khuyến nông được duy trì, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tuyển chọn và chăm sóc cây trồng, vật nuôi

Mạng lưới khuyến nông tiếp tục phát huy vai trò tại các xã, thôn. Năm 2020, cả nước có 6.696 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 80,57% tổng số xã khu vực nông thôn; 7.534 xã có cán bộ thú y, chiếm 90,80%. Tính chung, tổng số cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thú y năm 2020 của các xã là 16.989 người; trong đó: 8.376 người làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, bình quân mỗi xã 1,25 người; 8.613 người làm công tác thú y, bình quân mỗi xã 1,14 người. Lực lượng cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y của các thôn cũng khá đông đảo. Tại thời điểm 01/7/2020, có 19.006 thôn có cộng tác viên

khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, chiếm 28,71% tổng số thôn và 18.370 thôn có cộng tác viên thú y, chiếm 27,75% tổng số thôn.

Trên địa bàn nông thôn còn có 4.854 xã có người hành nghề thú y tư nhân, chiếm 58,50% tổng số xã với 14.213 người hành nghề. Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã của các xã có người hành nghề thú y tư nhân tăng nhanh trong những năm gần đây. Tính chung cả nước, tăng từ 1,87 người/xã năm 2016 lên 2,93 người/xã năm 2020. Trong đó, miền núi tăng từ 1,82 người/xã lên 2,67 người/xã; vùng cao tăng từ 0,51 người/xã lên 2,05 người/xã; hải đảo tăng từ 0,42 người/xã lên 2,21 người/xã; các vùng khác tăng từ 2,54 người/xã lên 3,17 người/xã. Năm 2020, nhiều địa phương có số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã đạt mức cao như: Trà Vinh 8,25 người; Bình Định 5,22 người; Tiền Giang 4,54 người; Bến Tre 4,38 người; Quảng Nam 3,98 người; Quảng Ngãi 3,85 người.

2.4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định

(1) Hình thức sản xuất và quy mô sản xuất được cơ cấu lại phù hợp hơn với thực tiễn và yêu cầu phát triển

Trong những năm 2016 - 2020, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, dịch bệnh. Các hiện tượng cực đoan của biến đổi khí hậu và thời tiết xuất hiện liên tiếp. Xâm nhập mặn lần sâu vào vừa lúa Đồng bằng sông Cửu Long. Khô hạn nghiêm trọng tại Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Mưa lũ và sạt lở đất gây thiệt hại lớn trên địa bàn Trung Trung Bộ. Nắng nóng bất thường ở Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Rét đậm, rét hại kéo dài hầu khắp các tỉnh miền núi phía Bắc. Năm 2019, dịch tả lợn châu Phi và cúm gia cầm xảy ra trên diện rộng. Năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát ở Vũ Hán (Trung Quốc) rồi lan khắp thế giới làm đình đốn sản xuất và tắc nghẽn các chuỗi cung ứng hàng hóa, trong đó có tiêu thụ và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của nước ta tới các thị trường trong khu vực và thế giới. Mặc dù phải đương đầu với khó khăn, các đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn vẫn đẩy mạnh quá trình tổ chức lại sản xuất, thích ứng tốt hơn với diễn biến của tình hình trong nước và quốc tế, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta được tổ chức theo 3 hình thức sản xuất chủ yếu, bao gồm: Hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra hợp tác xã và doanh nghiệp 31/12/2019; điều tra hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 01/7/2020, cả nước có 9.123.018 đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 1,82% so với năm 2016. Trong đó, 9.108.129 hộ sản xuất, giảm 1,86%; 7.418 hợp tác xã, tăng 6,80%; 7.471 doanh nghiệp, tăng 94,25%. Sự biến động số đơn vị sản xuất theo xu hướng tăng giảm khác nhau có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong đó có việc tổ chức lại sản xuất, ưu tiên phát triển những hình thức và quy mô sản xuất có năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị hàng hóa cao. Mặt khác, cũng do trong 5 năm (2016-2020) có 218 xã chuyển thành phường, thị trấn, theo đó, dịch chuyển số đơn vị sản xuất, nhất là số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khỏi khu vực nông thôn.

**Bảng 7: Số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
qua 2 kỳ điều tra năm 2016 và 2020**

	2016	2020	Đơn vị Năm 2020 so với 2016 (%)
TỔNG SỐ	9.291.825	9.123.018	98,18
Hộ	9.281.033	9.108.129	98,14
Hợp tác xã	6.946	7.418	106,80
Doanh nghiệp	3.846	7.471	194,25

(2) Sản xuất của hộ mở rộng về quy mô

Hộ là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay. Trong tổng số gần 9.123,02 nghìn đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản nêu trên, có gần 9.108,13 nghìn đơn vị sản xuất là hộ. Để nâng cao số lượng và chất lượng hàng hóa nông, lâm, thủy sản cung cấp cho thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, trong những năm vừa qua, nhiều hộ đã mở rộng quy mô sản xuất. Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ tăng từ 2,5 thửa năm 2016 lên 2,8 thửa năm 2020 và diện tích bình quân 1 thửa tăng từ 1.843,1 m² lên 2.026,3 m². Tính ra, trong 5 năm (2016 - 2020), số thửa đất sử dụng bình quân 1 hộ tăng 12,00%; diện tích bình quân 1 thửa tăng 9,94% và diện tích đất nông nghiệp sử dụng bình quân 1 hộ tăng 12,31%.

Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 10 con trâu chiếm trong tổng số hộ nuôi trâu giảm từ 43,91% năm 2016 xuống còn 40,73% năm 2020; tỷ lệ hộ nuôi từ 11 con trâu trở lên tăng từ 0,42% lên 0,52%. Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 10 con bò chiếm trong tổng số hộ nuôi bò giảm từ 33,31% năm 2016 xuống còn 28,36%; tỷ lệ hộ nuôi từ 11 con bò trở lên tăng từ 1,44% năm 2016 lên 1,72% năm 2020. Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 19 con gà chiếm trong tổng số hộ nuôi gà giảm từ 46,59% xuống 27,71%; tỷ lệ hộ nuôi từ 20 đến 49 con gà tăng từ 38,97% lên 50,43%; nuôi từ 50 đến 99 con gà tăng từ 9,83% lên 15,61%; nuôi từ 100 đến 999 con gà tăng từ 4,24% lên 5,60%; nuôi từ 1.000 con trở lên tăng từ 0,37% lên 0,65%. Tính ra, năm 2020 bình quân 1 hộ nuôi 2,19 con trâu, tăng 3,47% so với năm 2016; 2,89 con bò, tăng 8,49% và 54,11 con gà, tăng 38,52%. Riêng quy mô nuôi lợn của các hộ không mở rộng một phần do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi.

(3) Sản xuất nông nghiệp bền vững và có trách nhiệm dân được chú trọng

Năm 2019, Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc (FAO) đưa ra phương pháp luận tính toán “SDG 2.4.1 - Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp sản xuất hiệu quả và bền vững” với 11 chỉ báo phụ. Tổng cục Thống kê đã vận dụng phương pháp luận này trong Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020. Kết quả điều tra mẫu cho thấy 5/11 chỉ báo có tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (tổng mức cao và mức chấp nhận

được) trên 50%. Đó là: (i) *Thu nhập ròng*: 91,76% đạt hiệu quả và bền vững, thuộc nhóm hộ lãi ít nhất 1 năm trong 3 năm liên tiếp (2017-2019). Trong đó, 49,50% đạt ở mức cao, thuộc nhóm hộ lãi trong 3 năm liên tiếp và 42,26% đạt ở mức chấp nhận được, thuộc nhóm hộ lãi 1-2 năm. Đây là kết quả đáng khích lệ của việc thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; (ii) *Tỷ lệ thoái hóa đất*: 83,71% đạt hiệu quả và bền vững, thuộc nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất dưới 50%. Trong đó, 68,61% thuộc nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất dưới 10% (đạt ở mức cao) và 15,1% thuộc nhóm hộ có tỷ lệ thoái hóa đất từ 10 đến dưới 50% (đạt ở mức chấp nhận được); (iii) *Sử dụng phân bón*: 79,62% đạt hiệu quả và bền vững, trong đó mức cao là 29,62% và mức chấp nhận được là 50%. Kết quả này cho thấy ý thức của nông dân trong việc áp dụng các biện pháp để giảm thiểu rủi ro môi trường khi sử dụng phân bón ngày càng được cải thiện; (iv) *An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES*: 99,35% đạt hiệu quả và bền vững, chỉ có 0,65% không bền vững - thuộc nhóm hộ mất an ninh lương thực ở mức nghiêm trọng. Kết quả này phần nào phản ánh những thành tựu ấn tượng về xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam; (v) *Bảo đảm quyền sử dụng đất*: 81,78% đạt hiệu quả và bền vững. Đảm bảo các quyền về đất đai góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và trách nhiệm trong việc sử dụng đất.

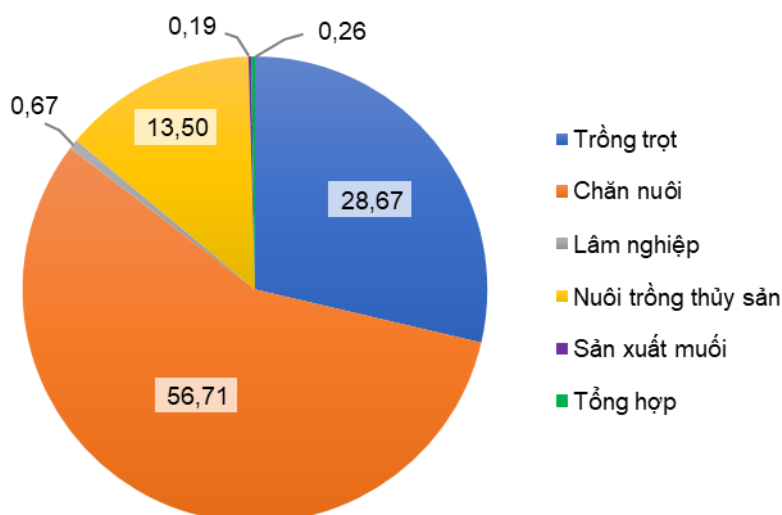
Bảng 8: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững năm 2020 của hộ

	Tổng số	Chia ra theo mức độ		
		Cao	Chấp nhận được	Không bền vững
1. Giá trị sản phẩm trên 1 ha	100,00	11,02	30,22	58,76
2. Thu nhập ròng	100,00	49,50	42,26	8,24
3. Cơ chế giảm thiểu rủi ro	100,00	7,67	32,22	60,11
4. Tỷ lệ thoái hóa đất	100,00	68,61	15,10	16,28
5. Sử dụng ổn định nguồn nước tưới	100,00	29,85	15,54	54,61
6. Sử dụng phân bón	100,00	29,62	50,00	20,39
7. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	100,00	29,87	9,16	60,98
8. Áp dụng hỗ trợ và đa dạng sinh học	100,00	8,18	29,59	62,23
9. An ninh lương thực	100,00	96,12	3,23	0,65
10. Bảo đảm quyền sử dụng đất	100,00	79,37	2,41	18,23

Mô hình tổ chức sản xuất có tỷ suất và giá trị hàng hóa cao của hộ là trang trại. Để đánh giá chính xác và khuyến khích các hộ mở rộng quy mô sản xuất, ngày 28/02/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại thay Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 quy định về tiêu chí và thủ tục cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Xét theo các tiêu chí của Thông tư mới, tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 20.611 trang trại; bao gồm:

5.910 trang trại trồng trọt, chiếm 28,67% tổng số trang trại; 11.688 trang trại chăn nuôi, chiếm 56,71%; 2.782 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 13,50%; 139 trang trại lâm nghiệp, chiếm 0,67%; 39 trang trại sản xuất muối, chiếm 0,19% và 53 trang trại tổng hợp, chiếm 0,26%.

Hình 4. Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất (%)



Trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020, các trang trại sử dụng 91,22 nghìn lao động thường xuyên, trong đó 45,14 nghìn lao động thuê ngoài, chiếm 49,48% tổng số lao động sử dụng. Tổng diện tích đất trang trại sử dụng là 122,75 nghìn ha; trong đó, đất trồng cây hằng năm 40,87 nghìn ha, chiếm 33,31% tổng diện tích đất sử dụng của trang trại; 47,08 nghìn ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 38,34%; 11,23 nghìn ha đất lâm nghiệp, chiếm 9,15%; 17,42 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 14,19%; 6,15 nghìn ha sử dụng cho mục đích khác, chiếm 5,01%. Đất sử dụng bình quân 1 trang trại tăng từ 5,25 ha năm 2016 lên 5,96 ha năm 2020. Trong đó, đất bình quân 1 trang trại trồng cây hằng năm tăng từ 1,77 ha lên 1,98 ha; đất trồng cây lâu năm tăng từ 2,18 ha lên 2,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản tăng từ 0,76 ha lên 0,85 ha. Do mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi nên tổng giá trị sản phẩm bán ra theo giá hiện hành của các trang trại năm 2020 đã đạt 115,96 nghìn tỷ đồng, tăng 27,21% so với năm 2016; gấp 3,0 lần năm 2011.

(4) Hợp tác xã được củng cố, hiệu quả hoạt động tăng lên rõ rệt

Năm 2019, cả nước có 7.418 hợp tác xã, tăng 6,80% so với năm 2015. Trong đó, 6.885 hợp tác xã nông nghiệp, chiếm 92,81% tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,60% so với năm 2015; 86 hợp tác xã lâm nghiệp, chiếm 1,16% tổng số hợp tác xã và tăng 95,45%; 447 hợp tác xã thủy sản, chiếm 6,03% và tăng 74,61%. Năm 2019, các hợp tác xã sử dụng 77,70 nghìn lao động thường xuyên, bình quân mỗi hợp tác xã 10,47 lao động; trong đó, bình quân 1 hợp tác xã nông nghiệp 10,25 lao động; lâm nghiệp 7,63 lao động và thủy sản 14,48 lao động.

Tuy nhiên, do tổ chức lại nên xu hướng tăng giảm số lượng hợp tác xã diễn ra có sự khác biệt giữa các vùng và địa phương. Năm 2019, Trung du và miền núi phía Bắc có 1.030 hợp tác xã, gấp 1,35 lần năm 2015; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2.342 hợp tác xã, tăng 4,27%; Tây Nguyên 265 hợp tác xã, gấp 2,94 lần. Trong khi đó, số hợp tác xã của Đồng bằng sông Hồng giảm từ 3.145 hợp tác xã năm 2015 xuống còn 2.694 hợp tác xã năm 2019, giảm 14,34%. Hầu hết các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ số hợp tác xã năm 2019 giảm so với năm 2015: Bắc Ninh giảm 42,29%; Hải Phòng giảm 32,81%; Hà Nội giảm 22,74%; Vĩnh Phúc giảm 22,58%; Hải Dương giảm 14,06%; Hưng Yên giảm 11,04%.

Việc củng cố, tổ chức lại hợp tác xã đã mang lại hiệu quả thiết thực. Năm 2019, doanh thu thuần bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành đạt 2,32 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2015; bình quân mỗi năm tăng 17,55%. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng đạt 2,97 tỷ đồng, gấp 3,89 lần và tăng 31,25%/năm; Trung du và miền núi phía Bắc 1,22 tỷ đồng, gấp 1,35 lần và tăng 6,2%/năm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1,80 tỷ đồng, gấp 1,63 lần và tăng 10,25%/năm; Đông Nam Bộ 3,24 tỷ đồng, gấp 1,41 lần và tăng 7,17%/năm. Riêng Tây Nguyên đạt 1,39 tỷ đồng, giảm 31,56% so năm 2015, bình quân mỗi năm giảm 7,30%. Doanh thu thuần bình quân 1 hợp tác xã năm 2019 của một số địa phương đạt khá cao như: Vĩnh Long 12,39 tỷ đồng, gấp 5,35 lần bình quân chung cả nước; Bến Tre 9,11 tỷ đồng, gấp 3,93 lần; Đồng Nai 6,19 tỷ đồng, gấp 2,67 lần; Đắk Nông 5,87 tỷ đồng, gấp 2,53 lần; Thái Bình 5,61 tỷ đồng, gấp 2,42 lần.

(5) Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, sản xuất nông sản hàng hóa có thêm năng lực mới

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 7.471 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 94,25% so với 31/12/2015. Trong những năm 2006 - 2011, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 400 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 80,0 doanh nghiệp. Những năm 2011 - 2016, số doanh nghiệp phát triển nhanh hơn, nhưng cũng chỉ tăng 1.310 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 262,0 doanh nghiệp. Trong 4 năm (2016 - 2019) vừa qua, tăng 3.625 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 906,3 doanh nghiệp. Trong tổng số 7.471 doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019, có 4.426 doanh nghiệp nông nghiệp, gấp 2,54 lần số doanh nghiệp nông nghiệp tại thời điểm 31/12/2015; 1.112 doanh nghiệp lâm nghiệp, gấp 1,72 lần; 1.933 doanh nghiệp thủy sản, gấp 1,32 lần.

Năm 2019, các doanh nghiệp sử dụng 249,24 nghìn lao động thường xuyên. Trong đó, doanh nghiệp nông nghiệp 193,48 nghìn lao động, chiếm 77,63% tổng số lao động thường xuyên của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi doanh nghiệp 43,71 lao động; các doanh nghiệp lâm nghiệp 15,88 nghìn lao động, chiếm 6,37%, bình quân mỗi doanh nghiệp 14,28 lao động; các doanh nghiệp thủy sản 39,88 nghìn lao

động, chiếm 16,00%; bình quân 20,63 lao động/doanh nghiệp. Tổng doanh thu thuần năm 2019 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp đạt 168,50 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp đạt 22,55 tỷ đồng. Trong đó, các doanh nghiệp nông nghiệp đạt 131,17 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,85% tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019, bình quân mỗi doanh nghiệp đạt 29,64 tỷ đồng; các doanh nghiệp lâm nghiệp 9,55 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,67%, bình quân 8,59 tỷ đồng/doanh nghiệp; các doanh nghiệp thủy sản 27,78 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,49%, bình quân 14,37 tỷ đồng/doanh nghiệp.

(6) Cơ giới hóa sản xuất và khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại áp dụng phổ biến

Trong những năm 2016 - 2020, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Máy móc, thiết bị sử dụng đa dạng ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất với số lượng tăng đáng kể. Bình quân 100 hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,74 ô tô phục vụ sản xuất, gấp 3,89 lần năm 2016; 1,93 máy phát điện, gấp 5,36 lần. Bình quân 100 hộ trồng lúa sử dụng 28,87 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp 2,23 lần; 0,44 máy gặt đập liên hợp, gấp 1,61 lần; 2,84 máy gặt khác, gấp 1,32 lần; 4,02 máy tuốt lúa có động cơ, gấp 1,25 lần.

Theo kết quả điều tra, diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân năm 2020 làm đất bằng máy chiếm 92,23% tổng diện tích gieo trồng; diện tích gieo sạ bằng máy chiếm 31,18%; diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 86,63%. Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm khác trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020 làm đất bằng máy chiếm 51,64%; diện tích thu hoạch bằng máy chiếm 4,17%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng cơ giới mạnh nhất. Diện tích làm đất, gieo sạ, thu hoạch bằng máy chiếm trong tổng diện tích gieo trồng lúa vụ Đông xuân năm 2020 lần lượt là: 93,88%, 52,85% và 92,65%. Trong đó, các chỉ tiêu tương ứng của Long An là: 100,00%, 74,28% và 99,99%; Đồng Tháp: 96,65%, 70,10% và 96,99%; An Giang: 43,79%, 83,12% và 93,66%; Kiên Giang: 94,99%, 60,34% và 88,81%; Cần Thơ: 98,79%, 55,15% và 96,00%.

Cùng với việc đẩy mạnh cơ giới hóa, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong những năm vừa qua còn tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, trong đó có việc sử dụng ngày càng phổ biến nhà kính, nhà lưới, nhà màng. Tại thời điểm 01/7/2020, tổng diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng khu vực nông thôn đạt 55,99 nghìn ha, gấp 13,66 lần năm 2016. Tây Nguyên có diện tích sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng lớn nhất với 26,25 nghìn ha, chiếm 46,88% tổng diện tích sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn nông thôn cả nước. Tiếp đến là Đông Nam Bộ 11,75 nghìn ha, chiếm 20,99%; Đồng bằng sông Cửu Long 8,12 nghìn ha, chiếm 14,52%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 4,41 nghìn ha, chiếm 7,88%; Trung du và miền núi phía Bắc 2,94 nghìn ha, chiếm 5,25%; Đồng bằng sông Hồng 5,51 nghìn ha, chiếm 4,48%.

Kết quả điều tra cho thấy, năm 2020 có 38,40 nghìn ha trồng rau nhà kính, nhà lưới, nhà màng, chiếm 68,59% tổng diện tích nhà kính, nhà lưới, nhà màng khu vực nông thôn cả nước và gấp 17,94 lần năm 2016; 4,99 nghìn ha sử dụng trồng hoa, chiếm 8,91% và gấp 4,71 lần; 5,60 nghìn ha sử dụng ươm giống cây trồng, chiếm 10,00% và gấp 15,15 lần; 7,00 nghìn ha sử dụng nuôi trồng thủy sản, chiếm 12,50% và gấp 29,17 lần. Diện tích đất trồng rau nhà kính, nhà lưới, nhà màng tập trung ở Lâm Đồng với 18,59 nghìn ha; Bình Phước 5,53 nghìn ha; Long An 2,85 nghìn ha; Bà Rịa - Vũng Tàu 2,01 nghìn ha. Trồng hoa, cây cảnh sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng tập trung ở Quảng Ninh, Quảng Ngãi và Lâm Đồng, mỗi tỉnh 1,00 nghìn ha. Diện tích ươm giống cây trồng sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng tập trung ở Đắk Nông và Bình Dương, mỗi địa phương trên 2,00 nghìn ha. Nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng tập trung ở Lâm Đồng 2,91 nghìn ha; Bến Tre 1,40 nghìn ha; Bạc Liêu 1,08 nghìn ha.

Bảng 9: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản năm 2020 sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng

	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
TỔNG SỐ	55.988	100,00
Trồng rau	38.399	68,58
Trồng hoa	4.986	8,91
Ươm giống cây trồng	5.605	10,01
Nuôi trồng thủy sản	6.998	12,50

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ

3.1. Khai thác tiềm năng, lợi thế và sử dụng nguồn lực chưa tạo được đột phá, hiệu quả còn thấp

Trong những năm vừa qua, các cấp, các ngành từ Trung ương tới địa phương đã triển khai quyết liệt nhiều giải pháp phát triển nông thôn, nông nghiệp. Thành tựu đạt được khá toàn diện và to lớn, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và nguồn lực sẵn có. Nhiều điểm nghẽn cản trở sự phát triển chưa được khơi thông. Lực lượng lao động dồi dào là một lợi thế, nhưng các chương trình, dự án đào tạo nghề chưa thật sự phù hợp nên hiệu quả thấp. Theo kết quả điều tra, trong 5 năm (2016 - 2020), tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động được đào tạo chỉ tăng 2,10 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm tăng 0,42 điểm phần trăm. Do vậy, năm 2020, lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo là 12,57 triệu người, chiếm 89,97% tổng số lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ này của Tây Nguyên là 92,91%; Trung du và miền núi phía Bắc 92,85%; Đồng bằng sông Cửu Long 90,21%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 89,48%; Đồng bằng sông Hồng 84,51%; Đông Nam Bộ 72,99%.

Tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi đã qua đào tạo tại thời điểm điều tra 01/7/2020 mới đạt 10,03%; trong đó, đào tạo ngắn hạn, không có bằng, chứng chỉ 4,36%; có bằng, chứng chỉ sơ cấp nghề 1,35%; cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề 0,60%; đại học và trên đại học 0,61%; trình độ khác 0,32%. Nhiều địa phương có tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo cách biệt rất lớn so với tỷ lệ đã được đào tạo. Năm 2020, tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa qua đào tạo của Đắk Nông là 95,74% và đã được đào tạo mới đạt 4,26%. Hai tỷ lệ tương ứng của Lào Cai là 95,58% và 4,42%; Lạng Sơn 95,33% và 4,67%; Điện Biên 95,11% và 4,89%; Lai Châu 94,77% và 5,23%; Sơn La và Yên Bái 94,52% và 5,48%; Tuyên Quang 94,36% và 5,64%; Cao Bằng 94,18% và 5,82%. Chất lượng lao động thấp nên không được toàn dụng. Lao động không có việc làm hoặc thiếu việc làm ở khu vực nông thôn vẫn rất cao.

Nguồn lực quan trọng khác là đất đai. Đối với nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng, đất là tư liệu sản xuất. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt là tích tụ, tập trung đất sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và tỷ suất nông sản hàng hóa. Trong những năm vừa qua, các địa phương đã triển khai thực hiện hai chủ trương lớn là dồn điền, đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Tuy nhiên, đến 01/7/2020, cả nước mới có 2.795 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa, chỉ chiếm 34,47% tổng số xã khu vực nông thôn với diện tích thực hiện dồn điền, đổi thửa 790,1 nghìn ha, chiếm 6,57% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Một số vùng hầu như không triển khai thực hiện chủ trương này như: Tây Nguyên chỉ có 19 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa với diện tích thực hiện 0,4 nghìn ha; Đông Nam Bộ 11 xã tiến hành với diện tích thực hiện 1,3 nghìn ha; Đồng bằng sông Cửu Long 66 xã với diện tích thực hiện 4,0 nghìn ha.

Kết quả xây dựng cánh đồng lớn cũng rất hạn chế. Hầu hết các chỉ tiêu thực hiện trong 5 năm 2016 - 2020 đều giảm sút. Đến thời điểm 01/7/2020, chỉ có 1.051 xã có cánh đồng lớn, chiếm 12,68% tổng số xã khu vực nông thôn, giảm 31,51 điểm phần trăm so với năm 2016. Số cánh đồng lớn giảm từ 2.262 cánh đồng năm 2016 xuống 1.660 cánh đồng năm 2020; số hộ tham gia cánh đồng lớn giảm từ 619,34 nghìn hộ xuống 327,33 nghìn hộ; tổng diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn giảm từ 579,25 nghìn ha xuống 271,2 nghìn ha. Năm 2020, bình quân 1 cánh đồng lớn có 197,18 hộ tham gia, bằng 71,93% năm 2016; diện tích bình quân 1 cánh đồng lớn 163,38 ha, bằng 63,86%.

Kết quả tính toán SDG 2.4.1 cho thấy, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của toàn quốc còn chưa cao với 37,77%. Các chỉ báo cần được quan tâm và cải thiện là: (i) *Giá trị sản phẩm trên 1ha* với tỷ lệ đạt hiệu quả và bền vững là 41,24%, không bền vững là 58,76%; (ii) *Cơ chế giảm thiểu rủi ro* với tỷ lệ đạt hiệu quả và bền vững là 39,89% và không bền vững là 60,11%; (iii) *Sự ổn định của nguồn nước tưới* với tỷ lệ đạt hiệu quả và bền vững là 45,39% và không bền vững là 54,61%; (iv) *Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật* với tỷ lệ đạt hiệu quả và bền vững là 39,02% và không bền vững là 60,98%; (v) *Áp dụng hỗ trợ và đa dạng sinh học* với tỷ lệ đạt hiệu quả và bền vững là 37,77% và không bền vững là 62,23% [Bảng 8].

Năm 2018 - 2019, các địa phương triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Mặc dù các sản phẩm, dịch vụ trong Chương trình đặt trọng tâm vào phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có của mỗi địa phương, nhưng kết quả đạt được còn hạn chế. Năm 2020, trong tổng số 3.368 xã có sản phẩm đăng ký được xét công nhận sản phẩm OCOP nhưng chỉ có 1.210 xã có sản phẩm đủ tiêu chuẩn đưa vào đánh giá xếp hạng, chiếm 35,93% tổng số xã có đăng ký sản phẩm và chiếm 14,58% tổng số xã khu vực nông thôn cả nước. Trong tổng số 1.673 sản phẩm được đánh giá xếp hạng, chỉ có 25 sản phẩm, dịch vụ của 22 xã đạt chất lượng 5 sao, đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế, chiếm 1,49% tổng số sản phẩm, dịch vụ được đánh giá xếp hạng và chiếm 1,82% tổng số xã đăng ký sản phẩm.

3.2. Sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không cao

Mặc dù kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển, nhưng nhìn chung sản xuất vẫn phân tán, nhỏ lẻ. Trong kinh tế phi nông nghiệp của khu vực nông thôn, làng nghề là loại hình sản xuất có đóng góp lớn nhưng quy mô của các cơ sở sản xuất trong các làng nghề vẫn hết sức nhỏ bé. Tại thời điểm 01/7/2020, bình quân 1 cơ sở sản xuất có 2,56 lao động. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng 2,78 lao động/cơ sở; Đồng bằng sông Cửu Long 2,73 lao động/cơ sở; Tây Nguyên 2,66 lao động/cơ sở; Đông Nam Bộ 2,17 lao động/cơ sở; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2,08 lao động/cơ sở; Trung du và miền núi phía Bắc 1,78 lao động/cơ sở. Sức mua của khu vực nông thôn trong những năm vừa qua đã tăng mạnh nhưng hoạt động thương mại dịch vụ vẫn chủ yếu dựa vào hệ thống chợ dân sinh. Trên địa bàn nông thôn rộng lớn, năm 2020 mới có 250 xã có trung tâm thương mại hoặc siêu thị và 757 xã có cửa hàng tiện lợi.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thực hiện chủ trương phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại. Số hợp tác xã và số doanh nghiệp tăng, số hộ liên tục giảm, nhưng đến nay hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu vẫn là hộ có quy mô sản xuất nhỏ và rất nhỏ. Trong tổng số hộ sử dụng đất nông nghiệp năm 2020, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm 42,67%; số hộ sử dụng từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 5,95%. Trong tổng số hộ sử dụng đất lâm nghiệp, số hộ sử dụng dưới 1 ha chiếm 45,70%; số hộ sử dụng từ 5 ha trở lên chỉ chiếm 6,93%. Trong tổng số hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha, chiếm 59,64%; hộ sử dụng từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 7,85%. Đối với các hộ chăn nuôi, số hộ chăn nuôi nhỏ cũng chiếm tỷ lệ khá cao: Hộ nuôi 1 - 2 con trâu chiếm 73,50% tổng số hộ nuôi trâu và hộ nuôi trên 10 con trâu chỉ chiếm 0,52%; hộ nuôi 1 - 2 con bò chiếm 62,45% tổng số hộ nuôi bò; hộ nuôi trên 10 con bò chỉ chiếm 1,72%; hộ nuôi 1 con lợn chiếm 46,24% tổng số hộ nuôi lợn và hộ nuôi từ 50 con trở lên chỉ chiếm 1,96%; hộ nuôi dưới 50 con gà chiếm 78,14% tổng số hộ nuôi gà và hộ nuôi 100 con gà trở lên chỉ chiếm 6,25%.

Ba hình thức tổ chức sản xuất có quy mô tương đối lớn trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời cũng là những hình thức sản xuất phát triển khá nhanh trong những năm vừa qua, nhưng số đơn vị không nhiều, quy mô sản xuất cũng rất khiêm tốn. Trang trại là mô hình tiên tiến của kinh tế hộ, năm 2020 có 20.611 trang trại, chỉ chiếm 0,23% tổng số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Mặc dù theo quy định mới, tiêu chí kinh tế trang trại đã được nâng lên, nhưng trong năm 2020, bình quân 1 trang trại sử dụng có 5,96 ha đất và 4,43 lao động thường xuyên; trong đó, 2,19 lao động thuê ngoài và 2,24 lao động là thành viên của gia đình. Đáng chú ý là, số hợp tác xã và số doanh nghiệp tăng nhanh trong những năm 2016 - 2020, nhưng chủ yếu là các cơ sở nhỏ nên quy mô sản xuất bình quân càng nhỏ hơn. Số lao động bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 là 10,47 lao động, bằng 80,54% năm 2015; trong đó, số hợp tác xã sử dụng dưới 10 lao động chiếm 66,84% tổng số hợp tác xã, tăng 13,09 điểm phần trăm so với năm 2016; số hợp tác xã quy mô lớn, sử dụng từ 50 lao động trở lên chỉ chiếm 1,28%, giảm 0,46 điểm phần trăm. Tương tự, số lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 33,36 người, bằng 48,35% năm 2016; trong đó, số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động chiếm 67,23% tổng số doanh nghiệp, tăng 18,12 điểm phần trăm; số doanh nghiệp sử dụng từ 100 lao động trở lên chiếm 4,44%, giảm 4,34 điểm phần trăm.

Phần lớn các đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ, đầu tư thấp nên hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao. Giá trị sản phẩm bán ra theo giá hiện hành trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2020 bình quân 1 trang trại chỉ đạt 5,63 tỷ đồng, trong đó trang trại trồng trọt 1,83 tỷ đồng; trang trại chăn nuôi 7,55 tỷ đồng; trang trại thủy sản 5,92 tỷ đồng. Doanh thu thuần năm 2019 bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 2,32 tỷ đồng; bình quân 1 doanh nghiệp đạt 22,55 tỷ đồng. Năm 2019, có 25 địa phương doanh thu thuần bình quân 1 hợp tác xã đạt dưới 1 tỷ đồng; trong đó, một số địa phương đạt mức rất thấp như: Tây Ninh chỉ đạt 94,62 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu 472,53 triệu đồng; Quảng Trị 529,12 triệu đồng; Lai Châu 573,88 triệu đồng. Đồng thời, có 22 địa phương doanh thu thuần năm 2019 bình quân 1 doanh nghiệp đạt dưới 10 tỷ đồng; trong đó có những địa phương chỉ đạt dưới 5 tỷ đồng như: Cao Bằng 2,56 tỷ đồng; Lào Cai 2,70 tỷ đồng; Đà Nẵng 3,09 tỷ đồng; Ninh Thuận 3,62 tỷ đồng; Hậu Giang 4,62 tỷ đồng.

3.3. Ô nhiễm môi trường chậm được khắc phục

Bên cạnh những thành quả đạt được, sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản những năm vừa qua bộc lộ ngày càng rõ những yếu kém về bảo vệ môi trường sinh thái. Việc thu gom, xử lý chất thải của khu công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, dịch vụ và rác thải, nước thải sinh hoạt của dân cư trên địa bàn nông thôn còn nhiều bất cập. Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/7/2020, cả nước hiện còn 2.095 xã và 27.648 thôn không tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt, chiếm 25,25% tổng số xã và 41,76%

tổng số thôn. Trên địa bàn vùng cao có tới 61,33% số xã và 74,82% số thôn không thu gom rác thải sinh hoạt. Hai tỷ lệ của Trung du và miền núi phía Bắc là 55,25% và 71,67%; Tây Nguyên là 40,85% và 56,18%. Nhiều địa phương tuy đã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt nhưng không tiến hành xử lý hoặc xử lý không đúng kỹ thuật, công nghệ không phù hợp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Năm 2020, trong tổng số 6.202 xã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt nhưng chỉ có 3.236 xã có bãi rác tập trung trên địa bàn xã, chiếm 52,18% tổng số xã có thu gom rác thải sinh hoạt và chiếm 39,00% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Trong tổng số xã có bãi rác thải sinh hoạt tập trung, 56,21% số xã xử lý thủ công bằng hình thức đốt hoặc chôn lấp và 1,45% số xã không xử lý, còn lại chuyển đến nơi khác xử lý.

Thu gom, xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn cũng có tình trạng tương tự. Năm 2020, cả nước có 4.799 xã và 43.250 thôn không có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 57,84% tổng số xã và 65,33% tổng số thôn khu vực nông thôn. Tỷ lệ số xã và số thôn không có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chiếm trong tổng số xã và số thôn trên địa bàn các xã vùng núi là 65,53% và 70,71%; các xã vùng cao là 85,80% và 88,81%; các xã hải đảo là 69,12% và 74,05%; các xã thuộc vùng khác là 40,99% và 48,25%. Đáng chú ý là, phần lớn lượng nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và nước thải sinh hoạt của dân cư trên địa bàn nông thôn xử lý không triệt để, thậm chí không xử lý, đổ thẳng ra kênh mương, sông suối gây ô nhiễm trên địa bàn rộng lớn.

Khu vực nông thôn còn có nhiều loại chất thải khác gây ô nhiễm môi trường như: Chất thải khí, chất thải rắn, chất thải y tế, gia súc và gia cầm chết, đặc biệt là tồn dư hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật. Tình trạng thải bỏ chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật ngay tại ruộng, hồ ao, kênh mương, sông suối khá phổ biến. Kết quả điều tra cho thấy, năm 2020, cả nước có 4.096 xã không có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 49,37% tổng số xã khu vực nông thôn. Tỷ lệ xã không có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật so với tổng số xã trên địa bàn của các xã vùng núi là 49,03%; các xã vùng cao 76,07%; các xã hải đảo 80,88%; các xã thuộc vùng khác 36,36%. Do sử dụng thuốc và thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định nên tỷ lệ đất nông nghiệp sản xuất hiệu quả và bền vững đánh giá theo tiêu chí sử dụng thuốc trừ sâu trong sản xuất của hộ nông nghiệp năm 2020 chỉ có 32,34% đạt mức độ cao; 9,29% đạt mức độ trung bình và 57,74% không đạt.

Khái quát lại, cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 đã hoàn thành, thực hiện đúng và đầy đủ mục đích, yêu cầu và nội dung đề ra. Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê và các Chi cục Thống kê đã phối hợp với các Bộ, Ngành và cơ quan chức năng các địa phương thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng lớn thông tin thống kê, phản ánh trung thực, khách quan tình hình nông thôn, nông dân, nông nghiệp những năm 2016 - 2020 với những thành tựu và hạn chế, bất cập.

Kết quả điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn nông thôn những năm 2016 - 2020 có nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật: *Một là*, Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án khác về nông thôn, nông dân, nông nghiệp được triển khai quyết liệt, rộng khắp và thu được kết quả khá toàn diện. *Hai là*, kết cấu hạ tầng nông thôn, bao gồm: Hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng vệ sinh môi trường được bổ sung, hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng. *Ba là*, cơ cấu kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. *Bốn là*, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vượt qua khó khăn về thiên tai, dịch Covid-19 ở người, dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm gia cầm để duy trì và phát triển sản xuất ổn định. *Năm là*, sinh kế của người dân được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn tiếp tục được cải thiện.

Kết quả điều tra cũng cung cấp thêm thông tin làm rõ hơn một số hạn chế, bất cập đã biết nhưng khắc phục còn chậm hoặc mới phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản những năm vừa qua. Bao gồm ba vấn đề lớn: (i) Chưa thực sự đột phá trong khai thác, sử dụng tiềm năng, lợi thế, nguồn lực về lao động, đất đai, thị trường và các nguồn lực khác trên địa bàn nông thôn rộng lớn nói chung và lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng; nhiều điểm nghẽn vẫn tiếp tục tồn tại; (ii) Mặc dù trong những năm vừa qua có bước phát triển mới, nhưng cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp chuyển dịch chậm, sản xuất nhỏ vẫn phổ biến, nông nghiệp vẫn là chủ yếu; (iii) Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái có xu hướng gia tăng, tác động tiêu cực tới tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội trên địa bàn nông thôn. Thời gian tới cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực và hiệu quả để xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, đưa nông thôn, nông nghiệp nước ta tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững./.

PART I

***OVERVIEW OF THE SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN RURAL AREAS
AND AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY PRODUCTION
THROUGH THE RESULTS OF THE 2020 MID-TERM RURAL
AND AGRICULTURAL SURVEY***

I. RURAL SOCIO-ECONOMIC POSITION AND ROLE IN OUR COUNTRY'S ECONOMY IN 5 YEARS (2016 - 2020)

1.1. Overview of rural areas and resources for rural socio-economic development

In the political, economic and social life of our country, the rural areas always hold a very important position. In terms of coverage, the rural areas has a large scale. According to the results of the 2016 Rural, Agriculture and Fisheries Census, the rural area includes 8,978 communes, accounting for 80.43% of the total number of commune/ward/township-level administrative units of the whole country. At the time of the Census on July 1st, 2016, the proportion of communes out of the total number of communes, wards and townships in all regions was very high, particularly: the Red River Delta 77.34%; Northern Midlands and Mountainous areas 88.97%; North Central and Central Coastal areas 83.54%; Central Highlands 82.64%; South East 53.32%; Mekong River Delta 76.62%. Although in recent years, the process of urbanization has taken place rapidly, many communes have been transformed into wards and towns, and rural areas have gradually been narrowed; but the rural area as of December 31, 2017 still includes 8,973 communes, accounting for 80.39% of the total number of commune/ward/township-level administrative units of the whole country; as of December 31, 2018 the rural area includes 8,959 communes, accounting for 80.26%; as of December 31, 2019 it includes 8,801 communes, accounting for 79.61%.

Rural areas are places where a large number of people live. The average population of the rural areas was 61.85 million people in 2016, accounting for 66.33% of the national average population; nearly 62.36 million people in 2017, accounting for 66.14%; nearly 62.75 million people in 2018, accounting for 65.78%; and nearly 62.68 million people in 2019, accounting for 64.95%. In terms of market, the economists believe that given the population size of over 60 million people with their increasing income and living condition as well as expanding purchase power, the rural areas in our country are an ideal consumer market. The rural areas have a young, healthy and abundant labor force. In 2016, this labor force was 37.36 million people, accounting for 68.6% of the country's workers aged 15 years and over; 34.40 million people in 2017, accounting for 68.2%; 37.52 million people in 2018, accounting for 67.7%; and over 37.67 million people in 2019, accounting for 67.6%.

The rural areas of our country have great potential in terms of land resources. Annual statistics on land use status divide the total land area of administrative units into three groups: Agricultural land; non-agricultural land and unused land. As of December 31, 2019, the agricultural land was 27,986.4 thousand ha, accounting for 84.47%; the

non-agricultural land was 3,914.5 thousand ha, accounting for 11.81%; and the unused land was 1,230.8 thousand ha, accounting for 3.72%. Most of the agricultural land area is located in rural areas.

The potential of labor, land, consumer market and other advantages not only affirms the position and role of the rural area but also is an important resource that can and should be exploited and used for socio-economic development of the country in general and rural areas in particular. The Resolution No. 26-NQ/TW dated August 5, 2008 of the Party Central Committee tenure X on agriculture, farmers and rural areas, clearly stated: *“After more than 20 years of implementing the renovation policy, under the leadership of the Party, the agriculture, farmers, and rural areas in our country have achieved quite comprehensive and great achievements... However, these achievements have not been commensurate with the potentials, advantages and uneven among the regions”*. The Resolution indicated one of the reasons leading to the above limitations and weaknesses as: *“The perception of the position and role of the agriculture, farmers and rural areas is still inadequate to the reality”*. The Resolution defines: *“Developing agriculture, rural areas and improving the material and spiritual life of farmers must be based on the socialist-oriented market economic mechanism, in conformity with the certain conditions of each region, each sector to liberate and effectively use social resources, especially labor, land, forest and sea”*.

1.2. Number of communes, villages, rural households and population as of July 1st, 2020

According to the results of the 2020 Midterm Rural and Agricultural Census, the rural areas have 8,297 communes with 66,206 villages, hamlets (hereinafter referred to villages), including: 1,903 mountainous communes with 17,756 villages; 2,035 highland communes with 17,840 villages; 68 island communes with 316 villages; 4,291 other communes with 30,294 villages. Compared to that on July 1, 2016, it decreased by 681 communes and 13,692 villages. The change in the number of communes and villages results from the implementation of the resolutions of the National Assembly Standing Committee on the arrangement of commune/ward/township-level administrative units issued in the years of 2016-2020. Accordingly, between the 2 survey rounds, there were 2 communes increased due to separation; 465 communes merged into larger-scale communes and 218 communes turned into wards and townships.

The number of households and people in rural areas witnessed a change different from the narrowing trend in the number of communes and villages. As of July 1st, 2020, the rural areas of the country have 16,878.15 thousand households with 62,808.49 thousand people. In 5 years (2016 - 2020), the rural areas increased by 5.57% in the number of households and 8.91% in the number of people. The trend of rapid increase in the number of households and people occurred in all regions. The Red River Delta increased by 7.84%

in the number of households and by 9.97% in the number of people. The two corresponding indicators of the Northern Midlands and Mountain areas were 4.01% and 8.43%; the North Central and Central Coastal areas was 2.46% and 7.90%, respectively; the Central Highlands was 11.02% and 10.84% respectively; the South East was 6.95% and 8.92%, respectively; the Mekong River Delta was 5.26% and 8.63% respectively.

There are many reasons for the increase in rural population. For the number of households, there is a division of households; at the same time, the process of socio-economic development and rural urbanization, especially in rural areas with industrial parks, industrial clusters, export processing zones, trade and service centers, have attracted more and more workers and accordingly, households from urban areas return to their homeland to settle down or move to settle down. For the number of people, apart from the main aforementioned reasons, there is also an increase in household size, from an average of 3.6 persons/household in 2016 to 3.7 persons/household in 2020.

Table 1: Number of communes, villages, rural households and population in 2016 and 2020

	Unit	2016	2020	2020 vs. 2016 (%)
No. of communes	<i>Commune</i>	8,978	8,297	92.41
No. of villages	<i>Village</i>	79,898	66,206	82.86
No. of households	<i>Thousand h.h</i>	15,987.5	16,878.2	105.57
No. of population	<i>Thousand p.s</i>	57,668.9	62,808.5	108.91
Households per commune	<i>Household</i>	1,780.7	2,034.2	114.24
Households per village	"	200.1	254.9	127.39
Population per commune	<i>Person</i>	6,423.4	7,570.0	117.85
Population per village	"	721.8	948.7	131.44
Population per household	"	3.6	3.7	102.78

II. SOCIO-ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN 5 YEARS (2016 - 2020)

2.1. The National Target Program on New Rural Development has been widely deployed with relatively comprehensive results

On June 4th, 2010, the Prime Minister issued Decision No. 800/QD-TTg approving the National Target Program on New Rural Development for the period of 2010 - 2020. The program includes many practical contents with profound political, economic, social and humanistic meanings that are supported and actively implemented by the political system and people as a whole. However, this is a new, multi-targeted program, involving many fields, levels, and sectors and requires a relatively large resource mobilization, so there were difficulties in the initial years of implementation without high results. After 5 years (2010 - 2015) of implementation, according to the results of

the 2016 Rural, Agricultural and Fishery Census, the whole country had 2,060 communes recognized as meeting New Rural Standards, accounting for 23.12% of the total number of communes under the implementation plan of the Program and accounting for 22.94% of the total number of communes in rural areas; on average each commune achieved 10.9 criteria/19 criteria; of which 312 communes, equivalent to 4.55%, gained low scores, less than 5 criteria.

On the basis of results and experiences gained in the period 2010 - 2015, on August 16, 2016, the Prime Minister issued Decision No. 1600/QD-TTg approving the National Target Program on New Rural Development for the period 2016 - 2020 with more synchronous and specific contents and solutions. After 5 years of drastic implementation, the Program has achieved relatively comprehensive results. According to data provided by the Ministry of Agriculture and Rural Development, at the end of 2020, the whole country had 62.0% of communes reaching the new rural standard, exceeding the set target of 50% of communes; on average, each commune achieved 16.38 criteria and no more communes with less than 5 criteria. There were 4 provinces in the country (including Nam Dinh, Dong Nai, Hung Yen and Ha Nam) acknowledged for completing the task of building new rural areas in the period of 2016 - 2020; 268 communes met the Advanced New Rural Standards and 24 communes met the New Rural Standards by new model.

In the years 2016 - 2020, the National Target Program on New Rural Development have been integrated and supplemented with many contents. Decision No. 1760/QD-TTg dated 10/11/2017 by the Prime Minister amending and supplementing Decision No. 1600/QD-TTg dated 16/8/2016 by the Prime Minister approving the National Target Program on New Rural Development specified some more contents, including the content "*Building and developing one product for each commune*". Accordingly, on May 7, 2018, the Prime Minister issued Decision No. 490/QD-TTg approving the One Commune One Product Program for the period 2018 - 2020 (*hereinafter referred to the OCOP Program*). OCOP is a rural economic development program in the direction of promoting the potential of each locality, producing traditional products and services with advantages, standards, and competitiveness in the domestic and international markets. The program includes 6 main product groups: (1) Food; (2) Beverages; (3) Medicinal herbs; (4) Fabrics and garments; (5) Souvenirs, furniture and decorations; (6) Rural tourism and sales services.

Although the Program has only been implemented for nearly 2 years, it has already achieved positive results. According to the data of the 2020 Mid-term Rural and Agricultural Survey, as of the survey time on July 1st, 2020, there were 3,368 communes registered for OCOP products, accounting for 40.59% of the total number of communes

in the rural area across the country. Of which, 1,210 communes had products ranked, accounting for 35.93% of the total number of communes with registered products with 1,673 ranked products. Particularly, there were 1,145 food products, accounting for 68.44% of the total ranked products; 258 beverage products, accounting for 15.42%; 114 medicinal herbal products, sharing 6.81%; 97 products as souvenirs, furniture and decorations, representing 5.79%; 39 products of rural tourism services and sales services, accounting for 2.33%; 20 products of fabrics and garments, accounting for 1.20%. The localities with many ranked products consisted of: Ha Noi with 123 products; Quang Nam with 95 products; Dong Thap with 71 products; Bac Kan with 70 products, Ha Tinh with 68 products; Ha Giang with 55 products; Thanh Hoa and Nghe An each had 53 products; Nam Dinh with 51 products; Quang Ninh with 50 products; and 36 products in Ben Tre...

Table 2: The implementation results of the Program OCOP as of 2020

	Unit	Quantity	Proportion (%)
Communes with registered product	<i>Commune</i>	3,368	40.59
Communes with ranked product	"	1,210	35.93
Number of ranked products	<i>Product</i>	1,673	-
- Less than 3 stars	"	647	38.67
- 3 stars	"	783	46.80
- 4 stars	"	218	13.03
- 3 stars	"	25	1.49

2.2. Economic, social and environmental infrastructure in rural areas is enhanced in both quantity and quality

Building synchronous economic, social and environmental infrastructure is the consistent guideline and policy of the Party and State; at the same time is also an important content of the National Target Program on New Rural Development. In the recent years, especially from 2016 to 2020, all administrative authorities, sectors from central to local levels and people have implemented many solutions to promote investment in building rural infrastructure. Implementing the motto: "*People know, people do, people discuss, people monitor, people benefit*", the people's role in rural development in general and rural infrastructure construction in particular is aroused and strongly promoted. As a result, the rural infrastructure system in terms of electricity, transportation, irrigation, schools, cultural institutions, medical stations and ecological environment protection infrastructure have been enhanced in both quantity and quality with a number basically completed aspects.

(1) The electricity supply network covers most of the rural areas, reaching many remote areas, bordery and island areas

According to the results of the 2020 Mid-term Rural and Agricultural survey, as of July 1st, 2020, all communes and nearly 99% of villages in rural areas have electricity. In 2016, the whole country had 1,764 villages without electricity, but this figure in 2020 was only 680 villages. All of 13,661 villages in the Red River Delta and 8,347 villages in the Mekong River Delta have access to electricity. The percentage of villages with electricity in the Northern Midlands and Mountains areas increased from 94.51% in 2016 to 97.39% in 2020; this rate in the North Central and Central Coastal areas increased from 98.87% to 99.16%; the Central Highlands increased from 99.24% to 99.93%; the South East increased from 99.77% to 99.89%. The national electricity grid has covered all the villages of 46 provinces and cities directly under the Central Government.

The most important achievement in rural electricity infrastructure development in the recent years is supplying electricity to remote areas, bordery and island areas. Electricity has been supplied to all 316 villages in 68 communes of island districts, including: Van Don and Co To (Quang Ninh), Cat Hai and Bach Long Vi (Hai Phong), Con Co (Quang Tri), Ly Son (Quang Ngai), Phu Quy (Binh Thuan), Truong Sa (Khanh Hoa), Con Dao (Ba Ria - Vung Tau), Phu Quoc and Kien Hai (Kien Giang). For highland communes, the percentage of villages with electricity in 2020 has also reached 96.70%; an increase of 3.37 percentage points compared to the rate of 2016; villages of mountainous communes reached 99.50%; an increase of 0.63 percentage points. Bringing electricity to remote areas and extremely disadvantaged areas not only contributes to improving and enhancing the quality of daily life; but also ensures sustainable livelihoods for the local people.

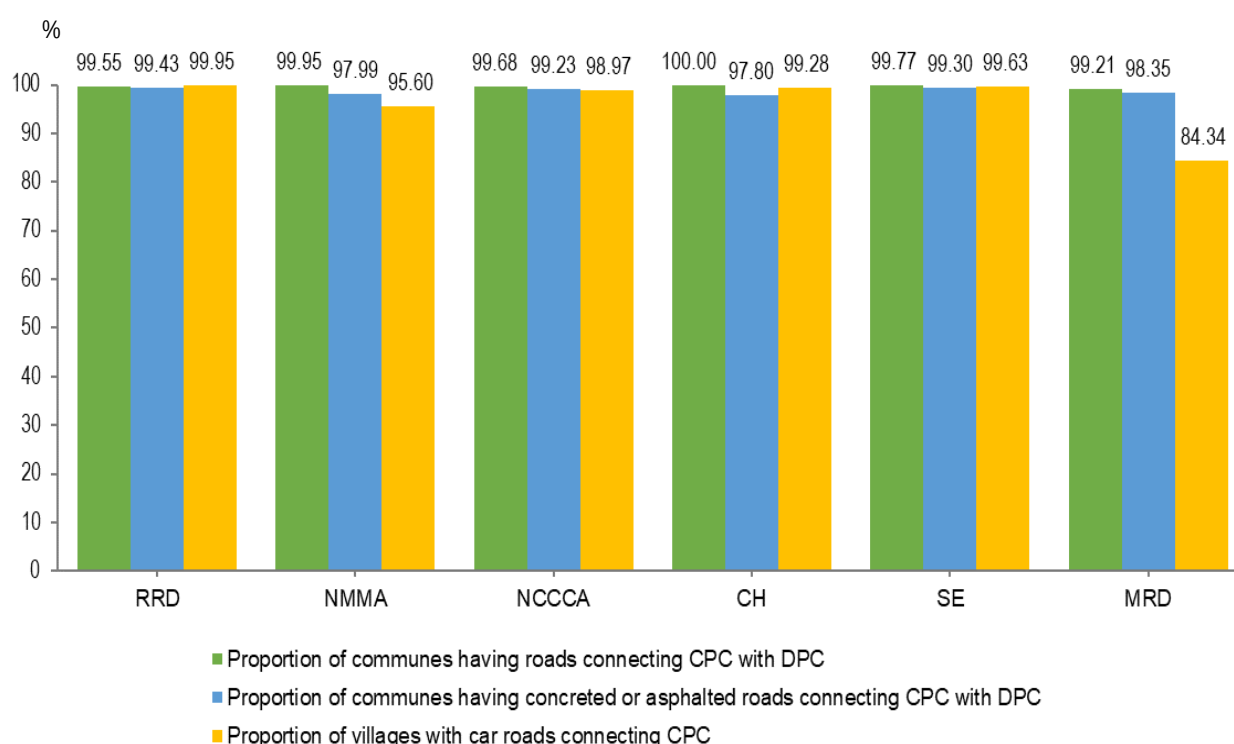
(2) The transport system continues to be newly built and upgraded to ensure high connectivity

In the years 2016 - 2020, the construction of commune and village roads has really become a far-reaching and vibrant mass movement with strong pervasive power in the community. The pro-activeness of the Party committees, authorities and local people has been enhanced. From the motto "*The State and the people work together*", to "*The people do and the State supports*". Bright examples, good practices appear more and more. Enterprises, investors, philanthropists support funding. Households are willing to contribute labor, voluntarily dismantle houses and structures to donate land to pave the way. Some localities organize community-based teams and groups to build roads without remuneration and not only work for their localities but also ready to assist other localities if required.

Because of the above spirit, the alleys, hamlet roads, village roads, main inner field and communal roads have been built synchronously; connecting the Commune People's

Committee with the District People's Committee and connecting with provincial roads, national roads and national highways. As of July 1, 2020, 99.67% of the total number of communes in rural areas had car roads to connect from their Commune People's Committee headquarter to the District People's Committee headquarter, gaining an increase of 0.24 percentage points compared to 2016. Of which, mountainous communes reached 100%, increasing by 0.05 percentage points; highland communes reached 99.90%, increasing by 0.13 percentage points; island communes reached 70.59%, going up 14.66 percentage points; other communes reached 99.88%, rising by 0.29 percentage points. The proportion of villages with car roads to the headquarters of the Commune People's Committee in rural areas across the country compared to the total number of villages also increased from 93.69% in 2016 to 96.31% in 2020. Two corresponding proportions of the Red River Delta was 99.66% and 99.95%; the Northern Midlands and Mountains areas was 91.80% and 95.60%; the North Central and Central Coastal areas was 97.84% and 98.97%; the Central Highlands was 97.87% and 99.28%; the South East was 99.20% and 99.63%; and the Mekong River Delta increased from 74.51% to 84.34% between 2016 and 2020.

Figure 1: The transportation system in communes in 2020



In 2016, in the rural areas across the country, 6 provinces had all villages connected to the headquarter of the Commune People's Committee by car roads and all communes connected to the headquarter of the District People's Committees by car roads, including Vinh Phuc, Bac Ninh, Hai Phong, Hai Duong, Da Nang, Binh Duong and Ba Ria - Vung

Tau. In 2020, this figure increased by 10 provinces, including: Ha Noi, Hung Yen, Thai Binh, Hai Phong, Nam Dinh, Ninh Binh, Phu Tho, Phu Yen, Binh Thuan and Tay Ninh that added up to the total of 16 provinces. Many communes also have transport systems connected to bus routes, so 2,578 communes have bus stops to pick up and drop off passengers, accounting for 31.07% of the total number of communes in rural areas. The inter-connection of the rural transport system has better met the travel needs of the people; at the same time, promoted the circulation of goods, especially the consumption of agricultural, forestry and fishery products in specialized farming areas, large-scale concentrated production areas, and remote areas.

Along with improving connectivity, the rural transport system in the years 2016-2020 have also been invested in restructuring and upgrading the quality, especially in paving and concreting the road surface. As of July 1st, 2020, the proportion of communes with asphalt and concrete communal roads compared to the total number of communes in rural areas of the country reached 99.16%, an increase of 2.31 percentage points compared to July 1st, 2016. This percentage of the village backbone roads reached 96.36%, an increase of 6.02 percentage points; the alley roads reached 89.97%, a rise of 12.62 percentage points. It is noteworthy that many communes had completely asphalted and concreted the system of communal roads, village roads and alleys. The proportion of communes paved with asphalt and concrete of the entire communal main roads across the country increased from 59.60% in 2016 to 79.32% in 2020; the village main roads increased from 38.84% to 58.88%; the alley roads increased from 27.26% to 44.46%.

Many rural roads have been renovated and upgraded to be spacious, considered as "rural boulevards" with drainage ditches; curbs, and sidewalks planted with trees, flowers and ornamental plants; equipped with street name signs, traffic signs and lighting systems. In 2020, there were 6,287 communes out of a total of 8,297 communes in rural areas nationwide with street lights, accounting for 75.77%. Some localities have invested in building a street lighting system for all communes within the area such as: Nam Dinh, Da Nang, Binh Duong, Ho Chi Minh City, Ba Ria - Vung Tau and Vinh Long.

(3) The irrigation system has been invested to solidify and improve irrigation capacity

As of July 1st, 2020, the irrigation canal system in rural areas managed by communes and cooperatives has a total length of 167.86 thousand km; an average of 20.23 km per commune. Of which, the mountainous communes gained 35.67 thousand km; accounting for 21.25%, an average of 18.74 km/commune; the highland communes reached 28.69 thousand km, accounting for 17.09% and an average of 14.10 km/commune; the island communes gained 0.60 thousand km, accounting for 0.36% and an average of 8.88 km/commune; other regional communes were 102.89 thousand km, accounting for 61.30% and an average of 23.98 km/commune. The length of the solidified canals was over 75.57 thousand km, accounting for 45.02%, and an increase of 10.24 percentage points compared to that as of

July 1, 2016. The length and percentage of solidified canals in 2020 of all regions increased in comparison to that in 2016. Of which, the Northern Midlands and Mountains areas which had a longest length of solidified canals as well as high rate of solidified with 25.91 thousand km solidified, accounting for 34.28% of the total length of solidified canals of the whole country, reaching 63.85%, an increase of 15.41 percentage points compared to 2016. The following was the North Central and the Central coastal areas with 23.83 thousand km solidified, accounting for 31.53% in length and reaching 60.36% in solidification of rate, an increase of 11.24 percentage points. The Red River Delta gained 12.94 thousand km, accounting for 17.12% and reached 31.95% in solidification of rate, an increase of 3.02 percentage points. The Central Highlands areas and the South East areas had the percentage of length of canals that are solidified at 64.90% and 63.11%, respectively had an increase of 18.18 and 18.17 percentage points compared to 2016.

In order to improve irrigation capacity, in addition to promoting investment in solidification, in the years 2016 - 2020, the irrigation system have also been additionally built with pumping stations. As of July 1, 2020, in rural areas nationwide, there were over 17,89 thousand irrigation pumping stations, serving agricultural, forestry, salt and fishery production; on average, each commune had 2.16 pumping stations; of which, mountainous communes were 1.41 stations/commune, gaining an increase of 0.12 stations/commune; highland communes gained 0.32 stations/commune, an increase of 0.06 stations/commune; island communes reached 0.32 stations/commune, an increase of 0.10 stations/commune; other communes achieved 3.39 stations/commune, an increase of 0.19 stations/commune. The Red River Delta witnessed the most pumping stations with nearly 6.98 thousand stations, accounting for 38.99% of the total number of pumping stations of the irrigation system in the rural area of the country, an average of 3.94 stations per commune. The following was the Mekong River Delta with over 5.05 thousand stations; accounting for 28.24%, an average of 3.98 stations/commune. Some localities gained the high average number of pumping stations per commune such as: An Giang 14.51 stations/commune; Dong Thap 11.24 stations/commune; Kien Giang 10.40 stations/commune; Thai Binh 5.61 stations/commune; Hai Duong 4.72 stations/commune; Ha Nam 4.63 stations/commune; Bac Ninh 4.35 stations/commune.

Given the enhancement of additional investment and upgrading, the capacity of the irrigation system has increased significantly. 85.72% of cultivation area of rice in the 2020 winter-spring crop was actively irrigated and watered of the total cultivated area; the area of active drainage accounted for 83.35%; the area of active salinity prevention accounted for 38.39%. 39.68% of the cultivation area of other annual crops in the 12 months prior to the survey time on July 1st, 2020, was irrigated and watered, the area of active drainage accounted for 36.69%; the area of active salinity prevention accounted for 22.04%. 50.17% of the cultivation area of perennial crops was actively irrigated and watered in the 12 months prior to July 1st, 2020, of the total planted area; the area of active drainage accounted for 43.28%.

Table 3: Irrigation system managed by communes, cooperatives in 2016 and 2020

	Unit	2016	2020	2020 vs. 2016 (%)
Total length of drainage canal	<i>Km</i>	193,035	167,859	86.96
Length of solidified drainage canal	<i>"</i>	67,133	75,573	112.57
No. of current pumping stations	<i>Station</i>	18,088	17,898	98.95
No. of pumping stations per commune	<i>"</i>	2.01	2.16	107.32

(4) The system of schools, kindergartens and general education has been upgraded, the quality of teaching and learning has been improved significantly

According to the results of the 2020 mid-term survey, the whole country had 8,265 communes with preschools, accounting for 99.61% of the communes in rural areas (9,865 schools), with an average of 1.19 schools per commune; 8,232 communes had primary schools, accounting for 99.22% of total communes with 10,903 schools, an average of 1.32 schools per commune; 7,712 communes have lower secondary schools, accounting for 92.95% of the total communes with 8,260 schools, an average of 1.07 schools per commune. In addition, there were 25,139 villages with kindergarten classes, accounting for 37.97% of the total number of villages. Notably, in the years 2016 - 2020, the school system of island communes has been strongly invested with 12 additional kindergartens; 11 primary schools and 10 lower secondary schools built. The number of kindergartens of island communes increased from 56 schools in 2016 to 68 schools in 2020; primary school increased from 79 schools to 90 schools; lower secondary schools rose from 60 schools to 70 schools. Many localities, especially mountainous, remote and isolated areas have also built more school points, creating favorable conditions for children to go to school. The percentage of communes with preschool points increased from 57.90% in 2016 to 61.11%; the percentage of communes with primary school points increased from 38.69% to 46.52%; the percentage of communes with lower secondary school points increased from 1.99% to 5.36%.

In addition to reviewing and building additional schools and classes in line with actual needs, in the years 2016 - 2020, investment in educational institutions in rural areas were also increased to solidify schools and significantly reduce temporary schools made of bamboo and cork leaves. The solidification rate of kindergartens in 2020 reached 89.09%, an increase of 16.79 percentage points compared to that in 2016; this rate of primary schools reached 92.86%, a rise of 11.51 percentage points; the lower secondary schools reached 95.93%, an increase of 5.81 percentage points. The temporary schools made of bamboo and cork leaves of the preschool education system in rural areas nationwide was reduced from 73 schools in 2016 to 9 schools in 2020; the primary schools reduced from 33 schools to 3 schools; the lower secondary schools reduced from

36 schools to 4 schools. As of July 1st, 2020, the South East region had completely erased the temporary schools. The Northern Midlands and Mountain areas experienced the most temporary schools made of bamboo and cork leaves, but there are only 10 schools left, including 4 preschools, 3 primary schools and 3 lower secondary schools.

The most outstanding achievement of the education infrastructure system in rural areas in the recent years has been a significant increase in the number of schools recognized to satisfy the National Standards. The rate of satisfying national standards of preschools increased from 33.36% in 2016 to 58.37% in 2020; the primary schools increased from 46.95% to 65.95%; the lower secondary schools increased from 37.70% to 62.88%. In 2020, the rate of satisfying national standards of the preschools, primary schools and lower secondary schools in mountainous communes was 63.45%, 70.53% and 64.60%, respectively; the rate of highland communes was 38.46%, 43.02% and 36.10%, respectively; the figure of the island communes was 52.94%, 56.67% and 55.71% respectively; and other communes gained the corresponding rates of 65.06%, 74.44% and 75.51%.

(5) The system of cultural institutions has been supplemented and improved to better meet the people's needs in cultural enjoyment and updating information

The cultural, information and sports infrastructure in rural areas has continuously been improved with a variety of activities. As of July 1st, 2020, the whole country had 6,309 communes with communal cultural houses, accounting for 76.04% of the total number of communes in rural areas, an increase of 17.66 percentage points compared to that in 2016; 7,199 communes had communal cultural post offices, accounting for 86.77% of the total number of communes and increasing by 3.31 percentage points; 2,214 communes had commune libraries, accounting for 26.68% and increasing by 7.66 percentage points; of which, 1,023 communal libraries had computers connected to the internet to serve readers, accounting for 46.21% of commune libraries in 2020. In addition, there were 3,599 communes with multi-purpose halls, accounting for 43.38% of total communes. In order to create favorable conditions for people to access culture, especially reading culture, many localities have built more village cultural houses and libraries. In 2020, the whole country had 58,813 villages with cultural houses, accounting for 88.83% of the total number of villages, an increase of 10.11 percentage points compared to that in 2016 and 5,864 villages had libraries, 2.56 times higher than that in 2016.

The loudspeaker system covers most of the rural areas, providing timely and regular information on political, economic, social situation and national security of the country and the world situation to all people. In 2020, the whole country had 7,824 communes installed communal loudspeaker systems, accounting for 94.30% of the total number of communes in rural areas, an increase of 4.93 percentage points compared to that in 2016. Many villages have improved their village loudspeaker system installation

of which 56,310 villages have loudspeaker systems connected to communal loudspeaker systems. Although the area is large with dispersed population and limited funding, the mountainous communes still increase investment, increasing the ratio of connecting village loudspeaker systems to communal loudspeaker systems from 71.44% in 2016 to 87.05% in 2020; the island communes increased from 80.08% to 90.82%. As of July 1, 2020, 35 provinces and centrally-run cities have installed loudspeaker systems for all communes in the area and 7 provinces had 100% village loudspeaker systems connected to the communal loudspeaker system.

In order to meet the demand and encourage the movement of the entire population to participate in physical exercise and sports, the whole country has 5,950 communes building communal sports courts, accounting for 71.71% of the total number of communes in rural areas, an increase of 9.44 percentage points compared to that in 2016. There were also 2,922 communes with entertainment and sports places for children and the elderly, accounting for 35.22% of the total number of communes in 2020. As shown by the results of the 2020 mid-term rural and agriculture survey, the whole country had 45,335 villages with village sports yards, accounting for 68.48% of the total number of villages and increasing by 27.68 percentage points compared to that in 2016. Of which the mountainous communes had 13,409 villages with village sports yards, accounting for 75.52% of the total number of villages in the area and increasing by 28.08 percentage points; the highland communes had 8,014 villages with village sports yards, accounting for 44.92% of the total number of villages and gaining an increase of 24.71 percentage points; the island communes reached 191 villages with village sports yards, accounting for 60.44% of the total number of villages and increasing by 38.22 percentage points; the other communes witnessed 23,721 villages with village sports yards, accounting for 78.30% and increasing by 28.41 percentage points.

The construction infrastructure is relatively synchronous, cultural activities, information, physical exercises and sports and other cultural activities are actively responded by the people, creating a beautiful lifestyle in the community. As of July 1st, 2020, there were 55,531 villages recognized as Cultural Villages, accounting for 83.88% of the total number of villages and gaining an increase of 19.80 percentage points compared to that as of July 1st, 2016. In 2020, the proportion of villages recognized as Cultural Villages to the total number of villages in the Red River Delta region was 90.79%; The Northern Midlands and Mountains area reached 71.93%; the North Central and Central Coastal area reached 86.71%; the Central Highlands reached 83.73%; the South East gained 95.87%; the Mekong River Delta witnessed 93.60%. The percentage of villages recognized as Cultural Villages of mountainous communes increased from 62.88% in 2016 to 85.77% in 2020; the rate of the highland communes increased from 45.91% to 67.84%; this figure of the island communes increased from 60.54% to 85.13%; the rate of other communes increased from 76.45% to 92.19%.

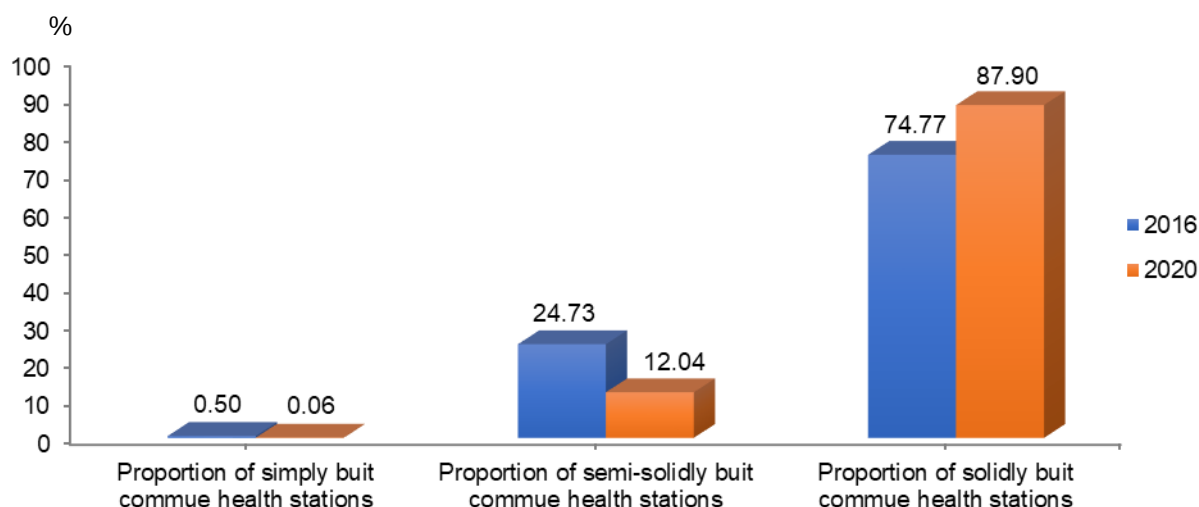
**Table 4: System of cultural institutions, information and sports
in rural areas in 2016 and 2020**

	Unit	Quantity		Percentage to total (%)	
		2016	2020	2016	2020
Commune with communal cultural house	<i>Commune</i>	5,241	6,309	58.38	76.04
Commune with communal library	"	1,708	2,214	19.02	26.68
Commune with communal loudspeaker system	"	8,024	7,824	89.37	94.30
Commune with communal sport court	"	5,591	5,950	62.27	71.71
Village with cultural house	<i>Village</i>	62,894	58,813	78.72	88.83
Village with library	"	2,288	5,864	2.86	8.86
Village with loudspeaker system	"	58,664	56,310	73.42	85.05
Village with sport yard	"	32,602	45,335	40.80	68.48

(6) The rural health care system has been strengthened both in terms of facilities and human resources

According to the survey results, in 2020, the whole country had 8,240 communes with health stations, reaching 99.31% of the total communes in rural areas. Of which: The mountainous communes had 1,884 health stations, accounting for 99.00% of the total communes within the area; the highland communes had 2,010 health stations, accounting for 98.77%; the island communes had 66 stations, accounting for 97.06%; the communes in other regions had 4,280 health stations, accounting for 99.74%. Most of commune health stations have been solidified. In 2020, the percentage of commune with permanent health stations was 87.90%, increasing by 13.13 percentage points, the rate of semi-permanent commune health stations was 12.04%, decreasing by 12.69 percentage points compared to that in 2016. In the rural areas across the country, there only are 5 temporary commune health stations, including: Tuyen Quang with 2 stations, Lang Son with 1 station, Dien Bien with 1 station and Thanh Hoa with 1 station. As of July 1st 2020, the whole country had 48 provinces and centrally-run cities build commune health stations for all communes within the area, of which Bac Ninh, Thua Thien - Hue and Da Nang had 100% commune with permanent health stations. Besides the commune health station, there were 2,836 communes in rural areas with healthcare facilities as hospitals, regional health centers, general and specialized clinics, and oriental medicine clinics, accounting for 34.18% of the total communes. 6,809 communes possessed drug stores, accounting for 82.07% of the total communes and 21,279 villages having drug stores, accounting for 32.14% of the total villages.

Figure 2. The proportion of communes having health stations by level of construction in 2016 and 2020



Along with the investment in facilities, commune and village health centers have also been strengthened in terms of human resources. In 2020, the whole country had 6,571 commune health stations with doctors, accounting for 79.75% of the total number of commune health stations, with 7,659 doctors. The mountainous communes have 1,559 commune health stations with doctors, accounting for 82.75% of the total number of commune health stations in the area; the highland communes had 1,560 health stations, accounting for 77.61%; the island communes gained 54 stations, accounting for 81.82%; the communes in other regions were 3,398 stations, accounting for 79.39%. Moreover, rural health system also had 19,313 physicians; 7,854 midwives; 9,690 nurses; 5,725 pharmacists and 454 druggists. In 2020, on average, one commune health station had 0.93 doctors, 2.34 physicians, 1.18 nurses, 0.95 midwives and 0.65 pharmacists. Thanks to the enhancement of physical facilities and human resources, the quality and operation efficiency of the commune health services have been improved significantly. As of July 1st 2020, the whole country had 7,637 communes reaching the National Criteria on commune health, accounting for 92.05% of the total communes in rural areas, an increase of 21.92 percentage points compared to that as of 01/7/2016. In 2016, 5 provinces including Hue, Da Nang, Ho Chi Minh City, Vinh Long and Can Tho had 100% communes within the area met the National Criteria on commune health; in 2020, there are 5 more provinces including Vinh Phuc, Bac Ninh, Ha Nam, Nam Dinh, Bac Giang.

(7) Some aspects of rural environmental sanitation infrastructure have been improved

In 2020, 3,498 communes and nearly 22.96 thousand villages across the country have had common domestic sewage drainage system, accounting for 42.16% of the total

communes and 34.67% of the total villages. The proportion of communes with common domestic sewage drainage system increased by 6.41 percentage points; the percentage of villages increased by 10.25 percentage points compared to that in 2016. The Red River Delta experienced a high percentage of communes and villages having common domestic sewage drainage system with 81.80% of the total communes, an increase of 5.47 percentage points compared to that in 2016 and 76.42% of the total villages, an increase of 8.28 percentage points. Some provinces had a high percentage of communes and villages with common domestic sewage drainage system such as Bac Ninh with 100% of communes and 100% of villages; Ha Noi with 98.69% of communes and 97.84% of villages; Hai Phong with 93.62% and 93.72%; Bac Giang with 89.67% and 72.20%; Hung Yen with 87.05% and 85.60%; Thai Binh with 82.16% and 80.52%; and Nam Dinh with 81.38% and 75.87%, respectively.

The waste collection and treatment activities in rural areas have been paid attention by many localities. The percentage of communes collected domestic waste increased from 63.46% in 2016 to 74.75% in 2020; the percentage of villages collected domestic waste increased from 47.30% to 58.24%. As of July 1st 2020, the whole country had 3,236 communes with concentrated garbage dumps, accounting for 39.00% of the total communes and 4,201 communes gathering pesticide containers, accounting for 50.63% of total communes in rural areas. Waste treatment has achieved progress. In 2020, the proportion of communes dealing with domestic waste accounted for 98.55% of the total number of communes having concentrated garbage dumps; the percentage of communes dealing with pesticide containers accounted for 97.14% of the total communes gathering pesticide containers. As of July 1st 2020, there were 12 out of total 63 provinces and cities collecting domestic waste in 100% communes in their rural areas; 37 provinces had 100% communes having waste treatment in concentrated garbage dumps.

Table 5: System of environmental sanitation infrastructure in rural area in 2020

	Unit	Quantity	Percentage to total (%)
Commune with general domestic sewage drainage system	<i>Commune</i>	3,498	42.16
Commune with domestic waste collection	"	6,202	74.75
Commune with a concentrated garbage dump within the area	"	3,236	39.00
Commune with pesticide container collection	"	4,201	50.63
Village with general domestic sewage system	<i>Village</i>	22,956	34.67
Village with domestic waste collection	"	38,558	58.24

2.3. Non-agricultural economy and rural economic support services have a new development

(1) The establishment and development of industrial production units are quite popular

According to the survey results, 5,768 rural communes across the country with households/establishments specialized in processing agricultural, forestry, fishery products, accounting for 69.52% of the total communes with 220,599 households/establishments, gaining 38.25 households/establishments per commune on average. Of which, there are 1,506 mountainous communes, accounting for 79.14% in the total communes in this area with 49,001 households/establishments, gaining 32.54 households/establishments per commune on average; 1,062 highland communes, accounting for 52.19% of the total communes with 13,364 households/establishments, achieving 12.58 households/establishments per commune on average; 33 island communes, accounting for 48.53% of the total communes with 601 households/establishments, reaching 18.21 households/establishments per commune on average; 3,167 other communes, accounting for 73.81% of the total communes with 157,633 households/establishments, gaining 49.77 households/establishments per commune on average. Out of the total number of households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products aforementioned, there are 123,324 households/establishments processing agricultural products, accounting for 55.90%; 90,152 households/establishments processing forestry products; accounting for 40.87%; 7,123 households/establishments processing fishery products, accounting for 3.23%.

Besides industrial production households/establishments in general and agricultural, forestry and fishery product processing ones in particular, in 2020, there were 2,869 communes with enterprises, enterprise affiliates operating in the manufacturing, accounting for 34.58% of total rural communes. Of which, the Red River Delta had 950 communes, accounting for 53.70% of the total communes in this area; the Northern Midlands and Mountain Areas was 397 communes, accounting for 19.48% of the total communes; the North Central and Central Coastal Areas possessed 674 communes, accounting for 30.62%; the Central Highlands gained 132 communes, accounting for 22.37%; the South East reached 245 communes, accounting for 56.98%; the Mekong River Delta witnessed 471 communes, accounting for 37.12%. As of July 1st, 2020, in the total number of communes with manufacturing enterprise, affiliates, there were 1,720 communes with enterprises and affiliates specialized in processing agricultural, forestry and fishery products and salt production accounting for 20.73% of the total rural communes across the country.

Table 6: Commune with households, enterprises specialized in agricultural, forestry and fishery processing and salt production in 2020 by type of commune

	Commune with households specialized in agricultural, forestry and fishery processing		Commune with households specialized in agricultural, forestry and fishery processing and salt production	
	No. of communes (Commune)	Percentage (%)	No. of communes (Commune)	Percentage (%)
WHOLE COUNTRY	5,768	69.52	1,720	20.73
Mountainous commune	1,506	79.14	436	22.91
Highland commune	1,062	52.19	226	11.11
Island commune	33	48.53	12	17.65
Other commune	3,167	73.81	1,046	24.38

(2) Handicraft villages are reviewed and re-planned, products and commodities are increasingly suitable for market demand

Handicraft villages are an important type of non-agricultural, forestry and fishery economy in rural areas. The development of handicraft villages brings great benefits for both economy and society. Handicraft villages produce unique products with high cultural value, meeting the diverse consumption demand of social life and export as well as creating jobs, income and sustainable livelihoods for the people. Therefore, handicraft villages and their production are being reviewed and reorganized. According to the survey results, the whole country had 1,009 communes and 2,434 villages with handicraft villages, accounting for 12.16% of the total rural communes and 3.68% of the total rural villages, an increase of 1.26 percentage points in the number of communes and 0.4 percentage points in the number of villages compared to that as of 01/7/2016. Handicraft villages are mainly concentrated in the Northern provinces. In 2020, the Red River Delta had 402 communes and 1,126 villages with handicraft villages, accounting for 39.84% of the total communes and 46.26% of the total villages nationwide. The North Central and Central Coastal Areas had 270 communes and 537 villages, accounting for 26.76% of the total communes and 22.06% of the total villages. The Northern Midlands and Mountain Areas had 182 communes and 430 villages, accounting for 18.04% of the total communes and 17.67% of the total villages.

According to the survey results, the rural craft villages across the country in 2020 had 236,269 active production establishments, attracting 604,437 regular employees, with an average of 2.56 employees per establishment. The craft villages in the Red River Delta had 148,867 active production establishments, accounting for 63.01% of the total number of establishments with 413,479 employees, accounting for 68.41% of the total workforce in the craft villages across the country. The North Central and Central Coastal areas had 35,150 establishments, accounting for 14.88% and 72,984 employees, accounting for

12.07%. The Northern Midlands and Mountains area gained 25,441 establishments, accounting for 10.77% and 45,267 employees, accounting for 7.49%. The Mekong River Delta reached 25,426 establishments, accounting for 10.76% and 69,517 employees, accounting for 11.50%. The South East had 1,002 establishments, accounting for 0.42% and 2,172 employees, accounting for 0.36%. The Central Highlands 383 had establishments, accounting for 0.16% and 1,018 employees, accounting for 0.17%.

Some localities has many handicraft villages with a large number of production establishments that attract many workers, particularly: Ha Noi has 177 handicraft villages with 52,892 operating production establishments and employing 181,615 workers; Thai Binh has 80 handicraft villages with 26,567 operating production establishments and employing 55,998 workers; Nam Dinh has 74 handicraft villages with 15,986 production establishments and 35,469 workers engaged; Thai Nguyen has 72 handicraft villages with 13,775 production establishments and 23,255 workers; Bac Ninh has 22 handicraft villages with 14,363 production establishments and 41,741 workers; Nghe An has 106 handicraft villages with 9,538 production establishments and 19,325 workers; Ninh Binh has 31 handicraft villages with 11,904 production establishments and 22,230 workers; Phu Tho has 64 handicraft villages with 6,492 production establishments and 12,675 workers; Hai Duong has 41 handicraft villages with 5,972 production establishments and 14,442 workers; Thanh Hoa has 69 handicraft villages with 5,864 production establishments and 11,352 workers; Ben Tre has 27 handicraft villages with 8,271 production establishments and 19,575 workers.

(3) The commercial activities, production support services and people's livelihoods are diversified

In order to timely provide inputs and consume output products to support production units, as of July 1st 2020, there are 4,346 communes with places/shops providing seedlings, accounting for 52.38% of the total communes in rural areas, an increase of 2.71 percentage points compared to that as of July 1st 2016; 1,757 communes with places/shops providing livestock breeds, accounting for 21.18% of the total communes, an increase of 1.50 percentage points; 1,025 communes with places/shops providing fishery breeds, accounting for 12.35% and increasing by 0.64 percentage points; 5,590 communes with places/shops selling materials and raw materials for agricultural, forestry and fishery production, accounting for 67.37%, reducing 6.71 percentage points; 4,092 communes with places/shops purchasing agricultural, forestry and fishery products, accounting for 49.32%, rising 0.38 percentage points. On average in 2020, there were 4.17 places/shops providing seedlings per commune; 2.73 places/shops providing livestock breeds per commune; 4.09 places/shops providing fishery breeds per commune and 5.33 places/shops selling materials and raw materials for agricultural, forestry and fishery production on average.

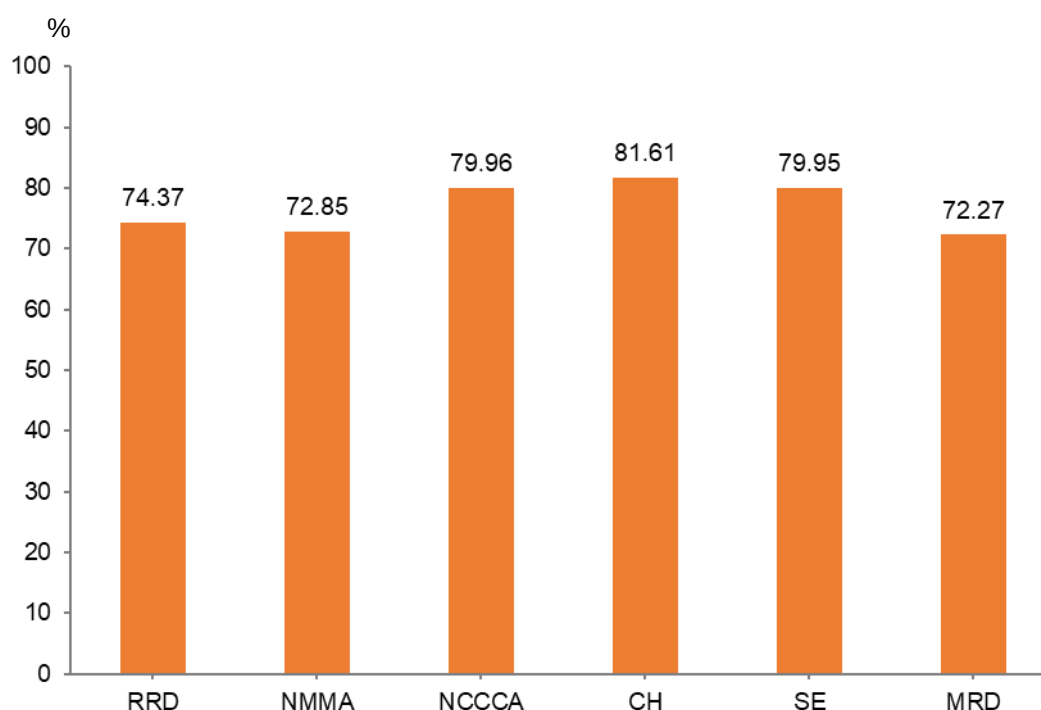
The system of traditional markets and daily markets have been strengthened, contributing to promoting the exchange of commodities in the resident community. As of July 1st 2020, the whole country had 5,347 communes with markets, accounting for 64.44% of the total communes, an increase of 3.42 percentage points compared to that on July 1st 2016. In 2020, the rural areas nationwide had 7,035 markets, with an average of 1.32 markets per commune. Particularly, mountainous communes had 1,469 markets, accounting for 20.88% of the total number of rural markets, with an average of 1.20 markets per commune. The midland communes had 808 markets, representing 11.49%, with an average of 1.11 markets per commune. The island communes had 52 markets, making up 0.74%, with an average of 1.11 markets per commune. Other communes had 4,706 markets, sharing 66.89%, with an average of 1.41 markets per commune. In order to promote the role and improve the capacity and efficiency of the rural market system, many provinces have invested in permanent markets. In 2020, there were 5,382 permanent and semi-permanent markets, accounting for 76.50% of the total markets in rural areas, an increase of 9.67 percentage points compared to that in 2016; of which there were 4,189 daily markets, accounting for 76.36% and increasing by 23.76 percentage points.

Some new and modern types of commerce and services have also formed in rural areas. As of July 1st 2020, the whole country had 757 communes with convenience stores, accounting for 9.12% of the total communes. Of which, the Red River Delta had 206 communes, accounting for 27.21% of the total communes with this type of commerce and services in the whole country. The following was the Mekong River Delta with 179 communes, accounting for 23.65%; the North Central and Central Coastal Areas possessed 161 communes, accounting for 21.27%; the Northern Midlands and Mountain Areas had 46 communes, accounting for 6.08%; the Central Highlands had 30 communes, accounting for 3.96%. Moreover, there are 250 communes with shopping malls and supermarkets, accounting for 3.01% of the total communes in rural areas in the whole country. Some localities have focused on developing this type of modern commerce and service in rural areas, so positive results have been obtained. In 2020, there were 108 communes in Ha Noi having convenience stores, accounting for 28.20% of the total communes in the area and 48 communes with shopping centers and supermarkets, accounting for 12.53% of the total communes. Nghe An had 28 communes with convenience stores, accounting for 6.81% of the total communes within the province and 13 communes having shopping centers and supermarkets, accounting for 3.16%. Long An had 25 communes with convenience stores, accounting for 15.53% of its communes and 13 communes with shopping centers and supermarkets, accounting for 8.07% of its communes.

(4) The system of credits and banks play an active role in capital supply

As of July 1st 2020, there were 1,836 communes across the country with bank, bank branch, and People's credit fund operating, accounting for 22.13% of the total rural communes, an increase of 2.01 percentage points compared to that in 2016. The credit system and rural banks are really an important source of capital to support rural socio-economic development. The survey results show that the percentage of household access to loans for agricultural, forestry and fishery production activities in the total number of agricultural, forestry and fishery households in rural areas in needs to access to loans of credit fund and bank system increased from 53.92% in 2016 to 76.22% in 2020. Of which, the Red River Delta increased from 41.83% to 74.37%; the Northern Midlands and Mountain Areas increased from 52.48% to 72.85%; the North Central and Central Coastal Areas increased from 53.73% to 79.96%; the Central Highlands increased from 62.75% to 81.61%; the South East increased from 54.01% to 79.95%; the Mekong River Delta increased from 54.16% to 72.27%. Some provinces had the high percentage of household access to loans for agricultural, forestry and fishery production activities in the total number of agricultural, forestry and fishery households in needs to access to loans such as Binh Thuan with 89.46%; Ba Ria - Vung Tau with 88.84%; Ben Tre with 87.63%; Tien Giang with 87.43%; Thanh Hoa with 87.03%; Phu Yen with 86.92%; Long An with 85.27%; and Dak Lak with 85.15%.

Figure 3. Percentage of households in agriculture, forestry and fisheries receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities



(5) Network of agricultural, forestry, fishery extension is maintained, promoting advisory and technical guidance on the selection and care of plants and livestock

The network of agricultural, forestry, fishery extension continues to play its role in communes and villages. In 2020, the whole country had 6,696 communes with staffs of agricultural, forestry and fishery extension, accounting for 80.57% of the total communes in rural areas; 7,534 communes with veterinary staffs, accounting for 90.80%. Generally, the total number of agricultural, forestry, fishery extension and veterinary staffs were 16,989 people; of which: 8,376 people working in agricultural, forestry and fishery extension, gaining 1.25 people per commune on average; 8,613 people working in veterinary, reaching 1.14 people per commune on average. The collaborators of agricultural, forestry, fishery extension and veterinary in the villages is also relatively plentiful. As of July 1st 2020, there were 19,006 villages with agricultural, forestry, fishery extension collaborators, accounting for 28.71% of the total villages and 18,370 villages with veterinary collaborators, accounting for 27.75% of the total villages.

In rural areas, there were 4,854 communes with private veterinarians, accounting for 58.50% of the total communes with 14,213 private veterinarians. The average number of private veterinarians per commune had increased rapidly in the recent years. For the whole country, it increased from 1.87 people/commune in 2016 to 2.93 people/commune in 2020. Of which, mountainous communes increased from 1.82 people/commune to 2.67 people/commune; highland commune increased from 0.51 people/commune to 2.05 people/commune; island commune increased from 0.42 people/commune to 2.21 people/commune; other commune increased from 2.54 people/commune to 3.17 people/commune. In 2020, many localities had a large number of private veterinarians on average per commune, such as: Tra Vinh with 8.25 people; Binh Dinh with 5.22 people; Tien Giang with 4.54 people; Ben Tre with 4.38 people; Quang Nam with 3.98 people; Quang Ngai with 3.85 people.

2.4. Agricultural, forestry and fishery production gain a stable development

(1) The production modality and scale are restructured to be more appropriate with the reality and development requirements

In the period 2016 - 2020, agricultural, forestry and fishery production was heavily affected by natural disasters and epidemics. The extreme phenomena of climate change and weather appear consecutively. The Mekong River Delta was deeply affected by salinization; the South East and South Central suffered with severe drought. The floods and landslides caused huge damage in the Central region. The unusual hot weather occurred in the North Central and the Red River Delta; the prolonged cold weather appeared in most of the northern mountainous provinces. In 2019, the outbreak of African swine fever, avian influenza occurred at a large scale. In 2020, the Covid-19 epidemic outbreak in Wohan (China) and then spread to the world leading to production stagnation and commodity supply chain obstruction, including our consumption and

export of agricultural, forestry and fishery products to markets in the region and the world. Despite facing difficulties, the agricultural, forestry and fishery production units in rural areas still enhanced the reorganization of production, better adapt to national and international situation and maintain stable growth.

The agricultural, forestry and fishery production in our country is organized by three main forms of production, including: households, cooperatives and enterprises. According to the results of the cooperative and enterprise survey on 31/12/2019 and survey of agricultural, forestry and fishery production household on 01/7/2020, the whole country had 9,123,018 agricultural, forestry and fishery production units, reducing by 1.82% compared to that in 2016. Of which, there were 9,108,129 households, reducing 1.86%; 7,418 cooperatives, increasing 6.80%; 7,471 enterprises, increasing 94.25%. The uptrend and downtrend change in production units was caused by objective and subjective reasons, including the reorganization of production, prioritizing the development of production forms and scales with a high productivity, quality, efficiency and value of commodities. On the other hand, in 5 years (2016-2020), 218 communes had been transformed into wards and townships, thereby, the number of production units, especially the number of agricultural, forestry and fishery production households had been shifted from the rural areas.

Table 7: Number of agricultural, forestry and fishery production units through 2 surveys in 2016 and 2020

	2016	2020	Unit 2020 vs. 2016 (%)
TOTAL	9,291,825	9,123,018	98.18
Household	9,281,033	9,108,129	98.14
Cooperative	6,946	7,418	106.80
Enterprise	3,846	7,471	194.25

(2) The household's production scale is expanded

At present, household is the basic economic unit in agricultural, forestry and fishery production in Viet Nam. Out of the total of nearly 9,123.02 thousand units of agricultural, forestry and fishery production aforementioned, there are 9,108.13 thousand production units as households. In order to improve the quantity and quality of agricultural, forestry and fishery products supplied to domestic consumption and export markets, in the recent years, many households have expanded their production scale. The average number of agricultural land plots per household increased from 2.5 plots in 2016 to 2.8 plots in 2020 and the average area per plot increased from 1,843.1 m² to 2,026.3 m².

On average in five years (2016 - 2020), the number of used land plots per household increased by 12.00%; the average area of a plot increased by 9.94% and the used agricultural land area per household increased by 12.31%.

The proportion of households raising 1 to 10 buffalo in the total number of households raising buffaloes, decreased from 43.91% in 2016 to 40.73% in 2020; the percentage of households raising 11 or more buffaloes increased from 0.42% to 0.52%. The proportion of households raising 1 to 10 cow in the total number of households raising cows decreased from 33.31% in 2016 to 28.36% in 2020; the percentage of households raising 11 or more cows increased from 1.44% in 2016 to 1.72% in 2020. The proportion of households raising 1 to 19 chickens in the total number of households raising chickens, decreased from 46.59% to 27.71%; the percentage of households raising from 20 to 49 chickens increased from 38.97% to 50.43%; raising from 50 to 99 chickens increased from 9.83% to 15.61%; raising from 100 to 999 chickens increased from 4.24% to 5.60%; raising over 1,000 chickens increased from 0.37% to 0.65%. In 2020, on average, one household raised 2.19 buffaloes, gaining an increase of 3.47% compared to that in 2016; 2.89 cattle, reaching a rise of 8.49% and 54.11 chicken, gaining a jump of 38.52%. Particularly, the households' pig raising scale witnessed a failure of expansion partly caused by the influence of African swine fever.

(3) The productive and sustainable agricultural production has been gradually paid attention

In 2019, the Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO) released the methodology of SDG indicator 2.4.1 "Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture" with 11 sub-indicators. GSO has applied this methodology in the 2020 Mid-term rural and agricultural survey. The results of the sample survey show that 5 out of 11 sub-indicators have the proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture (total desirable and acceptable levels) more than 50%. The details are as follows: (i) Sub-indicator "*Net farm income*" has proportion of productive and sustainable agriculture of 91.76% i.e. households were found profitable at least one year in 3 consecutive years (2017 - 2019). Of which, 49.50% households were in "desirable" group with profits gained over 3 consecutive years, 42.26% were in "acceptable" group with profits gained for 1 or 2 of the 3 consecutive years. This is an encouraging result of policies to develop agricultural production, and agriculture restructuring project. (ii) Sub-indicator "*Prevalence of soil degradation*": 83.71% as the proportion of productive and sustainable agriculture, belonging to household sector with the prevalence of soil degradation of less than 50%. Of which, 68.61% households were found in "desirable" group with the prevalence of soil degradation of less than 10%, and 15.1% were in "acceptable" group with the prevalence

of soil degradation of 10% to less than 50% of the total agriculture area of the farm. (iii) Sub-indicator “*Management of fertilizers*” has proportion of productive and sustainable agriculture of 79.62%. Of which, 29.62% households were in “desirable” group and 50% were in “acceptable” group. This result shows that farmers' awareness in applying measures to reduce environmental risks when using fertilizers has been increasingly improved. (iv) Sub-indicator “*Food insecurity experience scale (FIES)*” has proportion of productive and sustainable agriculture of 99.35%. Only 0.65% households were with severe food insecurity (unsustainable group). This result partly reflects Viet Nam’s impressive achievements in hunger eradication and poverty reduction. (v) Sub-indicator “*Secure tenure rights to land*” has proportion of productive and sustainable agriculture of 81.78%. Secure tenure rights to land contributes to improve economic efficiency and responsibility in land use.

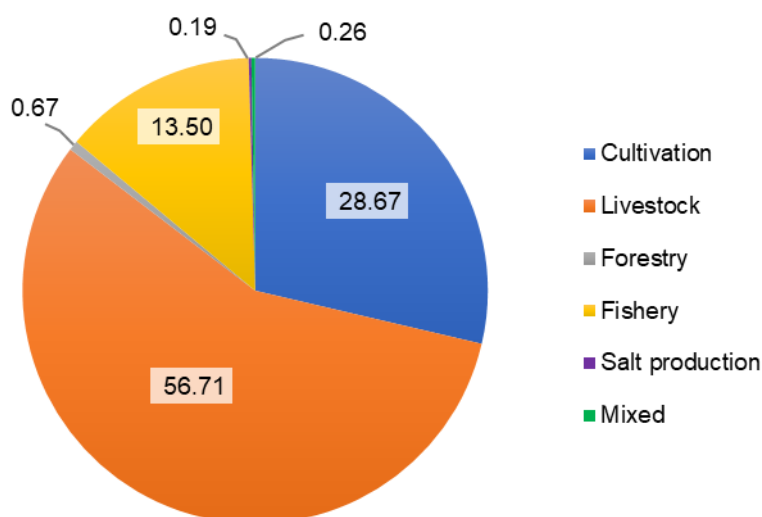
Table 8: Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture of household sector in 2020

		%		
	Total	Of which		
		Desirable	Acceptable	Unsustainable
1. Farm output value per hectare	100.00	11.02	30.22	58.76
2. Net farm income	100.00	49.50	42.26	8.24
3. Risk mitigation mechanisms	100.00	7.67	32.22	60.11
4. Prevalence of soil degradation	100.00	68.61	15.10	16.28
5. Variation in water availability	100.00	29.85	15.54	54.61
6. Management of fertilizers	100.00	29.62	50.00	20.39
7. Management of pesticides	100.00	29.87	9.16	60.98
8. Use of agro-biodiversity-supportive practices	100.00	8.18	29.59	62.23
9. Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100.00	96.12	3.23	0.65
10. Secure tenure rights to land	100.00	79.37	2.41	18.23

Farm is the household’s production organization model providing a high commodity rate and value. In order to accurately assess and encourage households to expand their production scale, on February 28th 2020, the Ministry of Agriculture and Rural Development issued Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT on regulation of farming economic criteria replacing Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT, dated 13/4/2011 defining criteria and procedures for granting certificates of farming economy. According to the criteria defined by the new Circular, in 2020, the whole country has 20,611 farms, of which: 5,910 cultivation farms, accounting for 28.67% of the total farms; 11,688

livestock farms, accounting for 56.71%; 2,782 aquaculture farms, accounting for 13.50%; 139 forestry farms, accounting for 0.67%; 39 salt production farms, accounting for 0.19% and 53 mixed farms, accounting for 0.26%.

Figure 4. Structure of farm by field of production (%)



In the last 12 months before survey time of July 1st 2020, farms had employed nearly 91.22 thousand regular employees, of which 45.14 thousand outsourcing employees, accounting for 49.48% of the total number of employees. The total area of farming land was 122.75 thousand ha; of which, the land for annual crop was 40.87 thousand ha, accounting for 33.31% of the total farming land area; 47.08 thousand ha for perennial crops, accounting for 38.34%; 11.23 thousand ha for forestry land, accounting for 9.15%; 17.42 thousand ha for aquaculture land, accounting for 14.19%; 6.15 thousand ha used for other purposes, accounting for 5.01%. The average land area per farm increased from 5.25 ha in 2016 to 5.96 ha in 2020. Of which, the average land area per farm for annual crops increased from 1.77 ha to 1.98 ha; land for perennial crops increased from 2.18 ha to 2.28 ha; aquaculture land increased from 0.76 ha to 0.85 ha. Due to the expansion of production scale and improvement of productivity and quality of crops and livestock products, the total value of products sold out at current prices in 2020 reached 115.96 trillion VND, raising 27.21% compared to that in 2016, more than 3.0 times higher than that in 2011.

(4) Cooperatives are consolidated with increasingly operational efficiency

In 2019, the whole country had 7,418 cooperatives, increasing by 6.80% compared to that in 2015. Of which, 6,885 agricultural cooperatives, accounting for 92.81% of the total number of agricultural, forestry and fishery cooperatives, increasing by 3.60%

compared to that in 2015; 86 forestry cooperatives, accounting for 1.16% of the total number of cooperatives and increasing by 95.45%; 447 fishery cooperatives, accounting for 6.03% and increasing by 74.61%. In 2019, cooperatives employed 77.70 thousand regular workers, gaining 10.47 employees per cooperative on average; of which, the average number of employees per agricultural cooperative was 10.25 persons; 7.63 employees per forestry cooperative and 14.48 employees per fishery cooperative.

However, the reorganization resulted indifference in the uptrend and downtrend of the number of cooperatives among regions and localities. In 2019, the Northern Midlands and Mountain Areas had 1,030 cooperatives, 1.35 times higher than that in 2015; the North Central and Central Coastal Areas was 2,342 cooperatives, going up 4.27%; the Central Highlands was 265 cooperatives, jumping up 2.94 times. Meanwhile, the number of cooperatives in the Red River Delta decreased from 3,145 cooperatives in 2015 to 2,694 cooperatives in 2019, decreasing by 14.34%. Most of the provinces in the Red River Delta witnessed a decrease in the percentage of cooperatives in 2019 compared to that in 2015; of which: Bac Ninh reduced by 42.29%; Hai Phong declined by 32.81%; Hanoi dropped 22.74%; Vinh Phuc reduced by 22.58%; Hai Duong went down 14.06%; Hung Yen decreased by 11.04%.

The consolidation and reorganization of cooperatives has achieved practical results. In 2019, the average net turnover of an agricultural, forestry and fishery cooperative at current prices reached 2.32 billion VND, 2.2 times higher than that in 2015; an average annual increase of 17.55%. Of which, the Red River Delta reached 2.97 billion VND, 3.89 times higher than that in 2015 and increasing by 31.25% per year; the Northern Midlands and Mountain Areas reached 1.22 billion VND, 1.35 times higher and increasing by 6.2% per year; the North Central and Central Coastal Areas reached 1.80 billion VND, 1.63 times higher and increasing by 10.25% per year; the South East reached 3.24 billion VND, 1.41 times higher and increasing by 7.17% per year. Particularly, the Central Highlands only reached 1.39 billion VND, decreasing by 31.56% compared to that in 2015, an average annual decrease of 7.30%. The average net revenue per cooperative in 2019 of some localities were quite high such as: Vinh Long reached 12.39 billion VND, 5.35 times higher than the national average net revenue; Ben Tre reached 9.11 billion, 3.93 times higher; Dong Nai reached 6.19 billion VND, 2.67 times higher; Dak Nong reached 5.87 billion VND, 2.53 times higher; Thai Binh reached 5.61 billion VND, 2.42 times higher than the average national figure.

(5) The number of enterprises has increased rapidly, and the production of agricultural products and commodities has gained new capacity

According to the result of the 2020 enterprise survey, as of December 31st 2019, Viet Nam had 7,471 agricultural, forestry and fishery enterprises, gaining an increase of

94.25% compared to that on December 31st 2015. In the period 2006 - 2011, the number of agricultural, forestry and fishery enterprises increased by 400 enterprises, an average increase of 80.0 enterprises per year. This figure in the period 2011 - 2016 grew faster, but only increased by 1,310 enterprises, reaching an average annual increase of 262.0 ones per year. Over the period of 2016 - 2019, this number increased by 3,625 enterprises, gaining an average annual increase of 906.3 enterprises per year. Out of 7,471 agricultural, forestry and fishery enterprises as of December 31st 2019, there were 4,426 agricultural enterprises, 2.54 times higher; and 1,112 forestry enterprises, 1.72 times higher; and 1,933 fishery enterprises, 1.32 times higher than that on 31/12/2015.

In 2019, enterprises employed 249.24 thousand regular employees. Of which agricultural enterprises employed 193.48 thousand employees, accounting for 77.63% of total regular employees of agricultural, forestry and fishery enterprises; on average, one enterprise employed 43.71 employees; forestry enterprises employed 15.88 thousand ones, accounting for 6.37% of total, with an average of 14.28 employees per enterprise; fishery enterprises employed 39.88 thousand employees, accounting for 16.00%; with an average of 20.63 persons per enterprise. The total net revenue of all agricultural, forestry and fishery enterprises got 168.50 trillion VND at current prices in 2019, each enterprise got 22.55 billion VND on average. Of which, the agricultural enterprises got 131.17 trillion VND, accounting for 77.85% of the total net revenue, gaining an average of 29.64 billion VND per enterprise; forestry enterprises got 9.55 trillion VND, accounting for 5.67%, reaching an average of 8.59 billion VND per enterprise; fishery enterprises achieved 27.78 trillion VND, accounting for 16.49%, an average of 14.37 billion VND per enterprise.

(6) Mechanization in production and application of advanced science, technology become popular

In the period 2016 - 2020, the localities continued to accelerate the mechanization in agricultural, forestry and fishery production. Machines and equipment were diversified in all stages of the production process with a significant increase in quantity. On average, every 100 households engaged in agricultural, forestry and fishery activities used 0.74 cars for production, 3.89 times higher than that in 2016; 1.93 power generators, 5.36 times higher. On average, every 100 paddy-growing households used 28.87 motorized pesticide sprayers, 2.23 times higher; 0.44 combine harvesters, 1.61 times higher; 2.84 other reapers, 1.32 times higher; 4.02 motorized thresher, 1.25 times higher than that in 2016.

According to the survey results, the 2020 winter-spring rice planted area plowed by machine accounted for 92.23% of the total cultivated area; the area sowed by machine accounted for 31.18%; the area harvested by machine accounted for 86.63%. The other annual crops planted area plowed by machine in the 12 months prior to the survey time

on July 1st, 2020 accounted for 51.64%; the area harvested by machine accounted for 4.17%. The most mechanized region was experienced in the Mekong River Delta. The area of land preparation, sowing and harvesting by machine accounted for 93.88%, 52.85% and 92.65% of the total 2020 winter-spring rice planted area, respectively. Of which, the corresponding indicators of Long An were: 100.00%, 74.28% and 99.99%; Dong Thap were 96.65%, 70.10% and 96.99%; An Giang were 43.79%, 83.12% and 93.66%; Kien Giang were 94.99%, 60.34% and 88.81%; Can Tho were 98.79%, 55.15% and 96.00%, respectively.

Along with the promotion of mechanization, the agricultural, forestry and fishery production in the recent years has also increased the application of advanced and modern science and technology, particularly the usage of green houses, net houses, and film houses became more popular. As of July 1st, 2020, the total cultivation and aquaculture area using green houses, net houses and film houses in rural areas reached 55.99 thousand ha, 13.66 times higher than that in 2016. The largest area using greenhouses, net houses and film houses was Central Highlands, with 26.25 thousand ha, accounting for 46.88% of the total of greenhouses, net houses and film houses area in agricultural and aquaculture production in rural areas across the country. The following was the South East with 11.75 thousand ha, accounting for 20.99%; the Mekong River Delta had 8.12 thousand ha, accounting for 14.52%; the North Central and Central Coast had 4.41 thousand ha, accounting for 7.88%; the Northern Midlands and Mountains areas had 2.94 thousand ha, accounting for 5.25%; the Red River Delta had 5.51 thousand ha, accounting for 4.48%.

The survey results show that in 2020, there were 38.40 thousand ha used for planting vegetables in green house, net houses, and film houses, accounting for 68.59% of the total of greenhouses, net houses and film houses area in the whole rural areas, 17.94 times higher than that in 2016; 4.99 thousand ha used for growing flowers, accounting for 8.91% and 4.71 times higher; 5.60 thousand ha used for planting seedlings, accounting for 10.00% and 15.15 times higher; 7.00 thousand ha used for aquaculture, accounting for 12.50% and 29.17 times higher. The areas of greenhouses, net houses and film houses for growing vegetables was concentrated in Lam Dong with 18.59 thousand ha; Binh Phuoc 5.53 thousand ha; Long An 2.85 thousand ha; Ba Ria - Vung Tau 2.01 thousand ha. The greenhouses, net houses and film houses area for planting flowers was concentrated in Quang Ninh, Quang Ngai and Lam Dong, with 1,00 thousand ha per province. The area of planting seedlings using greenhouses, net houses and film houses was concentrated in Dak Nong and Binh Duong, with over 2.00 thousand ha per province. The area of greenhouses, net houses and film houses for aquaculture was concentrated in Lam Dong with 2.91 thousand ha; Ben Tre 1.40 thousand ha; and Bac Lieu 1.08 thousand ha.

Table 9: Land areas for agricultural production and aquaculture using greenhouse, net house and film house in 2020

	Area (Ha)	Percentage to total (%)
TOTAL	55,988	100.00
Vegetable cultivation	38,399	68.58
Flower cultivation	4,986	8.91
Planting seeds	5,605	10.01
Aquaculture	6,998	12.50

III. SOME LIMITATIONS

3.1. Making use of potentials, advantages and resources have not yet made a breakthrough, with low efficiency

In the recent years, all authorities and sectors from the central to local level have drastically implemented many solutions for rural and agricultural development. The achievements are quite great and comprehensive, but not commensurate with the available potential, advantages and resources. Many bottlenecks impeding development have not been solved. Abundant labor force is an advantage, but vocational training programs and projects are not really appropriate that brings low efficiency. According to the survey results, during five years (2016 - 2020), the percentage of trained agricultural, forestry and fishery workers in working age only increased by 2.10 percentage points, an average increase of 0.42 points per year. The untrained agricultural, forestry and fishery workers were 12.57 million people in 2020, accounting for 89.97% of the total agricultural, forestry and fishery employees in working age. This rate of the Central Highlands was 92.91%; the Northern Midland and Mountainous areas was 92.85%; the Mekong River Delta was 90.21%; the North Central and the Central Coastal area was 89.48%; the Red River Delta was 84.51%; the South East was 72.99%.

As of July 1st, 2020, the percentage of trained agricultural, forestry and fishery workers in working age reached 10.03%; of which, short-term trained and uncertificated workers accounted for 4.36%; trained workers with elementary vocational certificate shared 1.35%; workers qualified at professional colleges and vocational colleges reached 0.60%; the graduate and postgraduate represented 0.61%; other level workers reached 0.32%. Many provinces witnessed a large difference between the proportions of untrained and trained agricultural, forestry and fishery workers in working age workers. In 2020, the rate of untrained agricultural, forestry and fishery workers in Dak Nong was 95.74% meanwhile trained workers was 4.26%. The two corresponding rates of Lao Cai was 95.58% and 4.42%; Lang Son was 95.33% and 4.67%; Dien Bien was 95.11% and 4.89%; Lai Chau was 94.77% and 5.23%; Son La and Yen Bai were 94.52% and 5.48%; Tuyen Quang was 94.36% and 5.64%; Cao Bang was 94.18% and 5.82%. The low

quality labor resulted in being not fully employed. Unemployment or underemployment are still very high in rural areas.

Another important resource is land. For rural in general and agriculture in particular, land is the means of production. In the recent years, provinces have implemented two major policies that are exchanging or merging farming plots and building large - scale fields in order to improve the land use efficiency, especially the accumulation and concentration of productive land, to increase the productivity, quality and ratio of agricultural commodities. However, the whole country had only 2,795 communes conducted exchanging or merging farming plots as of July 1st, 2020, accounting 34.47% of total communes in rural areas with 790.1 thousand ha, accounting for 6.75% of the total agricultural land area. Some regions have barely implemented this policy, such as: Central Highlands had only 19 communes conducted exchanging or merging farming plots with 0.4 thousand ha; the South East had 11 communes conducted with 1.3 thousand ha; the Mekong Delta had 66 communes conducted with 4.0 thousand ha.

The results of large - scale field development are also very limited. Most of the performance targets in 2016 - 2020 had decreased. As of July 1st, 2020, there were 1,051 communes having large - scale fields, accounting for 12.68% of the total communes in rural areas, down by 31.51 percentage points compared to that in 2016. The number of large - scale fields decreased from 2,262 fields in 2016 to 1,660 fields in 2020; the number of households participating in large - scale fields decreased from 619.34 thousand to 327.33 thousand; the total cultivation areas of large - scale fields decreased from 579.25 thousand ha to 271.2 thousand ha. In 2020, on average there were 197.18 households participating in a large - scale field, equaling to 71.93% of that in 2016; the average area of a large - scale field was 163.38 ha, equaling 63.86%.

The results of calculation of SDG 2.4.1 show that the proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture in the whole country is still not high at 37.77%. Sub-indicators in needs of attention and improvement consist of: (i) *Farm output value per hectare* with productive and sustainable proportion of 41.24%, unsustainable proportion of 58.76%; (ii) *Risk mitigation mechanisms* with productive and sustainable proportion of 39.89% and unsustainable proportion of 60.11%; (iii) *Variation in water availability* with productive and sustainable proportion of 45.39% and unsustainable proportion of 54.61%; (iv) *Management of pesticides* with productive and sustainable proportion of 39.02% and unsustainable proportion of 60.98%; (v) *Use of agro-biodiversity-supportive practices* with productive and sustainable proportion of 37.77% and unsustainable proportion of 62.23% [Table 8].

In 2018 - 2019, the provinces strongly implemented the One commune One product (OCOP) Program. Although this program focused on promoting the potential and available advantages of each commune but the achievement results were still limited. In 2020, out of total 3,368 communes with registered OCOP products, only 1,210 communes had their

products satisfied with standards for assessing and ranking, accounting for 35.93% of total registered communes and 14.58% of all rural communes across the country. Out of total 1,674 evaluated, ranked products and services, only 25 products, services of 22 communes achieved 5-star standard, meeting international standards, accounting for 1.49% of the total ranked products and services, sharing 1.82% of the total registered communes.

3.2. Small - scale production was still common with low productivity and quality of products, goods and services

Although rural socio-economy and agricultural, forestry and fishery production had been continuously developed, but production was generally still scattered and in small-scale. In rural non-agricultural economy, the handicraft village is a type of production with great contributions, but the size of handicraft production establishments is still very small. As of July 1st, 2020, there were 2.56 employees per production establishment. Of which, the Red River Delta experienced 2.78 employees/establishment; the Mekong River Delta was 2.73 employees/establishment; the Central Highlands witnessed 2.66 employees/establishment the South East had 2.17 employees/establishment; the North Central and Central Coastal areas had 2.08 employees/establishment; the Northern Midlands and Mountains areas had 1.78 employees/establishment. The purchasing power of rural areas has increased sharply in the recent years, but trade and service activities are still mainly based on the daily market system. In a large rural area, there were only 250 communes with shopping centers or supermarkets and 757 communes with convenience stores in 2020.

Agricultural, forestry and fishery production is performed by the policy of large-scale and modern commodity production. The number of cooperatives and enterprises has increased, the number of production households has continuously decreased, but up to now, the production households still have accounted for a large proportion with small and super small size. Of the total households using agricultural land in 2020, the households using less than 0.2 ha accounted for 42.67%; the households using 2 ha or more accounted for only 5.95%. Of the total households using forestry land, the number of households using less than 1 hectare accounted for 45.70%; the number of households using 5 ha or more accounted for only 6.93%. Of the total households using fishery land, the number of households using less than 0.2 ha, accounted for 59.64%; households using 2 ha or more accounted for only 7.85%. The number of small livestock households is still relatively large : households raising 1-2 buffaloes accounted for 73.50% of the total buffalo-raising households and households raising more than 10 buffaloes accounted for only 0.52%; households raising 1-2 cows accounted for 62.45% of the total cow-raising households; households raising more than 10 cows accounted for only 1.72%; households raising 1 pig accounted for 46.24% of the total pig-raising households and households raising 50 or more pigs accounted for only 1.96%; households raising less than 50

chickens accounted for 78.14% of the total chicken-raising households and households raising 100 chickens or more account for only 6.25%.

Three forms of production organization have relatively large scale in agricultural, forestry and fishery production, and are also production forms that have developed quite rapidly in the recent years, but their number of units is limited with a modest production scale. Farms are an advanced pattern of household economy. In 2020, there were 20,611 farms, accounting for only 0.23% of the total agricultural, forestry and fishery production households. According to the new regulations, the farming economic criteria has been raised, but in 2020, each farm used only 5.96 ha of land and 4.43 regular employees on average; of which, 2.19 outsourced employees and 2.24 employees as family members. Notably, the number of cooperatives and enterprises has increased rapidly in the years 2016 - 2020, but they are mainly small establishments, so is their average production scale. The average number of employees in an agricultural, forestry and fishery cooperative was 10.47 employees in 2019, equaling to 80.54% of that in 2015; of which, the number of cooperatives employing less than 10 employees accounted for 66.84% of the total cooperatives, an increase of 13.09 percentage points compared to that in 2016; the number of large-scale cooperatives employing 50 or more employees accounted for only 1.28%, down 0.46 percentage points. Similarly, the average number of employees per enterprise was 33.36 people, equaling to 48.35% of that in 2016; of which, the number of enterprises employing less than 10 employees accounted for 67.23% of the total enterprises, an increase of 18.12 percentage points; the number of enterprises employing 100 or more employees accounted for 4.44%, down 4.34 percentage points.

Most of the production units are small size with low investment, so their production and business efficiency is not high. The value of sold products in the 12 months before July 1st, 2020 was only 5.63 billion VND at current prices per farm on average; of which, cultivation farms reached 1.83 billion VND; livestock farm reached 7.55 billion VND; fishery farm reached 5.92 billion VND. The net revenue of an agricultural, forestry and fishery cooperative in 2019 was only 2.32 billion VND; of an agricultural, forestry and fishery enterprise reached 22.55 billion VND on average. In 2019, there were 25 provinces with the average net revenue of each cooperative reaching less than 1 billion VND; some provinces reached very low levels such as: Tay Ninh with only 94.62 million VND; Ba Ria - Vung Tau with 472.53 million VND; Quang Tri with 529.12 million VND; Lai Chau with 573.88 million VND. At the same time, there were 22 provinces with an average net revenue of each enterprise in 2019 reaching less than 10 billion VND; of which some provinces with less than 5 billion VND such as: Cao Bang 2.56 billion VND; Lao Cai 2.70 billion VND; Da Nang 3.09 VND billion; Ninh Thuan 3.62 billion VND; Hau Giang 4.62 billion VND.

3.3. Environmental pollution was slowly solved

Beside of achievements, the socio-economic development of rural areas and agriculture, forestry and fishery production have revealed more and more clearly the

weaknesses in protecting the ecological environment in the recent years. The collection and treatment of waste from industrial parks, handicraft villages, production and service establishments, and domestic waste and wastewater of residents in rural areas show many shortcomings. According to the survey results, as of July 1st, 2020, the whole country currently had 2,095 communes and 27,648 villages without organizing domestic waste collection, accounting for 25.25% of the total communes and 41.76% of the total villages. In the highlands area, up to 61.33% of communes and 74.82% of villages did not collect domestic waste. These rates of the Northern Midlands and Mountains areas were 55.25% and 71.67%, respectively; the Central Highlands were 40.85% and 56.18%, respectively. Although many provinces had organized collecting domestic waste, they had not processed or processed improperly by inappropriate technology, which caused more serious environmental pollution. In 2020, out of 6,202 communes organizing domestic waste collection, there were only 3,236 communes having concentrated garbage dump in their communes, accounting for 52.18% of the total communes having domestic waste collection and accounting for 39.00% of the total communes in the rural area. Of the total communes with concentrated domestic waste dumps, 56.21% of communes manually treated by burning or burying and 1.45% communes without treatment, the rest communes moved waste to other places for treatment.

The collection and treatment of industrial wastewater and domestic wastewater in rural areas also faced a similar situation. In 2020, the whole country had 4,799 communes and 43,250 villages without a common domestic wastewater drainage system, accounting for 57.84% of the total communes and 65.33% of the total villages in rural areas. The percentage of communes and villages without common domestic wastewater drainage system in the total communes and villages in mountainous communes was 65.53% and 70.71%; 85.80% and 88.81% in highland communes; 69.12% and 74.05% in island communes; 40.99% and 48.25% in other communes. Remarkably, most of the wastewater from production and business establishments and domestic wastewater of the population in rural areas were not thoroughly treated, or even untreated, and dumped directly into canals, springs and rivers causing pollution at a large area.

Rural areas also have many other types of waste causing environmental pollution such as: gaseous waste, solid waste, medical waste, dead livestock and poultry, especially chemical residues and pesticides. The disposing of pesticide containers on fields, lakes, ponds, canals, rivers and streams is quite common. The survey results show that, in 2020, there were 4,096 communes without collection zone for pesticide containers, accounting for 49.37% of the total communes in rural areas. The percentage of communes without collection zone for pesticide containers compared to the total communes in the mountainous area was 49.03%; 76.07% in the highland region; 80.88% in the island region; other regions was 36.36%. Because of using pesticides and collecting pesticide containers incorrectly, the ratio of sustainable and productive agricultural land area under

the criteria for using pesticides in production of the agricultural households, only achieved 32.34% of high level; 9.29% of medium level and 57.74% failed in 2020.

In summary, the 2020 mid-term Rural and Agricultural Survey conducted on July 1st, 2020 has been completed, implemented properly and fully all purposes, requirements and contents. The General Statistics Office, Provincial Statistics Offices and District Statistics Offices have coordinated with ministries, line-ministries and local authority departments to collect, process and aggregate a great volume of statistical information, reflecting righteously and objectively the situation of the rural areas, farmers, and agriculture in the period 2016 - 2020 with the achievements, limitations and shortcomings.

The survey results show an overall picture of rural socio-economic and agricultural, forestry and fishery production in rural areas in the period 2016 - 2020 with many bright spots and outstanding achievements as follows: Firstly, the National Target Program on New Rural Development and other programs and projects on rural areas, farmers and agriculture have been implemented drastically, widely and obtained quite comprehensive results. Secondly, rural infrastructure, including economic infrastructure, social infrastructure and environmental sanitation infrastructure, has been supplemented and completed in both quantity and quality. Thirdly, the rural economic structure has witnessed a positive shift in the direction of gradually increasing the proportion of industries and services. Fourthly, agricultural, forestry and fishery production has overcome difficulties in natural disasters, Covid-19 pandemic in human beings, African swine fever, avian influenza to maintain and develop production stably. Fifthly, people's livelihoods are guaranteed, and the material and spiritual lives of rural residents are continuously improved.

The survey results also provide more information to clarify a number of well-known limitations and shortcomings but slowly solved or issues have just arisen in the process of rural socio-economic development and in the agricultural, forestry and fishery production in the recent years. There are three major issues, including: (i) The exploiting and using potential, advantages, labor resources, land, market and other resources in large rural areas in general and in the agriculture, forestry and fishery field in particular has not been really a breakthrough with many existing bottlenecks; (ii) Although there have been new developments in the recent years, the structure of rural economy and agriculture has shifted slowly, small production is still popular with agriculture as the mainstay; (iii) The situation of polluted ecological environment tends to increase, affect to the socio-economic development process and social security in rural areas negatively. In the coming time, it is necessary to have a system of synchronous, practical and effective solutions to handle and overcome the aforementioned limitations and shortcomings, drive our country's rural areas and agriculture continue to develop towards modernization, efficiency, and sustainability.

PHẦN II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020

PART II
SOME KEY INDICATORS FROM THE RESULTS
OF MID-TERM RURAL AND AGRICULTURAL 2020 SURVEY

I. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC NÔNG THÔN

MAIN ECONOMIC - SOCIAL INDICATORS IN RURAL AREA

1.1. Phạm vi địa bàn và quy mô dân cư khu vực nông thôn

The coverage of rural area and size of population in rural area

Biểu Table		Trang Page
1	Số xã, thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo vùng <i>Number of communes, villages, households and household' members in rural area by region</i>	81
2	Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương <i>Number of communes by type of commune and by province</i>	83
3	Số thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương <i>Number of villages by type of commune and by province</i>	85
4	Số hộ nông thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương <i>Number of rural households by type of commune and by province</i>	87
5	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo địa phương <i>Structure of rural households by type of household and by province</i>	89
6	Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương <i>Structure of rural households by main income source and by province</i>	91

1 Số xã, thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo vùng

Number of communes, villages, households and household' members in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 2020 compared with 2016	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã - Number of communes	Xã Commune	8 978	8 297	- 681	92,41
Số thôn - Number of villages	Thôn Village	79 898	66 206	- 13 692	82,86
Số hộ Number of rural households	Hộ Household	15 987 527	16 878 152	890 625	105,57
Số nhân khẩu Number of household members	Nhân khẩu Member	57 668 913	62 808 490	5 139 577	108,91
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
Số xã - Number of communes	Xã Commune	1 901	1 769	- 132	93,06
Số thôn - Number of villages	Thôn Village	15 073	13 661	- 1 412	90,63
Số hộ Number of rural households	Hộ Household	4 003 049	4 316 846	313 797	107,84
Số nhân khẩu Number of household members	Nhân khẩu Member	13 199 697	14 515 824	1 316 127	109,97
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã - Number of communes	Xã Commune	2 283	2 038	- 245	89,27
Số thôn - Number of villages	Thôn Village	26 894	20 955	- 5 939	77,92
Số hộ Number of rural households	Hộ Household	2 398 972	2 495 204	96 232	104,01
Số nhân khẩu Number of household members	Nhân khẩu Member	9 644 404	10 457 385	812 981	108,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã - Number of communes	Xã Commune	2 436	2 201	- 235	90,35
Số thôn - Number of villages	Thôn Village	20 164	15 068	- 5 096	74,73
Số hộ Number of rural households	Hộ Household	3 736 199	3 828 001	91 802	102,46
Số nhân khẩu Number of household members	Nhân khẩu Member	13 166 090	14 205 724	1 039 634	107,90

1 (Tiếp theo) **Số xã, thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo vùng**
(Cont.) *Number of communes, villages, households and household' members*
in rural area by region

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 <i>2020 compared with 2016</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã - <i>Number of communes</i>	Xã <i>Commune</i>	600	590	- 10	98,33
Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn <i>Village</i>	6 156	5 438	- 718	88,34
Số hộ <i>Number of rural households</i>	Hộ <i>Household</i>	954 020	1 059 192	105 172	111,02
Số nhân khẩu <i>Number of household members</i>	Nhân khẩu <i>Member</i>	3 870 954	4 290 691	419 737	110,84
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã - <i>Number of communes</i>	Xã <i>Commune</i>	465	430	- 35	92,47
Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn <i>Village</i>	3 001	2 737	- 264	91,20
Số hộ <i>Number of rural households</i>	Hộ <i>Household</i>	1 546 176	1 653 561	107 385	106,95
Số nhân khẩu <i>Number of household members</i>	Nhân khẩu <i>Member</i>	5 628 111	6 130 038	501 927	108,92
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Số xã - <i>Number of communes</i>	Xã <i>Commune</i>	1 293	1 269	- 24	98,14
Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn <i>Village</i>	8 610	8 347	- 263	96,95
Số hộ <i>Number of rural households</i>	Hộ <i>Household</i>	3 349 111	3 525 348	176 237	105,26
Số nhân khẩu <i>Number of household members</i>	Nhân khẩu <i>Member</i>	12 159 657	13 208 828	1 049 171	108,63

2 Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương

Number of communes by type of commune and by province

Xã - Commune

	Tổng số xã <i>Total of Communes</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 297	1 903	2 035	68	4 291
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 769	170	20	22	1 557
Hà Nội	383	14	-	-	369
Vĩnh Phúc	105	35	-	-	70
Bắc Ninh	94	-	-	-	94
Quảng Ninh	98	52	17	10	19
Hải Dương	178	10	-	-	168
Hải Phòng	141	7	-	12	122
Hưng Yên	139	-	-	-	139
Thái Bình	241	-	-	-	241
Hà Nam	83	-	-	-	83
Nam Định	188	-	-	-	188
Ninh Bình	119	52	3	-	64
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 038	930	1 030	-	78
Hà Giang	175	40	135	-	-
Cao Bằng	139	16	123	-	-
Bắc Kạn	96	69	27	-	-
Tuyên Quang	124	103	21	-	-
Lào Cai	127	48	79	-	-
Yên Bái	150	81	69	-	-
Thái Nguyên	137	96	16	-	25
Lạng Sơn	181	58	123	-	-
Bắc Giang	184	128	32	-	24
Phú Thọ	197	162	6	-	29
Điện Biên	115	-	115	-	-
Lai Châu	94	-	94	-	-
Sơn La	188	36	152	-	-
Hoà Bình	131	93	38	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 201	618	445	13	1 125
Thanh Hoá	481	92	97	2	290
Nghệ An	411	138	94	-	179
Hà Tĩnh	182	88	4	-	90
Quảng Bình	128	30	26	-	72
Quảng Trị	101	8	32	-	61
Thừa Thiên - Huế	98	20	17	-	61

2 (Tiếp theo) Số xã phân theo loại xã và phân theo địa phương (Cont.) Number of communes by type of commune and by province

Xã - Commune

	Tổng số xã <i>Total of Communes</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Đà Nẵng	11	-	-	-	11
Quảng Nam	203	48	66	2	87
Quảng Ngãi	148	15	60	-	73
Bình Định	117	30	16	1	70
Phú Yên	83	42	-	-	41
Khánh Hoà	98	28	16	4	50
Ninh Thuận	47	27	-	-	20
Bình Thuận	93	52	17	4	20
Tây Nguyên - Central Highlands	590	50	540	-	-
Kon Tum	85	-	85	-	-
Gia Lai	182	-	182	-	-
Đắk Lắk	152	34	118	-	-
Đắk Nông	60	-	60	-	-
Lâm Đồng	111	16	95	-	-
Đông Nam Bộ - South East	430	118	-	1	311
Bình Phước	90	63	-	-	27
Tây Ninh	71	-	-	-	71
Bình Dương	42	-	-	-	42
Đồng Nai	122	55	-	-	67
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	-	-	1	46
TP. Hồ Chí Minh	58	-	-	-	58
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 269	17	-	32	1 220
Long An	161	-	-	-	161
Tiền Giang	143	-	-	-	143
Bến Tre	142	-	-	-	142
Trà Vinh	85	-	-	5	80
Vĩnh Long	87	-	-	-	87
Đồng Tháp	117	-	-	-	117
An Giang	119	17	-	-	102
Kiên Giang	117	-	-	15	102
Cần Thơ	36	-	-	-	36
Hậu Giang	51	-	-	-	51
Sóc Trăng	80	-	-	10	70
Bạc Liêu	49	-	-	-	49
Cà Mau	82	-	-	2	80

3 Số thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương

Number of villages by type of commune and by province

Thôn - Village

	Tổng số thôn <i>Total of villages</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	66 206	17 756	17 840	316	30 294
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13 661	1 617	173	92	11 779
Hà Nội	2 365	130	-	-	2 235
Vĩnh Phúc	901	359	-	-	542
Bắc Ninh	519	-	-	-	519
Quảng Ninh	804	442	140	43	179
Hải Dương	885	58	-	-	827
Hải Phòng	1 162	69	-	49	1 044
Hưng Yên	722	-	-	-	722
Thái Bình	1 550	-	-	-	1 550
Hà Nam	489	-	-	-	489
Nam Định	2 909	-	-	-	2 909
Ninh Bình	1 355	559	33	-	763
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20 955	10 147	10 015	-	793
Hà Giang	1 810	389	1 421	-	-
Cao Bằng	1 221	127	1 094	-	-
Bắc Kạn	1 115	794	321	-	-
Tuyên Quang	1 511	1 306	205	-	-
Lào Cai	1 203	512	691	-	-
Yên Bái	1 137	642	495	-	-
Thái Nguyên	1 809	1 271	172	-	366
Lạng Sơn	1 636	596	1 040	-	-
Bắc Giang	1 802	1 373	258	-	171
Phú Thọ	2 052	1 752	44	-	256
Điện Biên	1 269	-	1 269	-	-
Lai Châu	871	-	871	-	-
Sơn La	2 308	443	1 865	-	-
Hoà Bình	1 211	942	269	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15 068	4 491	2 786	49	7 742
Thanh Hoá	3 532	836	748	11	1 937
Nghệ An	3 343	1 136	746	-	1 461
Hà Tĩnh	1 645	781	47	-	817
Quảng Bình	940	242	189	-	509
Quảng Trị	620	65	210	-	345
Thừa Thiên - Huế	677	138	90	-	449

3 (Tiếp theo) Số thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương (Cont.) Number of villages by type of commune and by province

Thôn - Village

	Tổng số thôn <i>Total of villages</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Đà Nẵng	113	-	-	-	113
Quảng Nam	1 008	263	254	10	481
Quảng Ngãi	785	83	304	-	398
Bình Định	780	183	88	3	506
Phú Yên	449	232	-	-	217
Khánh Hoà	482	126	48	12	296
Ninh Thuận	257	148	-	-	109
Bình Thuận	437	258	62	13	104
Tây Nguyên - Central Highlands	5 438	572	4 866	-	-
Kon Tum	609	-	609	-	-
Gia Lai	1 240	-	1 240	-	-
Đắk Lắk	2 091	474	1 617	-	-
Đắk Nông	624	-	624	-	-
Lâm Đồng	874	98	776	-	-
Đông Nam Bộ - South East	2 737	844	-	11	1 882
Bình Phước	716	523	-	-	193
Tây Ninh	405	-	-	-	405
Bình Dương	254	-	-	-	254
Đồng Nai	650	321	-	-	329
Bà Rịa - Vũng Tàu	308	-	-	11	297
TP. Hồ Chí Minh	404	-	-	-	404
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8 347	85	-	164	8 098
Long An	833	-	-	-	833
Tiền Giang	858	-	-	-	858
Bến Tre	883	-	-	-	883
Trà Vinh	641	-	-	43	598
Vĩnh Long	641	-	-	-	641
Đồng Tháp	579	-	-	-	579
An Giang	655	85	-	-	570
Kiên Giang	784	-	-	52	732
Cần Thơ	291	-	-	-	291
Hậu Giang	391	-	-	-	391
Sóc Trăng	582	-	-	52	530
Bạc Liêu	414	-	-	-	414
Cà Mau	795	-	-	17	778

4 Số hộ nông thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương

Number of rural households by type of commune and by province

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	16 878 152	3 138 517	2 294 932	110 948	11 333 755
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4 316 846	304 656	17 169	15 242	3 979 779
Hà Nội	1 140 822	29 913	-	-	1 110 909
Vĩnh Phúc	225 049	73 201	-	-	151 848
Bắc Ninh	264 609	-	-	-	264 609
Quảng Ninh	116 885	62 092	12 769	4 934	37 090
Hải Dương	427 755	18 979	-	-	408 776
Hải Phòng	341 866	20 352	-	10 308	311 206
Hưng Yên	330 152	-	-	-	330 152
Thái Bình	550 988	-	-	-	550 988
Hà Nam	204 705	-	-	-	204 705
Nam Định	467 992	-	-	-	467 992
Ninh Bình	246 023	100 119	4 400	-	141 504
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 495 204	1 386 102	920 284	-	188 818
Hà Giang	153 156	43 530	109 626	-	-
Cao Bằng	93 507	13 101	80 406	-	-
Bắc Kạn	65 527	44 360	21 167	-	-
Tuyên Quang	175 212	155 061	20 151	-	-
Lào Cai	123 422	58 232	65 190	-	-
Yên Bái	168 160	100 469	67 691	-	-
Thái Nguyên	248 998	168 874	16 929	-	63 195
Lạng Sơn	146 691	65 794	80 897	-	-
Bắc Giang	388 102	289 329	38 175	-	60 598
Phú Thọ	328 563	260 019	3 519	-	65 025
Điện Biên	108 732	-	108 732	-	-
Lai Châu	80 932	-	80 932	-	-
Sơn La	246 764	49 455	197 309	-	-
Hoà Bình	167 438	137 878	29 560	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3 828 001	997 258	403 876	21 937	2 404 930
Thanh Hoá	749 339	147 521	97 068	6 007	498 743
Nghệ An	721 028	238 311	106 524	-	376 193
Hà Tĩnh	302 021	127 671	5 854	-	168 496
Quảng Bình	193 473	45 113	20 955	-	127 405
Quảng Trị	116 937	8 645	25 964	-	82 328
Thừa Thiên - Huế	164 223	19 189	12 041	-	132 993

4 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo loại xã và phân theo địa phương (Cont.) Number of rural households by type of commune and province

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Đà Nẵng	38 669	-	-	-	38 669
Quảng Nam	321 189	70 161	37 667	2 794	210 567
Quảng Ngãi	278 243	24 666	56 629	-	196 948
Bình Định	265 746	54 503	9 525	564	201 154
Phú Yên	176 822	54 386	-	-	122 436
Khánh Hoà	193 732	46 984	12 056	3 132	131 560
Ninh Thuận	102 740	41 767	-	-	60 973
Bình Thuận	203 839	118 341	19 593	9 440	56 465
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 059 192	105 589	953 603	-	-
Kon Tum	93 610	-	93 610	-	-
Gia Lai	257 209	-	257 209	-	-
Đắk Lắk	361 927	90 778	271 149	-	-
Đắk Nông	138 416	-	138 416	-	-
Lâm Đồng	208 030	14 811	193 219	-	-
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 653 561	307 797	-	4 225	1 341 539
Bình Phước	206 190	145 921	-	-	60 269
Tây Ninh	221 163	-	-	-	221 163
Bình Dương	89 069	-	-	-	89 069
Đồng Nai	474 910	161 876	-	-	313 034
Bà Rịa - Vũng Tàu	125 027	-	-	4 225	120 802
TP. Hồ Chí Minh	537 202	-	-	-	537 202
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 525 348	37 115	-	69 544	3 418 689
Long An	369 056	-	-	-	369 056
Tiền Giang	420 058	-	-	-	420 058
Bến Tre	363 140	-	-	-	363 140
Trà Vinh	234 817	-	-	14 132	220 685
Vĩnh Long	223 115	-	-	-	223 115
Đồng Tháp	364 689	-	-	-	364 689
An Giang	363 402	37 115	-	-	326 287
Kiên Giang	327 438	-	-	28 265	299 173
Cần Thơ	101 561	-	-	-	101 561
Hậu Giang	143 512	-	-	-	143 512
Sóc Trăng	224 920	-	-	22 154	202 766
Bạc Liêu	157 126	-	-	-	157 126
Cà Mau	232 514	-	-	4 993	227 521

5 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo địa phương

Structure of rural households by type of household and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry and fishery households	Hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agricultural, forestry and fishery households
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	49,06	50,94
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	30,17	69,83
Hà Nội	100,00	21,49	78,51
Vĩnh Phúc	100,00	32,50	67,50
Bắc Ninh	100,00	19,79	80,21
Quảng Ninh	100,00	54,13	45,87
Hải Dương	100,00	29,04	70,96
Hải Phòng	100,00	25,67	74,33
Hưng Yên	100,00	30,76	69,24
Thái Bình	100,00	40,11	59,89
Hà Nam	100,00	37,36	62,64
Nam Định	100,00	35,35	64,65
Ninh Bình	100,00	37,45	62,55
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	67,90	32,10
Hà Giang	100,00	87,37	12,63
Cao Bằng	100,00	78,99	21,01
Bắc Kạn	100,00	77,07	22,93
Tuyên Quang	100,00	70,62	29,38
Lào Cai	100,00	71,10	28,90
Yên Bái	100,00	72,49	27,51
Thái Nguyên	100,00	48,89	51,11
Lạng Sơn	100,00	84,63	15,37
Bắc Giang	100,00	54,58	45,42
Phú Thọ	100,00	52,19	47,81
Điện Biên	100,00	83,33	16,67
Lai Châu	100,00	84,91	15,09
Sơn La	100,00	81,98	18,02
Hoà Bình	100,00	66,87	33,13
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	52,38	47,62
Thanh Hoá	100,00	51,90	48,10
Nghệ An	100,00	57,56	42,44
Hà Tĩnh	100,00	54,38	45,62
Quảng Bình	100,00	51,93	48,07
Quảng Trị	100,00	58,61	41,39
Thừa Thiên - Huế	100,00	35,39	64,61

5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo địa phương** (Cont.) *Structure of rural households by type of household and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery households</i>	Hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agricultural, forestry and fishery households</i>
Đà Nẵng	100,00	19,85	80,15
Quảng Nam	100,00	54,81	45,19
Quảng Ngãi	100,00	49,48	50,52
Bình Định	100,00	59,27	40,73
Phú Yên	100,00	51,81	48,19
Khánh Hoà	100,00	35,06	64,94
Ninh Thuận	100,00	51,76	48,24
Bình Thuận	100,00	58,07	41,93
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	84,38	15,62
Kon Tum	100,00	76,33	23,67
Gia Lai	100,00	84,65	15,35
Đắk Lắk	100,00	83,88	16,12
Đắk Nông	100,00	85,23	14,77
Lâm Đồng	100,00	87,98	12,02
Đông Nam Bộ - South East	100,00	26,54	73,46
Bình Phước	100,00	64,01	35,99
Tây Ninh	100,00	39,44	60,56
Bình Dương	100,00	38,84	61,16
Đồng Nai	100,00	25,51	74,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	35,94	64,06
TP. Hồ Chí Minh	100,00	3,52	96,48
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	55,18	44,82
Long An	100,00	31,44	68,56
Tiền Giang	100,00	48,80	51,20
Bến Tre	100,00	58,34	41,66
Trà Vinh	100,00	49,33	50,67
Vĩnh Long	100,00	53,53	46,47
Đồng Tháp	100,00	44,93	55,07
An Giang	100,00	48,40	51,60
Kiên Giang	100,00	78,06	21,94
Cần Thơ	100,00	52,85	47,15
Hậu Giang	100,00	59,79	40,21
Sóc Trăng	100,00	53,21	46,79
Bạc Liêu	100,00	81,16	18,84
Cà Mau	100,00	83,93	16,07

6 Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

Structure of rural households by main income source and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Hộ thu nhập từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>From agricultural, forestry and fishery</i>	Hộ thu nhập từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>From non-agricultural, forestry and fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	40,74	59,26
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	17,92	82,08
Hà Nội	100,00	13,18	86,82
Vĩnh Phúc	100,00	19,94	80,06
Bắc Ninh	100,00	12,90	87,10
Quảng Ninh	100,00	45,67	54,33
Hải Dương	100,00	12,30	87,70
Hải Phòng	100,00	12,68	87,32
Hưng Yên	100,00	19,32	80,68
Thái Bình	100,00	25,08	74,92
Hà Nam	100,00	17,34	82,66
Nam Định	100,00	20,42	79,58
Ninh Bình	100,00	25,09	74,91
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	56,06	43,94
Hà Giang	100,00	81,17	18,83
Cao Bằng	100,00	71,08	28,92
Bắc Kạn	100,00	68,61	31,39
Tuyên Quang	100,00	61,83	38,17
Lào Cai	100,00	66,14	33,86
Yên Bái	100,00	61,93	38,07
Thái Nguyên	100,00	38,10	61,90
Lạng Sơn	100,00	72,51	27,49
Bắc Giang	100,00	38,76	61,24
Phú Thọ	100,00	34,70	65,30
Điện Biên	100,00	63,80	36,20
Lai Châu	100,00	75,91	24,09
Sơn La	100,00	75,36	24,64
Hoà Bình	100,00	51,66	48,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	40,11	59,89
Thanh Hoá	100,00	32,19	67,81
Nghệ An	100,00	40,04	59,96
Hà Tĩnh	100,00	38,80	61,20
Quảng Bình	100,00	38,64	61,36
Quảng Trị	100,00	45,77	54,23
Thừa Thiên - Huế	100,00	30,28	69,72

6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

(Cont.) Structure of rural households by main income source of household and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Hộ thu nhập từ nông, lâm nghiệp và thủy sản From agricultural, forestry and fishery	Hộ thu nhập từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản From non-agricultural, forestry and fishery
Đà Nẵng	100,00	16,34	83,66
Quảng Nam	100,00	43,73	56,27
Quảng Ngãi	100,00	40,96	59,04
Bình Định	100,00	52,87	47,13
Phú Yên	100,00	46,10	53,90
Khánh Hoà	100,00	30,81	69,19
Ninh Thuận	100,00	49,19	50,81
Bình Thuận	100,00	57,64	42,36
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	83,17	16,83
Kon Tum	100,00	75,07	24,93
Gia Lai	100,00	83,87	16,13
Đắk Lắk	100,00	81,76	18,24
Đắk Nông	100,00	84,19	15,81
Lâm Đồng	100,00	87,74	12,26
Đông Nam Bộ - South East	100,00	25,62	74,38
Bình Phước	100,00	63,55	36,45
Tây Ninh	100,00	38,22	61,78
Bình Dương	100,00	35,00	65,00
Đồng Nai	100,00	23,92	76,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	35,23	64,77
TP. Hồ Chí Minh	100,00	3,58	96,42
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	52,89	47,11
Long An	100,00	28,81	71,19
Tiền Giang	100,00	44,24	55,76
Bến Tre	100,00	54,98	45,02
Trà Vinh	100,00	47,42	52,58
Vĩnh Long	100,00	47,61	52,39
Đồng Tháp	100,00	44,06	55,94
An Giang	100,00	47,63	52,37
Kiên Giang	100,00	76,26	23,74
Cần Thơ	100,00	51,73	48,27
Hậu Giang	100,00	58,41	41,59
Sóc Trăng	100,00	50,85	49,15
Bạc Liêu	100,00	80,73	19,27
Cà Mau	100,00	83,43	16,57

1.2. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường

Economic, social and environmental infrastructure

a. Hệ thống cung cấp điện

Electricity network

Biểu Table		Trang Page
7	Hệ thống điện nông thôn phân theo vùng <i>Electricity network in rural area by region</i>	95
8	Hệ thống điện nông thôn phân theo loại xã <i>Electricity network by type of commune</i>	97
9	Số thôn và tỷ lệ thôn có điện phân theo địa phương <i>Number and percentage of villages with electricity network by province</i>	100

7 Hệ thống điện nông thôn phân theo vùng

Electricity network in rural area by region

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	78 134	65 526	97,79	98,97
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	76 963	64 907	96,33	98,04
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	15 862 752	16 806 757	99,22	99,56
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	15 072	13 661	99,99	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	15 072	13 660	99,99	99,99
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	4 002 231	4 316 774	99,98	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	25 418	20 408	94,51	97,39
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	24 589	19 951	91,43	95,21
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	2 330 255	2 450 054	97,14	98,19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	19 937	14 942	98,87	99,16
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	19 665	14 800	97,56	98,22
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	3 715 363	3 817 492	99,44	99,67

7 (Tiếp theo) Hệ thống điện nông thôn phân theo vùng (Cont.) Electricity network in rural area by region

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
				2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	6 109	5 434	99,24	99,93
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	6 076	5 426	98,70	99,78
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	944 070	1 055 129	98,96	99,62
Đông Nam Bộ - South East					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	2 994	2 734	99,77	99,89
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	2 984	2 733	99,43	99,85
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	1 541 095	1 650 474	99,67	99,81
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	8 604	8 347	99,93	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	"	8 577	8 337	99,62	99,88
Số hộ sử dụng điện <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	3 329 738	3 516 834	99,42	99,76

8 Hệ thống điện nông thôn phân theo loại xã

Electricity network by type of commune

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>						
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	65 526	17 668	17 251	316	30 291
Tỷ lệ thôn có điện - <i>Percentage</i>	%	98,97	99,50	96,70	100,00	99,99
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn <i>Village</i>	64 907	17 587	16 739	291	30 290
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia <i>Percentage</i>	%	98,04	99,05	93,83	92,09	99,99
Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	16 806 757	3 130 403	2 238 900	110 742	11 326 712
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - <i>Percentage</i>	%	99,56	99,73	97,56	99,81	99,92
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	13 661	1 617	173	92	11 779
Tỷ lệ thôn có điện - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn <i>Village</i>	13 660	1 617	173	91	11 779
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia <i>Percentage</i>	%	99,99	100,00	100,00	98,91	100,00
Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	4 316 774	304 651	17 169	15 180	3 979 774
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	100,00	99,59	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	20 408	10 062	9 553	-	793
Tỷ lệ thôn có điện - <i>Percentage</i>	%	97,39	99,16	95,39	-	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn <i>Village</i>	19 951	10 004	9 154	-	793
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia <i>Percentage</i>	%	95,21	98,59	91,40	-	100,00
Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	2 450 054	1 381 108	880 128	-	188 818
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - <i>Percentage</i>	%	98,19	99,64	95,64	-	100,00

8 (Tiếp theo) Hệ thống điện nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Electricity network by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn Village	14 942	4 488	2 663	49	7 742
Tỷ lệ thôn có điện - Percentage	%	99,16	99,93	95,59	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	14 800	4 473	2 554	31	7 742
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia Percentage	%	98,22	99,60	91,67	63,27	100,00
Số hộ sử dụng điện - Number of households using electricity	Hộ Household	3 817 492	997 305	391 549	21 937	2 406 701
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - Percentage	%	99,67	99,96	96,95	100,00	100,00
Tây Nguyên - Central Highlands						
Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn Village	5 434	572	4 862	-	-
Tỷ lệ thôn có điện - Percentage	%	99,93	100,00	99,92	-	-
Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	5 426	568	4 858	-	-
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia Percentage	%	99,78	99,30	99,84	-	-
Số hộ sử dụng điện - Number of households using electricity	Hộ Household	1 055 129	105 075	950 054	-	-
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - Percentage	%	99,62	99,51	99,63	-	-
Đông Nam Bộ - South East						
Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn Village	2 734	844	-	11	1 879
Tỷ lệ thôn có điện - Percentage	%	99,89	100,00	-	100,00	99,84
Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn Village	2 733	843	-	11	1 879
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia Percentage	%	99,85	99,88	-	100,00	99,84
Số hộ sử dụng điện - Number of households using electricity	Hộ Household	1 650 474	306 217	-	4 225	1 340 032
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - Percentage	%	99,81	99,49	-	100,00	99,89

8 (Tiếp theo) **Hệ thống điện nông thôn phân theo loại xã**
(Cont.) *Electricity network by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn <i>Village</i>	8 347	85	-	164	8 098
Tỷ lệ thôn có điện - <i>Percentage</i>	%	100,00	100,00	-	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn <i>Village</i>	8 337	82	-	158	8 097
Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia <i>Percentage</i>	%	99,88	96,47	-	96,34	99,99
Số hộ sử dụng điện - <i>Number of households using electricity</i>	Hộ <i>Household</i>	3 516 834	36 047	-	69 400	3 411 387
Tỷ lệ hộ sử dụng điện - <i>Percentage</i>	%	99,76	97,12	-	99,79	99,79

9 Số thôn và tỷ lệ thôn có điện phân theo địa phương

Number and percentage of villages with electricity network by province

	Thôn có điện <i>Villages with electricity</i>		Thôn có điện lưới quốc gia <i>Villages covered by national electricity grid</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	65 526	98,97	64 907	98,04
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13 661	100,00	13 660	99,99
Hà Nội	2 365	100,00	2 365	100,00
Vĩnh Phúc	901	100,00	901	100,00
Bắc Ninh	519	100,00	519	100,00
Quảng Ninh	804	100,00	803	99,88
Hải Dương	885	100,00	885	100,00
Hải Phòng	1 162	100,00	1 162	100,00
Hưng Yên	722	100,00	722	100,00
Thái Bình	1 550	100,00	1 550	100,00
Hà Nam	489	100,00	489	100,00
Nam Định	2 909	100,00	2 909	100,00
Ninh Bình	1 355	100,00	1 355	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20 408	97,39	19 951	95,21
Hà Giang	1 723	95,19	1 601	88,45
Cao Bằng	1 163	95,25	1 090	89,27
Bắc Kạn	1 063	95,34	1 043	93,54
Tuyên Quang	1 486	98,35	1 476	97,68
Lào Cai	1 166	96,92	1 147	95,34
Yên Bái	1 127	99,12	1 067	93,84
Thái Nguyên	1 809	100,00	1 808	99,94
Lạng Sơn	1 607	98,23	1 591	97,25
Bắc Giang	1 802	100,00	1 802	100,00
Phú Thọ	2 052	100,00	2 041	99,46
Điện Biên	1 137	89,60	1 064	83,85
Lai Châu	840	96,44	809	92,88
Sơn La	2 222	96,27	2 201	95,36
Hoà Bình	1 211	100,00	1 211	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	14 942	99,16	14 800	98,22
Thanh Hoá	3 498	99,04	3 474	98,36
Nghệ An	3 268	97,76	3 211	96,05
Hà Tĩnh	1 645	100,00	1 645	100,00
Quảng Bình	939	99,89	909	96,70
Quảng Trị	620	100,00	620	100,00
Thừa Thiên - Huế	677	100,00	677	100,00

9 (Tiếp theo) **Số thôn và tỷ lệ thôn có điện phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of villages with electricity network by province*

	Thôn có điện <i>Villages with electricity</i>		Thôn có điện lưới quốc gia <i>Villages covered by national electricity grid</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	113	100,00	113	100,00
Quảng Nam	992	98,41	985	97,72
Quảng Ngãi	785	100,00	785	100,00
Bình Định	780	100,00	771	98,85
Phú Yên	449	100,00	449	100,00
Khánh Hòa	482	100,00	477	98,96
Ninh Thuận	257	100,00	257	100,00
Bình Thuận	437	100,00	427	97,71
Tây Nguyên - Central Highlands	5 434	99,93	5 426	99,78
Kon Tum	609	100,00	608	99,84
Gia Lai	1 240	100,00	1 240	100,00
Đắk Lắk	2 088	99,86	2 084	99,67
Đắk Nông	623	99,84	620	99,36
Lâm Đồng	874	100,00	874	100,00
Đông Nam Bộ - South East	2 734	99,89	2 733	99,85
Bình Phước	716	100,00	715	99,86
Tây Ninh	405	100,00	405	100,00
Bình Dương	254	100,00	254	100,00
Đồng Nai	647	99,54	647	99,54
Bà Rịa - Vũng Tàu	308	100,00	308	100,00
TP. Hồ Chí Minh	404	100,00	404	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8 347	100,00	8 337	99,88
Long An	833	100,00	833	100,00
Tiền Giang	858	100,00	858	100,00
Bến Tre	883	100,00	883	100,00
Trà Vinh	641	100,00	641	100,00
Vĩnh Long	641	100,00	641	100,00
Đồng Tháp	579	100,00	579	100,00
An Giang	655	100,00	652	99,54
Kiên Giang	784	100,00	777	99,11
Cần Thơ	291	100,00	291	100,00
Hậu Giang	391	100,00	391	100,00
Sóc Trăng	582	100,00	582	100,00
Bạc Liêu	414	100,00	414	100,00
Cà Mau	795	100,00	795	100,00

b. Hệ thống giao thông
Transportation system

Biểu Table		Trang Page
10	Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng <i>Transportation system in rural area by region</i>	105
11	Hệ thống đường giao thông nông thôn phân theo loại xã <i>Transportation system in rural area by type of commune</i>	109
12	Đường giao thông từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện và từ thôn đến UBND xã phân theo địa phương <i>Transportation system from commune's committee office to the district's committee office and from villages to the commune's committee office by province</i>	112
13	Số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round by type of commune and by province</i>	114
14	Tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương <i>Percentage of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round by type of commune and province</i>	116
15	Hệ thống đường trục xã rải nhựa, bê tông phân theo địa phương <i>Inter-communal roads covered by asphalt, concrete by province</i>	118
16	Hệ thống đường trục thôn rải nhựa, bê tông phân theo địa phương <i>Inter-village roads covered by asphalt, concrete by province</i>	120
17	Hệ thống đường ngõ xóm rải nhựa, bê tông phân theo địa phương <i>Alley's roads covered by asphalt, concrete by province</i>	122
18	Số xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng và điểm dừng xe buýt công cộng phân theo địa phương <i>Number of communes with street lighting system and bus stop by province</i>	124

10 Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng

Transportation system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office</i>	Xã Commune	8 927	8 270	99,43	99,67
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round</i>	"	8 868	8 257	98,77	99,52
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete</i>	"	8 657	8 192	96,42	98,73
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>	"	8 695	8 227	96,85	99,16
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông - <i>Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete</i>	"	8 111	7 995	90,34	96,36
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - <i>Number of villages with car roads to the commune's committee office</i>	Thôn Village	74 856	63 765	93,69	96,31
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office</i>	Xã Commune	1 891	1 761	99,47	99,55
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện - <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round</i>	"	1 891	1 760	99,47	99,49
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete</i>	"	1 886	1 759	99,21	99,43
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>	"	1 892	1 769	99,53	100,00
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete</i>	"	1 879	1 767	98,84	99,89
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - <i>Number of villages with car roads to the commune's committee office</i>	Thôn Village	15 021	13 654	99,66	99,95

10 (Tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng

(Cont.) Transportation system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office</i>	Xã Commune	2 279	2 037	99,82	99,95
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round</i>	"	2 229	2 027	97,63	99,46
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete</i>	"	2 102	1 997	92,07	97,99
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>	"	2 120	1 992	92,86	97,74
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông - <i>Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete</i>	"	1 832	1 905	80,25	93,47
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - <i>Number of villages with car roads to the commune's committee office</i>	Thôn Village	24 689	20 032	91,80	95,60
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office</i>	Xã Commune	2 428	2 194	99,67	99,68
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện - <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round</i>	"	2 421	2 193	99,38	99,64
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete</i>	"	2 382	2 184	97,78	99,23
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>	"	2 393	2 196	98,23	99,77
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete</i>	"	2 285	2 163	93,80	98,27
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - <i>Number of villages with car roads to the commune's committee office</i>	Thôn Village	19 729	14 913	97,84	98,97

10 (Tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng

(Cont.) Transportation system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office	Xã Commune	600	590	100,00	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round	"	598	589	99,67	99,83
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete	"	570	577	95,00	97,80
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete	"	584	589	97,33	99,83
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông - Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete	"	532	563	88,67	95,42
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - Number of villages with car roads to the commune's committee office	Thôn Village	6 025	5 399	97,87	99,28
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office	Xã Commune	464	429	99,78	99,77
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện - Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round	"	464	429	99,78	99,77
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete	"	463	427	99,57	99,30
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete	"	459	427	98,71	99,30
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete	"	413	404	88,82	93,95
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - Number of villages with car roads to the commune's committee office	Thôn Village	2 977	2 727	99,20	99,63

10 (Tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng

(Cont.) Transportation system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office</i>	Xã Commune	1 265	1 259	97,83	99,21
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện <i>Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round</i>	"	1 265	1 259	97,83	99,21
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ UBND xã đến UBND huyện rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete</i>	"	1 254	1 248	96,98	98,35
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Number of communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>	"	1 247	1 254	96,44	98,82
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông - <i>Number of communes with inter-village roads covered with asphalt, concrete</i>	"	1 170	1 193	90,49	94,01
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã - <i>Number of villages with car roads to the commune's committee office</i>	Thôn Village	6 415	7 040	74,51	84,34

11 Hệ thống đường giao thông nông thôn phân theo loại xã

Transportation system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện - Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office	Xã Commune	8 270	1 903	2 033	48	4 286
Tỷ lệ - Percentage	%	99,67	100,00	99,90	70,59	99,88
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện - Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round	Xã Commune	8 257	1 902	2 022	48	4 285
Tỷ lệ - Percentage	%	99,52	99,95	99,36	70,59	99,86
Số thôn có đường ô tô đến UBND xã - Number of villages with car roads to the commune's committee office	Thôn Village	63 765	17 581	16 917	276	28 991
Tỷ lệ - Percentage	%	96,31	99,01	94,83	87,34	95,70
Số xã có đường giao thông chủ yếu từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện rải nhựa, bê tông - Number of communes with roads from commune's committee office to the district's committee office covered by asphalt, concrete	Xã Commune	8 192	1 887	1 982	49	4 274
Tỷ lệ - Percentage	%	98,73	99,16	97,40	72,06	99,60
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	8 227	1 893	1 992	67	4 275
Tỷ lệ - Percentage	%	99,16	99,47	97,89	98,53	99,63
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete up to 100%	Xã Commune	6 581	1 442	1 139	62	3 938
Tỷ lệ - Percentage	%	79,32	75,78	55,97	91,18	91,77
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 75% to under 100%	Xã Commune	602	187	255	3	157
Tỷ lệ - Percentage	%	7,26	9,83	12,53	4,41	3,66

11 (Tiếp theo) Hệ thống đường giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Transportation system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 50% to under 75%	Xã Commune	518	156	253	-	109
Tỷ lệ - Percentage	%	6,24	8,20	12,43	-	2,54
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete from 25% to under 50%	Xã Commune	362	81	225	2	54
Tỷ lệ - Percentage	%	4,36	4,26	11,06	2,94	1,26
Số xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông dưới 25% - Number of communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete under 25%	Xã Commune	164	27	120	-	17
Tỷ lệ - Percentage	%	1,98	1,42	5,90	-	0,40
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông - Number of communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	7 995	1 865	1 878	62	4 190
Tỷ lệ - Percentage	%	96,36	98,00	92,29	91,18	97,65
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông 100% - Number of communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	4 885	928	643	47	3 267
Tỷ lệ - Percentage	%	58,88	48,77	31,60	69,12	76,14
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100% - Number of communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete from 75% to under 100%	Xã Commune	1 213	408	353	8	444
Tỷ lệ - Percentage	%	14,62	21,44	17,35	11,76	10,35
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75% - Number of communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete from 50% to under 75%	Xã Commune	953	309	360	4	280
Tỷ lệ - Percentage	%	11,49	16,24	17,69	5,88	6,53
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50% - Number of communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete from 25% to under 50%	Xã Commune	576	143	297	3	133
Tỷ lệ - Percentage	%	6,94	7,51	14,59	4,41	3,10

11 (Tiếp theo) Hệ thống đường giao thông nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Transportation system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Số xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông dưới 25% - Number of communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete under 25%	Xã Commune	368	77	225	-	66
Tỷ lệ - Percentage	%	4,44	4,05	11,06	-	1,54
Số xã có đường ngõ xóm rải nhựa, bê tông covered by asphalt, concrete	Xã Commune	7 465	1 755	1 639	55	4 016
Tỷ lệ - Percentage		89,97	92,22	80,54	80,88	93,59
Số xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông 100% - Number of communes with alley's roads covered by asphalt, concrete 100%	Xã Commune	3 689	630	404	40	2 615
Tỷ lệ - Percentage	%	44,46	33,11	19,85	58,82	60,94
Số xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông từ 75% đến dưới 100% - Number of communes with alley's roads covered by asphalt, concrete from 75% to under 100%	Xã Commune	1 279	367	247	3	662
Tỷ lệ - Percentage	%	15,42	19,29	12,14	4,41	15,43
Số xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông từ 50% đến dưới 75% - Number of communes with alley's roads covered by asphalt, concrete from 50% to under 75%	Xã Commune	1 223	396	394	7	426
Tỷ lệ - Percentage	%	14,74	20,81	19,36	10,29	9,93
Số xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông từ 25% đến dưới 50% - Number of communes with alley's roads covered by asphalt, concrete from 25% to under 50%	Xã Commune	717	203	305	4	205
Tỷ lệ - Percentage	%	8,64	10,67	14,99	5,88	4,78
Số xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông dưới 25% - Number of communes with alley's roads covered by asphalt, concrete under 25%	Xã Commune	557	159	289	1	108
Tỷ lệ - Percentage	%	6,71	8,36	14,20	1,47	2,52
Số xã có đường trục chính nội đồng rải nhựa, bê tông - Number of communes with Inner-field's main roads covered by asphalt, concrete	Xã Commune	5 007	1 197	945	20	2 845
Tỷ lệ - Percentage	%	60,35	62,90	46,44	29,41	66,30

12 Đường giao thông từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện và từ thôn đến UBND xã phân theo địa phương

Transportation system from commune's committee office to the district's committee office and from villages to the commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Communes with car roads from commune People's committee office to the district People's committee office</i>		Thôn có đường ô tô đến UBND xã <i>Villages with car roads to the commune People's committee office</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of Villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 270	99,67	63 765	96,31
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 761	99,55	13 654	99,95
Hà Nội	383	100,00	2 365	100,00
Vĩnh Phúc	105	100,00	901	100,00
Bắc Ninh	94	100,00	519	100,00
Quảng Ninh	91	92,86	800	99,50
Hải Dương	178	100,00	885	100,00
Hải Phòng	140	99,29	1 162	100,00
Hưng Yên	139	100,00	722	100,00
Thái Bình	241	100,00	1 550	100,00
Hà Nam	83	100,00	486	99,39
Nam Định	188	100,00	2 909	100,00
Ninh Bình	119	100,00	1 355	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 037	99,95	20 032	95,60
Hà Giang	174	99,43	1 597	88,23
Cao Bằng	139	100,00	1 137	93,12
Bắc Kạn	96	100,00	1 000	89,69
Tuyên Quang	124	100,00	1 492	98,74
Lào Cai	127	100,00	1 187	98,67
Yên Bái	150	100,00	1 067	93,84
Thái Nguyên	137	100,00	1 799	99,45
Lạng Sơn	181	100,00	1 569	95,90
Bắc Giang	184	100,00	1 799	99,83
Phú Thọ	197	100,00	2 052	100,00
Điện Biên	115	100,00	1 137	89,60
Lai Châu	94	100,00	798	91,62
Sơn La	188	100,00	2 195	95,10
Hoà Bình	131	100,00	1 203	99,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 194	99,68	14 913	98,97
Thanh Hoá	480	99,79	3 498	99,04
Nghệ An	411	100,00	3 300	98,71
Hà Tĩnh	182	100,00	1 644	99,94
Quảng Bình	128	100,00	918	97,66
Quảng Trị	101	100,00	613	98,87
Thừa Thiên - Huế	98	100,00	675	99,70

12 (Tiếp theo) **Đường giao thông từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện và từ thôn đến UBND xã phân theo địa phương**
(Cont.) Transportation system from commune's committee office to the district's committee office and from villages to the commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện <i>Communes with car roads from commune People's committee office to the district People's committee office</i>		Thôn có đường ô tô đến UBND xã <i>Villages with car roads to the commune People's committee office</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of Villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	113	100,00
Quảng Nam	201	99,01	988	98,02
Quảng Ngãi	148	100,00	771	98,22
Bình Định	116	99,15	778	99,74
Phú Yên	83	100,00	449	100,00
Khánh Hoà	95	96,94	474	98,34
Ninh Thuận	47	100,00	255	99,22
Bình Thuận	93	100,00	437	100,00
Tây Nguyên - Central Highlands	590	100,00	5 399	99,28
Kon Tum	85	100,00	589	96,72
Gia Lai	182	100,00	1 232	99,35
Đắk Lắk	152	100,00	2 085	99,71
Đắk Nông	60	100,00	622	99,68
Lâm Đồng	111	100,00	871	99,66
Đông Nam Bộ - South East	429	99,77	2 727	99,63
Bình Phước	90	100,00	715	99,86
Tây Ninh	71	100,00	405	100,00
Bình Dương	42	100,00	254	100,00
Đồng Nai	122	100,00	644	99,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	308	100,00
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	401	99,26
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 259	99,21	7 040	84,34
Long An	161	100,00	785	94,24
Tiền Giang	143	100,00	788	91,84
Bến Tre	142	100,00	811	91,85
Trà Vinh	85	100,00	592	92,36
Vĩnh Long	87	100,00	527	82,22
Đồng Tháp	117	100,00	571	98,62
An Giang	119	100,00	640	97,71
Kiên Giang	110	94,02	624	79,59
Cần Thơ	36	100,00	221	75,95
Hậu Giang	49	96,08	261	66,75
Sóc Trăng	79	98,75	415	71,31
Bạc Liêu	49	100,00	341	82,37
Cà Mau	82	100,00	464	58,36

13 Số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương

Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round by type of commune and by province

Xã - Commune

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 257	1 902	2 022	48	4 285
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 760	170	20	14	1 556
Hà Nội	382	14	-	-	368
Vĩnh Phúc	105	35	-	-	70
Bắc Ninh	94	-	-	-	94
Quảng Ninh	91	52	17	3	19
Hải Dương	178	10	-	-	168
Hải Phòng	140	7	-	11	122
Hưng Yên	139	-	-	-	139
Thái Bình	241	-	-	-	241
Hà Nam	83	-	-	-	83
Nam Định	188	-	-	-	188
Ninh Bình	119	52	3	-	64
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 027	929	1 020	-	78
Hà Giang	174	40	134	-	-
Cao Bằng	139	16	123	-	-
Bắc Kạn	95	68	27	-	-
Tuyên Quang	124	103	21	-	-
Lào Cai	127	48	79	-	-
Yên Bái	150	81	69	-	-
Thái Nguyên	137	96	16	-	25
Lạng Sơn	179	58	121	-	-
Bắc Giang	183	128	31	-	24
Phú Thọ	197	162	6	-	29
Điện Biên	114	-	114	-	-
Lai Châu	94	-	94	-	-
Sơn La	183	36	147	-	-
Hoà Bình	131	93	38	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 193	618	443	8	1 124
Thanh Hoá	480	92	96	2	290
Nghệ An	410	138	93	-	179
Hà Tĩnh	182	88	4	-	90
Quảng Bình	128	30	26	-	72
Quảng Trị	101	8	32	-	61
Thừa Thiên - Huế	98	20	17	-	61

13 (Tiếp theo) **Số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round by type of commune and by province*

Xã - Commune

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Đà Nẵng	11	-	-	-	11
Quảng Nam	201	48	66	1	86
Quảng Ngãi	148	15	60	-	73
Bình Định	116	30	16	-	70
Phú Yên	83	42	-	-	41
Khánh Hoà	95	28	16	1	50
Ninh Thuận	47	27	-	-	20
Bình Thuận	93	52	17	4	20
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	589	50	539	-	-
Kon Tum	85	-	85	-	-
Gia Lai	181	-	181	-	-
Đắk Lắk	152	34	118	-	-
Đắk Nông	60	-	60	-	-
Lâm Đồng	111	16	95	-	-
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	429	118	-	1	310
Bình Phước	90	63	-	-	27
Tây Ninh	71	-	-	-	71
Bình Dương	42	-	-	-	42
Đồng Nai	122	55	-	-	67
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	-	-	1	46
TP. Hồ Chí Minh	57	-	-	-	57
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 259	17	-	25	1 217
Long An	161	-	-	-	161
Tiền Giang	143	-	-	-	143
Bến Tre	142	-	-	-	142
Trà Vinh	85	-	-	5	80
Vĩnh Long	87	-	-	-	87
Đồng Tháp	117	-	-	-	117
An Giang	119	17	-	-	102
Kiên Giang	110	-	-	8	102
Cần Thơ	36	-	-	-	36
Hậu Giang	49	-	-	-	49
Sóc Trăng	79	-	-	10	69
Bạc Liêu	49	-	-	-	49
Cà Mau	82	-	-	2	80

**14 Tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện
đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương**
*Percentage of communes with car roads from commune's committee office
to the district's committee office be used year-round by type of commune and province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	100,00	23,04	24,48	0,58	51,90
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	9,65	1,14	0,80	88,41
Hà Nội	100,00	3,66	-	-	96,34
Vĩnh Phúc	100,00	33,33	-	-	66,67
Bắc Ninh	100,00	-	-	-	100,00
Quảng Ninh	100,00	57,14	18,68	3,30	20,88
Hải Dương	100,00	5,62	-	-	94,38
Hải Phòng	100,00	5,00	-	7,86	87,14
Hưng Yên	100,00	-	-	-	100,00
Thái Bình	100,00	-	-	-	100,00
Hà Nam	100,00	-	-	-	100,00
Nam Định	100,00	-	-	-	100,00
Ninh Bình	100,00	43,70	2,52	-	53,78
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,00	45,83	50,32	-	3,85
Hà Giang	100,00	22,99	77,01	-	-
Cao Bằng	100,00	11,51	88,49	-	-
Bắc Kạn	100,00	71,58	28,42	-	-
Tuyên Quang	100,00	83,06	16,94	-	-
Lào Cai	100,00	37,80	62,20	-	-
Yên Bái	100,00	54,00	46,00	-	-
Thái Nguyên	100,00	70,07	11,68	-	18,25
Lạng Sơn	100,00	32,40	67,60	-	-
Bắc Giang	100,00	69,95	16,94	-	13,11
Phú Thọ	100,00	82,23	3,05	-	14,72
Điện Biên	100,00	-	100,00	-	-
Lai Châu	100,00	-	100,00	-	-
Sơn La	100,00	19,67	80,33	-	-
Hoà Bình	100,00	70,99	29,01	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,00	28,18	20,21	0,36	51,25
Thanh Hoá	100,00	19,16	20,00	0,42	60,42
Nghệ An	100,00	33,66	22,68	-	43,66
Hà Tĩnh	100,00	48,35	2,20	-	49,45
Quảng Bình	100,00	23,44	20,31	-	56,25
Quảng Trị	100,00	7,92	31,68	-	60,40
Thừa Thiên - Huế	100,00	20,41	17,35	-	62,24

14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm phân theo loại xã và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Percentage of communes with car roads from commune's committee office to the district's committee office be used year-round by type of commune and province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Đà Nẵng	100,00	-	-	-	100,00
Quảng Nam	100,00	23,88	32,84	0,50	42,78
Quảng Ngãi	100,00	10,14	40,54	-	49,32
Bình Định	100,00	25,86	13,80	-	60,34
Phú Yên	100,00	50,60	-	-	49,40
Khánh Hoà	100,00	29,47	16,84	1,05	52,64
Ninh Thuận	100,00	57,45	-	-	42,55
Bình Thuận	100,00	55,91	18,28	4,30	21,51
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	8,49	91,51	-	-
Kon Tum	100,00	-	100,00	-	-
Gia Lai	100,00	-	100,00	-	-
Đắk Lắk	100,00	22,37	77,63	-	-
Đắk Nông	100,00	-	100,00	-	-
Lâm Đồng	100,00	14,41	85,59	-	-
Đông Nam Bộ - South East	100,00	27,51	-	0,23	72,26
Bình Phước	100,00	70,00	-	-	30,00
Tây Ninh	100,00	-	-	-	100,00
Bình Dương	100,00	-	-	-	100,00
Đồng Nai	100,00	45,08	-	-	54,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	-	-	2,13	97,87
TP. Hồ Chí Minh	100,00	-	-	-	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	1,35	-	1,99	96,66
Long An	100,00	-	-	-	100,00
Tiền Giang	100,00	-	-	-	100,00
Bến Tre	100,00	-	-	-	100,00
Trà Vinh	100,00	-	-	5,88	94,12
Vĩnh Long	100,00	-	-	-	100,00
Đồng Tháp	100,00	-	-	-	100,00
An Giang	100,00	14,29	-	-	85,71
Kiên Giang	100,00	-	-	7,27	92,73
Cần Thơ	100,00	-	-	-	100,00
Hậu Giang	100,00	-	-	-	100,00
Sóc Trăng	100,00	-	-	12,66	87,34
Bạc Liêu	100,00	-	-	-	100,00
Cà Mau	100,00	-	-	2,44	97,56

15 Hệ thống đường trục xã rải nhựa, bê tông phân theo địa phương

Inter-communal roads covered by asphalt, concrete by province

	Xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>		Xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông 100% <i>Communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete up to 100%</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 227	99,16	6 581	79,32
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 769	100,00	1 704	96,33
Hà Nội	383	100,00	372	97,13
Vĩnh Phúc	105	100,00	105	100,00
Bắc Ninh	94	100,00	88	93,62
Quảng Ninh	98	100,00	96	97,96
Hải Dương	178	100,00	173	97,19
Hải Phòng	141	100,00	138	97,87
Hưng Yên	139	100,00	136	97,84
Thái Bình	241	100,00	237	98,34
Hà Nam	83	100,00	70	84,34
Nam Định	188	100,00	180	95,74
Ninh Bình	119	100,00	109	91,60
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 992	97,74	1 130	55,45
Hà Giang	175	100,00	68	38,86
Cao Bằng	133	95,68	40	28,78
Bắc Kạn	95	98,96	52	54,17
Tuyên Quang	121	97,58	65	52,42
Lào Cai	127	100,00	81	63,78
Yên Bái	149	99,33	91	60,67
Thái Nguyên	137	100,00	115	83,94
Lạng Sơn	171	94,48	72	39,78
Bắc Giang	182	98,91	162	88,04
Phú Thọ	195	98,98	140	71,07
Điện Biên	101	87,83	35	30,43
Lai Châu	93	98,94	54	57,45
Sơn La	184	97,87	70	37,23
Hoà Bình	129	98,47	85	64,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 196	99,77	1 828	83,05
Thanh Hoá	481	100,00	389	80,87
Nghệ An	408	99,27	287	69,83
Hà Tĩnh	182	100,00	172	94,51
Quảng Bình	128	100,00	113	88,28
Quảng Trị	101	100,00	88	87,13
Thừa Thiên - Huế	98	100,00	91	92,86

15 (Tiếp theo) Hệ thống đường trục xã rải nhựa, bê tông phân theo địa phương (Cont.) Inter-communal roads covered by asphalt, concrete by province

	Xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông <i>Communes with inter-communal roads covered with asphalt, concrete</i>		Xã có đường trục xã rải nhựa, bê tông 100% <i>Communes with inter-communal roads covered by asphalt, concrete up to 100%</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	10	90,91
Quảng Nam	202	99,51	178	87,68
Quảng Ngãi	148	100,00	107	72,30
Bình Định	117	100,00	111	94,87
Phú Yên	83	100,00	73	87,95
Khánh Hoà	97	98,98	93	94,90
Ninh Thuận	47	100,00	38	80,85
Bình Thuận	93	100,00	78	83,87
Tây Nguyên - Central Highlands	589	99,83	464	78,64
Kon Tum	85	100,00	68	80,00
Gia Lai	182	100,00	160	87,91
Đắk Lắk	151	99,34	93	61,18
Đắk Nông	60	100,00	42	70,00
Lâm Đồng	111	100,00	101	90,99
Đông Nam Bộ - South East	427	99,30	366	85,12
Bình Phước	89	98,89	66	73,33
Tây Ninh	70	98,59	54	76,06
Bình Dương	42	100,00	31	73,81
Đồng Nai	121	99,18	113	92,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	46	97,87
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	56	96,55
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 254	98,82	1 089	85,82
Long An	152	94,41	103	63,98
Tiền Giang	140	97,90	123	86,01
Bến Tre	141	99,30	114	80,28
Trà Vinh	85	100,00	82	96,47
Vĩnh Long	87	100,00	83	95,40
Đồng Tháp	117	100,00	110	94,02
An Giang	118	99,16	97	81,51
Kiên Giang	116	99,15	101	86,32
Cần Thơ	36	100,00	35	97,22
Hậu Giang	51	100,00	43	84,31
Sóc Trăng	80	100,00	74	92,50
Bạc Liêu	49	100,00	47	95,92
Cà Mau	82	100,00	77	93,90

16 Hệ thống đường trục thôn rải nhựa, bê tông phân theo địa phương

Inter-village roads covered by asphalt, concrete by province

	Xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông <i>Communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete</i>		Xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông 100% <i>Commune with inter-village roads covered with asphalt, concrete up to 100%</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 995	96,36	4 885	58,88
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 767	99,89	1 639	92,65
Hà Nội	382	99,74	354	92,43
Vĩnh Phúc	105	100,00	82	78,10
Bắc Ninh	94	100,00	93	98,94
Quảng Ninh	98	100,00	86	87,76
Hải Dương	178	100,00	168	94,38
Hải Phòng	140	99,29	135	95,74
Hưng Yên	139	100,00	133	95,68
Thái Bình	241	100,00	240	99,59
Hà Nam	83	100,00	74	89,16
Nam Định	188	100,00	177	94,15
Ninh Bình	119	100,00	97	81,51
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 905	93,47	639	31,35
Hà Giang	152	86,86	28	16,00
Cao Bằng	124	89,21	14	10,07
Bắc Kạn	90	93,75	21	21,88
Tuyên Quang	122	98,39	47	37,90
Lào Cai	120	94,49	52	40,94
Yên Bái	142	94,67	44	29,33
Thái Nguyên	136	99,27	69	50,36
Lạng Sơn	165	91,16	31	17,13
Bắc Giang	183	99,46	133	72,28
Phú Thọ	189	95,94	77	39,09
Điện Biên	95	82,61	11	9,57
Lai Châu	86	91,49	34	36,17
Sơn La	172	91,49	38	20,21
Hoà Bình	129	98,47	40	30,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 163	98,27	1 369	62,20
Thanh Hoá	476	98,96	334	69,44
Nghệ An	396	96,35	196	47,69
Hà Tĩnh	182	100,00	144	79,12
Quảng Bình	125	97,66	70	54,69
Quảng Trị	100	99,01	50	49,50
Thừa Thiên - Huế	96	97,96	75	76,53

16 (Tiếp theo) Hệ thống đường trục thôn rải nhựa, bê tông phân theo địa phương (Cont.) Inter-village roads covered by asphalt, concrete by province

	Xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông <i>Communes with inter-village roads covered by asphalt, concrete</i>		Xã có đường trục thôn rải nhựa, bê tông 100% <i>Commune with inter-village roads covered with asphalt, concrete up to 100%</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	9	81,82
Quảng Nam	198	97,54	122	60,10
Quảng Ngãi	146	98,65	72	48,65
Bình Định	117	100,00	88	75,21
Phú Yên	83	100,00	59	71,08
Khánh Hoà	94	95,92	75	76,53
Ninh Thuận	46	97,87	26	55,32
Bình Thuận	93	100,00	49	52,69
Tây Nguyên - Central Highlands	563	95,42	240	40,68
Kon Tum	81	95,29	37	43,53
Gia Lai	169	92,86	94	51,65
Đắk Lắk	145	95,39	36	23,68
Đắk Nông	58	96,67	23	38,33
Lâm Đồng	110	99,10	50	45,05
Đông Nam Bộ - South East	404	93,95	248	57,67
Bình Phước	85	94,44	38	42,22
Tây Ninh	56	78,87	20	28,17
Bình Dương	40	95,24	13	30,95
Đồng Nai	121	99,18	94	77,05
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	97,87	39	82,98
TP. Hồ Chí Minh	56	96,55	44	75,86
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 193	94,01	750	59,10
Long An	124	77,02	54	33,54
Tiền Giang	138	96,50	82	57,34
Bến Tre	141	99,30	90	63,38
Trà Vinh	85	100,00	54	63,53
Vĩnh Long	83	95,40	54	62,07
Đồng Tháp	108	92,31	72	61,54
An Giang	105	88,24	67	56,30
Kiên Giang	115	98,29	61	52,14
Cần Thơ	36	100,00	21	58,33
Hậu Giang	51	100,00	32	62,75
Sóc Trăng	80	100,00	54	67,50
Bạc Liêu	45	91,84	40	81,63
Cà Mau	82	100,00	69	84,15

17 Hệ thống đường ngõ xóm rải nhựa, bê tông phân theo địa phương

Alley's roads covered by asphalt, concrete by province

	Xã có đường ngõ xóm rải nhựa, bê tông <i>Communes with alley's roads covered by asphalt, concrete</i>		Xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông 100% <i>Communes with alley's roads covered by asphalt, concrete up to 100%</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 465	89,97	3 689	44,46
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 760	99,49	1 473	83,27
Hà Nội	380	99,22	276	72,06
Vĩnh Phúc	105	100,00	70	66,67
Bắc Ninh	94	100,00	85	90,43
Quảng Ninh	95	96,94	78	79,59
Hải Dương	178	100,00	159	89,33
Hải Phòng	140	99,29	127	90,07
Hưng Yên	138	99,28	115	82,73
Thái Bình	241	100,00	237	98,34
Hà Nam	83	100,00	70	84,34
Nam Định	187	99,47	172	91,49
Ninh Bình	119	100,00	84	70,59
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 729	84,84	439	21,54
Hà Giang	115	65,71	17	9,71
Cao Bằng	127	91,37	10	7,19
Bắc Kạn	72	75,00	17	17,71
Tuyên Quang	115	92,74	33	26,61
Lào Cai	101	79,53	37	29,13
Yên Bái	127	84,67	24	16,00
Thái Nguyên	135	98,54	43	31,39
Lạng Sơn	163	90,06	20	11,05
Bắc Giang	178	96,74	100	54,35
Phú Thọ	175	88,83	45	22,84
Điện Biên	78	67,83	8	6,96
Lai Châu	82	87,23	26	27,66
Sơn La	139	73,94	29	15,43
Hoà Bình	122	93,13	30	22,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 052	93,23	961	43,66
Thanh Hoá	460	95,63	270	56,13
Nghệ An	370	90,02	149	36,25
Hà Tĩnh	182	100,00	101	55,49
Quảng Bình	117	91,41	39	30,47
Quảng Trị	93	92,08	29	28,71
Thừa Thiên - Huế	96	97,96	37	37,76

17 (Tiếp theo) Hệ thống đường ngõ xóm rải nhựa, bê tông phân theo địa phương (Cont.) Alley's roads covered by asphalt, concrete by province

	Xã có đường ngõ xóm rải nhựa, bê tông <i>Communes with alley's roads covered by asphalt, concrete</i>		Xã có đường ngõ, xóm rải nhựa, bê tông 100% <i>Communes with alley's roads covered by asphalt, concrete up to 100%</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	8	72,73
Quảng Nam	187	92,12	93	45,81
Quảng Ngãi	123	83,11	48	32,43
Bình Định	114	97,44	49	41,88
Phú Yên	80	96,39	35	42,17
Khánh Hoà	94	95,92	52	53,06
Ninh Thuận	41	87,23	17	36,17
Bình Thuận	84	90,32	34	36,56
Tây Nguyên - Central Highlands	505	85,59	129	21,86
Kon Tum	69	81,18	19	22,35
Gia Lai	160	87,91	61	33,52
Đắk Lắk	131	86,18	19	12,50
Đắk Nông	52	86,67	8	13,33
Lâm Đồng	93	83,78	22	19,82
Đông Nam Bộ - South East	360	83,72	143	33,26
Bình Phước	77	85,56	19	21,11
Tây Ninh	47	66,20	8	11,27
Bình Dương	37	88,10	6	14,29
Đồng Nai	108	88,52	53	43,44
Bà Rịa - Vũng Tàu	37	78,72	23	48,94
TP. Hồ Chí Minh	54	93,10	34	58,62
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 059	83,45	544	42,87
Long An	97	60,25	51	31,68
Tiền Giang	125	87,41	37	25,87
Bến Tre	132	92,96	60	42,25
Trà Vinh	79	92,94	32	37,65
Vĩnh Long	76	87,36	44	50,57
Đồng Tháp	89	76,07	41	35,04
An Giang	98	82,35	69	57,98
Kiên Giang	92	78,63	48	41,03
Cần Thơ	31	86,11	15	41,67
Hậu Giang	49	96,08	26	50,98
Sóc Trăng	68	85,00	28	35,00
Bạc Liêu	43	87,76	35	71,43
Cà Mau	80	97,56	58	70,73

18 Số xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng và điểm dừng xe buýt công cộng phân theo địa phương

Number of communes with street lighting system and bus stop by province

	Xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng <i>Number of communes with street lighting system</i>		Xã có điểm dừng xe buýt công cộng <i>Number of communes with bus stop</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 287	75,77	2 578	31,07
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 609	90,96	758	42,85
Hà Nội	354	92,43	238	62,14
Vĩnh Phúc	70	66,67	58	55,24
Bắc Ninh	77	81,91	57	60,64
Quảng Ninh	83	84,69	13	13,27
Hải Dương	175	98,31	82	46,07
Hải Phòng	131	92,91	21	14,89
Hưng Yên	121	87,05	69	49,64
Thái Bình	233	96,68	77	31,95
Hà Nam	65	78,31	11	13,25
Nam Định	188	100,00	90	47,87
Ninh Bình	112	94,12	42	35,29
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	908	44,55	312	15,31
Hà Giang	50	28,57	2	1,14
Cao Bằng	10	7,19	17	12,23
Bắc Kạn	33	34,38	21	21,88
Tuyên Quang	79	63,71	22	17,74
Lào Cai	55	43,31	5	3,94
Yên Bái	113	75,33	2	1,33
Thái Nguyên	109	79,56	59	43,07
Lạng Sơn	69	38,12	10	5,52
Bắc Giang	136	73,91	55	29,89
Phú Thọ	130	65,99	38	19,29
Điện Biên	7	6,09	3	2,61
Lai Châu	28	29,79	-	0,00
Sơn La	43	22,87	35	18,62
Hoà Bình	46	35,11	43	32,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 770	80,42	696	31,62
Thanh Hoá	366	76,09	117	24,32
Nghệ An	288	70,07	139	33,82
Hà Tĩnh	173	95,05	93	51,10
Quảng Bình	90	70,31	23	17,97
Quảng Trị	86	85,15	16	15,84
Thừa Thiên - Huế	84	85,71	31	31,63

18 (Tiếp theo) **Số xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng và điểm dừng xe buýt công cộng phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of communes with street lighting system and bus stop by province*

	Xã có đường trục xã có hệ thống đèn chiếu sáng <i>Number of communes with street lighting system</i>		Xã có điểm dừng xe buýt công cộng <i>Number of communes with bus stop</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	7	63,64
Quảng Nam	162	79,80	40	19,70
Quảng Ngãi	126	85,14	72	48,65
Bình Định	102	87,18	41	35,04
Phú Yên	82	98,80	30	36,14
Khánh Hoà	77	78,57	38	38,78
Ninh Thuận	37	78,72	11	23,40
Bình Thuận	86	92,47	38	40,86
Tây Nguyên - Central Highlands	479	81,19	170	28,81
Kon Tum	43	50,59	10	11,76
Gia Lai	139	76,37	28	15,38
Đắk Lắk	151	99,34	80	52,63
Đắk Nông	43	71,67	22	36,67
Lâm Đồng	103	92,79	30	27,03
Đông Nam Bộ - South East	403	93,72	213	49,53
Bình Phước	78	86,67	17	18,89
Tây Ninh	61	85,92	36	50,70
Bình Dương	42	100,00	12	28,57
Đồng Nai	117	95,90	69	56,56
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	24	51,06
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	55	94,83
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 118	88,10	429	33,81
Long An	143	88,82	46	28,57
Tiền Giang	135	94,41	52	36,36
Bến Tre	113	79,58	73	51,41
Trà Vinh	76	89,41	10	11,76
Vĩnh Long	87	100,00	15	17,24
Đồng Tháp	115	98,29	52	44,44
An Giang	113	94,96	52	43,70
Kiên Giang	89	76,07	27	23,08
Cần Thơ	35	97,22	8	22,22
Hậu Giang	37	72,55	13	25,49
Sóc Trăng	72	90,00	29	36,25
Bạc Liêu	44	89,80	19	38,78
Cà Mau	59	71,95	33	40,24

c. Hệ thống thủy nông
Rural irrigation system

Biểu Table		Trang Page
19	Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng <i>The rural irrigation system by region</i>	129
20	Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã do xã, HTX quản lý phân theo địa phương <i>The irrigation channel system under commune, cooperative's management by province</i>	132
21	Hệ thống trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>The pump station system used for agricultural, forestry, fishery production in commune by province</i>	134
22	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới, tiêu và ngăn mặn chủ động trong 12 tháng qua phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương <i>Percentage of annual crop planted areas irrigated, drained and prevented from salinity actively in the last 12 months by crop and by province</i>	136
23	Tỷ lệ diện tích cây lâu năm được tưới, tiêu chủ động trong 12 tháng qua phân theo địa phương <i>Percentage of perennial crop areas irrigated, drained in the last 12 months by province</i>	139

19 Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng

The rural irrigation system by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 2020 compare to 2016 (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	193 035	167 859	86,96
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	67 133	75 573	112,57
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Station	18 088	17 898	98,95
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	2,01	2,16	107,32
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	44 093	40 501	91,85
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	12 758	12 939	101,42
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Station	7 530	6 978	92,67
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	3,96	3,94	99,61
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	44 316	40 577	91,56
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	21 468	25 907	120,68
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Station	1 921	1 840	95,78
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	0,84	0,90	107,48

19 (Tiếp theo) Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng

(Cont.) The rural irrigation system by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 2020 compare to 2016 (%)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	43 942	39 489	89,87
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	21 584	23 834	110,43
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Station	3 700	3 636	98,27
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	1,52	1,65	108,68
Tây Nguyên - Central Highlands				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	5 362	4 673	87,16
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	2 505	3 033	121,08
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Station	205	268	130,73
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	0,34	0,45	133,60
Đông Nam Bộ - South East				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	3 420	3 194	93,41
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	1 537	2 016	131,18
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm Station	78	122	156,41
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	0,17	0,28	166,89

19 (Tiếp theo) **Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng** (Cont.) *The rural irrigation system by region*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2020	Năm 2020 so với 2016 2020 compare to 2016 (%)
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý <i>Length of irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	Km	51 902	39 425	75,96
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels under commune, cooperative's management</i>	"	7 281	7 843	107,72
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản <i>Number of pump stations in commune</i>	Trạm <i>Station</i>	4 654	5 054	108,59
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã <i>Number of pump stations in commune per commune</i>	"	3,60	3,98	110,63

20 Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã do xã, HTX quản lý phân theo địa phương

The irrigation channel system under commune, cooperative's management by province

	Tổng chiều dài kênh mương <i>Total length of irrigation channel (Km)</i>	Chiều dài kênh mương đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels (Km)</i>	Tỷ lệ kênh mương đã kiên cố hóa <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	167 859	75 573	45,02
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	40 501	12 939	31,95
Hà Nội	8 090	2 690	33,25
Vĩnh Phúc	1 330	620	46,61
Bắc Ninh	1 925	690	35,85
Quảng Ninh	2 873	1 390	48,38
Hải Dương	4 421	1 173	26,53
Hải Phòng	2 239	850	37,97
Hưng Yên	1 909	531	27,79
Thái Bình	5 047	2 007	39,76
Hà Nam	1 999	472	23,60
Nam Định	7 035	1 235	17,56
Ninh Bình	3 631	1 282	35,29
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	40 577	25 907	63,85
Hà Giang	3 581	2 600	72,61
Cao Bằng	4 631	3 352	72,38
Bắc Kạn	1 566	890	56,84
Tuyên Quang	3 202	2 269	70,88
Lào Cai	3 996	3 015	75,44
Yên Bái	2 398	1 458	60,77
Thái Nguyên	3 077	1 819	59,12
Lạng Sơn	1 814	1 195	65,91
Bắc Giang	3 723	1 964	52,75
Phú Thọ	4 074	1 580	38,77
Điện Biên	1 580	1 013	64,11
Lai Châu	1 719	1 304	75,86
Sơn La	1 998	1 410	70,58
Hoà Bình	3 218	2 038	63,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	39 489	23 834	60,36
Thanh Hoá	8 432	4 997	59,26
Nghệ An	7 578	4 660	61,50
Hà Tĩnh	3 350	2 728	81,44
Quảng Bình	2 025	1 410	69,61
Quảng Trị	2 059	1 094	53,12
Thừa Thiên - Huế	1 590	875	55,06

20 (Tiếp theo) **Hệ thống kênh mương trên địa bàn xã do xã, HTX quản lý**
phân theo địa phương
(Cont.) *The irrigation channel system under commune, cooperative's management*
by province

	Tổng chiều dài kênh mương <i>Total length of irrigation channel (Km)</i>	Chiều dài kênh mương đã kiên cố hóa <i>Length of solid irrigation channels (Km)</i>	Tỷ lệ kênh mương đã kiên cố hóa <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	218	162	74,49
Quảng Nam	2 768	1 714	61,94
Quảng Ngãi	2 468	1 494	60,52
Bình Định	3 647	1 971	54,06
Phú Yên	1 175	507	43,15
Khánh Hoà	1 509	1 103	73,07
Ninh Thuận	998	661	66,19
Bình Thuận	1 673	458	27,40
Tây Nguyên - Central Highlands	4 673	3 033	64,90
Kon Tum	681	418	61,48
Gia Lai	1 474	967	65,58
Đắk Lắk	1 529	895	58,54
Đắk Nông	241	174	72,37
Lâm Đồng	749	579	77,25
Đông Nam Bộ - South East	3 194	2 016	63,11
Bình Phước	120	99	82,48
Tây Ninh	1 008	669	66,40
Bình Dương	155	63	40,35
Đồng Nai	437	308	70,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	355	290	81,62
TP. Hồ Chí Minh	1 119	587	52,49
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	39 425	7 843	19,89
Long An	4 435	930	20,96
Tiền Giang	4 111	285	6,93
Bến Tre	2 985	72	2,41
Trà Vinh	3 007	163	5,41
Vĩnh Long	2 320	567	24,46
Đồng Tháp	3 670	1 331	36,26
An Giang	3 048	1 580	51,82
Kiên Giang	3 541	614	17,32
Cần Thơ	1 030	253	24,51
Hậu Giang	1 010	226	22,38
Sóc Trăng	3 400	508	14,94
Bạc Liêu	2 129	680	31,95
Cà Mau	4 739	637	13,43

21 Hệ thống trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã phân theo địa phương

The pump station system used for agricultural, forestry, fishery production in commune by province

	Trạm - Station	
	Số trạm bơm Number of pump stations	Số trạm bơm bình quân 1 xã Number of pump stations per commune
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17 898	2,16
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6 978	3,94
Hà Nội	1 487	3,88
Vĩnh Phúc	230	2,19
Bắc Ninh	409	4,35
Quảng Ninh	69	0,70
Hải Dương	840	4,72
Hải Phòng	545	3,87
Hưng Yên	483	3,47
Thái Bình	1 351	5,61
Hà Nam	384	4,63
Nam Định	718	3,82
Ninh Bình	462	3,88
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 840	0,90
Hà Giang	20	0,11
Cao Bằng	48	0,35
Bắc Kạn	45	0,47
Tuyên Quang	92	0,74
Lào Cai	2	0,02
Yên Bái	37	0,25
Thái Nguyên	270	1,97
Lạng Sơn	132	0,73
Bắc Giang	742	4,03
Phú Thọ	277	1,41
Điện Biên	3	0,03
Lai Châu	-	-
Sơn La	3	0,02
Hoà Bình	169	1,29
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 636	1,65
Thanh Hoá	779	1,62
Nghệ An	696	1,69
Hà Tĩnh	436	2,40
Quảng Bình	289	2,26
Quảng Trị	256	2,53
Thừa Thiên - Huế	372	3,80

21 (Tiếp theo) Hệ thống trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã phân theo địa phương

(Cont.) The pump station system used for agricultural, forestry, fishery production in commune by province

	Trạm - Station	
	Số trạm bơm Number of pump stations	Số trạm bơm bình quân 1 xã Number of pump stations per commune
Đà Nẵng	20	1,82
Quảng Nam	236	1,16
Quảng Ngãi	151	1,02
Bình Định	174	1,49
Phú Yên	96	1,16
Khánh Hoà	54	0,55
Ninh Thuận	49	1,04
Bình Thuận	28	0,30
Tây Nguyên - Central Highlands	268	0,45
Kon Tum	6	0,07
Gia Lai	67	0,37
Đắk Lắk	118	0,78
Đắk Nông	35	0,58
Lâm Đồng	42	0,38
Đông Nam Bộ - South East	122	0,28
Bình Phước	4	0,04
Tây Ninh	16	0,23
Bình Dương	11	0,26
Đồng Nai	55	0,45
Bà Rịa - Vũng Tàu	26	0,55
TP. Hồ Chí Minh	10	0,17
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 054	3,98
Long An	218	1,35
Tiền Giang	142	0,99
Bến Tre	3	0,02
Trà Vinh	5	0,06
Vĩnh Long	71	0,82
Đồng Tháp	1 315	11,24
An Giang	1 727	14,51
Kiên Giang	1 217	10,40
Cần Thơ	41	1,14
Hậu Giang	115	2,25
Sóc Trăng	103	1,29
Bạc Liêu	74	1,51
Cà Mau	23	0,28

22 Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới, tiêu và ngăn mặn chủ động trong 12 tháng qua phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương
Percentage of annual crop planted areas irrigated, drained and prevented from salinity actively in the last 12 months by crop and by province

%

	Lúa đông xuân 2020 <i>Spring paddy</i>			Cây hằng năm khác <i>Other annual crops</i>		
	Tưới <i>Irrigated</i>	Tiêu <i>Drained</i>	Ngăn mặn <i>Salinity prevented</i>	Tưới <i>Irrigated</i>	Tiêu <i>Drained</i>	Ngăn mặn <i>Salinity prevented</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	85,72	83,35	38,39	39,68	36,69	22,04
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	93,31	92,33	30,02	77,31	79,90	23,61
Hà Nội	87,21	85,81	-	82,52	80,84	-
Vĩnh Phúc	96,24	96,48	-	62,63	81,35	-
Bắc Ninh	96,16	98,50	-	83,42	84,81	-
Quảng Ninh	93,15	74,94	28,40	49,28	48,90	27,80
Hải Dương	79,72	79,80	-	89,29	88,85	-
Hải Phòng	94,81	94,08	53,43	85,27	85,64	47,45
Hưng Yên	99,80	99,72	-	99,71	86,76	-
Thái Bình	99,46	97,24	15,17	86,27	87,08	10,98
Hà Nam	97,64	98,34	-	46,58	80,97	-
Nam Định	99,93	99,93	41,14	79,21	75,96	27,40
Ninh Bình	93,85	92,36	21,22	56,25	53,43	2,57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	74,20	61,34	-	16,06	11,99	-
Hà Giang	57,83	29,22	-	1,57	3,50	-
Cao Bằng	73,66	65,80	-	6,77	11,20	-
Bắc Kạn	86,41	74,89	-	14,60	13,11	-
Tuyên Quang	75,05	62,69	-	70,08	12,33	-
Lào Cai	82,71	41,56	-	15,11	8,38	-
Yên Bái	86,77	85,58	-	14,50	16,23	-
Thái Nguyên	80,90	69,72	-	39,04	37,70	-
Lạng Sơn	27,58	21,56	-	4,25	5,95	-
Bắc Giang	87,41	74,12	-	77,15	81,52	-
Phú Thọ	77,53	68,72	-	23,78	26,06	-
Điện Biên	91,70	91,79	-	7,11	6,79	-
Lai Châu	92,23	71,11	-	11,14	21,97	-
Sơn La	94,33	61,70	-	3,88	2,10	-
Hoà Bình	71,56	52,84	-	14,75	13,69	-

22 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới, tiêu và ngăn mặn chủ động trong 12 tháng qua phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of annual crop planted areas irrigated, drained and prevented from salinity actively in the last 12 months by crop and by province

%

	Lúa đông xuân 2020 Spring paddy			Cây hằng năm khác Other annual crops		
	Tưới Irrigated	Tiêu Drained	Ngăn mặn Salinity prevented	Tưới Irrigated	Tiêu Drained	Ngăn mặn Salinity prevented
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	89,32	81,34	20,54	29,13	27,14	8,01
Thanh Hoá	92,09	84,44	20,64	37,55	32,79	11,21
Nghệ An	87,65	82,97	21,15	28,08	35,30	15,63
Hà Tĩnh	90,45	85,86	30,99	9,19	14,56	8,49
Quảng Bình	93,89	75,36	26,18	15,00	12,63	8,18
Quảng Trị	85,53	82,31	34,83	34,97	16,25	11,27
Thừa Thiên - Huế	89,00	80,32	43,22	28,22	22,52	17,81
Đà Nẵng	93,91	98,27	-	88,21	70,36	-
Quảng Nam	84,30	72,69	22,40	26,94	20,09	11,58
Quảng Ngãi	90,39	77,86	10,62	47,21	47,81	6,47
Bình Định	89,18	80,87	6,15	37,32	47,00	2,10
Phú Yên	91,60	82,73	6,00	12,76	8,01	0,80
Khánh Hoà	90,60	79,08	17,11	45,25	26,33	9,26
Ninh Thuận	96,78	91,82	26,21	47,28	47,77	14,59
Bình Thuận	77,09	68,11	-	15,33	13,88	-
Tây Nguyên Central Highlands	82,64	66,14	-	34,18	28,47	-
Kon Tum	83,48	34,89	-	21,64	4,63	-
Gia Lai	76,92	56,10	-	20,94	9,17	-
Đắk Lắk	84,41	72,99	-	35,51	32,99	-
Đắk Nông	93,01	76,23	-	27,26	50,22	-
Lâm Đồng	84,24	75,71	-	67,96	35,64	-
Đông Nam Bộ - South East	72,96	70,56	21,88	75,49	70,25	6,84
Bình Phước	41,35	45,61	-	22,59	2,60	-
Tây Ninh	69,12	72,22	-	81,13	67,59	-
Bình Dương	94,01	69,67	-	56,07	13,00	-
Đồng Nai	84,12	74,39	-	75,25	73,17	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,81	76,63	9,93	67,54	84,56	0,01
TP. Hồ Chí Minh	70,26	55,89	33,69	90,79	43,43	40,11

22 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới, tiêu và ngăn mặn chủ động trong 12 tháng qua phân theo loại cây trồng và phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of annual crop planted areas irrigated, drained and prevented from salinity actively in the last 12 months by crop and by province

%

	Lúa đông xuân 2020 <i>Spring paddy</i>			Cây hằng năm khác <i>Other annual crops</i>		
	Tưới <i>Irrigated</i>	Tiêu <i>Drained</i>	Ngăn mặn <i>Salinity prevented</i>	Tưới <i>Irrigated</i>	Tiêu <i>Drained</i>	Ngăn mặn <i>Salinity prevented</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	84,74	86,41	45,88	85,01	85,20	58,43
Long An	97,85	98,43	39,87	79,99	92,88	60,95
Tiền Giang	95,19	93,78	42,96	82,86	86,24	70,58
Bến Tre	40,62	66,61	26,00	74,25	75,33	61,85
Trà Vinh	86,68	81,85	70,56	82,95	76,60	70,91
Vĩnh Long	92,44	90,54	69,49	96,20	95,40	79,05
Đồng Tháp	94,16	94,13	11,29	92,48	91,58	4,01
An Giang	89,82	87,80	15,08	95,80	93,65	56,44
Kiên Giang	73,93	84,31	67,35	78,10	78,94	67,02
Cần Thơ	100,00	100,00	96,00	97,33	97,19	62,05
Hậu Giang	70,85	68,83	58,18	62,59	60,86	50,93
Sóc Trăng	73,26	75,67	45,44	75,09	75,51	71,61
Bạc Liêu	79,62	78,37	75,17	65,95	98,63	98,63
Cà Mau	33,34	39,88	65,26	71,44	71,54	76,82

23 Tỷ lệ diện tích cây lâu năm được tưới, tiêu chủ động trong 12 tháng qua
phân theo địa phương
Percentage of perennial crop areas irrigated, drained in the last 12 months by province

%

	Tưới chủ động <i>Irrigated</i>	Tiêu chủ động <i>Drained</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	50,17	43,28
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	63,08	63,43
Hà Nội	52,99	56,35
Vĩnh Phúc	23,56	60,70
Bắc Ninh	67,26	53,93
Quảng Ninh	30,49	31,00
Hải Dương	89,03	87,96
Hải Phòng	66,43	69,38
Hưng Yên	98,07	67,74
Thái Bình	46,76	63,98
Hà Nam	22,99	28,46
Nam Định	66,26	65,49
Ninh Bình	28,59	28,70
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16,11	10,45
Hà Giang	0,67	4,11
Cao Bằng	0,05	0,04
Bắc Kạn	5,99	5,75
Tuyên Quang	75,30	20,20
Lào Cai	20,25	12,39
Yên Bái	19,55	26,35
Thái Nguyên	28,96	27,15
Lạng Sơn	0,67	1,62
Bắc Giang	65,95	68,33
Phú Thọ	8,06	20,85
Điện Biên	0,20	0,20
Lai Châu	5,02	4,87
Sơn La	8,17	1,93
Hoà Bình	17,13	10,29
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	17,47	15,03
Thanh Hoá	13,27	13,58
Nghệ An	26,07	32,08
Hà Tĩnh	17,32	8,32
Quảng Bình	6,46	0,72
Quảng Trị	10,59	13,50
Thừa Thiên - Huế	7,18	13,09

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích cây lâu năm được tưới, tiêu chủ động trong 12 tháng qua phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of perennial crop area irrigated, drained in the last 12 months by province

		%
	Tưới chủ động <i>Irrigated</i>	Tiêu chủ động <i>Drained</i>
Đà Nẵng	67,17	67,17
Quảng Nam	6,31	5,97
Quảng Ngãi	6,42	8,67
Bình Định	13,63	19,64
Phú Yên	5,46	5,46
Khánh Hoà	31,24	25,60
Ninh Thuận	44,31	42,95
Bình Thuận	22,82	13,15
Tây Nguyên - Central Highlands	68,04	52,49
Kon Tum	33,16	11,07
Gia Lai	50,01	23,99
Đắk Lắk	80,69	69,07
Đắk Nông	71,90	46,48
Lâm Đồng	41,27	29,20
Đông Nam Bộ - South East	58,03	50,40
Bình Phước	23,68	11,56
Tây Ninh	60,30	51,29
Bình Dương	31,18	25,96
Đồng Nai	70,15	67,55
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,78	88,56
TP. Hồ Chí Minh	78,93	41,33
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	72,09	81,68
Long An	67,83	97,12
Tiền Giang	90,64	89,92
Bến Tre	67,68	64,26
Trà Vinh	77,89	83,26
Vĩnh Long	75,77	80,01
Đồng Tháp	84,42	82,84
An Giang	92,75	91,08
Kiên Giang	15,71	77,24
Cần Thơ	98,34	98,60
Hậu Giang	73,25	79,49
Sóc Trăng	90,52	88,41
Bạc Liêu	68,39	71,09
Cà Mau	31,69	40,61

d. Hệ thống giáo dục phổ thông
The system of education

Biểu Table		Trang Page
24	Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng <i>Nursery schools in rural area by level of construction and by region</i>	143
25	Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng <i>Primary schools in rural area by level of construction and by region</i>	145
26	Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng <i>Lower secondary schools in rural area by level of construction and by region</i>	147
27	Hệ thống giáo dục mầm non phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã <i>Nursery schools by living conditions and type of commune</i>	149
28	Hệ thống trường tiểu học phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã <i>Primary schools by living conditions and type of commune</i>	151
29	Hệ thống trường trung học cơ sở phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã <i>Lower secondary schools by living conditions and type of commune</i>	153
30	Số xã và tỷ lệ xã có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes with nursery schools, primary schools and lower secondary schools by province</i>	155
31	Số thôn và tỷ lệ thôn có lớp mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương <i>Number and percentage of villages with nursery schools/kindergartens by province</i>	157
32	Số trường và tỷ lệ trường mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương <i>Number and percentage of nursery schools by level of construction and by province</i>	159
33	Số trường và tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương <i>Number and percentage of primary schools by level of construction and by province</i>	161
34	Số trường và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương <i>Number and percentage of lower secondary schools by level of construction and by province</i>	163

24 Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng

Nursery schools in rural area by level of construction and by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	8 921	8 265	99,35	99,61
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	10 945	9 865	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	7 913	8 789	72,30	89,09
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	2 959	1 067	27,03	10,82
Xây dựng mức độ khác - Other	"	73	9	0,67	0,09
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	1 901	1 768	100,00	99,94
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	2 407	2 109	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	2 227	2 078	92,52	98,53
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	172	28	7,15	1,33
Xây dựng mức độ khác - Other	"	8	3	0,33	0,14
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	2 270	2 035	99,43	99,85
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	2 527	2 341	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	1 843	2 089	72,93	89,24
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	656	248	25,96	10,59
Xây dựng mức độ khác - Other	"	28	4	1,11	0,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	2 419	2 186	99,30	99,32
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	2 714	2 456	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	1 967	2 185	72,48	88,97
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	738	270	27,19	10,99
Xây dựng mức độ khác - Other	"	9	1	0,33	0,04

24 (Tiếp theo) Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng

(Cont.) Nursery schools in rural area by level of construction and by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	595	588	99,17	99,66
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	870	763	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	464	580	53,33	76,02
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	394	182	45,29	23,85
Xây dựng mức độ khác - Other	"	12	1	1,38	0,13
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	463	428	99,57	99,53
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	930	761	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	573	676	61,61	88,83
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	345	85	37,10	11,17
Xây dựng mức độ khác - Other	"	12	-	1,29	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	1 273	1 260	98,38	99,29
Tổng số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	1 497	1 435	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	839	1 181	56,08	82,30
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	654	254	43,65	17,70
Xây dựng mức độ khác - Other	"	4	-	0,27	-

25 Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng

Primary schools in rural area by level of construction and by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	8 915	8 232	99,30	99,22
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	12 498	10 903	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	10 166	10 125	81,35	92,86
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	2 299	775	18,39	7,11
Xây dựng mức độ khác - Other	"	33	3	0,26	0,03
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	1 901	1 768	100,00	99,94
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	2 129	1 932	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	2 078	1 919	97,60	99,33
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	51	13	2,40	0,67
Xây dựng mức độ khác - Other	"	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	2 272	2 033	99,52	99,75
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	2 801	2 458	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	2 305	2 270	82,29	92,35
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	480	185	17,14	7,53
Xây dựng mức độ khác - Other	"	16	3	0,57	0,12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	2 411	2 188	98,97	99,41
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	3 158	2 726	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	2 668	2 591	84,48	95,05
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	485	135	15,36	4,95
Xây dựng mức độ khác - Other	"	5	-	0,16	-

25 (Tiếp theo) **Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng**
(Cont.) *Primary schools in rural area by level of construction and by region*

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	592	568	98,67	96,27
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	1 036	932	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	709	781	68,44	83,80
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	319	151	30,79	16,20
Xây dựng mức độ khác - Other	"	8	-	0,77	-
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	455	413	97,85	96,05
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	863	712	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	683	650	79,14	91,29
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	177	62	20,51	8,71
Xây dựng mức độ khác - Other	"	3	-	0,35	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	1 284	1 262	99,23	99,45
Tổng số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	2 511	2 143	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	1 723	1 914	68,61	89,31
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	787	229	31,35	10,69
Xây dựng mức độ khác - Other	"	1	-	0,04	-

26 Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng

Lower secondary schools in rural area by level of construction and by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	8 227	7 712	91,57	92,95
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	8 611	8 260	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	7 760	7 924	90,12	95,93
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	815	332	9,46	4,02
Xây dựng mức độ khác - Other	"	36	4	0,42	0,05
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	1 869	1 743	98,32	98,53
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	1 905	1 811	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	1 853	1 792	97,27	98,95
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	48	19	2,52	1,05
Xây dựng mức độ khác - Other	"	4	-	0,21	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	2 159	1 961	94,57	96,22
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	2 264	2 175	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	2 012	2 076	88,87	95,45
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	230	96	10,16	4,41
Xây dựng mức độ khác - Other	"	22	3	0,97	0,14
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	2 113	1 950	86,74	88,60
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	2 158	2 034	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	1 970	1 962	91,29	96,46
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	183	72	8,48	3,54
Xây dựng mức độ khác - Other	"	5	-	0,23	-

26 (Tiếp theo) **Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng và phân theo vùng**
(Cont.) *Lower secondary schools in rural area by level of construction and by region*

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	563	570	93,83	96,61
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	633	649	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	540	597	85,30	91,99
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	91	52	14,38	8,01
Xây dựng mức độ khác - Other	"	2	-	0,32	-
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	415	379	89,25	88,14
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	449	410	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	397	393	88,42	95,85
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	51	17	11,36	4,15
Xây dựng mức độ khác - Other	"	1	-	0,22	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	1 108	1 109	85,23	87,39
Tổng số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	1 202	1 181	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố - Permanent	"	988	1 104	82,10	93,48
Xây dựng bán kiên cố - Semi-permanent	"	212	76	17,73	6,44
Xây dựng mức độ khác - Other	"	2	1	0,17	0,08

27 Hệ thống giáo dục mầm non phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã

Nursery schools by living conditions and type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có trường mầm non Number of communes with nursery schools	Xã Commune	8 265	1 900	2 017	66	4 282
Tỷ lệ - Percentage	%	99,61	99,84	99,12	97,06	99,79
Số trường mầm non Number of nursery schools	Trường School	9 865	2 200	2 319	68	5 278
Tỷ lệ trường mầm non được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Percentage of permanent and semi- permanent nursery schools	%	99,91	99,95	99,78	100,00	99,94
Tỷ lệ trường mầm non có nguồn nước ăn uống chủ yếu bằng nước máy Percentage of nursery schools with main source of water for cooking, drinking	"	38,62	20,41	7,55	50,00	59,72
Tỷ lệ trường mầm non có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước mua Percentage of nursery schools with purchased water	"	8,48	6,18	2,76	7,35	11,97
Tỷ lệ trường mầm non có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng khoan Percentage of nursery schools with drilled well water	"	31,75	50,14	33,16	32,35	23,46
Tỷ lệ trường mầm non có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng đào được bảo vệ - Percentage of nursery schools with constructed and other well water be protected	"	7,16	14,59	14,36	2,94	0,95
Tỷ lệ trường mầm non sử dụng nước khe mó được bảo vệ Percentage of nursery schools with spring water be protected	"	9,60	7,00	34,07	1,47	0,04
Tỷ lệ trường mầm non có nguồn nước ăn uống chủ yếu nước khác Percentage of nursery schools with other sources water	"	4,39	1,68	8,11	5,88	3,87

27 (Tiếp theo) **Hệ thống giáo dục mầm non phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã**
(Cont.) *Nursery schools by living conditions and type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Tỷ lệ trường mầm non có nhà tiêu/hố xí sử dụng chủ yếu là tự hoại, bán tự hoại <i>Percentage of nursery schools with septic and semi-septic latrines</i>	%	96,37	96,32	92,58	100,00	98,01
Tỷ lệ trường mầm non có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí đào/hai ngăn/thấm dội nước - <i>Percentage of nursery schools with pour-flush filtered latrine, improved ventilation</i>	"	3,55	3,64	7,20	-	1,95
Tỷ lệ trường mầm non có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí khác - <i>Percentage of nursery schools with latrine two drawers</i>	"	0,07	0,05	0,17	-	0,04
Tỷ lệ trường mầm non không có nhà tiêu/hố xí - <i>Percentage of nursery schools without latrine</i>	"	0,01		0,04	-	-
Tỷ lệ trường mầm non được công nhận đạt chuẩn Quốc gia - <i>Percentage of national standard nursery schools</i>	"	58,37	63,45	38,46	52,94	65,06
Tỷ lệ xã có điểm trường mầm non <i>Percentage of communes with branch nursery school</i>	"	61,11	65,11	86,93	36,76	47,47

28 Hệ thống trường tiểu học phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã

Primary schools by living conditions and type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có trường tiểu học Number of communes with primary schools	Xã Commune	8 232	1 891	2 003	68	4 270
Tỷ lệ - Percentage	%	99,22	99,37	98,43	100,00	99,51
Số trường tiểu học Number of primary schools	Trường School	10 903	2 419	2 592	90	5 802
Tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Percentage of permanent and semi- permanent primary schools	%	99,97	99,92	99,96	100,00	100,00
Tỷ lệ trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu bằng nước máy Percentage of primary schools with main source of water for cooking, drinking are tap water	"	36,64	20,30	6,79	47,78	56,62
Tỷ lệ trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước mua Percentage of primary schools with purchased water	"	11,01	7,90	2,74	8,89	16,03
Tỷ lệ trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng khoan Percentage of primary schools with drilled well water	"	31,81	47,62	35,73	35,56	23,41
Tỷ lệ trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng đào được bảo vệ - Percentage of primary school swith constructed and other well water be protected	"	7,38	15,54	14,62	2,22	0,83
Tỷ lệ trường tiểu học sử dụng nước khe mó được bảo vệ Percentage of primary schools with spring water be protected	"	9,35	6,95	32,68	1,11	0,05
Tỷ lệ trường tiểu học có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước khác Percentage of primary schools with other sources water	"	3,82	1,69	7,45	4,44	3,07

28 (Tiếp theo) **Hệ thống trường tiểu học phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã**
(Cont.) *Primary schools by living conditions and type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Tỷ lệ trường tiểu học có hố xí/nhà tiêu sử dụng chủ yếu là tự hoại, bán tự hoại <i>Percentage of primary schools with septic and semi-septic latrines</i>	%	95,52	94,92	91,20	100,00	97,64
Tỷ lệ trường tiểu học có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí đào/hai ngăn/thấm đội nước - <i>Percentage of primary schools with pour-flush filtered latrine, improved ventilation</i>	"	4,38	5,00	8,53	-	2,34
Tỷ lệ trường tiểu học có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí hai ngăn, khác <i>Percentage of primary schools with latrine two drawers</i>	"	0,06	0,04	0,15	-	0,02
Tỷ lệ trường tiểu học không có nhà tiêu/hố xí - <i>Percentage of primary schools without latrine</i>	"	0,04	0,04	0,12	-	-
Tỷ lệ trường tiểu học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia - <i>Percentage of national standard primary schools</i>	"	65,95	70,53	43,02	56,67	74,44
Tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học <i>Percentage of communes with branch primary school</i>	"	46,52	48,29	72,48	41,18	33,51

29 Hệ thống trường trung học cơ sở phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã

Lower secondary schools by living conditions and type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có trường trung học cơ sở Number of communes with lower secondary schools	Xã Commune	7 712	1 772	1 901	64	3 975
Tỷ lệ - Percentage	%	92,95	93,12	93,42	94,12	92,64
Số trường trung học cơ sở Number of lower secondary schools	Trường School	8 260	1 938	2 075	70	4 177
Tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Percentage of permanent and semi- permanent lower secondary schools	%	99,95	99,85	100,00	100,00	99,98
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu bằng nước máy Percentage of lower secondary schools with main source of water for cooking, drinking	"	34,08	19,14	6,75	44,29	54,42
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước mua Percentage of lower secondary schools with purchased water	"	11,32	7,48	2,94	14,29	17,21
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng khoan Percentage of lower secondary schools with drilled well water	"	32,11	49,23	33,45	31,43	23,51
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước giếng đào được bảo vệ - Percentage of lower secondary schools with constructed and other well water be protected	"	7,54	15,02	13,59	2,86	1,15
Tỷ lệ trường trung học cơ sở sử dụng nước khe mó được bảo vệ Percentage of lower secondary schools with spring water be protected	"	10,58	7,12	35,33	1,43	0,05
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có nguồn nước ăn uống chủ yếu là nước khác Percentage of lower secondary schools with other sources water	"	4,37	2,01	7,96	5,71	3,66

29 (Tiếp theo) **Hệ thống trường trung học cơ sở phân theo điều kiện hoạt động và phân theo loại xã**
(Cont.) *Lower secondary schools by living conditions and type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có hố xí/ nhà tiêu sử dụng chủ yếu là tự hoại, bán tự hoại <i>Percentage of lower secondary schools with household septic and semi-septic latrines</i>	%	95,31	94,74	91,08	100,00	97,61
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi <i>Percentage of lower secondary schools with pour-flush filtered latrine, improved ventilation</i>	"	4,56	5,21	8,63	-	2,32
Tỷ lệ trường trung học cơ sở có sử dụng chủ yếu nhà tiêu/hố xí hai ngăn, khác <i>Percentage of lower secondary schools with latrine two drawers</i>	"	0,11	0,05	0,24	-	0,07
Tỷ lệ trường trung học cơ sở không có nhà tiêu/hố xí - <i>Percentage of lower secondary schools without latrine</i>	"	0,01	-	0,05	-	-
Tỷ lệ trường trung học cơ sở được công nhận đạt chuẩn Quốc gia <i>Percentage of national standard lower secondary schools</i>	"	62,88	64,60	36,10	55,71	75,51
Tỷ lệ xã có điểm trường trung học cơ sở <i>Percentage of communes with branch lower secondary school</i>	"	5,36	5,25	4,62	7,35	5,73

30 Số xã và tỷ lệ xã có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở phân theo địa phương

Number and percentage of communes with nursery schools, primary schools and lower secondary schools by province

	Xã có trường mẫu giáo, mầm non <i>Commune with nursery schools</i>		Xã có trường tiểu học <i>Commune with primary schools</i>		Xã có trường trung học cơ sở <i>Commune with lower secondary schools</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 265	99,61	8 232	99,22	7 712	92,95
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 768	99,94	1 768	99,94	1 743	98,53
Hà Nội	383	100,00	382	99,74	382	99,74
Vĩnh Phúc	105	100,00	105	100,00	105	100,00
Bắc Ninh	94	100,00	94	100,00	94	100,00
Quảng Ninh	97	98,98	98	100,00	97	98,98
Hải Dương	178	100,00	178	100,00	177	99,44
Hải Phòng	141	100,00	141	100,00	131	92,91
Hưng Yên	139	100,00	139	100,00	137	98,56
Thái Bình	241	100,00	241	100,00	230	95,44
Hà Nam	83	100,00	83	100,00	83	100,00
Nam Định	188	100,00	188	100,00	188	100,00
Ninh Bình	119	100,00	119	100,00	119	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 035	99,85	2 033	99,75	1 961	96,22
Hà Giang	175	100,00	175	100,00	171	97,71
Cao Bằng	139	100,00	139	100,00	124	89,21
Bắc Kạn	96	100,00	96	100,00	75	78,13
Tuyên Quang	124	100,00	124	100,00	124	100,00
Lào Cai	127	100,00	127	100,00	127	100,00
Yên Bái	150	100,00	150	100,00	150	100,00
Thái Nguyên	137	100,00	137	100,00	135	98,54
Lạng Sơn	181	100,00	178	98,34	173	95,58
Bắc Giang	184	100,00	184	100,00	184	100,00
Phú Thọ	197	100,00	197	100,00	189	95,94
Điện Biên	113	98,26	114	99,13	101	87,83
Lai Châu	94	100,00	94	100,00	94	100,00
Sơn La	187	99,47	187	99,47	187	99,47
Hoà Bình	131	100,00	131	100,00	127	96,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	2 186	99,32	2 188	99,41	1 950	88,60
Thanh Hoá	481	100,00	478	99,38	477	99,17
Nghệ An	411	100,00	405	98,54	344	83,70
Hà Tĩnh	182	100,00	182	100,00	115	63,19
Quảng Bình	128	100,00	128	100,00	124	96,88
Quảng Trị	101	100,00	101	100,00	93	92,08
Thừa Thiên - Huế	97	98,98	96	97,96	79	80,61

30 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes with nursery schools, primary schools and lower secondary schools by province*

	Xã có trường mẫu giáo, mầm non <i>Commune with nursery schools</i>		Xã có trường tiểu học <i>Commune with primary schools</i>		Xã có trường trung học cơ sở <i>Commune with lower secondary schools</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	10	90,91
Quảng Nam	191	94,09	202	99,51	174	85,71
Quảng Ngãi	148	100,00	148	100,00	143	96,62
Bình Định	115	98,29	116	99,15	104	88,89
Phú Yên	83	100,00	83	100,00	79	95,18
Khánh Hoà	98	100,00	98	100,00	75	76,53
Ninh Thuận	47	100,00	47	100,00	44	93,62
Bình Thuận	93	100,00	93	100,00	89	95,70
Tây Nguyên - Central Highlands	588	99,66	568	96,27	570	96,61
Kon Tum	85	100,00	85	100,00	85	100,00
Gia Lai	181	99,45	165	90,66	175	96,15
Đắk Lắk	152	100,00	152	100,00	151	99,34
Đắk Nông	59	98,33	58	96,67	57	95,00
Lâm Đồng	111	100,00	108	97,30	102	91,89
Đông Nam Bộ - South East	428	99,53	413	96,05	379	88,14
Bình Phước	90	100,00	84	93,33	77	85,56
Tây Ninh	71	100,00	71	100,00	71	100,00
Bình Dương	42	100,00	42	100,00	25	59,52
Đồng Nai	122	100,00	116	95,08	109	89,34
Bà Rịa - Vũng Tàu	45	95,74	42	89,36	40	85,11
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	58	100,00	57	98,28
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 260	99,29	1 262	99,45	1 109	87,39
Long An	160	99,38	161	100,00	126	78,26
Tiền Giang	139	97,20	141	98,60	108	75,52
Bến Tre	142	100,00	142	100,00	121	85,21
Trà Vinh	85	100,00	85	100,00	79	92,94
Vĩnh Long	86	98,85	86	98,85	72	82,76
Đồng Tháp	117	100,00	117	100,00	112	95,73
An Giang	119	100,00	118	99,16	114	95,80
Kiên Giang	114	97,44	116	99,15	111	94,87
Cần Thơ	36	100,00	36	100,00	26	72,22
Hậu Giang	51	100,00	51	100,00	39	76,47
Sóc Trăng	80	100,00	80	100,00	80	100,00
Bạc Liêu	49	100,00	48	97,96	43	87,76
Cà Mau	82	100,00	81	98,78	78	95,12

31 Số thôn và tỷ lệ thôn có lớp mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương

Number and percentage of villages with nursery schools/kindergartens by province

	Thôn có lớp mẫu giáo Number of villages with nursery schools/kindergartens		Trong đó: Thôn có lớp mẫu giáo tư thực - In which: Number of villages with private nursery schools/kindergartens	
	Số thôn (Thôn) Number of Villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) Number of Villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	25 139	37,97	3 455	5,22
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4 015	29,39	820	6,00
Hà Nội	1 025	43,34	370	15,64
Vĩnh Phúc	180	19,98	41	4,55
Bắc Ninh	233	44,89	52	10,02
Quảng Ninh	346	43,03	38	4,73
Hải Dương	344	38,87	39	4,41
Hải Phòng	262	22,55	72	6,20
Hưng Yên	420	58,17	109	15,10
Thái Bình	352	22,71	17	1,10
Hà Nam	188	38,45	8	1,64
Nam Định	411	14,13	46	1,58
Ninh Bình	254	18,75	28	2,07
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 943	42,68	588	2,81
Hà Giang	1 143	63,15	15	0,83
Cao Bằng	578	47,34	23	1,88
Bắc Kạn	331	29,69	17	1,52
Tuyên Quang	620	41,03	53	3,51
Lào Cai	754	62,68	60	4,99
Yên Bái	380	33,42	15	1,32
Thái Nguyên	326	18,02	25	1,38
Lạng Sơn	548	33,50	19	1,16
Bắc Giang	528	29,30	92	5,11
Phú Thọ	370	18,03	41	2,00
Điện Biên	872	68,72	101	7,96
Lai Châu	680	78,07	1	0,11
Sơn La	1 325	57,41	94	4,07
Hoà Bình	488	40,30	32	2,64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	5 575	37,00	752	4,99
Thanh Hoá	830	23,50	53	1,50
Nghệ An	1 031	30,84	148	4,43
Hà Tĩnh	276	16,78	21	1,28
Quảng Bình	329	35,00	16	1,70
Quảng Trị	344	55,48	19	3,06
Thừa Thiên - Huế	236	34,86	47	6,94

31 (Tiếp theo) Số thôn và tỷ lệ thôn có lớp mẫu giáo, mầm non phân theo địa phương (Cont.) Number and percentage of villages with nursery schools/kindergartens by province

	Thôn có lớp mẫu giáo Number of villages with nursery schools/kindergartens		Trong đó: Thôn có lớp mẫu giáo tư thực - In which: Number of villages with private nursery schools/kindergartens	
	Số thôn (Thôn) Number of Villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) Number of Villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)
Đà Nẵng	53	46,90	20	17,70
Quảng Nam	559	55,46	145	14,38
Quảng Ngãi	442	56,31	59	7,52
Bình Định	521	66,79	58	7,44
Phú Yên	284	63,25	36	8,02
Khánh Hòa	231	47,93	56	11,62
Ninh Thuận	154	59,92	25	9,73
Bình Thuận	285	65,22	49	11,21
Tây Nguyên - Central Highlands	2 494	45,86	439	8,07
Kon Tum	493	80,95	13	2,13
Gia Lai	726	58,55	139	11,21
Đắk Lắk	723	34,58	122	5,83
Đắk Nông	231	37,02	64	10,26
Lâm Đồng	321	36,73	101	11,56
Đông Nam Bộ - South East	1 081	39,50	422	15,42
Bình Phước	228	31,84	54	7,54
Tây Ninh	147	36,30	24	5,93
Bình Dương	73	28,74	24	9,45
Đồng Nai	312	48,00	108	16,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	89	28,90	53	17,21
TP. Hồ Chí Minh	232	57,43	159	39,36
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3 031	36,31	434	5,20
Long An	326	39,14	87	10,44
Tiền Giang	242	28,21	35	4,08
Bến Tre	330	37,37	32	3,62
Trà Vinh	304	47,43	4	0,62
Vĩnh Long	237	36,97	28	4,37
Đồng Tháp	309	53,37	62	10,71
An Giang	306	46,72	47	7,18
Kiên Giang	312	39,80	60	7,65
Cần Thơ	81	27,84	5	1,72
Hậu Giang	118	30,18	20	5,12
Sóc Trăng	161	27,66	14	2,41
Bạc Liêu	124	29,95	17	4,11
Cà Mau	181	22,77	23	2,89

32 Số trường và tỷ lệ trường mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

Number and percentage of nursery schools by level of construction and by province

	Tổng số trường (Trường) Number of schools (School)	Trong đó - In which			
		Xây dựng kiên cố Permanent		Xây dựng bán kiên cố Semi-permanent	
		Số trường (Trường) Number of schools (School)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số trường (Trường) Number of schools (School)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 865	8 789	89,09	1 067	10,82
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 109	2 078	98,53	28	1,33
Hà Nội	583	571	97,94	9	1,54
Vĩnh Phúc	129	127	98,45	2	1,55
Bắc Ninh	110	110	100,00	-	-
Quảng Ninh	111	110	99,10	1	0,90
Hải Dương	195	195	100,00	-	-
Hải Phòng	172	167	97,09	5	2,91
Hưng Yên	143	136	95,10	7	4,90
Thái Bình	265	264	99,62	1	0,38
Hà Nam	87	87	100,00	-	-
Nam Định	194	193	99,48	1	0,52
Ninh Bình	120	118	98,33	2	1,67
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 341	2 089	89,24	248	10,59
Hà Giang	178	163	91,57	15	8,43
Cao Bằng	169	140	82,84	28	16,57
Bắc Kạn	105	85	80,95	20	19,05
Tuyên Quang	135	85	62,96	50	37,04
Lào Cai	160	146	91,25	14	8,75
Yên Bái	151	145	96,03	6	3,97
Thái Nguyên	154	139	90,26	15	9,74
Lạng Sơn	207	169	81,64	38	18,36
Bắc Giang	206	195	94,66	11	5,34
Phú Thọ	259	243	93,82	15	5,79
Điện Biên	145	133	91,72	11	7,59
Lai Châu	96	87	90,63	8	8,33
Sơn La	198	183	92,42	15	7,58
Hoà Bình	178	176	98,88	2	1,12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 456	2 185	88,97	270	10,99
Thanh Hoá	531	513	96,61	18	3,39
Nghệ An	448	393	87,72	55	12,28
Hà Tĩnh	208	202	97,12	6	2,88
Quảng Bình	152	145	95,39	6	3,95
Quảng Trị	113	95	84,07	18	15,93
Thừa Thiên - Huế	130	122	93,85	8	6,15

32 (Tiếp theo) **Số trường và tỷ lệ trường mầm non phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of nursery schools by level of construction and by province*

	Tổng số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Trong đó - <i>In which</i>			
		Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	
		Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	16	16	100,00	-	-
Quảng Nam	217	185	85,25	32	14,75
Quảng Ngãi	165	132	80,00	33	20,00
Bình Định	120	93	77,50	27	22,50
Phú Yên	87	72	82,76	15	17,24
Khánh Hoà	109	97	88,99	12	11,01
Ninh Thuận	52	32	61,54	20	38,46
Bình Thuận	108	88	81,48	20	18,52
Tây Nguyên - Central Highlands	763	580	76,02	182	23,85
Kon Tum	91	51	56,04	40	43,96
Gia Lai	191	146	76,44	45	23,56
Đắk Lắk	241	170	70,54	70	29,05
Đắk Nông	94	82	87,23	12	12,77
Lâm Đồng	146	131	89,73	15	10,27
Đông Nam Bộ - South East	761	676	88,83	85	11,17
Bình Phước	119	89	74,79	30	25,21
Tây Ninh	81	69	85,19	12	14,81
Bình Dương	55	41	74,55	14	25,45
Đồng Nai	181	163	90,06	18	9,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	73	71	97,26	2	2,74
TP. Hồ Chí Minh	252	243	96,43	9	3,57
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 435	1 181	82,30	254	17,70
Long An	177	134	75,71	43	24,29
Tiền Giang	147	118	80,27	29	19,73
Bến Tre	166	103	62,05	63	37,95
Trà Vinh	92	79	85,87	13	14,13
Vĩnh Long	97	94	96,91	3	3,09
Đồng Tháp	149	133	89,26	16	10,74
An Giang	129	109	84,50	20	15,50
Kiên Giang	126	108	85,71	18	14,29
Cần Thơ	60	53	88,33	7	11,67
Hậu Giang	56	43	76,79	13	23,21
Sóc Trăng	88	75	85,23	13	14,77
Bạc Liêu	54	53	98,15	1	1,85
Cà Mau	94	79	84,04	15	15,96

33 Số trường và tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

Number and percentage of primary schools by level of construction and by province

	Tổng số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Trong đó - In which			
		Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	
		Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10 903	10 125	92,86	775	7,11
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 932	1 919	99,33	13	0,67
Hà Nội	453	446	98,45	7	1,55
Vĩnh Phúc	116	116	100,00	-	-
Bắc Ninh	109	109	100,00	-	-
Quảng Ninh	110	109	99,09	1	0,91
Hải Dương	191	190	99,48	1	0,52
Hải Phòng	149	149	100,00	-	-
Hưng Yên	141	141	100,00	-	-
Thái Bình	262	260	99,24	2	0,76
Hà Nam	86	86	100,00	-	-
Nam Định	190	189	99,47	1	0,53
Ninh Bình	125	124	99,20	1	0,80
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 458	2 270	92,35	185	7,53
Hà Giang	192	190	98,96	2	1,04
Cao Bằng	182	158	86,81	23	12,64
Bắc Kạn	103	68	66,02	35	33,98
Tuyên Quang	140	106	75,71	33	23,57
Lào Cai	182	180	98,90	2	1,10
Yên Bái	158	156	98,73	2	1,27
Thái Nguyên	171	159	92,98	12	7,02
Lạng Sơn	225	186	82,67	38	16,89
Bắc Giang	201	194	96,52	7	3,48
Phú Thọ	254	248	97,64	6	2,36
Điện Biên	159	152	95,60	7	4,40
Lai Châu	97	92	94,85	5	5,15
Sơn La	211	200	94,79	11	5,21
Hoà Bình	183	181	98,91	2	1,09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 726	2 591	95,05	135	4,95
Thanh Hoá	551	544	98,73	7	1,27
Nghệ An	472	444	94,07	28	5,93
Hà Tĩnh	209	207	99,04	2	0,96
Quảng Bình	167	161	96,41	6	3,59
Quảng Trị	115	111	96,52	4	3,48
Thừa Thiên - Huế	144	143	99,31	1	0,69

33 (Tiếp theo) **Số trường và tỷ lệ trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of primary schools by level of construction and by province*

	Tổng số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Trong đó - <i>In which</i>			
		Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	
		Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	18	18	100,00	-	-
Quảng Nam	226	205	90,71	21	9,29
Quảng Ngãi	170	159	93,53	11	6,47
Bình Định	145	136	93,79	9	6,21
Phú Yên	98	92	93,88	6	6,12
Khánh Hoà	128	118	92,19	10	7,81
Ninh Thuận	105	91	86,67	14	13,33
Bình Thuận	178	162	91,01	16	8,99
Tây Nguyên - Central Highlands	932	781	83,80	151	16,20
Kon Tum	108	83	76,85	25	23,15
Gia Lai	196	179	91,33	17	8,67
Đắk Lắk	332	239	71,99	93	28,01
Đắk Nông	118	112	94,92	6	5,08
Lâm Đồng	178	168	94,38	10	5,62
Đông Nam Bộ - South East	712	650	91,29	62	8,71
Bình Phước	123	101	82,11	22	17,89
Tây Ninh	154	135	87,66	19	12,34
Bình Dương	53	47	88,68	6	11,32
Đồng Nai	193	180	93,26	13	6,74
Bà Rịa - Vũng Tàu	69	68	98,55	1	1,45
TP. Hồ Chí Minh	120	119	99,17	1	0,83
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 143	1 914	89,31	229	10,69
Long An	181	166	91,71	15	8,29
Tiền Giang	164	144	87,80	20	12,20
Bến Tre	172	138	80,23	34	19,77
Trà Vinh	137	129	94,16	8	5,84
Vĩnh Long	139	134	96,40	5	3,60
Đồng Tháp	244	213	87,30	31	12,70
An Giang	239	224	93,72	15	6,28
Kiên Giang	238	214	89,92	24	10,08
Cần Thơ	72	68	94,44	4	5,56
Hậu Giang	117	97	82,91	20	17,09
Sóc Trăng	168	134	79,76	34	20,24
Bạc Liêu	90	84	93,33	6	6,67
Cà Mau	182	169	92,86	13	7,14

34 Số trường và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

Number and percentage of lower secondary schools by level of construction and by province

	Tổng số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Trong đó - <i>In which</i>			
		Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	
		Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 260	7 924	95,93	332	4,02
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 811	1 792	98,95	19	1,05
Hà Nội	404	391	96,78	13	3,22
Vĩnh Phúc	110	110	100,00	-	-
Bắc Ninh	96	96	100,00	-	-
Quảng Ninh	102	100	98,04	2	1,96
Hải Dương	189	189	100,00	-	-
Hải Phòng	134	133	99,25	1	0,75
Hưng Yên	137	137	100,00	-	-
Thái Bình	245	242	98,78	3	1,22
Hà Nam	84	84	100,00	-	-
Nam Định	189	189	100,00	-	-
Ninh Bình	121	121	100,00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2 175	2 076	95,45	96	4,41
Hà Giang	175	173	98,86	2	1,14
Cao Bằng	147	133	90,48	14	9,52
Bắc Kạn	82	64	78,05	18	21,95
Tuyên Quang	137	119	86,86	17	12,41
Lào Cai	160	160	100,00	-	-
Yên Bái	157	157	100,00	-	-
Thái Nguyên	146	144	98,63	2	1,37
Lạng Sơn	191	168	87,96	22	11,52
Bắc Giang	188	185	98,40	3	1,60
Phú Thọ	211	203	96,21	7	3,32
Điện Biên	103	101	98,06	2	1,94
Lai Châu	99	95	95,96	4	4,04
Sơn La	202	198	98,02	4	1,98
Hoà Bình	177	176	99,44	1	0,56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2 034	1 962	96,46	72	3,54
Thanh Hoá	509	501	98,43	8	1,57
Nghệ An	348	327	93,97	21	6,03
Hà Tĩnh	118	117	99,15	1	0,85
Quảng Bình	135	133	98,52	2	1,48
Quảng Trị	98	95	96,94	3	3,06
Thừa Thiên - Huế	80	80	100,00	-	-

34 (Tiếp theo) **Số trường và tỷ lệ trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of lower secondary schools by level of construction and by province*

	Tổng số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Trong đó - In which			
		Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	
		Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	10	10	100,00	-	-
Quảng Nam	176	166	94,32	10	5,68
Quảng Ngãi	151	147	97,35	4	2,65
Bình Định	107	100	93,46	7	6,54
Phú Yên	83	77	92,77	6	7,23
Khánh Hoà	78	75	96,15	3	3,85
Ninh Thuận	47	43	91,49	4	8,51
Bình Thuận	94	91	96,81	3	3,19
Tây Nguyên - Central Highlands	649	597	91,99	52	8,01
Kon Tum	89	73	82,02	16	17,98
Gia Lai	185	181	97,84	4	2,16
Đắk Lắk	186	160	86,02	26	13,98
Đắk Nông	68	67	98,53	1	1,47
Lâm Đồng	121	116	95,87	5	4,13
Đông Nam Bộ - South East	410	393	95,85	17	4,15
Bình Phước	79	74	93,67	5	6,33
Tây Ninh	76	70	92,11	6	7,89
Bình Dương	26	23	88,46	3	11,54
Đồng Nai	120	117	97,50	3	2,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	44	100,00	-	-
TP. Hồ Chí Minh	65	65	100,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 181	1 104	93,48	76	6,44
Long An	127	123	96,85	4	3,15
Tiền Giang	110	101	91,82	9	8,18
Bến Tre	121	104	85,95	16	13,22
Trà Vinh	84	81	96,43	3	3,57
Vĩnh Long	73	71	97,26	2	2,74
Đồng Tháp	118	107	90,68	11	9,32
An Giang	117	113	96,58	4	3,42
Kiên Giang	131	120	91,60	11	8,40
Cần Thơ	28	27	96,43	1	3,57
Hậu Giang	40	38	95,00	2	5,00
Sóc Trăng	88	81	92,05	7	7,95
Bạc Liêu	48	45	93,75	3	6,25
Cà Mau	96	93	96,88	3	3,13

e. Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao
The system of cultural, information and sports institutions

Biểu Table		Trang Page
35	Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo vùng <i>The system of cultural, information and sports institutions in rural area by region</i>	167
36	Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo loại xã <i>The system of cultural, information and sports institutions in rural area by type of commune</i>	171
37	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng phân theo địa phương <i>Number of communes, villages and percentage of communes, villages have commune culture/village community house by province</i>	173
38	Số xã và tỷ lệ xã có bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương <i>Number of communes and percentage of communes have commune post office, cultural post house by province</i>	176
39	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có thư viện, thư viện xã kết nối internet phân theo địa phương <i>Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library, law-book bookself by province</i>	178
40	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có sân/khu thể thao phân theo địa phương <i>Number of communes, villages and percentage of communes, villages have sports ground/area by province</i>	181
41	Số xã có hội trường đa năng và có điểm vui chơi giải trí phân theo địa phương <i>Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library, law-book bookself by province</i>	183
42	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có hệ thống loa truyền thanh phân theo địa phương <i>Number of communes, villages and percentage of communes, villages have radio system by province</i>	185

35 Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo vùng

The system of cultural, information and sports institutions in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã Number of communes have commune cultural post house	Xã Commune	7 493	7 199	83,46	86,77
Số xã có nhà văn hóa xã - Number of communes have commune culture house	“	5 241	6 309	58,38	76,04
Số xã có sân thể thao xã - Number of communes have commune sports ground	“	5 591	5 950	62,27	71,71
Số xã có thư viện xã - Number of communes have commune library	“	1 708	2 214	19,02	26,68
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet Number of communes have commune library	“	761	1 023	8,48	12,33
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã Number of communes have commune radio system	“	8 024	7 824	89,37	94,30
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn - Number of villages have village community house	Thôn Village	62 894	58 813	78,72	88,83
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn Number of villages have village sports area	“	32 602	45 335	40,80	68,48
Số thôn có thư viện thôn Number of villages have village library	“	2 288	5 864	2,86	8,86
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã Number of villages have village radio system linked to commune's	“	58 664	56 310	73,42	85,05
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã Number of communes have commune cultural post house	Xã Commune	1 663	1 620	87,48	91,58
Số xã có nhà văn hóa xã - Number of communes have commune culture house	“	1 249	1 327	65,70	75,01
Số xã có sân thể thao xã - Number of communes have commune sports ground	“	1 338	1 351	70,38	76,37
Số xã có thư viện xã - Number of communes have commune library	“	342	441	17,99	24,93
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet Number of communes have commune library	“	86	148	4,52	8,37
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã Number of communes have commune radio system	“	1 896	1 766	99,74	99,83
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn - Number of villages have village community house	Thôn Village	13 176	12 858	87,41	94,12

35 (Tiếp theo) **Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo vùng**
(Cont.) *The system of cultural, information and sports institutions in rural area by region*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
				2016	2020
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	Thôn <i>Village</i>	8 360	11 539	55,46	84,47
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	"	937	2 290	6,22	16,76
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	"	14 593	13 329	96,82	97,57
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes have commune cultural post house</i>	Xã <i>Commune</i>	1 920	1 754	84,10	86,06
Số xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes have commune culture house</i>	"	1 111	1 319	48,66	64,72
Số xã có sân thể thao xã - <i>Number of communes have commune sports ground</i>	"	1 043	1 130	45,69	55,45
Số xã có thư viện xã - <i>Number of communes have commune library</i>	"	275	310	12,05	15,21
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet <i>Number of communes have commune library</i>	"	103	100	4,51	4,91
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of communes have commune radio system</i>	"	1 579	1 691	69,16	82,97
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn - <i>Number of villages have village community house</i>	Thôn <i>Village</i>	20 550	18 219	76,41	86,94
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	"	6 996	11 036	26,01	52,67
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	"	291	463	1,08	2,21
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	"	11 707	14 006	43,53	66,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes have commune cultural post house</i>	Xã <i>Commune</i>	2 075	1 950	85,18	88,60
Số xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes have commune culture house</i>	"	1 559	1 821	64,00	82,74
Số xã có sân thể thao xã - <i>Number of communes have commune sports ground</i>	"	1 817	1 808	74,59	82,14
Số xã có thư viện xã - <i>Number of communes have commune library</i>	"	395	525	16,22	23,85
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet <i>Number of communes have commune library</i>	"	205	241	8,42	10,95

35 (Tiếp theo) **Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo vùng**
(Cont.) *The system of cultural, information and sports institutions in rural area by region*

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of communes have commune radio system</i>	Xã <i>Commune</i>	2 261	2 102	92,82	95,50
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn <i>Number of villages have village community house</i>	Thôn <i>Village</i>	18 008	14 456	89,31	95,94
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	"	12 707	12 570	63,02	83,42
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	"	552	1 635	2,74	10,85
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã - <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	"	17 223	13 630	85,41	90,46
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes have commune cultural post house</i>	Xã <i>Commune</i>	492	518	82,00	87,80
Số xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes have commune culture house</i>	"	286	500	47,67	84,75
Số xã có sân thể thao xã - <i>Number of communes have commune sports ground</i>	"	340	408	56,67	69,15
Số xã có thư viện xã - <i>Number of communes have commune library</i>	"	78	130	13,00	22,03
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet <i>Number of communes have commune library</i>	"	48	68	8,00	11,53
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of communes have commune radio system</i>	"	564	578	94,00	97,97
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn <i>Number of villages have village community house</i>	Thôn <i>Village</i>	4 740	4 750	77,00	87,35
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	"	1 952	3 329	31,71	61,22
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	"	28	79	0,45	1,45
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã - <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	"	5 200	4 956	84,47	91,14
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes have commune cultural post house</i>	Xã <i>Commune</i>	309	258	66,45	60,00
Số xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes have commune culture house</i>	"	322	327	69,25	76,05
Số xã có sân thể thao xã - <i>Number of communes have commune sports ground</i>	"	353	351	75,91	81,63
Số xã có thư viện xã - <i>Number of communes have commune library</i>	"	211	215	45,38	50,00

35 (Tiếp theo) **Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo vùng**
(Cont.) *The system of cultural, information and sports institutions in rural area by region*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
				2016	2020
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet <i>Number of communes have commune library</i>	Xã <i>Commune</i>	122	135	26,24	31,40
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of communes have commune radio system</i>	"	465	430	100,00	100,00
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn - <i>Number of villages have village community house</i>	Thôn <i>Village</i>	2 382	2 336	79,37	85,35
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	"	1 016	1 906	33,86	69,64
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	"	146	404	4,87	14,76
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	"	2 897	2 654	96,53	96,97
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã <i>Number of communes have commune cultural post house</i>	Xã <i>Commune</i>	1 034	1 099	79,97	86,60
Số xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes have commune culture house</i>	"	714	1 015	55,22	79,98
Số xã có sân thể thao xã - <i>Number of communes have commune sports ground</i>	"	700	902	54,14	71,08
Số xã có thư viện xã - <i>Number of communes have commune library</i>	"	407	593	31,48	46,73
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet <i>Number of communes have commune library</i>	"	197	331	15,24	26,08
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of communes have commune radio system</i>	"	1 259	1 257	97,37	99,05
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn - <i>Number of villages have village community house</i>	Thôn <i>Village</i>	4 038	6 194	46,90	74,21
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	"	1 571	4 955	18,25	59,36
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	"	334	993	3,88	11,90
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	"	7 044	7 735	81,81	92,67

36

Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo loại xã

The system of cultural, information and sports institutions in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có bưu cục Number of communes have post office	Xã Commune	1 227	268	150	17	792
Tỷ lệ - Percentage	%	14,79	14,08	7,37	25,00	18,46
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã Number of communes have commune cultural post house	Xã Commune	7 199	1 724	1 670	56	3 749
Tỷ lệ - Percentage	%	86,77	90,59	82,06	82,35	87,37
Số xã có nhà văn hóa xã - Number of communes have commune culture house	Xã Commune	6 309	1 491	1 360	58	3 400
Tỷ lệ - Percentage	%	76,04	78,35	66,83	85,29	79,24
Số xã có sân thể thao xã - Number of communes have commune sports ground	Xã Commune	5 950	1 477	1 021	55	3 397
Tỷ lệ - Percentage	%	71,71	77,61	50,17	80,88	79,17
Số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi - Number of communes have entertainment spots for children and the elderly	Xã Commune	2 922	599	236	33	2 054
Tỷ lệ - Percentage	%	35,22	31,48	11,60	48,53	47,87
Số xã có thư viện xã - Number of communes have commune library	Xã Commune	2 214	454	213	19	1 528
Tỷ lệ - Percentage	%	26,68	23,86	10,47	27,94	35,61
Số xã có thư viện xã có nối mạng internet Number of communes have commune library	Xã Commune	1 023	181	93	7	742
Tỷ lệ - Percentage	%	12,33	9,51	4,57	10,29	17,29
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã Number of communes have commune radio system	Xã Commune	7 824	1 816	1 683	68	4 257
Tỷ lệ - Percentage	%	94,30	95,43	82,70	100,00	99,21

36 (Tiếp theo) **Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao khu vực nông thôn phân theo loại xã**
 (Cont.) *The system of cultural, information and sports institutions in rural area by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn - <i>Number of villages have village community house</i>	Thôn Village	58 813	16 990	14 655	265	26 903
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	88,83	95,69	82,15	83,86	88,81
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	Thôn Village	45 335	13 409	8 014	191	23 721
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	68,48	75,52	44,92	60,44	78,30
Số thôn có thư viện thôn <i>Number of villages have village library</i>	Thôn Village	5 864	1 087	148	27	4 602
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,86	6,12	0,83	8,54	15,19
Số thôn được công nhận thôn/làng văn hóa - <i>Number of villages recognized cultural village</i>	Thôn Village	55 531	15 230	12 103	269	27 929
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	83,88	85,77	67,84	85,13	92,19
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã <i>Number of villages have village radio system linked to commune's</i>	Thôn Village	56 310	15 457	11 434	287	29 132
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	85,05	87,05	64,09	90,82	96,16

37 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng phân theo địa phương

Number of communes, villages and percentage of communes, villages have commune culture/village community house by province

	Xã có nhà văn hóa xã <i>Communes have commune culture house</i>		Thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn <i>Villages have village community house</i>		Thôn được công nhận Làng văn hóa <i>Villages recognized Cultural village</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 309	76,04	58 813	88,83	55 531	83,88
Đồng bằng sông Hồng <i>Red river Delta</i>	1 327	75,01	12 858	94,12	12 403	90,79
Hà Nội	107	27,94	2 242	94,80	2 075	87,74
Vĩnh Phúc	101	96,19	896	99,45	835	92,67
Bắc Ninh	49	52,13	486	93,64	490	94,41
Quảng Ninh	57	58,16	800	99,50	705	87,69
Hải Dương	171	96,07	881	99,55	858	96,95
Hải Phòng	138	97,87	927	79,78	1 044	89,85
Hưng Yên	109	78,42	693	95,98	680	94,18
Thái Bình	239	99,17	1 535	99,03	1 441	92,97
Hà Nam	72	86,75	487	99,59	450	92,02
Nam Định	166	88,30	2 624	90,20	2 567	88,24
Ninh Bình	118	99,16	1 287	94,98	1 258	92,84
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 319	64,72	18 219	86,94	15 073	71,93
Hà Giang	81	46,29	1 262	69,72	917	50,66
Cao Bằng	33	23,74	1 151	94,27	861	70,52
Bắc Kạn	36	37,50	962	86,28	937	84,04
Tuyên Quang	116	93,55	1 446	95,70	1 341	88,75
Lào Cai	107	84,25	1 075	89,36	1 000	83,13
Yên Bái	98	65,33	1 050	92,35	875	76,96
Thái Nguyên	113	82,48	1 770	97,84	1 598	88,34
Lạng Sơn	81	44,75	1 588	97,07	1 068	65,28
Bắc Giang	178	96,74	1 714	95,12	1 440	79,91
Phú Thọ	91	46,19	2 050	99,90	1 670	81,38
Điện Biên	70	60,87	524	41,29	839	66,12
Lai Châu	78	82,98	669	76,81	626	71,87
Sơn La	164	87,23	1 832	79,38	920	39,86
Hoà Bình	73	55,73	1 126	92,98	981	81,01

37 (Tiếp theo) **Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes, villages and percentage of communes, villages have commune culture/village community house by province*

	Xã có nhà văn hóa xã <i>Communes have commune culture house</i>		Thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn <i>Villages have village community house</i>		Thôn được công nhận Làng văn hóa <i>Villages recognized Cultural village</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 821	82,74	14 456	95,94	13 065	86,71
Thanh Hoá	398	82,74	3 313	93,80	3 057	86,55
Nghệ An	377	91,73	3 250	97,22	2 557	76,49
Hà Tĩnh	171	93,96	1 644	99,94	1 548	94,10
Quảng Bình	90	70,31	895	95,21	768	81,70
Quảng Trị	75	74,26	598	96,45	561	90,48
Thừa Thiên - Huế	70	71,43	613	90,55	649	95,86
Đà Nẵng	9	81,82	113	100,00	99	87,61
Quảng Nam	156	76,85	983	97,52	888	88,10
Quảng Ngãi	121	81,76	748	95,29	683	87,01
Bình Định	104	88,89	773	99,10	734	94,10
Phú Yên	56	67,47	434	96,66	432	96,21
Khánh Hoà	67	68,37	430	89,21	454	94,19
Ninh Thuận	38	80,85	242	94,16	232	90,27
Bình Thuận	89	95,70	420	96,11	403	92,22
Tây Nguyên Central Highlands	500	84,75	4 750	87,35	4 553	83,73
Kon Tum	47	55,29	565	92,78	499	81,94
Gia Lai	150	82,42	1 153	92,98	1 021	82,34
Đắk Lắk	152	100,00	1 658	79,29	1 644	78,62
Đắk Nông	41	68,33	540	86,54	530	84,94
Lâm Đồng	110	99,10	834	95,42	859	98,28
Đông Nam Bộ - South East	327	76,05	2 336	85,35	2 624	95,87
Bình Phước	42	46,67	671	93,72	663	92,60
Tây Ninh	65	91,55	229	56,54	397	98,02
Bình Dương	29	69,05	221	87,01	243	95,67
Đồng Nai	118	96,72	624	96,00	635	97,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	42	89,36	187	60,71	298	96,75
TP. Hồ Chí Minh	31	53,45	404	100,00	388	96,04

37 (Tiếp theo) **Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes, villages and percentage of communes, villages have commune culture/village community house by province*

	Xã có nhà văn hóa xã <i>Communes have commune culture house</i>		Thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thôn <i>Villages have village community house</i>		Thôn được công nhận Làng văn hóa <i>Villages recognized Cultural village</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 015	79,98	6 194	74,21	7 813	93,60
Long An	140	86,96	774	92,92	818	98,20
Tiền Giang	122	85,31	591	68,88	836	97,44
Bến Tre	97	68,31	434	49,15	860	97,40
Trà Vinh	72	84,71	628	97,97	547	85,34
Vĩnh Long	64	73,56	163	25,43	627	97,82
Đồng Tháp	86	73,50	461	79,62	574	99,14
An Giang	84	70,59	192	29,31	620	94,66
Kiên Giang	91	77,78	584	74,49	719	91,71
Cần Thơ	36	100,00	290	99,66	291	100,00
Hậu Giang	43	84,31	338	86,45	380	97,19
Sóc Trăng	80	100,00	556	95,53	540	92,78
Bạc Liêu	45	91,84	406	98,07	414	100,00
Cà Mau	55	67,07	777	97,74	587	73,84

38 Số xã và tỷ lệ xã có bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương

Number of communes and percentage of communes have commune post office, cultural post house by province

	Xã có bưu cục <i>Communes have commune post office</i>		Xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Communes have commune cultural post house</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 227	14,79	7 199	86,77
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	255	14,41	1 620	91,58
Hà Nội	67	17,49	328	85,64
Vĩnh Phúc	6	5,71	100	95,24
Bắc Ninh	7	7,45	86	91,49
Quảng Ninh	5	5,10	89	90,82
Hải Dương	23	12,92	160	89,89
Hải Phòng	17	12,06	131	92,91
Hưng Yên	35	25,18	129	92,81
Thái Bình	22	9,13	225	93,36
Hà Nam	20	24,10	81	97,59
Nam Định	37	19,68	187	99,47
Ninh Bình	16	13,45	104	87,39
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	196	9,62	1 754	86,06
Hà Giang	13	7,43	158	90,29
Cao Bằng	8	5,76	111	79,86
Bắc Kạn	10	10,42	87	90,63
Tuyên Quang	27	21,77	116	93,55
Lào Cai	11	8,66	110	86,61
Yên Bái	14	9,33	142	94,67
Thái Nguyên	19	13,87	121	88,32
Lạng Sơn	17	9,39	128	70,72
Bắc Giang	31	16,85	173	94,02
Phú Thọ	16	8,12	188	95,43
Điện Biên	1	0,87	97	84,35
Lai Châu	1	1,06	47	50,00
Sơn La	17	9,04	149	79,26
Hoà Bình	11	8,40	127	96,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	307	13,95	1 950	88,60
Thanh Hoá	27	5,61	470	97,71
Nghệ An	90	21,90	361	87,83
Hà Tĩnh	20	10,99	177	97,25
Quảng Bình	21	16,41	83	64,84
Quảng Trị	17	16,83	82	81,19
Thừa Thiên - Huế	17	17,35	90	91,84

38 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã**
phân theo địa phương
(Continue) Number of communes and percentage of communes
have commune post office, cultural post house by province

	Xã có bưu cục <i>Communes have commune post office</i>		Xã có điểm bưu điện văn hóa <i>Communes have commune cultural post house</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	3	27,27	10	90,91
Quảng Nam	24	11,82	153	75,37
Quảng Ngãi	12	8,11	137	92,57
Bình Định	17	14,53	111	94,87
Phú Yên	10	12,05	75	90,36
Khánh Hoà	16	16,33	90	91,84
Ninh Thuận	15	31,91	33	70,21
Bình Thuận	18	19,35	78	83,87
Tây Nguyên - Central Highlands	84	14,24	518	87,80
Kon Tum	3	3,53	73	85,88
Gia Lai	20	10,99	165	90,66
Đắk Lắk	30	19,74	129	84,87
Đắk Nông	12	20,00	47	78,33
Lâm Đồng	19	17,12	104	93,69
Đông Nam Bộ - South East	165	38,37	258	60,00
Bình Phước	19	21,11	53	58,89
Tây Ninh	57	80,28	10	14,08
Bình Dương	13	30,95	34	80,95
Đồng Nai	35	28,69	93	76,23
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	42,55	29	61,70
TP. Hồ Chí Minh	21	36,21	39	67,24
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	220	17,34	1 099	86,60
Long An	14	8,70	156	96,89
Tiền Giang	27	18,88	110	76,92
Bến Tre	14	9,86	128	90,14
Trà Vinh	10	11,76	76	89,41
Vĩnh Long	14	16,09	84	96,55
Đồng Tháp	14	11,97	107	91,45
An Giang	30	25,21	93	78,15
Kiên Giang	27	23,08	104	88,89
Cần Thơ	4	11,11	28	77,78
Hậu Giang	9	17,65	44	86,27
Sóc Trăng	21	26,25	69	86,25
Bạc Liêu	16	32,65	39	79,59
Cà Mau	20	24,39	61	74,39

39 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có thư viện, thư viện xã kết nối internet phân theo địa phương

*Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library,
law-book bookself by province*

	Xã có thư viện xã <i>Communes have commune library</i>		Xã có thư viện xã có máy tính kết nối internet <i>Communes have commune library connected internet for servig residents</i>		Thôn (ấp, bản) có thư viện thôn <i>Villages have commune library</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2 214	26,68	1 023	12,33	5 864	8,86
Đồng bằng sông Hồng <i>Red river Delta</i>	441	24,93	148	8,37	2 290	16,76
Hà Nội	53	13,84	19	4,96	349	14,76
Vĩnh Phúc	69	65,71	16	15,24	57	6,33
Bắc Ninh	23	24,47	15	15,96	47	9,06
Quảng Ninh	2	2,04	1	1,02	10	1,24
Hải Dương	66	37,08	21	11,80	332	37,51
Hải Phòng	14	9,93	3	2,13	18	1,55
Hưng Yên	35	25,18	12	8,63	98	13,57
Thái Bình	59	24,48	20	8,30	53	3,42
Hà Nam	27	32,53	6	7,23	98	20,04
Nam Định	77	40,96	31	16,49	878	30,18
Ninh Bình	16	13,45	4	3,36	350	25,83
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	310	15,21	100	4,91	463	2,21
Hà Giang	28	16,00	14	8,00	14	0,77
Cao Bằng	5	3,60	3	2,16	-	-
Bắc Kạn	8	8,33	2	2,08	31	2,78
Tuyên Quang	33	26,61	13	10,48	63	4,17
Lào Cai	14	11,02	3	2,36	12	1,00
Yên Bái	27	18,00	10	6,67	18	1,58
Thái Nguyên	41	29,93	14	10,22	108	5,97
Lạng Sơn	9	4,97	3	1,66	21	1,28
Bắc Giang	59	32,07	9	4,89	176	9,77
Phú Thọ	64	32,49	20	10,15	15	0,73
Điện Biên	4	3,48	2	1,74	3	0,24
Lai Châu	2	2,13	1	1,06	-	-
Sơn La	16	8,51	6	3,19	2	0,09
Hoà Bình	-	-	-	-	-	-

39 (Tiếp theo) **Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có thư viện, thư viện xã kết nối internet phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library, law-book bookself by province*

	Xã có thư viện xã <i>Communes have commune library</i>		Xã có thư viện xã có máy tính kết nối internet <i>Communes have commune library connected internet for servig residents</i>		Thôn (ấp, bản) có thư viện thôn <i>Villages have commune library</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	525	23,85	241	10,95	1 635	10,85
Thanh Hoá	67	13,93	24	4,99	310	8,78
Nghệ An	110	26,76	28	6,81	163	4,88
Hà Tĩnh	130	71,43	74	40,66	794	48,27
Quảng Bình	9	7,03	2	1,56	21	2,23
Quảng Trị	19	18,81	9	8,91	7	1,13
Thừa Thiên - Huế	15	15,31	9	9,18	12	1,77
Đà Nẵng	1	9,09	1	9,09	11	9,73
Quảng Nam	65	32,02	36	17,73	219	21,73
Quảng Ngãi	17	11,49	12	8,11	6	0,76
Bình Định	26	22,22	13	11,11	28	3,59
Phú Yên	25	30,12	11	13,25	32	7,13
Khánh Hoà	11	11,22	6	6,12	15	3,11
Ninh Thuận	4	8,51	1	2,13	-	-
Bình Thuận	26	27,96	15	16,13	17	3,89
Tây Nguyên - Central Highlands	130	22,03	68	11,53	79	1,45
Kon Tum	32	37,65	13	15,29	5	0,82
Gia Lai	16	8,79	7	3,85	-	-
Đắk Lắk	30	19,74	18	11,84	51	2,44
Đắk Nông	10	16,67	9	15,00	9	1,44
Lâm Đồng	42	37,84	21	18,92	14	1,60
Đông Nam Bộ - South East	215	50,00	135	31,40	404	14,76
Bình Phước	14	15,56	13	14,44	44	6,15
Tây Ninh	54	76,06	23	32,39	44	10,86
Bình Dương	15	35,71	13	30,95	27	10,63
Đồng Nai	60	49,18	41	33,61	116	17,85
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	30	63,83	68	22,08
TP. Hồ Chí Minh	25	43,10	15	25,86	105	25,99

39 (Tiếp theo) **Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có thư viện, thư viện xã kết nối internet phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library, law-book bookself by province*

	Xã có thư viện xã <i>Communes have commune library</i>		Xã có thư viện xã có máy tính kết nối internet <i>Communes have commune library connected internet for servig residents</i>		Thôn (ấp, bản) có thư viện thôn <i>Villages have commune library</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	593	46,73	331	26,08	993	11,90
Long An	70	43,48	38	23,60	149	17,89
Tiền Giang	64	44,76	14	9,79	68	7,93
Bến Tre	24	16,90	13	9,15	24	2,72
Trà Vinh	69	81,18	31	36,47	101	15,76
Vĩnh Long	55	63,22	38	43,68	105	16,38
Đồng Tháp	39	33,33	35	29,91	40	6,91
An Giang	41	34,45	35	29,41	67	10,23
Kiên Giang	21	17,95	8	6,84	43	5,48
Cần Thơ	36	100,00	11	30,56	116	39,86
Hậu Giang	50	98,04	33	64,71	137	35,04
Sóc Trăng	54	67,50	28	35,00	17	2,92
Bạc Liêu	42	85,71	29	59,18	74	17,87
Cà Mau	28	34,15	18	21,95	52	6,54

40 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có sân/khu thể thao phân theo địa phương

Number of communes, villages and percentage of communes, villages have sports ground/area by province

	Xã có sân thể thao xã <i>Number of communes have commune sports ground</i>		Thôn có khu thể thao thôn <i>Number of villages have village sports area</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 950	71,71	45 335	68,48
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 351	76,37	11 539	84,47
Hà Nội	221	57,70	2 020	85,41
Vĩnh Phúc	105	100,00	879	97,56
Bắc Ninh	28	29,79	463	89,21
Quảng Ninh	67	68,37	331	41,17
Hải Dương	160	89,89	848	95,82
Hải Phòng	121	85,82	920	79,17
Hưng Yên	83	59,71	607	84,07
Thái Bình	237	98,34	1 410	90,97
Hà Nam	59	71,08	465	95,09
Nam Định	169	89,89	2 502	86,01
Ninh Bình	101	84,87	1 094	80,74
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 130	55,45	11 036	52,67
Hà Giang	57	32,57	598	33,04
Cao Bằng	31	22,30	93	7,62
Bắc Kạn	28	29,17	347	31,12
Tuyên Quang	98	79,03	1 280	84,71
Lào Cai	84	66,14	577	47,96
Yên Bái	102	68,00	782	68,78
Thái Nguyên	100	72,99	1 188	65,67
Lạng Sơn	104	57,46	520	31,78
Bắc Giang	138	75,00	1 584	87,90
Phú Thọ	135	68,53	1 528	74,46
Điện Biên	34	29,57	209	16,47
Lai Châu	27	28,72	52	5,97
Sơn La	104	55,32	1 338	57,97
Hoà Bình	88	67,18	940	77,62
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 808	82,14	12 570	83,42
Thanh Hoá	408	84,82	3 151	89,21
Nghệ An	371	90,27	3 038	90,88
Hà Tĩnh	179	98,35	1 512	91,91
Quảng Bình	102	79,69	766	81,49
Quảng Trị	70	69,31	464	74,84
Thừa Thiên - Huế	76	77,55	366	54,06

40 (Tiếp theo) Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có sân/khu thể thao phân theo địa phương (Cont.) Number of communes, villages and percentage of communes, villages have sports ground/area by province

	Xã có sân thể thao xã Number of communes have commune sports ground		Thôn có khu thể thao thôn Number of villages have village sports area	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) Number of villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)
Đà Nẵng	11	100,00	101	89,38
Quảng Nam	157	77,34	933	92,56
Quảng Ngãi	102	68,92	428	54,52
Bình Định	97	82,91	625	80,13
Phú Yên	69	83,13	370	82,41
Khánh Hoà	63	64,29	308	63,90
Ninh Thuận	30	63,83	185	71,98
Bình Thuận	73	78,49	323	73,91
Tây Nguyên - Central Highlands	408	69,15	3 329	61,22
Kon Tum	58	68,24	472	77,50
Gia Lai	129	70,88	904	72,90
Đắk Lắk	101	66,45	1 019	48,73
Đắk Nông	36	60,00	326	52,24
Lâm Đồng	84	75,68	608	69,57
Đông Nam Bộ - South East	351	81,63	1 906	69,64
Bình Phước	58	64,44	534	74,58
Tây Ninh	66	92,96	197	48,64
Bình Dương	36	85,71	176	69,29
Đồng Nai	106	86,89	551	84,77
Bà Rịa - Vũng Tàu	42	89,36	150	48,70
TP. Hồ Chí Minh	43	74,14	298	73,76
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	902	71,08	4 955	59,36
Long An	106	65,84	569	68,31
Tiền Giang	96	67,13	409	47,67
Bến Tre	95	66,90	430	48,70
Trà Vinh	64	75,29	430	67,08
Vĩnh Long	59	67,82	327	51,01
Đồng Tháp	88	75,21	388	67,01
An Giang	98	82,35	577	88,09
Kiên Giang	98	83,76	454	57,91
Cần Thơ	25	69,44	90	30,93
Hậu Giang	31	60,78	196	50,13
Sóc Trăng	43	53,75	248	42,61
Bạc Liêu	39	79,59	358	86,47
Cà Mau	60	73,17	479	60,25

41 Số xã có hội trường đa năng và có điểm vui chơi giải trí phân theo địa phương

Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library, law-book bookself by province

	Số xã có nhà văn hóa xã/ hội trường đa năng <i>Number of communes have commune multi-purpose house</i>		Số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi - <i>Number of communes have entertainment spots for children and the elderly</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 961	83,90	2 922	35,22
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 546	87,39	672	37,99
Hà Nội	230	60,05	154	40,21
Vĩnh Phúc	105	100,00	69	65,71
Bắc Ninh	75	79,79	22	23,40
Quảng Ninh	67	68,37	34	34,69
Hải Dương	176	98,88	61	34,27
Hải Phòng	140	99,29	48	34,04
Hưng Yên	135	97,12	65	46,76
Thái Bình	239	99,17	53	21,99
Hà Nam	77	92,77	46	55,42
Nam Định	184	97,87	75	39,89
Ninh Bình	118	99,16	45	37,82
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 489	73,06	346	16,98
Hà Giang	109	62,29	10	5,71
Cao Bằng	39	28,06	14	10,07
Bắc Kạn	39	40,63	10	10,42
Tuyên Quang	117	94,35	29	23,39
Lào Cai	111	87,40	20	15,75
Yên Bái	112	74,67	33	22,00
Thái Nguyên	130	94,89	43	31,39
Lạng Sơn	92	50,83	22	12,15
Bắc Giang	180	97,83	81	44,02
Phú Thọ	156	79,19	36	18,27
Điện Biên	72	62,61	8	6,96
Lai Châu	82	87,23	2	2,13
Sơn La	168	89,36	15	7,98
Hoà Bình	82	62,60	23	17,56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 956	88,87	829	37,66
Thanh Hoá	432	89,81	125	25,99
Nghệ An	389	94,65	136	33,09
Hà Tĩnh	180	98,90	154	84,62
Quảng Bình	113	88,28	32	25,00
Quảng Trị	80	79,21	36	35,64
Thừa Thiên - Huế	79	80,61	20	20,41

41 (Tiếp theo) Số xã có hội trường đa năng và có điểm vui chơi giải trí phân theo địa phương

(Cont.) Number of communes, villages and percentage of communes, villages have library, law-book bookself by province

	Số xã có nhà văn hóa xã/ hội trường đa năng <i>Number of communes have commune multi-purpose house</i>		Số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi - <i>Number of communes have entertainment spots for children and the elderly</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	9	81,82	9	81,82
Quảng Nam	164	80,79	115	56,65
Quảng Ngãi	126	85,14	37	25,00
Bình Định	108	92,31	46	39,32
Phú Yên	72	86,75	42	50,60
Khánh Hoà	71	72,45	39	39,80
Ninh Thuận	42	89,36	7	14,89
Bình Thuận	91	97,85	31	33,33
Tây Nguyên - Central Highlands	520	88,14	134	22,71
Kon Tum	53	62,35	10	11,76
Gia Lai	156	85,71	42	23,08
Đắk Lắk	152	100,00	24	15,79
Đắk Nông	49	81,67	21	35,00
Lâm Đồng	110	99,10	37	33,33
Đông Nam Bộ - South East	362	84,19	302	70,23
Bình Phước	59	65,56	28	31,11
Tây Ninh	66	92,96	45	63,38
Bình Dương	35	83,33	31	73,81
Đồng Nai	119	97,54	99	81,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	93,62	46	97,87
TP. Hồ Chí Minh	39	67,24	53	91,38
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 088	85,74	639	50,35
Long An	147	91,30	71	44,10
Tiền Giang	123	86,01	56	39,16
Bến Tre	115	80,99	61	42,96
Trà Vinh	82	96,47	67	78,82
Vĩnh Long	68	78,16	44	50,57
Đồng Tháp	97	82,91	77	65,81
An Giang	94	78,99	81	68,07
Kiên Giang	96	82,05	50	42,74
Cần Thơ	36	100,00	22	61,11
Hậu Giang	45	88,24	19	37,25
Sóc Trăng	80	100,00	27	33,75
Bạc Liêu	45	91,84	30	61,22
Cà Mau	60	73,17	34	41,46

42 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có hệ thống loa truyền thanh phân theo địa phương

Number of communes, villages and percentage of communes, villages have radio system by province

	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã <i>Communes have commune radio system</i>		Thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã <i>Villages have village radio system linked to commune's</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 824	94,30	56 310	85,05
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 766	99,83	13 329	97,57
Hà Nội	383	100,00	2 298	97,17
Vĩnh Phúc	105	100,00	901	100,00
Bắc Ninh	94	100,00	519	100,00
Quảng Ninh	95	96,94	758	94,28
Hải Dương	178	100,00	881	99,55
Hải Phòng	141	100,00	1 125	96,82
Hưng Yên	139	100,00	693	95,98
Thái Bình	241	100,00	1 550	100,00
Hà Nam	83	100,00	464	94,89
Nam Định	188	100,00	2 881	99,04
Ninh Bình	119	100,00	1 259	92,92
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 691	82,97	14 006	66,84
Hà Giang	143	81,71	873	48,23
Cao Bằng	54	38,85	293	24,00
Bắc Kạn	84	87,50	596	53,45
Tuyên Quang	108	87,10	1 113	73,66
Lào Cai	126	99,21	1 069	88,86
Yên Bái	142	94,67	759	66,75
Thái Nguyên	123	89,78	1 545	85,41
Lạng Sơn	116	64,09	833	50,92
Bắc Giang	184	100,00	1 777	98,61
Phú Thọ	197	100,00	1 883	91,76
Điện Biên	85	73,91	563	44,37
Lai Châu	77	81,91	496	56,95
Sơn La	129	68,62	1 166	50,52
Hoà Bình	123	93,89	1 040	85,88
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 102	95,50	13 630	90,46
Thanh Hoá	475	98,75	3 295	93,29
Nghệ An	387	94,16	2 857	85,46
Hà Tĩnh	182	100,00	1 615	98,18
Quảng Bình	101	78,91	701	74,57
Quảng Trị	80	79,21	471	75,97
Thừa Thiên - Huế	98	100,00	643	94,98

42 (Tiếp theo) Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có hệ thống loa truyền thanh phân theo địa phương

(Cont.) Number of communes, villages and percentage of communes, villages have radio system by province

	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã Communes have commune radio system		Thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã Villages have village radio system linked to commune's	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) Number of villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)
Đà Nẵng	11	100,00	113	100,00
Quảng Nam	185	91,13	858	85,12
Quảng Ngãi	145	97,97	718	91,46
Bình Định	117	100,00	765	98,08
Phú Yên	83	100,00	443	98,66
Khánh Hoà	98	100,00	469	97,30
Ninh Thuận	47	100,00	254	98,83
Bình Thuận	93	100,00	428	97,94
Tây Nguyên - Central Highlands	578	97,97	4 956	91,14
Kon Tum	82	96,47	558	91,63
Gia Lai	176	96,70	1 119	90,24
Đắk Lắk	151	99,34	1 905	91,10
Đắk Nông	59	98,33	554	88,78
Lâm Đồng	110	99,10	820	93,82
Đông Nam Bộ - South East	430	100,00	2 654	96,97
Bình Phước	90	100,00	694	96,93
Tây Ninh	71	100,00	396	97,78
Bình Dương	42	100,00	246	96,85
Đồng Nai	122	100,00	629	96,77
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	286	92,86
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	403	99,75
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 257	99,05	7 735	92,67
Long An	161	100,00	814	97,72
Tiền Giang	142	99,30	790	92,07
Bến Tre	142	100,00	761	86,18
Trà Vinh	85	100,00	641	100,00
Vĩnh Long	87	100,00	641	100,00
Đồng Tháp	117	100,00	565	97,58
An Giang	119	100,00	615	93,89
Kiên Giang	110	94,02	687	87,63
Cần Thơ	36	100,00	291	100,00
Hậu Giang	51	100,00	362	92,58
Sóc Trăng	80	100,00	495	85,05
Bạc Liêu	47	95,92	380	91,79
Cà Mau	80	97,56	693	87,17

g. Hệ thống y tế và cung cấp nước sạch
Health care system, water supply system

Biểu Table		Trang Page
43	Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng <i>Health care system in rural area by region</i>	189
44	Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã <i>Health care system in rural area by type of commune</i>	192
45	Số lượng và tỷ lệ xã có trạm y tế, xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, thôn có nhân viên y tế thôn phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes with medical stations, communes reached the National standards for commune health care, villages with health care officials by province</i>	199
46	Số xã và tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes with medical stations by levels of construction and by province</i>	202
47	Số bác sỹ, y sỹ, nữ hộ sinh của trạm y tế xã phân theo địa phương <i>Number of doctors, physicians, midwives of medical stations by province</i>	205
48	Số y tá, điều dưỡng viên, dược sỹ, dược tá của trạm y tế xã phân theo địa phương <i>Number of nurses, pharmacists, druggists of medical stations by province</i>	208
49	Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã, cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes with clinics except medical stations, pharmacies by province</i>	211
50	Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP, số thôn và tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes with pharmacies reached the GPP standards, number and percentage of villages with pharmacies by province</i>	214
51	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo vùng <i>Water supply system for daily life in rural area by region</i>	217
52	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo loại xã <i>Water supply system for daily life in rural area by type of commune</i>	218
53	Số xã và tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes having concentrated water supply works for daily life in operation by province</i>	222
54	Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động phân theo địa phương <i>Number of concentrated water supply works for daily life in operation by province</i>	224

43 Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng

Health care system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có trạm y tế Number of communes with medical stations	Xã Commune	8 930	8 240	99,47	99,31
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations	"	8 885	8 235	99,50	99,94
Số bác sỹ của trạm y tế xã Number of doctors of medical stations	Người Person	7 920	7 659	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	"	1,37	1,22	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	3 034	2 836	33,79	34,18
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã Number of communes with pharmacies	"	6 927	6 809	77,16	82,07
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có trạm y tế Number of communes with medical stations	Xã Commune	1 901	1 769	100,00	100,00
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations	"	1 895	1 769	99,68	100,00
Số bác sỹ của trạm y tế xã Number of doctors of medical stations	Người Person	1 817	1 670	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	"	1,38	1,15	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	792	732	41,66	41,38
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã Number of communes with pharmacies	"	1 785	1 673	93,90	94,57
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có trạm y tế Number of communes with medical stations	Xã Commune	2 262	2 006	99,08	98,43
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations	"	2 247	2 002	99,34	99,80
Số bác sỹ của trạm y tế xã Number of doctors of medical stations	Người Person	1 802	1 814	-	-

43 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng (Cont.) Health care system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân <i>Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants</i>	Người Person	1,87	1,73	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã <i>Number of communes with clinics except medical stations</i>	Xã Commune	365	282	15,99	13,84
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã <i>Number of communes with pharmacies</i>	"	1 134	1 203	49,67	59,03
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có trạm y tế <i>Number of communes with medical stations</i>	Xã Commune	2 425	2 190	99,55	99,50
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations</i>	"	2 410	2 189	99,38	99,95
Số bác sỹ của trạm y tế xã <i>Number of doctors of medical stations</i>	Người Person	2 012	1 954	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân <i>Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants</i>	"	1,53	1,38	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã <i>Number of communes with clinics except medical stations</i>	Xã Commune	672	584	27,59	26,53
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã <i>Number of communes with pharmacies</i>	"	1 873	1 811	76,89	82,28
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có trạm y tế <i>Number of communes with medical stations</i>	Xã Commune	598	588	99,67	99,66
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations</i>	"	592	588	99,00	100,00
Số bác sỹ của trạm y tế xã <i>Number of doctors of medical stations</i>	Người Person	608	597	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân <i>Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants</i>	"	1,57	1,39	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã <i>Number of communes with clinics except medical stations</i>	Xã Commune	156	165	26,00	27,97
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã <i>Number of communes with pharmacies</i>	"	465	487	77,50	82,54

43 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng (Cont.) Health care system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có trạm y tế Number of communes with medical stations	Xã Commune	465	429	100,00	99,77
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations	"	465	429	100,00	100,00
Số bác sỹ của trạm y tế xã Number of doctors of medical stations	Người Person	404	339	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	"	0,72	0,55	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	307	258	66,02	60,00
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã Number of communes with pharmacies	"	452	420	97,20	97,67
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có trạm y tế Number of communes with medical stations	Xã Commune	1 279	1 258	98,92	99,13
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical stations	"	1 276	1 258	99,77	100,00
Số bác sỹ của trạm y tế xã Number of doctors of medical stations	Người Person	1 277	1 285	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	"	1,05	0,97	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	742	815	57,39	64,22
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã Number of communes with pharmacies	"	1 218	1 215	94,20	95,74

44 Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã

Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	8 240	1 884	2 010	66	4 280
Tỷ lệ - Percentage	%	99,31	99,00	98,77	97,06	99,74
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	7 243	1 596	1 710	59	3 878
Tỷ lệ - Percentage	%	87,90	84,71	85,07	89,39	90,61
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi-permanent medical stations	Xã Commune	992	287	296	7	402
Tỷ lệ - Percentage	%	12,04	15,23	14,73	10,61	9,39
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	6 571	1 559	1 560	54	3 398
Tỷ lệ - Percentage	%	79,75	82,75	77,61	81,82	79,39
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	1,22	1,52	1,81	1,82	0,98
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	7 637	1 749	1 636	61	4 191
Tỷ lệ - Percentage	%	92,05	91,91	80,39	89,71	97,67
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	58 599	16 323	15 645	227	26 404
Tỷ lệ - Percentage	%	88,51	91,93	87,70	71,84	87,16
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	2 836	461	262	21	2 092
Tỷ lệ - Percentage	%	34,18	24,22	12,87	30,88	48,75
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	6 809	1 584	1 041	46	4 138
Tỷ lệ - Percentage	%	82,07	83,24	51,15	67,65	96,43

44 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	1 769	170	20	22	1 557
Tỷ lệ - Percentage	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	1 708	161	20	20	1 507
Tỷ lệ - Percentage	%	96,55	94,71	100,00	90,91	96,79
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi- permanent medical stations	Xã Commune	61	9	-	2	50
Tỷ lệ - Percentage	%	3,45	5,29	-	9,09	3,21
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	1 457	149	19	15	1 274
Tỷ lệ - Percentage	%	82,36	87,65	95,00	68,18	81,82
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	1,15	1,46	2,89	3,35	1,11
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	1 738	168	18	20	1 532
Tỷ lệ - Percentage	%	98,25	98,82	90,00	90,91	98,39
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	13 133	1 518	155	81	11 379
Tỷ lệ - Percentage	%	96,13	93,88	89,60	88,04	96,60
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	732	46	1	2	683
Tỷ lệ - Percentage	%	41,38	27,06	5,00	9,09	43,87
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	1 673	141	6	4	1 522
Tỷ lệ - Percentage	%	94,57	82,94	30,00	18,18	97,75

44 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	2 006	918	1 010	-	78
Tỷ lệ - Percentage	%	98,43	98,71	98,06	-	100,00
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	1 749	784	892	-	73
Tỷ lệ - Percentage	%	87,19	85,40	88,32	-	93,59
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi- permanent medical stations	Xã Commune	253	133	115	-	5
Tỷ lệ - Percentage	%	12,61	14,49	11,39	-	6,41
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	1 546	798	673	-	75
Tỷ lệ - Percentage	%	77,07	86,93	66,63	-	96,15
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	1,73	1,79	1,74	-	1,28
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	1 694	820	796	-	78
Tỷ lệ - Percentage	%	83,12	88,17	77,28	-	100,00
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	19 199	9 987	8 485	-	727
Tỷ lệ - Percentage	%	91,62	98,42	84,72	-	91,68
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	282	179	75	-	28
Tỷ lệ - Percentage	%	13,84	19,25	7,28	-	35,90
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	1 203	738	389	-	76
Tỷ lệ - Percentage	%	59,03	79,35	37,77	-	97,44

44 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	2 190	611	442	13	1 124
Tỷ lệ - Percentage	%	99,50	98,87	99,33	100,00	99,91
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	1 912	496	380	13	1 023
Tỷ lệ - Percentage	%	87,31	81,18	85,97	100,00	91,01
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi- permanent medical stations	Xã Commune	277	115	61	-	101
Tỷ lệ - Percentage	%	12,65	18,82	13,80	-	8,99
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	1 684	457	387	11	829
Tỷ lệ - Percentage	%	76,89	74,80	87,56	84,62	73,75
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	1,38	1,41	2,85	1,69	1,08
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	2 023	587	327	11	1 098
Tỷ lệ - Percentage	%	91,91	94,98	73,48	84,62	97,60
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	11 792	3 534	2 434	34	5 790
Tỷ lệ - Percentage	%	78,26	78,69	87,37	69,39	74,79
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	584	128	44	7	405
Tỷ lệ - Percentage	%	26,53	20,71	9,89	53,85	36,00
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	1 811	527	207	11	1 066
Tỷ lệ - Percentage	%	82,28	85,28	46,52	84,62	94,76

44 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Tây Nguyên - Central Highlands						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	588	50	538	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	99,66	100,00	99,63	-	-
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	461	43	418	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	78,40	86,00	77,70	-	-
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi- permanent medical stations	Xã Commune	127	7	120	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	21,60	14,00	22,30	-	-
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	527	46	481	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	89,63	92,00	89,41	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	1,39	1,19	1,41	-	-
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	544	49	495	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	92,20	98,00	91,67	-	-
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	5 022	451	4 571	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	92,35	78,85	93,94	-	-
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	165	23	142	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	27,97	46,00	26,30	-	-
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	487	48	439	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	82,54	96,00	81,30	-	-

44 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Đông Nam Bộ - South East						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	429	118	-	1	310
Tỷ lệ - Percentage	%	99,77	100,00	-	100,00	99,68
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	377	96	-	1	280
Tỷ lệ - Percentage	%	87,88	81,36	-	100,00	90,32
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi- permanent medical stations	Xã Commune	52	22	-	-	30
Tỷ lệ - Percentage	%	12,12	18,64	-	0,00	9,68
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	298	98	-	1	199
Tỷ lệ - Percentage	%	69,46	83,05	-	100,00	64,19
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	0,55	0,90	-	0,63	0,47
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	415	110	-	1	304
Tỷ lệ - Percentage	%	96,51	93,22	-	100,00	97,75
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	2 475	758	-	-	1 717
Tỷ lệ - Percentage	%	90,43	89,81	-	-	91,23
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	258	73	-	-	185
Tỷ lệ - Percentage	%	60,00	61,86	-	-	59,49
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	420	114	-	1	305
Tỷ lệ - Percentage	%	97,67	96,61	-	100,00	98,07

44 (Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Health care system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Số xã có trạm y tế xã - Number of communes with medical stations	Xã Commune	1 258	17	-	30	1 211
Tỷ lệ - Percentage	%	99,13	100,00	-	93,75	99,26
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố Number of communes with permanent medical stations	Xã Commune	1 036	16	-	25	995
Tỷ lệ - Percentage	%	82,35	94,12	-	83,33	82,16
Số xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố Number of communes with semi- permanent medical stations	Xã Commune	222	1	-	5	216
Tỷ lệ - Percentage	%	17,65	5,88	-	16,67	17,84
Số xã có trạm y tế xã có bác sỹ Number of communes with medical stations having doctors	Xã Commune	1 059	11	-	27	1 021
Tỷ lệ - Percentage	%	84,18	64,71	-	90,00	84,31
Số bác sỹ của trạm y tế trên 1 vạn dân Number of doctors of medical stations per 10,000 inhabitants	Người Person	0,97	0,83	-	1,61	0,96
Xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 về y tế xã Communes recognized as having meet the national criteria up to 2020 on commune health	Xã Commune	1 223	15	-	29	1 179
Tỷ lệ - Percentage	%	96,38	88,24	-	90,63	96,64
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản - Number of villages with health care officials/midwives	Thôn Village	6 978	75	-	112	6 791
Tỷ lệ - Percentage	%	83,60	88,24	-	68,29	83,86
Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã trên địa bàn xã Number of communes with clinics except medical stations	Xã Commune	815	12	-	12	791
Tỷ lệ - Percentage	%	64,22	70,59	-	37,50	64,84
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with pharmacies	Xã Commune	1 215	16	-	30	1 169
Tỷ lệ - Percentage	%	95,74	94,12	-	93,75	95,82

45 Số lượng và tỷ lệ xã có trạm y tế, xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, thôn có nhân viên y tế thôn phân theo địa phương

Number and percentage of communes with medical stations, communes reached the National standards for commune health care, villages with health care officials by province

	Xã có trạm y tế xã <i>Communes with medical stations</i>		Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã <i>Communes reached the National standards for commune health care</i>		Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn <i>Villages with health care officials/midwives</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8 240	99,31	7 637	92,05	58 599	88,51
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 769	100,00	1 738	98,25	13 133	96,13
Hà Nội	383	100,00	377	98,43	2 133	90,19
Vĩnh Phúc	105	100,00	105	100,00	901	100,00
Bắc Ninh	94	100,00	94	100,00	519	100,00
Quảng Ninh	98	100,00	95	96,94	710	88,31
Hải Dương	178	100,00	175	98,31	832	94,01
Hải Phòng	141	100,00	133	94,33	1 149	98,88
Hưng Yên	139	100,00	135	97,12	675	93,49
Thái Bình	241	100,00	238	98,76	1 510	97,42
Hà Nam	83	100,00	83	100,00	489	100,00
Nam Định	188	100,00	188	100,00	2 864	98,45
Ninh Bình	119	100,00	115	96,64	1 351	99,70
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 006	98,43	1 694	83,12	19 199	91,62
Hà Giang	162	92,57	156	89,14	1 735	95,86
Cao Bằng	139	100,00	92	66,19	1 221	100,00
Bắc Kạn	96	100,00	88	91,67	1 086	97,40
Tuyên Quang	119	95,97	95	76,61	1 501	99,34
Lào Cai	127	100,00	125	98,43	1 177	97,84
Yên Bái	137	91,33	110	73,33	1 132	99,56
Thái Nguyên	137	100,00	134	97,81	1 784	98,62
Lạng Sơn	181	100,00	123	67,96	1 607	98,23
Bắc Giang	184	100,00	184	100,00	1 799	99,83
Phú Thọ	197	100,00	185	93,91	1 957	95,37
Điện Biên	115	100,00	87	75,65	-	-
Lai Châu	93	98,94	76	80,85	814	93,46
Sơn La	188	100,00	144	76,60	2 206	95,58
Hoà Bình	131	100,00	95	72,52	1 180	97,44

45 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có trạm y tế, xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, thôn có nhân viên y tế thôn phân theo địa phương

(Cont.) Number and percentage of communes with medical stations, communes reached the National standards for commune health care, villages with health care officials by province

	Xã có trạm y tế xã Communes with medical stations		Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã Communes reached the National standards for commune health care		Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn Villages with health care officials/midwives	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) Number of villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 190	99,50	2 023	91,91	11 792	78,26
Thanh Hoá	481	100,00	452	93,97	1 152	32,62
Nghệ An	411	100,00	375	91,24	3 203	95,81
Hà Tĩnh	182	100,00	179	98,35	1 610	97,87
Quảng Bình	128	100,00	115	89,84	636	67,66
Quảng Trị	101	100,00	100	99,01	620	100,00
Thừa Thiên - Huế	98	100,00	96	97,96	655	96,75
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	113	100,00
Quảng Nam	202	99,51	164	80,79	987	97,92
Quảng Ngãi	148	100,00	117	79,05	736	93,76
Bình Định	117	100,00	115	98,29	764	97,95
Phú Yên	83	100,00	81	97,59	423	94,21
Khánh Hoà	98	100,00	93	94,90	465	96,47
Ninh Thuận	45	95,74	40	85,11	75	29,18
Bình Thuận	85	91,40	85	91,40	353	80,78
Tây Nguyên Central Highlands	588	99,66	544	92,20	5 022	92,35
Kon Tum	84	98,82	70	82,35	592	97,21
Gia Lai	182	100,00	165	90,66	1 149	92,66
Đắk Lắk	152	100,00	146	96,05	1 852	88,57
Đắk Nông	60	100,00	53	88,33	603	96,63
Lâm Đồng	110	99,10	110	99,10	826	94,51
Đông Nam Bộ South East	429	99,77	415	96,51	2 475	90,43
Bình Phước	90	100,00	83	92,22	674	94,13
Tây Ninh	71	100,00	67	94,37	363	89,63
Bình Dương	41	97,62	41	97,62	254	100,00
Đồng Nai	122	100,00	120	98,36	538	82,77
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	46	97,87	242	78,57
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	58	100,00	404	100,00

45 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có trạm y tế, xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, thôn có nhân viên y tế thôn phân theo địa phương

(Cont.) Number and percentage of communes with medical stations, communes reached the National standards for commune health care, villages with health care officials by province

	Xã có trạm y tế xã Communes with medical stations		Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã Communes reached the National standards for commune health care		Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn Villages with health care officials/midwives	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) Number of villages (Village)	Tỷ lệ Percentage (%)
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 258	99,13	1 223	96,38	6 978	83,60
Long An	159	98,76	152	94,41	718	86,19
Tiền Giang	143	100,00	139	97,20	748	87,18
Bến Tre	136	95,77	133	93,66	721	81,65
Trà Vinh	84	98,82	82	96,47	504	78,63
Vĩnh Long	87	100,00	87	100,00	641	100,00
Đồng Tháp	117	100,00	114	97,44	490	84,63
An Giang	119	100,00	112	94,12	446	68,09
Kiên Giang	116	99,15	114	97,44	665	84,82
Cần Thơ	36	100,00	36	100,00	272	93,47
Hậu Giang	51	100,00	49	96,08	263	67,26
Sóc Trăng	80	100,00	76	95,00	419	71,99
Bạc Liêu	49	100,00	48	97,96	390	94,20
Cà Mau	81	98,78	81	98,78	701	88,18

46 Số xã và tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

Number and percentage of communes with medical stations by levels of construction and by province

	Xây dựng kiên cố <i>Permanent medical stations</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent medical stations</i>		Xây dựng mức độ khác <i>Others</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7 243	87,90	992	12,04	5	0,06
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 708	96,55	61	3,45	-	-
Hà Nội	357	93,21	26	6,79	-	-
Vĩnh Phúc	103	98,10	2	1,90	-	-
Bắc Ninh	94	100,00	-	-	-	-
Quảng Ninh	95	96,94	3	3,06	-	-
Hải Dương	171	96,07	7	3,93	-	-
Hải Phòng	135	95,74	6	4,26	-	-
Hưng Yên	137	98,56	2	1,44	-	-
Thái Bình	239	99,17	2	0,83	-	-
Hà Nam	82	98,80	1	1,20	-	-
Nam Định	185	98,40	3	1,60	-	-
Ninh Bình	110	92,44	9	7,56	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 749	87,19	253	12,61	4	0,20
Hà Giang	160	98,77	2	1,23	-	-
Cao Bằng	114	82,01	25	17,99	-	-
Bắc Kạn	83	86,46	13	13,54	-	-
Tuyên Quang	81	68,07	36	30,25	2	1,68
Lào Cai	121	95,28	6	4,72	-	-
Yên Bái	129	94,16	8	5,84	-	-
Thái Nguyên	127	92,70	10	7,30	-	-
Lạng Sơn	139	76,80	41	22,65	1	0,55
Bắc Giang	145	78,80	39	21,20	-	-
Phú Thọ	184	93,40	13	6,60	-	-
Điện Biên	85	73,91	29	25,22	1	0,87
Lai Châu	91	97,85	2	2,15	-	-
Sơn La	161	85,64	27	14,36	-	-
Hoà Bình	129	98,47	2	1,53	-	-

46 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes with medical stations by levels of construction and by province*

	Xây dựng kiên cố <i>Permanent medical stations</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent medical stations</i>		Xây dựng mức độ khác <i>Others</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 912	87,31	277	12,65	1	0,05
Thanh Hoá	445	92,52	35	7,28	1	0,21
Nghệ An	335	81,51	76	18,49	-	-
Hà Tĩnh	172	94,51	10	5,49	-	-
Quảng Bình	125	97,66	3	2,34	-	-
Quảng Trị	79	78,22	22	21,78	-	-
Thừa Thiên - Huế	98	100,00	-	-	-	-
Đà Nẵng	11	100,00	-	-	-	-
Quảng Nam	172	85,15	30	14,85	-	-
Quảng Ngãi	134	90,54	14	9,46	-	-
Bình Định	85	72,65	32	27,35	-	-
Phú Yên	65	78,31	18	21,69	-	-
Khánh Hoà	96	97,96	2	2,04	-	-
Ninh Thuận	29	64,44	16	35,56	-	-
Bình Thuận	66	77,65	19	22,35	-	-
Tây Nguyên Central Highlands	461	78,40	127	21,60	-	-
Kon Tum	52	61,90	32	38,10	-	-
Gia Lai	125	68,68	57	31,32	-	-
Đắk Lắk	123	80,92	29	19,08	-	-
Đắk Nông	55	91,67	5	8,33	-	-
Lâm Đồng	106	96,36	4	3,64	-	-
Đông Nam Bộ South East	377	87,88	52	12,12	-	-
Bình Phước	70	77,78	20	22,22	-	-
Tây Ninh	62	87,32	9	12,68	-	-
Bình Dương	34	82,93	7	17,07	-	-
Đồng Nai	108	88,52	14	11,48	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	97,87	1	2,13	-	-
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	1	1,72	-	-

46 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có trạm y tế xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes with medical stations by levels of construction and by province*

	Xây dựng kiên cố <i>Permanent medical stations</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent medical stations</i>		Xây dựng mức độ khác <i>Others</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 036	82,35	222	17,65	-	-
Long An	138	86,79	21	13,21	-	-
Tiền Giang	71	49,65	72	50,35	-	-
Bến Tre	112	82,35	24	17,65	-	-
Trà Vinh	75	89,29	9	10,71	-	-
Vĩnh Long	86	98,85	1	1,15	-	-
Đồng Tháp	98	83,76	19	16,24	-	-
An Giang	100	84,03	19	15,97	-	-
Kiên Giang	107	92,24	9	7,76	-	-
Cần Thơ	32	88,89	4	11,11	-	-
Hậu Giang	38	74,51	13	25,49	-	-
Sóc Trăng	62	77,50	18	22,50	-	-
Bạc Liêu	47	95,92	2	4,08	-	-
Cà Mau	70	86,42	11	13,58	-	-

47 Số bác sỹ, y sỹ, nữ hộ sinh của trạm y tế xã phân theo địa phương

Number of doctors, physicians, midwives of medical stations by province

Người - Person

	Số bác sỹ <i>Number of doctors</i>		Số bác sỹ trên 1 vạn dân <i>Number of doctors per 10,000 inhabitants</i>	Số y sỹ <i>Number of physicians</i>		Số nữ hộ sinh <i>Number of midwives</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 659	2 782	1,22	19 313	11 132	7 854
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 670	674	1,15	3 940	2 592	1 422
Hà Nội	384	165	0,92	1 053	734	309
Vĩnh Phúc	129	48	1,56	237	182	68
Bắc Ninh	98	35	1,06	282	173	77
Quảng Ninh	96	41	2,18	196	119	62
Hải Dương	166	57	1,22	351	208	191
Hải Phòng	112	58	0,98	279	180	95
Hưng Yên	125	54	1,13	322	213	135
Thái Bình	220	90	1,32	502	364	186
Hà Nam	63	27	1,01	155	96	60
Nam Định	162	44	1,13	291	154	167
Ninh Bình	115	55	1,40	272	169	72
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 814	718	1,73	5 035	2 799	1 627
Hà Giang	124	40	1,63	344	163	136
Cao Bằng	135	89	3,25	300	201	147
Bắc Kạn	96	57	3,63	190	126	45
Tuyên Quang	112	52	1,57	377	263	41
Lào Cai	37	10	0,67	281	112	138
Yên Bái	97	34	1,39	234	107	133
Thái Nguyên	139	58	1,52	374	254	74
Lạng Sơn	162	77	2,56	468	254	184
Bắc Giang	256	72	1,67	506	302	121
Phú Thọ	249	78	2,07	427	249	99
Điện Biên	91	22	1,58	357	160	114
Lai Châu	21	5	0,54	293	140	56
Sơn La	168	57	1,51	455	198	189
Hoà Bình	127	67	1,84	429	270	150

47 (Tiếp theo) Số bác sỹ, y sỹ, nữ hộ sinh của trạm y tế xã phân theo địa phương (Cont.) Number of doctors, physicians, midwives of medical stations by province

Người - Person

	Số bác sỹ Number of doctors		Số bác sỹ trên 1 vạn dân Number of doctors per 10,000 inhabitants	Số y sỹ Number of physicians		Số nữ hộ sinh Number of midwives
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female		Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 954	607	1,38	4 467	2 697	2 226
Thanh Hoá	486	129	1,72	1 186	707	256
Nghệ An	357	120	1,25	593	354	395
Hà Tĩnh	174	22	1,71	325	174	196
Quảng Bình	151	52	2,08	176	121	151
Quảng Trị	109	37	2,52	155	85	149
Thừa Thiên - Huế	141	45	2,26	151	74	118
Đà Nẵng	8	2	0,55	27	18	11
Quảng Nam	93	46	0,80	441	289	206
Quảng Ngãi	170	70	1,72	286	175	232
Bình Định	107	27	1,14	263	144	104
Phú Yên	47	13	0,79	221	146	110
Khánh Hoà	35	17	0,49	265	166	125
Ninh Thuận	21	7	0,52	120	69	64
Bình Thuận	55	20	0,72	258	175	109
Tây Nguyên - Central Highlands	597	257	1,39	1 015	553	678
Kon Tum	83	30	2,21	117	60	86
Gia Lai	153	68	1,40	271	141	197
Đắk Lắk	170	68	1,16	318	188	170
Đắk Nông	70	31	1,28	103	59	75
Lâm Đồng	121	60	1,50	206	105	150
Đông Nam Bộ - South East	339	124	0,55	966	587	488
Bình Phước	62	20	0,80	186	125	116
Tây Ninh	37	22	0,46	139	89	76
Bình Dương	40	13	0,94	108	67	34
Đồng Nai	125	42	0,72	344	209	148
Bà Rịa - Vũng Tàu	14	5	0,30	97	45	57
TP. Hồ Chí Minh	61	22	0,32	92	52	57

47 (Tiếp theo) Số bác sỹ, y sỹ, nữ hộ sinh của trạm y tế xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of doctors, physicians, midwives of medical stations by province

Người - Person

	Số bác sỹ Number of doctors		Số bác sỹ trên 1 vạn dân Number of doctors per 10,000 inhabitants	Số y sỹ Number of physicians		Số nữ hộ sinh Number of midwives
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female		Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 285	402	0,97	3 890	1 904	1 413
Long An	160	66	1,16	321	202	122
Tiền Giang	114	52	0,75	479	280	167
Bến Tre	129	50	1,08	376	231	125
Trà Vinh	96	37	1,11	204	110	75
Vĩnh Long	104	32	1,29	228	101	108
Đồng Tháp	144	45	1,02	411	216	166
An Giang	89	22	0,67	360	157	144
Kiên Giang	78	19	0,62	448	187	174
Cần Thơ	33	7	0,88	125	45	31
Hậu Giang	51	18	0,81	222	98	46
Sóc Trăng	72	17	0,84	268	118	101
Bạc Liêu	68	13	1,04	210	80	59
Cà Mau	147	24	1,58	238	79	95

48 Số y tá, điều dưỡng viên, dược sỹ, dược tá của trạm y tế xã phân theo địa phương

Number of nurses, pharmacists, druggists of medical stations by province

Người - Person

	Số y tá, điều dưỡng viên <i>Number of nurses</i>		Số dược sỹ <i>Number of pharmacists</i>		Số dược tá <i>Number of druggists</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 690	7 370	5 725	4 327	454	330
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2 577	2 128	1 131	938	127	105
Hà Nội	583	503	314	270	19	15
Vĩnh Phúc	194	178	65	53	5	5
Bắc Ninh	138	120	52	40	4	2
Quảng Ninh	124	99	14	12	4	3
Hải Dương	303	229	39	33	12	8
Hải Phòng	178	145	28	22	4	3
Hưng Yên	377	306	90	69	6	6
Thái Bình	175	145	223	188	39	34
Hà Nam	118	100	46	35	8	5
Nam Định	260	199	176	149	10	10
Ninh Bình	127	104	84	67	16	14
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 064	1 464	1 048	763	79	45
Hà Giang	137	85	56	25	1	-
Cao Bằng	106	81	16	13	1	-
Bắc Kạn	80	62	4	3	-	-
Tuyên Quang	75	57	17	13	-	-
Lào Cai	183	125	106	75	3	-
Yên Bái	100	64	68	49	3	1
Thái Nguyên	184	148	53	42	12	9
Lạng Sơn	194	141	42	35	10	4
Bắc Giang	260	213	129	95	15	11
Phú Thọ	126	94	208	167	9	6
Điện Biên	85	37	76	46	3	3
Lai Châu	89	53	74	47	2	1
Sơn La	259	150	67	49	4	1
Hoà Bình	186	154	132	104	16	9

48 (Tiếp theo) **Số y tá, điều dưỡng viên, dược sỹ, dược tá của trạm y tế xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of nurses, pharmacists, druggists of medical stations by province*

Người - Person

	Số y tá, điều dưỡng viên <i>Number of nurses</i>		Số dược sỹ <i>Number of pharmacists</i>		Số dược tá <i>Number of druggists</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	2 581	2 016	1 224	1 012	104	82
Thanh Hoá	343	232	78	60	11	7
Nghệ An	544	373	201	178	17	14
Hà Tĩnh	497	421	87	69	7	6
Quảng Bình	179	141	130	111	10	8
Quảng Trị	127	98	77	63	5	4
Thừa Thiên - Huế	60	47	71	50	9	4
Đà Nẵng	16	14	13	11	-	-
Quảng Nam	147	132	115	85	22	19
Quảng Ngãi	148	116	54	48	1	-
Bình Định	182	155	94	78	10	8
Phú Yên	82	71	80	75	-	-
Khánh Hoà	88	68	88	75	5	5
Ninh Thuận	46	43	45	38	4	4
Bình Thuận	122	105	91	71	3	3
Tây Nguyên - Central Highlands	920	720	456	335	38	30
Kon Tum	112	85	90	66	6	4
Gia Lai	251	194	95	68	9	6
Đắk Lắk	314	261	152	116	12	9
Đắk Nông	111	87	67	41	3	3
Lâm Đồng	132	93	52	44	8	8
Đông Nam Bộ - South East	550	418	405	303	32	25
Bình Phước	72	56	77	50	4	4
Tây Ninh	69	59	71	56	6	4
Bình Dương	11	8	40	28	-	-
Đồng Nai	197	156	132	104	10	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	77	57	33	25	7	6
TP. Hồ Chí Minh	124	82	52	40	5	4

48 (Tiếp theo) **Số y tá, điều dưỡng viên, dược sỹ, dược tá của trạm y tế xã**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of nurses, pharmacists, druggists of medical stations by province*

Người - Person

	Số y tá, điều dưỡng viên <i>Number of nurses</i>		Số dược sỹ <i>Number of pharmacists</i>		Số dược tá <i>Number of druggists</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	998	624	1 461	976	74	43
Long An	119	96	160	126	16	11
Tiền Giang	131	102	184	139	3	2
Bến Tre	96	67	129	91	14	10
Trà Vinh	86	50	85	56	1	-
Vĩnh Long	48	29	116	76	1	-
Đồng Tháp	109	76	141	90	7	4
An Giang	159	54	179	86	15	8
Kiên Giang	91	55	122	83	5	2
Cần Thơ	24	13	41	31	3	1
Hậu Giang	24	17	66	45	3	2
Sóc Trăng	72	48	101	63	1	-
Bạc Liêu	22	8	66	46	4	2
Cà Mau	17	9	71	44	1	1

49 Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã, cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương

Number and percentage of communes with clinics except medical stations, pharmacies by province

	Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã <i>Communes with clinics except medical stations</i>		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y <i>Communes with pharmacies</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2 836	34,18	6 809	82,07
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	732	41,38	1 673	94,57
Hà Nội	191	49,87	370	96,61
Vĩnh Phúc	44	41,90	104	99,05
Bắc Ninh	35	37,23	93	98,94
Quảng Ninh	13	13,27	45	45,92
Hải Dương	71	39,89	173	97,19
Hải Phòng	68	48,23	130	92,20
Hưng Yên	56	40,29	139	100,00
Thái Bình	82	34,02	237	98,34
Hà Nam	39	46,99	82	98,80
Nam Định	88	46,81	185	98,40
Ninh Bình	45	37,82	115	96,64
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	282	13,84	1 203	59,03
Hà Giang	16	9,14	73	41,71
Cao Bằng	3	2,16	20	14,39
Bắc Kạn	9	9,38	53	55,21
Tuyên Quang	23	18,55	101	81,45
Lào Cai	12	9,45	47	37,01
Yên Bái	23	15,33	93	62,00
Thái Nguyên	27	19,71	123	89,78
Lạng Sơn	11	6,08	69	38,12
Bắc Giang	59	32,07	178	96,74
Phú Thọ	48	24,37	185	93,91
Điện Biên	13	11,30	50	43,48
Lai Châu	3	3,19	18	19,15
Sơn La	25	13,30	118	62,77
Hoà Bình	10	7,63	75	57,25

49 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã, cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes with clinics except medical stations, pharmacies by province*

	Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã <i>Communes with clinics except medical stations</i>		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y <i>Communes with pharmacies</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	584	26,53	1 811	82,28
Thanh Hoá	112	23,28	428	88,98
Nghệ An	106	25,79	346	84,18
Hà Tĩnh	35	19,23	162	89,01
Quảng Bình	32	25,00	102	79,69
Quảng Trị	21	20,79	69	68,32
Thừa Thiên - Huế	29	29,59	70	71,43
Đà Nẵng	6	54,55	11	100,00
Quảng Nam	68	33,50	140	68,97
Quảng Ngãi	46	31,08	116	78,38
Bình Định	26	22,22	94	80,34
Phú Yên	15	18,07	75	90,36
Khánh Hoà	33	33,67	78	79,59
Ninh Thuận	14	29,79	39	82,98
Bình Thuận	41	44,09	81	87,10
Tây Nguyên - Central Highlands	165	27,97	487	82,54
Kon Tum	9	10,59	46	54,12
Gia Lai	25	13,74	144	79,12
Đắk Lắk	66	43,42	145	95,39
Đắk Nông	28	46,67	54	90,00
Lâm Đồng	37	33,33	98	88,29
Đông Nam Bộ - South East	258	60,00	420	97,67
Bình Phước	51	56,67	86	95,56
Tây Ninh	37	52,11	70	98,59
Bình Dương	23	54,76	40	95,24
Đồng Nai	80	65,57	120	98,36
Bà Rịa - Vũng Tàu	25	53,19	46	97,87
TP. Hồ Chí Minh	42	72,41	58	100,00

49 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã, cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes with clinics except medical stations, pharmacies by province*

	Xã có cơ sở khám chữa bệnh ngoài trạm y tế xã <i>Communes with clinics except medical stations</i>		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y <i>Communes with pharmacies</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	815	64,22	1 215	95,74
Long An	68	42,24	152	94,41
Tiền Giang	104	72,73	141	98,60
Bến Tre	91	64,08	141	99,30
Trà Vinh	45	52,94	82	96,47
Vĩnh Long	58	66,67	86	98,85
Đồng Tháp	87	74,36	112	95,73
An Giang	98	82,35	115	96,64
Kiên Giang	73	62,39	110	94,02
Cần Thơ	25	69,44	32	88,89
Hậu Giang	36	70,59	50	98,04
Sóc Trăng	53	66,25	71	88,75
Bạc Liêu	29	59,18	46	93,88
Cà Mau	48	58,54	77	93,90

50 Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP, số thôn và tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương
Number and percentage of communes with pharmacies reached the GPP standards, number and percentage of villages with pharmacies by province

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP <i>Communes with pharmacies reached the GPP standards</i>		Thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y <i>Villages with pharmacies</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 620	67,74	21 279	32,14
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 459	82,48	6 180	45,24
Hà Nội	334	87,21	1 570	66,38
Vĩnh Phúc	99	94,29	397	44,06
Bắc Ninh	80	85,11	292	56,26
Quảng Ninh	38	38,78	101	12,56
Hải Dương	150	84,27	567	64,07
Hải Phòng	120	85,11	544	46,82
Hưng Yên	123	88,49	535	74,10
Thái Bình	211	87,55	760	49,03
Hà Nam	77	92,77	299	61,15
Nam Định	136	72,34	701	24,10
Ninh Bình	91	76,47	414	30,55
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	895	43,92	2 750	13,12
Hà Giang	45	25,71	117	6,46
Cao Bằng	11	7,91	25	2,05
Bắc Kạn	40	41,67	80	7,17
Tuyên Quang	87	70,16	255	16,88
Lào Cai	35	27,56	83	6,90
Yên Bái	61	40,67	157	13,81
Thái Nguyên	86	62,77	347	19,18
Lạng Sơn	45	24,86	106	6,48
Bắc Giang	134	72,83	505	28,02
Phú Thọ	149	75,63	544	26,51
Điện Biên	46	40,00	90	7,09
Lai Châu	14	14,89	25	2,87
Sơn La	88	46,81	264	11,44
Hoà Bình	54	41,22	152	12,55

50 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP, số thôn và tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of communes with pharmacies reached the GPP standards, number and percentage of villages with pharmacies by province*

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP <i>Communes with pharmacies reached the GPP standards</i>		Thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y <i>Villages with pharmacies</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 436	65,24	5 195	34,48
Thanh Hoá	391	81,29	1 336	37,83
Nghệ An	233	56,69	1 029	30,78
Hà Tĩnh	138	75,82	458	27,84
Quảng Bình	57	44,53	239	25,43
Quảng Trị	43	42,57	128	20,65
Thừa Thiên - Huế	55	56,12	182	26,88
Đà Nẵng	10	90,91	53	46,90
Quảng Nam	110	54,19	367	36,41
Quảng Ngãi	107	72,30	322	41,02
Bình Định	74	63,25	256	32,82
Phú Yên	62	74,70	201	44,77
Khánh Hoà	72	73,47	219	45,44
Ninh Thuận	20	42,55	133	51,75
Bình Thuận	64	68,82	272	62,24
Tây Nguyên - Central Highlands	367	62,20	1 480	27,22
Kon Tum	31	36,47	92	15,11
Gia Lai	98	53,85	313	25,24
Đắk Lắk	115	75,66	586	28,02
Đắk Nông	45	75,00	213	34,13
Lâm Đồng	78	70,27	276	31,58
Đông Nam Bộ - South East	395	91,86	1 774	64,82
Bình Phước	77	85,56	323	45,11
Tây Ninh	66	92,96	300	74,07
Bình Dương	38	90,48	171	67,32
Đồng Nai	116	95,08	469	72,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	42	89,36	178	57,79
TP. Hồ Chí Minh	56	96,55	333	82,43

50 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP, số thôn và tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of communes with pharmacies reached the GPP standards, number and percentage of villages with pharmacies by province*

	Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt Tiêu chuẩn GPP <i>Communes with pharmacies reached the GPP standards</i>		Thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y <i>Villages with pharmacies</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 068	84,16	3 900	46,72
Long An	121	75,16	469	56,30
Tiền Giang	136	95,10	579	67,48
Bến Tre	136	95,77	568	64,33
Trà Vinh	73	85,88	289	45,09
Vĩnh Long	79	90,80	267	41,65
Đồng Tháp	105	89,74	381	65,80
An Giang	104	87,39	371	56,64
Kiên Giang	71	60,68	302	38,52
Cần Thơ	23	63,89	85	29,21
Hậu Giang	44	86,27	132	33,76
Sóc Trăng	68	85,00	151	25,95
Bạc Liêu	40	81,63	101	24,40
Cà Mau	68	82,93	205	25,79

51 Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo vùng

Water supply system for daily life in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	4 433	3 622	49,38	43,65
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	14 039	9 355	-	-
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	631	521	33,19	29,45
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	792	676	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	1 394	1 049	61,06	51,47
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	6 199	3 640	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	821	662	33,70	30,08
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	2 106	1 517	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	318	296	53,00	50,17
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	940	699	-	-
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	214	201	46,02	46,74
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	365	679	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of communes have concentrated works supply system for daily life	Xã Commune	1 055	893	81,59	70,37
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of concentrated water supply works for daily life	Công trình Work	3 637	2 144	-	-

52 Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo loại xã

Water supply system for daily life in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	3 622	697	1 198	37	1 690
Tỷ lệ - Percentage	%	43,65	36,63	58,87	54,41	39,38
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	9 355	1 450	4 313	55	3 537
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	87,18	84,80	82,09	94,83	95,36
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	1,13	0,76	2,12	0,81	0,82
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	521	76	14	13	418
Tỷ lệ - Percentage	%	29,45	44,71	70,00	59,09	26,85
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	676	140	30	16	490
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	91,85	84,85	75,00	94,12	95,33
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	0,38	0,82	1,50	0,73	0,31

52 (Tiếp theo) Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Water supply system for daily life in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	1 049	365	669	-	15
Tỷ lệ - Percentage	%	51,47	39,25	64,95	-	19,23
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	3 640	917	2 707	-	16
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	82,60	83,36	82,28	-	94,12
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	1,79	0,99	2,63	-	0,21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	662	176	241	6	239
Tỷ lệ - Percentage	%	30,08	28,48	54,16	46,15	21,24
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	1 517	270	919	13	315
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	86,14	88,24	82,57	92,86	96,04
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	0,69	0,44	2,07	1,00	0,28

52 (Tiếp theo) Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Water supply system for daily life in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Tây Nguyên - Central Highlands						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	296	22	274	-	-
Tỷ lệ - Percentage	%	50,17	44,00	50,74	-	-
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	699	42	657	-	-
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	81,56	91,30	81,01	-	-
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	1,18	0,84	1,22	-	-
Đông Nam Bộ - South East						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	201	44	-	-	157
Tỷ lệ - Percentage	%	46,74	37,29	-	-	50,48
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	679	65	-	-	614
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	93,14	84,42	0,00	-	94,17
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	1,58	0,55	-	-	1,97

52 (Tiếp theo) Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn phân theo loại xã (Cont.) Water supply system for daily life in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Number of communes have water supply works for daily life	Xã Commune	893	14	-	18	861
Tỷ lệ - Percentage	%	70,37	82,35	-	56,25	70,57
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động - Number of concentrated water supply works for daily life in operation	Công trình Work	2 144	16	-	26	2 102
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động Percentage of concentrated water supply works in operation for daily life	%	95,67	100,00	-	96,30	95,63
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã Number of concentrated water supply works in operation per commune	Công trình Work	1,69	0,94	-	0,81	1,72

53 Số xã và tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động phân theo địa phương

Number and percentage of communes having concentrated water supply works for daily life in operation by province

	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 622	43,65
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	521	29,45
Hà Nội	48	12,53
Vĩnh Phúc	22	20,95
Bắc Ninh	32	34,04
Quảng Ninh	55	56,12
Hải Dương	48	26,97
Hải Phòng	86	60,99
Hưng Yên	32	23,02
Thái Bình	59	24,48
Hà Nam	29	34,94
Nam Định	45	23,94
Ninh Bình	65	54,62
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 049	51,47
Hà Giang	131	74,86
Cao Bằng	96	69,06
Bắc Kạn	63	65,63
Tuyên Quang	72	58,06
Lào Cai	96	75,59
Yên Bái	70	46,67
Thái Nguyên	60	43,80
Lạng Sơn	78	43,09
Bắc Giang	38	20,65
Phú Thọ	31	15,74
Điện Biên	57	49,57
Lai Châu	71	75,53
Sơn La	125	66,49
Hoà Bình	61	46,56
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	662	30,08
Thanh Hoá	77	16,01
Nghệ An	82	19,95
Hà Tĩnh	24	13,19
Quảng Bình	43	33,59
Quảng Trị	42	41,58
Thừa Thiên - Huế	20	20,41

53 (Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes having concentrated water supply works for daily life in operation by province*

	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	5	45,45
Quảng Nam	101	49,75
Quảng Ngãi	65	43,92
Bình Định	44	37,61
Phú Yên	45	54,22
Khánh Hoà	48	48,98
Ninh Thuận	23	48,94
Bình Thuận	43	46,24
Tây Nguyên - Central Highlands	296	50,17
Kon Tum	51	60,00
Gia Lai	86	47,25
Đắk Lắk	59	38,82
Đắk Nông	34	56,67
Lâm Đồng	66	59,46
Đông Nam Bộ - South East	201	46,74
Bình Phước	37	41,11
Tây Ninh	40	56,34
Bình Dương	29	69,05
Đồng Nai	46	37,70
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	38,30
TP. Hồ Chí Minh	31	53,45
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	893	70,37
Long An	108	67,08
Tiền Giang	90	62,94
Bến Tre	57	40,14
Trà Vinh	77	90,59
Vĩnh Long	78	89,66
Đồng Tháp	86	73,50
An Giang	96	80,67
Kiên Giang	60	51,28
Cần Thơ	32	88,89
Hậu Giang	31	60,78
Sóc Trăng	64	80,00
Bạc Liêu	43	87,76
Cà Mau	71	86,59

54 Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động phân theo địa phương

Number of concentrated water supply works for daily life in operation by province

Công trình - Work

	Tổng số công trình <i>Total water supply works</i>	Số công trình bình quân 1 xã <i>Number of water supply works in operation per commune</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 355	1,13
Đồng bằng Sông Hồng - Red River Delta	676	0,38
Hà Nội	68	0,18
Vĩnh Phúc	22	0,21
Bắc Ninh	33	0,35
Quảng Ninh	117	1,19
Hải Dương	49	0,28
Hải Phòng	125	0,89
Hưng Yên	33	0,24
Thái Bình	67	0,28
Hà Nam	34	0,41
Nam Định	52	0,28
Ninh Bình	76	0,64
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3 640	1,79
Hà Giang	235	1,34
Cao Bằng	473	3,40
Bắc Kạn	217	2,26
Tuyên Quang	136	1,10
Lào Cai	475	3,74
Yên Bái	144	0,96
Thái Nguyên	111	0,81
Lạng Sơn	226	1,25
Bắc Giang	46	0,25
Phú Thọ	62	0,31
Điện Biên	232	2,02
Lai Châu	397	4,22
Sơn La	569	3,03
Hoà Bình	317	2,42
Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 517	0,69
Thanh Hoá	250	0,52
Nghệ An	264	0,64
Hà Tĩnh	27	0,15
Quảng Bình	70	0,55
Quảng Trị	108	1,07
Thừa Thiên Huế	31	0,32

54 (Tiếp theo) Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động phân theo địa phương

(Cont.) Number of concentrated water supply works for daily life in operation by province

Công trình - Work

	Tổng số công trình <i>Total water supply works</i>	Số công trình bình quân 1 xã <i>Number of water supply works in operation per commune</i>
Đà Nẵng	5	0,45
Quảng Nam	197	0,97
Quảng Ngãi	249	1,68
Bình Định	83	0,71
Phú Yên	79	0,95
Khánh Hoà	72	0,73
Ninh Thuận	33	0,70
Bình Thuận	49	0,53
Tây Nguyên - Central Highlands	699	1,18
Kon Tum	176	2,07
Gia Lai	246	1,35
Đắk Lắk	82	0,54
Đắk Nông	57	0,95
Lâm Đồng	138	1,24
Đông Nam Bộ - South East	679	1,58
Bình Phước	55	0,61
Tây Ninh	69	0,97
Bình Dương	33	0,79
Đồng Nai	58	0,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	0,38
Hồ Chí Minh	446	7,69
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 144	1,69
Long An	535	3,32
Tiền Giang	368	2,57
Bến Tre	68	0,48
Trà Vinh	108	1,27
Vĩnh Long	105	1,21
Đồng Tháp	245	2,09
An Giang	157	1,32
Kiên Giang	79	0,68
Cần Thơ	94	2,61
Hậu Giang	40	0,78
Sóc Trăng	93	1,16
Bạc Liêu	90	1,84
Cà Mau	162	1,98

h. Hệ thống bảo vệ môi trường *Environmental protection system*

Biểu Table		Trang Page
55	Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn phân theo vùng <i>Sanitation infrastructure system in rural area by region</i>	229
56	Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn phân theo loại xã <i>Sanitation infrastructure system in rural area by type of commune</i>	231
57	Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung phân theo địa phương <i>Number of communes, villages having common daily-life sewage drainage system by province</i>	233
58	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương <i>The village's daily-life sewage drainage system by province</i>	235
59	Số xã, thôn có thu gom rác thải sinh hoạt phân theo địa phương <i>Number of communes, villages having daily-life waste collection by province</i>	238
60	Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>Main waste treatment of the concentrated landfill in commune by province</i>	240
61	Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương <i>Collection, treatment pesticide bottles and packages in commune by province</i>	243

55 Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn phân theo vùng

Sanitation infrastructure system in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	3 210	3 498	35,75	42,16
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	19 509	22 956	24,42	34,67
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	5 697	6 202	63,46	74,75
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	37 789	38 558	47,30	58,24
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	1 451	1 447	76,33	81,80
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	10 270	10 440	68,14	76,42
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	1 809	1 752	95,16	99,04
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	13 691	13 111	90,83	95,97
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	413	569	18,09	27,92
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	2 618	4 707	9,73	22,46
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	648	912	28,38	44,75
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	4 448	5 937	16,54	28,33
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	576	733	23,65	33,30
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	4 170	4 765	20,68	31,62
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	1 626	1 690	66,75	76,78
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	12 117	10 692	60,09	70,96

55 (Tiếp theo) **Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn**
phân theo vùng
 (Cont.) *Sanitation infrastructure system in rural area by region*

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	52	67	8,67	11,36
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	300	584	4,87	10,74
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	281	349	46,83	59,15
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	1 943	2 383	31,56	43,82
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	177	126	38,06	29,30
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	787	671	26,22	24,52
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	391	396	84,09	92,09
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	2 037	2 089	67,88	76,32
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	541	556	41,84	43,81
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	1 364	1 789	15,84	21,43
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	942	1 103	72,85	86,92
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	3 553	4 346	41,27	52,07

56 Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn phân theo loại xã

Sanitation infrastructure system in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Other
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung - Number of communes have daily-life sewage drainage system	Xã Commune	3 498	656	289	21	2 532
Tỷ lệ - Percentage	%	42,16	34,47	14,20	30,88	59,01
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung - Number of villages have daily-life sewage drainage system	Thôn Village	22 956	5 201	1 997	82	15 676
Tỷ lệ - Percentage	%	34,67	29,29	11,20	25,95	51,74
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy - Number of villages have daily-life sewage drainage system covered by lids	Thôn Village	14 815	2 279	441	59	12 036
Tỷ lệ - Percentage	%	22,38	12,84	2,47	18,67	39,73
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy - Number of villages have daily-life sewage drainage system without covered by lids	Thôn Village	4 543	1 647	737	9	2 150
Tỷ lệ - Percentage	%	6,86	9,28	4,13	2,85	7,10
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung chủ yếu bằng hình thức khác Number of villages have other daily-life sewage drainage system	Thôn Village	3 598	1 275	819	14	1 490
Tỷ lệ - Percentage	%	5,43	7,18	4,59	4,43	4,92
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt Number of communes have daily-life waste collection	Xã Commune	6 202	1 292	787	61	4 062
Tỷ lệ - Percentage	%	74,75	67,89	38,67	89,71	94,66
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt Number of villages have daily-life waste collection	Thôn Village	38 558	8 732	4 492	225	25 109
Tỷ lệ - Percentage	%	58,24	49,18	25,18	71,20	82,88
Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn Number of communes have concentrated landfill in commune	Xã Commune	3 236	644	426	41	2 125
Tỷ lệ - Percentage	%	39,00	33,84	20,93	60,29	49,52

56 (Tiếp theo) **Hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường khu vực nông thôn**
phân theo loại xã
(Cont.) *Sanitation infrastructure system in rural area by type of commune*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Số xã có hình thức xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã là chuyển đến nơi khác xử lý - <i>Communes having main waste treatment of the concentrated landfill by processed in other place</i>	Xã <i>Commune</i>	1 370	215	79	17	1 059
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	42,34	33,39	18,54	41,46	49,84
Số xã có hình thức xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã là đốt - <i>Communes having main waste treatment of the concentrated landfill by burning</i>	Xã <i>Commune</i>	1 139	289	249	21	580
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	35,20	44,88	58,45	51,22	27,29
Số xã có hình thức xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã là chôn lấp - <i>Communes having main waste treatment of the concentrated landfill by burying</i>	Xã <i>Commune</i>	680	125	76	2	477
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	21,01	19,41	17,84	4,88	22,45
Số xã có rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã không được xử lý - <i>Communes having main waste of the concentrated landfill not be processed</i>	Xã <i>Commune</i>	47	15	22	1	9
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	1,45	2,33	5,16	2,44	0,42
Số xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật - <i>Number of communes has places for collecting pesticide bottles and packages</i>	Xã <i>Commune</i>	4 201	970	487	13	2 731
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	50,63	50,97	23,93	19,12	63,64

57 Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung phân theo địa phương

Number of communes, villages having common daily-life sewage drainage system by province

	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung <i>Communes having daily-life sewage drainage system</i>		Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung <i>Villages having daily-life sewage drainage system</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 498	42,16	22 956	34,67
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 447	81,80	10 440	76,42
Hà Nội	378	98,69	2 314	97,84
Vĩnh Phúc	90	85,71	685	76,03
Bắc Ninh	94	100,00	519	100,00
Quảng Ninh	49	50,00	332	41,29
Hải Dương	122	68,54	585	66,10
Hải Phòng	132	93,62	1 089	93,72
Hưng Yên	121	87,05	618	85,60
Thái Bình	198	82,16	1 248	80,52
Hà Nam	62	74,70	354	72,39
Nam Định	153	81,38	2 207	75,87
Ninh Bình	48	40,34	489	36,09
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	569	27,92	4 707	22,46
Hà Giang	26	14,86	83	4,59
Cao Bằng	6	4,32	39	3,19
Bắc Kạn	16	16,67	106	9,51
Tuyên Quang	42	33,87	457	30,24
Lào Cai	32	25,20	242	20,12
Yên Bái	34	22,67	234	20,58
Thái Nguyên	59	43,07	568	31,40
Lạng Sơn	19	10,50	99	6,05
Bắc Giang	165	89,67	1 301	72,20
Phú Thọ	69	35,03	614	29,92
Điện Biên	13	11,30	63	4,96
Lai Châu	25	26,60	216	24,80
Sơn La	47	25,00	580	25,13
Hoà Bình	16	12,21	105	8,67
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	733	33,30	4 765	31,62
Thanh Hoá	259	53,85	1 650	46,72
Nghệ An	155	37,71	1 187	35,51
Hà Tĩnh	128	70,33	1 099	66,81
Quảng Bình	12	9,38	86	9,15
Quảng Trị	6	5,94	29	4,68
Thừa Thiên - Huế	12	12,24	67	9,90

57 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of communes, villages having common daily-life sewage drainage system by province*

	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung <i>Communes having daily-life sewage drainage system</i>		Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung <i>Villages having daily-life sewage drainage system</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	9	81,82	60	53,10
Quảng Nam	48	23,65	173	17,16
Quảng Ngãi	27	18,24	83	10,57
Bình Định	31	26,50	147	18,85
Phú Yên	10	12,05	37	8,24
Khánh Hoà	7	7,14	39	8,09
Ninh Thuận	2	4,26	11	4,28
Bình Thuận	27	29,03	97	22,20
Tây Nguyên - Central Highlands	67	11,36	584	10,74
Kon Tum	4	4,71	23	3,78
Gia Lai	14	7,69	64	5,16
Đắk Lắk	15	9,87	217	10,38
Đắk Nông	12	20,00	138	22,12
Lâm Đồng	22	19,82	142	16,25
Đông Nam Bộ - South East	126	29,30	671	24,52
Bình Phước	9	10,00	47	6,56
Tây Ninh	18	25,35	78	19,26
Bình Dương	7	16,67	43	16,93
Đồng Nai	44	36,07	201	30,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	13	27,66	73	23,70
TP. Hồ Chí Minh	35	60,34	229	56,68
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	556	43,81	1 789	21,43
Long An	96	59,63	276	33,13
Tiền Giang	91	63,64	262	30,54
Bến Tre	41	28,87	101	11,44
Trà Vinh	27	31,76	87	13,57
Vĩnh Long	25	28,74	71	11,08
Đồng Tháp	93	79,49	339	58,55
An Giang	51	42,86	155	23,66
Kiên Giang	37	31,62	113	14,41
Cần Thơ	24	66,67	37	12,71
Hậu Giang	15	29,41	79	20,20
Sóc Trăng	19	23,75	70	12,03
Bạc Liêu	20	40,82	137	33,09
Cà Mau	17	20,73	62	7,80

58 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương

The village's daily-life sewage drainage system by province

	Rãnh xây có nắp đậy <i>Drainage system covered by lids</i>		Rãnh xây không có nắp đậy <i>Drainage system without covered by lids</i>		Hình thức khác <i>Other drainage system</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14 815	22,38	4 543	6,86	3 598	5,43
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	8 822	64,58	1 119	8,19	499	3,65
Hà Nội	2 126	89,89	172	7,27	16	0,68
Vĩnh Phúc	610	67,70	63	6,99	12	1,33
Bắc Ninh	464	89,40	52	10,02	3	0,58
Quảng Ninh	174	21,64	65	8,08	93	11,57
Hải Dương	445	50,28	109	12,32	31	3,50
Hải Phòng	845	72,72	178	15,32	66	5,68
Hưng Yên	574	79,50	37	5,12	7	0,97
Thái Bình	1 045	67,42	115	7,42	88	5,68
Hà Nam	269	55,01	35	7,16	50	10,22
Nam Định	1 859	63,91	244	8,39	104	3,58
Ninh Bình	411	30,33	49	3,62	29	2,14
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 650	7,87	1 689	8,06	1 368	6,53
Hà Giang	41	2,27	14	0,77	28	1,55
Cao Bằng	16	1,31	6	0,49	17	1,39
Bắc Kạn	43	3,86	47	4,22	16	1,43
Tuyên Quang	145	9,60	169	11,18	143	9,46
Lào Cai	69	5,74	139	11,55	34	2,83
Yên Bái	43	3,78	72	6,33	119	10,47
Thái Nguyên	170	9,40	180	9,95	218	12,05
Lạng Sơn	31	1,89	24	1,47	44	2,69
Bắc Giang	705	39,12	410	22,75	186	10,32
Phú Thọ	240	11,70	191	9,31	183	8,92
Điện Biên	9	0,71	30	2,36	24	1,89
Lai Châu	15	1,72	141	16,19	60	6,89
Sơn La	83	3,60	238	10,31	259	11,22
Hoà Bình	40	3,30	28	2,31	37	3,06

58 (Tiếp theo) **Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) *The village's daily-life sewage drainage system by province*

	Rãnh xây có nắp đậy <i>Drainage system covered by lids</i>		Rãnh xây không có nắp đậy <i>Drainage system without covered by lids</i>		Hình thức khác <i>Other drainage system</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 766	18,36	1 202	7,98	797	5,29
Thanh Hoá	1 071	30,32	351	9,94	228	6,46
Nghệ An	559	16,72	338	10,11	290	8,67
Hà Tĩnh	647	39,33	372	22,61	80	4,86
Quảng Bình	63	6,70	3	0,32	20	2,13
Quảng Trị	2	0,32	8	1,29	19	3,06
Thừa Thiên - Huế	41	6,06	14	2,07	12	1,77
Đà Nẵng	53	46,90	4	3,54	3	2,65
Quảng Nam	116	11,51	35	3,47	22	2,18
Quảng Ngãi	41	5,22	19	2,42	23	2,93
Bình Định	66	8,46	22	2,82	59	7,56
Phú Yên	10	2,23	9	2,00	18	4,01
Khánh Hoà	27	5,60	7	1,45	5	1,04
Ninh Thuận	11	4,28	-	-	-	-
Bình Thuận	59	13,50	20	4,58	18	4,12
Tây Nguyên - Central Highlands	188	3,46	211	3,88	185	3,40
Kon Tum	4	0,66	5	0,82	14	2,30
Gia Lai	19	1,53	17	1,37	28	2,26
Đắk Lắk	58	2,77	80	3,83	79	3,78
Đắk Nông	50	8,01	49	7,85	39	6,25
Lâm Đồng	57	6,52	60	6,86	25	2,86
Đông Nam Bộ - South East	458	16,73	127	4,64	86	3,14
Bình Phước	21	2,93	20	2,79	6	0,84
Tây Ninh	40	9,88	24	5,93	14	3,46
Bình Dương	9	3,54	23	9,06	11	4,33
Đồng Nai	151	23,23	37	5,69	13	2,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	16,56	3	0,97	19	6,17
TP. Hồ Chí Minh	186	46,04	20	4,95	23	5,69

58 (Tiếp theo) **Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn**
phân theo địa phương
(Cont.) *The village's daily-life sewage drainage system by province*

	Rãnh xây có nắp đậy <i>Drainage system covered by lids</i>		Rãnh xây không có nắp đậy <i>Drainage system without covered by lids</i>		Hình thức khác <i>Other drainage system</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	931	11,15	195	2,34	663	7,94
Long An	169	20,29	31	3,72	76	9,12
Tiền Giang	170	19,81	30	3,50	62	7,23
Bến Tre	47	5,32	11	1,25	43	4,87
Trà Vinh	56	8,74	11	1,72	20	3,12
Vĩnh Long	33	5,15	7	1,09	31	4,84
Đồng Tháp	163	28,15	13	2,25	163	28,15
An Giang	104	15,88	14	2,14	37	5,65
Kiên Giang	48	6,12	36	4,59	29	3,70
Cần Thơ	29	9,97	-	-	8	2,75
Hậu Giang	19	4,86	29	7,42	31	7,93
Sóc Trăng	33	5,67	2	0,34	35	6,01
Bạc Liêu	35	8,45	11	2,66	91	21,98
Cà Mau	25	3,14	-	-	37	4,65

59 Số xã, thôn có thu gom rác thải sinh hoạt phân theo địa phương

Number of communes, villages having daily-life waste collection by province

	Xã có thu gom rác thải sinh hoạt <i>Communes having daily-life waste collection</i>		Thôn có thu gom rác thải sinh hoạt <i>Villages having daily-life waste collection</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 202	74,75	38 558	58,24
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 752	99,04	13 111	95,97
Hà Nội	380	99,22	2 328	98,44
Vĩnh Phúc	104	99,05	852	94,56
Bắc Ninh	94	100,00	518	99,81
Quảng Ninh	94	95,92	622	77,36
Hải Dương	176	98,88	849	95,93
Hải Phòng	141	100,00	1 151	99,05
Hưng Yên	139	100,00	716	99,17
Thái Bình	241	100,00	1 527	98,52
Hà Nam	83	100,00	485	99,18
Nam Định	188	100,00	2 873	98,76
Ninh Bình	112	94,12	1 190	87,82
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	912	44,75	5 937	28,33
Hà Giang	72	41,14	211	11,66
Cao Bằng	31	22,30	116	9,50
Bắc Kạn	30	31,25	205	18,39
Tuyên Quang	58	46,77	402	26,60
Lào Cai	51	40,16	255	21,20
Yên Bái	62	41,33	310	27,26
Thái Nguyên	104	75,91	832	45,99
Lạng Sơn	59	32,60	313	19,13
Bắc Giang	140	76,09	1 138	63,15
Phú Thọ	102	51,78	856	41,72
Điện Biên	32	27,83	255	20,09
Lai Châu	18	19,15	133	15,27
Sơn La	90	47,87	573	24,83
Hoà Bình	63	48,09	338	27,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 690	76,78	10 692	70,96
Thanh Hoá	356	74,01	2 404	68,06
Nghệ An	303	73,72	2 329	69,67
Hà Tĩnh	149	81,87	1 243	75,56
Quảng Bình	104	81,25	722	76,81
Quảng Trị	81	80,20	439	70,97
Thừa Thiên - Huế	83	84,69	579	85,52

59 (Tiếp theo) Số xã, thôn có thu gom rác thải sinh hoạt phân theo địa phương (Cont.) Number of communes, villages having daily-life waste collection by province

	Xã có thu gom rác thải sinh hoạt <i>Communes having daily-life waste collection</i>		Thôn có thu gom rác thải sinh hoạt <i>Villages having daily-life waste collection</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	108	95,58
Quảng Nam	157	77,34	787	78,08
Quảng Ngãi	94	63,51	448	57,07
Bình Định	88	75,21	422	54,10
Phú Yên	69	83,13	300	66,82
Khánh Hoà	84	85,71	388	80,50
Ninh Thuận	38	80,85	197	76,65
Bình Thuận	73	78,49	326	74,60
Tây Nguyên - Central Highlands	349	59,15	2 383	43,82
Kon Tum	31	36,47	169	27,75
Gia Lai	86	47,25	387	31,21
Đắk Lắk	97	63,82	937	44,81
Đắk Nông	39	65,00	316	50,64
Lâm Đồng	96	86,49	574	65,68
Đông Nam Bộ - South East	396	92,09	2 089	76,32
Bình Phước	65	72,22	293	40,92
Tây Ninh	63	88,73	251	61,98
Bình Dương	42	100,00	244	96,06
Đồng Nai	121	99,18	603	92,77
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	296	96,10
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	402	99,50
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 103	86,92	4 346	52,07
Long An	151	93,79	542	65,07
Tiền Giang	130	90,91	528	61,54
Bến Tre	108	76,06	422	47,79
Trà Vinh	79	92,94	350	54,60
Vĩnh Long	87	100,00	479	74,73
Đồng Tháp	111	94,87	388	67,01
An Giang	119	100,00	532	81,22
Kiên Giang	82	70,09	218	27,81
Cần Thơ	31	86,11	175	60,14
Hậu Giang	45	88,24	155	39,64
Sóc Trăng	67	83,75	249	42,78
Bạc Liêu	40	81,63	146	35,27
Cà Mau	53	64,63	162	20,38

60 Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã phân theo địa phương *Main waste treatment of the concentrated landfill in commune by province*

	Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn <i>Number of communes have concentrated landfill in commune</i>		Hình thức xử lý - <i>Main waste treatment</i>			
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý <i>Buried, burned, processed in other place</i>		Không xử lý <i>Not be processed</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3 236	39,00	3 189	98,55	47	1,45
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 413	79,88	1 410	99,79	3	0,21
Hà Nội	247	64,49	247	100,00	-	-
Vĩnh Phúc	97	92,38	96	98,97	1	1,03
Bắc Ninh	68	72,34	68	100,00	-	-
Quảng Ninh	42	42,86	42	100,00	-	-
Hải Dương	164	92,13	162	98,78	2	1,22
Hải Phòng	112	79,43	112	100,00	-	-
Hưng Yên	134	96,40	134	100,00	-	-
Thái Bình	231	95,85	231	100,00	-	-
Hà Nam	76	91,57	76	100,00	-	-
Nam Định	182	96,81	182	100,00	-	-
Ninh Bình	60	50,42	60	100,00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	539	26,45	517	95,92	22	4,08
Hà Giang	50	28,57	48	96,00	2	4,00
Cao Bằng	18	12,95	18	100,00	-	-
Bắc Kạn	11	11,46	11	100,00	-	-
Tuyên Quang	34	27,42	33	97,06	1	2,94
Lào Cai	59	46,46	53	89,83	6	10,17
Yên Bái	34	22,67	30	88,24	4	11,76
Thái Nguyên	39	28,47	38	97,44	1	2,56
Lạng Sơn	11	6,08	11	100,00	-	-
Bắc Giang	96	52,17	95	98,96	1	1,04
Phú Thọ	79	40,10	77	97,47	2	2,53
Điện Biên	22	19,13	21	95,45	1	4,55
Lai Châu	19	20,21	19	100,00	-	-
Sơn La	37	19,68	36	97,30	1	2,70
Hoà Bình	30	22,90	27	90,00	3	10,00

60 (Tiếp theo) **Xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Main waste treatment of the concentrated landfill in commune by province*

	Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn <i>Number of communes have concentrated landfill in commune</i>		Hình thức xử lý - <i>Main waste treatment</i>			
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý <i>Buried, burned, processed in other place</i>		Không xử lý <i>Not be processed</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	743	33,76	739	99,46	4	0,54
Thanh Hoá	164	34,10	164	100,00	-	-
Nghệ An	162	39,42	162	100,00	-	-
Hà Tĩnh	22	12,09	22	100,00	-	-
Quảng Bình	34	26,56	34	100,00	-	-
Quảng Trị	40	39,60	40	100,00	-	-
Thừa Thiên - Huế	43	43,88	43	100,00	-	-
Đà Nẵng	1	9,09	1	100,00	-	-
Quảng Nam	63	31,03	63	100,00	-	-
Quảng Ngãi	42	28,38	42	100,00	-	-
Bình Định	40	34,19	40	100,00	-	-
Phú Yên	40	48,19	39	97,50	1	2,50
Khánh Hoà	50	51,02	48	96,00	2	4,00
Ninh Thuận	18	38,30	18	100,00	-	-
Bình Thuận	24	25,81	23	95,83	1	4,17
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	160	27,12	151	94,38	9	5,63
Kon Tum	11	12,94	10	90,91	1	9,09
Gia Lai	45	24,73	44	97,78	1	2,22
Đắk Lắk	57	37,50	51	89,47	6	10,53
Đắk Nông	17	28,33	17	100,00	-	-
Lâm Đồng	30	27,03	29	96,67	1	3,33
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	131	30,47	129	98,47	2	1,53
Bình Phước	36	40,00	34	94,44	2	5,56
Tây Ninh	25	35,21	25	100,00	-	-
Bình Dương	7	16,67	7	100,00	-	-
Đồng Nai	38	31,15	38	100,00	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	25,53	12	100,00	-	-
TP. Hồ Chí Minh	13	22,41	13	100,00	-	-

60 (Tiếp theo) **Hình thức xử lý rác thải chủ yếu của bãi rác tập trung trên địa bàn xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Main waste treatment of the concentrated landfill in commune by province*

	Số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn <i>Number of communes have concentrated landfill in commune</i>		Hình thức xử lý - <i>Main waste treatment</i>			
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý <i>Buried, burned, processed in other place</i>		Không xử lý <i>Not be processed</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	250	19,70	243	97,20	7	2,80
Long An	21	13,04	21	100,00	-	-
Tiền Giang	22	15,38	21	95,45	1	4,55
Bến Tre	25	17,61	24	96,00	1	4,00
Trà Vinh	20	23,53	19	95,00	1	5,00
Vĩnh Long	2	2,30	2	100,00	-	-
Đồng Tháp	33	28,21	32	96,97	1	3,03
An Giang	18	15,13	16	88,89	2	11,11
Kiên Giang	33	28,21	32	96,97	1	3,03
Cần Thơ	3	8,33	3	100,00	-	-
Hậu Giang	6	11,76	6	100,00	-	-
Sóc Trăng	29	36,25	29	100,00	-	-
Bạc Liêu	14	28,57	14	100,00	-	-
Cà Mau	24	29,27	24	100,00	-	-

61 Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương

Collection, treatment pesticide bottles and packages in commune by province

	Xã có điểm thu gom <i>Communes has yard gather</i>		Xử lý bằng chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý <i>Buried, burned, processed in other place</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4 201	50,63	4 081	97,14
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 160	65,57	1 135	97,84
Hà Nội	208	54,31	203	97,60
Vĩnh Phúc	41	39,05	39	95,12
Bắc Ninh	78	82,98	75	96,15
Quảng Ninh	65	66,33	62	95,38
Hải Dương	110	61,80	107	97,27
Hải Phòng	66	46,81	63	95,45
Hưng Yên	87	62,59	82	94,25
Thái Bình	196	81,33	196	100,00
Hà Nam	59	71,08	59	100,00
Nam Định	170	90,43	169	99,41
Ninh Bình	80	67,23	80	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	764	37,49	728	95,29
Hà Giang	6	3,43	5	83,33
Cao Bằng	3	2,16	2	66,67
Bắc Kạn	6	6,25	5	83,33
Tuyên Quang	92	74,19	89	96,74
Lào Cai	57	44,88	53	92,98
Yên Bái	82	54,67	79	96,34
Thái Nguyên	101	73,72	99	98,02
Lạng Sơn	31	17,13	29	93,55
Bắc Giang	76	41,30	73	96,05
Phú Thọ	151	76,65	144	95,36
Điện Biên	15	13,04	12	80,00
Lai Châu	11	11,70	11	100,00
Sơn La	119	63,30	113	94,96
Hoà Bình	14	10,69	14	100,00

61 (Tiếp theo) **Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Collection, treatment pesticide bottles and packages in commune by province*

	Xã có điểm thu gom <i>Communes has yard gather</i>		Xử lý bằng chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý <i>Buried, burned, processed in other place</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 127	51,20	1 097	97,34
Thanh Hoá	305	63,41	301	98,69
Nghệ An	223	54,26	217	97,31
Hà Tĩnh	113	62,09	110	97,35
Quảng Bình	20	15,63	20	100,00
Quảng Trị	49	48,51	47	95,92
Thừa Thiên - Huế	39	39,80	36	92,31
Đà Nẵng	10	90,91	8	80,00
Quảng Nam	126	62,07	123	97,62
Quảng Ngãi	58	39,19	58	100,00
Bình Định	84	71,79	81	96,43
Phú Yên	43	51,81	40	93,02
Khánh Hoà	22	22,45	22	100,00
Ninh Thuận	14	29,79	13	92,86
Bình Thuận	21	22,58	21	100,00
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	201	34,07	189	94,03
Kon Tum	27	31,76	26	96,30
Gia Lai	89	48,90	80	89,89
Đắk Lắk	29	19,08	29	100,00
Đắk Nông	7	11,67	6	85,71
Lâm Đồng	49	44,14	48	97,96
Đông Nam Bộ - South East	247	57,44	241	97,57
Bình Phước	19	21,11	17	89,47
Tây Ninh	37	52,11	36	97,30
Bình Dương	33	78,57	33	100,00
Đồng Nai	89	72,95	88	98,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	28	59,57	27	96,43
TP. Hồ Chí Minh	41	70,69	40	97,56

61 (Tiếp theo) Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương

(Cont.) Collection, treatment pesticide bottles and packages in commune by province

	Xã có điểm thu gom <i>Communes has yard gather</i>		Xử lý bằng chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý <i>Buried, burned, processed in other place</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	702	55,32	691	98,43
Long An	99	61,49	97	97,98
Tiền Giang	128	89,51	127	99,22
Bến Tre	19	13,38	19	100,00
Trà Vinh	60	70,59	59	98,33
Vĩnh Long	78	89,66	78	100,00
Đồng Tháp	87	74,36	86	98,85
An Giang	40	33,61	39	97,50
Kiên Giang	49	41,88	47	95,92
Cần Thơ	25	69,44	25	100,00
Hậu Giang	46	90,20	44	95,65
Sóc Trăng	31	38,75	30	96,77
Bạc Liêu	26	53,06	26	100,00
Cà Mau	14	17,07	14	100,00

61 (Tiếp theo) **Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Collection, treatment pesticide bottles and packages in commune by province*

	Xử lý bằng hình thức khác <i>Processed by other methods</i>		Không xử lý <i>Not be processed</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	80	1,90	40	0,95
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16	1,38	9	0,78
Hà Nội	2	0,96	3	1,44
Vĩnh Phúc	2	4,88	-	-
Bắc Ninh	1	1,28	2	2,56
Quảng Ninh	1	1,54	2	3,08
Hải Dương	2	1,82	1	0,91
Hải Phòng	3	4,55	-	-
Hưng Yên	4	4,60	1	1,15
Nam Định	1	0,59	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	23	3,01	13	1,70
Hà Giang	1	16,67	-	-
Cao Bằng	1	33,33	-	-
Bắc Kạn	1	16,67	-	-
Tuyên Quang	3	3,26	-	-
Lào Cai	2	3,51	2	3,51
Yên Bái	2	2,44	1	1,22
Thái Nguyên	-	-	2	1,98
Lạng Sơn	1	3,23	1	3,23
Bắc Giang	3	3,95	-	-
Phú Thọ	5	3,31	2	1,32
Điện Biên	-	-	3	20,00
Sơn La	4	3,36	2	1,68
Hoà Bình	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	18	1,60	12	1,06
Thanh Hoá	4	1,31	-	-
Nghệ An	3	1,35	3	1,35
Hà Tĩnh	2	1,77	1	0,88
Quảng Trị	1	2,04	1	2,04
Thừa Thiên - Huế	1	2,56	2	5,13

61 (Tiếp theo) **Thu gom, xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương**
(Cont.) *Collection, treatment pesticide bottles and packages in commune by province*

	Xử lý bằng hình thức khác <i>Processed by other methods</i>		Không xử lý <i>Not be processed</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	1	10,00	1	10,00
Quảng Nam	3	2,38	-	-
Bình Định	1	1,19	2	2,38
Phú Yên	1	2,33	2	4,65
Ninh Thuận	1	7,14	-	-
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	8	3,98	4	1,99
Kon Tum	1	3,70	-	-
Gia Lai	6	6,74	3	3,37
Đắk Nông	-	-	1	14,29
Lâm Đồng	1	2,04	-	-
Đông Nam Bộ - South East	5	2,02	1	0,40
Bình Phước	1	5,26	1	5,26
Tây Ninh	1	2,70	-	-
Đồng Nai	1	1,12	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	3,57	-	-
TP. Hồ Chí Minh	1	2,44	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10	1,42	1	0,14
Long An	1	1,01	1	1,01
Tiền Giang	1	0,78	-	-
Trà Vinh	1	1,67	-	-
Đồng Tháp	1	1,15	-	-
An Giang	1	2,50	-	-
Kiên Giang	2	4,08	-	-
Hậu Giang	2	4,35	-	-
Sóc Trăng	1	3,23	-	-

1.3. Kinh tế phi nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn

Non-agricultural economy and rural economic supporting services

a. Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản

Households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products

Biểu Table		Trang Page
62	Số lượng và tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo vùng <i>Number and percentage of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products by region</i>	251
63	Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản ở khu vực nông thôn phân theo loại xã <i>Households/establishments specialized in processing agricultural, forestry, fishery products in rural area by type of commune</i>	253
64	Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương <i>Households/establishments specialized in processing agricultural products by province</i>	254
65	Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương <i>Households/establishments specialized in processing forestry products by province</i>	257
66	Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương <i>Households/establishments specialized in processing fishery products by province</i>	260

62 Số lượng và tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo vùng

Number and percentage of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products by region

	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)		Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
	2016	2020	2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	7 922	5 768	88,24	69,52
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	7 735	5 458	86,16	65,78
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	6 614	4 115	73,67	49,60
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	661	592	7,36	7,14
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	1 848	1 413	97,21	79,88
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	1 837	1 386	96,63	78,35
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	1 776	1 151	93,42	65,07
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	86	110	4,52	6,22
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	1 783	1 309	78,10	64,23
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	1 754	1 219	76,83	59,81
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	1 335	923	58,48	45,29
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	-	11	-	0,54
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	2 261	1 705	92,82	77,46
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	2 197	1 620	90,19	73,60
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	2 033	1 359	83,46	61,74
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	240	212	9,85	9,63

62 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo vùng**
 (Cont.) *Number and percentage of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products by region*

	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)		Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
	2016	2020	2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	502	308	83,67	52,20
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	497	301	82,83	51,02
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	369	145	61,50	24,58
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	-	5	-	0,85
Đông Nam Bộ - South East				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	414	261	89,03	60,70
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	402	238	86,45	55,35
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	333	161	71,61	37,44
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	45	21	9,68	4,88
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Số xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments processing agricultural, forestry, fishery products</i>	1 114	781	86,16	61,54
Chế biến nông sản - <i>Agricultural products</i>	1 048	694	94,08	54,69
Chế biến lâm sản - <i>Forestry products</i>	768	376	68,94	29,63
Chế biến thủy sản - <i>Fishery products</i>	289	233	25,94	18,36

63 Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản ở khu vực nông thôn phân theo loại xã

Households/establishments specialized in processing agricultural, forestry, fishery products in rural area by type of commune

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountain- ous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing agricultural, forestry, fishery products</i>	Xã <i>Commune</i>	5 768	1 506	1 062	33	3 167
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản - <i>Percentage</i>	%	69,52	79,14	52,19	48,53	73,81
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing agricultural products</i>	Xã <i>Commune</i>	5 458	1 412	1 030	17	2 999
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản - <i>Percentage</i>	%	65,78	74,20	50,61	25,00	69,89
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản - <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing forestry products</i>	Xã <i>Commune</i>	4 115	1 199	608	13	2 295
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản - <i>Percentage</i>	%	49,60	63,01	29,88	19,12	53,48
Số xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing fishery products</i>	Xã <i>Commune</i>	592	35	8	23	526
Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản - <i>Percentage</i>	%	7,14	1,84	0,39	33,82	12,26
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing agricultural products</i>	Cơ sở <i>Establish- ment</i>	123 324	35 191	10 627	110	77 396
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing forestry products</i>	"	90 152	13 586	2 720	110	73 736
Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Number of communes having households/establishments specialized in processing fishes products</i>	"	7 123	224	17	381	6 501

64 Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương

Households/establishments specialized in processing agricultural products by province

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản Communes having households/establishments specialized in processing agricultural products		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Bình quân 1 xã Per commune
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 458	65,78	123 324	22,60
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 386	78,35	43 628	31,48
Hà Nội	219	57,18	8 833	40,33
Vĩnh Phúc	76	72,38	2 177	28,64
Bắc Ninh	92	97,87	4 525	49,18
Quảng Ninh	56	57,14	483	8,63
Hải Dương	148	83,15	3 539	23,91
Hải Phòng	121	85,82	2 055	16,98
Hưng Yên	120	86,33	2 666	22,22
Thái Bình	231	95,85	9 803	42,44
Hà Nam	64	77,11	2 960	46,25
Nam Định	159	84,57	4 250	26,73
Ninh Bình	100	84,03	2 337	23,37
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 219	59,81	28 873	23,69
Hà Giang	82	46,86	1 225	14,94
Cao Bằng	26	18,71	120	4,62
Bắc Kạn	41	42,71	661	16,12
Tuyên Quang	84	67,74	2 664	31,71
Lào Cai	62	48,82	641	10,34
Yên Bái	85	56,67	1 208	14,21
Thái Nguyên	104	75,91	8 551	82,22
Lạng Sơn	108	59,67	1 048	9,70
Bắc Giang	170	92,39	4 437	26,10
Phú Thọ	176	89,34	5 123	29,11
Điện Biên	47	40,87	435	9,26
Lai Châu	26	27,66	295	11,35
Sơn La	113	60,11	827	7,32
Hoà Bình	95	72,52	1 638	17,24

64 (Tiếp theo) **Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Households/establishments specialized in processing agricultural products by province*

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing agricultural products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 620	73,60	38 123	23,53
Thanh Hoá	478	99,38	13 821	28,91
Nghệ An	255	62,04	7 081	27,77
Hà Tĩnh	124	68,13	2 115	17,06
Quảng Bình	87	67,97	2 017	23,18
Quảng Trị	69	68,32	1 249	18,10
Thừa Thiên - Huế	64	65,31	1 134	17,72
Đà Nẵng	5	45,45	75	15,00
Quảng Nam	136	67,00	2 057	15,13
Quảng Ngãi	116	78,38	1 661	14,32
Bình Định	98	83,76	4 323	44,11
Phú Yên	53	63,86	1 786	33,70
Khánh Hoà	38	38,78	197	5,18
Ninh Thuận	28	59,57	196	7,00
Bình Thuận	69	74,19	411	5,96
Tây Nguyên - Central Highlands	301	51,02	2 536	8,43
Kon Tum	44	51,76	248	5,64
Gia Lai	85	46,70	687	8,08
Đắk Lắk	79	51,97	803	10,16
Đắk Nông	38	63,33	363	9,55
Lâm Đồng	55	49,55	435	7,91
Đông Nam Bộ - South East	238	55,35	3 054	12,83
Bình Phước	62	68,89	774	12,48
Tây Ninh	57	80,28	1 036	18,18
Bình Dương	20	47,62	50	2,50
Đồng Nai	63	51,64	493	7,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	22	46,81	128	5,82
TP. Hồ Chí Minh	14	24,14	573	40,93

64 (Tiếp theo) **Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Households/establishments specialized in processing agricultural products by province*

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing agricultural products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	694	54,69	7 110	10,24
Long An	155	96,27	1 852	11,95
Tiền Giang	85	59,44	596	7,01
Bến Tre	98	69,01	1 280	13,06
Trà Vinh	49	57,65	1 013	20,67
Vĩnh Long	48	55,17	229	4,77
Đồng Tháp	54	46,15	1 023	18,94
An Giang	65	54,62	310	4,77
Kiên Giang	54	46,15	324	6,00
Cần Thơ	13	36,11	138	10,62
Hậu Giang	21	41,18	100	4,76
Sóc Trăng	30	37,50	145	4,83
Bạc Liêu	15	30,61	60	4,00
Cà Mau	7	8,54	40	5,71

65 Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương

Households/establishments specialized in processing forestry products by province

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing forestry products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4 115	49,60	90 152	21,91
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 151	65,07	52 286	45,43
Hà Nội	171	44,65	15 528	90,81
Vĩnh Phúc	47	44,76	2 581	54,91
Bắc Ninh	90	95,74	10 782	119,80
Quảng Ninh	42	42,86	196	4,67
Hải Dương	131	73,60	1 699	12,97
Hải Phòng	116	82,27	1 146	9,88
Hưng Yên	62	44,60	1 515	24,44
Thái Bình	219	90,87	8 254	37,69
Hà Nam	50	60,24	2 092	41,84
Nam Định	145	77,13	7 108	49,02
Ninh Bình	78	65,55	1 385	17,76
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	923	45,29	10 291	11,15
Hà Giang	39	22,29	154	3,95
Cao Bằng	16	11,51	44	2,75
Bắc Kạn	43	44,79	141	3,28
Tuyên Quang	76	61,29	558	7,34
Lào Cai	45	35,43	230	5,11
Yên Bái	80	53,33	680	8,50
Thái Nguyên	92	67,15	1 588	17,26
Lạng Sơn	72	39,78	297	4,13
Bắc Giang	160	86,96	2 797	17,48
Phú Thọ	161	81,73	3 214	19,96
Điện Biên	11	9,57	29	2,64
Lai Châu	5	5,32	27	5,40
Sơn La	51	27,13	120	2,35
Hoà Bình	72	54,96	412	5,72

65 (Tiếp theo) **Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Households/establishments specialized in processing forestry products*
by province

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing forestry products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 359	61,74	23 292	17,14
Thanh Hoá	460	95,63	8 229	17,89
Nghệ An	212	51,58	3 560	16,79
Hà Tĩnh	96	52,75	1 050	10,94
Quảng Bình	69	53,91	4 158	60,26
Quảng Trị	53	52,48	806	15,21
Thừa Thiên - Huế	48	48,98	674	14,04
Đà Nẵng	4	36,36	36	9,00
Quảng Nam	107	52,71	989	9,24
Quảng Ngãi	96	64,86	740	7,71
Bình Định	79	67,52	1 933	24,47
Phú Yên	41	49,40	680	16,59
Khánh Hoà	28	28,57	155	5,54
Ninh Thuận	18	38,30	73	4,06
Bình Thuận	48	51,61	209	4,35
Tây Nguyên - Central Highlands	145	24,58	633	4,37
Kon Tum	24	28,24	108	4,50
Gia Lai	30	16,48	90	3,00
Đắk Lắk	40	26,32	175	4,38
Đắk Nông	18	30,00	91	5,06
Lâm Đồng	33	29,73	169	5,12
Đông Nam Bộ - South East	161	37,44	948	5,89
Bình Phước	50	55,56	300	6,00
Tây Ninh	31	43,66	197	6,35
Bình Dương	17	40,48	51	3,00
Đồng Nai	44	36,07	330	7,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	25,53	51	4,25
TP. Hồ Chí Minh	7	12,07	19	2,71

65 (Tiếp theo) **Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Households/establishments specialized in processing forestry products*
by province

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing forestry products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	376	29,63	2 702	7,19
Long An	88	54,66	299	3,40
Tiền Giang	70	48,95	370	5,29
Bến Tre	68	47,89	452	6,65
Trà Vinh	29	34,12	621	21,41
Vĩnh Long	14	16,09	60	4,29
Đồng Tháp	21	17,95	172	8,19
An Giang	18	15,13	81	4,50
Kiên Giang	23	19,66	189	8,22
Cần Thơ	6	16,67	77	12,83
Hậu Giang	6	11,76	174	29,00
Sóc Trăng	17	21,25	146	8,59
Bạc Liêu	5	10,20	22	4,40
Cà Mau	11	13,41	39	3,55

66 Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương

Households/establishments specialized in processing fishery products by province

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing fishery products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	592	7,14	7 123	12,03
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	110	6,22	864	7,85
Hà Nội	4	1,04	14	3,50
Vĩnh Phúc	5	4,76	100	20,00
Quảng Ninh	11	11,22	72	6,55
Hải Phòng	20	14,18	89	4,45
Hưng Yên	1	0,72	5	5,00
Thái Bình	31	12,86	373	12,03
Hà Nam	1	1,20	15	15,00
Nam Định	25	13,30	174	6,96
Ninh Bình	12	10,08	22	1,83
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	11	0,54	32	2,91
Bắc Kạn	1	1,04	8	8,00
Tuyên Quang	2	1,61	3	1,50
Yên Bái	2	1,33	2	1,00
Thái Nguyên	1	0,73	1	1,00
Bắc Giang	2	1,09	11	5,50
Sơn La	2	1,06	3	1,50
Hoà Bình	1	0,76	4	4,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	212	9,63	4 828	22,77
Thanh Hoá	27	5,61	645	23,89
Nghệ An	30	7,30	559	18,63
Hà Tĩnh	26	14,29	835	32,12
Quảng Bình	17	13,28	577	33,94
Quảng Trị	7	6,93	134	19,14
Thừa Thiên - Huế	18	18,37	495	27,50
Quảng Nam	15	7,39	102	6,80

66 (Tiếp theo) **Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Households/establishments specialized in processing fishery products*
by province

	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản <i>Communes having households/establishments specialized in processing fishery products</i>		Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở) <i>Number of households/establishments specialized in processing agricultural products (Household/establishment)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Quảng Ngãi	17	11,49	564	33,18
Bình Định	15	12,82	562	37,47
Phú Yên	6	7,23	72	12,00
Khánh Hoà	9	9,18	39	4,33
Ninh Thuận	8	17,02	86	10,75
Bình Thuận	17	18,28	158	9,29
Tây Nguyên - Central Highlands	5	0,85	10	2,00
Gia Lai	2	1,10	6	3,00
Lâm Đồng	3	2,70	4	1,33
Đông Nam Bộ - South East	21	4,88	152	7,24
Tây Ninh	1	1,41	1	1,00
Đồng Nai	4	3,28	16	4,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	19,15	83	9,22
TP. Hồ Chí Minh	7	12,07	52	7,43
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	233	18,36	1 237	5,31
Long An	18	11,18	61	3,39
Tiền Giang	12	8,39	38	3,17
Bến Tre	22	15,49	177	8,05
Trà Vinh	8	9,41	24	3,00
Vĩnh Long	4	4,60	6	1,50
Đồng Tháp	38	32,48	244	6,42
An Giang	38	31,93	159	4,18
Kiên Giang	24	20,51	123	5,13
Cần Thơ	5	13,89	5	1,00
Hậu Giang	4	7,84	7	1,75
Sóc Trăng	19	23,75	148	7,79
Bạc Liêu	10	20,41	43	4,30
Cà Mau	31	37,80	202	6,52

b. Doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo
Communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt products

Biểu Table		Trang Page
67	Số xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối phân theo địa phương <i>Number of communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt products by province</i>	265
68	Tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối phân theo loại xã và phân theo địa phương <i>Percentage of communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt making by type of commune and by province</i>	267
69	Số lượng và tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes having processing enterprises/enterprise branches by province</i>	269
70	Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác phân theo vùng <i>Number and percentage of communes having agriculture cooperative groups by region</i>	272
71	Tổ hợp tác ở nông thôn phân theo loại xã <i>Cooperative groups in rural area by type of commune</i>	274

67 Số xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối phân theo địa phương

Number of communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt products by province

	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
	2016	2020	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 670	1 720	50	102,99
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	260	334	74	128,46
Hà Nội	53	89	36	167,92
Vĩnh Phúc	16	18	2	112,50
Bắc Ninh	18	21	3	116,67
Quảng Ninh	15	19	4	126,67
Hải Dương	37	27	-10	72,97
Hải Phòng	13	21	8	161,54
Hưng Yên	25	33	8	132,00
Thái Bình	22	25	3	113,64
Hà Nam	17	23	6	135,29
Nam Định	31	41	10	132,26
Ninh Bình	13	17	4	130,77
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	345	297	-48	86,09
Hà Giang	26	10	-16	38,46
Cao Bằng	2	5	3	250,00
Bắc Kạn	19	10	-9	52,63
Tuyên Quang	26	28	2	107,69
Lào Cai	17	11	-6	64,71
Yên Bái	46	35	-11	76,09
Thái Nguyên	27	27	0	100,00
Lạng Sơn	14	18	4	128,57
Bắc Giang	38	36	-2	94,74
Phú Thọ	78	67	-11	85,90
Điện Biên	7	4	-3	57,14
Lai Châu	7	4	-3	57,14
Sơn La	22	21	-1	95,45
Hoà Bình	16	21	5	131,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	371	444	73	119,68
Thanh Hoá	65	135	70	207,69
Nghệ An	52	71	19	136,54
Hà Tĩnh	40	36	-4	90,00
Quảng Bình	19	20	1	105,26
Quảng Trị	13	18	5	138,46
Thừa Thiên - Huế	11	9	-2	81,82

67 (Tiếp theo) **Số xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt products by province*

	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
	2016	2020	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)
Đà Nẵng	4	1	-3	25,00
Quảng Nam	29	30	1	103,45
Quảng Ngãi	18	30	12	166,67
Bình Định	27	21	-6	77,78
Phú Yên	26	23	-3	88,46
Khánh Hòa	31	14	-17	45,16
Ninh Thuận	10	9	-1	90,00
Bình Thuận	26	27	1	103,85
Tây Nguyên - Central Highlands	133	110	-23	82,71
Kon Tum	11	13	2	118,18
Gia Lai	26	22	-4	84,62
Đắk Lắk	35	27	-8	77,14
Đắk Nông	15	14	-1	93,33
Lâm Đồng	46	34	-12	73,91
Đông Nam Bộ - South East	235	212	-23	90,21
Bình Phước	58	48	-10	82,76
Tây Ninh	53	42	-11	79,25
Bình Dương	23	17	-6	73,91
Đồng Nai	59	45	-14	76,27
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	20	-3	86,96
TP. Hồ Chí Minh	19	40	21	210,53
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	326	323	-3	99,08
Long An	28	45	17	160,71
Tiền Giang	55	46	-9	83,64
Bến Tre	32	46	14	143,75
Trà Vinh	13	9	-4	69,23
Vĩnh Long	16	16	-	100,00
Đồng Tháp	33	28	-5	84,85
An Giang	42	32	-10	76,19
Kiên Giang	39	24	-15	61,54
Cần Thơ	17	17	-	100,00
Hậu Giang	8	11	3	137,50
Sóc Trăng	11	13	2	118,18
Bạc Liêu	12	14	2	116,67
Cà Mau	20	22	2	110,00

68 Tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối phân theo loại xã và phân theo địa phương
Percentage of communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt making by type of commune and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20,73	22,91	11,11	17,65	24,38
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18,88	20,00	5,00	18,18	18,95
Hà Nội	23,24	14,29	-	-	23,58
Vĩnh Phúc	17,14	14,29	-	-	18,57
Bắc Ninh	22,34	-	-	-	22,34
Quảng Ninh	19,39	32,69	5,88	-	5,26
Hải Dương	15,17	10,00	-	-	15,48
Hải Phòng	14,89	-	-	33,33	13,93
Hưng Yên	23,74	-	-	-	23,74
Thái Bình	10,37	-	-	-	10,37
Hà Nam	27,71	-	-	-	27,71
Nam Định	21,81	-	-	-	21,81
Ninh Bình	14,29	17,31	-	-	12,50
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14,57	23,01	6,99	-	14,10
Hà Giang	5,71	17,50	2,22	-	-
Cao Bằng	3,60	-	4,07	-	-
Bắc Kạn	10,42	13,04	3,70	-	-
Tuyên Quang	22,58	26,21	4,76	-	-
Lào Cai	8,66	14,58	5,06	-	-
Yên Bái	23,33	23,46	23,19	-	-
Thái Nguyên	19,71	23,96	-	-	16,00
Lạng Sơn	9,94	20,69	4,88	-	-
Bắc Giang	19,57	20,31	28,13	-	4,17
Phú Thọ	34,01	37,65	-	-	20,69
Điện Biên	3,48	-	3,48	-	-
Lai Châu	4,26	-	4,26	-	-
Sơn La	11,17	13,89	10,53	-	-
Hoà Bình	16,03	19,35	7,89	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,17	18,77	12,36	30,77	23,91
Thanh Hoá	28,07	26,09	29,90	50,00	27,93
Nghệ An	17,27	18,84	4,26	-	22,91
Hà Tĩnh	19,78	19,32	-	-	21,11
Quảng Bình	15,63	3,33	11,54	-	22,22
Quảng Trị	17,82	37,50	12,50	-	18,03
Thừa Thiên - Huế	9,18	15,00	-	-	9,84

68 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối phân theo loại xã và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Percentage of communes having enterprises/enterprise branches processing agricultural, forestry, fishery and salt making by type of commune and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Others</i>
Đà Nẵng	9,09	-	-	-	9,09
Quảng Nam	14,78	10,42	6,06	-	24,14
Quảng Ngãi	20,27	13,33	10,00	-	30,14
Bình Định	17,95	26,67	-	-	18,57
Phú Yên	27,71	19,05	-	-	36,59
Khánh Hoà	14,29	7,14	12,50	-	20,00
Ninh Thuận	19,15	7,41	-	-	35,00
Bình Thuận	29,03	28,85	17,65	75,00	30,00
Tây Nguyên - Central Highlands	18,64	24,00	18,15	-	-
Kon Tum	15,29	-	15,29	-	-
Gia Lai	12,09	-	12,09	-	-
Đắk Lắk	17,76	20,59	16,95	-	-
Đắk Nông	23,33	-	23,33	-	-
Lâm Đồng	30,63	31,25	30,53	-	-
Đông Nam Bộ - South East	49,30	50,85	-	-	48,87
Bình Phước	53,33	53,97	-	-	51,85
Tây Ninh	59,15	-	-	-	59,15
Bình Dương	40,48	-	-	-	40,48
Đồng Nai	36,89	47,27	-	-	28,36
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,55	-	-	-	43,48
TP. Hồ Chí Minh	68,97	-	-	-	68,97
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	25,45	-	-	12,50	26,15
Long An	27,95	-	-	-	27,95
Tiền Giang	32,17	-	-	-	32,17
Bến Tre	32,39	-	-	-	32,39
Trà Vinh	10,59	-	-	20,00	10,00
Vĩnh Long	18,39	-	-	-	18,39
Đồng Tháp	23,93	-	-	-	23,93
An Giang	26,89	-	-	-	31,37
Kiên Giang	20,51	-	-	6,67	22,55
Cần Thơ	47,22	-	-	-	47,22
Hậu Giang	21,57	-	-	-	21,57
Sóc Trăng	16,25	-	-	10,00	17,14
Bạc Liêu	28,57	-	-	-	28,57
Cà Mau	26,83	-	-	50,00	26,25

69 Số lượng và tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo phân theo địa phương
Number and percentage of communes having processing enterprises/enterprise branches by province

	Xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo <i>Communes have processing enterprises/enterprise branches</i>		Xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối <i>Communes have agricultural, forestry, fishery and salt processing enterprises/enterprise branches</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2 869	34,58	1 720	20,73
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	950	53,70	334	18,88
Hà Nội	175	45,69	89	23,24
Vĩnh Phúc	36	34,29	18	17,14
Bắc Ninh	67	71,28	21	22,34
Quảng Ninh	28	28,57	19	19,39
Hải Dương	90	50,56	27	15,17
Hải Phòng	116	82,27	21	14,89
Hưng Yên	92	66,19	33	23,74
Thái Bình	109	45,23	25	10,37
Hà Nam	53	63,86	23	27,71
Nam Định	124	65,96	41	21,81
Ninh Bình	60	50,42	17	14,29
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	397	19,48	297	14,57
Hà Giang	14	8,00	10	5,71
Cao Bằng	7	5,04	5	3,60
Bắc Kạn	15	15,63	10	10,42
Tuyên Quang	35	28,23	28	22,58
Lào Cai	15	11,81	11	8,66
Yên Bái	42	28,00	35	23,33
Thái Nguyên	39	28,47	27	19,71
Lạng Sơn	20	11,05	18	9,94
Bắc Giang	58	31,52	36	19,57
Phú Thọ	91	46,19	67	34,01
Điện Biên	4	3,48	4	3,48
Lai Châu	7	7,45	4	4,26
Sơn La	25	13,30	21	11,17
Hoà Bình	25	19,08	21	16,03

69 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes having processing enterprises/enterprise branches by province*

	Xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo <i>Communes have processing enterprises/enterprise branches</i>		Xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối <i>Communes have agricultural, forestry, fishery and salt processing enterprises/enterprise branches</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	674	30,62	444	20,17
Thanh Hoá	256	53,22	135	28,07
Nghệ An	100	24,33	71	17,27
Hà Tĩnh	47	25,82	36	19,78
Quảng Bình	32	25,00	20	15,63
Quảng Trị	23	22,77	18	17,82
Thừa Thiên - Huế	13	13,27	9	9,18
Đà Nẵng	2	18,18	1	9,09
Quảng Nam	39	19,21	30	14,78
Quảng Ngãi	34	22,97	30	20,27
Bình Định	30	25,64	21	17,95
Phú Yên	25	30,12	23	27,71
Khánh Hoà	17	17,35	14	14,29
Ninh Thuận	13	27,66	9	19,15
Bình Thuận	43	46,24	27	29,03
Tây Nguyên - Central Highlands	132	22,37	110	18,64
Kon Tum	16	18,82	13	15,29
Gia Lai	25	13,74	22	12,09
Đắk Lắk	34	22,37	27	17,76
Đắk Nông	19	31,67	14	23,33
Lâm Đồng	38	34,23	34	30,63
Đông Nam Bộ - South East	245	56,98	212	49,30
Bình Phước	48	53,33	48	53,33
Tây Ninh	48	67,61	42	59,15
Bình Dương	22	52,38	17	40,48
Đồng Nai	50	40,98	45	36,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	24	51,06	20	42,55
TP. Hồ Chí Minh	53	91,38	40	68,97

69 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes having processing enterprises/enterprise branches by province*

	Xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến, chế tạo <i>Communes have processing enterprises/enterprise branches</i>		Xã có doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối <i>Communes have agricultural, forestry, fishery and salt processing enterprises/enterprise branches</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	471	37,12	323	25,45
Long An	99	61,49	45	27,95
Tiền Giang	64	44,76	46	32,17
Bến Tre	60	42,25	46	32,39
Trà Vinh	23	27,06	9	10,59
Vĩnh Long	23	26,44	16	18,39
Đồng Tháp	40	34,19	28	23,93
An Giang	39	32,77	32	26,89
Kiên Giang	29	24,79	24	20,51
Cần Thơ	23	63,89	17	47,22
Hậu Giang	13	25,49	11	21,57
Sóc Trăng	20	25,00	13	16,25
Bạc Liêu	15	30,61	14	28,57
Cà Mau	23	28,05	22	26,83

70 Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác phân theo vùng

Number and percentage of communes having agriculture cooperative groups by region

	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
			2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	2 558	2 386	28,49	28,76
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	2 213	2 072	24,65	24,97
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	94	115	1,05	1,39
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	448	270	4,99	3,25
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	137	150	7,21	8,48
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	117	125	6,15	7,07
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	3	2	0,16	0,11
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	15	14	0,79	0,79
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	293	353	12,83	17,32
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	241	305	10,56	14,97
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	38	85	1,66	4,17
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	19	29	0,83	1,42
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	593	415	24,34	18,86
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	482	340	19,79	15,45
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	34	16	1,40	0,73
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	129	46	5,30	2,09

70 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có tổ hợp tác phân theo vùng**
(Cont.) *Number and percentage of communes having agriculture cooperative groups by region*

	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
			2016	2020
Tây Nguyên - Central Highlands				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	155	208	25,83	35,25
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	146	194	24,33	32,88
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	6	1	1,00	0,17
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	8	-	1,33	-
Đông Nam Bộ - South East				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	283	256	60,86	59,53
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	265	232	56,99	53,95
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	3	7	0,65	1,63
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	36	14	7,74	3,26
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	1 097	1 004	84,84	79,12
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	962	876	74,40	69,03
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	11	4	0,85	0,32
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	241	167	18,64	13,16

71 Tổ hợp tác ở nông thôn phân theo loại xã

Cooperative groups in rural area by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
Số xã có tổ hợp tác Number of communes having cooperative groups	Xã Commune	2 386	505	352	32	1 497
Tỷ lệ xã có tổ hợp tác - Percentage	%	28,76	26,54	17,30	47,06	34,89
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp Number of communes having agriculture cooperative groups	Xã Commune	2 072	454	311	22	1 285
Tỷ lệ xã có tổ hợp tác nông nghiệp Percentage	%	24,97	23,86	15,28	32,35	29,95
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Number of communes having forestry cooperative groups	Xã Commune	115	63	37	-	15
Tỷ lệ xã có tổ hợp tác lâm nghiệp Percentage	%	1,39	3,31	1,82	-	0,35
Số xã có tổ hợp tác thủy sản Number of communes having fishery cooperative groups	Xã Commune	270	36	7	17	210
Tỷ lệ xã có tổ hợp tác thủy sản Percentage	%	3,25	1,89	0,34	25,00	4,89
Số tổ hợp tác Number of cooperative groups	Tổ Groups	12 948	2 394	1 247	206	9 101
Số tổ hợp tác nông nghiệp Number of agriculture cooperative groups	"	10 203	1 794	949	99	7 361
Số tổ hợp tác lâm nghiệp Number of forestry cooperative groups	"	289	171	98	-	20
Số tổ hợp tác thủy sản Number of cooperative fishery groups	"	1 317	71	11	104	1 131

c. Làng nghề
Handicraft villages

Biểu Table		Trang Page
72	Làng nghề nông thôn phân theo vùng <i>Handicraft villages in rural area by region</i>	277
73	Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes, villages having handicraft villages by province</i>	279
74	Số lượng và tỷ lệ làng nghề phân theo địa phương <i>Number and percentage of handicraft villages by province</i>	281
75	Số cơ sở sản xuất và số lao động thường xuyên của làng nghề phân theo địa phương <i>Number of production establishments and number of regular employees of handicraft villages by province</i>	283
76	Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom, xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương <i>Number of handicraft villages having industrial waste water and percentage of handicraft villages having waste water collection and treatment by province</i>	285
77	Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý nước thải và phân theo địa phương <i>Percentage of handicraft villages by type of waste water treatment and by province</i>	287
78	Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý chất thải rắn và phân theo địa phương <i>Number of handicraft villages having solid industrial waste and percentage of handicraft villages by type of solid waste treatment and by province</i>	289

72 Làng nghề nông thôn phân theo vùng

Handicraft villages in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	979	1 009	10,92	12,16
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	2 615	2 434	3,27	3,68
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	1 159	1 230	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	1 071	1 096	92,41	89,10
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	886	1 004	76,47	81,69
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	444	402	23,36	22,72
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	1 292	1 126	8,57	8,24
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	554	501	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	514	445	92,78	88,82
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	427	410	77,08	81,84
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	157	182	6,88	8,93
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	488	430	1,81	2,05
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	171	212	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	159	207	92,98	97,64
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	119	144	69,59	67,92

72 (Tiếp theo) Làng nghề nông thôn phân theo vùng (Cont.) Handicraft villages in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	255	270	10,47	12,27
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	562	537	2,79	3,56
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	300	345	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	276	305	92,00	88,12
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	226	306	75,33	88,70
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	8	12	1,33	2,03
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	13	22	0,21	0,40
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	9	13	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	8	5	88,89	38,46
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	8	12	88,89	92,31
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	12	8	2,58	1,86
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	38	28	1,27	1,02
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	12	8	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	10	4	83,33	50,00
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	11	8	91,67	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có làng nghề Number of communes having handicraft villages	Xã Commune	103	135	7,97	10,64
Số thôn có làng nghề Number of villages having handicraft villages	Thôn Village	222	291	2,58	3,49
Số làng nghề hiện có Number of current handicraft villages	Làng nghề Handicraft village	113	151	-	-
Số làng nghề được công nhận Number of handicraft villages certificated	"	104	130	92,04	86,67
Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft villages	"	95	124	84,07	82,67

73 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương

Number and percentage of communes, villages having handicraft villages by province

	Xã có làng nghề <i>Communes having handicraft villages</i>		Thôn có làng nghề <i>Villages having handicraft villages</i>		Số làng nghề hiện có (Làng nghề) <i>Number of current handicraft villages (Handicraft village)</i>
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 009	12,16	2 434	3,68	1 230
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	402	22,72	1 126	8,24	501
Hà Nội	128	33,42	403	17,04	177
Vĩnh Phúc	11	10,48	36	4,00	14
Bắc Ninh	22	23,40	51	9,83	22
Hải Dương	35	19,66	47	5,31	41
Hải Phòng	14	9,93	59	5,08	14
Hưng Yên	20	14,39	40	5,54	21
Thái Bình	69	28,63	184	11,87	80
Hà Nam	23	27,71	42	8,59	27
Nam Định	53	28,19	158	5,43	74
Ninh Bình	27	22,69	106	7,82	31
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	182	8,93	430	2,05	212
Hà Giang	16	9,14	17	0,94	17
Cao Bằng	1	0,72	1	0,08	1
Tuyên Quang	6	4,84	6	0,40	6
Lào Cai	14	11,02	17	1,41	16
Yên Bái	11	7,33	12	1,06	11
Thái Nguyên	58	42,34	211	11,66	72
Bắc Giang	10	5,43	17	0,94	11
Phú Thọ	54	27,41	135	6,58	64
Lai Châu	2	2,13	4	0,46	4
Hoà Bình	10	7,63	10	0,83	10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	270	12,27	537	3,56	345
Thanh Hoá	38	7,90	88	2,49	69
Nghệ An	85	20,68	174	5,20	106
Hà Tĩnh	11	6,04	17	1,03	11
Quảng Bình	24	18,75	70	7,45	26
Quảng Trị	13	12,87	19	3,06	17
Thừa Thiên - Huế	19	19,39	43	6,35	21

73 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of communes, villages having handicraft villages by province*

	Xã có làng nghề <i>Communes having handicraft villages</i>		Thôn có làng nghề <i>Villages having handicraft villages</i>		Số làng nghề hiện có (Làng nghề) <i>Number of current handicraft villages (Handicraft village)</i>
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>	
Quảng Nam	27	13,30	41	4,07	29
Quảng Ngãi	16	10,81	26	3,31	19
Bình Định	18	15,38	36	4,62	26
Phú Yên	11	13,25	15	3,34	13
Khánh Hoà	4	4,08	4	0,83	4
Ninh Thuận	2	4,26	2	0,78	2
Bình Thuận	2	2,15	2	0,46	2
Tây Nguyên - Central Highlands	12	2,03	22	0,40	13
Gia Lai	4	2,20	5	0,40	5
Đắk Lắk	1	0,66	7	0,33	1
Đắk Nông	1	1,67	1	0,16	1
Lâm Đồng	6	5,41	9	1,03	6
Đông Nam Bộ - South East	8	1,86	28	1,02	8
Bình Phước	1	1,11	1	0,14	1
Tây Ninh	1	1,41	1	0,25	1
Đồng Nai	1	0,82	1	0,15	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	4,26	11	3,57	2
TP. Hồ Chí Minh	3	5,17	14	3,47	3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	135	10,64	291	3,49	151
Long An	6	3,73	11	1,32	8
Tiền Giang	13	9,09	26	3,03	13
Bến Tre	24	16,90	75	8,49	27
Trà Vinh	11	12,94	27	4,21	11
Vĩnh Long	14	16,09	33	5,15	15
Đồng Tháp	19	16,24	47	8,12	20
An Giang	19	15,97	28	4,27	24
Kiên Giang	13	11,11	18	2,30	15
Cần Thơ	2	5,56	2	0,69	2
Hậu Giang	1	1,96	1	0,26	1
Sóc Trăng	4	5,00	5	0,86	4
Bạc Liêu	5	10,20	9	2,17	5
Cà Mau	4	4,88	9	1,13	6

74 Số lượng và tỷ lệ làng nghề phân theo địa phương

Number and percentage of handicraft villages by province

	Làng nghề được công nhận <i>Handicraft villages certificated</i>		Làng nghề truyền thống <i>Traditional handicraft villages</i>	
	Số làng nghề (Làng nghề) <i>Number of handicraft villages (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số làng nghề (Làng nghề) <i>Number of handicraft villages (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 096	89,10	1 004	81,63
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	445	88,82	410	81,84
Hà Nội	170	96,05	151	85,31
Vĩnh Phúc	14	100,00	12	85,71
Bắc Ninh	2	9,09	12	54,55
Hải Dương	41	100,00	38	92,68
Hải Phòng	14	100,00	13	92,86
Hưng Yên	20	95,24	19	90,48
Thái Bình	77	96,25	60	75,00
Hà Nam	27	100,00	17	62,96
Nam Định	49	66,22	59	79,73
Ninh Bình	31	100,00	29	93,55
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	207	97,64	144	67,92
Hà Giang	16	94,12	13	76,47
Cao Bằng	1	100,00	1	100,00
Tuyên Quang	6	100,00	-	-
Lào Cai	15	93,75	14	87,50
Yên Bái	11	100,00	8	72,73
Thái Nguyên	70	97,22	52	72,22
Bắc Giang	11	100,00	10	90,91
Phú Thọ	63	98,44	33	51,56
Lai Châu	4	100,00	4	100,00
Hoà Bình	10	100,00	9	90,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	305	88,41	306	88,70
Thanh Hoá	59	85,51	58	84,06
Nghệ An	102	96,23	95	89,62
Hà Tĩnh	8	72,73	11	100,00
Quảng Bình	26	100,00	25	96,15
Quảng Trị	15	88,24	16	94,12
Thừa Thiên - Huế	21	100,00	20	95,24

74 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ làng nghề phân theo địa phương (Cont.) Number and percentage of handicraft villages by province

	Làng nghề được công nhận <i>Handicraft villages certificated</i>		Làng nghề truyền thống <i>Traditional handicraft villages</i>	
	Số làng nghề (Làng nghề) <i>Number of handicraft villages (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số làng nghề (Làng nghề) <i>Number of handicraft villages (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Quảng Nam	25	86,21	23	79,31
Quảng Ngãi	7	36,84	15	78,95
Bình Định	25	96,15	23	88,46
Phú Yên	11	84,62	13	100,00
Khánh Hoà	2	50,00	3	75,00
Ninh Thuận	2	100,00	2	100,00
Bình Thuận	2	100,00	2	100,00
Tây Nguyên - Central Highlands	5	38,46	12	92,31
Gia Lai	-	-	5	100,00
Đắk Lắk	1	100,00	1	100,00
Đắk Nông	1	100,00	1	100,00
Lâm Đồng	3	50,00	5	83,33
Đông Nam Bộ - South East	4	50,00	8	100,00
Bình Phước	-	-	1	100,00
Tây Ninh	1	100,00	1	100,00
Đồng Nai	1	100,00	1	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	2	100,00
TP. Hồ Chí Minh	2	66,67	3	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	130	86,67	124	82,12
Long An	7	100,00	6	75,00
Tiền Giang	13	100,00	12	92,31
Bến Tre	27	100,00	20	74,07
Trà Vinh	11	100,00	8	72,73
Vĩnh Long	14	93,33	10	66,67
Đồng Tháp	19	95,00	17	85,00
An Giang	24	100,00	22	91,67
Kiên Giang	5	33,33	13	86,67
Cần Thơ	2	100,00	2	100,00
Hậu Giang	1	100,00	1	100,00
Sóc Trăng	4	100,00	2	50,00
Bạc Liêu	3	60,00	5	100,00
Cà Mau	-	-	6	100,00

75 Số cơ sở sản xuất và số lao động thường xuyên của làng nghề phân theo địa phương

Number of production establishments and number of regular employees of handicraft villages by province

	Số cơ sở sản xuất (Cơ sở) <i>Number of production establishments (Establishment)</i>	Số lao động thường xuyên (Người) <i>Number of regular employees (Person)</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 cơ sở <i>Per handicraft village</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	236 269	604 437	2,56
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	148 867	413 479	2,78
Hà Nội	52 892	181 615	3,43
Vĩnh Phúc	5 296	14 372	2,71
Bắc Ninh	14 363	41 741	2,91
Hải Dương	5 972	14 442	2,42
Hải Phòng	3 764	15 487	4,11
Hưng Yên	7 391	21 910	2,96
Thái Bình	26 567	55 998	2,11
Hà Nam	4 732	10 242	2,16
Nam Định	15 986	35 469	2,22
Ninh Bình	11 904	22 203	1,87
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	25 441	45 267	1,78
Hà Giang	828	970	1,17
Cao Bằng	16	28	1,75
Tuyên Quang	576	625	1,09
Lào Cai	536	756	1,41
Yên Bái	549	1 316	2,40
Thái Nguyên	13 775	23 255	1,69
Bắc Giang	1 921	4 192	2,18
Phú Thọ	6 492	12 675	1,95
Lai Châu	125	233	1,86
Hoà Bình	623	1 217	1,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	35 150	72 984	2,08
Thanh Hoá	5 864	11 352	1,94
Nghệ An	9 538	19 325	2,03
Hà Tĩnh	1 875	5 595	2,98
Quảng Bình	4 298	6 549	1,52
Quảng Trị	1 252	2 279	1,82
Thừa Thiên - Huế	2 873	4 943	1,72

75 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất và số lao động thường xuyên của làng nghề phân theo địa phương

(Cont.) Number of production establishments and number of regular employees of handicraft villages by province

	Số cơ sở sản xuất (Cơ sở) Number of production establishments (Establishment)	Số lao động thường xuyên (Người) Number of regular employees (Person)	
		Tổng số Total	Bình quân 1 cơ sở Per handicraft village
Quảng Nam	1 044	2 338	2,24
Quảng Ngãi	3 128	5 928	1,90
Bình Định	3 819	9 371	2,45
Phú Yên	844	3 817	4,52
Khánh Hoà	548	1 109	2,02
Ninh Thuận	37	41	1,11
Bình Thuận	30	337	11,23
Tây Nguyên - Central Highlands	383	1 018	2,66
Gia Lai	14	539	38,50
Đắk Lắk	47	85	1,81
Đắk Nông	60	90	1,50
Lâm Đồng	262	304	1,16
Đông Nam Bộ - South East	1 002	2 172	2,17
Bình Phước	1	10	10,00
Tây Ninh	53	92	1,74
Đồng Nai	137	274	2,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	179	358	2,00
TP. Hồ Chí Minh	632	1 438	2,28
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	25 426	69 517	2,73
Long An	520	460	0,88
Tiền Giang	3 395	12 840	3,78
Bến Tre	8 271	19 575	2,37
Trà Vinh	2 439	5 674	2,33
Vĩnh Long	1 971	3 824	1,94
Đồng Tháp	2 631	7 916	3,01
An Giang	3 669	12 396	3,38
Kiên Giang	778	1 736	2,23
Cần Thơ	39	115	2,95
Hậu Giang	1	300	300,00
Sóc Trăng	114	405	3,55
Bạc Liêu	1 379	3 661	2,65
Cà Mau	219	615	2,81

76 Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom, xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương

Number of handicraft villages having industrial waste water and percentage of handicraft villages having waste water collection and treatment by province

	Làng nghề có nước thải công nghiệp - <i>Handicraft villages having industrial waste water</i>		Trong đó - <i>In which</i>	
	Tổng số (Làng nghề) <i>Total (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung <i>Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	259	21,07	42,86	31,66
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	145	28,94	37,24	24,83
Hà Nội	64	36,16	34,38	25,00
Vĩnh Phúc	3	21,43	100,00	66,67
Bắc Ninh	10	45,45	10,00	10,00
Hải Dương	12	29,27	25,00	25,00
Hải Phòng	3	21,43	-	-
Hưng Yên	7	33,33	42,86	28,57
Thái Bình	18	22,50	16,67	16,67
Hà Nam	12	44,44	66,67	33,33
Nam Định	13	17,57	76,92	30,77
Ninh Bình	3	9,68	33,33	33,33
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	33	15,57	48,48	48,48
Lào Cai	3	18,75	66,67	66,67
Yên Bái	3	27,27	66,67	66,67
Thái Nguyên	5	6,94	-	-
Bắc Giang	4	36,36	50,00	50,00
Phú Thọ	13	20,31	76,92	76,92
Lai Châu	4	100,00	-	-
Hoà Bình	1	10,00	-	-

76 (Tiếp theo) **Số làng nghề có nước thải công nghiệp và tỷ lệ làng nghề có thu gom, xử lý nước thải công nghiệp phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of handicraft villages having industrial waste water and percentage of handicraft villages having waste water collection and treatment by province*

	Làng nghề có nước thải công nghiệp - <i>Handicraft villages having industrial waste water</i>		Trong đó - <i>In which</i>	
	Tổng số (Làng nghề) <i>Total (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung <i>Percentage of handicraft villages having concentrated waste water collection zone (%)</i>	Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of handicraft villages having waste water treated that meet environmental standards (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	57	16,52	52,63	40,35
Thanh Hoá	12	17,39	75,00	58,33
Nghệ An	10	9,43	80,00	70,00
Hà Tĩnh	3	27,27	-	-
Quảng Bình	2	7,69	-	-
Quảng Trị	5	29,41	60,00	20,00
Thừa Thiên - Huế	5	23,81	60,00	60,00
Quảng Nam	5	17,24	20,00	-
Quảng Ngãi	4	21,05	-	-
Bình Định	6	23,08	50,00	50,00
Phú Yên	5	38,46	60,00	40,00
Đông Nam Bộ - South East	1	12,50	100,00	100,00
TP. Hồ Chí Minh	1	33,33	100,00	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23	15,33	43,48	26,09
Long An	1	14,29	100,00	100,00
Tiền Giang	3	23,08	-	-
Bến Tre	4	14,81	50,00	25,00
Trà Vinh	1	9,09	100,00	100,00
Vĩnh Long	3	20,00	-	-
Đồng Tháp	4	20,00	50,00	-
An Giang	1	4,17	100,00	100,00
Kiên Giang	5	33,33	40,00	20,00
Sóc Trăng	1	25,00	100,00	100,00

77 Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý nước thải và phân theo địa phương

Percentage of handicraft villages by type of waste water treatment and by province

%

	Sử dụng thiết bị lọc <i>Use filters</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tanks</i>	Sử dụng hóa chất <i>Use chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom tập trung <i>Discharge directly to the collection zone</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom nước thải sinh hoạt <i>Discharge directly to the domestic waste water collection zone</i>	Hình thức khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	0,77	18,53	1,54	20,85	47,10	11,20
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,69	13,79	2,07	20,69	57,24	5,52
Hà Nội	-	4,69	3,13	23,44	64,06	4,69
Vĩnh Phúc	-	-	-	66,67	-	33,33
Bắc Ninh	-	-	-	10,00	90,00	-
Hải Dương	8,33	16,67	-	-	66,67	8,33
Hải Phòng	-	-	-	33,33	66,67	-
Hưng Yên	-	28,57	-	14,29	57,14	-
Thái Bình	-	16,67	-	38,89	38,89	5,56
Hà Nam	-	25,00	8,33	16,67	33,33	16,67
Nam Định	-	38,46	-	7,69	53,85	-
Ninh Bình	-	66,67	-	-	33,33	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	-	42,42	-	6,06	33,33	18,18
Lào Cai	-	33,33	-	-	33,33	33,33
Yên Bái	-	66,67	-	-	-	33,33
Thái Nguyên	-	40,00	-	20,00	20,00	20,00
Bắc Giang	-	0,00	-	-	75,00	25,00
Phú Thọ	-	69,23	-	7,69	15,38	7,69
Lai Châu	-	-	-	-	100,00	-
Hoà Bình	-	-	-	-	-	100,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,75	8,77	1,75	35,09	38,60	14,04
Thanh Hoá	-	8,33	-	75,00	16,67	-
Nghệ An	-	-	-	10,00	80,00	10,00
Hà Tĩnh	-	-	33,33	66,67	-	-
Quảng Bình	-	-	-	50,00	50,00	-

77 (Tiếp theo) **Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý nước thải và phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of handicraft villages by type of waste water treatment and by province*

%

	Sử dụng thiết bị lọc <i>Use filters</i>	Xả ra bể lắng <i>Discharge to settling tanks</i>	Sử dụng hóa chất <i>Use chemicals</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom tập trung <i>Discharge directly to the collection zone</i>	Xả trực tiếp ra khu thu gom nước thải sinh hoạt <i>Discharge directly to the domestic waste water collection zone</i>	Hình thức khác <i>Others</i>
Quảng Trị	-	20,00	-	40,00	20,00	20,00
Thừa Thiên - Huế	-	20,00	-	40,00	-	40,00
Quảng Nam	-	-	-	-	80,00	20,00
Quảng Ngãi	-	-	-	-	100,00	-
Bình Định	-	16,67	-	50,00	16,67	16,67
Phú Yên	20,00	20,00	-	-	20,00	40,00
Đông Nam Bộ - South East	-	100,00	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	-	100,00	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	-	34,78	-	8,70	26,09	30,43
Long An	-	100,00	-	-	-	-
Tiền Giang	-	33,33	-	-	33,33	33,33
Bến Tre	-	-	-	-	75,00	25,00
Trà Vinh	-	100,00	-	-	-	-
Vĩnh Long	-	-	-	33,33	33,33	33,33
Đồng Tháp	-	50,00	-	-	-	-
An Giang	-	100,00	-	-	-	-
Kiên Giang	-	20,00	-	20,00	-	60,00
Sóc Trăng	-	100,00	-	-	-	-

78 Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý chất thải rắn và phân theo địa phương
Number of handicraft villages having solid industrial waste and percentage of handicraft villages by type of solid waste treatment and by province

	Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng nghề) <i>Number of handicraft villages having solid industrial waste (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý <i>Percentage of handicraft villages by type of solid waste treatment (%)</i>				
		Chôn <i>Bury</i>	Đốt <i>Burn</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn <i>Directly transfer to solid waste collection zone</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải sinh hoạt <i>Directly transfer to the domestic waste collection zone</i>	Hình thức khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	365	3,84	41,65	16,99	23,01	14,25
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	194	3,09	32,47	18,56	29,38	15,98
Hà Nội	88	-	23,86	27,27	29,55	19,32
Vĩnh Phúc	6	-	33,33	16,67	16,67	33,33
Bắc Ninh	13	7,69	30,77	7,69	7,69	46,15
Hải Dương	20	-	60,00	10,00	20,00	10,00
Hải Phòng	3	33,33	-	-	33,33	33,34
Hưng Yên	7	-	14,29	28,57	42,85	-
Thái Bình	23	8,70	26,09	21,74	39,12	4,35
Hà Nam	4	25,00	50,00	-	-	25,00
Nam Định	21	4,76	42,86	4,76	47,62	-
Ninh Bình	9	-	66,67	-	22,22	11,11
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29	3,45	41,38	41,38	-	13,79
Hà Giang	1	-	100,00	-	-	-
Tuyên Quang	2	-	-	-	-	100,00
Yên Bái	2	-	-	50,00	-	50,00
Thái Nguyên	7	14,29	57,13	14,29	-	14,29
Bắc Giang	7	-	71,43	28,57	-	-
Phú Thọ	9	-	11,11	88,89	-	-
Hoà Bình	1	-	100,00	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	89	4,49	56,18	13,48	14,61	11,24
Thanh Hoá	15	-	53,33	33,33	6,67	6,67
Nghệ An	29	-	79,30	6,90	6,90	6,90
Hà Tĩnh	4	-	25,00	75,00	-	-

78 (Tiếp theo) **Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp và tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý chất thải rắn và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of handicraft villages having solid industrial waste and percentage of handicraft villages by type of solid waste treatment and by province*

	Số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp (Làng nghề) <i>Number of handicraft villages having solid industrial waste (Handicraft village)</i>	Tỷ lệ làng nghề phân theo hình thức xử lý <i>Percentage of handicraft villages by type of solid waste treatment (%)</i>				
		Chôn <i>Bury</i>	Đốt <i>Burn</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn <i>Directly transfer to solid waste collection zone</i>	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải sinh hoạt <i>Directly transfer to the domestic waste collection zone</i>	Hình thức khác <i>Others</i>
Quảng Bình	9	11,11	66,67	-	22,22	-
Quảng Trị	4	-	100,00	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	5	20,00	40,00	-	20,00	20,00
Quảng Nam	8	-	12,50	-	62,50	25,00
Quảng Ngãi	3	33,33	33,34	33,33	-	-
Bình Định	6	-	33,34	-	33,33	33,33
Phú Yên	4	-	50,00	25,00	-	25,00
Ninh Thuận	1	-	-	-	-	100,00
Bình Thuận	1	100,00	-	-	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	1	-	100,00	-	-	-
Lâm Đồng	1	-	100,00	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	52	5,77	50,00	3,85	26,92	13,46
Long An	2	-	-	50,00	-	50,00
Tiền Giang	7	28,57	71,43	-	-	-
Bến Tre	9	-	55,56	-	11,11	33,33
Trà Vinh	2	-	100,00	-	-	-
Vĩnh Long	4	-	50,00	25,00	-	25,00
Đồng Tháp	7	14,29	42,85	-	14,29	28,57
An Giang	14	-	14,29	-	85,71	-
Kiên Giang	3	-	100,00	-	-	-
Cần Thơ	1	-	100,00	-	-	-
Sóc Trăng	2	-	100,00	-	-	-
Bạc Liêu	1	-	100,00	-	-	-

d. Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất*Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production*

Biểu Table		Trang Page
79	Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn <i>Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production in rural areas</i>	293
80	Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo loại xã <i>Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by type of commune</i>	295
81	Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương <i>Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province</i>	297

79 Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn

*Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production
in rural areas*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số - <i>Total</i>		Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
		2016	2020	2016	2020
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng - <i>Number of communes have places/shops providing seedlings</i>	Xã <i>Commune</i>	4 459	4 346	49,67	52,38
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi - <i>Number of communes have places/shops providing livestock breeds</i>	"	1 767	1 757	19,68	21,18
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản - <i>Number of communes have places/shops providing fishery breeds</i>	"	1 051	1 025	11,71	12,35
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu sản xuất NLTS - <i>Number of communes have places/shops where sell materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production</i>	"	6 651	5 590	74,08	67,37
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản - <i>Number of communes have places/shops buying agricultural, fishery and forestry products</i>	"	4 394	4 092	48,94	49,32
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã - <i>Number of places/shops providing seedlings</i>	Điểm/ cửa hàng <i>Place/ shop</i>	16 964	18 105	-	-
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã - <i>Number of places/shops providing seedlings per commune</i>	"	1,89	2,18	-	-
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã - <i>Number of places/shops providing livestock breeds</i>	"	6 067	4 798	-	-
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã - <i>Number of places/shops providing livestock breeds per commune</i>	"	0,68	0,58	-	-
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã - <i>Number of places/shops providing fishery breeds</i>	"	4 971	4 191	-	-
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã - <i>Number of places/shops providing fishery breeds per commune</i>	"	0,55	0,51	-	-

79 (Tiếp theo) **Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn**
 (Cont.) *Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production in rural areas*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số - <i>Total</i>		Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
		2016	2020	2016	2020
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã - <i>Number of places/shops selling materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production</i>	Điểm/cửa hàng <i>Place/shop</i>	37 299	29 776	-	-
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã - <i>Number of places/shops selling materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production per commune</i>	"	4,15	3,59	-	-

80 Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo loại xã

*Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production
by type of commune*

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Others
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng - Number of communes have places/shops providing seedlings	Xã Commune	4 346	1 036	686	9	2 615
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng - Percentage	%	52,38	54,44	33,71	13,24	60,94
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi - Number of communes have places/shops providing livestock breeds	Xã Commune	1 757	432	203	3	1 119
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi - Percentage	%	21,18	22,70	9,98	4,41	26,08
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản - Number of communes have places/shops providing fishery breeds	Xã Commune	1 025	126	84	10	805
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản - Percentage	%	12,35	6,62	4,13	14,71	18,76
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu sản xuất NLTS - Number of communes have places/shops selling materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production	Xã Commune	5 590	1 314	905	21	3 350
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu sản xuất NLTS - Percentage	%	67,37	69,05	44,47	30,88	78,07
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản - Number of communes have places/shops buying agricultural, fishery and forestry products	Xã Commune	4 092	916	846	34	2 296
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản - Percentage	%	49,32	48,13	41,57	50,00	53,51
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã - Number of places/shops providing seedlings in commune	Điểm/ cửa hàng Place/ shop	18 105	3 140	2 088	15	12 862
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã - Number of places/shops providing seedlings per commune	"	2,18	1,65	1,03	0,22	3,00

80 (Tiếp theo) **Điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**
khu vực nông thôn phân theo loại xã
 (Cont.) *Places/shops serving agricultural, forestry and fishery production*
by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Others
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã - <i>Number of places/shops providing livestock breeds in commune</i>	Điểm/ cửa hàng Place/ shop	4 798	997	478	5	3 318
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã - <i>Number of places/shops providing livestock breeds per commune</i>	“	0,58	0,52	0,23	0,07	0,77
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã - <i>Number of places/shops providing fishery breeds in commune</i>	“	4 191	351	151	59	3 630
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã - <i>Number of places/shops providing fishery breeds per commune</i>	“	0,51	0,18	0,07	0,87	0,85
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã <i>Number of places/ shops selling materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production in commune</i>	“	29 776	6 344	3 883	196	19 353
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã <i>Number of places/shops selling materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production per commune</i>	“	3,59	3,33	1,91	2,88	4,51

81 Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương

Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng <i>Communes have places/shops providing seedlings</i>		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi <i>Communes have places/shops providing livestock breeds</i>		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản <i>Communes have places/shops providing fishery breeds</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percent- age (%)	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percent- age (%)	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percent- age (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4 346	52,38	1 757	21,18	1 025	12,35
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 123	63,48	536	30,30	273	15,43
Hà Nội	209	54,57	73	19,06	35	9,14
Vĩnh Phúc	53	50,48	17	16,19	13	12,38
Bắc Ninh	81	86,17	32	34,04	14	14,89
Quảng Ninh	28	28,57	11	11,22	10	10,20
Hải Dương	111	62,36	49	27,53	31	17,42
Hải Phòng	79	56,03	39	27,66	20	14,18
Hưng Yên	99	71,22	58	41,73	24	17,27
Thái Bình	202	83,82	98	40,66	44	18,26
Hà Nam	56	67,47	35	42,17	16	19,28
Nam Định	142	75,53	90	47,87	48	25,53
Ninh Bình	63	52,94	34	28,57	18	15,13
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	762	37,39	304	14,92	114	5,59
Hà Giang	42	24,00	15	8,57	8	4,57
Cao Bằng	25	17,99	3	2,16	3	2,16
Bắc Kạn	40	41,67	14	14,58	5	5,21
Tuyên Quang	67	54,03	23	18,55	14	11,29
Lào Cai	34	26,77	15	11,81	7	5,51
Yên Bái	72	48,00	30	20,00	8	5,33
Thái Nguyên	75	54,74	38	27,74	8	5,84
Lạng Sơn	49	27,07	13	7,18	3	1,66
Bắc Giang	127	69,02	63	34,24	14	7,61
Phú Thọ	102	51,78	45	22,84	13	6,60
Điện Biên	25	21,74	12	10,43	6	5,22
Lai Châu	11	11,70	3	3,19	1	1,06
Sơn La	42	22,34	10	5,32	19	10,11
Hoà Bình	51	38,93	20	15,27	5	3,82

81 (Tiếp theo) **Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province*

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng <i>Communes have places/shops providing seedlings</i>		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi <i>Communes have places/shops providing livestock breeds</i>		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản <i>Communes have places/shops providing fishery breeds</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percent- age (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percent- age (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percent- age (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 188	53,98	486	22,08	147	6,68
Thanh Hoá	342	71,10	165	34,30	41	8,52
Nghệ An	212	51,58	106	25,79	32	7,79
Hà Tĩnh	103	56,59	71	39,01	16	8,79
Quảng Bình	18	14,06	7	5,47	6	4,69
Quảng Trị	38	37,62	13	12,87	8	7,92
Thừa Thiên - Huế	49	50,00	15	15,31	9	9,18
Đà Nẵng	6	54,55	3	27,27	-	-
Quảng Nam	96	47,29	35	17,24	5	2,46
Quảng Ngãi	101	68,24	18	12,16	3	2,03
Bình Định	79	67,52	22	18,80	7	5,98
Phú Yên	37	44,58	5	6,02	3	3,61
Khánh Hoà	33	33,67	6	6,12	8	8,16
Ninh Thuận	16	34,04	7	14,89	4	8,51
Bình Thuận	58	62,37	13	13,98	5	5,38
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	362	61,36	115	19,49	39	6,61
Kon Tum	26	30,59	6	7,06	3	3,53
Gia Lai	87	47,80	21	11,54	9	4,95
Đắk Lắk	111	73,03	39	25,66	13	8,55
Đắk Nông	53	88,33	26	43,33	5	8,33
Lâm Đồng	85	76,58	23	20,72	9	8,11
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	266	61,86	65	15,12	49	11,40
Bình Phước	61	67,78	16	17,78	10	11,11
Tây Ninh	38	53,52	9	12,68	7	9,86
Bình Dương	24	57,14	8	19,05	1	2,38
Đồng Nai	86	70,49	20	16,39	16	13,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	76,60	7	14,89	3	6,38
TP. Hồ Chí Minh	21	36,21	5	8,62	12	20,69

81 (Tiếp theo) **Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province*

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng <i>Communes have places/shops providing seedlings</i>		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi <i>Communes have places/shops providing livestock breeds</i>		Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản <i>Communes have places/shops providing fishery breeds</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percent- age (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percent- age (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percent- age (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	645	50,83	251	19,78	403	31,76
Long An	78	48,45	21	13,04	29	18,01
Tiền Giang	78	54,55	23	16,08	35	24,48
Bến Tre	66	46,48	29	20,42	26	18,31
Trà Vinh	41	48,24	7	8,24	26	30,59
Vĩnh Long	56	64,37	25	28,74	31	35,63
Đồng Tháp	74	63,25	27	23,08	44	37,61
An Giang	76	63,87	30	25,21	40	33,61
Kiên Giang	44	37,61	24	20,51	44	37,61
Cần Thơ	21	58,33	7	19,44	15	41,67
Hậu Giang	29	56,86	7	13,73	8	15,69
Sóc Trăng	45	56,25	22	27,50	20	25,00
Bạc Liêu	17	34,69	12	24,49	25	51,02
Cà Mau	20	24,39	17	20,73	60	73,17

81 (Tiếp theo) **Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont) *Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province*

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản <i>Communes have places/shops where sell materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production</i>		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Communes have places/shops where buy agricultural, fishery and forestry products</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 590	67,37	4 092	49,32
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 326	74,96	721	40,76
Hà Nội	227	59,27	94	24,54
Vĩnh Phúc	77	73,33	16	15,24
Bắc Ninh	86	91,49	48	51,06
Quảng Ninh	41	41,84	27	27,55
Hải Dương	157	88,20	81	45,51
Hải Phòng	102	72,34	56	39,72
Hưng Yên	116	83,45	64	46,04
Thái Bình	207	85,89	129	53,53
Hà Nam	64	77,11	34	40,96
Nam Định	165	87,77	117	62,23
Ninh Bình	84	70,59	55	46,22
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 092	53,58	676	33,17
Hà Giang	66	37,71	42	24,00
Cao Bằng	46	33,09	17	12,23
Bắc Kạn	61	63,54	45	46,88
Tuyên Quang	86	69,35	45	36,29
Lào Cai	49	38,58	39	30,71
Yên Bái	91	60,67	73	48,67
Thái Nguyên	97	70,80	50	36,50
Lạng Sơn	82	45,30	45	24,86
Bắc Giang	149	80,98	83	45,11
Phú Thọ	115	58,38	53	26,90
Điện Biên	45	39,13	42	36,52
Lai Châu	26	27,66	21	22,34
Sơn La	95	50,53	84	44,68
Hoà Bình	84	64,12	37	28,24

81 (Tiếp theo) **Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont) *Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province*

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản <i>Communes have places/shops where sell materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production</i>		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Communes have places/shops where buy agricultural, fishery and forestry products</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 435	65,20	1 202	54,61
Thanh Hoá	334	69,44	264	54,89
Nghệ An	269	65,45	174	42,34
Hà Tĩnh	137	75,27	116	63,74
Quảng Bình	57	44,53	37	28,91
Quảng Trị	51	50,50	58	57,43
Thừa Thiên - Huế	67	68,37	62	63,27
Đà Nẵng	8	72,73	6	54,55
Quảng Nam	108	53,20	109	53,69
Quảng Ngãi	96	64,86	85	57,43
Bình Định	91	77,78	80	68,38
Phú Yên	57	68,67	55	66,27
Khánh Hoà	48	48,98	37	37,76
Ninh Thuận	29	61,70	31	65,96
Bình Thuận	83	89,25	88	94,62
Tây Nguyên - Central Highlands	386	65,42	433	73,39
Kon Tum	36	42,35	41	48,24
Gia Lai	109	59,89	127	69,78
Đắk Lắk	98	64,47	119	78,29
Đắk Nông	47	78,33	52	86,67
Lâm Đồng	96	86,49	94	84,68
Đông Nam Bộ - South East	314	73,02	286	66,51
Bình Phước	70	77,78	81	90,00
Tây Ninh	58	81,69	38	53,52
Bình Dương	33	78,57	29	69,05
Đồng Nai	92	75,41	85	69,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	85,11	37	78,72
TP. Hồ Chí Minh	21	36,21	16	27,59

81 (Tiếp theo) **Số xã có điểm/cửa hàng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**
 (Cont) *Number of communes having places/shops serving agricultural, forestry and fishery production by province*

	Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản <i>Communes have places/shops where sell materials, raw materials for agricultural, fishery and forestry production</i>		Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Communes have places/shops where buy agricultural, fishery and forestry products</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 037	81,72	774	60,99
Long An	126	78,26	71	44,10
Tiền Giang	122	85,31	103	72,03
Bến Tre	122	85,92	120	84,51
Trà Vinh	72	84,71	60	70,59
Vĩnh Long	72	82,76	51	58,62
Đồng Tháp	99	84,62	61	52,14
An Giang	99	83,19	48	40,34
Kiên Giang	82	70,09	63	53,85
Cần Thơ	36	100,00	20	55,56
Hậu Giang	39	76,47	31	60,78
Sóc Trăng	70	87,50	48	60,00
Bạc Liêu	39	79,59	33	67,35
Cà Mau	59	71,95	65	79,27

e. Hệ thống chợ - Markets

Biểu Table		Trang Page
82	Hệ thống chợ nông thôn phân theo vùng <i>Markets in rural area by region</i>	305
83	Hệ thống chợ nông thôn phân theo loại xã <i>Markets in rural area by type of commune</i>	308
84	Số lượng và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes have market by province</i>	309
85	Số lượng và tỷ lệ chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố phân theo địa phương <i>Number and percentage of permanent and semi-permanent markets by province</i>	311
86	Số lượng và tỷ lệ thôn có chợ phân theo địa phương <i>Number and percentage of villages have markets by province</i>	313
87	Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes have supermarkets, convenience stores by province</i>	315

82 Hệ thống chợ nông thôn phân theo vùng

Markets in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	5 478	5 347	61,02	64,44
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	4 330	4 573	48,23	85,52
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	4 342	4 092	48,36	49,32
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	5 932	5 395	7,42	8,15
Số chợ Number of markets	Chợ Market	7 414	7 035	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	4 955	5 382	66,83	76,50
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	5 971	5 486	80,54	77,98
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	3 900	4 189	52,60	76,36
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	1 385	1 336	72,86	75,52
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	1 058	1 157	55,65	86,60
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	1 257	1 139	66,12	64,39
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	1 723	1 476	11,43	10,80
Số chợ Number of markets	Chợ Market	1 958	1 759	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	1 180	1 353	60,27	76,92
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	1 730	1 500	88,36	85,28
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	1 005	1 122	51,33	74,80
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	985	974	43,14	47,79
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	651	711	28,52	73,00
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	304	266	13,32	13,05
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	324	288	1,20	1,37

82 (Tiếp theo) Hệ thống chợ nông thôn phân theo vùng (Cont.) Markets in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Số chợ Number of markets	Chợ Market	1 066	1 065	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	665	745	62,38	69,95
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	326	292	30,58	27,42
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	187	210	17,54	71,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	1 556	1 468	63,88	66,70
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	1 297	1 332	53,24	90,74
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	1 301	1 202	53,41	54,61
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	1 804	1 640	8,95	10,88
Số chợ Number of markets	Chợ Market	2 149	2 038	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	1 502	1 608	69,89	78,90
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	1 810	1 672	84,23	82,04
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	1 222	1 303	56,86	77,93
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	227	272	37,83	46,10
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	175	218	29,17	80,15
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	213	246	35,50	41,69
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	251	288	4,08	5,30
Số chợ Number of markets	Chợ Market	269	312	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	185	236	68,77	75,64
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	248	283	92,19	90,71
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	170	216	63,20	76,33

82 (Tiếp theo) Hệ thống chợ nông thôn phân theo vùng (Cont.) Markets in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	360	332	77,42	77,21
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	323	293	69,46	88,25
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	342	315	73,55	73,26
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	466	422	15,53	15,42
Số chợ Number of markets	Chợ Market	506	458	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	397	356	78,46	77,73
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	473	423	93,48	92,36
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	366	328	72,33	77,54
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã có chợ Number of communes have markets	Xã Commune	965	965	74,63	76,04
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes have permanent and semi-permanent markets	"	826	862	63,88	89,33
Số xã có chợ hằng ngày Number of communes have daily markets	"	925	924	71,54	72,81
Số thôn có chợ hằng ngày Number of villages with daily markets	Thôn Village	1 364	1 281	15,84	15,35
Số chợ Number of markets	Chợ Market	1 466	1 403	-	-
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent markets	"	1 026	1 084	69,99	77,26
Số chợ hằng ngày Number of daily markets	"	1 384	1 316	94,41	93,80
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of permanent and semi-permanent daily markets	"	950	1 010	64,80	76,75

83 Hệ thống chợ nông thôn phân theo loại xã

Markets in rural area by type of commune

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Số xã có chợ <i>Number of communes have markets</i>	Xã <i>Commune</i>	5 347	1 229	730	47	3 341
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	64,44	64,58	35,87	69,12	77,86
Số chợ <i>Number of markets</i>	Chợ <i>Market</i>	7 035	1 469	808	52	4 706
Số chợ bình quân 1 xã <i>Number of markets per commune</i>	"	1,32	1,20	1,11	1,11	1,41
Số xã có chợ hằng ngày - <i>Number of communes have daily markets</i>	Xã <i>Commune</i>	4 092	680	364	41	3 007
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	49,32	35,73	17,89	60,29	70,08
Số chợ hằng ngày <i>Number of daily markets</i>	Chợ <i>Market</i>	5 486	841	407	46	4 192
Số chợ hằng ngày bình quân 1 xã <i>Number of daily markets per commune</i>	"	1,03	0,68	0,56	0,98	1,25
Số chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent markets</i>	"	5 382	1 103	602	40	3 637
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	76,50	75,09	74,50	76,92	77,28
Số chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of permanent and semi-permanent daily markets</i>	Xã <i>Commune</i>	4 189	652	315	35	3 187
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	76,36	77,53	77,40	76,09	76,03
Số thôn có chợ <i>Number of villages have markets</i>	Thôn <i>Village</i>	6 998	1 463	806	52	4 677
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	10,57	8,24	4,52	16,46	15,44
Số thôn có chợ hằng ngày <i>Number of villages have daily markets</i>	Thôn <i>Village</i>	5 395	823	408	45	4 119
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	8,15	4,64	2,29	14,24	13,60
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị <i>Number of communes have supermarkets</i>	Xã <i>Commune</i>	250	31	14	-	205
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	3,01	1,63	0,69	-	4,78
Số xã có cửa hàng tiện lợi <i>Number of communes have convenience stores by province</i>	Xã <i>Commune</i>	757	134	46	9	568
Tỷ lệ - <i>Percentage</i>	%	9,12	7,04	2,26	13,24	13,24

84 Số lượng và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương

Number and percentage of communes have markets by province

	Xã có chợ <i>Communes have markets</i>		Xã có chợ hằng ngày <i>Communes have daily markets</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 347	64,44	4 092	49,32
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 336	75,52	1 139	64,39
Hà Nội	314	81,98	279	72,85
Vĩnh Phúc	66	62,86	42	40,00
Bắc Ninh	72	76,60	57	60,64
Quảng Ninh	51	52,04	41	41,84
Hải Dương	134	75,28	110	61,80
Hải Phòng	116	82,27	114	80,85
Hưng Yên	94	67,63	86	61,87
Thái Bình	193	80,08	189	78,42
Hà Nam	67	80,72	56	67,47
Nam Định	147	78,19	112	59,57
Ninh Bình	82	68,91	53	44,54
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	974	47,79	266	13,05
Hà Giang	135	77,14	12	6,86
Cao Bằng	48	34,53	6	4,32
Bắc Kạn	54	56,25	4	4,17
Tuyên Quang	77	62,10	13	10,48
Lào Cai	46	36,22	18	14,17
Yên Bái	69	46,00	23	15,33
Thái Nguyên	94	68,61	20	14,60
Lạng Sơn	51	28,18	8	4,42
Bắc Giang	101	54,89	40	21,74
Phú Thọ	149	75,63	52	26,40
Điện Biên	22	19,13	17	14,78
Lai Châu	8	8,51	6	6,38
Sơn La	59	31,38	26	13,83
Hoà Bình	61	46,56	21	16,03
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 468	66,70	1 202	54,61
Thanh Hoá	303	62,99	213	44,28
Nghệ An	272	66,18	191	46,47
Hà Tĩnh	120	65,93	81	44,51
Quảng Bình	98	76,56	90	70,31
Quảng Trị	47	46,53	44	43,56
Thừa Thiên - Huế	69	70,41	68	69,39

84 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương (Cont.) Number and percentage of communes have markets by province

	Xã có chợ Communes have markets		Xã có chợ hằng ngày Communes have daily markets	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	103	50,74	94	46,31
Quảng Ngãi	89	60,14	83	56,08
Bình Định	93	79,49	74	63,25
Phú Yên	70	84,34	63	75,90
Khánh Hòa	75	76,53	74	75,51
Ninh Thuận	37	78,72	36	76,60
Bình Thuận	81	87,10	79	84,95
Tây Nguyên - Central Highlands	272	46,10	246	41,69
Kon Tum	13	15,29	13	15,29
Gia Lai	62	34,07	60	32,97
Đắk Lắk	106	69,74	87	57,24
Đắk Nông	39	65,00	37	61,67
Lâm Đồng	52	46,85	49	44,14
Đông Nam Bộ - South East	332	77,21	315	73,26
Bình Phước	53	58,89	50	55,56
Tây Ninh	56	78,87	54	76,06
Bình Dương	30	71,43	29	69,05
Đồng Nai	104	85,25	97	79,51
Bà Rịa - Vũng Tàu	41	87,23	38	80,85
TP. Hồ Chí Minh	48	82,76	47	81,03
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	965	76,04	924	72,81
Long An	83	51,55	78	48,45
Tiền Giang	119	83,22	113	79,02
Bến Tre	125	88,03	121	85,21
Trà Vinh	70	82,35	69	81,18
Vĩnh Long	70	80,46	70	80,46
Đồng Tháp	110	94,02	108	92,31
An Giang	106	89,08	102	85,71
Kiên Giang	84	71,79	78	66,67
Cần Thơ	24	66,67	24	66,67
Hậu Giang	36	70,59	33	64,71
Sóc Trăng	54	67,50	52	65,00
Bạc Liêu	38	77,55	33	67,35
Cà Mau	46	56,10	43	52,44

85 Số lượng và tỷ lệ chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố phân theo địa phương

Number and percentage of permanent and semi-permanent markets by province

	Tổng số chợ (Chợ) <i>Number of markets (Market)</i>	Chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Permanent and semi-permanent markets</i>		Số chợ hằng ngày <i>Number of daily markets</i>	Chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Permanent and semi-permanent daily markets</i>	
		Số chợ (Chợ) <i>Number of markets (Market)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số chợ (Chợ) <i>Number of markets (Market)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 035	5 382	76,50	5 486	4 189	76,36
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 759	1 353	76,92	1 500	1 122	74,80
Hà Nội	497	316	63,58	440	268	60,91
Vĩnh Phúc	69	63	91,30	44	41	93,18
Bắc Ninh	131	83	63,36	112	67	59,82
Quảng Ninh	56	47	83,93	45	40	88,89
Hải Dương	164	126	76,83	135	103	76,30
Hải Phòng	150	112	74,67	145	105	72,41
Hưng Yên	124	84	67,74	112	74	66,07
Thái Bình	221	209	94,57	212	200	94,34
Hà Nam	82	69	84,15	67	56	83,58
Nam Định	168	158	94,05	126	115	91,27
Ninh Bình	97	86	88,66	62	53	85,48
Trung du và miền núi phía Bắc						
Northern midlands and mountain areas	1 065	745	69,95	292	210	71,92
Hà Giang	144	94	65,28	12	11	91,67
Cao Bằng	52	46	88,46	7	7	100,00
Bắc Kạn	54	41	75,93	4	2	50,00
Tuyên Quang	88	59	67,05	15	10	66,67
Lào Cai	47	39	82,98	18	15	83,33
Yên Bái	73	62	84,93	23	21	91,30
Thái Nguyên	103	74	71,84	23	15	65,22
Lạng Sơn	51	36	70,59	8	4	50,00
Bắc Giang	114	94	82,46	45	34	75,56
Phú Thọ	168	85	50,60	60	38	63,33
Điện Biên	24	16	66,67	19	13	68,42
Lai Châu	8	4	50,00	6	3	50,00
Sơn La	72	38	52,78	30	16	53,33
Hoà Bình	67	57	85,07	22	21	95,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
North Central and Central coastal areas	2 038	1 608	78,90	1 672	1 303	77,93
Thanh Hoá	335	267	79,70	233	188	80,69
Nghệ An	346	269	77,75	234	177	75,64
Hà Tĩnh	142	127	89,44	92	82	89,13
Quảng Bình	138	104	75,36	126	97	76,98
Quảng Trị	65	53	81,54	58	49	84,48
Thừa Thiên - Huế	112	92	82,14	108	87	80,56

85 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of permanent and semi-permanent markets by province*

	Tổng số chợ (Chợ) <i>Number of markets (Market)</i>	Chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Permanent and semi-permanent markets</i>		Số chợ hằng ngày <i>Number of daily markets</i>	Chợ hằng ngày xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Permanent and semi-permanent daily markets</i>	
		Số chợ (Chợ) <i>Number of markets (Market)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số chợ (Chợ) <i>Number of markets (Market)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	19	15	78,95	19	15	78,95
Quảng Nam	141	119	84,40	128	108	84,38
Quảng Ngãi	139	91	65,47	131	83	63,36
Bình Định	150	123	82,00	115	90	78,26
Phú Yên	131	99	75,57	115	86	74,78
Khánh Hoà	113	81	71,68	111	77	69,37
Ninh Thuận	84	75	89,29	83	74	89,16
Bình Thuận	123	93	75,61	119	90	75,63
Tây Nguyên - Central Highlands	312	236	75,64	283	216	76,33
Kon Tum	14	10	71,43	14	10	71,43
Gia Lai	68	50	73,53	66	48	72,73
Đắk Lắk	127	91	71,65	106	78	73,58
Đắk Nông	48	35	72,92	45	33	73,33
Lâm Đồng	55	50	90,91	52	47	90,38
Đông Nam Bộ - South East	458	356	77,73	423	328	77,54
Bình Phước	56	48	85,71	53	45	84,91
Tây Ninh	73	59	80,82	70	56	80,00
Bình Dương	37	34	91,89	36	33	91,67
Đồng Nai	158	112	70,89	142	98	69,01
Bà Rịa - Vũng Tàu	48	38	79,17	44	36	81,82
TP. Hồ Chí Minh	86	65	75,58	78	60	76,92
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 403	1 084	77,26	1 316	1 010	76,75
Long An	96	75	78,13	91	70	76,92
Tiền Giang	173	144	83,24	154	129	83,77
Bến Tre	183	141	77,05	175	134	76,57
Trà Vinh	92	77	83,70	91	76	83,52
Vĩnh Long	91	81	89,01	88	77	87,50
Đồng Tháp	190	148	77,89	182	146	80,22
An Giang	182	153	84,07	163	137	84,05
Kiên Giang	119	80	67,23	111	71	63,96
Cần Thơ	39	25	64,10	39	25	64,10
Hậu Giang	47	37	78,72	43	31	72,09
Sóc Trăng	81	48	59,26	77	46	59,74
Bạc Liêu	47	39	82,98	42	37	88,10
Cà Mau	63	36	57,14	60	31	51,67

86 Số lượng và tỷ lệ thôn có chợ phân theo địa phương

Number and percentage of villages have markets by province

	Thôn có chợ <i>Villages have markets</i>		Thôn có chợ hàng ngày <i>Villages have daily markets</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 998	10,57	5 395	8,15
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	1 744	12,77	1 476	10,80
Hà Nội	487	20,59	428	18,10
Vĩnh Phúc	69	7,66	44	4,88
Bắc Ninh	126	24,28	107	20,62
Quảng Ninh	56	6,97	45	5,60
Hải Dương	164	18,53	135	15,25
Hải Phòng	150	12,91	140	12,05
Hưng Yên	122	16,90	111	15,37
Thái Bình	221	14,26	212	13,68
Hà Nam	81	16,56	65	13,29
Nam Định	171	5,88	127	4,37
Ninh Bình	97	7,16	62	4,58
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 064	5,08	288	1,37
Hà Giang	143	7,90	11	0,61
Cao Bằng	53	4,34	8	0,66
Bắc Kạn	54	4,84	4	0,36
Tuyên Quang	87	5,76	15	0,99
Lào Cai	47	3,91	17	1,41
Yên Bái	73	6,42	22	1,93
Thái Nguyên	103	5,69	23	1,27
Lạng Sơn	51	3,12	8	0,49
Bắc Giang	114	6,33	45	2,50
Phú Thọ	168	8,19	59	2,88
Điện Biên	24	1,89	18	1,42
Lai Châu	8	0,92	6	0,69
Sơn La	72	3,12	30	1,30
Hoà Bình	67	5,53	22	1,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 028	13,46	1 640	10,88
Thanh Hoá	335	9,48	225	6,37
Nghệ An	340	10,17	224	6,70
Hà Tĩnh	142	8,63	92	5,59
Quảng Bình	137	14,57	125	13,30
Quảng Trị	65	10,48	59	9,52
Thừa Thiên - Huế	112	16,54	106	15,66

86 (Tiếp theo) Số lượng và tỷ lệ thôn có chợ phân theo địa phương (Cont.) Number and percentage of villages have markets by province

	Thôn có chợ <i>Villages have markets</i>		Thôn có chợ hàng ngày <i>Villages have daily markets</i>	
	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	21	18,58	21	18,58
Quảng Nam	143	14,19	126	12,50
Quảng Ngãi	139	17,71	130	16,56
Bình Định	150	19,23	112	14,36
Phú Yên	127	28,29	112	24,94
Khánh Hoà	112	23,24	108	22,41
Ninh Thuận	84	32,68	83	32,30
Bình Thuận	121	27,69	117	26,77
Tây Nguyên - Central Highlands	312	5,74	288	5,30
Kon Tum	14	2,30	12	1,97
Gia Lai	62	5,00	61	4,92
Đắk Lắk	130	6,22	110	5,26
Đắk Nông	48	7,69	44	7,05
Lâm Đồng	58	6,64	61	6,98
Đông Nam Bộ - South East	471	17,21	422	15,42
Bình Phước	60	8,38	55	7,68
Tây Ninh	73	18,02	70	17,28
Bình Dương	42	16,54	41	16,14
Đồng Nai	171	26,31	140	21,54
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	14,94	43	13,96
TP. Hồ Chí Minh	79	19,55	73	18,07
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 379	16,52	1 281	15,35
Long An	95	11,40	89	10,68
Tiền Giang	171	19,93	148	17,25
Bến Tre	178	20,16	171	19,37
Trà Vinh	92	14,35	91	14,20
Vĩnh Long	91	14,20	87	13,57
Đồng Tháp	184	31,78	179	30,92
An Giang	179	27,33	159	24,27
Kiên Giang	117	14,92	107	13,65
Cần Thơ	38	13,06	38	13,06
Hậu Giang	45	11,51	41	10,49
Sóc Trăng	81	13,92	76	13,06
Bạc Liêu	46	11,11	41	9,90
Cà Mau	62	7,80	54	6,79

87 Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương

*Number and percentage of communes have supermarkets, convenience stores
by province*

	Xã có trung tâm thương mại/siêu thị <i>Communes have supermarkets</i>		Xã có cửa hàng tiện lợi <i>Communes have convenience stores</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	250	3,01	757	9,12
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	87	4,92	206	11,65
Hà Nội	48	12,53	108	28,20
Vĩnh Phúc	2	1,90	12	11,43
Bắc Ninh	9	9,57	16	17,02
Quảng Ninh	2	2,04	2	2,04
Hải Dương	2	1,12	3	1,69
Hải Phòng	5	3,55	17	12,06
Hưng Yên	5	3,60	10	7,19
Thái Bình	2	0,83	8	3,32
Hà Nam	2	2,41	5	6,02
Nam Định	8	4,26	9	4,79
Ninh Bình	2	1,68	16	13,45
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20	0,98	46	2,26
Hà Giang	1	0,57	-	-
Cao Bằng	-	-	3	2,16
Bắc Kạn	1	1,04	4	4,17
Tuyên Quang	2	1,61	4	3,23
Lào Cai	-	-	3	2,36
Yên Bái	-	-	1	0,67
Thái Nguyên	4	2,92	7	5,11
Lạng Sơn	1	0,55	5	2,76
Bắc Giang	4	2,17	3	1,63
Phú Thọ	3	1,52	6	3,05
Điện Biên	1	0,87	-	-
Lai Châu	-	-	-	-
Sơn La	1	0,53	4	2,13
Hoà Bình	2	1,53	6	4,58
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	51	2,32	161	7,31
Thanh Hoá	8	1,66	27	5,61
Nghệ An	13	3,16	28	6,81
Hà Tĩnh	6	3,30	26	14,29
Quảng Bình	4	3,13	3	2,34
Quảng Trị	-	-	7	6,93
Thừa Thiên - Huế	6	6,12	5	5,10

87 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị, cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of communes have supermarkets, convenience stores by province*

	Xã có trung tâm thương mại/siêu thị <i>Communes have supermarkets</i>		Xã có cửa hàng tiện lợi <i>Communes have convenience stores</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	3	27,27	4	36,36
Quảng Nam	2	0,99	6	2,96
Quảng Ngãi	1	0,68	2	1,35
Bình Định	-	-	1	0,85
Phú Yên	-	-	9	10,84
Khánh Hoà	8	8,16	14	14,29
Ninh Thuận	-	-	10	21,28
Bình Thuận	-	-	19	20,43
Tây Nguyên - Central Highlands	12	2,03	30	5,08
Kon Tum	-	-	2	2,35
Gia Lai	1	0,55	2	1,10
Đắk Lắk	4	2,63	16	10,53
Đắk Nông	4	6,67	2	3,33
Lâm Đồng	3	2,70	8	7,21
Đông Nam Bộ - South East	32	7,44	135	31,40
Bình Phước	2	2,22	27	30,00
Tây Ninh	4	5,63	21	29,58
Bình Dương	-	-	2	4,76
Đồng Nai	11	9,02	34	27,87
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	4,26	9	19,15
TP. Hồ Chí Minh	13	22,41	42	72,41
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	48	3,78	179	14,11
Long An	13	8,07	25	15,53
Tiền Giang	6	4,20	30	20,98
Bến Tre	3	2,11	31	21,83
Trà Vinh	1	1,18	8	9,41
Vĩnh Long	5	5,75	16	18,39
Đồng Tháp	6	5,13	11	9,40
An Giang	4	3,36	5	4,20
Kiên Giang	3	2,56	16	13,68
Cần Thơ	-	-	6	16,67
Hậu Giang	1	1,96	5	9,80
Sóc Trăng	1	1,25	6	7,50
Bạc Liêu	2	4,08	9	18,37
Cà Mau	3	3,66	11	13,41

g. Hệ thống tín dụng, ngân hàng
System of People's credit funds and banks

Biểu Table		Trang Page
88	Hệ thống tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn phân theo vùng <i>System of People's credit funds and banks in rural area by region</i>	319
89	Tín dụng, ngân hàng trên địa bàn nông thôn và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo địa phương <i>People's credit funds, banks in rural area and accessibility to loans of agricultural, forestry and fishery households by province</i>	321
90	Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng tính đến 01/7/2020 phân theo nguồn vay chủ yếu và phân theo địa phương <i>Percentage of households in agriculture, forestry and fishery in rural receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities in 12 months up to 01/7/2020 by main financial institutions and by province</i>	324

88 Hệ thống tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn phân theo vùng

System of People's credit funds and banks in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tăng/giảm năm 2020 so với 2016 Change from 2020 to 2016
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	1 806	1 836	30
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	20,12	22,13	2,01
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ^(*) - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	53,92	76,22	22,30
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	698	714	16
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	36,72	40,36	3,64
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	41,83	74,37	32,54
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	205	217	12
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	8,98	10,65	1,67
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	52,48	72,85	20,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	468	482	14
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	19,21	21,90	2,69
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	53,73	79,96	26,23

^(*) Được tính trên tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản.
Calculated on the total number of agricultural, forestry and fishery households that need to borrow capital for agricultural, forestry and fishery production activities.

88 (Tiếp theo) Hệ thống tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn phân theo vùng (Cont.) System of People's credit funds and banks in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tăng/giảm năm 2020 so với 2016 Change from 2020 to 2016
Tây Nguyên - Central Highlands				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	63	81	18
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	10,50	13,73	3,23
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	62,75	81,61	18,86
Đông Nam Bộ - South East				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	124	112	-12
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	26,67	26,05	-0,62
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	54,01	79,95	25,94
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with bank, bank branch, people's credit fund	Xã Commune	248	230	-18
Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with bank, bank branch, people's credit fund	%	19,18	18,12	-1,06
Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản - Percentage of households in agriculture, forestry and fishery receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities	"	54,16	72,27	18,11

89 Tín dụng, ngân hàng trên địa bàn nông thôn và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo địa phương

People's credit funds, banks in rural area and accessibility to loans of agricultural, forestry and fishery households by province

	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân <i>Communes have banks, bank branches, people's credit funds</i>		Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Percentage of agricultural, forestry and fishery households with needs to access to loans for agricultural, forestry and fishery production activities (%)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percent- age (%)		Tỷ lệ hộ được vay vốn <i>Percentage of households with get a loan (%)</i>	Tỷ lệ hộ không được vay vốn <i>Percentage of households without get a loan (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 836	22,13	17,57	76,22	23,78
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	714	40,36	7,08	74,37	25,63
Hà Nội	153	39,95	8,62	68,43	31,57
Vĩnh Phúc	32	30,48	7,09	72,76	27,24
Bắc Ninh	32	34,04	5,47	61,60	38,40
Quảng Ninh	7	7,14	16,38	83,20	16,80
Hải Dương	98	55,06	6,80	65,01	34,99
Hải Phòng	36	25,53	7,08	70,63	29,37
Hưng Yên	73	52,52	6,61	78,63	21,37
Thái Bình	152	63,07	6,13	75,80	24,20
Hà Nam	20	24,10	5,17	75,39	24,61
Nam Định	72	38,30	5,40	78,07	21,93
Ninh Bình	39	32,77	9,33	75,62	24,38
Trung du và miền núi phía Bắc	217	10,65	21,05	72,85	27,15
Northern midlands and mountain areas	217	10,65	21,05	72,85	27,15
Hà Giang	8	4,57	24,17	69,54	30,46
Cao Bằng	4	2,88	22,70	82,96	17,04
Bắc Kạn	5	5,21	20,98	80,71	19,29
Tuyên Quang	25	20,16	21,41	74,97	25,03
Lào Cai	9	7,09	26,40	75,37	24,63
Yên Bái	18	12,00	23,80	62,88	37,12
Thái Nguyên	15	10,95	16,19	78,61	21,39
Lạng Sơn	5	2,76	14,76	76,17	23,83
Bắc Giang	34	18,48	8,77	76,39	23,61
Phú Thọ	57	28,93	14,35	74,43	25,57
Điện Biên	6	5,22	26,50	73,70	26,30
Lai Châu	1	1,06	16,72	79,14	20,86
Sơn La	18	9,57	30,68	65,14	34,86
Hoà Bình	12	9,16	25,69	75,74	24,26

89 (Tiếp theo) Tín dụng, ngân hàng trên địa bàn nông thôn và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo địa phương

(Cont.) People's credit funds, banks in rural area and accessibility to loans of agricultural, forestry and fishery households by province

	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân <i>Communes have banks, bank branches, people's credit funds</i>		Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Percentage of agricultural, forestry and fishery households with needs to access to loans for agricultural, forestry and fishery production activities (%)</i>	Chia ra - Of which	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percent- age (%)		Tỷ lệ hộ được vay vốn <i>Percentage of households with get a loan (%)</i>	Tỷ lệ hộ không được vay vốn <i>Percentage of households without get a loan (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	482	21,90	15,54	79,96	20,04
Thanh Hoá	81	16,84	15,53	87,03	12,97
Nghệ An	136	33,09	15,29	75,41	24,59
Hà Tĩnh	68	37,36	11,72	78,80	21,20
Quảng Bình	46	35,94	11,12	72,37	27,63
Quảng Trị	12	11,88	21,93	75,76	24,24
Thừa Thiên - Huế	11	11,22	19,12	73,78	26,22
Đà Nẵng	4	36,36	5,39	75,00	25,00
Quảng Nam	24	11,82	7,05	74,66	25,34
Quảng Ngãi	22	14,86	12,42	69,80	30,20
Bình Định	21	17,95	14,76	79,40	20,60
Phú Yên	11	13,25	20,63	86,92	13,08
Khánh Hoà	12	12,24	16,04	79,45	20,55
Ninh Thuận	8	17,02	22,94	81,34	18,66
Bình Thuận	26	27,96	26,31	89,46	10,54
Tây Nguyên Central Highlands	81	13,73	36,90	81,61	18,39
Kon Tum	7	8,24	33,59	82,84	17,16
Gia Lai	5	2,75	38,63	77,87	22,13
Đắk Lắk	36	23,68	35,15	85,15	14,85
Đắk Nông	9	15,00	38,93	83,07	16,93
Lâm Đồng	24	21,62	37,77	79,11	20,89

89 (Tiếp theo) Tín dụng, ngân hàng trên địa bàn nông thôn và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo địa phương

(Cont.) People's credit funds, banks in rural area and accessibility to loans of agricultural, forestry and fishery households by province

	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân <i>Communes have banks, bank branches, people's credit funds</i>		Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Percentage of agricultural, forestry and fishery households with needs to access to loans for agricultural, forestry and fishery production activities (%)</i>	Chia ra - Of which	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percent- age (%)		Tỷ lệ hộ được vay vốn <i>Percentage of households with get a loan (%)</i>	Tỷ lệ hộ không được vay vốn <i>Percentage of households without get a loan (%)</i>
Đông Nam Bộ - South East	112	26,05	17,99	79,95	20,05
Bình Phước	16	17,78	23,68	80,02	19,98
Tây Ninh	17	23,94	14,94	74,70	25,30
Bình Dương	6	14,29	9,00	80,00	20,00
Đồng Nai	36	29,51	17,13	80,75	19,25
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	21,28	14,02	88,84	11,16
TP. Hồ Chí Minh	27	46,55	16,02	78,23	21,77
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	230	18,12	15,22	72,27	27,73
Long An	28	17,39	18,44	85,27	14,73
Tiền Giang	26	18,18	10,21	87,43	12,57
Bến Tre	34	23,94	12,66	87,63	12,37
Trà Vinh	16	18,82	18,16	77,63	22,37
Vĩnh Long	24	27,59	11,33	80,69	19,31
Đồng Tháp	21	17,95	15,02	73,19	26,81
An Giang	27	22,69	15,36	59,01	40,99
Kiên Giang	21	17,95	22,75	59,12	40,88
Cần Thơ	2	5,56	9,18	65,68	34,32
Hậu Giang	2	3,92	11,04	79,06	20,94
Sóc Trăng	7	8,75	21,24	61,35	38,65
Bạc Liêu	13	26,53	15,49	66,94	33,06
Cà Mau	9	10,98	15,48	64,42	35,58

90 Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng tính đến 01/7/2020 phân theo nguồn vay chủ yếu và phân theo địa phương
Percentage of households in agriculture, forestry and fishery in rural receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities in 12 months up to 01/7/2020 by main financial institutions and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Ngân hàng thương mại Commercial banks	Ngân hàng chính sách Policy banks	Quỹ hỗ trợ Funds	Nguồn khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	29,77	62,75	1,59	5,89
Đồng bằng sông Hồng - Red river Delta	100,00	23,07	61,34	3,77	11,82
Hà Nội	100,00	20,86	64,92	6,08	8,15
Vĩnh Phúc	100,00	19,26	66,02	6,06	8,66
Bắc Ninh	100,00	10,23	74,88	1,86	13,02
Quảng Ninh	100,00	13,02	81,35	1,77	3,86
Hải Dương	100,00	24,62	50,59	7,30	17,49
Hải Phòng	100,00	35,97	47,19	2,70	14,14
Hưng Yên	100,00	36,68	49,74	2,77	10,82
Thái Bình	100,00	18,50	61,14	5,47	14,89
Hà Nam	100,00	26,86	63,84	2,07	7,23
Nam Định	100,00	35,22	39,52	1,75	23,52
Ninh Bình	100,00	17,65	73,86	1,63	6,86
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	14,88	80,59	0,89	3,63
Hà Giang	100,00	3,21	93,86	1,40	1,53
Cao Bằng	100,00	5,24	91,91	0,42	2,43
Bắc Kạn	100,00	4,12	91,77	2,17	1,94
Tuyên Quang	100,00	24,49	65,92	0,28	9,31
Lào Cai	100,00	14,70	83,37	0,58	1,36
Yên Bái	100,00	11,99	84,28	1,30	2,43
Thái Nguyên	100,00	24,76	67,13	0,50	7,61
Lạng Sơn	100,00	8,46	89,18	0,43	1,93
Bắc Giang	100,00	22,06	65,08	1,04	11,83
Phú Thọ	100,00	37,10	51,16	1,89	9,84
Điện Biên	100,00	2,03	96,97	0,13	0,88
Lai Châu	100,00	2,22	96,75	0,87	0,16
Sơn La	100,00	18,01	76,98	1,21	3,80
Hoà Bình	100,00	32,55	65,79	0,39	1,27

90 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng tính đến 01/7/2020 phân theo nguồn vay chủ yếu và phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of households in agriculture, forestry and fishery in rural receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities in 12 months up to 01/7/2020 by main financial institutions and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Ngân hàng thương mại Commercial banks	Ngân hàng chính sách Policy banks	Quỹ hỗ trợ Funds	Nguồn khác Others
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,00	30,00	62,23	1,65	6,12
Thanh Hoá	100,00	48,53	43,15	1,06	7,27
Nghệ An	100,00	25,06	63,44	2,71	8,80
Hà Tĩnh	100,00	24,37	65,33	3,17	7,14
Quảng Bình	100,00	28,28	58,91	5,28	7,54
Quảng Trị	100,00	25,12	70,14	1,74	3,00
Thừa Thiên - Huế	100,00	17,64	77,95	0,71	3,70
Đà Nẵng	100,00	4,17	85,42	8,33	2,08
Quảng Nam	100,00	4,94	90,90	1,24	2,92
Quảng Ngãi	100,00	17,60	78,40	0,92	3,08
Bình Định	100,00	17,54	74,16	2,55	5,74
Phú Yên	100,00	27,21	69,27	0,78	2,74
Khánh Hoà	100,00	18,35	78,99	1,28	1,38
Ninh Thuận	100,00	25,67	68,24	0,59	5,50
Bình Thuận	100,00	52,37	36,43	0,56	10,64
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	39,53	54,58	0,97	4,92
Kon Tum	100,00	19,35	79,34	0,50	0,81
Gia Lai	100,00	31,30	61,61	0,79	6,31
Đắk Lắk	100,00	46,02	48,81	1,24	3,93
Đắk Nông	100,00	46,91	48,83	0,66	3,59
Lâm Đồng	100,00	48,62	40,15	1,61	9,61
Đông Nam Bộ - South East	100,00	33,38	51,84	2,45	12,34
Bình Phước	100,00	37,50	46,48	2,47	13,55
Tây Ninh	100,00	46,03	40,94	3,02	10,02
Bình Dương	100,00	22,12	74,52	2,88	0,48
Đồng Nai	100,00	25,70	55,64	1,61	17,05
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	14,40	75,92	1,57	8,12
TP. Hồ Chí Minh	100,00	4,12	80,41	10,31	5,15

90 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn được vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng tính đến 01/7/2020 phân theo nguồn vay chủ yếu và phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of households in agriculture, forestry and fishery in rural receiving loans for agricultural, forestry and fishery production activities in 12 months up to 01/7/2020 by main financial institutions and by province

		%			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Ngân hàng thương mại Commercial banks	Ngân hàng chính sách Policy banks	Quỹ hỗ trợ Funds	Nguồn khác Others
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	42,72	48,57	2,30	6,41
Long An	100,00	62,80	32,77	1,66	2,78
Tiền Giang	100,00	52,22	30,44	6,86	10,48
Bến Tre	100,00	52,41	39,19	3,21	5,19
Trà Vinh	100,00	45,88	46,73	1,47	5,92
Vĩnh Long	100,00	46,79	48,11	0,75	4,36
Đồng Tháp	100,00	57,38	33,33	1,98	7,31
An Giang	100,00	48,51	42,86	3,85	4,79
Kiên Giang	100,00	41,52	49,14	1,61	7,73
Cần Thơ	100,00	20,43	71,26	0,00	8,31
Hậu Giang	100,00	24,76	70,81	0,60	3,84
Sóc Trăng	100,00	16,81	73,33	2,42	7,45
Bạc Liêu	100,00	31,54	60,17	1,77	6,52
Cà Mau	100,00	24,91	63,82	2,03	9,25

h. Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư và thú y

Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities

Biểu Table		Trang Page
91	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo vùng <i>Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities in rural area by region</i>	329
92	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo loại xã <i>Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities in rural area by type of commune</i>	332
93	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư khu vực nông thôn phân theo địa phương <i>Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area by province</i>	333
94	Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương <i>Network of veterinary staffs in rural area by province</i>	336
95	Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương <i>Network of private veterinarians in commune by province</i>	339

91 Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo vùng

Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs	Xã Commune	8 202	6 696	91,36	80,70
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors	Thôn Village	26 822	19 006	33,57	28,71
Số xã có cán bộ thú y Number of communes having veterinary staffs	Xã Commune	8 737	7 534	97,32	90,80
Số thôn có cộng tác viên thú y Number of villages having veterinary freelance contractors	Thôn Village	30 589	18 370	38,29	27,75
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân Number of communes having private service veterinary persons	Xã Commune	5 366	4 854	59,77	58,50
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs	Xã Commune	1 732	1 482	91,11	83,78
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors	Thôn Village	1 330	2 057	8,82	15,06
Số xã có cán bộ thú y Number of communes having veterinary staffs	Xã Commune	1 892	1 752	99,53	99,04
Số thôn có cộng tác viên thú y Number of villages having veterinary freelance contractors	Thôn Village	5 862	4 480	38,89	32,79
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân Number of communes having private service veterinary persons	Xã Commune	1 401	1 220	73,70	68,97
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs	Xã Commune	2 239	1 909	98,07	93,67
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors	Thôn Village	11 668	8 519	43,39	40,65
Số xã có cán bộ thú y Number of communes having veterinary staffs	Xã Commune	2 248	1 851	98,47	90,82

91 (Tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn**
phân theo vùng
 (Cont.) *Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities*
in rural area by region

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Số thôn có cộng tác viên thú y <i>Number of villages having veterinary freelance contractors</i>	Thôn Village	12 902	7 248	47,97	34,59
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of communes having private service veterinary persons</i>	Xã Commune	833	764	36,49	37,49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs</i>	Xã Commune	2 242	1 784	92,04	81,05
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư <i>Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors</i>	Thôn Village	8 086	3 734	40,10	24,78
Số xã có cán bộ thú y <i>Number of communes having veterinary staffs</i>	Xã Commune	2 386	1 788	97,95	81,24
Số thôn có cộng tác viên thú y <i>Number of villages having veterinary freelance contractors</i>	Thôn Village	6 769	3 275	33,57	21,73
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of communes having private service veterinary persons</i>	Xã Commune	1 532	1 397	62,89	63,47
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs</i>	Xã Commune	461	418	76,83	70,85
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư <i>Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors</i>	Thôn Village	3 681	3 244	59,80	59,65
Số xã có cán bộ thú y <i>Number of communes having veterinary staffs</i>	Xã Commune	582	580	97,00	98,31
Số thôn có cộng tác viên thú y <i>Number of villages having veterinary freelance contractors</i>	Thôn Village	844	728	13,71	13,39
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of communes having private service veterinary persons</i>	Xã Commune	267	251	44,50	42,54

91 (Tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo vùng**
(Cont.) *Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities in rural area by region*

	Đơn vị tính Unit	2016	2020	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
				2016	2020
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs	Xã Commune	367	277	78,92	64,42
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors	Thôn Village	623	475	20,76	17,35
Số xã có cán bộ thú y Number of communes having veterinary staffs	Xã Commune	427	384	91,83	89,30
Số thôn có cộng tác viên thú y Number of villages having veterinary freelance contractors	Thôn Village	917	681	30,56	24,88
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân Number of communes having private service veterinary persons	Xã Commune	341	317	73,33	73,72
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs	Xã Commune	1 161	826	89,79	65,09
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors	Thôn Village	1 434	977	16,66	11,70
Số xã có cán bộ thú y Number of communes having veterinary staffs	Xã Commune	1 202	1 179	92,96	92,91
Số thôn có cộng tác viên thú y Number of villages having veterinary freelance contractors	Thôn Village	3 295	1 958	38,27	23,46
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân Number of communes having private service veterinary persons	Xã Commune	992	905	76,72	71,32

92 Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo loại xã

Network of agricultural, forestry, aquacultural extension and veterinary activities in rural area by type of commune

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
			Xã miền núi <i>Mountainous commune</i>	Xã vùng cao <i>Highland commune</i>	Xã hải đảo <i>Island commune</i>	Xã khác <i>Other</i>
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Number of communes having extension agricultural, forestry, aquacultural staffs</i>	Xã <i>Commune</i>	6 696	1 670	1 680	41	3 305
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Percentage</i>	%	80,70	87,76	82,56	60,29	77,02
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư - <i>Number of villages having agricultural, forestry, aquacultural extension freelance contractors</i>	Thôn <i>Village</i>	19 006	5 666	8 061	21	5 258
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư <i>Percentage</i>	%	28,71	31,91	45,19	6,65	17,36
Số xã có cán bộ thú y <i>Number of communes having veterinary staffs</i>	Xã <i>Commune</i>	7 534	1 668	1 828	47	3 991
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y <i>Percentage</i>	%	90,80	87,65	89,83	69,12	93,01
Số thôn có cộng tác viên thú y - <i>Number of villages has veterinary freelance contractors</i>	Thôn <i>Village</i>	18 370	4 184	5 450	61	8 675
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y - <i>Percentage</i>	%	27,75	23,56	30,55	19,30	28,63
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of communes having private service veterinary persons</i>	Xã <i>Commune</i>	4 854	1 186	514	19	3 135
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Percentage</i>	%	58,50	62,32	25,26	27,94	73,06
Số người hành nghề thú y tư nhân <i>Number of private service veterinary persons</i>	Người <i>Person</i>	14 213	3 165	1 054	42	9 952
Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã - <i>Number of private service veterinary persons per commune</i>	"	2,93	2,67	2,05	2,21	3,17

93 Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư khu vực nông thôn phân theo địa phương

Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area by province

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Communes have agricultural, forestry, aquacultural extension staffs</i>		Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã (Người) <i>Number of agricultural, forestry, aquacultural extension staffs in communes (Person)</i>	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư <i>Villages have agricultural, forestry, aquacultural extension freelancer contractors</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>		Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ (%) <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 696	80,70	8 376	19 006	28,71
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 482	83,78	1 758	2 057	15,06
Hà Nội	336	87,73	354	272	11,50
Vĩnh Phúc	105	100,00	112	71	7,88
Bắc Ninh	77	81,91	86	51	9,83
Quảng Ninh	66	67,35	70	28	3,48
Hải Dương	150	84,27	159	51	5,76
Hải Phòng	57	40,43	65	199	17,13
Hưng Yên	132	94,96	138	155	21,47
Thái Bình	188	78,01	239	310	20,00
Hà Nam	76	91,57	82	98	20,04
Nam Định	178	94,68	332	696	23,93
Ninh Bình	117	98,32	121	126	9,30
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 909	93,67	2 420	8 519	40,65
Hà Giang	175	100,00	175	1 675	92,54
Cao Bằng	138	99,28	142	1 151	94,27
Bắc Kạn	82	85,42	108	12	1,08
Tuyên Quang	123	99,19	130	1 080	71,48
Lào Cai	108	85,04	127	349	29,01
Yên Bái	137	91,33	131	43	3,78
Thái Nguyên	134	97,81	138	227	12,55
Lạng Sơn	154	85,08	179	23	1,41
Bắc Giang	174	94,57	181	120	6,66
Phú Thọ	197	100,00	434	1 914	93,27
Điện Biên	115	100,00	187	358	28,21
Lai Châu	87	92,55	123	455	52,24
Sơn La	154	81,91	232	1 067	46,23
Hoà Bình	131	100,00	133	45	3,72

93 (Tiếp theo) Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư khu vực nông thôn phân theo địa phương

(Cont.) Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area by province

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Communes have agricultural, forestry, aquacultural extension staffs</i>		Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã (Người) <i>Number of agricultural, forestry, aquacultural extension staffs in communes (Person)</i>	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư <i>Villages have agricultural, forestry, aquacultural extension freelancer contractors</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 784	81,05	2 127	3 734	24,78
Thanh Hoá	472	98,13	552	781	22,11
Nghệ An	269	65,45	374	1 351	40,41
Hà Tĩnh	179	98,35	197	389	23,65
Quảng Bình	81	63,28	83	19	2,02
Quảng Trị	99	98,02	126	368	59,35
Thừa Thiên - Huế	54	55,10	60	48	7,09
Đà Nẵng	11	100,00	13	28	24,78
Quảng Nam	178	87,68	248	349	34,62
Quảng Ngãi	131	88,51	141	172	21,91
Bình Định	102	87,18	111	42	5,38
Phú Yên	60	72,29	67	30	6,68
Khánh Hoà	42	42,86	46	53	11,00
Ninh Thuận	29	61,70	32	25	9,73
Bình Thuận	77	82,80	77	79	18,08
Tây Nguyên - Central Highlands	418	70,85	623	3 244	59,65
Kon Tum	33	38,82	34	60	9,85
Gia Lai	66	36,26	68	28	2,26
Đắk Lắk	150	98,68	296	1 912	91,44
Đắk Nông	58	96,67	61	470	75,32
Lâm Đồng	111	100,00	164	774	88,56

93 (Tiếp theo) Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư khu vực nông thôn phân theo địa phương

(Cont.) Network of agricultural, forestry, aquacultural extension in rural area by province

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư <i>Communes have agricultural, forestry, aquacultural extension staffs</i>		Số cán bộ khuyến nông, lâm, ngư của xã (Người) <i>Number of agricultural, forestry, aquacultural extension staffs in communes (Person)</i>	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư <i>Villages have agricultural, forestry, aquacultural extension freelancer contractors</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đông Nam Bộ - South East	277	64,42	310	475	17,35
Bình Phước	77	85,56	77	81	11,31
Tây Ninh	43	60,56	53	76	18,77
Bình Dương	14	33,33	16	44	17,32
Đồng Nai	81	66,39	94	150	23,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	32	68,09	38	43	13,96
TP. Hồ Chí Minh	30	51,72	32	81	20,05
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	826	65,09	1 127	977	11,70
Long An	159	98,76	160	88	10,56
Tiền Giang	2	1,40	2	181	21,10
Bến Tre	65	45,77	65	101	11,44
Trà Vinh	50	58,82	76	24	3,74
Vĩnh Long	41	47,13	43	42	6,55
Đồng Tháp	24	20,51	32	20	3,45
An Giang	114	95,80	194	58	8,85
Kiên Giang	110	94,02	237	155	19,77
Cần Thơ	34	94,44	35	9	3,09
Hậu Giang	51	100,00	76	88	22,51
Sóc Trăng	61	76,25	75	37	6,36
Bạc Liêu	36	73,47	37	75	18,12
Cà Mau	79	96,34	95	99	12,45

94 Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương

Network of veterinary staffs in rural area by province

	Xã có cán bộ thú y Communes have veterinary staffs		Số cán bộ thú y xã (Người) Number of veterinary staffs in communes (Person)	Thôn có cộng tác viên thú y Villages have veterinary freelancer contractors	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Tỷ lệ (%) Percentage (%)		Số thôn (Thôn) Number of villages (Village)	Tỷ lệ Tỷ lệ (%) Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 534	90,80	8 613	18 370	27,75
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 752	99,04	1 985	4 480	32,79
Hà Nội	383	100,00	415	2 030	85,84
Vĩnh Phúc	105	100,00	105	106	11,76
Bắc Ninh	93	98,94	99	168	32,37
Quảng Ninh	93	94,90	93	82	10,20
Hải Dương	178	100,00	251	266	30,06
Hải Phòng	138	97,87	155	320	27,54
Hưng Yên	138	99,28	141	274	37,95
Thái Bình	238	98,76	274	424	27,35
Hà Nam	83	100,00	119	161	32,92
Nam Định	185	98,40	215	514	17,67
Ninh Bình	118	99,16	118	135	9,96
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 851	90,82	2 220	7 248	34,59
Hà Giang	174	99,43	237	1 592	87,96
Cao Bằng	130	93,53	130	715	58,56
Bắc Kạn	93	96,88	104	78	7,00
Tuyên Quang	123	99,19	130	628	41,56
Lào Cai	124	97,64	134	109	9,06
Yên Bái	48	32,00	48	114	10,03
Thái Nguyên	136	99,27	239	581	32,12
Lạng Sơn	158	87,29	175	23	1,41
Bắc Giang	176	95,65	182	436	24,20
Phú Thọ	187	94,92	218	581	28,31
Điện Biên	115	100,00	157	192	15,13
Lai Châu	76	80,85	76	70	8,04
Sơn La	185	98,40	260	2 047	88,69
Hoà Bình	126	96,18	130	82	6,77

94 (Tiếp theo) **Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương** (Cont.) *Network of veterinary staffs in rural area by province*

	Xã có cán bộ thú y <i>Communes have veterinary staffs</i>		Số cán bộ thú y xã (Người) <i>Number of veterinary staffs in communes (Person)</i>	Thôn có cộng tác viên thú y <i>Villages have veterinary freelancer contractors</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 788	81,24	1 988	3 275	21,73
Thanh Hoá	456	94,80	461	281	7,96
Nghệ An	137	33,33	146	385	11,52
Hà Tĩnh	170	93,41	177	420	25,53
Quảng Bình	112	87,50	118	101	10,74
Quảng Trị	99	98,02	111	316	50,97
Thừa Thiên - Huế	96	97,96	182	235	34,71
Đà Nẵng	11	100,00	16	33	29,20
Quảng Nam	189	93,10	210	390	38,69
Quảng Ngãi	131	88,51	137	283	36,05
Bình Định	113	96,58	151	640	82,05
Phú Yên	74	89,16	75	71	15,81
Khánh Hoà	92	93,88	92	26	5,39
Ninh Thuận	28	59,57	28	12	4,67
Bình Thuận	80	86,02	84	82	18,76
Tây Nguyên - Central Highlands	580	98,31	716	728	13,39
Kon Tum	84	98,82	170	181	29,72
Gia Lai	178	97,80	178	18	1,45
Đắk Lắk	150	98,68	172	239	11,43
Đắk Nông	57	95,00	60	37	5,93
Lâm Đồng	111	100,00	136	253	28,95
Đông Nam Bộ - South East	384	89,30	464	681	24,88
Bình Phước	84	93,33	86	72	10,06
Tây Ninh	69	97,18	86	99	24,44
Bình Dương	41	97,62	46	148	58,27
Đồng Nai	115	94,26	120	195	30,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	85,11	80	87	28,25
TP. Hồ Chí Minh	35	60,34	46	80	19,80

94 (Tiếp theo) **Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương** (Cont.) *Network of veterinary staffs in rural area by province*

	Xã có cán bộ thú y <i>Communes have veterinary staffs</i>		Số cán bộ thú y xã (Người) <i>Number of veterinary staffs in communes (Person)</i>	Thôn có cộng tác viên thú y <i>Villages have veterinary freelancer contractors</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>		Số thôn (Thôn) <i>Number of villages (Village)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 179	92,91	1 240	1 958	23,46
Long An	153	95,03	153	96	11,52
Tiền Giang	138	96,50	170	416	48,48
Bến Tre	135	95,07	137	349	39,52
Trà Vinh	69	81,18	70	177	27,61
Vĩnh Long	81	93,10	83	112	17,47
Đồng Tháp	117	100,00	117	157	27,12
An Giang	117	98,32	120	90	13,74
Kiên Giang	93	79,49	99	140	17,86
Cần Thơ	28	77,78	29	62	21,31
Hậu Giang	49	96,08	50	154	39,39
Sóc Trăng	77	96,25	77	31	5,33
Bạc Liêu	46	93,88	46	82	19,81
Cà Mau	76	92,68	89	92	11,57

95 Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương

Network of private veterinarians in commune by province

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Communes have private veterinarians</i>		Người hành nghề thú y tư nhân (Người) <i>Private veterinarians (Person)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4 854	58,50	14 213	2,93
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 220	68,97	3 379	2,77
Hà Nội	228	59,53	745	3,27
Vĩnh Phúc	81	77,14	251	3,10
Bắc Ninh	80	85,11	206	2,58
Quảng Ninh	29	29,59	48	1,66
Hải Dương	102	57,30	253	2,48
Hải Phòng	95	67,38	231	2,43
Hưng Yên	99	71,22	247	2,49
Thái Bình	186	77,18	488	2,62
Hà Nam	67	80,72	195	2,91
Nam Định	158	84,04	461	2,92
Ninh Bình	95	79,83	254	2,67
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	764	37,49	1 810	2,37
Hà Giang	31	17,71	60	1,94
Cao Bằng	24	17,27	40	1,67
Bắc Kạn	27	28,13	42	1,56
Tuyên Quang	85	68,55	184	2,16
Lào Cai	21	16,54	36	1,71
Yên Bái	72	48,00	116	1,61
Thái Nguyên	85	62,04	238	2,80
Lạng Sơn	32	17,68	59	1,84
Bắc Giang	119	64,67	365	3,07
Phú Thọ	154	78,17	381	2,47
Điện Biên	14	12,17	23	1,64
Lai Châu	4	4,26	4	1,00
Sơn La	36	19,15	94	2,61
Hoà Bình	60	45,80	168	2,80

95 (Tiếp theo) Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương (Cont.) Network of private service veterinary persons in commune by province

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Communes have private veterinarians</i>		Người hành nghề thú y tư nhân (Người) <i>Private veterinarians (Person)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 397	63,47	4 304	3,08
Thanh Hoá	300	62,37	685	2,28
Nghệ An	282	68,61	869	3,08
Hà Tĩnh	148	81,32	395	2,67
Quảng Bình	62	48,44	185	2,98
Quảng Trị	53	52,48	147	2,77
Thừa Thiên - Huế	52	53,06	198	3,81
Đà Nẵng	10	90,91	36	3,60
Quảng Nam	122	60,10	486	3,98
Quảng Ngãi	107	72,30	412	3,85
Bình Định	88	75,21	459	5,22
Phú Yên	55	66,27	172	3,13
Khánh Hoà	39	39,80	63	1,62
Ninh Thuận	24	51,06	64	2,67
Bình Thuận	55	59,14	133	2,42
Tây Nguyên - Central Highlands	251	42,54	554	2,21
Kon Tum	15	17,65	19	1,27
Gia Lai	50	27,47	80	1,60
Đắk Lắk	93	61,18	245	2,63
Đắk Nông	35	58,33	83	2,37
Lâm Đồng	58	52,25	127	2,19
Đông Nam Bộ - South East	317	73,72	844	2,66
Bình Phước	56	62,22	108	1,93
Tây Ninh	55	77,46	141	2,56
Bình Dương	32	76,19	59	1,84
Đồng Nai	100	81,97	328	3,28
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	74,47	98	2,80
Hồ Chí Minh	39	67,24	110	2,82

95 (Tiếp theo) **Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương** (Cont.) *Network of private service veterinary persons in commune by province*

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân <i>Communes have private veterinarians</i>		Người hành nghề thú y tư nhân (Người) <i>Private veterinarians (Person)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per commune</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	905	71,32	3 322	3,67
Long An	99	61,49	222	2,24
Tiền Giang	114	79,72	517	4,54
Bến Tre	121	85,21	530	4,38
Trà Vinh	69	81,18	569	8,25
Vĩnh Long	74	85,06	213	2,88
Đồng Tháp	95	81,20	363	3,82
An Giang	81	68,07	207	2,56
Kiên Giang	79	67,52	240	3,04
Cần Thơ	27	75,00	75	2,78
Hậu Giang	25	49,02	84	3,36
Sóc Trăng	59	73,75	130	2,20
Bạc Liêu	31	63,27	109	3,52
Cà Mau	31	37,80	63	2,03

1.4. Kết quả thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

The results of the implementation of the Program One commune One product (OCOP)

Biểu Table		Trang Page
96	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) ^(*) <i>Number and percentage of communes have products be assessed and classified according to the provisions of the One commune One product program (OCOP)</i>	345
97	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes have OCOP products being rated by province</i>	347
98	Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo nhóm sản phẩm và phân theo địa phương <i>Number and percentage of OCOP products being rated by group and by province</i>	351
99	Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo chủ thể sản xuất và phân theo địa phương <i>Number and percentage of OCOP products by type of producer and by province</i>	356
100	Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo hạng sao và phân theo địa phương <i>Number and percentage of OCOP products by level of star and by province</i>	360

(*) Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

(*) Decision No. 1048/QĐ-TTg dated August 21, 2019 of the Prime Minister on promulgating a Set of Criteria for product Evaluation and Classification OCOP program.

96 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Number and percentage of communes have products be assessed and classified according to the provisions of the One commune One product program (OCOP)

	Tổng số xã có đăng ký sản phẩm (Xã) <i>Total number of communes with product registration (Commune)</i>	Xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng <i>Communes have rated products</i>	
		Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 368	1 210	35,93
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	582	233	40,03
Hà Nội	209	82	39,23
Vĩnh Phúc	26	9	34,62
Bắc Ninh	46	19	41,30
Quảng Ninh	56	39	69,64
Hải Dương	53	5	9,43
Hải Phòng	28	18	64,29
Hưng Yên	45	26	57,78
Thái Bình	26	-	-
Hà Nam	17	9	52,94
Nam Định	68	24	35,29
Ninh Bình	8	2	25,00
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern midlands and mountain areas	879	290	32,99
Hà Giang	108	42	38,89
Cao Bằng	38	5	13,16
Bắc Kạn	55	42	76,36
Tuyên Quang	85	-	-
Lào Cai	82	29	35,37
Yên Bái	72	28	38,89
Thái Nguyên	65	25	38,46
Lạng Sơn	52	22	42,31
Bắc Giang	61	23	37,70
Phú Thọ	43	18	41,86
Điện Biên	23	8	34,78
Lai Châu	26	2	7,69
Sơn La	108	24	22,22
Hoà Bình	61	22	36,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	990	366	36,97
Thanh Hoá	201	45	22,39
Nghệ An	97	40	41,24
Hà Tĩnh	117	44	37,61
Quảng Bình	83	28	33,73
Quảng Trị	62	28	45,16
Thừa Thiên - Huế	53	28	52,83

96 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)**
(Cont.) Number and percentage of communes have products be assessed and classified according to the provisions of the One commune One product program (OCOP)

	Tổng số xã có đăng ký sản phẩm (Xã) <i>Total number of communes with product registration (Commune)</i>	Xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng <i>Communes have rated products</i>	
		Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)
Đà Nẵng	11	7	63,64
Quảng Nam	124	63	50,81
Quảng Ngãi	79	9	11,39
Bình Định	64	37	57,81
Phú Yên	34	-	-
Khánh Hoà	32	19	59,38
Ninh Thuận	11	5	45,45
Bình Thuận	22	13	59,09
Tây Nguyên - Central Highlands	221	82	37,10
Kon Tum	50	12	24,00
Gia Lai	67	22	32,84
Đắk Lắk	40	16	40,00
Đắk Nông	30	13	43,33
Lâm Đồng	34	19	55,88
Đông Nam Bộ - South East	165	27	16,36
Bình Phước	8	-	-
Tây Ninh	4	-	-
Bình Dương	14	-	-
Đồng Nai	84	24	28,57
Bà Rịa - Vũng Tàu	28	3	10,71
TP. Hồ Chí Minh	27	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	531	212	39,92
Long An	20	5	25,00
Tiền Giang	20	9	45,00
Bến Tre	73	23	31,51
Trà Vinh	65	18	27,69
Vĩnh Long	21	14	66,67
Đồng Tháp	82	45	54,88
An Giang	45	20	44,44
Kiên Giang	35	13	37,14
Cần Thơ	21	2	9,52
Hậu Giang	35	15	42,86
Sóc Trăng	40	22	55,00
Bạc Liêu	26	15	57,69
Cà Mau	48	11	22,92

97 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng phân theo địa phương

Number and percentage of communes have OCOP products being rated by province

	Số xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng (Xã) Number of communes have OCOP products being rated (Commune)	Xã có sản phẩm dưới 3 sao Under 3 stars		Xã có sản phẩm 3 sao 3 stars	
		Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 210	505	41,74	581	48,02
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	233	83	35,62	112	48,07
Hà Nội	82	29	35,37	39	47,56
Vĩnh Phúc	9	3	33,33	5	55,56
Bắc Ninh	19	17	89,47	2	10,53
Quảng Ninh	39	11	28,21	22	56,41
Hải Dương	5	-	-	-	-
Hải Phòng	18	9	50,00	8	44,44
Hưng Yên	26	8	30,77	13	50,00
Hà Nam	9	-	-	7	77,78
Nam Định	24	6	25,00	15	62,50
Ninh Bình	2	-	-	1	50,00
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	290	110	37,93	151	52,07
Hà Giang	42	11	26,19	26	61,90
Cao Bằng	5	4	80,00	-	-
Bắc Kạn	42	5	11,90	36	85,71
Lào Cai	29	12	41,38	14	48,28
Yên Bái	28	13	46,43	11	39,29
Thái Nguyên	25	12	48,00	6	24,00
Lạng Sơn	22	5	22,73	15	68,18
Bắc Giang	23	9	39,13	12	52,17
Phú Thọ	18	16	88,89	2	11,11
Điện Biên	8	3	37,50	5	62,50
Lai Châu	2	1	50,00	1	50,00
Sơn La	24	9	37,50	11	45,83
Hoà Bình	22	10	45,45	12	54,55
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	366	153	41,80	192	52,46
Thanh Hoá	45	24	53,33	17	37,78
Nghệ An	40	15	37,50	22	55,00
Hà Tĩnh	44	11	25,00	34	77,27
Quảng Bình	28	15	53,57	12	42,86
Quảng Trị	28	17	60,71	10	35,71
Thừa Thiên - Huế	28	12	42,86	12	42,86

97 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes have OCOP products being rated by province*

	Số xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng (Xã) <i>Number of communes have OCOP products being rated (Commune)</i>	Xã có sản phẩm dưới 3 sao <i>Under 3 stars</i>		Xã có sản phẩm 3 sao <i>3 stars</i>	
		Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	7	2	28,57	5	71,43
Quảng Nam	63	18	28,57	40	63,49
Quảng Ngãi	9	2	22,22	6	66,67
Bình Định	37	13	35,14	23	62,16
Khánh Hoà	19	13	68,42	6	31,58
Ninh Thuận	5	4	80,00	-	-
Bình Thuận	13	7	53,85	5	38,46
Tây Nguyên - Central Highlands	82	39	47,56	32	39,02
Kon Tum	12	5	41,67	4	33,33
Gia Lai	22	11	50,00	11	50,00
Đắk Lắk	16	7	43,75	7	43,75
Đắk Nông	13	8	61,54	5	38,46
Lâm Đồng	19	8	42,11	5	26,32
Đông Nam Bộ - South East	27	18	66,67	7	25,93
Đồng Nai	24	15	62,50	7	29,17
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	100,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	212	102	48,11	87	41,04
Long An	5	3	60,00	2	40,00
Tiền Giang	9	3	33,33	4	44,44
Bến Tre	23	6	26,09	12	52,17
Trà Vinh	18	6	33,33	10	55,56
Vĩnh Long	14	8	57,14	5	35,71
Đồng Tháp	45	21	46,67	21	46,67
An Giang	20	12	60,00	6	30,00
Kiên Giang	13	10	76,92	2	15,38
Cần Thơ	2	2	100,00	-	-
Hậu Giang	15	6	40,00	5	33,33
Sóc Trăng	22	8	36,36	11	50,00
Bạc Liêu	15	8	53,33	7	46,67
Cà Mau	11	9	81,82	2	18,18

97 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of communes have OCOP products being rated by province*

	Xã có sản phẩm 4 sao 4 stars		Xã có sản phẩm 5 sao 5 stars	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	144	11,90	22	1,82
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	44	18,88	4	1,72
Hà Nội	17	20,73	1	1,22
Vĩnh Phúc	1	11,11	-	-
Quảng Ninh	5	12,82	2	5,13
Hải Dương	5	100,00	-	-
Hải Phòng	1	5,56	-	-
Hưng Yên	5	19,23	1	3,85
Hà Nam	3	33,33	-	-
Nam Định	6	25,00	-	-
Ninh Bình	1	50,00	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	30	10,34	6	2,07
Hà Giang	6	14,29	2	4,76
Cao Bằng	-	-	1	20,00
Bắc Kạn	1	2,38	-	-
Lào Cai	3	10,34	1	3,45
Yên Bái	5	17,86	-	-
Thái Nguyên	9	36,00	-	-
Lạng Sơn	2	9,09	-	-
Bắc Giang	-	-	2	8,70
Sơn La	4	16,67	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	28	7,65	5	1,37
Thanh Hoá	3	6,67	2	4,44
Nghệ An	2	5,00	1	2,50
Hà Tĩnh	1	2,27	-	-
Quảng Bình	2	7,14	-	-
Quảng Trị	1	3,57	-	-
Thừa Thiên - Huế	4	14,29	-	-

97 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng phân theo địa phương

(Cont.) Number and percentage of communes have OCOP products being rated by province

	Xã có sản phẩm 4 sao 4 stars		Xã có sản phẩm 5 sao 5 stars	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)
Quảng Nam	9	14,29	-	-
Quảng Ngãi	1	11,11	-	-
Bình Định	3	8,11	1	2,70
Khánh Hoà	1	5,26	-	-
Ninh Thuận	-	-	1	20,00
Bình Thuận	1	7,69	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	13	15,85	2	2,44
Kon Tum	3	25,00	1	8,33
Gia Lai	1	4,55	-	-
Đắk Lắk	1	6,25	1	6,25
Đắk Nông	1	7,69	-	-
Lâm Đồng	7	36,84	-	-
Đông Nam Bộ - South East	1	3,70	1	3,70
Đồng Nai	1	4,17	1	4,17
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	28	13,21	4	1,89
Long An	-	-	-	-
Tiền Giang	2	22,22	-	-
Bến Tre	7	30,43	-	-
Trà Vinh	1	5,56	1	5,56
Vĩnh Long	2	14,29	-	-
Đồng Tháp	5	11,11	1	2,22
An Giang	1	5,00	1	5,00
Kiên Giang	-	-	1	7,69
Hậu Giang	4	26,67	-	-
Sóc Trăng	5	22,73	-	-
Bạc Liêu	1	6,67	-	-

98 Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo nhóm sản phẩm và phân theo địa phương

Number and percentage of OCOP products being rated by group and by province

	Tổng số sản phẩm OCOP (Sản phẩm) <i>Total OCOP products (Product)</i>	Thực phẩm - Food		Đồ uống - Drinks	
		Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 673	1 145	68,44	258	15,42
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	345	248	71,88	32	9,28
Hà Nội	123	73	59,35	8	6,50
Vĩnh Phúc	12	9	75,00	-	-
Bắc Ninh	24	20	83,33	2	8,33
Quảng Ninh	50	35	70,00	11	22,00
Hải Dương	7	6	85,71	1	14,29
Hải Phòng	19	17	89,47	1	5,26
Hưng Yên	38	34	89,47	-	-
Hà Nam	18	14	77,78	1	5,56
Nam Định	51	38	74,51	8	15,69
Ninh Bình	3	2	66,67	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	382	218	57,07	109	28,53
Hà Giang	55	19	34,55	26	47,27
Cao Bằng	7	3	42,86	1	14,29
Bắc Kạn	70	49	70,00	11	15,71
Lào Cai	40	24	60,00	10	25,00
Yên Bái	32	22	68,75	6	18,75
Thái Nguyên	43	8	18,60	27	62,79
Lạng Sơn	23	16	69,57	5	21,74
Bắc Giang	24	15	62,50	6	25,00
Phú Thọ	20	14	70,00	4	20,00
Điện Biên	9	6	66,67	3	33,33
Lai Châu	3	3	100,00	-	-
Sơn La	27	16	59,26	6	22,22
Hoà Bình	29	23	79,31	4	13,79
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	491	343	69,86	51	10,39
Thanh Hoá	53	42	79,25	4	7,55
Nghệ An	53	35	66,04	6	11,32
Hà Tĩnh	68	51	75,00	6	8,82
Quảng Bình	36	25	69,44	3	8,33
Quảng Trị	42	31	73,81	4	9,52
Thừa Thiên - Huế	30	17	56,67	4	13,33

98 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo nhóm sản phẩm và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of OCOP products being rated by group and by province*

	Tổng số sản phẩm OCOP (Sản phẩm) <i>Total OCOP products (Product)</i>	Thực phẩm - <i>Food</i>		Đồ uống - <i>Drinks</i>	
		Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	9	8	88,89	1	11,11
Quảng Nam	95	57	60,00	12	12,63
Quảng Ngãi	9	9	100,00	-	-
Bình Định	43	29	67,44	6	13,95
Khánh Hoà	26	23	88,46	-	-
Ninh Thuận	10	4	40,00	3	30,00
Bình Thuận	17	12	70,59	2	11,76
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	124	77	62,10	21	16,94
Kon Tum	27	7	25,93	11	40,74
Gia Lai	31	20	64,52	5	16,13
Đắk Lắk	19	11	57,89	3	15,79
Đắk Nông	21	20	95,24	-	-
Lâm Đồng	26	19	73,08	2	7,69
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	34	27	79,41	5	14,71
Đồng Nai	28	23	82,14	4	14,29
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	4	66,67	1	16,67
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	297	232	78,11	40	13,47
Long An	5	3	60,00	2	40,00
Tiền Giang	11	7	63,64	3	27,27
Bến Tre	36	28	77,78	5	13,89
Trà Vinh	19	14	73,68	1	5,26
Vĩnh Long	17	15	88,24	-	-
Đồng Tháp	71	54	76,06	12	16,90
An Giang	24	16	66,67	6	25,00
Kiên Giang	14	12	85,71	1	7,14
Cần Thơ	2	2	100,00	-	-
Hậu Giang	22	17	77,27	4	18,18
Sóc Trăng	36	28	77,78	5	13,89
Bạc Liêu	25	23	92,00	1	4,00
Cà Mau	15	13	86,67	-	-

98 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo nhóm sản phẩm và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of OCOP products being rated by group and by province*

	Thảo dược - Herbal		Vải và may mặc Fabrics and garments	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	114	6,81	20	1,20
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18	5,22	5	1,45
Hà Nội	7	5,69	5	4,07
Vĩnh Phúc	3	25,00	-	-
Quảng Ninh	3	6,00	-	-
Hưng Yên	1	2,63	-	-
Hà Nam	-	-	-	-
Nam Định	4	7,84	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	32	8,38	3	0,78
Hà Giang	5	9,09	2	3,64
Cao Bằng	3	42,86	-	-
Bắc Kạn	9	12,86	-	-
Lào Cai	5	12,50	-	-
Thái Nguyên	4	9,30	-	-
Lạng Sơn	2	8,70	-	-
Bắc Giang	1	4,17	-	-
Sơn La	3	11,11	-	-
Hoà Bình	-	-	1	3,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	45	9,16	7	1,43
Thanh Hoá	6	11,32	-	-
Nghệ An	4	7,55	3	5,66
Hà Tĩnh	4	5,88	-	-
Quảng Bình	5	13,89	-	-
Quảng Trị	5	11,90	-	-
Thừa Thiên - Huế	3	10,00	2	6,67
Quảng Nam	18	18,95	2	2,11
Tây Nguyên - Central Highlands	16	12,90	5	4,03
Kon Tum	7	25,93	1	3,70
Gia Lai	4	12,90	1	3,23
Đắk Lắk	4	21,05	1	5,26
Đắk Nông	-	-	1	4,76
Lâm Đồng	1	3,85	1	3,85
Đông Nam Bộ - South East	1	2,94	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	16,67	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2	0,67	-	-
Đồng Tháp	1	1,41	-	-
An Giang	1	4,17	-	-

98 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo nhóm sản phẩm và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of OCOP products being rated by group and by province*

	Lưu niệm - nội thất - trang trí <i>Souvenir - interior - decoration</i>		Dịch vụ du lịch, bán hàng <i>Travel services, sales</i>	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97	5,79	39	2,33
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	41	11,88	1	0,29
Hà Nội	30	24,39	-	-
Bắc Ninh	2	8,33	-	-
Quảng Ninh	1	2,00	-	-
Hải Phòng	-	-	1	5,26
Hưng Yên	3	7,89	-	-
Hà Nam	3	16,67	-	-
Nam Định	1	1,96	-	-
Ninh Bình	1	33,33	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7	1,83	13	3,40
Hà Giang	-	-	3	5,45
Bắc Kạn	-	-	1	1,43
Lào Cai	-	-	1	2,50
Yên Bái	1	3,13	3	9,38
Thái Nguyên	4	9,30	-	-
Bắc Giang	1	4,17	1	4,17
Phú Thọ	1	5,00	1	5,00
Sơn La	-	-	2	7,41
Hoà Bình	-	-	1	3,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	28	5,70	17	3,46
Thanh Hoá	1	1,89	-	-
Nghệ An	4	7,55	1	1,89
Hà Tĩnh	5	7,35	2	2,94
Quảng Bình	1	2,78	2	5,56
Quảng Trị	1	2,38	1	2,38
Thừa Thiên - Huế	3	10,00	1	3,33
Quảng Nam	2	2,11	4	4,21
Bình Định	5	11,63	3	6,98
Khánh Hoà	2	7,69	1	3,85
Ninh Thuận	3	30,00	-	-
Bình Thuận	1	5,88	2	11,76

98 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo nhóm sản phẩm và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of OCOP products being rated by group and by province*

	Lưu niệm - nội thất - trang trí <i>Souvenir - interior - decoration</i>		Dịch vụ du lịch, bán hàng <i>Travel services, sales</i>	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Tây Nguyên - Central Highlands	5	4,03	-	-
Kon Tum	1	3,70	-	-
Gia Lai	1	3,23	-	-
Lâm Đồng	3	11,54	-	-
Đông Nam Bộ - South East	-	-	1	2,94
Đồng Nai	-	-	1	3,57
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16	5,39	7	2,36
Tiền Giang	1	9,09	-	-
Bến Tre	2	5,56	1	2,78
Trà Vinh	4	21,05	-	-
Vĩnh Long	2	11,76	-	-
Đồng Tháp	3	4,23	1	1,41
An Giang	-	-	1	4,17
Kiên Giang	1	7,14	-	-
Hậu Giang	1	4,55	-	-
Sóc Trăng	2	5,56	1	2,78
Bạc Liêu	-	-	1	4,00
Cà Mau	-	-	2	13,33

99 Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo chủ thể sản xuất và phân theo địa phương

Number and percentage of OCOP products by type of producer and by province

	Tổng số sản phẩm OCOP (Sản phẩm) <i>Total OCOP products (Product)</i>	Hộ, cá nhân <i>Household</i>		Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	
		Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 673	716	42,80	622	37,18
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	345	122	35,36	128	37,10
Hà Nội	123	46	37,40	39	31,71
Vĩnh Phúc	12	3	25,00	6	50,00
Bắc Ninh	24	15	62,50	9	37,50
Quảng Ninh	50	25	50,00	19	38,00
Hải Dương	7	1	14,29	4	57,14
Hải Phòng	19	8	42,11	11	57,89
Hưng Yên	38	11	28,95	21	55,26
Hà Nam	18	2	11,11	5	27,78
Nam Định	51	11	21,57	13	25,49
Ninh Bình	3	-	-	1	33,33
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	382	128	33,51	214	56,02
Hà Giang	55	12	21,82	40	72,73
Cao Bằng	7	6	85,71	-	-
Bắc Kạn	70	10	14,29	55	78,57
Lào Cai	40	13	32,50	20	50,00
Yên Bái	32	10	31,25	18	56,25
Thái Nguyên	43	8	18,60	23	53,49
Lạng Sơn	23	18	78,26	4	17,39
Bắc Giang	24	13	54,17	10	41,67
Phú Thọ	20	10	50,00	9	45,00
Điện Biên	9	6	66,67	1	11,11
Lai Châu	3	2	66,67	1	33,33
Sơn La	27	6	22,22	19	70,37
Hoà Bình	29	14	48,28	14	48,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	491	235	47,86	159	32,38
Thanh Hoá	53	36	67,92	10	18,87
Nghệ An	53	25	47,17	15	28,30
Hà Tĩnh	68	17	25,00	32	47,06
Quảng Bình	36	9	25,00	19	52,78
Quảng Trị	42	25	59,52	10	23,81
Thừa Thiên - Huế	30	14	46,67	13	43,33

99 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo chủ thể sản xuất và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of OCOP products by type of producer and by province*

	Tổng số sản phẩm OCOP (Sản phẩm) <i>Total OCOP products (Product)</i>	Hộ, cá nhân <i>Household</i>		Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	
		Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	9	2	22,22	3	33,33
Quảng Nam	95	49	51,58	32	33,68
Quảng Ngãi	9	5	55,56	2	22,22
Bình Định	43	31	72,09	7	16,28
Khánh Hoà	26	8	30,77	8	30,77
Ninh Thuận	10	7	70,00	3	30,00
Bình Thuận	17	7	41,18	5	29,41
Tây Nguyên - Central Highlands	124	60	48,39	42	33,87
Kon Tum	27	15	55,56	8	29,63
Gia Lai	31	12	38,71	14	45,16
Đắk Lắk	19	7	36,84	9	47,37
Đắk Nông	21	16	76,19	2	9,52
Lâm Đồng	26	10	38,46	9	34,62
Đông Nam Bộ - South East	34	11	32,35	9	26,47
Đồng Nai	28	11	39,29	7	25,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	-	-	2	33,33
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	297	160	53,87	70	23,57
Long An	5	-	-	4	80,00
Tiền Giang	11	3	27,27	1	9,09
Bến Tre	36	12	36,17	12	33,33
Trà Vinh	19	12	63,16	4	21,05
Vĩnh Long	17	7	47,06	7	41,18
Đồng Tháp	71	52	73,24	4	5,63
An Giang	24	14	61,54	6	25,00
Kiên Giang	14	10	66,67	2	14,29
Cần Thơ	2	-	-	1	50,00
Hậu Giang	22	10	45,45	9	40,91
Sóc Trăng	36	20	55,56	7	19,44
Bạc Liêu	25	13	50,00	6	24,00
Cà Mau	15	7	47,62	7	46,67

99 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo chủ thể sản xuất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of OCOP products by type of producer and by province*

	Tổ hợp tác <i>Cooperative group</i>		Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	79	4,72	256	15,30
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5	1,45	90	26,09
Hà Nội	3	2,44	35	28,46
Vĩnh Phúc	-	-	3	25,00
Quảng Ninh	1	2,00	5	10,00
Hải Dương	-	-	2	28,57
Hưng Yên	1	2,63	5	13,16
Nam Định	-	-	11	61,11
Ninh Bình	-	-	27	52,94
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	18	4,71	22	5,74
Hà Giang	2	3,64	1	1,82
Cao Bằng	-	-	1	12,50
Bắc Kạn	4	5,71	1	1,43
Lào Cai	3	7,50	4	10,00
Yên Bái	-	-	4	12,50
Thái Nguyên	5	11,63	7	16,28
Lạng Sơn	1	4,35	-	-
Bắc Giang	1	4,17	-	-
Phú Thọ	-	-	1	5,00
Điện Biên	2	22,22	-	-
Sơn La	-	-	2	7,41
Hoà Bình	-	-	1	3,45
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	32	6,52	65	13,24
Thanh Hoá	-	-	7	13,21
Nghệ An	4	7,55	9	16,98
Hà Tĩnh	4	5,88	15	22,06
Quảng Bình	3	8,33	5	13,89
Quảng Trị	5	11,90	2	4,76
Thừa Thiên - Huế	3	10,00	-	-
Đà Nẵng	1	11,11	3	33,33
Quảng Nam	5	5,26	9	9,47
Quảng Ngãi	1	11,11	1	11,11
Bình Định	1	2,33	4	9,30
Khánh Hoà	5	19,23	5	19,23
Bình Thuận	-	-	5	29,41

99 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo chủ thể sản xuất và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of OCOP products by type of producer and by province*

	Tổ hợp tác <i>Cooperative group</i>		Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Tây Nguyên - Central Highlands	9	7,26	13	10,48
Kon Tum	2	7,41	2	7,41
Gia Lai	1	3,23	4	12,90
Đắk Lắk	2	10,53	1	5,26
Đắk Nông	-	-	3	14,29
Lâm Đồng	4	15,38	3	11,54
Đông Nam Bộ - South East	1	2,94	13	38,24
Đồng Nai	1	3,57	9	32,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	4	66,67
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	14	4,71	53	17,85
Long An	-	-	1	20,00
Tiền Giang	2	18,18	5	45,45
Bến Tre	1	2,78	11	30,56
Trà Vinh	1	5,26	2	10,53
Vĩnh Long	1	5,88	2	11,76
Đồng Tháp	1	1,41	14	19,72
An Giang	1	4,17	3	12,50
Kiên Giang	1	7,14	1	7,14
Cần Thơ	1	50,00	-	-
Hậu Giang	3	13,64	-	-
Sóc Trăng	1	2,78	8	22,22
Bạc Liêu	1	4,00	5	20,00
Cà Mau	-	-	1	6,67

100 Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo hạng sao và phân theo địa phương

Number and percentage of OCOP products by level of star and by province

	Tổng số sản phẩm OCOP (Sản phẩm) Total OCOP products (Product)	Dưới 3 sao Under 3 stars		3 sao - 3 stars	
		Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 673	647	38,67	783	46,80
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	345	99	28,70	161	46,67
Hà Nội	123	31	25,20	50	40,65
Vĩnh Phúc	12	4	33,33	7	58,33
Bắc Ninh	24	22	91,67	2	8,33
Quảng Ninh	50	11	22,00	32	64,00
Hải Dương	7	-	-	1	14,29
Hải Phòng	19	9	47,37	9	47,37
Hưng Yên	38	10	26,32	21	55,26
Hà Nam	18	-	-	10	55,56
Nam Định	51	11	21,57	28	54,90
Ninh Bình	3	1	33,33	1	33,33
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	382	137	35,86	198	51,83
Hà Giang	55	15	27,27	30	54,55
Cao Bằng	7	5	71,43	1	14,29
Bắc Kạn	70	6	8,57	61	87,14
Lào Cai	40	13	32,50	21	52,50
Yên Bái	32	14	43,75	13	40,63
Thái Nguyên	43	24	55,81	7	16,28
Lạng Sơn	23	6	26,09	15	65,22
Bắc Giang	24	9	37,50	12	50,00
Phú Thọ	20	17	85,00	3	15,00
Điện Biên	9	4	44,44	5	55,56
Lai Châu	3	2	66,67	1	33,33
Sơn La	27	11	40,74	11	40,74
Hoà Bình	29	11	37,93	18	62,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	491	211	42,97	243	49,49
Thanh Hoá	53	29	54,72	19	35,85
Nghệ An	53	18	33,96	30	56,60
Hà Tĩnh	68	21	30,88	46	67,65
Quảng Bình	36	19	52,78	15	41,67
Quảng Trị	42	28	66,67	13	30,95
Thừa Thiên - Huế	30	13	43,33	13	43,33

100 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo hạng sao và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of OCOP products by level of star and by province*

	Tổng số sản phẩm OCOP (Sản phẩm) <i>Total OCOP products (Product)</i>	Dưới 3 sao <i>Under 3 stars</i>		3 sao - 3 stars	
		Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số sản phẩm (Sản phẩm) <i>Number of products (Product)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	9	3	33,33	6	66,67
Quảng Nam	95	28	29,47	56	58,95
Quảng Ngãi	9	2	22,22	6	66,67
Bình Định	43	15	34,88	24	55,81
Khánh Hoà	26	18	69,23	7	26,92
Ninh Thuận	10	7	70,00	2	20,00
Bình Thuận	17	10	58,82	6	35,29
Tây Nguyên - Central Highlands	124	62	50,00	43	34,68
Kon Tum	27	14	51,85	8	29,63
Gia Lai	31	15	48,39	12	38,71
Đắk Lắk	19	9	47,37	8	42,11
Đắk Nông	21	13	61,90	7	33,33
Lâm Đồng	26	11	42,31	8	30,77
Đông Nam Bộ - South East	34	21	61,76	11	32,35
Đồng Nai	28	15	53,57	11	39,29
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	6	100,00	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	297	117	39,39	127	42,76
Long An	5	3	60,00	2	40,00
Tiền Giang	11	3	27,27	6	54,55
Bến Tre	36	7	19,44	18	50,00
Trà Vinh	19	7	36,84	10	52,63
Vĩnh Long	17	8	47,06	7	41,18
Đồng Tháp	71	26	36,62	36	50,70
An Giang	24	14	58,33	8	33,33
Kiên Giang	14	11	78,57	2	14,29
Cần Thơ	2	2	100,00	-	-
Hậu Giang	22	7	31,82	5	22,73
Sóc Trăng	36	8	22,22	17	47,22
Bạc Liêu	25	10	40,00	12	48,00
Cà Mau	15	11	73,33	4	26,67

100

(Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo hạng sao và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of OCOP products by level of star and by province*

	4 sao - 4 stars		5 sao - 5 stars	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	218	13,03	25	1,49
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	81	23,48	4	1,16
Hà Nội	41	33,33	1	0,81
Vĩnh Phúc	1	8,33	-	-
Quảng Ninh	5	10,00	2	4,00
Hải Dương	6	85,71	-	-
Hải Phòng	1	5,26	-	-
Hưng Yên	6	15,79	1	2,63
Hà Nam	8	44,44	-	-
Nam Định	12	23,53	-	-
Ninh Bình	1	33,33	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	38	9,95	9	2,36
Hà Giang	7	12,73	3	5,45
Cao Bằng	-	-	1	14,29
Bắc Kạn	3	4,29	-	-
Lào Cai	4	10,00	2	5,00
Yên Bái	5	15,63	-	-
Thái Nguyên	12	27,91	-	-
Lạng Sơn	2	8,70	-	-
Bắc Giang	-	-	3	12,50
Sơn La	5	18,52	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	32	6,52	5	1,02
Thanh Hoá	3	5,66	2	3,77
Nghệ An	4	7,55	1	1,89
Hà Tĩnh	1	1,47	-	-
Quảng Bình	2	5,56	-	-
Quảng Trị	1	2,38	-	-
Thừa Thiên - Huế	4	13,33	-	-
Đà Nẵng	-	-	-	-
Quảng Nam	11	11,58	-	-
Quảng Ngãi	1	11,11	-	-
Bình Định	3	6,98	1	2,33
Khánh Hoà	1	3,85	-	-
Ninh Thuận	-	-	1	10,00
Bình Thuận	1	5,88	-	-

100 (Tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ sản phẩm OCOP phân theo hạng sao và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number and percentage of OCOP products by level of star and by province*

	4 sao - 4 stars		5 sao - 5 stars	
	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số sản phẩm (Sản phẩm) Number of products (Product)	Tỷ lệ Percentage (%)
Tây Nguyên - Central Highlands	17	13,71	2	1,61
Kon Tum	4	14,81	1	3,70
Gia Lai	4	12,90	-	-
Đắk Lắk	1	5,26	1	5,26
Đắk Nông	1	4,76	-	-
Lâm Đồng	7	26,92	-	-
Đông Nam Bộ - South East	1	2,94	1	2,94
Đồng Nai	1	3,57	1	3,57
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	49	16,50	4	1,35
Tiền Giang	2	18,18	-	-
Bến Tre	11	30,56	-	-
Trà Vinh	1	5,26	1	5,26
Vĩnh Long	2	11,76	-	-
Đồng Tháp	8	11,27	1	1,41
An Giang	1	4,17	1	4,17
Kiên Giang	-	-	1	7,14
Hậu Giang	10	45,45	-	-
Sóc Trăng	11	30,56	-	-
Bạc Liêu	3	12,00	-	-

1.5. Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền xã

The leadership and working conditions of commune government

Biểu Table		Trang Page
101	Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn <i>Number of commune leaders by sex, by age group and by education level</i>	367
102	Số lượng cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và phân theo loại xã <i>Number of commune leaders by sex, by age, by education level and by type of commune</i>	372
103	Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và phân theo loại xã <i>Percentage of commune leaders by sex, by age, by education level and by type of commune</i>	373
104	Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính và phân theo địa phương <i>Number and percentage of commune leaders by sex and by province</i>	374
105	Số cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương <i>Number of commune leaders by age and by province</i>	376
106	Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương <i>Percentage of commune leaders by age and by province</i>	378
107	Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương <i>Number of commune leaders by general education and by province</i>	380
108	Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương <i>Percentage of commune leaders by general education and by province</i>	382
109	Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương <i>Number of commune leaders by professional qualification and by province</i>	384
110	Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương <i>Percentage of commune leaders by professional qualification and by province</i>	387
111	Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương <i>Number of commune leaders by political training and by province</i>	390
112	Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương <i>Percentage of commune leaders by political training and by province</i>	392
113	Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương <i>Number of commune leaders by government management training and by province</i>	394
114	Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương <i>Percentage of commune leaders by government management training and by province</i>	396
115	Điều kiện làm việc của cán bộ xã <i>Working conditions of commune leaders</i>	398
116	Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã <i>Working conditions of commune leaders by type of commune</i>	399
117	Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương <i>Commune office by construction level and by province</i>	400
118	Số xã và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương <i>Number and percentage of communes having photocopier, computers by province</i>	402

101 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn

Number of commune leaders by sex, by age group and by education level

	Tổng số (Người) Total (Person)		Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
	2016	2020	2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Phân theo giới tính - By sex	38 508	36 097	100,00	100,00
Nam - Male	35 155	32 165	91,29	89,11
Nữ - Female	3 353	3 932	8,71	10,89
Phân theo độ tuổi - By age group	38 508	36 097	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	585	58	1,52	0,16
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	10 505	8 942	27,28	24,77
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	13 801	16 019	35,84	44,38
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	13 617	11 078	35,36	30,69
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	38 508	36 097	100,00	100,00
Tiểu học - Primary school	42	3	0,11	0,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1 139	341	2,96	0,94
Trung học phổ thông - Upper secondary school	37 327	35 753	96,93	99,05
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By professional qualification	38 508	36 097	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - No training	1 267	19	3,29	0,05
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ Trained and no degree/certificate	174	2	0,45	0,01
Có chứng chỉ và sơ cấp Trained and have degree, primary worker	536	10	1,39	0,03
Trung cấp - Intermediadte	10 926	2 909	28,37	8,06
Cao đẳng - College	1 390	669	3,61	1,85
Đại học trở lên - University and over	24 211	32 472	62,87	89,96
Trình độ khác - Others	4	16	0,01	0,04
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Phân theo giới tính - By sex	7 837	7 377	100,00	100,00
Nam - Male	7 479	6 877	95,43	93,22
Nữ - Female	358	500	4,57	6,78
Phân theo độ tuổi - By age group	7 837	7 377	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	8	2	0,10	0,03
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	722	773	9,21	10,48
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	2 841	3 195	36,25	43,31
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	4 266	3 407	54,43	46,18
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	7 837	7 377	100,00	100,00
Tiểu học - Primary school	5	-	0,06	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	46	42	0,59	0,57
Trung học phổ thông - Upper secondary school	7 786	7 335	99,35	99,43

101 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn** *Number of commune leaders by sex, by age group and by education level*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>		Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
	2016	2020	2016	2020
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	7 837	7 377	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	93	-	1,19	-
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained and no degree/certificate</i>	23	-	0,29	-
Có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained and have degree, primary worker</i>	92	-	1,17	-
Trung cấp - <i>Intermediadte</i>	2 325	650	29,67	8,81
Cao đẳng - <i>College</i>	570	315	7,27	4,27
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	4 733	6 407	60,39	86,85
Trình độ khác - <i>Others</i>	1	5	0,01	0,07
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	9 788	8 687	100,00	100,00
Nam - <i>Male</i>	8 963	7 828	91,57	90,11
Nữ - <i>Female</i>	825	859	8,43	9,89
Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>	9 788	8 687	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	264	27	2,70	0,31
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	3 048	2 602	31,14	29,95
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	3 264	3 953	33,35	45,50
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	3 212	2 105	32,82	24,23
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	9 788	8 687	100,00	100,00
Tiểu học - <i>Primary school</i>	24	1	0,25	0,01
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	675	151	6,90	1,74
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	9 089	8 535	92,86	98,25
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By professional qualification</i>	9 788	10 707	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	576	8	5,88	0,07
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained and no degree/certificate</i>	43	1	0,44	0,01
Có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained and have degree, primary worker</i>	207	4	2,11	0,04
Trung cấp - <i>Intermediadte</i>	3 906	1 299	39,91	12,13
Cao đẳng - <i>College</i>	368	214	3,76	2,00
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	4 687	7 156	47,89	66,83
Trình độ khác - <i>Others</i>	1	5	0,01	0,05

101 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn** *Number of commune leaders by sex, by age group and by education level*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>		Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
	2016	2020	2016	2020
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Phân theo giới tính - By sex	10 370	9 559	100,00	100,00
Nam - Male	9 526	8 610	91,86	90,07
Nữ - Female	844	949	8,14	9,93
Phân theo độ tuổi - By age group	10 370	9 559	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	176	14	1,70	0,15
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	2 800	2 422	27,00	25,34
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	3 687	4 152	35,55	43,44
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	3 707	2 971	35,75	31,08
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	10 370	9 559	100,00	100,00
Tiểu học - Primary school	5	2	0,05	0,02
Trung học cơ sở - Lower secondary school	147	51	1,42	0,53
Trung học phổ thông - Upper secondary school	10 218	9 506	98,53	99,45
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By professional qualification</i>	10 370	11 579	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - No training	269	8	2,59	0,07
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained and no degree/certificate</i>	58	1	0,56	0,01
Có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained and have degree, primary worker</i>	114	3	1,10	0,03
Trung cấp - Intermediatde	2 727	466	26,30	4,02
Cao đẳng - College	305	60	2,94	0,52
Đại học trở lên - University and over	6 896	9 017	66,50	77,87
Trình độ khác - Others	1	4	0,01	0,03
Tây Nguyên - Central Highlands				
Phân theo giới tính - By sex	2 632	2 613	100,00	100,00
Nam - Male	2 347	2 239	89,17	85,69
Nữ - Female	285	374	10,83	14,31
Phân theo độ tuổi - By age group	2 632	2 613	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	49	10	1,86	0,38
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	889	777	33,78	29,74
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	996	1 153	37,84	44,13
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	698	673	26,52	25,76
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	2 632	2 613	100,00	100,00
Tiểu học - Primary school	4	-	0,15	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	213	60	8,09	2,30
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2 415	2 553	91,76	97,70

101 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn** *Number of commune leaders by sex, by age group and by education level*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>		Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
	2016	2020	2016	2020
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By professional qualification</i>	2 632	2 613	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	175	1	6,65	0,04
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained and no degree/certificate</i>	23	-	0,87	-
Có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained and have degree, primary worker</i>	73	2	2,77	0,08
Trung cấp - <i>Intermediadte</i>	833	326	31,65	12,48
Cao đẳng - <i>College</i>	59	33	2,24	1,26
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	1 469	2 249	55,81	86,07
Trình độ khác - <i>Others</i>	-	2	-	0,08
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>				
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	2 127	1 998	100,00	100,00
Nam - <i>Male</i>	1 758	1 584	82,65	79,28
Nữ - <i>Female</i>	369	414	17,35	20,72
Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>	2 127	1 998	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	17	1	0,80	0,05
30 đến dưới 40 tuổi - <i>30 to under 40 years old</i>	755	598	35,50	29,93
40 đến dưới 50 tuổi - <i>40 to under 50 years old</i>	805	912	37,85	45,65
Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	550	487	25,86	24,37
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	2 127	1 998	100,00	100,00
Tiểu học - <i>Primary school</i>	2	-	0,09	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	16	11	0,75	0,55
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	2 109	1 987	99,15	99,45
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By professional qualification</i>	2 127	1 998	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	26	-	1,22	-
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained and no degree/certificate</i>	4	-	0,19	-
Có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained and have degree, primary worker</i>	8	1	0,38	0,05
Trung cấp - <i>Intermediadte</i>	246	40	11,57	2,00
Cao đẳng - <i>College</i>	19	12	0,89	0,60
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	1 824	1 945	85,75	97,35
Trình độ khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

101 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn** *Number of commune leaders by sex, by age group and by education level*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>		Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>	
	2016	2020	2016	2020
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Phân theo giới tính - By sex	5 754	5 863	100,00	100,00
Nam - Male	5 082	5 027	88,32	85,74
Nữ - Female	672	836	11,68	14,26
Phân theo độ tuổi - By age group	5 754	5 863	100,00	100,00
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	71	4	1,23	0,07
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	2 291	1 770	39,82	30,19
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	2 208	2 654	38,37	45,27
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 184	1 435	20,58	24,48
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	5 754	5 863	100,00	100,00
Tiểu học - Primary school	2	-	0,03	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	42	26	0,73	0,44
Trung học phổ thông - Upper secondary school	5 710	5 837	99,24	99,56
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By professional qualification</i>	5 754	5 863	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo - No training	128	2	2,22	0,03
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained and no degree/certificate</i>	23	-	0,40	-
Có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained and have degree, primary worker</i>	42	-	0,73	-
Trung cấp - Intermediadte	889	128	15,45	2,18
Cao đẳng - College	69	35	1,20	0,60
Đại học trở lên - University and over	4 602	5 698	79,98	97,19
Trình độ khác - Others	1	-	0,02	-

102 Số lượng cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và phân theo loại xã

Number of commune leaders by sex, by age, by education level and by type of commune

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	8 243	8 863	314	18 677
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32 165	7 283	7 900	273	16 709
Nữ - Female	3 932	960	963	41	1 968
Phân theo độ tuổi - By age group					
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	58	9	39	3	7
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	8 942	1 907	3 236	90	3 709
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	16 019	3 847	3 839	157	8 176
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	11 078	2 480	1 749	64	6 785
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education					
Tiểu học - Primary school	3	-	3	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	341	43	203	5	90
Trung học phổ thông - Upper secondary school	35 753	8 200	8 657	309	18 587
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By professional qualification					
Chưa qua đào tạo - No training	19	2	15	-	2
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ Trained and no degree/certificate	2	-	1	-	1
Đã qua đào tạo có chứng chỉ - Trained and have degree	1	-	1	-	-
Sơ cấp - Primary	9	2	6	-	1
Trung cấp - Intermediadte	2 909	586	1 411	10	902
Cao đẳng - College	669	123	163	7	376
Đại học - University	30 720	7 179	7 002	278	16 260
Trên đại học - Postgraduate	1 752	346	262	19	1 125
Trình độ khác - Others	17	5	2	-	10
Phân theo trình độ lý luận chính trị By political training					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng - No training	28	5	13	2	8
Sơ cấp - Primary training	382	81	154	1	146
Trung cấp - Intermediate training	29 298	7 229	7 637	197	14 235
Cao cấp - Senior	6 389	928	1 059	114	4 288
Phân theo trình độ quản lý Nhà nước By government management training					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng - No training	5 367	1 037	1 807	20	2 503
Cán sự - Junior	5 307	1 301	1 549	20	2 437
Chuyên viên - Official	23 452	5 481	5 079	236	12 656
Chuyên viên chính - Principal official	1 910	412	417	36	1 045
Chuyên viên cao cấp - Senior official	61	12	11	2	36

103 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và phân theo loại xã

Percentage of commune leaders by sex, by age, by education level and by type of commune

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Xã miền núi Mountainous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island commune	Xã khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	89,11	88,35	89,13	86,94	89,46
Nữ - Female	10,89	11,65	10,87	13,06	10,54
Phân theo độ tuổi - By age group					
Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	0,16	0,11	0,44	0,96	0,04
30 đến dưới 40 tuổi - 30 to under 40 years old	24,77	23,13	36,51	28,66	19,86
40 đến dưới 50 tuổi - 40 to under 50 years old	44,38	46,67	43,31	50,00	43,78
Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	30,69	30,09	19,73	20,38	36,33
Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education					
Tiểu học - Primary school	0,01	-	0,03	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,94	0,52	2,29	1,59	0,48
Trung học phổ thông - Upper secondary school	99,05	99,48	97,68	98,41	99,52
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By professional qualification					
Chưa qua đào tạo - No training	0,05	0,02	0,17	-	0,01
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ Trained and no degree/certificate	0,01	-	0,01	-	0,01
Đã qua đào tạo có chứng chỉ - Trained and have degree	0,01	-	0,01	-	-
Sơ cấp - Primary	0,02	0,02	0,07	-	0,01
Trung cấp - Intermediadte	8,06	7,11	15,92	3,18	4,83
Cao đẳng - College	1,85	1,49	1,84	2,23	2,01
Đại học - University	85,10	87,09	79,00	88,54	87,06
Trên đại học - Postgraduate	4,85	4,20	2,96	6,05	6,02
Trình độ khác - Others	0,05	0,06	0,02	-	0,05
Phân theo trình độ lý luận chính trị By political training					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng - No training	0,08	0,06	0,15	0,64	0,04
Sơ cấp - Primary training	1,06	0,98	1,74	0,32	0,78
Trung cấp - Intermediate training	81,16	87,70	86,17	62,74	76,22
Cao cấp - Senior	17,70	11,26	11,94	36,30	22,96
Phân theo trình độ quản lý Nhà nước By government management training					
Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng - No training	14,87	12,58	20,39	6,37	13,40
Cán sự - Junior	14,70	15,78	17,48	6,37	13,05
Chuyên viên - Official	64,97	66,49	57,31	75,16	67,76
Chuyên viên chính - Principal official	5,29	5,00	4,70	11,46	5,60
Chuyên viên cao cấp - Senior official	0,17	0,15	0,12	0,64	0,19

104 Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính và phân theo địa phương

Number and percentage of commune leaders by sex and by province

	Số lượng (Người) Number (Person)			Cơ cấu - Percentage (%)		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	32 165	3 932	100,00	89,11	10,89
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 377	6 877	500	100,00	93,22	6,78
Hà Nội	1 622	1 471	151	100,00	90,69	9,31
Vĩnh Phúc	443	418	25	100,00	94,36	5,64
Bắc Ninh	400	387	13	100,00	96,75	3,25
Quảng Ninh	456	398	58	100,00	87,28	12,72
Hải Dương	741	709	32	100,00	95,68	4,32
Hải Phòng	578	524	54	100,00	90,66	9,34
Hưng Yên	549	514	35	100,00	93,62	6,38
Thái Bình	965	941	24	100,00	97,51	2,49
Hà Nam	339	306	33	100,00	90,27	9,73
Nam Định	786	747	39	100,00	95,04	4,96
Ninh Bình	498	462	36	100,00	92,77	7,23
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 687	7 828	859	100,00	90,11	9,89
Hà Giang	776	719	57	100,00	92,65	7,35
Cao Bằng	621	508	113	100,00	81,80	18,20
Bắc Kạn	394	341	53	100,00	86,55	13,45
Tuyên Quang	521	453	68	100,00	86,95	13,05
Lào Cai	543	490	53	100,00	90,24	9,76
Yên Bái	636	577	59	100,00	90,72	9,28
Thái Nguyên	555	498	57	100,00	89,73	10,27
Lạng Sơn	799	685	114	100,00	85,73	14,27
Bắc Giang	758	723	35	100,00	95,38	4,62
Phú Thọ	843	774	69	100,00	91,81	8,19
Điện Biên	432	400	32	100,00	92,59	7,41
Lai Châu	401	377	24	100,00	94,01	5,99
Sơn La	857	777	80	100,00	90,67	9,33
Hoà Bình	551	506	45	100,00	91,83	8,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9 559	8 610	949	100,00	90,07	9,93
Thanh Hoá	1 966	1 825	141	100,00	92,83	7,17
Nghệ An	1 800	1 618	182	100,00	89,89	10,11
Hà Tĩnh	826	752	74	100,00	91,04	8,96
Quảng Bình	542	512	30	100,00	94,46	5,54
Quảng Trị	435	402	33	100,00	92,41	7,59
Thừa Thiên - Huế	462	418	44	100,00	90,48	9,52

104 (Tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo giới tính và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of commune leaders by sex and by province*

	Số lượng (Người) Number (Person)			Cơ cấu - Percentage (%)		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female		Nam Male	Nữ Female
Đà Nẵng	54	45	9	100,00	83,33	16,67
Quảng Nam	874	770	104	100,00	88,10	11,90
Quảng Ngãi	598	540	58	100,00	90,30	9,70
Bình Định	494	450	44	100,00	91,09	8,91
Phú Yên	438	388	50	100,00	88,58	11,42
Khánh Hoà	441	366	75	100,00	82,99	17,01
Ninh Thuận	204	166	38	100,00	81,37	18,63
Bình Thuận	425	358	67	100,00	84,24	15,76
Tây Nguyên - Central Highlands	2 613	2 239	374	100,00	85,69	14,31
Kon Tum	384	306	78	100,00	79,69	20,31
Gia Lai	750	643	107	100,00	85,73	14,27
Đắk Lắk	714	632	82	100,00	88,52	11,48
Đắk Nông	264	235	29	100,00	89,02	10,98
Lâm Đồng	501	423	78	100,00	84,43	15,57
Đông Nam Bộ - South East	1 998	1 584	414	100,00	79,28	20,72
Bình Phước	426	360	66	100,00	84,51	15,49
Tây Ninh	335	272	63	100,00	81,19	18,81
Bình Dương	179	141	38	100,00	78,77	21,23
Đồng Nai	567	447	120	100,00	78,84	21,16
Bà Rịa - Vũng Tàu	203	176	27	100,00	86,70	13,30
TP. Hồ Chí Minh	288	188	100	100,00	65,28	34,72
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 863	5 027	836	100,00	85,74	14,26
Long An	704	587	117	100,00	83,38	16,62
Tiền Giang	610	516	94	100,00	84,59	15,41
Bến Tre	611	506	105	100,00	82,82	17,18
Trà Vinh	395	330	65	100,00	83,54	16,46
Vĩnh Long	368	329	39	100,00	89,40	10,60
Đồng Tháp	562	480	82	100,00	85,41	14,59
An Giang	644	533	111	100,00	82,76	17,24
Kiên Giang	559	478	81	100,00	85,51	14,49
Cần Thơ	160	147	13	100,00	91,88	8,12
Hậu Giang	229	215	14	100,00	93,89	6,11
Sóc Trăng	373	342	31	100,00	91,69	8,31
Bạc Liêu	250	206	44	100,00	82,40	17,60
Cà Mau	398	358	40	100,00	89,95	10,05

105 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

Number of commune leaders by age and by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Dưới 30 tuổi Under 30 years old	30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	Từ 50 tuổi trở lên 50 and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	58	8 942	16 019	11 078
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 377	2	773	3 195	3 407
Hà Nội	1 622	1	183	746	692
Vĩnh Phúc	443	-	42	185	216
Bắc Ninh	400	-	32	149	219
Quảng Ninh	456	-	107	243	106
Hải Dương	741	-	52	293	396
Hải Phòng	578	1	57	290	230
Hưng Yên	549	-	51	226	272
Thái Bình	965	-	53	416	496
Hà Nam	339	-	43	146	150
Nam Định	786	-	73	294	419
Ninh Bình	498	-	80	207	211
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 687	27	2 602	3 953	2 105
Hà Giang	776	3	259	396	118
Cao Bằng	621	2	276	248	95
Bắc Kạn	394	2	116	131	145
Tuyên Quang	521	1	102	274	144
Lào Cai	543	3	240	261	39
Yên Bái	636	1	188	293	154
Thái Nguyên	555	-	73	287	195
Lạng Sơn	799	5	288	372	134
Bắc Giang	758	-	123	379	256
Phú Thọ	843	-	139	418	286
Điện Biên	432	6	171	146	109
Lai Châu	401	3	180	166	52
Sơn La	857	1	312	329	215
Hoà Bình	551	-	135	253	163
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9 559	14	2 422	4 152	2 971
Thanh Hoá	1 966	3	377	898	688
Nghệ An	1 800	1	439	800	560
Hà Tĩnh	826	3	178	365	280
Quảng Bình	542	1	107	221	213
Quảng Trị	435	-	105	189	141
Thừa Thiên - Huế	462	-	154	203	105

105

(Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commune leaders by age and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 30 tuổi <i>Under 30 years old</i>	30 đến dưới 40 tuổi <i>30 to under 40 years old</i>	40 đến dưới 50 tuổi <i>40 to under 50 years old</i>	Từ 50 tuổi trở lên <i>50 and over</i>
Đà Nẵng	54	-	20	27	7
Quảng Nam	874	2	296	348	228
Quảng Ngãi	598	-	159	270	169
Bình Định	494	1	102	195	196
Phú Yên	438	-	145	168	125
Khánh Hoà	441	3	117	200	121
Ninh Thuận	204	-	77	90	37
Bình Thuận	425	-	146	178	101
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 613	10	777	1 153	673
Kon Tum	384	2	148	190	44
Gia Lai	750	6	282	331	131
Đắk Lắk	714	-	136	296	282
Đắk Nông	264	1	69	120	74
Lâm Đồng	501	1	142	216	142
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 998	1	598	912	487
Bình Phước	426	-	90	212	124
Tây Ninh	335	-	120	135	80
Bình Dương	179	-	52	95	32
Đồng Nai	567	-	160	263	144
Bà Rịa - Vũng Tàu	203	1	53	77	72
TP. Hồ Chí Minh	288	-	123	130	35
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 863	4	1 770	2 654	1 435
Long An	704	2	260	282	160
Tiền Giang	610	1	161	239	209
Bến Tre	611	-	190	258	163
Trà Vinh	395	-	131	205	59
Vĩnh Long	368	-	89	167	112
Đồng Tháp	562	-	140	262	160
An Giang	644	-	175	341	128
Kiên Giang	559	1	178	263	117
Cần Thơ	160	-	47	82	31
Hậu Giang	229	-	55	107	67
Sóc Trăng	373	-	110	141	122
Bạc Liêu	250	-	105	113	32
Cà Mau	398	-	129	194	75

106 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

Percentage of commune leaders by age and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Dưới 30 tuổi Under 30 years old	30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	Từ 50 tuổi trở lên 50 and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	0,16	24,77	44,38	30,69
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	0,03	10,48	43,31	46,18
Hà Nội	100,00	0,06	11,28	45,99	42,66
Vĩnh Phúc	100,00	-	9,48	41,76	48,76
Bắc Ninh	100,00	-	8,00	37,25	54,75
Quảng Ninh	100,00	-	23,46	53,29	23,25
Hải Dương	100,00	-	7,02	39,54	53,44
Hải Phòng	100,00	0,17	9,86	50,17	39,79
Hưng Yên	100,00	-	9,29	41,17	49,54
Thái Bình	100,00	-	5,49	43,11	51,40
Hà Nam	100,00	-	12,68	43,07	44,25
Nam Định	100,00	-	9,29	37,40	53,31
Ninh Bình	100,00	-	16,06	41,57	42,37
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	0,31	29,95	45,50	24,23
Hà Giang	100,00	0,39	33,38	51,03	15,21
Cao Bằng	100,00	0,32	44,44	39,94	15,30
Bắc Kạn	100,00	0,51	29,44	33,25	36,80
Tuyên Quang	100,00	0,19	19,58	52,59	27,64
Lào Cai	100,00	0,55	44,20	48,07	7,18
Yên Bái	100,00	0,16	29,56	46,07	24,21
Thái Nguyên	100,00	-	13,15	51,71	35,14
Lạng Sơn	100,00	0,63	36,05	46,56	16,77
Bắc Giang	100,00	-	16,23	50,00	33,77
Phú Thọ	100,00	-	16,49	49,58	33,93
Điện Biên	100,00	1,39	39,58	33,80	25,23
Lai Châu	100,00	0,75	44,89	41,40	12,97
Sơn La	100,00	0,12	36,41	38,39	25,09
Hoà Bình	100,00	-	24,50	45,92	29,58
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	0,15	25,34	43,44	31,08
Thanh Hoá	100,00	0,15	19,18	45,68	34,99
Nghệ An	100,00	0,06	24,39	44,44	31,11
Hà Tĩnh	100,00	0,36	21,55	44,19	33,90
Quảng Bình	100,00	0,18	19,74	40,77	39,30
Quảng Trị	100,00	-	24,14	43,45	32,41
Thừa Thiên - Huế	100,00	-	33,33	43,94	22,73

106 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo độ tuổi và phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of commune leaders by age and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 30 tuổi <i>Under 30 years old</i>	30 đến dưới 40 tuổi <i>30 to under 40 years old</i>	40 đến dưới 50 tuổi <i>40 to under 50 years old</i>	Từ 50 tuổi trở lên <i>50 and over</i>
Đà Nẵng	100,00	-	37,04	50,00	12,96
Quảng Nam	100,00	0,23	33,87	39,82	26,09
Quảng Ngãi	100,00	-	26,59	45,15	28,26
Bình Định	100,00	0,20	20,65	39,47	39,68
Phú Yên	100,00	-	33,11	38,36	28,54
Khánh Hoà	100,00	0,68	26,53	45,35	27,44
Ninh Thuận	100,00	-	37,75	44,12	18,14
Bình Thuận	100,00	-	34,35	41,88	23,76
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	0,38	29,74	44,13	25,76
Kon Tum	100,00	0,52	38,54	49,48	11,46
Gia Lai	100,00	0,80	37,60	44,13	17,47
Đắk Lắk	100,00	-	19,05	41,46	39,50
Đắk Nông	100,00	0,38	26,14	45,45	28,03
Lâm Đồng	100,00	0,20	28,34	43,11	28,34
Đông Nam Bộ - South East	100,00	0,05	29,93	45,65	24,37
Bình Phước	100,00	-	21,13	49,77	29,11
Tây Ninh	100,00	-	35,82	40,30	23,88
Bình Dương	100,00	-	29,05	53,07	17,88
Đồng Nai	100,00	-	28,22	46,38	25,40
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	0,49	26,11	37,93	35,47
TP. Hồ Chí Minh	100,00	-	42,71	45,14	12,15
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	0,07	30,19	45,27	24,48
Long An	100,00	0,28	36,93	40,06	22,73
Tiền Giang	100,00	0,16	26,39	39,18	34,26
Bến Tre	100,00	-	31,10	42,23	26,68
Trà Vinh	100,00	-	33,16	51,90	14,94
Vĩnh Long	100,00	-	24,18	45,38	30,43
Đồng Tháp	100,00	-	24,91	46,62	28,47
An Giang	100,00	-	27,17	52,95	19,88
Kiên Giang	100,00	0,18	31,84	47,05	20,93
Cần Thơ	100,00	-	29,38	51,25	19,38
Hậu Giang	100,00	-	24,02	46,72	29,26
Sóc Trăng	100,00	-	29,49	37,80	32,71
Bạc Liêu	100,00	-	42,00	45,20	12,80
Cà Mau	100,00	-	32,41	48,74	18,84

107 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương

Number of commune leaders by general education and by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	3	341	35 753
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 377	-	42	7 335
Hà Nội	1 622	-	5	1 617
Vĩnh Phúc	443	-	-	443
Bắc Ninh	400	-	6	394
Quảng Ninh	456	-	-	456
Hải Dương	741	-	8	733
Hải Phòng	578	-	2	576
Hưng Yên	549	-	7	542
Thái Bình	965	-	4	961
Hà Nam	339	-	3	336
Nam Định	786	-	4	782
Ninh Bình	498	-	3	495
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 687	1	151	8 535
Hà Giang	776	-	5	771
Cao Bằng	621	-	6	615
Bắc Kạn	394	-	9	385
Tuyên Quang	521	-	2	519
Lào Cai	543	-	1	542
Yên Bái	636	-	4	632
Thái Nguyên	555	-	3	552
Lạng Sơn	799	1	9	789
Bắc Giang	758	-	-	758
Phú Thọ	843	-	1	842
Điện Biên	432	-	67	365
Lai Châu	401	-	30	371
Sơn La	857	-	10	847
Hoà Bình	551	-	4	547
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9 559	2	51	9 506
Thanh Hoá	1 966	-	7	1 959
Nghệ An	1 800	-	-	1 800
Hà Tĩnh	826	-	5	821
Quảng Bình	542	2	6	534
Quảng Trị	435	-	3	432
Thừa Thiên - Huế	462	-	1	461

107 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commune leaders by general education and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	54	-	-	54
Quảng Nam	874	-	2	872
Quảng Ngãi	598	-	8	590
Bình Định	494	-	8	486
Phú Yên	438	-	2	436
Khánh Hoà	441	-	3	438
Ninh Thuận	204	-	1	203
Bình Thuận	425	-	5	420
Tây Nguyên - Central Highlands	2 613	-	60	2 553
Kon Tum	384	-	6	378
Gia Lai	750	-	45	705
Đắk Lắk	714	-	6	708
Đắk Nông	264	-	1	263
Lâm Đồng	501	-	2	499
Đông Nam Bộ - South East	1 998	-	11	1 987
Bình Phước	426	-	6	420
Tây Ninh	335	-	-	335
Bình Dương	179	-	1	178
Đồng Nai	567	-	4	563
Bà Rịa - Vũng Tàu	203	-	-	203
TP. Hồ Chí Minh	288	-	-	288
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 863	-	26	5 837
Long An	704	-	4	700
Tiền Giang	610	-	-	610
Bến Tre	611	-	6	605
Trà Vinh	395	-	3	392
Vĩnh Long	368	-	1	367
Đồng Tháp	562	-	2	560
An Giang	644	-	2	642
Kiên Giang	559	-	7	552
Cần Thơ	160	-	-	160
Hậu Giang	229	-	-	229
Sóc Trăng	373	-	-	373
Bạc Liêu	250	-	-	250
Cà Mau	398	-	1	397

108 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương

Percentage of commune leaders by general education and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	0,01	0,94	99,05
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	-	0,57	99,43
Hà Nội	100,00	-	0,31	99,69
Vĩnh Phúc	100,00	-	-	100,00
Bắc Ninh	100,00	-	1,50	98,50
Quảng Ninh	100,00	-	-	100,00
Hải Dương	100,00	-	1,08	98,92
Hải Phòng	100,00	-	0,35	99,65
Hưng Yên	100,00	-	1,28	98,72
Thái Bình	100,00	-	0,41	99,59
Hà Nam	100,00	-	0,88	99,12
Nam Định	100,00	-	0,51	99,49
Ninh Bình	100,00	-	0,60	99,40
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	0,01	1,74	98,25
Hà Giang	100,00	-	0,64	99,36
Cao Bằng	100,00	-	0,97	99,03
Bắc Kạn	100,00	-	2,28	97,72
Tuyên Quang	100,00	-	0,38	99,62
Lào Cai	100,00	-	0,18	99,82
Yên Bái	100,00	-	0,63	99,37
Thái Nguyên	100,00	-	0,54	99,46
Lạng Sơn	100,00	0,13	1,13	98,75
Bắc Giang	100,00	-	-	100,00
Phú Thọ	100,00	-	0,12	99,88
Điện Biên	100,00	-	15,51	84,49
Lai Châu	100,00	-	7,48	92,52
Sơn La	100,00	-	1,17	98,83
Hoà Bình	100,00	-	0,73	99,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	0,02	0,53	99,45
Thanh Hoá	100,00	-	0,36	99,64
Nghệ An	100,00	-	-	100,00
Hà Tĩnh	100,00	-	0,61	99,39
Quảng Bình	100,00	0,37	1,11	98,52
Quảng Trị	100,00	-	0,69	99,31
Thừa Thiên - Huế	100,00	-	0,22	99,78

108 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ giáo dục phổ thông và phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of commune leaders by general education and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	100,00	-	-	100,00
Quảng Nam	100,00	-	0,23	99,77
Quảng Ngãi	100,00	-	1,34	98,66
Bình Định	100,00	-	1,62	98,38
Phú Yên	100,00	-	0,46	99,54
Khánh Hoà	100,00	-	0,68	99,32
Ninh Thuận	100,00	-	0,49	99,51
Bình Thuận	100,00	-	1,18	98,82
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	-	2,30	97,70
Kon Tum	100,00	-	1,56	98,44
Gia Lai	100,00	-	6,00	94,00
Đắk Lắk	100,00	-	0,84	99,16
Đắk Nông	100,00	-	0,38	99,62
Lâm Đồng	100,00	-	0,40	99,60
Đông Nam Bộ - South East	100,00	-	0,55	99,45
Bình Phước	100,00	-	1,41	98,59
Tây Ninh	100,00	-	-	100,00
Bình Dương	100,00	-	0,56	99,44
Đồng Nai	100,00	-	0,71	99,29
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	-	-	100,00
TP. Hồ Chí Minh	100,00	-	-	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	-	0,44	99,56
Long An	100,00	-	0,57	99,43
Tiền Giang	100,00	-	-	100,00
Bến Tre	100,00	-	0,98	99,02
Trà Vinh	100,00	-	0,76	99,24
Vĩnh Long	100,00	-	0,27	99,73
Đồng Tháp	100,00	-	0,36	99,64
An Giang	100,00	-	0,31	99,69
Kiên Giang	100,00	-	1,25	98,75
Cần Thơ	100,00	-	-	100,00
Hậu Giang	100,00	-	-	100,00
Sóc Trăng	100,00	-	-	100,00
Bạc Liêu	100,00	-	-	100,00
Cà Mau	100,00	-	0,25	99,75

109 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

Number of commune leaders by professional qualification and by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College,</i>	Đại học <i>University</i>	Trên đại học <i>Postgra- -duate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	2 909	669	30 720	1 752	16
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7 377	650	315	6 024	383	5
Hà Nội	1 622	18	5	1 474	123	2
Vĩnh Phúc	443	37	6	376	24	-
Bắc Ninh	400	44	9	332	14	1
Quảng Ninh	456	11	1	367	77	-
Hải Dương	741	16	14	668	43	-
Hải Phòng	578	31	5	503	39	-
Hưng Yên	549	108	14	415	12	-
Thái Bình	965	117	229	614	5	-
Hà Nam	339	10	11	306	12	-
Nam Định	786	209	9	557	9	2
Ninh Bình	498	49	12	412	25	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	8 687	1 299	214	6 896	260	5
Hà Giang	776	12	2	731	31	-
Cao Bằng	621	181	23	411	6	-
Bắc Kạn	394	97	6	286	4	-
Tuyên Quang	521	73	9	424	15	-
Lào Cai	543	31	3	493	16	-
Yên Bái	636	53	8	556	18	-
Thái Nguyên	555	44	10	464	33	4
Lạng Sơn	799	268	67	442	18	1
Bắc Giang	758	3	6	698	51	-
Phú Thọ	843	47	5	768	23	-
Điện Biên	432	184	20	214	8	-
Lai Châu	401	132	6	254	8	-
Sơn La	857	116	4	716	20	-
Hoà Bình	551	58	45	439	9	-

109 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commune leaders by professional qualification and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College,</i>	Đại học <i>University</i>	Trên đại học <i>Postgra- -duate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9 559	466	60	8 582	435	4
Thanh Hoá	1 966	31	10	1 851	74	-
Nghệ An	1 800	39	13	1 687	57	4
Hà Tĩnh	826	68	5	723	30	-
Quảng Bình	542	34	2	483	17	-
Quảng Trị	435	14	1	405	11	-
Thừa Thiên - Huế	462	39	1	394	27	-
Đà Nẵng	54	-	-	34	20	-
Quảng Nam	874	12	6	783	73	-
Quảng Ngãi	598	69	5	476	48	-
Bình Định	494	43	4	426	20	-
Phú Yên	438	15	1	386	36	-
Khánh Hoà	441	44	8	380	9	-
Ninh Thuận	204	18	-	178	8	-
Bình Thuận	425	40	4	376	5	-
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2 613	326	33	2 149	100	2
Kon Tum	384	29	7	337	9	1
Gia Lai	750	180	7	540	23	-
Đắk Lắk	714	66	16	612	18	1
Đắk Nông	264	8	-	239	17	-
Lâm Đồng	501	43	3	421	33	-
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 998	40	12	1 722	223	-
Bình Phước	426	27	5	368	25	-
Tây Ninh	335	3	1	312	19	-
Bình Dương	179	2	-	154	23	-
Đồng Nai	567	4	4	493	66	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	203	4	2	192	5	-
TP. Hồ Chí Minh	288	-	-	203	85	-

109 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commune leaders by professional qualification and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College,</i>	Đại học <i>University</i>	Trên đại học <i>Postgra- -duate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 863	128	35	5 347	351	-
Long An	704	7	1	668	28	-
Tiền Giang	610	42	1	555	11	-
Bến Tre	611	29	9	557	15	-
Trà Vinh	395	1	5	363	26	-
Vĩnh Long	368	2	-	319	47	-
Đồng Tháp	562	3	6	508	45	-
An Giang	644	1	3	589	51	-
Kiên Giang	559	20	8	481	50	-
Cần Thơ	160	1	-	144	15	-
Hậu Giang	229	7	-	219	3	-
Sóc Trăng	373	7	-	354	12	-
Bạc Liêu	250	8	2	221	19	-
Cà Mau	398	-	-	369	29	-

110

Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương
Percentage of commune leaders by professional qualification and by province

%

	Tổng số Total	Trong đó - In which				
		Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College,	Đại học University	Trên đại học Postgra- -duate	Trình độ khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	8,06	1,85	85,10	4,85	0,04
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	8,81	4,27	81,66	5,19	0,07
Hà Nội	100,00	1,11	0,31	90,88	7,58	0,12
Vĩnh Phúc	100,00	8,35	1,35	84,88	5,42	-
Bắc Ninh	100,00	11,00	2,25	83,00	3,50	0,25
Quảng Ninh	100,00	2,41	0,22	80,48	16,89	-
Hải Dương	100,00	2,16	1,89	90,15	5,80	-
Hải Phòng	100,00	5,36	0,87	87,02	6,75	-
Hưng Yên	100,00	19,67	2,55	75,59	2,19	-
Thái Bình	100,00	12,12	23,73	63,63	0,52	-
Hà Nam	100,00	2,95	3,24	90,27	3,54	-
Nam Định	100,00	26,59	1,15	70,87	1,15	0,25
Ninh Bình	100,00	9,84	2,41	82,73	5,02	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	14,95	2,45	79,38	2,99	0,06
Hà Giang	100,00	1,55	0,26	94,20	3,99	-
Cao Bằng	100,00	29,15	3,70	66,18	0,97	-
Bắc Kạn	100,00	24,62	1,52	72,59	1,02	-
Tuyên Quang	100,00	14,01	1,73	81,38	2,88	-
Lào Cai	100,00	5,71	0,55	90,79	2,95	-
Yên Bái	100,00	8,33	1,26	87,42	2,83	-
Thái Nguyên	100,00	7,93	1,80	83,60	5,95	0,72
Lạng Sơn	100,00	33,54	8,39	55,32	2,25	0,13
Bắc Giang	100,00	0,40	0,79	92,08	6,73	-
Phú Thọ	100,00	5,58	0,59	91,10	2,73	-
Điện Biên	100,00	42,59	4,63	49,54	1,85	-
Lai Châu	100,00	32,92	1,50	63,34	2,00	-
Sơn La	100,00	13,54	0,47	83,55	2,33	-
Hoà Bình	100,00	10,53	8,17	79,67	1,63	-

110

(Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of commune leaders by professional qualification and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College,</i>	Đại học <i>University</i>	Trên đại học <i>Postgra- -duate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,00	4,87	0,63	89,78	4,55	0,04
Thanh Hoá	100,00	1,58	0,51	94,15	3,76	-
Nghệ An	100,00	2,17	0,72	93,72	3,17	0,22
Hà Tĩnh	100,00	8,23	0,61	87,53	3,63	-
Quảng Bình	100,00	6,27	0,37	89,11	3,14	-
Quảng Trị	100,00	3,22	0,23	93,10	2,53	-
Thừa Thiên - Huế	100,00	8,44	0,22	85,28	5,84	-
Đà Nẵng	100,00	-	-	62,96	37,04	-
Quảng Nam	100,00	1,37	0,69	89,59	8,35	-
Quảng Ngãi	100,00	11,54	0,84	79,60	8,03	-
Bình Định	100,00	8,70	0,81	86,23	4,05	-
Phú Yên	100,00	3,42	0,23	88,13	8,22	-
Khánh Hoà	100,00	9,98	1,81	86,17	2,04	-
Ninh Thuận	100,00	8,82	-	87,25	3,92	-
Bình Thuận	100,00	9,41	0,94	88,47	1,18	-
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	12,48	1,26	82,24	3,83	0,08
Kon Tum	100,00	7,55	1,82	87,76	2,34	0,26
Gia Lai	100,00	24,00	0,93	72,00	3,07	-
Đắk Lắk	100,00	9,24	2,24	85,71	2,52	0,14
Đắk Nông	100,00	3,03	-	90,53	6,44	-
Lâm Đồng	100,00	8,58	0,60	84,03	6,59	-
Đông Nam Bộ - South East	100,00	2,00	0,60	86,19	11,16	-
Bình Phước	100,00	6,34	1,17	86,38	5,87	-
Tây Ninh	100,00	0,90	0,30	93,13	5,67	-
Bình Dương	100,00	1,12	-	86,03	12,85	-
Đồng Nai	100,00	0,71	0,71	86,95	11,64	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	1,97	0,99	94,58	2,46	-
TP. Hồ Chí Minh	100,00	-	-	70,49	29,51	-

110 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of commune leaders by professional qualification and by province*

		%				
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College,</i>	Đại học <i>University</i>	Trên đại học <i>Postgra- -duate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	2,18	0,60	91,20	5,99	-
Long An	100,00	0,99	0,14	94,89	3,98	-
Tiền Giang	100,00	6,89	0,16	90,98	1,80	-
Bến Tre	100,00	4,75	1,47	91,16	2,45	-
Trà Vinh	100,00	0,25	1,27	91,90	6,58	-
Vĩnh Long	100,00	0,54	-	86,68	12,77	-
Đồng Tháp	100,00	0,53	1,07	90,39	8,01	-
An Giang	100,00	0,16	0,47	91,46	7,92	-
Kiên Giang	100,00	3,58	1,43	86,05	8,94	-
Cần Thơ	100,00	0,63	-	90,00	9,38	-
Hậu Giang	100,00	3,06	-	95,63	1,31	-
Sóc Trăng	100,00	1,88	-	94,91	3,22	-
Bạc Liêu	100,00	3,20	0,80	88,40	7,60	-
Cà Mau	100,00	-	-	92,71	7,29	-

111 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương

Number of commune leaders by political training and by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng <i>No training</i>	Sơ cấp <i>Primary training</i>	Trung cấp <i>Intermediate training</i>	Cao cấp <i>Senior</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	28	382	29 298	6 389
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 377	5	72	6 782	518
Hà Nội	1 622	-	15	1 444	163
Vĩnh Phúc	443	-	1	408	34
Bắc Ninh	400	-	3	382	15
Quảng Ninh	456	1	2	320	133
Hải Dương	741	-	7	693	41
Hải Phòng	578	-	4	547	27
Hưng Yên	549	1	14	513	21
Thái Bình	965	3	21	929	12
Hà Nam	339	-	2	323	14
Nam Định	786	-	-	752	34
Ninh Bình	498	-	3	471	24
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 687	11	132	7 966	578
Hà Giang	776	1	9	685	81
Cao Bằng	621	1	17	570	33
Bắc Kạn	394	-	3	378	13
Tuyên Quang	521	-	2	496	23
Lào Cai	543	-	1	474	68
Yên Bái	636	-	27	555	54
Thái Nguyên	555	-	10	514	31
Lạng Sơn	799	-	23	731	45
Bắc Giang	758	-	1	704	53
Phú Thọ	843	5	7	798	33
Điện Biên	432	4	8	404	16
Lai Châu	401	-	3	331	67
Sơn La	857	-	16	804	37
Hoà Bình	551	-	5	522	24
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9 559	6	93	8 253	1 207
Thanh Hoá	1 966	-	13	1 851	102
Nghệ An	1 800	-	15	1 688	97
Hà Tĩnh	826	1	8	743	74
Quảng Bình	542	-	4	510	28
Quảng Trị	435	1	4	364	66
Thừa Thiên - Huế	462	2	9	372	79

111 (Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commune leaders by political training and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng <i>No training</i>	Sơ cấp <i>Primary training</i>	Trung cấp <i>Intermediate training</i>	Cao cấp <i>Senior</i>
Đà Nẵng	54	-	1	22	31
Quảng Nam	874	-	6	640	228
Quảng Ngãi	598	1	11	506	80
Bình Định	494	-	7	404	83
Phú Yên	438	-	-	337	101
Khánh Hoà	441	1	4	304	132
Ninh Thuận	204	-	7	146	51
Bình Thuận	425	-	4	366	55
Tây Nguyên - Central Highlands	2 613	5	37	2 072	499
Kon Tum	384	3	6	255	120
Gia Lai	750	-	14	592	144
Đắk Lắk	714	1	14	601	98
Đắk Nông	264	-	1	204	59
Lâm Đồng	501	1	2	420	78
Đông Nam Bộ - South East	1 998	-	6	994	998
Bình Phước	426	-	2	278	146
Tây Ninh	335	-	1	177	157
Bình Dương	179	-	-	83	96
Đồng Nai	567	-	3	259	305
Bà Rịa - Vũng Tàu	203	-	-	95	108
TP. Hồ Chí Minh	288	-	-	102	186
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 863	1	42	3 231	2 589
Long An	704	-	1	475	228
Tiền Giang	610	-	11	439	160
Bến Tre	611	-	10	426	175
Trà Vinh	395	-	4	202	189
Vĩnh Long	368	-	3	176	189
Đồng Tháp	562	-	3	256	303
An Giang	644	-	4	332	308
Kiên Giang	559	1	2	280	276
Cần Thơ	160	-	2	86	72
Hậu Giang	229	-	1	83	145
Sóc Trăng	373	-	1	198	174
Bạc Liêu	250	-	-	105	145
Cà Mau	398	-	-	173	225

112 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương

Percentage of commune leaders by political training and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng No training	Sơ cấp Primary training	Trung cấp Intermediate training	Cao cấp Senior
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	0,08	1,06	81,16	17,70
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	0,07	0,98	91,93	7,02
Hà Nội	100,00	-	0,92	89,03	10,05
Vĩnh Phúc	100,00	-	0,23	92,10	7,67
Bắc Ninh	100,00	-	0,75	95,50	3,75
Quảng Ninh	100,00	0,22	0,44	70,18	29,17
Hải Dương	100,00	-	0,94	93,52	5,53
Hải Phòng	100,00	-	0,69	94,64	4,67
Hưng Yên	100,00	0,18	2,55	93,44	3,83
Thái Bình	100,00	0,31	2,18	96,27	1,24
Hà Nam	100,00	-	0,59	95,28	4,13
Nam Định	100,00	-	-	95,67	4,33
Ninh Bình	100,00	-	0,60	94,58	4,82
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	0,13	1,52	91,70	6,65
Hà Giang	100,00	0,13	1,16	88,27	10,44
Cao Bằng	100,00	0,16	2,74	91,79	5,31
Bắc Kạn	100,00	-	0,76	95,94	3,30
Tuyên Quang	100,00	-	0,38	95,20	4,41
Lào Cai	100,00	-	0,18	87,29	12,52
Yên Bái	100,00	-	4,25	87,26	8,49
Thái Nguyên	100,00	-	1,80	92,61	5,59
Lạng Sơn	100,00	-	2,88	91,49	5,63
Bắc Giang	100,00	-	0,13	92,88	6,99
Phú Thọ	100,00	0,59	0,83	94,66	3,91
Điện Biên	100,00	0,93	1,85	93,52	3,70
Lai Châu	100,00	-	0,75	82,54	16,71
Sơn La	100,00	-	1,87	93,82	4,32
Hoà Bình	100,00	-	0,91	94,74	4,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	0,06	0,97	86,34	12,63
Thanh Hoá	100,00	-	0,66	94,15	5,19
Nghệ An	100,00	-	0,83	93,78	5,39
Hà Tĩnh	100,00	0,12	0,97	89,95	8,96
Quảng Bình	100,00	-	0,74	94,10	5,17
Quảng Trị	100,00	0,23	0,92	83,68	15,17
Thừa Thiên - Huế	100,00	0,43	1,95	80,52	17,10

112 (Tiếp theo) Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ lý luận chính trị và phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of commune leaders by political training and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng No training	Sơ cấp Primary training	Trung cấp Intermediate training	Cao cấp Senior
Đà Nẵng	100,00	-	1,85	40,74	57,41
Quảng Nam	100,00	-	0,69	73,23	26,09
Quảng Ngãi	100,00	0,17	1,84	84,62	13,38
Bình Định	100,00	-	1,42	81,78	16,80
Phú Yên	100,00	-	-	76,94	23,06
Khánh Hoà	100,00	0,23	0,91	68,93	29,93
Ninh Thuận	100,00	-	3,43	71,57	25,00
Bình Thuận	100,00	-	0,94	86,12	12,94
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	0,19	1,42	79,30	19,10
Kon Tum	100,00	0,78	1,56	66,41	31,25
Gia Lai	100,00	-	1,87	78,93	19,20
Đắk Lắk	100,00	0,14	1,96	84,17	13,73
Đắk Nông	100,00	-	0,38	77,27	22,35
Lâm Đồng	100,00	0,20	0,40	83,83	15,57
Đông Nam Bộ - South East	100,00	-	0,30	49,75	49,95
Bình Phước	100,00	-	0,47	65,26	34,27
Tây Ninh	100,00	-	0,30	52,84	46,87
Bình Dương	100,00	-	-	46,37	53,63
Đồng Nai	100,00	-	0,53	45,68	53,79
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	-	-	46,80	53,20
TP. Hồ Chí Minh	100,00	-	-	35,42	64,58
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	0,02	0,72	55,11	44,16
Long An	100,00	-	0,14	67,47	32,39
Tiền Giang	100,00	-	1,80	71,97	26,23
Bến Tre	100,00	-	1,64	69,72	28,64
Trà Vinh	100,00	-	1,01	51,14	47,85
Vĩnh Long	100,00	-	0,82	47,83	51,36
Đồng Tháp	100,00	-	0,53	45,55	53,91
An Giang	100,00	-	0,62	51,55	47,83
Kiên Giang	100,00	0,18	0,36	50,09	49,37
Cần Thơ	100,00	-	1,25	53,75	45,00
Hậu Giang	100,00	-	0,44	36,24	63,32
Sóc Trăng	100,00	-	0,27	53,08	46,65
Bạc Liêu	100,00	-	-	42,00	58,00
Cà Mau	100,00	-	-	43,47	56,53

113 Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương

Number of commune leaders by government management training and by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng <i>No training</i>	Cán sự <i>Junior</i>	Chuyên viên <i>Official</i>	Chuyên viên chính <i>Principal official</i>	Chuyên viên cao cấp <i>Senior official</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 097	5 367	5 307	23 452	1 910	61
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 377	1 111	1 234	4 722	285	25
Hà Nội	1 622	283	342	935	55	7
Vĩnh Phúc	443	32	22	325	64	-
Bắc Ninh	400	113	43	237	7	-
Quảng Ninh	456	9	15	354	70	8
Hải Dương	741	87	211	419	21	3
Hải Phòng	578	58	121	382	16	1
Hưng Yên	549	152	155	239	3	-
Thái Bình	965	291	134	523	14	3
Hà Nam	339	7	22	301	8	1
Nam Định	786	14	114	642	14	2
Ninh Bình	498	65	55	365	13	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 687	1 357	1 396	5 579	351	4
Hà Giang	776	55	54	611	56	-
Cao Bằng	621	108	187	304	19	3
Bắc Kạn	394	80	93	200	21	-
Tuyên Quang	521	13	76	415	17	-
Lào Cai	543	64	30	418	31	-
Yên Bái	636	148	83	383	22	-
Thái Nguyên	555	54	178	297	26	-
Lạng Sơn	799	264	274	229	32	-
Bắc Giang	758	5	18	711	23	1
Phú Thọ	843	116	124	569	34	-
Điện Biên	432	79	84	256	13	-
Lai Châu	401	170	14	213	4	-
Sơn La	857	127	91	600	39	-
Hoà Bình	551	74	90	373	14	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9 559	1 445	1 646	6 152	305	11
Thanh Hoá	1 966	256	126	1 527	56	1
Nghệ An	1 800	289	376	1 103	32	-
Hà Tĩnh	826	228	101	480	16	1
Quảng Bình	542	95	172	259	12	4
Quảng Trị	435	49	112	254	20	-
Thừa Thiên - Huế	462	33	33	361	33	2

113

(Tiếp theo) **Số cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commune leaders by government management training and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng <i>No training</i>	Cán sự <i>Junior</i>	Chuyên viên <i>Official</i>	Chuyên viên chính <i>Principal official</i>	Chuyên viên cao cấp <i>Senior official</i>
Đà Nẵng	54	3	12	35	4	-
Quảng Nam	874	58	54	731	28	3
Quảng Ngãi	598	135	98	345	20	-
Bình Định	494	144	91	244	15	-
Phú Yên	438	56	53	313	16	-
Khánh Hoà	441	57	155	209	20	-
Ninh Thuận	204	5	16	171	12	-
Bình Thuận	425	37	247	120	21	-
Tây Nguyên - Central Highlands	2 613	646	488	1 275	199	5
Kon Tum	384	193	9	160	22	-
Gia Lai	750	143	274	289	42	2
Đắk Lắk	714	250	154	286	24	-
Đắk Nông	264	14	30	209	10	1
Lâm Đồng	501	46	21	331	101	2
Đông Nam Bộ - South East	1 998	214	189	1 438	149	8
Bình Phước	426	126	91	186	23	-
Tây Ninh	335	3	9	293	30	-
Bình Dương	179	9	36	118	16	-
Đồng Nai	567	11	25	482	45	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	203	53	27	108	11	4
TP. Hồ Chí Minh	288	12	1	251	24	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 863	594	354	4 286	621	8
Long An	704	72	63	525	44	-
Tiền Giang	610	203	74	316	17	-
Bến Tre	611	114	74	398	25	-
Trà Vinh	395	16	6	317	56	-
Vĩnh Long	368	4	30	297	37	-
Đồng Tháp	562	9	27	470	54	2
An Giang	644	20	5	462	154	3
Kiên Giang	559	104	52	356	46	1
Cần Thơ	160	1	-	140	19	-
Hậu Giang	229	16	6	185	20	2
Sóc Trăng	373	2	-	318	53	-
Bạc Liêu	250	28	8	164	50	-
Cà Mau	398	5	9	338	46	-

114 Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương

Percentage of commune leaders by government management training and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng No training	Cán sự Junior	Chuyên viên Official	Chuyên viên chính Principal official	Chuyên viên cao cấp Senior official
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	14,87	14,70	64,97	5,29	0,17
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	15,06	16,73	64,01	3,86	0,34
Hà Nội	100,00	17,45	21,09	57,64	3,39	0,43
Vĩnh Phúc	100,00	7,22	4,97	73,36	14,45	-
Bắc Ninh	100,00	28,25	10,75	59,25	1,75	-
Quảng Ninh	100,00	1,97	3,29	77,63	15,35	1,75
Hải Dương	100,00	11,74	28,48	56,55	2,83	0,40
Hải Phòng	100,00	10,03	20,93	66,09	2,77	0,17
Hưng Yên	100,00	27,69	28,23	43,53	0,55	-
Thái Bình	100,00	30,16	13,89	54,20	1,45	0,31
Hà Nam	100,00	2,06	6,49	88,79	2,36	0,29
Nam Định	100,00	1,78	14,50	81,68	1,78	0,25
Ninh Bình	100,00	13,05	11,04	73,29	2,61	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	15,62	16,07	64,22	4,04	0,05
Hà Giang	100,00	7,09	6,96	78,74	7,22	-
Cao Bằng	100,00	17,39	30,11	48,95	3,06	0,48
Bắc Kạn	100,00	20,30	23,60	50,76	5,33	-
Tuyên Quang	100,00	2,50	14,59	79,65	3,26	-
Lào Cai	100,00	11,79	5,52	76,98	5,71	-
Yên Bái	100,00	23,27	13,05	60,22	3,46	-
Thái Nguyên	100,00	9,73	32,07	53,51	4,68	-
Lạng Sơn	100,00	33,04	34,29	28,66	4,01	-
Bắc Giang	100,00	0,66	2,37	93,80	3,03	0,13
Phú Thọ	100,00	13,76	14,71	67,50	4,03	-
Điện Biên	100,00	18,29	19,44	59,26	3,01	-
Lai Châu	100,00	42,39	3,49	53,12	1,00	-
Sơn La	100,00	14,82	10,62	70,01	4,55	-
Hoà Bình	100,00	13,43	16,33	67,70	2,54	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	15,12	17,22	64,35	3,19	0,13
Thanh Hoá	100,00	13,02	6,41	77,67	2,85	0,05
Nghệ An	100,00	16,06	20,89	61,22	1,78	0,06
Hà Tĩnh	100,00	27,60	12,23	58,11	1,94	0,12
Quảng Bình	100,00	17,53	31,73	47,79	2,21	0,74
Quảng Trị	100,00	11,26	25,75	58,39	4,60	-
Thừa Thiên - Huế	100,00	7,14	7,14	78,14	7,14	0,43

114 (Tiếp theo) **Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã phân theo trình độ quản lý nhà nước và phân theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of commune leaders by government management training and by province*

		%				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Chưa qua đào tạo, bồi dưỡng <i>No training</i>	Cán sự <i>Junior</i>	Chuyên viên <i>Official</i>	Chuyên viên chính <i>Principal official</i>	Chuyên viên cao cấp <i>Senior official</i>
Đà Nẵng	100,00	5,56	22,22	64,81	7,41	-
Quảng Nam	100,00	6,64	6,18	83,64	3,20	0,34
Quảng Ngãi	100,00	22,58	16,39	57,69	3,34	-
Bình Định	100,00	29,15	18,42	49,39	3,04	-
Phú Yên	100,00	12,79	12,10	71,46	3,65	-
Khánh Hoà	100,00	12,93	35,15	47,39	4,54	-
Ninh Thuận	100,00	2,45	7,84	83,82	5,88	-
Bình Thuận	100,00	8,71	58,12	28,24	4,94	-
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	24,72	18,68	48,79	7,62	0,19
Kon Tum	100,00	50,26	2,34	41,67	5,73	-
Gia Lai	100,00	19,07	36,53	38,53	5,60	0,27
Đắk Lắk	100,00	35,01	21,57	40,06	3,36	-
Đắk Nông	100,00	5,30	11,36	79,17	3,79	0,38
Lâm Đồng	100,00	9,18	4,19	66,07	20,16	0,40
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	10,71	9,46	71,97	7,46	0,40
Bình Phước	100,00	29,58	21,36	43,66	5,40	-
Tây Ninh	100,00	0,90	2,69	87,46	8,96	-
Bình Dương	100,00	5,03	20,11	65,92	8,94	-
Đồng Nai	100,00	1,94	4,41	85,01	7,94	0,71
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	26,11	13,30	53,20	5,42	1,97
TP. Hồ Chí Minh	100,00	4,17	0,35	87,15	8,33	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	10,13	6,04	73,10	10,59	0,14
Long An	100,00	10,23	8,95	74,57	6,25	-
Tiền Giang	100,00	33,28	12,13	51,80	2,79	-
Bến Tre	100,00	18,66	12,11	65,14	4,09	-
Trà Vinh	100,00	4,05	1,52	80,25	14,18	-
Vĩnh Long	100,00	1,09	8,15	80,71	10,05	-
Đồng Tháp	100,00	1,60	4,80	83,63	9,61	0,36
An Giang	100,00	3,11	0,78	71,74	23,91	0,47
Kiên Giang	100,00	18,60	9,30	63,69	8,23	0,18
Cần Thơ	100,00	0,63	-	87,50	11,88	-
Hậu Giang	100,00	6,99	2,62	80,79	8,73	0,87
Sóc Trăng	100,00	0,54	-	85,25	14,21	-
Bạc Liêu	100,00	11,20	3,20	65,60	20,00	-
Cà Mau	100,00	1,26	2,26	84,92	11,56	-

115 Điều kiện làm việc của cán bộ xã

Working conditions of commune leaders

	Đơn vị tính Unit	Tổng số - Total		Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)	
		2016	2020	2016	2020
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Xã có trụ sở làm việc được xây kiên cố Number of communes having permanent commune office	Xã Commune	7 686	7 857	85,61	94,70
Xã có trụ sở làm việc được xây bán kiên cố Number of communes having semi-permanent commune office	"	1 217	430	13,56	5,18
Xã có trụ sở làm việc được xây dựng mức độ khác Number of communes having other commune office	"	75	10	0,84	0,12
Xã có trụ sở làm việc có máy photocopy Number of communes having photocopier at commune office	"	6 157	5 966	68,58	71,91
Xã có trụ sở làm việc có máy vi tính Number of communes having computers at commune office	"	8 969	8 293	99,90	99,95
Số máy vi tính đang sử dụng Number of computers currently in use	Chiếc Piece	137 925	177 099	-	-
Số máy vi tính đang sử dụng bình quân 1 xã Number of computers currently in use per commune	"	15,36	21,34	-	-
Xã có trụ sở làm việc của xã có kết nối internet Number of communes having computers with internet access in commune office	Xã Commune	8 795	8 297	97,96	100,00
Số máy vi tính kết nối internet của xã Number of computers having internet access at commune office	Chiếc Piece	123 786	170 792	89,75	96,44
Xã có trang thông tin điện tử (Website) Number of communes having website	Xã Commune	313	2 138	3,49	25,77

116 Điều kiện làm việc của cán bộ xã phân theo loại xã

Working conditions of commune leaders by type of commune

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
			Xã miền núi Mountain- ous commune	Xã vùng cao Highland commune	Xã hải đảo Island com- mune	Xã khác Others
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	Xã Commune	8 297	1 903	2 035	68	4 291
Xã có trụ sở làm việc được xây kiên cố Number of communes having permanent commune office building	"	7 857	1 821	1 897	65	4 074
Tỷ lệ - Percentage	%	94,70	95,69	93,22	95,59	94,94
Xã có trụ sở làm việc xây bán kiên cố Number of communes having semi- permanent commune office	Xã Commune	430	79	133	3	215
Tỷ lệ - Percentage	%	5,18	4,15	6,54	4,41	5,01
Xã có trụ sở làm việc được xây dựng mức độ khác - Number of communes having other commune office	Xã Commune	10	3	5	-	2
Tỷ lệ - Percentage	%	0,12	0,16	0,25	-	0,05
Xã có trụ sở làm việc có máy photocopy Number of communes having photocopier at commune office	Xã Commune	5 966	1 174	1 542	64	3 186
Tỷ lệ - Percentage	%	71,91	61,69	75,77	94,12	74,25
Xã có trụ sở làm việc có máy vi tính Number of communes having computers at commune office	Xã Commune	8 293	1 902	2 033	68	4 290
Tỷ lệ - Percentage	%	99,95	99,95	99,90	100,00	99,98
Số máy vi tính đang sử dụng Number of computers currently in use	Chiếc Piece	177 099	39 629	41 753	68	94 316
Số máy vi tính đang sử dụng bình quân 1 xã - Number of computers currently in use per commune	"	21,34	20,82	20,52	1,00	21,98
Xã có trụ sở làm việc của xã có kết nối internet - Number of communes having computers with internet access in commune office	Xã Commune	8 297	1 903	2 035	68	4 291
Tỷ lệ - Percentage	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số máy vi tính kết nối internet của xã Number of computers having internet access at commune office	Chiếc Piece	170 792	38 352	39 637	65	91 467
Tỷ lệ - Percentage	%	96,44	96,78	94,93	95,59	96,98
Xã có trang thông tin điện tử (Website) Number of communes having website	Xã Commune	2 138	456	479	11	1 192
Tỷ lệ - Percentage	%	25,77	23,96	23,54	16,18	27,78

117 Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

Commune office by construction level and by province

	Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>		Xây dựng mức độ khác <i>Other</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 857	94,70	430	5,18	10	0,12
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 749	98,87	20	1,13	-	-
Hà Nội	377	98,43	6	1,57	-	-
Vĩnh Phúc	105	100,00	-	-	-	-
Bắc Ninh	93	98,94	1	1,06	-	-
Quảng Ninh	98	100,00	-	-	-	-
Hải Dương	175	98,31	3	1,69	-	-
Hải Phòng	141	100,00	-	-	-	-
Hưng Yên	139	100,00	-	-	-	-
Thái Bình	231	95,85	10	4,15	-	-
Hà Nam	83	100,00	-	-	-	-
Nam Định	188	100,00	-	-	-	-
Ninh Bình	119	100,00	-	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 928	94,60	105	5,15	5	0,25
Hà Giang	175	100,00	-	-	-	-
Cao Bằng	130	93,53	8	5,76	1	0,72
Bắc Kạn	80	83,33	13	13,54	3	3,13
Tuyên Quang	99	79,84	25	20,16	-	-
Lào Cai	127	100,00	-	-	-	-
Yên Bái	150	100,00	-	-	-	-
Thái Nguyên	136	99,27	1	0,73	-	-
Lạng Sơn	172	95,03	9	4,97	-	-
Bắc Giang	180	97,83	4	2,17	-	-
Phú Thọ	196	99,49	1	0,51	-	-
Điện Biên	99	86,09	15	13,04	1	0,87
Lai Châu	91	96,81	3	3,19	-	-
Sơn La	163	86,70	25	13,30	-	-
Hoà Bình	130	99,24	1	0,76	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	2 115	96,09	82	3,73	4	0,18
Thanh Hoá	473	98,34	7	1,46	1	0,21
Ngệ An	379	92,21	29	7,06	3	0,73
Hà Tĩnh	176	96,70	6	3,30	-	-
Quảng Bình	127	99,22	1	0,78	-	-
Quảng Trị	94	93,07	7	6,93	-	-
Thừa Thiên - Huế	98	100,00	-	-	-	-

117

(Tiếp theo) **Trụ sở làm việc của xã phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương**
(Cont.) *Commune office by construction level and by province*

	Xây dựng kiên cố <i>Permanent</i>		Xây dựng bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>		Xây dựng mức độ khác <i>Other</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đà Nẵng	11	100,00	-	-	-	-
Quảng Nam	186	91,63	17	8,37	-	-
Quảng Ngãi	148	100,00	-	-	-	-
Bình Định	110	94,02	7	5,98	-	-
Phú Yên	83	100,00	-	-	-	-
Khánh Hoà	94	95,92	4	4,08	-	-
Ninh Thuận	47	100,00	-	-	-	-
Bình Thuận	89	95,70	4	4,30	-	-
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	546	92,54	44	7,46	-	-
Kon Tum	76	89,41	9	10,59	-	-
Gia Lai	182	100,00	-	-	-	-
Đắk Lắk	120	78,95	32	21,05	-	-
Đắk Nông	59	98,33	1	1,67	-	-
Lâm Đồng	109	98,20	2	1,80	-	-
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	417	96,98	13	3,02	-	-
Bình Phước	87	96,67	3	3,33	-	-
Tây Ninh	70	98,59	1	1,41	-	-
Bình Dương	42	100,00	-	-	-	-
Đồng Nai	114	93,44	8	6,56	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	100,00	-	-	-	-
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	1	1,72	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 102	86,84	166	13,08	1	0,08
Long An	156	96,89	5	3,11	-	-
Tiền Giang	93	65,03	49	34,27	1	0,70
Bến Tre	89	62,68	53	37,32	-	-
Trà Vinh	72	84,71	13	15,29	-	-
Vĩnh Long	78	89,66	9	10,34	-	-
Đồng Tháp	110	94,02	7	5,98	-	-
An Giang	112	94,12	7	5,88	-	-
Kiên Giang	110	94,02	7	5,98	-	-
Cần Thơ	33	91,67	3	8,33	-	-
Hậu Giang	49	96,08	2	3,92	-	-
Sóc Trăng	76	95,00	4	5,00	-	-
Bạc Liêu	46	93,88	3	6,12	-	-
Cà Mau	78	95,12	4	4,88	-	-

118 Số xã và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương

Number and percentage of communes having photocopier by province

	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy Number of communes having photocopier at commune office		Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính Number of communes having computers at commune office		Số máy vi tính xã đang sử dụng (Chiếc) Number of computers currently in use at commune office (Piece)	
	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Số xã (Xã) Number of communes (Commune)	Tỷ lệ Percentage (%)	Tổng số Total	Bình quân 1 xã Per 1 commune
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 965	71,89	8 293	99,95	177 099	21,34
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 170	66,14	1 769	100,00	33 196	18,77
Hà Nội	298	77,81	383	100,00	9 087	23,73
Vĩnh Phúc	78	74,29	105	100,00	1 822	17,35
Bắc Ninh	93	98,94	94	100,00	1 917	20,39
Quảng Ninh	97	98,98	98	100,00	2 267	23,13
Hải Dương	101	56,74	178	100,00	3 214	18,06
Hải Phòng	77	54,61	141	100,00	2 468	17,50
Hưng Yên	118	84,89	139	100,00	2 397	17,24
Thái Bình	184	76,35	241	100,00	3 964	16,45
Hà Nam	22	26,51	83	100,00	1 153	13,89
Nam Định	47	25,00	188	100,00	2 857	15,20
Ninh Bình	55	46,22	119	100,00	2 050	17,23
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 241	60,89	2 036	99,90	39 906	19,58
Hà Giang	84	48,00	175	100,00	3 425	19,57
Cao Bằng	136	97,84	139	100,00	2 907	20,91
Bắc Kạn	87	90,63	95	98,96	2 049	21,34
Tuyên Quang	32	25,81	124	100,00	2 312	18,65
Lào Cai	84	66,14	127	100,00	2 670	21,02
Yên Bái	64	42,67	150	100,00	2 527	16,85
Thái Nguyên	80	58,39	137	100,00	2 747	20,05
Lạng Sơn	83	45,86	180	99,45	3 881	21,44
Bắc Giang	76	41,30	184	100,00	3 702	20,12
Phú Thọ	80	40,61	197	100,00	2 996	15,21
Điện Biên	112	97,39	115	100,00	2 414	20,99
Lai Châu	88	93,62	94	100,00	1 479	15,73
Sơn La	117	62,23	188	100,00	4 071	21,65
Hoà Bình	118	90,08	131	100,00	2 726	20,81

118

(Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of communes having photocopier by province*

	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy <i>Number of communes having photocopier at commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính <i>Number of communes having computers at commune office</i>		Số máy vi tính xã đang sử dụng (Chiếc) <i>Number of computers currently in use at commune office (Piece)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per 1 commune</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 472	66,88	2 200	99,95	49 078	22,30
Thanh Hoá	234	48,65	481	100,00	8 823	18,34
Nghệ An	185	45,01	411	100,00	8 944	21,76
Hà Tĩnh	127	69,78	182	100,00	4 186	23,00
Quảng Bình	79	61,72	128	100,00	2 587	20,21
Quảng Trị	47	46,53	101	100,00	2 205	21,83
Thừa Thiên - Huế	97	98,98	98	100,00	2 322	23,69
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	407	37,00
Quảng Nam	150	73,89	203	100,00	5 427	26,73
Quảng Ngãi	140	94,59	148	100,00	3 253	21,98
Bình Định	95	81,20	117	100,00	2 752	23,52
Phú Yên	82	98,80	83	100,00	2 330	28,07
Khánh Hoà	93	94,90	98	100,00	2 432	24,82
Ninh Thuận	46	97,87	47	100,00	1 057	22,49
Bình Thuận	86	92,47	92	98,92	2 353	25,30
Tây Nguyên Central Highlands	560	94,92	590	100,00	12 418	21,05
Kon Tum	83	97,65	85	100,00	1 682	19,79
Gia Lai	159	87,36	182	100,00	3 249	17,85
Đắk Lắk	151	99,34	152	100,00	3 645	23,98
Đắk Nông	60	100,00	60	100,00	1 262	21,03
Lâm Đồng	107	96,40	111	100,00	2 580	23,24
Đông Nam Bộ - South East	419	97,44	430	100,00	12 758	29,67
Bình Phước	85	94,44	90	100,00	1 972	21,91
Tây Ninh	67	94,37	71	100,00	1 975	27,82
Bình Dương	42	100,00	42	100,00	1 318	31,38
Đồng Nai	121	99,18	122	100,00	3 591	29,43
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	97,87	47	100,00	1 696	36,09
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	58	100,00	2 206	38,03

118

(Tiếp theo) **Số xã và tỷ lệ xã có máy photocopy, máy vi tính phân theo địa phương**
(Cont.) *Number and percentage of communes having photocopier by province*

	Xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy <i>Number of communes having photocopier at commune office</i>		Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính <i>Number of communes having computers at commune office</i>		Số máy vi tính xã đang sử dụng (Chiếc) <i>Number of computers currently in use at commune office (Piece)</i>	
	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã (Xã) <i>Number of communes (Commune)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Bình quân 1 xã <i>Per 1 commune</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 103	86,92	1 268	99,92	29 743	23,44
Long An	143	88,82	161	100,00	3 544	22,01
Tiền Giang	111	77,62	142	99,30	3 701	25,88
Bến Tre	115	80,99	142	100,00	3 092	21,77
Trà Vinh	65	76,47	85	100,00	2 282	26,85
Vĩnh Long	80	91,95	87	100,00	1 878	21,59
Đồng Tháp	107	91,45	117	100,00	3 076	26,29
An Giang	97	81,51	119	100,00	2 967	24,93
Kiên Giang	113	96,58	117	100,00	2 794	23,88
Cần Thơ	35	97,22	36	100,00	798	22,17
Hậu Giang	44	86,27	51	100,00	1 068	20,94
Sóc Trăng	63	78,75	80	100,00	1 638	20,48
Bạc Liêu	49	100,00	49	100,00	960	19,59
Cà Mau	81	98,78	82	100,00	1 945	23,72

II. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KEY AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY INDICATORS

2.1. Số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Number of agricultural, forestry and fishery units*

Biểu Table		Trang Page
119	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of unit, by kind of economic activity and by region</i>	407
120	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất và phân theo vùng <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee, by kind of unit and by region</i>	411
121	Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất và phân theo vùng <i>Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee, by kind of unit and by region</i>	412
122	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by province</i>	413

119

Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng
Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of unit, by kind of economic activity and by region

	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>		Năm 2020 so với 2016 <i>Change 2020 over 2016</i>	
	2016 ^(*)	2020 ^(**)	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 291 825	9 123 018	- 168 807	98,18
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	3 846	7 471	3 625	194,25
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	6 946	7 418	472	106,80
Hộ - <i>Household</i>	9 281 033	9 108 129	- 172 904	98,14
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	8 462 646	8 174 162	- 288 484	96,59
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 740	4 426	2 686	254,37
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	6 646	6 885	239	103,60
Hộ - <i>Household</i>	8 454 260	8 162 851	- 291 409	96,55
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	116 092	163 328	47 236	140,69
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	645	1 112	467	172,40
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	44	86	42	195,45
Hộ - <i>Household</i>	115 403	162 130	46 727	140,49
Thủy sản - <i>Fishery</i>	713 087	785 528	72 441	110,16
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 461	1 933	472	132,31
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	256	447	191	174,61
Hộ - <i>Household</i>	711 370	783 148	71 778	110,09
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 550 027	1 447 668	- 102 359	93,40
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	671	1 439	768	214,46
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	3 145	2 694	- 451	85,66
Hộ - <i>Household</i>	1 546 211	1 443 535	- 102 676	93,36
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 463 122	1 367 839	- 95 283	93,49
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	443	1 032	589	232,96
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	3 106	2 598	- 508	83,64
Hộ - <i>Household</i>	1 459 573	1 364 209	- 95 364	93,47
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	5 056	5 907	851	116,83
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	118	198	80	167,80
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	1	7	6	700,00
Hộ - <i>Household</i>	4 937	5 702	765	115,50
Thủy sản - <i>Fishery</i>	81 849	73 922	- 7 927	90,32
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	110	209	99	190,00
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	38	89	51	234,21
Hộ - <i>Household</i>	81 701	73 624	- 8 077	90,11

119

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of unit,*
by kind of economic activity and by region

	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>		Năm 2020 so với 2016 <i>Change 2020 over 2016</i>	
	2016 ^(*)	2020 ^(**)	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> (%)
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 902 891	1 816 856	- 86 035	95,48
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	256	566	310	221,09
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	764	1 030	266	134,82
Hộ - <i>Household</i>	1 901 871	1 815 260	- 86 611	95,45
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 868 439	1 753 945	- 114 494	93,87
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	134	372	238	277,61
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	697	899	202	128,98
Hộ - <i>Household</i>	1 867 608	1 752 674	- 114 934	93,85
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	24 392	51 590	27 198	211,50
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	106	152	46	143,40
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	18	35	17	194,44
Hộ - <i>Household</i>	24 268	51 403	27 135	211,81
Thủy sản - <i>Fishery</i>	10 060	11 321	1 261	112,53
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	16	42	26	262,50
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	49	96	47	195,92
Hộ - <i>Household</i>	9 995	11 183	1 188	111,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 294 334	2 241 585	- 52 749	97,70
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	789	1 744	955	221,04
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	2 246	2 342	96	104,27
Hộ - <i>Household</i>	2 291 299	2 237 499	- 53 800	97,65
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2 005 365	1 930 168	- 75 197	96,25
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	266	871	605	327,44
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	2 143	2 205	62	102,89
Hộ - <i>Household</i>	2 002 956	1 927 092	- 75 864	96,21
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	77 568	95 114	17 546	122,62
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	158	314	156	198,73
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	16	33	17	206,25
Hộ - <i>Household</i>	77 394	94 767	17 373	122,45
Thủy sản - <i>Fishery</i>	211 401	216 303	4 902	102,32
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	365	559	194	153,15
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	87	104	17	119,54
Hộ - <i>Household</i>	210 949	215 640	4 691	102,22

119

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of unit,*
by kind of economic activity and by region

	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>		Năm 2020 so với 2016 <i>Change 2020 over 2016</i>	
	2016 ^(*)	2020 ^(**)	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> (%)
Tây Nguyên - Central Highlands	929 290	1 019 431	90 141	109,70
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	395	906	511	229,37
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	90	265	175	294,44
Hộ - <i>Household</i>	928 805	1 018 260	89 455	109,63
Nông nghiệp - Agriculture	927 140	1 015 293	88 153	109,51
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	226	681	455	301,33
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	81	255	174	314,81
Hộ - <i>Household</i>	926 833	1 014 357	87 524	109,44
Lâm nghiệp - Forestry	1 424	2 861	1 437	200,91
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	158	208	50	131,65
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	8	5	- 3	62,50
Hộ - <i>Household</i>	1 258	2 648	1 390	210,49
Thủy sản - Fishery	726	1 277	551	175,90
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	11	17	6	154,55
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	1	5	4	500,00
Hộ - <i>Household</i>	714	1 255	541	175,77
Đông Nam Bộ - South East	525 108	493 100	- 32 008	93,90
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	772	1 383	611	179,15
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	107	174	67	162,62
Hộ - <i>Household</i>	524 229	491 543	- 32 686	93,76
Nông nghiệp - Agriculture	500 837	468 205	- 32 632	93,48
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	589	1 073	484	182,17
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	93	149	56	160,22
Hộ - <i>Household</i>	500 155	466 983	- 33 172	93,37
Lâm nghiệp - Forestry	3 099	2 697	- 402	87,03
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	96	181	85	188,54
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	-	3	3	-
Hộ - <i>Household</i>	3 003	2 513	- 490	83,68
Thủy sản - Fishery	21 172	22 198	1 026	104,85
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	87	129	42	148,28
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	14	22	8	157,14
Hộ - <i>Household</i>	21 071	22 047	976	104,63

119

(Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản**
phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế và phân theo vùng
 (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of unit,*
by kind of economic activity and by region

	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>		Năm 2020 so với 2016 <i>Change 2020 over 2016</i>	
	2016 ^(*)	2020 ^(**)	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i> (%)
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 090 175	2 104 378	14 203	100,68
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	963	1 433	470	148,81
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	594	913	319	153,70
Hộ - <i>Household</i>	2 088 618	2 102 032	13 414	100,64
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 697 743	1 638 712	- 59 031	96,52
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	82	397	315	484,15
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	526	779	253	148,10
Hộ - <i>Household</i>	1 697 135	1 637 536	- 59 599	96,49
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	4 553	5 159	606	113,31
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	9	59	50	655,56
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	1	3	2	300,00
Hộ - <i>Household</i>	4 543	5 097	554	112,19
Thủy sản - <i>Fishery</i>	387 879	460 507	72 628	118,72
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	872	977	105	112,04
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	67	131	64	195,52
Hộ - <i>Household</i>	386 940	459 399	72 459	118,73

^(*) Số doanh nghiệp và số hợp tác xã đang hoạt động lấy theo kết quả Điều tra doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015.
Number of acting enterprises and co-operatives according to the results of Enterprise survey in 31st December, 2015.

^(**) Số doanh nghiệp và số hợp tác xã đang hoạt động lấy theo kết quả Điều tra doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019.
Number of acting enterprises and co-operatives according to the results of Enterprise survey in 31st December, 2019.

120

Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất và phân theo vùng
Number of agricultural, forestry and fishery units by size of employee, by kind of unit and by region

	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Unit)</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1-3	4-9	10-50	51-100	101 người
		người 1-3 <i>persons</i>	người 4-9 <i>persons</i>	người 10-50 <i>persons</i>	người 50-100 <i>persons</i>	trở lên 101 <i>and over</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	9 123 018	7 996 719	1 121 001	4 647	312	338
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	7 471	2 665	2 358	1 881	249	318
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	7 418	1 131	3 827	2 377	63	20
Hộ - <i>Household</i>	9 108 129	7 992 923	1 114 816	389	-	-
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 447 668	1 329 558	116 504	1 508	47	51
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 439	451	545	367	26	50
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	2 694	349	1 189	1 134	21	1
Hộ - <i>Household</i>	1 443 535	1 328 758	114 770	7	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 816 856	1 471 763	344 437	585	39	32
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	566	208	171	127	31	29
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	1 030	239	521	259	8	3
Hộ - <i>Household</i>	1 815 260	1 471 316	343 745	199	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 241 585	1 981 559	258 934	965	57	70
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 744	708	597	327	45	67
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	2 342	285	1 433	609	12	3
Hộ - <i>Household</i>	2 237 499	1 980 566	256 904	29	-	-
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 019 431	883 582	135 356	393	29	71
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	906	316	288	205	27	70
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	265	82	117	63	2	1
Hộ - <i>Household</i>	1 018 260	883 184	134 951	125	-	-
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	493 100	443 867	48 875	273	24	60
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 383	703	398	206	21	55
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	174	63	59	44	3	5
Hộ - <i>Household</i>	491 543	443 101	48 418	23	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 104 378	1 886 390	216 894	924	116	54
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	1 433	279	359	649	99	47
Hợp tác xã - <i>Cooprative</i>	913	113	508	268	17	7
Hộ - <i>Household</i>	2 102 032	1 885 998	216 027	7	-	-

121 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất và phân theo vùng

Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee, by kind of unit and by region

%

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employee				
		1-3 người 1-3 persons	4-9 người 4-9 persons	10-50 người 10-50 persons	51-100 người 50-100 persons	101 người trở lên 101 and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	87,66	12,29	0,05	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	35,67	31,56	25,18	3,33	4,26
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	15,25	51,59	32,04	0,85	0,27
Hộ - Household	100,00	87,76	12,24	-	-	-
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	91,85	8,05	0,10	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	31,35	37,87	25,50	1,81	3,47
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	12,95	44,14	42,09	0,78	0,04
Hộ - Household	100,00	92,05	7,95	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	81,01	18,96	0,03	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	36,75	30,21	22,44	5,48	5,12
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	23,20	50,58	25,15	0,78	0,29
Hộ - Household	100,00	81,05	18,94	0,01	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	88,41	11,55	0,04	-	-
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	40,60	34,23	18,75	2,58	3,84
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	12,17	61,19	26,00	0,51	0,13
Hộ - Household	100,00	88,52	11,48	-	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	86,67	13,28	0,04	-	0,01
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	34,87	31,79	22,63	2,98	7,73
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	30,95	44,15	23,77	0,75	0,38
Hộ - Household	100,00	86,74	13,25	0,01	-	-
Đông Nam Bộ - South East	100,00	90,02	9,91	0,06	-	0,01
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	50,82	28,78	14,90	1,52	3,98
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	36,21	33,91	25,29	1,72	2,87
Hộ - Household	100,00	90,15	9,85	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	89,64	10,31	0,04	0,01	-
Doanh nghiệp - Enterprise	100,00	19,47	25,05	45,29	6,91	3,28
Hợp tác xã - Cooperative	100,00	12,38	55,64	29,35	1,86	0,77
Hộ - Household	100,00	89,72	10,28	-	-	-

122 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương

Number of agricultural, forestry and fishery units by province

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Doanh nghiệp Enterprise	Hợp tác xã Cooprative	Hộ - Household	
				Tổng số Total	Trong đó: Trang trại In which: Farm
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 123 018	7 471	7 418	9 108 129	20 611
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 447 668	1 439	2 694	1 443 535	5 345
Hà Nội	267 173	572	649	265 952	1 863
Quảng Ninh	84 245	54	96	84 095	489
Vĩnh Phúc	59 067	47	292	58 728	64
Bắc Ninh	87 895	327	164	87 404	82
Hải Dương	149 290	96	269	148 925	315
Hải Phòng	96 569	53	86	96 430	496
Hưng Yên	109 078	67	145	108 866	652
Thái Bình	229 215	64	308	228 843	548
Hà Nam	90 819	30	160	90 629	478
Nam Định	177 198	99	297	176 802	252
Ninh Bình	97 119	30	228	96 861	106
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 816 856	566	1 030	1 815 260	1 690
Hà Giang	142 205	12	58	142 135	34
Cao Bằng	83 711	19	10	83 682	-
Bắc Kạn	54 870	15	40	54 815	-
Tuyên Quang	130 543	41	137	130 365	90
Lào Cai	95 251	33	29	95 189	97
Yên Bái	128 346	21	25	128 300	7
Thái Nguyên	135 700	48	40	135 612	377
Lạng Sơn	131 837	24	25	131 788	7
Bắc Giang	230 186	97	174	229 915	462
Phú Thọ	179 378	74	196	179 108	213
Điện Biên	95 769	9	14	95 746	4
Lai Châu	73 568	9	8	73 551	7
Sơn La	212 621	50	180	212 391	209
Hoà Bình	122 871	114	94	122 663	183
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 241 585	1 744	2 342	2 237 499	2 701
Thanh Hóa	433 817	327	460	433 030	835
Nghệ An	432 323	142	285	431 896	299
Hà Tĩnh	180 726	77	458	180 191	180
Quảng Bình	110 397	68	134	110 195	258
Quảng Trị	75 544	42	268	75 234	44
Thừa Thiên - Huế	71 805	49	152	71 604	31

122 (Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery units by province

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Doanh nghiệp Enterprise	Hợp tác xã Cooprative	Hộ - Household	
				Tổng số Total	Trong đó: Trang trại In which: Farm
Đà Nẵng	10 978	51	11	10 916	19
Quảng Nam	191 478	129	175	191 174	122
Quảng Ngãi	154 892	93	153	154 646	59
Bình Định	174 031	110	113	173 808	112
Phú Yên	108 395	55	59	108 281	68
Khánh Hòa	83 215	80	32	83 103	217
Ninh Thuận	65 116	358	18	64 740	84
Bình Thuận	148 868	163	24	148 681	373
Tây Nguyên - Central Highlands	1 019 431	906	265	1 018 260	1 535
Kon Tum	81 826	90	16	81 720	53
Gia Lai	251 278	123	70	251 085	148
Đắk Lắk	336 046	266	96	335 684	653
Đắk Nông	125 728	63	15	125 650	190
Lâm Đồng	224 553	364	68	224 121	491
Đông Nam Bộ - South East	493 100	1 383	174	491 543	4 246
Bình Phước	145 860	220	36	145 604	482
Tây Ninh	98 355	76	30	98 249	586
Bình Dương	41 521	102	17	41 402	732
Đồng Nai	130 679	230	43	130 406	2 114
Bà Rịa - Vũng Tàu	55 483	134	23	55 326	237
TP. Hồ Chí Minh	21 202	621	25	20 556	95
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 104 378	1 433	913	2 102 032	5 094
Long An	122 757	81	33	122 643	621
Tiền Giang	210 856	98	30	210 728	524
Bến Tre	217 464	169	16	217 279	130
Trà Vinh	121 241	20	50	121 171	591
Vĩnh Long	126 596	20	9	126 567	84
Đồng Tháp	175 073	66	118	174 889	433
An Giang	188 215	57	80	188 078	604
Kiên Giang	270 187	569	313	269 305	1 007
Cần Thơ	83 538	77	54	83 407	74
Hậu Giang	103 703	12	54	103 637	38
Sóc Trăng	141 962	61	77	141 824	413
Bạc Liêu	137 784	111	48	137 625	343
Cà Mau	205 002	92	31	204 879	232

2.2. Hộ sản xuất - Household

Biểu Table		Trang Page
123	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng <i>Number of agriculture, forestry and fishery households by kinds of economic activity and by region</i>	417
124	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of agriculture, forestry and fishery households by kinds of economic activity and by province</i>	418
125	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo ngành sản xuất chính và phân theo vùng <i>Agricultural, forestry and fishery employees of household in working age by kinds of economic activity and by region</i>	420
126	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng <i>Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by age group and by region</i>	421
127	Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by region</i>	423
128	Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by kinds of economic activity and by province</i>	426
129	Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by province</i>	428
130	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương <i>Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by age group and by province</i>	432
131	Cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương <i>Structure of households using agricultural land by size of area and by province</i>	434
132	Cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô và phân theo địa phương <i>Structure of households using paddy land by size of area and by province</i>	436
133	Cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương <i>Structure of households using perennial crop land by size of land use and by province</i>	438
134	Cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương <i>Structure of households using forestry land by size of land use and by province</i>	440
135	Cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương <i>Structure of households using aquacultural land by size of land use and by province</i>	442
136	Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương <i>Number of agricultural production land plots per household by province</i>	444
137	Số lượng vật nuôi bình quân một hộ có chăn nuôi phân theo vùng <i>Number of average animals per household by region</i>	446

Biểu Table		Trang Page
138	Diện tích đất trồng rau, hoa, giống cây trồng, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua phân theo địa phương <i>Land area for growing vegetables, flowers, plant varieties, aquaculture using green house, net house and membrane houses in the past 12 months by province</i>	448
139	Kết quả điều tra mẫu về đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo <i>Sample survey results about agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and sub-indicators</i>	450
140	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo <i>Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and by sub-indicators</i>	454

123 Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

Number of agriculture, forestry and fishery households by kinds of economic activity and by region

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>		Năm 2020 so với 2016 <i>Change 2020 over 2016</i> (%)
	2016	2020	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 281 033	9 108 129	98,14
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	8 454 263	8 162 851	96,55
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	115 400	162 130	140,49
Thủy sản - <i>Fishery</i>	711 370	783 148	110,09
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 546 211	1 443 535	93,36
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 459 576	1 364 209	93,47
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	4 934	5 702	115,57
Thủy sản - <i>Fishery</i>	81 701	73 624	90,11
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 901 871	1 815 260	95,45
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 867 608	1 752 674	93,85
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	24 268	51 403	211,81
Thủy sản - <i>Fishery</i>	9 995	11 183	111,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 291 299	2 237 499	97,65
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2 002 956	1 927 092	96,21
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	77 394	94 767	122,45
Thủy sản - <i>Fishery</i>	210 949	215 640	102,22
Tây Nguyên - Central Highlands	928 805	1 018 260	109,63
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	926 833	1 014 357	109,44
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1 258	2 648	210,49
Thủy sản - <i>Fishery</i>	714	1 255	175,77
Đông Nam Bộ - South East	524 229	491 543	93,76
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	500 155	466 983	93,37
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	3 003	2 513	83,68
Thủy sản - <i>Fishery</i>	21 071	22 047	104,63
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 088 618	2 102 032	100,64
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 697 135	1 637 536	96,49
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	4 543	5 097	112,19
Thủy sản - <i>Fishery</i>	386 940	459 399	118,73

124 Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Number of agriculture, forestry and fishery households by kinds of economic activity and by province

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 108 129	8 162 851	162 130	783 148
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 443 535	1 364 209	5 702	73 624
Hà Nội	265 952	258 884	37	7 031
Vĩnh Phúc	84 095	82 240	115	1 740
Bắc Ninh	58 728	55 758	-	2 970
Quảng Ninh	87 404	62 638	5 293	19 473
Hải Dương	148 925	140 159	52	8 714
Hải Phòng	96 430	88 528	19	7 883
Hưng Yên	108 866	107 640	-	1 226
Thái Bình	228 843	220 516	6	8 321
Hà Nam	90 629	88 513	12	2 104
Nam Định	176 802	167 052	-	9 750
Ninh Bình	96 861	92 281	168	4 412
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 815 260	1 752 674	51 403	11 183
Hà Giang	142 135	140 848	1 047	240
Cao Bằng	83 682	83 279	272	131
Bắc Kạn	54 815	53 035	1 616	164
Tuyên Quang	130 365	127 134	2 265	966
Lào Cai	95 189	91 340	2 347	1 502
Yên Bái	128 300	106 950	19 987	1 363
Thái Nguyên	135 612	132 663	2 321	628
Lạng Sơn	131 788	121 763	9 899	126
Bắc Giang	229 915	223 407	4 583	1 925
Phú Thọ	179 108	173 300	3 392	2 416
Điện Biên	95 746	95 550	11	185
Lai Châu	73 551	72 763	571	217
Sơn La	212 391	211 281	238	872
Hoà Bình	122 663	119 361	2 854	448
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 237 499	1 927 092	94 767	215 640
Thanh Hoá	433 030	400 807	12 290	19 933
Nghệ An	431 896	408 524	8 204	15 168
Hà Tĩnh	180 191	165 284	1 857	13 050
Quảng Bình	110 195	92 922	2 893	14 380
Quảng Trị	75 234	66 647	3 251	5 336
Thừa Thiên - Huế	71 604	56 124	3 828	11 652

124 (Tiếp theo) **Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of agriculture, forestry and fishery households by kinds of economic activity and by province*

Hộ - Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Hộ nông nghiệp <i>Agricultural household</i>	Hộ lâm nghiệp <i>Forestry household</i>	Hộ thủy sản <i>Fishery household</i>
Đà Nẵng	10 916	8 046	667	2 203
Quảng Nam	191 174	159 839	18 982	12 353
Quảng Ngãi	154 646	111 384	23 769	19 493
Bình Định	173 808	141 408	6 772	25 628
Phú Yên	108 281	82 450	5 264	20 567
Khánh Hòa	83 103	59 860	4 458	18 785
Ninh Thuận	64 740	52 903	296	11 541
Bình Thuận	148 681	120 894	2 236	25 551
Tây Nguyên - Central Highlands	1 018 260	1 014 357	2 648	1 255
Kon Tum	81 720	81 472	113	135
Gia Lai	251 085	249 950	872	263
Đắk Lắk	335 684	333 844	1 160	680
Đắk Nông	125 650	125 504	61	85
Lâm Đồng	224 121	223 587	442	92
Đông Nam Bộ - South East	491 543	466 983	2 513	22 047
Bình Phước	145 604	145 017	409	178
Tây Ninh	98 249	95 347	298	2 604
Bình Dương	41 402	41 166	76	160
Đồng Nai	130 406	125 843	1 421	3 142
Bà Rịa - Vũng Tàu	55 326	43 561	260	11 505
TP. Hồ Chí Minh	20 556	16 049	49	4 458
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2 102 032	1 637 536	5 097	459 399
Long An	122 643	115 523	664	6 456
Tiền Giang	210 728	201 378	48	9 302
Bến Tre	217 279	191 058	3	26 218
Trà Vinh	121 171	102 932	107	18 132
Vĩnh Long	126 567	125 550	21	996
Đồng Tháp	174 889	164 787	113	9 989
An Giang	188 078	175 726	475	11 877
Kiên Giang	269 305	183 504	563	85 238
Cần Thơ	83 407	81 278	6	2 123
Hậu Giang	103 637	101 371	971	1 295
Sóc Trăng	141 824	111 391	535	29 898
Bạc Liêu	137 625	56 270	85	81 270
Cà Mau	204 879	26 768	1 506	176 605

125 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo ngành sản xuất chính và phân theo vùng

Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by kinds of economic activity and by region

	Tổng số (Người) Total (Person)		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
	2016	2020	Số người (Người) Number of persons (Person)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17 120 267	13 965 565	-3 154 702	81,57
Nông nghiệp - Agriculture	15 603 017	12 355 546	-3 247 471	79,19
Lâm nghiệp - Forestry	270 643	367 662	97 019	135,85
Thủy sản - Fishery	1 246 607	1 242 357	-4 250	99,66
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 263 777	1 490 059	-773 718	65,82
Nông nghiệp - Agriculture	2 112 555	1 364 405	-748 150	64,59
Lâm nghiệp - Forestry	11 609	12 514	905	107,80
Thủy sản - Fishery	139 613	113 140	-26 473	81,04
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4 097 496	3 428 281	-669 215	83,67
Nông nghiệp - Agriculture	4 005 860	3 276 531	-729 329	81,79
Lâm nghiệp - Forestry	67 377	122 703	55 326	182,11
Thủy sản - Fishery	24 259	29 047	4 788	119,74
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 866 451	3 059 730	- 806 721	79,14
Nông nghiệp - Agriculture	3 360 919	2 512 317	-848 602	74,75
Lâm nghiệp - Forestry	169 269	211 741	42 472	125,09
Thủy sản - Fishery	336 263	335 672	-591	99,82
Tây Nguyên - Central Highlands	2 002 713	1 974 288	-28 425	98,58
Nông nghiệp - Agriculture	1 996 934	1 964 015	-32 919	98,35
Lâm nghiệp - Forestry	4 066	7 637	3 571	187,83
Thủy sản - Fishery	1 713	2 636	923	153,88
Đông Nam Bộ - South East	988 960	777 738	-211 222	78,64
Nông nghiệp - Agriculture	943 844	737 999	-205 845	78,19
Lâm nghiệp - Forestry	7 637	4 755	-2 882	62,26
Thủy sản - Fishery	37 479	34 984	-2 495	93,34
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3 900 870	3 235 469	- 665 401	82,94
Nông nghiệp - Agriculture	3 182 905	2 500 279	-682 626	78,55
Lâm nghiệp - Forestry	10 685	8 312	-2 373	77,79
Thủy sản - Fishery	707 280	726 878	19 598	102,77

126 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by age group and by region

	Tổng số (Người) Total (Person)		Cơ cấu Structure (%)		Tăng/giảm tỷ trọng 2020 so với 2016 (Điểm %) Change 2020 over 2016 (% Point)
	2016	2020	2016	2020	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17 120 267	13 965 565	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - Less than 20	759 963	582 265	4,44	4,17	-0,27
Từ 20 đến dưới 30 tuổi From 20 to less than 30	3 631 437	2 484 389	21,21	17,79	-3,42
Từ 30 đến dưới 40 tuổi From 30 to less than 40	4 368 918	3 609 975	25,52	25,85	0,33
Từ 40 đến dưới 50 tuổi From 40 to less than 50	4 815 861	4 062 330	28,13	29,09	0,96
Từ 50 trở lên - 50 and over	3 544 088	3 226 606	20,70	23,10	2,40
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 263 777	1 490 059	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - Less than 20	34 381	19 763	1,52	1,33	-0,19
Từ 20 đến dưới 30 tuổi From 20 to less than 30	268 321	148 025	11,85	9,93	-1,92
Từ 30 đến dưới 40 tuổi From 30 to less than 40	447 981	291 218	19,79	19,54	-0,25
Từ 40 đến dưới 50 tuổi From 40 to less than 50	741 932	488 918	32,77	32,81	0,04
Từ 50 trở lên - 50 and over	771 162	542 135	34,07	36,39	2,32
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4 097 496	3 428 281	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - Less than 20	248 410	206 880	6,06	6,03	-0,03
Từ 20 đến dưới 30 tuổi From 20 to less than 30	1 123 594	780 170	27,42	22,76	-4,66
Từ 30 đến dưới 40 tuổi From 30 to less than 40	1 070 232	941 581	26,12	27,47	1,35
Từ 40 đến dưới 50 tuổi From 40 to less than 50	976 027	876 665	23,82	25,57	1,75
Từ 50 trở lên - 50 and over	679 233	622 985	16,58	18,17	1,59
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 866 451	3 059 730	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - Less than 20	141 283	99 132	3,65	3,24	-0,41
Từ 20 đến dưới 30 tuổi From 20 to less than 30	789 100	527 142	20,41	17,23	-3,18
Từ 30 đến dưới 40 tuổi From 30 to less than 40	922 994	721 668	23,87	23,59	-0,28
Từ 40 đến dưới 50 tuổi From 40 to less than 50	1 161 577	921 167	30,04	30,11	0,07
Từ 50 trở lên - 50 and over	851 497	790 621	22,03	25,83	3,80

126 (Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng**
(Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by age group and by region*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>		Cơ cấu <i>Structure (%)</i>		Tăng/giảm tỷ trọng 2020 so với 2016 (Điểm %) <i>Change 2020 over 2016 (% Point)</i>
	2016	2020	2016	2020	
Tây Nguyên - Central Highlands	2 002 713	1 974 288	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	162 410	136 870	8,11	6,93	-1,18
Từ 20 đến dưới 30 tuổi <i>From 20 to less than 30</i>	567 506	503 424	28,34	25,50	-2,84
Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to less than 40</i>	532 687	543 826	26,60	27,55	0,95
Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to less than 50</i>	472 592	495 306	23,60	25,09	1,49
Từ 50 trở lên - <i>50 and over</i>	267 518	294 862	13,35	14,93	1,58
Đông Nam Bộ - South East	988 960	777 738	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	37 065	25 734	3,75	3,31	-0,44
Từ 20 đến dưới 30 tuổi <i>From 20 to less than 30</i>	185 367	115 598	18,74	14,86	-3,88
Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to less than 40</i>	262 392	211 218	26,53	27,16	0,63
Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to less than 50</i>	297 005	240 351	30,03	30,90	0,87
Từ 50 trở lên - <i>50 and over</i>	207 131	184 837	20,95	23,77	2,82
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 900 870	3 235 469	100,00	100,00	-
Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	136 414	93 886	3,50	2,90	-0,60
Từ 20 đến dưới 30 tuổi <i>From 20 to less than 30</i>	697 549	410 030	17,88	12,67	-5,21
Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to less than 40</i>	1 132 632	900 464	29,04	27,83	-1,21
Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to less than 50</i>	1 166 728	1 039 923	29,91	32,14	2,23
Từ 50 trở lên - <i>50 and over</i>	767 547	791 166	19,67	24,46	4,79

127

Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng

Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by region

	Cơ cấu Structure (%)		Tăng/giảm tỷ trọng 2020 so với 2016 (Điểm %) Change 2020 over 2016 (% Point)
	2016	2020	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - No training	92,07	89,97	-2,10
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	3,58	4,36	0,78
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	1,87	2,79	0,92
Trung cấp - Intermediate	1,24	1,35	0,11
Cao đẳng - College	0,69	0,60	-0,09
Đại học trở lên - University and over	0,46	0,61	0,15
Trình độ khác - Others	0,09	0,32	0,23
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - No training	91,07	84,51	-6,56
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	4,25	7,81	3,56
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	2,07	3,57	1,50
Trung cấp - Intermediate	1,28	1,93	0,65
Cao đẳng - College	0,83	0,98	0,15
Đại học trở lên - University and over	0,44	0,78	0,34
Trình độ khác - Others	0,06	0,42	0,36
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - No training	92,5	92,85	0,35
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	2,52	1,87	-0,65
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	1,77	2,48	0,71
Trung cấp - Intermediate	1,81	1,45	-0,36
Cao đẳng - College	0,84	0,60	-0,24
Đại học trở lên - University and over	0,47	0,51	0,04
Trình độ khác - Others	0,09	0,24	0,15

127 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng (Cont.) Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by region

	Cơ cấu Structure (%)		Tăng/giảm tỷ trọng 2020 so với 2016 (Điểm %) Change 2020 over 2016 (% Point)
	2016	2020	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	91,62	89,48	-2,14
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	3,59	4,76	1,17
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	2,10	2,94	0,84
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	1,34	1,48	0,14
Cao đẳng - <i>College</i>	0,78	0,65	-0,13
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	0,49	0,67	0,18
Trình độ khác - <i>Others</i>	0,08	0,02	-0,06
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	94,13	92,91	-1,22
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	1,86	2,54	0,68
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	1,29	2,13	0,84
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	1,18	1,19	0,01
Cao đẳng - <i>College</i>	0,80	0,63	-0,17
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	0,58	0,58	-
Trình độ khác - <i>Others</i>	0,16	0,02	-0,14
Đông Nam Bộ - South East	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	77,12	72,99	-4,13
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	15,83	16,81	0,98
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	4,94	7,44	2,50
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	1,02	1,14	0,12
Cao đẳng - <i>College</i>	0,56	0,59	0,03
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	0,46	0,62	0,16
Trình độ khác - <i>Others</i>	0,07	0,41	0,34

127 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by region*

	Cơ cấu Structure (%)		Tăng/giảm tỷ trọng 2020 so với 2016 (Điểm %) Change 2020 over 2016 (% Point)
	2016	2020	
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,00	100,00	-
Chưa qua đào tạo - <i>No training</i>	95,38	90,21	-5,17
Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ <i>Trained with no degrees/certificates</i>	2,06	4,70	2,64
Qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp <i>Trained with certificates, primary</i>	1,15	2,21	1,06
Trung cấp - <i>Intermediate</i>	0,61	1,02	0,41
Cao đẳng - <i>College</i>	0,33	0,40	0,07
Đại học trở lên - <i>University and over</i>	0,38	0,68	0,30
Trình độ khác - <i>Others</i>	0,09	0,78	0,69

128

Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by kinds of economic activity and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural employees</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry employees</i>	Thủy sản <i>Fishery employees</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	88,47	2,63	8,90
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	91,57	0,84	7,59
Hà Nội	100,00	96,57	0,09	3,34
Vĩnh Phúc	100,00	97,33	0,25	2,42
Bắc Ninh	100,00	94,21	0,06	5,73
Quảng Ninh	100,00	68,30	7,49	24,21
Hải Dương	100,00	91,49	0,06	8,45
Hải Phòng	100,00	87,64	0,03	12,33
Hưng Yên	100,00	98,38	0,01	1,61
Thái Bình	100,00	94,34	0,02	5,64
Hà Nam	100,00	96,45	0,04	3,51
Nam Định	100,00	89,72	0,00	10,28
Ninh Bình	100,00	92,78	0,30	6,92
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	95,57	3,58	0,85
Hà Giang	100,00	97,87	1,76	0,37
Cao Bằng	100,00	98,93	0,76	0,31
Bắc Kạn	100,00	95,95	3,34	0,71
Tuyên Quang	100,00	96,30	2,72	0,98
Lào Cai	100,00	94,37	3,75	1,88
Yên Bái	100,00	80,36	18,24	1,40
Thái Nguyên	100,00	96,92	2,52	0,56
Lạng Sơn	100,00	91,13	8,64	0,23
Bắc Giang	100,00	96,46	2,58	0,96
Phú Thọ	100,00	94,64	3,07	2,29
Điện Biên	100,00	99,59	0,05	0,36
Lai Châu	100,00	98,70	0,73	0,57
Sơn La	100,00	99,03	0,24	0,73
Hoà Bình	100,00	96,34	3,19	0,47
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	82,11	6,92	10,97
Thanh Hoá	100,00	87,96	6,07	5,97
Nghệ An	100,00	91,94	3,82	4,24
Hà Tĩnh	100,00	87,45	3,19	9,36
Quảng Bình	100,00	78,34	4,44	17,22
Quảng Trị	100,00	85,17	6,31	8,52
Thừa Thiên - Huế	100,00	70,07	11,15	18,78

128 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by kinds of economic activity and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural employees</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry employees</i>	Thủy sản <i>Fishery employees</i>
Đà Nẵng	100,00	61,73	9,70	28,57
Quảng Nam	100,00	77,06	15,72	7,22
Quảng Ngãi	100,00	63,23	23,37	13,40
Bình Định	100,00	75,76	7,18	17,06
Phú Yên	100,00	72,04	7,17	20,79
Khánh Hoà	100,00	68,40	7,18	24,42
Ninh Thuận	100,00	82,41	0,73	16,86
Bình Thuận	100,00	83,22	1,55	15,23
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	99,48	0,39	0,13
Kon Tum	100,00	99,45	0,35	0,20
Gia Lai	100,00	99,43	0,48	0,09
Đắk Lắk	100,00	99,31	0,49	0,20
Đắk Nông	100,00	99,77	0,09	0,14
Lâm Đồng	100,00	99,67	0,28	0,05
Đông Nam Bộ - South East	100,00	94,89	0,61	4,50
Bình Phước	100,00	99,48	0,39	0,13
Tây Ninh	100,00	96,77	0,32	2,91
Bình Dương	100,00	99,19	0,35	0,46
Đồng Nai	100,00	95,96	1,26	2,78
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	77,23	0,54	22,23
TP. Hồ Chí Minh	100,00	80,47	0,28	19,25
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	77,27	0,26	22,47
Long An	100,00	94,37	0,67	4,96
Tiền Giang	100,00	94,86	0,03	5,11
Bến Tre	100,00	85,59	0,00	14,41
Trà Vinh	100,00	84,03	0,11	15,86
Vĩnh Long	100,00	98,65	0,03	1,32
Đồng Tháp	100,00	93,83	0,07	6,10
An Giang	100,00	92,75	0,29	6,96
Kiên Giang	100,00	69,01	0,25	30,74
Cần Thơ	100,00	96,90	0,01	3,09
Hậu Giang	100,00	97,87	0,72	1,41
Sóc Trăng	100,00	78,10	0,29	21,61
Bạc Liêu	100,00	42,23	0,07	57,70
Cà Mau	100,00	15,78	0,78	83,44

129

Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương
Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Chưa qua đào tạo No training	Qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained with no degrees/ certificates	Có chứng chỉ và sơ cấp Trained with certificates, primary
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	89,97	4,36	2,79
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	84,51	7,81	3,57
Hà Nội	100,00	85,38	6,74	3,65
Vĩnh Phúc	100,00	88,83	4,43	2,42
Bắc Ninh	100,00	81,22	12,74	2,98
Quảng Ninh	100,00	84,76	6,14	5,85
Hải Dương	100,00	86,79	5,76	4,48
Hải Phòng	100,00	79,02	12,54	4,76
Hưng Yên	100,00	81,94	9,75	2,20
Thái Bình	100,00	80,95	10,37	4,24
Hà Nam	100,00	90,41	4,43	1,99
Nam Định	100,00	86,00	8,44	2,36
Ninh Bình	100,00	87,98	3,80	3,01
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	92,85	1,87	2,48
Hà Giang	100,00	89,09	4,89	3,75
Cao Bằng	100,00	94,18	0,25	1,33
Bắc Kạn	100,00	90,84	1,41	1,50
Tuyên Quang	100,00	94,36	0,90	2,12
Lào Cai	100,00	95,58	0,97	1,59
Yên Bái	100,00	94,52	0,76	2,12
Thái Nguyên	100,00	87,62	4,09	4,73
Lạng Sơn	100,00	95,33	0,16	1,90
Bắc Giang	100,00	89,93	5,05	2,42
Phú Thọ	100,00	88,99	3,06	4,27
Điện Biên	100,00	95,11	0,49	1,76
Lai Châu	100,00	94,77	0,34	3,45
Sơn La	100,00	94,52	0,79	1,90
Hoà Bình	100,00	91,09	3,92	2,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	89,48	4,76	2,94
Thanh Hoá	100,00	88,38	6,22	2,34
Nghệ An	100,00	90,98	2,53	3,26
Hà Tĩnh	100,00	80,92	9,65	5,39
Quảng Bình	100,00	86,58	6,06	3,47
Quảng Trị	100,00	86,61	8,49	2,24
Thừa Thiên - Huế	100,00	91,84	3,99	2,12

129 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by province*

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Chưa qua đào tạo No training	Qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained with no degrees/ certificates	Có chứng chỉ và sơ cấp Trained with certificates, primary
Đà Nẵng	100,00	93,02	2,36	1,85
Quảng Nam	100,00	93,01	2,03	2,19
Quảng Ngãi	100,00	93,36	2,51	1,81
Bình Định	100,00	86,84	5,74	4,55
Phú Yên	100,00	93,60	2,77	1,45
Khánh Hoà	100,00	88,73	7,23	1,85
Ninh Thuận	100,00	93,26	1,90	3,18
Bình Thuận	100,00	90,75	4,16	2,95
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	92,91	2,54	2,13
Kon Tum	100,00	89,93	6,18	2,44
Gia Lai	100,00	93,72	2,01	2,36
Đắk Lắk	100,00	92,92	1,99	2,13
Đắk Nông	100,00	95,74	1,30	1,01
Lâm Đồng	100,00	91,03	2,25	2,81
Đông Nam Bộ - South East	100,00	72,99	16,81	7,44
Bình Phước	100,00	68,88	19,76	9,19
Tây Ninh	100,00	78,69	13,58	5,46
Bình Dương	100,00	17,12	60,29	18,83
Đồng Nai	100,00	79,88	9,69	6,48
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	88,58	5,79	2,30
TP. Hồ Chí Minh	100,00	74,72	13,47	7,84
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	90,21	4,70	2,21
Long An	100,00	86,38	8,99	1,93
Tiền Giang	100,00	92,55	2,69	2,27
Bến Tre	100,00	90,56	5,27	2,08
Trà Vinh	100,00	87,73	6,05	2,63
Vĩnh Long	100,00	90,30	5,67	1,90
Đồng Tháp	100,00	90,64	4,62	1,31
An Giang	100,00	89,60	5,05	2,85
Kiên Giang	100,00	88,93	4,10	1,96
Cần Thơ	100,00	91,26	3,65	2,62
Hậu Giang	100,00	86,88	5,10	5,35
Sóc Trăng	100,00	93,70	3,14	1,18
Bạc Liêu	100,00	90,45	5,28	1,22
Cà Mau	100,00	92,62	2,73	1,97

129 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by qualification and by province*

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Trung cấp Intermediate	Cao đẳng College	Đại học trở lên University and over	Trình độ khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	1,35	0,60	0,61	0,32
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	1,93	0,98	0,78	0,42
Hà Nội	100,00	2,19	1,17	0,87	-
Vĩnh Phúc	100,00	1,99	0,88	0,73	0,72
Bắc Ninh	100,00	1,62	0,85	0,59	-
Quảng Ninh	100,00	1,31	0,85	0,66	0,43
Hải Dương	100,00	1,79	0,54	0,38	0,26
Hải Phòng	100,00	2,06	0,59	0,66	0,37
Hưng Yên	100,00	1,48	0,83	0,93	2,87
Thái Bình	100,00	2,27	1,38	0,79	-
Hà Nam	100,00	1,54	0,71	0,87	0,05
Nam Định	100,00	1,74	0,85	0,60	0,01
Ninh Bình	100,00	2,67	1,24	1,30	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	1,45	0,60	0,51	0,24
Hà Giang	100,00	1,28	0,42	0,39	0,18
Cao Bằng	100,00	2,51	0,94	0,74	0,05
Bắc Kạn	100,00	1,86	0,80	0,69	2,90
Tuyên Quang	100,00	1,49	0,59	0,54	-
Lào Cai	100,00	1,08	0,45	0,33	-
Yên Bái	100,00	1,01	0,45	0,52	0,62
Thái Nguyên	100,00	1,81	0,85	0,87	0,03
Lạng Sơn	100,00	1,13	0,66	0,44	0,38
Bắc Giang	100,00	1,31	0,68	0,61	-
Phú Thọ	100,00	2,04	0,64	0,71	0,29
Điện Biên	100,00	1,69	0,64	0,31	-
Lai Châu	100,00	0,87	0,34	0,21	0,02
Sơn La	100,00	1,44	0,73	0,62	-
Hoà Bình	100,00	1,64	0,58	0,49	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	1,48	0,65	0,67	0,02
Thanh Hoá	100,00	1,81	0,61	0,64	-
Nghệ An	100,00	1,51	0,77	0,94	0,01
Hà Tĩnh	100,00	2,38	0,87	0,78	0,01
Quảng Bình	100,00	1,90	0,85	0,97	0,17
Quảng Trị	100,00	1,39	0,66	0,61	-
Thừa Thiên - Huế	100,00	1,01	0,37	0,67	-

129 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản**
trong độ tuổi lao động của hộ phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
và phân theo địa phương
(Cont.) Structure of agricultural, forestry and fishery employees of households
in working age by qualification and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trung cấp <i>Intermediate</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and over</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Đà Nẵng	100,00	1,33	0,62	0,82	-
Quảng Nam	100,00	1,47	0,64	0,66	-
Quảng Ngãi	100,00	1,38	0,52	0,38	0,04
Bình Định	100,00	1,35	0,78	0,71	0,03
Phú Yên	100,00	1,04	0,55	0,58	0,01
Khánh Hoà	100,00	0,99	0,67	0,48	0,05
Ninh Thuận	100,00	0,76	0,40	0,49	0,01
Bình Thuận	100,00	1,15	0,52	0,47	-
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	1,19	0,63	0,58	0,02
Kon Tum	100,00	0,65	0,44	0,35	0,01
Gia Lai	100,00	1,02	0,46	0,39	0,04
Đắk Lắk	100,00	1,57	0,71	0,65	0,03
Đắk Nông	100,00	0,86	0,48	0,60	0,01
Lâm Đồng	100,00	1,79	1,14	0,96	0,02
Đông Nam Bộ - South East	100,00	1,14	0,59	0,62	0,41
Bình Phước	100,00	1,04	0,54	0,58	0,01
Tây Ninh	100,00	0,87	0,29	0,47	0,64
Bình Dương	100,00	1,85	0,81	1,07	0,03
Đồng Nai	100,00	1,45	0,86	0,74	0,90
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	1,16	0,85	0,66	0,66
TP. Hồ Chí Minh	100,00	2,21	0,99	0,77	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	1,02	0,40	0,68	0,78
Long An	100,00	1,03	0,43	0,49	0,75
Tiền Giang	100,00	1,42	0,48	0,56	0,03
Bến Tre	100,00	1,07	0,49	0,53	-
Trà Vinh	100,00	0,99	0,38	0,91	1,31
Vĩnh Long	100,00	1,06	0,42	0,65	-
Đồng Tháp	100,00	0,94	0,43	0,50	1,56
An Giang	100,00	1,06	0,59	0,59	0,26
Kiên Giang	100,00	1,09	0,40	0,83	2,69
Cần Thơ	100,00	1,14	0,43	0,61	0,29
Hậu Giang	100,00	1,12	0,24	0,94	0,37
Sóc Trăng	100,00	1,06	0,39	0,53	-
Bạc Liêu	100,00	0,49	0,21	0,67	1,68
Cà Mau	100,00	0,84	0,29	0,96	0,59

130 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương

*Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age
by age group and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 20 tuổi <i>Less than 20</i>	Từ 20 đến dưới 30 tuổi <i>From 20 to less than 30</i>	Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to less than 40</i>	Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to less than 50</i>	Từ 50 đến dưới 60 tuổi <i>From 50 to less than 60</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13 965 565	582 265	2 484 389	3 609 975	4 062 330	3 226 606
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 490 059	19 763	148 025	291 218	488 918	542 135
Hà Nội	330 611	3 449	34 675	73 733	107 922	110 832
Vĩnh Phúc	107 870	1 030	10 690	21 691	35 717	38 742
Bắc Ninh	70 151	356	4 615	10 919	26 223	28 038
Quảng Ninh	152 573	6 936	32 613	41 082	41 150	30 792
Hải Dương	149 043	1 055	8 413	22 906	51 612	65 057
Hải Phòng	93 533	699	6 542	15 428	29 901	40 963
Hưng Yên	111 413	859	9 061	19 018	37 640	44 835
Thái Bình	176 490	1 366	12 826	29 889	61 594	70 815
Hà Nam	71 566	650	5 696	11 808	23 929	29 483
Nam Định	132 823	1 734	11 721	24 331	43 939	51 098
Ninh Bình	93 986	1 629	11 173	20 413	29 291	31 480
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3 428 281	206 880	780 170	941 581	876 665	622 985
Hà Giang	332 531	32 376	92 467	90 990	72 081	44 617
Cao Bằng	170 735	12 117	44 669	47 292	39 176	27 481
Bắc Kạn	105 108	3 722	21 730	29 556	29 382	20 718
Tuyên Quang	227 984	7 997	43 571	64 446	67 352	44 618
Lào Cai	224 122	20 405	67 763	59 403	47 323	29 228
Yên Bái	248 863	16 473	60 856	68 984	60 867	41 683
Thái Nguyên	204 711	4 261	24 422	53 585	68 695	53 748
Lạng Sơn	252 550	8 975	55 280	75 269	68 186	44 840
Bắc Giang	331 948	5 764	42 534	79 516	109 664	94 470
Phú Thọ	231 786	5 950	32 798	57 289	68 705	67 044
Điện Biên	220 908	23 185	68 426	59 195	44 342	25 760
Lai Châu	176 563	21 453	52 027	47 237	35 971	19 875
Sơn La	486 128	37 312	134 946	146 068	104 934	62 868
Hoà Bình	214 344	6 890	38 681	62 751	59 987	46 035
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 059 730	99 132	527 142	721 668	921 167	790 621
Thanh Hoá	538 120	14 277	80 925	122 790	157 806	162 322
Nghệ An	671 586	24 811	143 825	167 002	186 178	149 770
Hà Tĩnh	215 165	4 289	31 601	48 887	68 803	61 585
Quảng Bình	141 591	5 044	26 257	33 275	43 786	33 229
Quảng Trị	102 991	5 305	19 059	22 389	31 035	25 203
Thừa Thiên - Huế	94 199	2 539	13 607	17 716	30 620	29 717

130 (Tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động của hộ phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương**
(Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employees of households in working age by age group and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 20 tuổi <i>Less than 20</i>	Từ 20 đến dưới 30 tuổi <i>From 20 to less than 30</i>	Từ 30 đến dưới 40 tuổi <i>From 30 to less than 40</i>	Từ 40 đến dưới 50 tuổi <i>From 40 to less than 50</i>	Từ 50 đến dưới 60 tuổi <i>From 50 to less than 60</i>
Đà Nẵng	13 218	86	1 090	2 058	4 437	5 547
Quảng Nam	217 492	4 838	29 422	41 958	68 030	73 244
Quảng Ngãi	200 634	6 541	31 987	50 134	60 982	50 990
Bình Định	224 009	5 065	29 846	50 131	77 267	61 700
Phú Yên	153 074	4 874	24 713	39 419	48 653	35 415
Khánh Hoà	126 882	4 104	20 862	31 181	39 481	31 254
Ninh Thuận	106 177	5 912	21 416	27 076	29 830	21 943
Bình Thuận	254 592	11 447	52 532	67 652	74 259	48 702
Tây Nguyên - Central Highlands	1 974 288	136 870	503 424	543 826	495 306	294 862
Kon Tum	165 135	17 695	51 076	45 430	32 366	18 568
Gia Lai	525 803	50 339	145 420	147 723	118 690	63 631
Đắk Lắk	646 471	36 493	161 135	174 021	169 601	105 221
Đắk Nông	233 527	11 937	52 860	67 284	64 055	37 391
Lâm Đồng	403 352	20 406	92 933	109 368	110 594	70 051
Đông Nam Bộ - South East	777 738	25 734	115 598	211 218	240 351	184 837
Bình Phước	239 518	11 786	45 856	68 847	68 750	44 279
Tây Ninh	162 568	5 585	22 258	45 386	51 371	37 968
Bình Dương	60 406	909	6 637	18 373	19 206	15 281
Đồng Nai	202 822	5 284	29 344	51 374	61 288	55 532
Bà Rịa - Vũng Tàu	80 230	1 932	9 885	20 454	27 500	20 459
TP. Hồ Chí Minh	32 194	238	1 618	6 784	12 236	11 318
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3 235 469	93 886	410 030	900 464	1 039 923	791 166
Long An	195 928	4 326	21 597	52 149	64 638	53 218
Tiền Giang	322 978	7 791	34 826	80 090	106 272	93 999
Bến Tre	287 668	6 119	29 214	71 061	94 358	86 916
Trà Vinh	179 107	3 951	19 233	49 964	60 378	45 581
Vĩnh Long	170 999	2 908	14 009	41 148	60 163	52 771
Đồng Tháp	277 644	6 517	33 277	75 031	91 682	71 137
An Giang	286 375	7 378	31 922	80 733	98 419	67 923
Kiên Giang	441 232	14 791	70 458	133 921	134 196	87 866
Cần Thơ	127 170	2 945	14 670	34 375	42 700	32 480
Hậu Giang	167 932	5 690	22 083	46 414	53 958	39 787
Sóc Trăng	225 267	9 300	31 416	61 884	71 809	50 858
Bạc Liêu	235 124	10 553	39 939	74 293	66 293	44 046
Cà Mau	318 045	11 617	47 386	99 401	95 057	64 584

131 Cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương

Structure of households using agricultural land by size of area and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Dưới 0,2 ha Under 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2 under 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha 0,5 under 2 ha	Từ 2 ha trở lên 2 ha and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	42,67	28,10	23,28	5,95
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	72,25	24,00	3,46	0,28
Hà Nội	100,00	78,06	19,55	2,29	0,10
Vĩnh Phúc	100,00	78,30	19,53	2,06	0,12
Bắc Ninh	100,00	74,70	21,92	3,05	0,33
Quảng Ninh	100,00	57,29	34,48	7,12	1,11
Hải Dương	100,00	72,54	23,07	4,07	0,32
Hải Phòng	100,00	79,44	17,87	2,53	0,17
Hưng Yên	100,00	72,36	23,19	4,20	0,25
Thái Bình	100,00	71,83	25,36	2,56	0,25
Hà Nam	100,00	71,34	24,99	3,54	0,13
Nam Định	100,00	69,62	26,28	3,94	0,16
Ninh Bình	100,00	62,30	31,10	5,82	0,77
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	41,63	31,17	23,98	3,22
Hà Giang	100,00	21,40	34,94	38,89	4,77
Cao Bằng	100,00	21,04	40,80	36,83	1,33
Bắc Kạn	100,00	31,27	43,74	23,04	1,94
Tuyên Quang	100,00	52,86	31,02	14,37	1,75
Lào Cai	100,00	34,89	31,01	31,80	2,29
Yên Bái	100,00	57,21	25,92	15,29	1,58
Thái Nguyên	100,00	55,06	36,61	8,18	0,16
Lạng Sơn	100,00	30,70	41,53	24,89	2,89
Bắc Giang	100,00	61,80	30,59	7,41	0,20
Phú Thọ	100,00	67,64	26,36	5,69	0,32
Điện Biên	100,00	23,13	23,40	46,30	7,17
Lai Châu	100,00	16,88	27,91	50,17	5,03
Sơn La	100,00	20,59	20,02	45,23	14,17
Hoà Bình	100,00	49,47	34,27	15,11	1,16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	47,78	33,82	15,70	2,70
Thanh Hoá	100,00	57,11	34,99	7,26	0,63
Nghệ An	100,00	51,78	35,43	11,28	1,52
Hà Tĩnh	100,00	45,45	38,31	15,75	0,49
Quảng Bình	100,00	53,53	31,29	13,31	1,87
Quảng Trị	100,00	33,22	27,79	33,80	5,19
Thừa Thiên - Huế	100,00	36,38	37,65	23,73	2,24

131 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of households using agricultural land by size of area and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>0,5 under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>2 ha and over</i>
Đà Nẵng	100,00	64,90	29,92	4,94	0,24
Quảng Nam	100,00	52,92	35,07	10,89	1,13
Quảng Ngãi	100,00	57,43	33,35	8,43	0,79
Bình Định	100,00	54,32	34,61	10,40	0,67
Phú Yên	100,00	49,05	28,17	16,71	6,08
Khánh Hoà	100,00	35,75	32,93	25,29	6,02
Ninh Thuận	100,00	24,83	38,35	29,78	7,04
Bình Thuận	100,00	12,32	26,42	45,56	15,70
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	9,02	15,70	52,49	22,79
Kon Tum	100,00	10,54	13,76	50,64	25,05
Gia Lai	100,00	9,17	16,07	51,22	23,55
Đắk Lắk	100,00	10,42	18,62	55,19	15,77
Đắk Nông	100,00	4,42	7,77	52,23	35,57
Lâm Đồng	100,00	10,02	19,83	51,89	18,27
Đông Nam Bộ - South East	100,00	14,85	19,87	43,88	21,40
Bình Phước	100,00	10,36	13,16	41,60	34,88
Tây Ninh	100,00	14,72	19,11	46,10	20,07
Bình Dương	100,00	17,91	19,06	41,76	21,27
Đồng Nai	100,00	17,17	24,37	48,81	9,65
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	18,59	30,97	41,89	8,54
TP. Hồ Chí Minh	100,00	35,31	35,70	26,36	2,63
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	20,16	30,17	39,94	9,72
Long An	100,00	16,74	30,75	35,96	16,55
Tiền Giang	100,00	28,83	39,37	29,46	2,35
Bến Tre	100,00	33,09	38,87	27,30	0,74
Trà Vinh	100,00	16,06	31,28	46,46	6,19
Vĩnh Long	100,00	24,51	36,32	36,73	2,44
Đồng Tháp	100,00	12,70	28,71	44,25	14,34
An Giang	100,00	10,33	23,54	46,35	19,78
Kiên Giang	100,00	10,65	14,24	48,41	26,70
Cần Thơ	100,00	18,11	29,80	39,35	12,73
Hậu Giang	100,00	11,96	29,36	51,46	7,22
Sóc Trăng	100,00	10,62	26,43	50,58	12,37
Bạc Liêu	100,00	15,00	17,99	51,21	15,79
Cà Mau	100,00	49,76	13,50	27,50	9,24

132 Cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô và phân theo địa phương

Structure of households using paddy land by size of area and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Dưới 0,2 ha Under 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2 under 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha 0,5 under 2 ha	Từ 2 ha trở lên 2 ha and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	57,30	27,86	12,37	2,47
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	75,57	21,87	2,40	0,16
Hà Nội	100,00	82,38	16,68	0,90	0,04
Vĩnh Phúc	100,00	88,34	11,05	0,57	0,04
Bắc Ninh	100,00	76,84	20,64	2,30	0,22
Quảng Ninh	100,00	63,82	33,15	2,81	0,22
Hải Dương	100,00	79,76	18,00	2,04	0,20
Hải Phòng	100,00	82,04	16,06	1,75	0,15
Hưng Yên	100,00	72,77	23,93	3,17	0,13
Thái Bình	100,00	74,36	23,13	2,28	0,23
Hà Nam	100,00	71,79	24,99	3,12	0,10
Nam Định	100,00	71,30	24,83	3,71	0,16
Ninh Bình	100,00	64,65	31,18	3,97	0,20
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	63,64	28,44	7,61	0,31
Hà Giang	100,00	49,61	40,09	10,07	0,23
Cao Bằng	100,00	41,30	50,09	8,55	0,06
Bắc Kạn	100,00	48,27	46,75	4,87	0,11
Tuyên Quang	100,00	77,82	20,80	1,36	0,02
Lào Cai	100,00	59,89	32,14	7,92	0,05
Yên Bái	100,00	75,00	19,96	4,98	0,06
Thái Nguyên	100,00	74,98	23,91	1,11	-
Lạng Sơn	100,00	56,53	39,51	3,68	0,28
Bắc Giang	100,00	78,77	19,60	1,57	0,06
Phú Thọ	100,00	84,82	14,59	0,57	0,02
Điện Biên	100,00	32,36	30,88	35,05	1,71
Lai Châu	100,00	27,91	44,47	26,61	1,01
Sơn La	100,00	66,45	21,38	11,19	0,98
Hoà Bình	100,00	75,15	23,71	1,12	0,02
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	58,91	32,45	8,08	0,56
Thanh Hoá	100,00	66,30	30,20	3,29	0,21
Nghệ An	100,00	64,45	31,06	4,38	0,11
Hà Tĩnh	100,00	46,96	42,03	10,82	0,19
Quảng Bình	100,00	59,37	30,55	9,55	0,53
Quảng Trị	100,00	44,85	33,05	20,88	1,22
Thừa Thiên - Huế	100,00	41,97	39,17	17,83	1,03

132 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of households using paddy land by size of area and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>0,2 under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>0,5 under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>2 ha and over</i>
Quảng Nam	100,00	65,20	28,89	5,43	0,48
Quảng Ngãi	100,00	71,22	25,99	2,75	0,04
Đà Nẵng	100,00	72,45	26,21	1,34	-
Bình Định	100,00	65,14	30,37	4,41	0,08
Phú Yên	100,00	63,71	29,61	6,14	0,54
Khánh Hoà	100,00	40,59	43,29	14,77	1,35
Ninh Thuận	100,00	26,26	48,36	22,53	2,85
Bình Thuận	100,00	16,10	40,87	37,04	5,99
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	43,50	39,15	15,82	1,53
Kon Tum	100,00	52,52	37,11	10,22	0,15
Gia Lai	100,00	33,98	44,73	19,67	1,62
Đắk Lắk	100,00	48,83	32,99	15,46	2,72
Đắk Nông	100,00	46,02	41,12	11,83	1,03
Lâm Đồng	100,00	31,05	44,77	22,95	1,23
Đông Nam Bộ - South East	100,00	9,13	33,83	48,06	8,98
Bình Phước	100,00	16,09	53,11	30,02	0,78
Tây Ninh	100,00	3,65	23,79	59,28	13,28
Bình Dương	100,00	27,63	32,46	34,65	5,26
Đồng Nai	100,00	13,98	41,40	39,18	5,44
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	10,64	36,95	43,78	8,63
TP. Hồ Chí Minh	100,00	12,72	45,54	37,28	4,46
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	5,81	26,41	51,16	16,62
Long An	100,00	9,60	29,25	39,32	21,83
Tiền Giang	100,00	11,89	41,59	42,88	3,64
Bến Tre	100,00	12,18	49,24	37,16	1,42
Trà Vinh	100,00	5,99	36,18	51,10	6,73
Vĩnh Long	100,00	11,05	44,04	42,54	2,37
Đồng Tháp	100,00	3,69	22,73	52,66	20,92
An Giang	100,00	2,27	19,00	53,17	25,56
Kiên Giang	100,00	2,60	13,06	53,52	30,82
Cần Thơ	100,00	4,64	22,31	52,10	20,95
Hậu Giang	100,00	5,12	25,56	59,96	9,36
Sóc Trăng	100,00	4,35	22,08	57,04	16,53
Bạc Liêu	100,00	4,56	18,63	58,92	17,89
Cà Mau	100,00	2,50	17,55	61,61	18,34

133 Cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

Structure of households using perennial crop land by size of land use and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Dưới 0,2 ha Under 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha 0,2 under 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha 0,5 under 2 ha	Từ 2 ha trở lên 2 ha and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	46,02	21,69	25,31	6,98
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	88,90	8,18	2,44	0,48
Hà Nội	100,00	88,14	9,40	2,36	0,10
Vĩnh Phúc	100,00	93,16	5,48	1,16	0,20
Bắc Ninh	100,00	90,25	6,67	2,31	0,77
Quảng Ninh	100,00	71,23	14,63	10,76	3,38
Hải Dương	100,00	78,15	17,10	4,37	0,38
Hải Phòng	100,00	93,04	5,74	1,17	0,05
Hưng Yên	100,00	84,70	12,57	2,44	0,29
Thái Bình	100,00	97,28	2,20	0,45	0,07
Hà Nam	100,00	94,55	3,99	1,31	0,15
Nam Định	100,00	97,32	2,28	0,32	0,08
Ninh Bình	100,00	87,19	4,54	5,32	2,95
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	57,34	21,17	18,60	2,89
Hà Giang	100,00	41,99	22,21	29,10	6,70
Cao Bằng	100,00	75,51	12,49	10,36	1,64
Bắc Kạn	100,00	55,32	20,54	18,69	5,45
Tuyên Quang	100,00	52,46	20,87	22,45	4,22
Lào Cai	100,00	61,49	20,17	16,36	1,98
Yên Bái	100,00	64,32	17,42	15,51	2,75
Thái Nguyên	100,00	72,76	21,50	5,45	0,29
Lạng Sơn	100,00	52,06	18,99	23,74	5,21
Bắc Giang	100,00	67,57	21,19	10,87	0,37
Phú Thọ	100,00	80,64	11,78	6,99	0,59
Điện Biên	100,00	76,78	10,77	10,89	1,56
Lai Châu	100,00	34,76	36,19	26,93	2,12
Sơn La	100,00	32,69	26,91	35,22	5,18
Hoà Bình	100,00	62,77	22,23	12,72	2,28
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	62,15	15,25	17,86	4,74
Thanh Hoá	100,00	82,08	8,27	7,99	1,66
Nghệ An	100,00	77,83	7,90	10,77	3,50
Hà Tĩnh	100,00	84,49	9,82	5,02	0,67
Quảng Bình	100,00	71,75	8,54	15,25	4,46
Quảng Trị	100,00	56,87	12,62	24,56	5,95
Thừa Thiên - Huế	100,00	70,40	10,46	15,34	3,80

133

(Tiếp theo) **Cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of households using perennial crop land by size of land use and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến 0,5 ha <i>0,2 under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến 2 ha <i>0,5 under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>2 ha and over</i>
Đà Nẵng	100,00	76,65	17,69	5,19	0,47
Quảng Nam	100,00	78,03	12,18	7,65	2,14
Quảng Ngãi	100,00	66,21	16,35	14,61	2,83
Bình Định	100,00	77,15	10,78	9,40	2,67
Phú Yên	100,00	61,81	14,65	15,93	7,61
Khánh Hoà	100,00	41,45	22,39	28,44	7,72
Ninh Thuận	100,00	39,09	32,78	22,93	5,20
Bình Thuận	100,00	13,09	31,07	43,95	11,89
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	8,47	17,38	53,65	20,50
Kon Tum	100,00	11,72	17,56	49,03	21,69
Gia Lai	100,00	10,10	20,47	51,96	17,47
Đắk Lắk	100,00	10,11	21,65	55,95	12,29
Đắk Nông	100,00	3,40	8,45	54,16	33,99
Lâm Đồng	100,00	8,22	17,85	53,92	20,01
Đông Nam Bộ - South East	100,00	15,76	19,60	42,49	22,15
Bình Phước	100,00	9,85	13,27	41,87	35,01
Tây Ninh	100,00	23,64	20,46	38,21	17,69
Bình Dương	100,00	16,65	18,26	42,92	22,17
Đồng Nai	100,00	16,99	24,86	49,16	8,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	19,75	32,14	40,29	7,82
TP. Hồ Chí Minh	100,00	58,69	28,89	11,74	0,68
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	40,44	35,56	22,74	1,26
Long An	100,00	34,03	34,17	28,18	3,62
Tiền Giang	100,00	38,74	38,37	21,49	1,40
Bến Tre	100,00	34,00	40,14	25,29	0,57
Trà Vinh	100,00	37,90	35,74	25,29	1,07
Vĩnh Long	100,00	43,38	37,25	18,66	0,71
Đồng Tháp	100,00	32,65	41,10	25,25	1,00
An Giang	100,00	35,28	38,04	24,66	2,02
Kiên Giang	100,00	65,74	16,07	15,52	2,67
Cần Thơ	100,00	35,09	39,16	23,19	2,56
Hậu Giang	100,00	35,20	32,92	30,19	1,69
Sóc Trăng	100,00	37,47	34,24	27,02	1,27
Bạc Liêu	100,00	88,99	9,24	1,63	0,14
Cà Mau	100,00	72,76	18,21	8,04	0,99

134 Cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

Structure of households using forestry land by size of land use and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>Form 5 to under 10 ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>10 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	45,70	37,64	9,73	5,21	1,72
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	30,56	36,17	14,07	12,83	6,37
Hà Nội	100,00	61,81	25,69	6,25	3,47	2,78
Vĩnh Phúc	100,00	73,27	22,34	2,56	1,10	0,73
Bắc Ninh	100,00	100,00	-	-	-	-
Quảng Ninh	100,00	14,92	41,59	17,83	17,16	8,50
Hải Dương	100,00	21,05	50,00	14,91	10,53	3,51
Hải Phòng	100,00	86,88	11,48	1,64	-	-
Hà Nam	100,00	60,00	40,00	-	-	-
Ninh Bình	100,00	81,93	13,71	4,36	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	47,19	36,77	9,48	4,97	1,59
Hà Giang	100,00	51,33	37,44	7,68	2,85	0,70
Cao Bằng	100,00	45,66	34,79	9,91	6,91	2,73
Bắc Kạn	100,00	30,28	40,66	15,69	9,30	4,07
Tuyên Quang	100,00	51,02	36,90	7,98	3,47	0,63
Lào Cai	100,00	46,10	40,69	9,49	3,32	0,40
Yên Bái	100,00	42,51	39,10	11,13	6,16	1,10
Thái Nguyên	100,00	59,02	31,43	6,54	2,62	0,39
Lạng Sơn	100,00	34,01	41,02	12,75	7,99	4,23
Bắc Giang	100,00	42,85	40,71	8,09	6,99	1,36
Phú Thọ	100,00	56,62	32,06	7,26	3,16	0,90
Điện Biên	100,00	70,02	22,29	3,35	2,47	1,87
Lai Châu	100,00	69,64	21,39	4,97	2,48	1,52
Sơn La	100,00	57,20	31,66	6,87	3,60	0,67
Hoà Bình	100,00	56,10	33,16	7,28	2,76	0,70
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	43,96	39,60	9,65	5,10	1,69
Thanh Hoá	100,00	38,97	40,80	9,92	7,29	3,02
Nghệ An	100,00	40,81	45,20	8,53	4,45	1,01
Hà Tĩnh	100,00	36,36	40,39	13,06	7,52	2,67
Quảng Bình	100,00	50,06	36,40	7,93	4,12	1,49
Quảng Trị	100,00	35,93	46,98	9,67	5,02	2,40
Thừa Thiên - Huế	100,00	47,45	39,53	7,73	4,10	1,19

134 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of households using forestry land by size of land use and by province*

		%				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 to under 5 ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>Form 5 to under 10 ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>10 ha and over</i>
Đà Nẵng	100,00	42,98	30,15	14,63	8,66	3,58
Quảng Nam	100,00	46,38	35,51	11,16	5,54	1,41
Quảng Ngãi	100,00	57,18	33,03	6,22	2,92	0,65
Bình Định	100,00	41,74	42,85	10,80	3,53	1,08
Phú Yên	100,00	34,37	43,86	12,91	6,81	2,05
Khánh Hoà	100,00	44,15	41,91	8,22	4,02	1,70
Ninh Thuận	100,00	27,91	51,16	9,30	4,65	6,98
Bình Thuận	100,00	28,57	38,34	24,59	5,97	2,53
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00	55,04	32,27	7,60	3,59	1,50
Kon Tum	100,00	69,21	17,48	8,02	3,39	1,90
Gia Lai	100,00	53,15	38,02	6,06	2,32	0,45
Đắk Lắk	100,00	32,57	54,61	6,77	4,03	2,02
Đắk Nông	100,00	26,02	46,58	10,96	15,07	1,37
Lâm Đồng	100,00	30,22	50,80	11,58	5,79	1,61
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	57,69	32,75	5,42	2,71	1,43
Bình Phước	100,00	66,86	26,63	5,33	1,18	-
Tây Ninh	100,00	43,13	41,57	8,24	3,14	3,92
Bình Dương	100,00	66,67	29,41	3,92	-	-
Đồng Nai	100,00	61,21	28,27	5,26	4,09	1,17
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	57,15	37,59	3,38	1,13	0,75
TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	-	-	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	27,86	46,37	16,78	7,82	1,17
Long An	100,00	32,11	49,32	9,12	7,09	2,36
Tiền Giang	100,00	60,83	32,99	3,09	3,09	-
Bến Tre	100,00	75,00	25,00	-	-	-
Trà Vinh	100,00	76,80	16,80	4,80	1,60	-
Đồng Tháp	100,00	54,55	36,36	9,09	-	-
An Giang	100,00	73,17	19,51	2,44	4,88	-
Kiên Giang	100,00	54,41	31,62	2,21	10,29	1,47
Cần Thơ	100,00	50,00	50,00	-	-	-
Hậu Giang	100,00	62,00	35,29	1,72	0,74	0,25
Sóc Trăng	100,00	61,78	32,43	0,77	5,02	-
Bạc Liêu	100,00	3,70	40,74	37,04	11,11	7,41
Cà Mau	100,00	7,68	55,12	25,39	10,37	1,44

135 Cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

Structure of households using aquacultural land by size of land use and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến 0,5 ha <i>0,2 under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến 2 ha <i>0,5 under 2 ha</i>	Từ 2 đến 5 ha <i>2 under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	59,64	12,10	20,41	6,95	0,90
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	76,60	14,82	6,90	1,33	0,35
Hà Nội	100,00	50,90	27,30	17,94	3,52	0,34
Vĩnh Phúc	100,00	52,88	27,90	16,42	2,40	0,40
Bắc Ninh	100,00	55,70	30,47	12,46	1,21	0,16
Quảng Ninh	100,00	37,17	20,57	22,65	14,83	4,78
Hải Dương	100,00	68,25	25,00	6,48	0,22	0,05
Hải Phòng	100,00	72,67	17,94	7,37	1,30	0,72
Hưng Yên	100,00	72,92	19,37	7,25	0,46	-
Thái Bình	100,00	88,60	7,82	2,87	0,56	0,15
Hà Nam	100,00	78,91	14,55	6,19	0,35	-
Nam Định	100,00	86,45	7,92	4,76	0,75	0,12
Ninh Bình	100,00	80,29	12,26	6,88	0,54	0,03
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	92,20	5,88	1,73	0,17	0,02
Hà Giang	100,00	91,36	6,11	2,41	0,12	-
Cao Bằng	100,00	93,91	5,54	0,55	-	-
Bắc Kạn	100,00	90,21	8,90	0,86	0,03	-
Tuyên Quang	100,00	92,06	6,26	1,50	0,16	0,02
Lào Cai	100,00	91,87	6,26	1,80	0,07	-
Yên Bái	100,00	95,44	3,24	1,21	0,11	-
Thái Nguyên	100,00	91,66	6,27	1,81	0,16	0,10
Lạng Sơn	100,00	98,13	1,52	0,30	0,05	-
Bắc Giang	100,00	65,08	23,30	10,92	0,70	-
Phú Thọ	100,00	85,62	9,74	3,61	0,88	0,15
Điện Biên	100,00	93,16	5,98	0,80	0,03	0,03
Lai Châu	100,00	95,93	3,35	0,69	0,03	-
Sơn La	100,00	98,18	1,60	0,14	0,08	-
Hoà Bình	100,00	88,65	8,20	3,07	0,08	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	69,58	15,63	12,73	1,69	0,37
Thanh Hoá	100,00	86,34	7,43	4,76	1,07	0,40
Nghệ An	100,00	77,01	12,86	9,18	0,80	0,15
Hà Tĩnh	100,00	68,43	15,31	12,97	2,47	0,82
Quảng Bình	100,00	60,20	19,71	17,68	2,18	0,23
Quảng Trị	100,00	67,59	18,43	12,22	1,54	0,22
Thừa Thiên - Huế	100,00	39,06	22,02	33,87	4,71	0,34

135 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản**
phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương
(Cont.) Structure of households using aquacultural land
by size of land use and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến 0,5 ha <i>0,2 under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến 2 ha <i>0,5 under 2 ha</i>	Từ 2 đến 5 ha <i>2 under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>5 ha and over</i>
Đà Nẵng	100,00	74,14	18,10	6,90	0,86	-
Quảng Nam	100,00	51,28	34,33	13,11	1,14	0,14
Quảng Ngãi	100,00	47,11	36,61	14,92	1,02	0,34
Bình Định	100,00	37,03	36,76	24,05	1,35	0,81
Phú Yên	100,00	19,03	41,06	38,53	1,15	0,23
Khánh Hoà	100,00	27,43	22,82	40,77	7,95	1,03
Ninh Thuận	100,00	23,59	30,90	40,45	3,37	1,69
Bình Thuận	100,00	39,82	35,40	21,24	3,54	-
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	74,02	19,31	6,05	0,52	0,10
Kon Tum	100,00	83,99	11,69	4,32	-	-
Gia Lai	100,00	70,33	25,36	3,83	0,48	-
Đắk Lắk	100,00	78,75	16,88	3,67	0,60	0,10
Đắk Nông	100,00	54,98	30,54	13,44	0,87	0,17
Lâm Đồng	100,00	76,62	17,35	5,26	0,58	0,19
Đông Nam Bộ - South East	100,00	51,30	21,35	20,36	5,07	1,92
Bình Phước	100,00	61,80	25,00	12,26	0,47	0,47
Tây Ninh	100,00	87,99	6,71	4,24	0,71	0,35
Bình Dương	100,00	55,35	21,43	17,86	5,36	-
Đồng Nai	100,00	38,58	30,51	25,86	3,84	1,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	42,17	16,72	21,25	13,59	6,27
TP. Hồ Chí Minh	100,00	37,45	21,91	32,51	6,36	1,77
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	19,41	14,17	46,60	17,71	2,11
Long An	100,00	49,55	31,44	17,05	1,43	0,53
Tiền Giang	100,00	84,72	8,53	5,45	1,03	0,27
Bến Tre	100,00	22,69	33,17	33,60	8,57	1,97
Trà Vinh	100,00	22,40	19,81	41,22	14,00	2,57
Vĩnh Long	100,00	95,65	2,96	1,27	0,12	-
Đồng Tháp	100,00	43,28	27,32	19,49	8,79	1,12
An Giang	100,00	51,04	26,20	19,89	2,49	0,38
Kiên Giang	100,00	6,04	9,79	53,86	27,08	3,23
Cần Thơ	100,00	67,47	13,83	14,08	4,13	0,49
Hậu Giang	100,00	89,14	6,06	3,49	1,18	0,13
Sóc Trăng	100,00	11,03	25,26	55,01	7,98	0,72
Bạc Liêu	100,00	7,89	11,73	60,17	18,67	1,54
Cà Mau	100,00	2,22	8,53	58,09	27,86	3,30

136 Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương

Number of agricultural production land plots per household by province

Thửa - Plot

	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,81	2,39	1,34
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,48	2,27	1,28
Hà Nội	2,38	2,23	1,37
Vĩnh Phúc	3,92	3,23	1,08
Bắc Ninh	3,44	3,30	1,33
Quảng Ninh	4,44	4,09	1,42
Hải Dương	2,18	2,02	1,52
Hải Phòng	2,30	2,22	1,12
Hưng Yên	1,81	1,67	1,53
Thái Bình	2,21	2,00	1,07
Hà Nam	2,00	1,88	1,10
Nam Định	2,28	1,97	1,15
Ninh Bình	2,18	1,92	1,12
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,90	3,03	1,47
Hà Giang	4,32	2,99	1,52
Cao Bằng	5,14	3,63	1,22
Bắc Kạn	4,30	3,56	1,45
Tuyên Quang	3,28	2,77	1,39
Lào Cai	3,12	2,17	1,38
Yên Bái	3,49	2,84	1,45
Thái Nguyên	3,79	3,44	1,67
Lạng Sơn	4,56	3,53	1,54
Bắc Giang	3,82	3,47	1,33
Phú Thọ	4,10	3,44	1,16
Điện Biên	4,24	2,52	1,44
Lai Châu	3,23	1,96	1,51
Sơn La	3,36	2,31	1,80
Hoà Bình	4,14	3,40	1,23
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,86	2,39	1,24
Thanh Hóa	2,50	2,02	1,09
Nghệ An	2,78	2,18	1,16
Hà Tĩnh	4,23	3,68	1,12
Quảng Bình	2,70	2,28	1,14
Quảng Trị	3,32	2,83	1,36
Thừa Thiên - Huế	2,92	2,46	1,24

136

(Tiếp theo) **Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of agricultural production land plots per household by province*

Thửa - Plot

	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>
Đà Nẵng	2,51	2,29	1,22
Quảng Nam	3,13	2,52	1,23
Quảng Ngãi	2,78	2,19	1,52
Bình Định	2,84	2,38	1,20
Phú Yên	2,54	2,13	1,18
Khánh Hòa	2,24	2,28	1,27
Ninh Thuận	1,74	1,76	1,19
Bình Thuận	2,31	2,31	1,41
Tây Nguyên - Central Highlands	2,07	1,69	1,51
Kon Tum	2,60	1,82	1,46
Gia Lai	2,26	1,72	1,60
Đắk Lắk	1,81	1,57	1,47
Đắk Nông	1,58	1,52	1,39
Lâm Đồng	1,60	1,74	1,63
Đông Nam Bộ - South East	1,72	1,80	1,31
Bình Phước	1,38	1,47	1,39
Tây Ninh	1,69	1,62	1,28
Bình Dương	1,87	2,25	1,35
Đồng Nai	1,82	2,05	1,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,06	2,42	1,21
TP. Hồ Chí Minh	1,43	1,42	1,16
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1,56	1,52	1,23
Long An	1,69	1,68	1,25
Tiền Giang	1,54	1,46	1,31
Bến Tre	1,47	1,50	1,34
Trà Vinh	1,79	1,68	1,26
Vĩnh Long	1,42	1,38	1,22
Đồng Tháp	1,45	1,42	1,17
An Giang	1,68	1,69	1,18
Kiên Giang	1,57	1,54	1,05
Cần Thơ	1,34	1,33	1,15
Hậu Giang	1,47	1,41	1,12
Sóc Trăng	1,70	1,64	1,15
Bạc Liêu	1,59	1,49	1,01
Cà Mau	1,20	1,18	1,01

137 Số lượng vật nuôi bình quân một hộ có chăn nuôi phân theo vùng

Number of average animals per household by region

	Số lượng (Con) Quantity (Head)		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
	2016	2020	Số lượng (Con) Quantity (Head)	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	2,12	2,19	0,07	103,47
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	2,66	2,89	0,23	108,49
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	8,95	7,97	-0,99	88,97
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	39,06	54,11	15,05	138,52
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	2,30	2,91	0,61	126,44
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	2,13	2,63	0,50	123,54
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	12,47	12,99	0,52	104,16
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	50,82	65,17	14,35	128,24
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	2,15	2,16	0,02	100,86
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	2,30	2,61	0,31	113,57
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	6,35	5,41	-0,94	85,24
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	36,75	46,44	9,69	126,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	1,95	2,06	0,11	105,59
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	2,46	2,57	0,12	104,74
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	6,26	6,63	0,37	105,89
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	31,57	44,65	13,07	141,41

137 (Tiếp theo) Số lượng vật nuôi bình quân một hộ có chăn nuôi phân theo vùng (Cont.) Number of average animals per household by region

	Số lượng (Con) Quantity (Head)		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
	2016	2020	Số lượng (Con) Quantity (Head)	Tỷ lệ Percentage (%)
Tây Nguyên - Central Highlands				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	2,63	2,52	-0,11	95,67
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	3,47	3,42	-0,05	98,49
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	9,02	9,95	0,92	110,25
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	29,43	42,35	12,92	143,90
Đông Nam Bộ - South East				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	4,24	3,95	-0,28	93,33
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	4,15	4,16	0,01	100,30
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	38,30	40,65	2,35	106,14
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	66,36	78,11	11,76	117,72
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
Số trâu bình quân 1 hộ có nuôi trâu Number of buffaloes per household	2,95	4,29	1,34	145,29
Số bò bình quân 1 hộ có nuôi bò Number of cows per household	3,18	3,50	0,32	110,13
Số lợn bình quân 1 hộ có nuôi lợn Number of pigs per household	10,63	10,81	0,18	101,65
Số gà bình quân 1 hộ có nuôi gà Number of chickens per household	35,50	80,50	45,00	226,76

138 Diện tích đất trồng rau, hoa, giống cây trồng, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua phân theo địa phương

Land area for growing vegetables, flowers, plant varieties, aquaculture using green house, net houses and membrane houses in the past 12 months by province

Ha

	Tổng diện tích rau <i>Total vegetables area</i>	Tổng diện tích hoa các loại <i>Total flowers area</i>	Tổng diện tích giống cây trồng <i>Total plant varieties area</i>	Tổng diện tích nuôi thủy sản <i>Total aquaculture area</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	38 399,00	4 986,20	5 605,10	6 998,20
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	787,70	1 141,60	234,60	343,50
Hà Nội	65,80	20,00	6,70	49,10
Vĩnh Phúc	19,80	-	-	-
Bắc Ninh	24,30	2,00	-	8,50
Quảng Ninh	90,20	1 000,30	191,70	207,50
Hải Dương	77,40	16,30	4,70	-
Hải Phòng	101,10	4,00	-	0,40
Hưng Yên	18,70	92,30	0,20	-
Thái Bình	3,00	2,70	7,90	7,00
Hà Nam	19,20	0,30	9,40	-
Nam Định	55,40	1,50	-	-
Ninh Bình	312,80	2,20	14,00	71,00
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 774,40	40,80	23,30	104,40
Hà Giang	553,10	-	1,40	-
Cao Bằng	-	0,30	-	-
Bắc Kạn	1,40	-	-	-
Tuyên Quang	1,50	-	-	-
Lào Cai	218,60	10,10	5,40	-
Yên Bái	1 008,80	2,00	-	-
Thái Nguyên	590,30	3,70	2,30	-
Lạng Sơn	2,00	-	0,20	-
Bắc Giang	243,70	2,20	13,10	104,40
Phú Thọ	132,40	3,50	-	-
Điện Biên	3,00	-	-	-
Lai Châu	1,00	-	-	-
Sơn La	15,30	15,00	0,90	-
Hoà Bình	3,30	4,00	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 075,30	2 054,90	129,10	153,30
Thanh Hóa	74,10	11,40	5,50	16,10
Nghệ An	673,00	14,60	3,70	46,00
Hà Tĩnh	48,10	1,40	2,80	0,50
Quảng Bình	1 066,90	1,50	-	3,60
Quảng Trị	0,80	-	-	4,00
Thừa Thiên - Huế	14,60	5,30	3,70	40,00

138

(Tiếp theo) **Diện tích đất trồng rau, hoa, giống cây trồng, nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong 12 tháng qua phân theo địa phương**
(Cont.) *Land area for growing vegetables, flowers, plant varieties, aquaculture using green house, net houses and membrane houses in the past 12 months by province*

Ha

	Tổng diện tích rau <i>Total vegetables area</i>	Tổng diện tích hoa các loại <i>Total flowers area</i>	Tổng diện tích giống cây trồng <i>Total plant varieties area</i>	Tổng diện tích nuôi thủy sản <i>Total aquaculture area</i>
Đà Nẵng	19,40	10,40	-	15,00
Quảng Nam	15,70	500,00	5,30	-
Quảng Ngãi	1,80	1 000,00	-	0,40
Bình Định	22,70	500,10	0,10	-
Phú Yên	0,90	0,20	1,00	-
Khánh Hòa	112,90	4,00	2,60	5,70
Ninh Thuận	5,00	4,00	104,20	10,00
Bình Thuận	19,40	2,00	0,20	12,00
Tây Nguyên - Central Highlands	19 015,40	1 345,10	2 982,70	2 911,30
Kon Tum	184,10	55,00	-	-
Gia Lai	7,50	300,00	4,50	-
Đắk Lắk	6,40	2,40	2,50	-
Đắk Nông	230,50	1,30	2 005,00	-
Lâm Đồng	18 586,90	986,40	970,70	2 911,30
Đông Nam Bộ - South East	8 995,20	369,00	2 183,60	199,00
Bình Phước	5 533,30	15,20	2,50	2,40
Tây Ninh	3,70	1,20	3,90	-
Bình Dương	237,50	309,10	2 002,00	3,00
Đồng Nai	1 112,80	5,70	1,10	23,20
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 011,60	6,20	-	143,00
TP. Hồ Chí Minh	96,30	31,60	174,10	27,40
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4 751,00	34,80	51,80	3 2860
Long An	2 850,30	15,40	1,60	225,10
Tiền Giang	128,40	13,90	1,40	70,20
Bến Tre	3,50	1,00	8,30	1 402,10
Trà Vinh	1 053,50	-	1,00	126,80
Vĩnh Long	105,60	0,10	-	29,50
Đồng Tháp	18,50	2,60	12,10	200,00
An Giang	17,20	1,70	9,40	7,80
Kiên Giang	2,30	-	-	1,00
Cần Thơ	0,50	-	10,00	-
Hậu Giang	504,70	0,10	-	-
Sóc Trăng	15,00	-	3,00	30,60
Bạc Liêu	28,90	-	-	1 081,10
Cà Mau	22,60	-	5,00	112,50

139 Kết quả điều tra mẫu về đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo

Sample survey results about agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and sub-indicators

Ha

	Tổng số Total	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững Divided by productive and sustainable			Đạt hiệu quả và bền vững Productive and sustainable
		Cao Desirable	Chấp nhận được Acceptable	Không bền vững Unsustainable	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22 214,88	1 817,18	6 573,33	13 824,37	8 390,51
Giá trị sản phẩm trên 1 ha Farm output value per hectare	22 214,88	2 447,10	6 713,31	13 054,47	9 160,41
Thu nhập ròng - Net farm income	22 214,88	10 997,21	9 387,09	1 830,58	20 384,30
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất Risk mitigation mechanisms	22 214,88	1 703,73	7 157,74	13 353,41	8 861,47
Tỷ lệ thoái hóa đất Prevalence of soil degradation	22 214,88	15 242,31	3 355,41	3 617,16	18 597,72
Sự ổn định nguồn nước tưới Variation in water availability	22 214,88	6 632,19	3 451,61	12 131,08	10 083,80
Sử dụng phân bón Management of fertilizers	22 214,88	6 579,17	11 106,34	4 529,37	17 685,51
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật Management of pesticides	22 214,88	6 634,71	2 034,55	13 545,62	8 669,26
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất Use of agro-biodiversity-supportive practices	22 214,88	1 817,18	6 573,35	13 824,35	8 390,53
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	22 214,88	21 353,46	717,78	143,64	22 071,24
Bảo đảm quyền sử dụng đất Secure tenure rights to land	22 214,88	17 631,17	534,29	4 049,42	18 165,46
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 423,94	35,62	354,49	1 033,83	390,11
Giá trị sản phẩm trên 1 ha Farm output value per hectare	1 423,94	267,98	667,46	488,50	935,44
Thu nhập ròng - Net farm income	1 423,94	817,62	475,98	130,34	1 293,60
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất Risk mitigation mechanisms	1 423,94	35,62	354,49	1 033,83	390,11
Tỷ lệ thoái hóa đất Prevalence of soil degradation	1 423,94	1 263,96	65,58	94,40	1 329,54
Sự ổn định nguồn nước tưới Variation in water availability	1 423,94	782,83	413,36	227,75	1 196,19
Sử dụng phân bón Management of fertilizers	1 423,94	333,35	791,53	299,06	1 124,88
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật Management of pesticides	1 423,94	388,96	177,67	857,31	566,63
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất Use of agro-biodiversity-supportive practices	1 423,94	126,21	444,62	853,11	570,83
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	1 423,94	1 408,02	13,69	2,23	1 421,71
Bảo đảm quyền sử dụng đất Secure tenure rights to land	1 423,94	1 093,46	17,94	312,54	1 111,40

139

(Tiếp theo) **Kết quả điều tra mẫu về đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo**
(Cont.) *Sample survey results about agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and sub-indicators*

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
		Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4 676,28	323,17	668,94	3 684,17	992,11
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	4 676,28	323,17	668,94	3 684,17	992,11
Thu nhập ròng - Net farm income	4 676,28	2 129,02	2 097,50	449,76	4 226,52
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	4 676,28	779,24	1 967,08	1 929,96	2 746,32
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	4 676,28	3 557,49	725,00	393,79	4 282,49
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	4 676,28	786,00	710,02	3 180,26	1 496,02
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	4 676,28	1 493,35	2 038,95	1 143,98	3 532,30
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	4 676,28	1 474,67	370,26	2 831,35	1 844,93
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	4 676,28	555,77	1 603,25	2 517,26	2 159,02
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	4 676,28	4 433,05	202,94	40,29	4 635,99
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	4 676,28	3 411,38	101,55	1 163,35	3 512,93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3 307,12	326,07	817,07	2 163,98	1 143,14
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	3 307,12	326,07	817,07	2 163,98	1 143,14
Thu nhập ròng - Net farm income	3 307,12	1 523,07	1 536,05	248,00	3 059,12
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	3 307,12	301,54	1 087,45	1 918,13	1 388,99
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	3 307,12	1 900,22	722,59	684,31	2 622,81
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	3 307,12	732,27	882,43	1 692,42	1 614,70
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	3 307,12	982,81	1 736,50	587,81	2 719,31
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	3 307,12	1 237,49	321,19	1 748,44	1 558,68
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	3 307,12	253,33	1 152,35	1 901,44	1 405,68
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	3 307,12	3 157,40	128,98	20,74	3 286,38
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	3 307,12	2 634,48	69,49	603,15	2 703,97

139

(Tiếp theo) **Kết quả điều tra mẫu về đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo**
 (Cont.) *Sample survey results about agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and sub-indicators*

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
		Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
Tây Nguyên - Central Highlands	4 434,14	247,58	1 168,03	3 018,53	1 415,61
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	4 434,14	466,93	1 498,99	2 468,22	1 965,92
Thu nhập ròng - Net farm income	4 434,14	1 972,31	1 939,02	522,81	3 911,33
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	4 434,14	335,20	1 674,78	2 424,16	2 009,98
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	4 434,14	2 328,92	1 104,41	1 000,81	3 433,33
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	4 434,14	1 039,88	419,93	2 974,33	1 459,81
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	4 434,14	1 311,23	2 016,45	1 106,46	3 327,68
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	4 434,14	1 194,93	510,24	2 728,97	1 705,17
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	4 434,14	247,58	1 168,03	3 018,53	1 415,61
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	4 434,14	4 077,24	298,66	58,24	4 375,90
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	4 434,14	3 476,98	70,02	887,14	3 547,00
Đông Nam Bộ - South East	2 578,74	225,03	460,24	1 893,47	685,27
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	2 578,74	225,03	460,24	1 893,47	685,27
Thu nhập ròng - Net farm income	2 578,74	1 463,95	967,43	147,36	2 431,38
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	2 578,74	99,64	687,72	1 791,38	787,36
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	2 578,74	1 950,67	309,45	318,62	2 260,12
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	2 578,74	564,67	237,29	1 776,78	801,96
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	2 578,74	658,68	1 405,35	514,71	2 064,03
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	2 578,74	915,86	197,86	1 465,02	1 113,72
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	2 578,74	168,14	527,42	1 883,18	695,56
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	2 578,74	2 548,22	23,63	6,89	2 571,85
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	2 578,74	2 166,04	46,21	366,49	2 212,25

139

(Tiếp theo) **Kết quả điều tra mẫu về đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo**
 (Cont.) *Sample survey results about agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and sub-indicators*

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
		Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 794,66	152,49	1 386,22	4 255,95	1 538,71
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	5 794,66	837,92	2 600,61	2 356,13	3 438,53
Thu nhập ròng - Net farm income	5 794,66	3 091,24	2 371,11	332,31	5 462,35
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	5 794,66	152,49	1 386,22	4 255,95	1 538,71
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	5 794,66	4 241,05	428,38	1 125,23	4 669,43
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	5 794,66	2 726,54	788,58	2 279,54	3 515,12
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	5 794,66	1 799,75	3 117,56	877,35	4 917,31
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	5 794,66	1 422,80	457,33	3 914,53	1 880,13
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	5 794,66	466,15	1 677,68	3 650,83	2 143,83
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	5 794,66	5 729,53	49,88	15,25	5 779,41
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	5 794,66	4 848,83	229,08	716,75	5 077,91

140 Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo

*Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture
by region and by sub-indicators*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
		Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	8,18	29,59	62,23	37,77
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	11,02	30,22	58,76	41,24
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	49,50	42,26	8,24	91,76
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	7,67	32,22	60,11	39,89
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	68,61	15,10	16,28	83,72
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	29,85	15,54	54,61	45,39
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	29,62	50,00	20,39	79,61
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	29,87	9,16	60,98	39,02
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	8,18	29,59	62,23	37,77
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100,00	96,12	3,23	0,65	99,35
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	79,37	2,41	18,23	81,77
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	2,50	24,90	72,60	27,40
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	18,82	46,87	34,31	65,69
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	57,42	33,43	9,15	90,85
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	2,50	24,90	72,60	27,40
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	88,76	4,61	6,63	93,37
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	54,98	29,03	15,99	84,01
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	23,41	55,59	21,00	79,00
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	27,32	12,48	60,21	39,79
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	8,86	31,22	59,91	40,09
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100,00	98,88	0,96	0,16	99,84
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	76,79	1,26	21,95	78,05

140

(Tiếp theo) **Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo**
 (Cont.) *Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and by sub-indicators*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
		Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,00	6,91	14,30	78,78	21,22
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	6,91	14,30	78,78	21,22
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	45,53	44,85	9,62	90,38
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	16,66	42,07	41,27	58,73
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	76,08	15,50	8,42	91,58
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	16,81	15,18	68,01	31,99
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	31,93	43,60	24,46	75,54
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	31,54	7,92	60,55	39,45
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	11,88	34,28	53,83	46,17
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100,00	94,80	4,34	0,86	99,14
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	72,95	2,17	24,88	75,12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,00	9,86	24,71	65,43	34,57
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	9,86	24,71	65,43	34,57
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	46,05	46,45	7,50	92,50
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	9,12	32,88	58,00	42,00
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	57,46	21,85	20,69	79,31
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	22,14	26,68	51,18	48,82
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	29,72	52,51	17,77	82,23
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	37,42	9,71	52,87	47,13
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	7,66	34,84	57,50	42,50
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100,00	95,47	3,90	0,63	99,37
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	79,66	2,10	18,24	81,76

140 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững phân theo vùng và phân theo chỉ báo**
(Cont.) *Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture by region and by sub-indicators*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
		Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	5,58	26,34	68,07	31,93
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	10,53	33,81	55,66	44,34
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	44,48	43,73	11,79	88,21
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	7,56	37,77	54,67	45,33
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	52,52	24,91	22,57	77,43
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	23,45	9,47	67,08	32,92
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	29,57	45,48	24,95	75,05
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	26,95	11,51	61,54	38,46
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	5,58	26,34	68,07	31,93
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100,00	91,95	6,74	1,31	98,69
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	78,41	1,58	20,01	79,99
Đông Nam Bộ - South East	100,00	8,73	17,84	73,43	26,57
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	8,73	17,85	73,43	26,57
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	56,77	37,52	5,71	94,29
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	3,86	26,67	69,47	30,53
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	75,64	12,00	12,36	87,64
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	21,90	9,20	68,90	31,10
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	25,54	54,50	19,96	80,04
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	35,52	7,67	56,81	43,19
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	6,52	20,45	73,03	26,97
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)	100,00	98,82	0,92	0,27	99,73
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	84,00	1,79	14,21	85,79

140 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững**
phân theo vùng và phân theo chỉ báo
 (Cont.) *Proportion of agricultural area under productive and sustainable agriculture*
by region and by sub-indicators

		Phân theo mức độ hiệu quả và bền vững <i>Divided by productive and sustainable</i>			Đạt hiệu quả và bền vững <i>Productive and sustainable</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Cao <i>Desirable</i>	Chấp nhận được <i>Acceptable</i>	Không bền vững <i>Unsustainable</i>	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00	2,63	23,92	73,45	26,55
Giá trị sản phẩm trên 1 ha <i>Farm output value per hectare</i>	100,00	14,46	44,88	40,66	59,34
Thu nhập ròng - Net farm income	100,00	53,35	40,92	5,73	94,27
Khả năng thích ứng với rủi ro trong sản xuất <i>Risk mitigation mechanisms</i>	100,00	2,63	23,92	73,45	26,55
Tỷ lệ thoái hóa đất <i>Prevalence of soil degradation</i>	100,00	73,19	7,39	19,42	80,58
Sự ổn định nguồn nước tưới <i>Variation in water availability</i>	100,00	47,05	13,61	39,34	60,66
Sử dụng phân bón <i>Management of fertilizers</i>	100,00	31,06	53,80	15,14	84,86
Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật <i>Management of pesticides</i>	100,00	24,55	7,89	67,55	32,45
Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất <i>Use of agro-biodiversity-supportive practices</i>	100,00	8,04	28,95	63,00	37,00
An ninh lương thực theo thang đo trải nghiệm <i>FIES - Food Insecurity Experience Scale (FIES)</i>	100,00	98,88	0,86	0,26	99,74
Bảo đảm quyền sử dụng đất <i>Secure tenure rights to land</i>	100,00	83,68	3,95	12,37	87,63

2.3. Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản

Agricultural, forestry and fishery farms

Biểu Table		Trang Page
141	Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo địa phương <i>Number and structure of farms by province</i>	461
142	Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương <i>Number of farms by kinds of economic activity and by province</i>	463
143	Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương <i>Structure of farms by kinds of economic activity and by province</i>	465
144	Số lao động thường xuyên của trang trại phân theo địa phương <i>Number of farm's permanent employees by province</i>	467
145	Đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương <i>Land use of farms by types of land and by province</i>	469
146	Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương <i>Structure of farm's land use by types of land and by province</i>	473
147	Đất sử dụng bình quân 1 trang trại phân theo loại đất và phân theo địa phương <i>Land use per farm by types of land and by province</i>	477
148	Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương <i>The production outcome of farms in the last 12 months before survey time by province</i>	479
149	Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương <i>The production outcome per farm in the last 12 months before survey time by province</i>	481
150	Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương <i>Employees and production outcome per one cultivation farm by province</i>	483
151	Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương <i>Employees and production outcome per one livestock farm by province</i>	485
152	Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản phân theo địa phương <i>Employees and production outcome per one fishery farm by province</i>	487
153	Số trang trại kí hợp đồng kinh tế bán sản phẩm phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương <i>Number of farms signing economic contracts to sell products by kinds of economic activity and by province</i>	489
154	Cơ cấu trang trại kí hợp đồng kinh tế bán sản phẩm phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương <i>Structure of farms signing economic contracts to sell products by kinds of economic activity and by province</i>	491

141 Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo địa phương

Number and structure of farms by province

	Tổng số (Trang trại) Total (Farm)	Cơ cấu - Structure (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20 611	100,00
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5 345	25,94
Hà Nội	1 863	9,05
Vĩnh Phúc	489	2,37
Bắc Ninh	64	0,31
Quảng Ninh	82	0,40
Hải Dương	315	1,53
Hải Phòng	496	2,41
Hưng Yên	652	3,16
Thái Bình	548	2,66
Hà Nam	478	2,32
Nam Định	252	1,22
Ninh Bình	106	0,51
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 690	8,20
Hà Giang	34	0,16
Tuyên Quang	90	0,44
Lào Cai	97	0,47
Yên Bái	7	0,03
Thái Nguyên	377	1,83
Lạng Sơn	7	0,03
Bắc Giang	462	2,26
Phú Thọ	213	1,03
Điện Biên	4	0,02
Lai Châu	7	0,03
Sơn La	209	1,01
Hoà Bình	183	0,89
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 701	13,10
Thanh Hoá	835	4,06
Nghệ An	299	1,45
Hà Tĩnh	180	0,87
Quảng Bình	258	1,25
Quảng Trị	44	0,21
Thừa Thiên - Huế	31	0,15

141 (Tiếp theo) Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo địa phương

(Cont.) Number and structure of farms by province

	Tổng số (Trang trại) Total (Farm)	Cơ cấu - Structure (%)
Đà Nẵng	19	0,09
Quảng Nam	122	0,59
Quảng Ngãi	59	0,29
Bình Định	112	0,54
Phú Yên	68	0,33
Khánh Hoà	217	1,05
Ninh Thuận	84	0,41
Bình Thuận	373	1,81
Tây Nguyên Central Highlands	1 535	7,45
Kon Tum	53	0,26
Gia Lai	148	0,72
Đắk Lắk	653	3,17
Đắk Nông	190	0,92
Lâm Đồng	491	2,38
Đông Nam Bộ South East	4 246	20,60
Bình Phước	482	2,34
Tây Ninh	586	2,84
Bình Dương	732	3,55
Đồng Nai	2 114	10,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	237	1,15
TP. Hồ Chí Minh	95	0,46
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 094	24,71
Long An	621	3,01
Tiền Giang	524	2,54
Bến Tre	130	0,63
Trà Vinh	591	2,87
Vĩnh Long	84	0,41
Đồng Tháp	433	2,10
An Giang	604	2,93
Kiên Giang	1 007	4,89
Cần Thơ	74	0,36
Hậu Giang	38	0,18
Sóc Trăng	413	2,00
Bạc Liêu	343	1,66
Cà Mau	232	1,13

142 Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms by kinds of economic activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Lâm nghiệp Forestry	Nuôi trồng thủy sản Fishery	Sản xuất muối Salt production	Tổng hợp Mixed
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20 611	5 910	11 688	139	2 782	39	53
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	5 345	142	4 585	5	597	-	16
Hà Nội	1 863	42	1 676	-	136	-	9
Vĩnh Phúc	489	8	459	3	13	-	6
Bắc Ninh	64	9	53	1	1	-	-
Quảng Ninh	82	7	33	1	41	-	-
Hải Dương	315	4	285	-	26	-	-
Hải Phòng	496	2	459	-	34	-	1
Hưng Yên	652	40	607	-	5	-	-
Thái Bình	548	19	368	-	161	-	-
Hà Nam	478	8	458	-	12	-	-
Nam Định	252	2	100	-	150	-	-
Ninh Bình	106	1	87	-	18	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 690	251	1 393	11	25	-	10
Hà Giang	34	31	3	-	-	-	-
Tuyên Quang	90	15	74	-	-	-	1
Lào Cai	97	1	94	-	2	-	-
Yên Bái	7	-	6	-	1	-	-
Thái Nguyên	377	4	369	1	2	-	1
Lạng Sơn	7	-	7	-	-	-	-
Bắc Giang	462	70	377	6	7	-	2
Phú Thọ	213	8	190	2	9	-	4
Điện Biên	4	-	4	-	-	-	-
Lai Châu	7	1	5	-	1	-	-
Sơn La	209	17	192	-	-	-	-
Hoà Bình	183	104	72	2	3	-	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 701	474	1 822	91	285	5	24
Thanh Hoá	835	74	623	14	107	-	17
Nghệ An	299	17	233	21	26	-	2
Hà Tĩnh	180	13	149	1	17	-	-
Quảng Bình	258	17	199	18	23	-	1
Quảng Trị	44	4	29	2	9	-	-
Thừa Thiên - Huế	31	-	20	3	8	-	-

142

(Tiếp theo) **Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms by kinds of economic activity and by province*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					Tổng hợp <i>Mixed</i>
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Nuôi trồng thủy sản <i>Fishery</i>	Sản xuất muối <i>Salt production</i>	
Đà Nẵng	19	1	13	4	-	-	1
Quảng Nam	122	3	91	12	16	-	-
Quảng Ngãi	59	1	50	7	-	-	1
Bình Định	112	1	101	4	6	-	-
Phú Yên	68	25	41	2	-	-	-
Khánh Hoà	217	19	160	2	36	-	-
Ninh Thuận	84	1	50	-	28	5	-
Bình Thuận	373	298	63	1	9	-	2
Tây Nguyên - Central Highlands	1 535	768	758	4	5	-	-
Kon Tum	53	38	15	-	-	-	-
Gia Lai	148	114	34	-	-	-	-
Đắk Lắk	653	256	390	2	5	-	-
Đắk Nông	190	102	88	-	-	-	-
Lâm Đồng	491	258	231	2	-	-	-
Đông Nam Bộ - South East	4 246	1 674	2 419	23	96	31	3
Bình Phước	482	291	190	1	-	-	-
Tây Ninh	586	478	104	2	1	-	1
Bình Dương	732	125	605	-	1	-	1
Đồng Nai	2 114	709	1 313	19	72	-	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	237	57	166	1	4	9	-
TP. Hồ Chí Minh	95	14	41	-	18	22	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5 094	2 601	711	5	1 774	3	-
Long An	621	461	134	3	23	-	-
Tiền Giang	524	187	291	-	46	-	-
Bến Tre	130	23	80	-	24	3	-
Trà Vinh	591	33	20	-	538	-	-
Vĩnh Long	84	30	51	-	3	-	-
Đồng Tháp	433	279	11	-	143	-	-
An Giang	604	537	2	-	65	-	-
Kiên Giang	1 007	828	31	-	148	-	-
Cần Thơ	74	2	7	-	65	-	-
Hậu Giang	38	1	20	-	17	-	-
Sóc Trăng	413	177	54	2	180	-	-
Bạc Liêu	343	43	8	-	292	-	-
Cà Mau	232	-	2	-	230	-	-

143 Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương

Structure of farms by kinds of economic activity and by province

%

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Lâm nghiệp Forestry	Nuôi trồng thủy sản Fishery	Sản xuất muối Salt production	Tổng hợp Mixed
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	28,67	56,71	0,67	13,50	0,19	0,26
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	2,66	85,78	0,09	11,17	-	0,30
Hà Nội	100,00	2,25	89,97	-	7,30	-	0,48
Vĩnh Phúc	100,00	1,64	93,86	0,61	2,66	-	1,23
Bắc Ninh	100,00	14,06	82,82	1,56	1,56	-	-
Quảng Ninh	100,00	8,54	40,24	1,22	50,00	-	-
Hải Dương	100,00	1,27	90,48	-	8,25	-	-
Hải Phòng	100,00	0,40	92,55	-	6,85	-	0,20
Hưng Yên	100,00	6,13	93,10	-	0,77	-	-
Thái Bình	100,00	3,47	67,15	-	29,38	-	-
Hà Nam	100,00	1,67	95,82	-	2,51	-	-
Nam Định	100,00	0,79	39,68	-	59,53	-	-
Ninh Bình	100,00	0,94	82,08	-	16,98	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	14,85	82,43	0,65	1,48	-	0,59
Hà Giang	100,00	91,18	8,82	-	-	-	-
Tuyên Quang	100,00	16,67	82,22	-	-	-	1,11
Lào Cai	100,00	1,03	96,91	-	2,06	-	-
Yên Bái	100,00	-	85,71	-	14,29	-	-
Thái Nguyên	100,00	1,06	97,87	0,27	0,53	-	0,27
Lạng Sơn	100,00	-	100,00	-	-	-	-
Bắc Giang	100,00	15,15	81,60	1,30	1,52	-	0,43
Phú Thọ	100,00	3,76	89,19	0,94	4,23	-	1,88
Điện Biên	100,00	-	100,00	-	-	-	-
Lai Châu	100,00	14,29	71,42	-	14,29	-	-
Sơn La	100,00	8,13	91,87	-	-	-	-
Hoà Bình	100,00	56,84	39,34	1,09	1,64	-	1,09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	17,55	67,45	3,37	10,55	0,19	0,89
Thanh Hoá	100,00	8,86	74,61	1,68	12,81	-	2,04
Nghệ An	100,00	5,69	77,92	7,02	8,70	-	0,67
Hà Tĩnh	100,00	7,22	82,78	0,56	9,44	-	-
Quảng Bình	100,00	6,59	77,13	6,98	8,91	-	0,39
Quảng Trị	100,00	9,09	65,91	4,55	20,45	-	-
Thừa Thiên - Huế	100,00	-	64,51	9,68	25,81	-	-

143 (Tiếp theo) **Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of farms by kinds of economic activity and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					Tổng hợp <i>Mixed</i>
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Nuôi trồng thủy sản <i>Fishery</i>	Sản xuất muối <i>Salt production</i>	
Đà Nẵng	100,00	5,26	68,43	21,05	-	-	5,26
Quảng Nam	100,00	2,46	74,59	9,84	13,11	-	-
Quảng Ngãi	100,00	1,69	84,76	11,86	-	-	1,69
Bình Định	100,00	0,89	90,18	3,57	5,36	-	-
Phú Yên	100,00	36,76	60,30	2,94	-	-	-
Khánh Hòa	100,00	8,76	73,73	0,92	16,59	-	-
Ninh Thuận	100,00	1,19	59,53	-	33,33	5,95	-
Bình Thuận	100,00	79,89	16,89	0,27	2,41	-	0,54
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	50,03	49,38	0,26	0,33	-	-
Kon Tum	100,00	71,70	28,30	-	-	-	-
Gia Lai	100,00	77,03	22,97	-	-	-	-
Đắk Lắk	100,00	39,20	59,72	0,31	0,77	-	-
Đắk Nông	100,00	53,68	46,32	-	-	-	-
Lâm Đồng	100,00	52,54	47,05	0,41	-	-	-
Đông Nam Bộ - South East	100,00	39,43	56,97	0,54	2,26	0,73	0,07
Bình Phước	100,00	60,37	39,42	0,21	-	-	-
Tây Ninh	100,00	81,57	17,75	0,34	0,17	-	0,17
Bình Dương	100,00	17,08	82,64	-	0,14	-	0,14
Đồng Nai	100,00	33,54	62,10	0,90	3,41	-	0,05
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	24,05	70,04	0,42	1,69	3,80	-
TP. Hồ Chí Minh	100,00	14,74	43,15	-	18,95	23,16	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	51,06	13,96	0,10	34,82	0,06	-
Long An	100,00	74,24	21,58	0,48	3,70	-	-
Tiền Giang	100,00	35,69	55,53	-	8,78	-	-
Bến Tre	100,00	17,69	61,54	-	18,46	2,31	-
Trà Vinh	100,00	5,58	3,38	-	91,04	-	-
Vĩnh Long	100,00	35,71	60,72	-	3,57	-	-
Đồng Tháp	100,00	64,43	2,54	-	33,03	-	-
An Giang	100,00	88,91	0,33	-	10,76	-	-
Kiên Giang	100,00	82,22	3,08	-	14,70	-	-
Cần Thơ	100,00	2,70	9,46	-	87,84	-	-
Hậu Giang	100,00	2,63	52,63	-	44,74	-	-
Sóc Trăng	100,00	42,86	13,08	0,48	43,58	-	-
Bạc Liêu	100,00	12,54	2,33	-	85,13	-	-
Cà Mau	100,00	-	0,86	-	99,14	-	-

144 Số lao động thường xuyên của trang trại phân theo địa phương

Number of farm's permanent employees by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Lao động thuê ngoài <i>In which: Hired-employees</i>	Bình quân 1 trang trại <i>Average per farm</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91 221	45 137	4,43
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18 837	6 515	3,52
Hà Nội	6 654	2 019	3,57
Vĩnh Phúc	1 806	679	3,69
Bắc Ninh	459	347	7,17
Quảng Ninh	381	206	4,65
Hải Dương	1 154	453	3,66
Hải Phòng	1 612	571	3,25
Hưng Yên	2 066	559	3,17
Thái Bình	1 674	545	3,05
Hà Nam	1 521	382	3,18
Nam Định	1 104	608	4,38
Ninh Bình	406	146	3,83
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6 628	2 761	3,92
Hà Giang	223	184	6,56
Tuyên Quang	309	79	3,43
Lào Cai	276	44	2,85
Yên Bái	31	18	4,43
Thái Nguyên	1 411	484	3,74
Lạng Sơn	28	13	4,00
Bắc Giang	1 623	552	3,51
Phú Thọ	918	452	4,31
Điện Biên	22	6	5,50
Lai Châu	42	31	6,00
Sơn La	959	460	4,59
Hòa Bình	786	438	4,30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	959	460	4,59
Thanh Hoá	786	438	4,30
Nghệ An	12 310	6 440	4,56
Hà Tĩnh	3 225	1 289	3,86
Quảng Bình	1 064	412	3,56
Quảng Trị	718	367	3,99
Thừa Thiên - Huế	870	284	3,37

144

(Tiếp theo) **Số lao động thường xuyên của trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of farm's permanent employees by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Lao động thuê ngoài <i>In which: Hired-employees</i>	Bình quân 1 trang trại <i>Average per farm</i>
Đà Nẵng	89	42	4,68
Quảng Nam	468	221	3,84
Quảng Ngãi	307	197	5,20
Bình Định	511	301	4,56
Phú Yên	420	306	6,18
Khánh Hòa	1 010	565	4,65
Ninh Thuận	408	276	4,86
Bình Thuận	2 884	2 005	7,73
Tây Nguyên - Central Highlands	6 194	2 981	4,04
Kon Tum	344	242	6,49
Gia Lai	749	460	5,06
Đắk Lắk	2 272	864	3,48
Đắk Nông	842	462	4,43
Lâm Đồng	1 987	953	4,05
Đông Nam Bộ - South East	25 921	16 281	6,10
Bình Phước	3 512	2 461	7,29
Tây Ninh	5 428	4 428	9,26
Bình Dương	5 088	3 418	6,95
Đồng Nai	10 306	5 111	4,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 145	633	4,83
TP. Hồ Chí Minh	442	230	4,65
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	21 331	10 159	4,19
Long An	2 519	917	4,06
Tiền Giang	2 143	873	4,09
Bến Tre	601	342	4,62
Trà Vinh	2 229	1 142	3,77
Vĩnh Long	432	205	5,14
Đồng Tháp	2 088	1 226	4,82
An Giang	2 707	1 640	4,48
Kiên Giang	3 386	842	3,36
Cần Thơ	558	443	7,54
Hậu Giang	182	101	4,79
Sóc Trăng	2 299	1 420	5,57
Bạc Liêu	1 318	560	3,84
Cà Mau	869	448	3,75

145 Đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương

Land use of farms by types of land and by province

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	122 750,3	40 872,8	47 080,3	11 228,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10 194,9	941,4	1 598,3	549,9
Hà Nội	2 691,9	292,2	453,6	37,1
Vĩnh Phúc	990,8	97,7	113,3	360,4
Bắc Ninh	229,1	41,3	76,9	17,0
Quảng Ninh	865,7	17,9	79,4	63,5
Hải Dương	597,4	33,7	170,7	65,4
Hải Phòng	691,0	50,5	90,9	2,0
Hưng Yên	669,9	66,4	334,2	-
Thái Bình	1 682,7	115,9	74,2	1,8
Hà Nam	698,2	160,9	153,0	-
Nam Định	890,7	24,2	21,1	-
Ninh Bình	187,5	40,7	31,0	2,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5 848,7	648,7	2 070,4	1 848,5
Hà Giang	564,8	0,6	459,0	98,0
Tuyên Quang	324,1	2,5	151,7	141,2
Lào Cai	408,9	32,6	49,1	294,2
Yên Bái	34,5	-	7,6	16,2
Thái Nguyên	506,6	41,1	103,8	220,1
Lạng Sơn	8,2	-	3,6	0,9
Bắc Giang	1 161,3	30,5	407,1	456,5
Phú Thọ	1 204,3	79,1	223,2	290,4
Điện Biên	51,8	4,8	6,4	38,6
Lai Châu	21,9	2,9	12,1	-
Sơn La	565,6	422,4	80,7	2,4
Hoà Bình	996,7	32,2	566,1	290,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16 204,0	2 108,2	4 169,9	6 803,2
Thanh Hoá	2 901,6	386,7	696,6	883,6
Nghệ An	2 698,7	194,9	212,1	1 835,2
Hà Tĩnh	999,3	34,9	217,1	428,3
Quảng Bình	1 443,9	162,0	174,3	750,8
Quảng Trị	268,4	15,9	138,4	74,5
Thừa Thiên - Huế	375,5	3,2	4,3	311,8

145 (Tiếp theo) Đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương (Cont.) Land use of farms by types of land and by province

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>
Đà Nẵng	168,9	3,6	3,5	150,4
Quảng Nam	652,5	1,9	55,5	521,4
Quảng Ngãi	718,9	25,8	13,0	609,5
Bình Định	335,5	2,6	34,7	213,7
Phú Yên	1 432,4	726,5	133,5	505,6
Khánh Hoà	887,5	217,9	171,6	203,7
Ninh Thuận	203,0	41,3	19,0	4,0
Bình Thuận	3 117,9	291,0	2 296,3	310,7
Tây Nguyên - Central Highlands	9 360,4	1 149,8	7 254,6	405,5
Kon Tum	657,2	129,2	509,2	3,0
Gia Lai	1 679,3	187,0	1 437,6	14,1
Đắk Lắk	2 755,7	706,3	1 553,1	176,8
Đắk Nông	1 562,5	44,2	1 416,9	42,7
Lâm Đồng	2 705,7	83,1	2 337,8	168,9
Đông Nam Bộ - South East	36 193,6	2 352,1	29 847,2	1 317,0
Bình Phước	9 403,9	22,9	9 150,2	55,3
Tây Ninh	15 547,9	1 803,7	13 230,7	409,8
Bình Dương	3 790,4	0,5	3 314,4	89,1
Đồng Nai	6 247,3	310,2	3 843,0	593,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	866,3	182,8	272,4	169,7
TP. Hồ Chí Minh	337,8	32,0	36,5	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	44 948,7	33 672,6	2 139,9	304,7
Long An	7 487,1	6 780,7	231,7	127,7
Tiền Giang	1 302,3	55,6	833,9	8,5
Bến Tre	355,2	8,5	107,7	-
Trà Vinh	2 130,6	38,7	134,3	7,5
Vĩnh Long	260,8	42,3	176,5	-
Đồng Tháp	4 591,3	3 513,8	194,5	6,2
An Giang	7 912,4	7 580,8	81,2	-
Kiên Giang	14 537,1	12 776,3	289,1	78,3
Cần Thơ	352,4	59,8	23,0	-
Hậu Giang	110,3	47,2	3,9	-
Sóc Trăng	3 428,8	2 359,9	56,1	42,3
Bạc Liêu	1 559,6	392,7	5,8	17,5
Cà Mau	920,8	16,3	2,2	16,7

145 (Tiếp theo) Đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương (Cont.) Land use of farms by types of land and by province

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
		Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	Đất sản xuất muối <i>Land for salt production</i>	Đất nông nghiệp khác <i>Other agricultural land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	122 750,3	17 419,2	219,1	5 930,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10 194,9	5 823,3	-	1 282,0
Hà Nội	2 691,9	1 422,7	-	486,3
Vĩnh Phúc	990,8	300,4	-	119,0
Bắc Ninh	229,1	50,0	-	43,9
Quảng Ninh	865,7	685,8	-	19,1
Hải Dương	597,4	212,5	-	115,1
Hải Phòng	691,0	434,5	-	113,1
Hưng Yên	669,9	130,2	-	139,1
Thái Bình	1 682,7	1 403,8	-	87,0
Hà Nam	698,2	297,0	-	87,3
Nam Định	890,7	794,0	-	51,4
Ninh Bình	187,5	92,4	-	20,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5 848,7	806,8	-	474,3
Hà Giang	564,8	6,1	-	1,1
Tuyên Quang	324,1	13,0	-	15,7
Lào Cai	408,9	16,5	-	16,5
Yên Bái	34,5	3,8	-	6,9
Thái Nguyên	506,6	39,1	-	102,5
Lạng Sơn	8,2	0,2	-	3,5
Bắc Giang	1 161,3	180,8	-	86,4
Phú Thọ	1 204,3	512,4	-	99,2
Điện Biên	51,8	1,3	-	0,7
Lai Châu	21,9	3,8	-	3,1
Sơn La	565,6	0,9	-	59,2
Hoà Bình	996,7	28,9	-	79,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16 204,0	1 823,3	8,4	1 291,0
Thanh Hoá	2 901,6	705,8	-	228,9
Nghệ An	2 698,7	308,1	-	148,4
Hà Tĩnh	999,3	190,3	-	128,7
Quảng Bình	1 443,9	212,8	-	144,0
Quảng Trị	268,4	24,9	-	14,7
Thừa Thiên - Huế	375,5	37,7	-	18,5

145 (Tiếp theo) Đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương (Cont.) Land use of farms by types of land and by province

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
		Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	Đất sản xuất muối <i>Land for salt production</i>	Đất nông nghiệp khác <i>Other agricultural land</i>
Đà Nẵng	168,9	2,9	-	8,5
Quảng Nam	652,5	41,3	-	32,4
Quảng Ngãi	718,9	0,7	-	69,9
Bình Định	335,5	28,3	-	56,2
Phú Yên	1 432,4	1,0	-	65,8
Khánh Hoà	887,5	152,8	-	141,5
Ninh Thuận	203,0	74,9	8,4	55,4
Bình Thuận	3 117,9	41,8	-	178,1
Tây Nguyên - Central Highlands	9 360,4	88,1	-	462,4
Kon Tum	657,2	6,3	-	9,5
Gia Lai	1 679,3	1,9	-	38,7
Đắk Lắk	2 755,7	62,6	-	256,9
Đắk Nông	1 562,5	8,2	-	50,5
Lâm Đồng	2 705,7	9,1	-	106,8
Đông Nam Bộ - South East	36 193,6	556,1	159,7	1 961,5
Bình Phước	9 403,9	8,0	-	167,5
Tây Ninh	15 547,9	7,2	-	96,5
Bình Dương	3 790,4	5,9	-	380,5
Đồng Nai	6 247,3	393,1	-	1 107,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	866,3	28,4	29,8	183,2
TP. Hồ Chí Minh	337,8	113,5	129,9	25,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	44 948,7	8 321,6	51,0	458,9
Long An	7 487,1	243,9	-	103,1
Tiền Giang	1 302,3	275,4	-	128,9
Bến Tre	355,2	172,8	51,0	15,2
Trà Vinh	2 130,6	1 932,1	-	18,0
Vĩnh Long	260,8	14,8	-	27,2
Đồng Tháp	4 591,3	871,7	-	5,1
An Giang	7 912,4	238,3	-	12,1
Kiên Giang	14 537,1	1 360,4	-	33,0
Cần Thơ	352,4	262,1	-	7,5
Hậu Giang	110,3	55,2	-	4,0
Sóc Trăng	3 428,8	872,3	-	98,2
Bạc Liêu	1 559,6	1 139,2	-	4,4
Cà Mau	920,8	883,4	-	2,2

146 Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương

Structure of farm's land use by types of land and by province

%

	Tổng số Total	Trong đó - In which		
		Đất trồng cây hàng năm Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm Perennial crop land	Đất lâm nghiệp Forestry land
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	33,31	38,34	9,15
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	9,23	15,68	5,39
Hà Nội	100,00	10,85	16,85	1,38
Vĩnh Phúc	100,00	9,86	11,44	36,37
Bắc Ninh	100,00	18,03	33,57	7,42
Quảng Ninh	100,00	2,07	9,17	7,34
Hải Dương	100,00	5,64	28,57	10,95
Hải Phòng	100,00	7,31	13,15	0,29
Hưng Yên	100,00	9,91	49,89	-
Thái Bình	100,00	6,89	4,41	0,11
Hà Nam	100,00	23,04	21,91	-
Nam Định	100,00	2,72	2,37	-
Ninh Bình	100,00	21,71	16,53	1,44
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	11,09	35,40	31,61
Hà Giang	100,00	0,11	81,27	17,35
Tuyên Quang	100,00	0,77	46,81	43,57
Lào Cai	100,00	7,97	12,01	71,94
Yên Bái	100,00	-	22,03	46,96
Thái Nguyên	100,00	8,11	20,49	43,45
Lạng Sơn	100,00	-	43,90	10,98
Bắc Giang	100,00	2,63	35,06	39,30
Phú Thọ	100,00	6,57	18,53	24,11
Điện Biên	100,00	9,27	12,36	74,51
Lai Châu	100,00	13,24	55,25	-
Sơn La	100,00	74,68	14,27	0,42
Hoà Bình	100,00	3,23	56,79	29,10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	13,01	25,73	41,99
Thanh Hoá	100,00	13,33	24,01	30,45
Nghệ An	100,00	7,22	7,86	68,00
Hà Tĩnh	100,00	3,49	21,73	42,86
Quảng Bình	100,00	11,22	12,07	52,00
Quảng Trị	100,00	5,92	51,56	27,76
Thừa Thiên - Huế	100,00	0,85	1,15	83,03

146 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of farm's land use by types of land and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>
Đà Nẵng	100,00	2,13	2,07	89,05
Quảng Nam	100,00	0,29	8,51	79,90
Quảng Ngãi	100,00	3,59	1,81	84,78
Bình Định	100,00	0,77	10,34	63,70
Phú Yên	100,00	50,72	9,32	35,30
Khánh Hoà	100,00	24,55	19,34	22,95
Ninh Thuận	100,00	20,34	9,36	1,97
Bình Thuận	100,00	9,33	73,65	9,97
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	12,28	77,51	4,33
Kon Tum	100,00	19,65	77,48	0,46
Gia Lai	100,00	11,14	85,61	0,84
Đắk Lắk	100,00	25,63	56,36	6,42
Đắk Nông	100,00	2,83	90,69	2,73
Lâm Đồng	100,00	3,07	86,40	6,24
Đông Nam Bộ - South East	100,00	6,50	82,46	3,64
Bình Phước	100,00	0,24	97,30	0,59
Tây Ninh	100,00	11,60	85,09	2,64
Bình Dương	100,00	0,01	87,44	2,35
Đồng Nai	100,00	4,97	61,52	9,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	21,10	31,44	19,59
TP. Hồ Chí Minh	100,00	9,47	10,81	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	74,92	4,76	0,68
Long An	100,00	90,56	3,09	1,71
Tiền Giang	100,00	4,27	64,03	0,65
Bến Tre	100,00	2,39	30,32	-
Trà Vinh	100,00	1,82	6,30	0,35
Vĩnh Long	100,00	16,22	67,68	-
Đồng Tháp	100,00	76,52	4,24	0,14
An Giang	100,00	95,81	1,03	-
Kiên Giang	100,00	87,88	1,99	0,54
Cần Thơ	100,00	16,97	6,53	-
Hậu Giang	100,00	42,79	3,54	-
Sóc Trăng	100,00	68,83	1,64	1,23
Bạc Liêu	100,00	25,18	0,37	1,12
Cà Mau	100,00	1,77	0,24	1,81

146 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of farm's land use by types of land and by province*

%

	Tổng số Total	Trong đó - In which		
		Đất nuôi trồng thủy sản Land for aquaculture	Đất sản xuất muối Land for salt production	Đất nông nghiệp khác Other agricultural land
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	14,19	0,18	4,83
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,00	57,13	-	12,57
Hà Nội	100,00	52,85	-	18,07
Vĩnh Phúc	100,00	30,32	-	12,01
Bắc Ninh	100,00	21,82	-	19,16
Quảng Ninh	100,00	79,21	-	2,21
Hải Dương	100,00	35,57	-	19,27
Hải Phòng	100,00	62,88	-	16,37
Hưng Yên	100,00	19,44	-	20,76
Thái Bình	100,00	83,42	-	5,17
Hà Nam	100,00	42,55	-	12,50
Nam Định	100,00	89,14	-	5,77
Ninh Bình	100,00	49,28	-	11,04
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,00	13,79	-	8,11
Hà Giang	100,00	1,08	-	0,19
Tuyên Quang	100,00	4,01	-	4,84
Lào Cai	100,00	4,04	-	4,04
Yên Bái	100,00	11,01	-	20,00
Thái Nguyên	100,00	7,72	-	20,23
Lạng Sơn	100,00	2,44	-	42,68
Bắc Giang	100,00	15,57	-	7,44
Phú Thọ	100,00	42,55	-	8,24
Điện Biên	100,00	2,51	-	1,35
Lai Châu	100,00	17,35	-	14,16
Sơn La	100,00	0,16	-	10,47
Hoà Bình	100,00	2,90	-	7,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,00	11,25	0,05	7,97
Thanh Hoá	100,00	24,32	-	7,89
Nghệ An	100,00	11,42	-	5,50
Hà Tĩnh	100,00	19,04	-	12,88
Quảng Bình	100,00	14,74	-	9,97
Quảng Trị	100,00	9,28	-	5,48
Thừa Thiên - Huế	100,00	10,04	-	4,93

146 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo loại đất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Structure of farm's land use by types of land and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
		Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	Đất sản xuất muối <i>Land for salt production</i>	Đất nông nghiệp khác <i>Other agricultural land</i>
Đà Nẵng	100,00	1,72	-	5,03
Quảng Nam	100,00	6,33	-	4,97
Quảng Ngãi	100,00	0,10	-	9,72
Bình Định	100,00	8,44	-	16,75
Phú Yên	100,00	0,07	-	4,59
Khánh Hoà	100,00	17,22	-	15,94
Ninh Thuận	100,00	36,90	4,14	27,29
Bình Thuận	100,00	1,34	-	5,71
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	0,94	-	4,94
Kon Tum	100,00	0,96	-	1,45
Gia Lai	100,00	0,11	-	2,30
Đắk Lắk	100,00	2,27	-	9,32
Đắk Nông	100,00	0,52	-	3,23
Lâm Đồng	100,00	0,34	-	3,95
Đông Nam Bộ - South East	100,00	1,54	0,44	5,42
Bình Phước	100,00	0,09	-	1,78
Tây Ninh	100,00	0,05	-	0,62
Bình Dương	100,00	0,16	-	10,04
Đồng Nai	100,00	6,29	-	17,73
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	3,28	3,44	21,15
TP. Hồ Chí Minh	100,00	33,60	38,45	7,67
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	18,51	0,11	1,02
Long An	100,00	3,26	-	1,38
Tiền Giang	100,00	21,15	-	9,90
Bến Tre	100,00	48,65	14,36	4,28
Trà Vinh	100,00	90,69	-	0,84
Vĩnh Long	100,00	5,67	-	10,43
Đồng Tháp	100,00	18,99	-	0,11
An Giang	100,00	3,01	-	0,15
Kiên Giang	100,00	9,36	-	0,23
Cần Thơ	100,00	74,37	-	2,13
Hậu Giang	100,00	50,04	-	3,63
Sóc Trăng	100,00	25,44	-	2,86
Bạc Liêu	100,00	73,05	-	0,28
Cà Mau	100,00	95,94	-	0,24

147

**Đất sử dụng bình quân 1 trang trại phân theo loại đất
và phân theo địa phương**
Land use per farm by types of land and by province

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	Đất nông nghiệp khác <i>Other agricultural land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5,96	1,98	2,28	0,54	0,85	0,29
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,91	0,18	0,30	0,10	1,09	0,24
Hà Nội	1,44	0,16	0,24	0,02	0,76	0,26
Vĩnh Phúc	2,03	0,20	0,23	0,75	0,61	0,24
Bắc Ninh	3,58	0,65	1,19	0,27	0,78	0,69
Quảng Ninh	10,56	0,22	0,97	0,77	8,37	0,23
Hải Dương	1,90	0,11	0,54	0,21	0,67	0,37
Hải Phòng	1,39	0,10	0,18	-	0,88	0,23
Hưng Yên	1,03	0,10	0,51	-	0,20	0,22
Thái Bình	3,07	0,21	0,14	-	2,56	0,16
Hà Nam	1,46	0,34	0,32	-	0,62	0,18
Nam Định	3,53	0,10	0,08	-	3,15	0,20
Ninh Bình	1,77	0,38	0,29	0,03	0,87	0,20
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,46	0,38	1,23	1,09	0,48	0,28
Hà Giang	16,61	0,02	13,50	2,88	0,18	0,03
Tuyên Quang	3,60	0,03	1,69	1,57	0,14	0,17
Lào Cai	4,22	0,34	0,51	3,03	0,17	0,17
Yên Bái	4,93	-	1,09	2,31	0,54	0,99
Thái Nguyên	1,34	0,11	0,28	0,58	0,10	0,27
Lạng Sơn	1,17	-	0,51	0,13	0,03	0,50
Bắc Giang	2,51	0,07	0,87	0,99	0,39	0,19
Phú Thọ	5,65	0,37	1,05	1,36	2,40	0,47
Điện Biên	12,95	1,20	1,60	9,64	0,33	0,18
Lai Châu	3,13	0,41	1,74	-	0,54	0,44
Sơn La	2,71	2,03	0,39	0,01	-	0,28
Hoà Bình	5,45	0,18	3,10	1,58	0,16	0,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6,00	0,78	1,54	2,52	0,68	0,48
Thanh Hoá	3,47	0,46	0,83	1,06	0,85	0,27
Nghệ An	9,03	0,65	0,71	6,14	1,03	0,50
Hà Tĩnh	5,55	0,19	1,21	2,37	1,06	0,72
Quảng Bình	5,60	0,63	0,68	2,91	0,82	0,56
Quảng Trị	6,10	0,36	3,15	1,69	0,57	0,33
Thừa Thiên - Huế	12,11	0,10	0,14	10,05	1,22	0,60

147 (Tiếp theo) **Đất sử dụng bình quân 1 trang trại phân theo loại đất và phân theo địa phương**
(Cont.) *Land use per farm by types of land and by province*

Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>In which</i>				
		Đất trồng cây hằng năm <i>Annual crop land</i>	Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	Đất nông nghiệp khác <i>Other agricultural land</i>
Đà Nẵng	8,89	0,19	0,18	7,92	0,15	0,45
Quảng Nam	5,35	0,02	0,45	4,27	0,34	0,27
Quảng Ngãi	12,18	0,44	0,22	10,33	0,01	1,18
Bình Định	3,00	0,02	0,31	1,92	0,25	0,50
Phú Yên	21,06	10,68	1,96	7,44	0,01	0,97
Khánh Hòa	4,09	1,00	0,79	0,95	0,70	0,65
Ninh Thuận	2,42	0,49	0,23	0,05	0,89	0,66
Bình Thuận	8,36	0,78	6,16	0,83	0,11	0,48
Tây Nguyên - Central Highlands	6,10	0,75	4,73	0,26	0,06	0,30
Kon Tum	12,40	2,44	9,60	0,06	0,12	0,18
Gia Lai	11,35	1,26	9,72	0,10	0,01	0,26
Đắk Lắk	4,22	1,08	2,38	0,27	0,10	0,39
Đắk Nông	8,22	0,23	7,46	0,22	0,04	0,27
Lâm Đồng	5,51	0,17	4,76	0,34	0,02	0,22
Đông Nam Bộ - South East	8,52	0,55	7,03	0,31	0,13	0,46
Bình Phước	19,51	0,05	18,98	0,11	0,02	0,35
Tây Ninh	26,53	3,08	22,58	0,70	0,01	0,16
Bình Dương	5,18	-	4,53	0,12	0,01	0,52
Đồng Nai	2,96	0,15	1,82	0,28	0,19	0,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66	0,77	1,15	0,72	0,12	0,77
TP. Hồ Chí Minh	3,56	0,34	0,38	-	1,19	0,27
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,82	6,61	0,42	0,06	1,63	0,09
Long An	12,06	10,92	0,37	0,21	0,39	0,17
Tiền Giang	2,49	0,11	1,58	0,02	0,53	0,25
Bến Tre	2,73	0,07	0,83	-	1,33	0,12
Trà Vinh	3,61	0,07	0,23	0,01	3,27	0,03
Vĩnh Long	3,10	0,50	2,10	-	0,18	0,32
Đồng Tháp	10,60	8,12	0,45	0,01	2,01	0,01
An Giang	13,10	12,56	0,13	-	0,39	0,02
Kiên Giang	14,44	12,69	0,29	0,08	1,35	0,03
Cần Thơ	4,76	0,81	0,31	-	3,54	0,10
Hậu Giang	2,90	1,24	0,10	-	1,45	0,11
Sóc Trăng	8,30	5,71	0,14	0,10	2,11	0,24
Bạc Liêu	4,55	1,14	0,02	0,05	3,33	0,01
Cà Mau	3,97	0,07	0,01	0,07	3,81	0,01

148

Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương

The production outcome of farms in the last 12 months before survey time by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Thu từ NLTS, SX muối <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	116 712 176	115 964 763
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	27 491 130	27 262 286
Hà Nội	10 032 580	9 976 306
Vĩnh Phúc	3 518 084	3 507 835
Bắc Ninh	564 725	564 153
Quảng Ninh	381 600	372 372
Hải Dương	1 517 386	1 508 527
Hải Phòng	2 335 054	2 320 379
Hưng Yên	3 258 662	3 194 504
Thái Bình	2 005 820	1 986 546
Hà Nam	2 211 274	2 172 005
Nam Định	1 143 886	1 141 544
Ninh Bình	522 059	518 115
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 956 616	8 824 011
Hà Giang	78 269	77 410
Tuyên Quang	300 260	298 985
Lào Cai	385 432	381 096
Yên Bái	28 319	28 300
Thái Nguyên	2 450 306	2 431 608
Lạng Sơn	29 438	29 383
Bắc Giang	2 520 400	2 509 328
Phú Thọ	1 357 196	1 352 484
Điện Biên	8 520	8 421
Lai Châu	86 285	85 883
Sơn La	702 715	615 067
Hoà Bình	1 009 476	1 006 046
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16 518 909	16 430 861
Thanh Hoá	3 731 218	3 719 232
Nghệ An	1 525 376	1 497 930
Hà Tĩnh	1 808 418	1 784 516
Quảng Bình	981 258	970 564
Quảng Trị	382 381	379 396
Thừa Thiên - Huế	143 551	141 493

148 (Tiếp theo) **Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương**
(Cont.) *The production outcome of farms in the last 12 months before survey time by province*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Thu từ NLTS, SX muối <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out</i>
Đà Nẵng	67 261	67 213
Quảng Nam	842 260	842 148
Quảng Ngãi	652 920	652 491
Bình Định	821 423	820 654
Phú Yên	660 592	660 535
Khánh Hoà	1 793 537	1 793 387
Ninh Thuận	735 110	733 242
Bình Thuận	2 373 604	2 368 060
Tây Nguyên - Central Highlands	7 954 629	7 928 636
Kon Tum	191 270	190 196
Gia Lai	540 295	533 845
Đắk Lắk	3 331 232	3 326 950
Đắk Nông	1 092 188	1 090 768
Lâm Đồng	2 799 644	2 786 877
Đông Nam Bộ - South East	33 806 954	33 743 814
Bình Phước	2 663 473	2 658 597
Tây Ninh	2 290 514	2 290 422
Bình Dương	10 476 653	10 459 514
Đồng Nai	16 259 874	16 230 686
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 790 396	1 779 099
TP. Hồ Chí Minh	326 044	325 496
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	21 983 938	21 775 155
Long An	1 633 479	1 601 261
Tiền Giang	2 047 442	1 978 530
Bến Tre	651 465	649 769
Trà Vinh	2 936 289	2 906 846
Vĩnh Long	502 481	502 182
Đồng Tháp	4 108 581	4 107 458
An Giang	1 785 752	1 770 599
Kiên Giang	2 169 909	2 160 191
Cần Thơ	1 347 943	1 346 585
Hậu Giang	326 190	326 108
Sóc Trăng	2 240 971	2 238 937
Bạc Liêu	1 213 048	1 208 075
Cà Mau	1 020 388	978 614

149

Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương
The production outcome per farm in the last 12 months before survey time by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Thu từ NLTS, SX muối <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5 662,6	5 626,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5 143,3	5 100,5
Hà Nội	5 385,2	5 355,0
Vĩnh Phúc	7 194,4	7 173,5
Bắc Ninh	8 823,8	8 814,9
Quảng Ninh	4 653,7	4 541,1
Hải Dương	4 817,1	4 789,0
Hải Phòng	4 707,8	4 678,2
Hưng Yên	4 997,9	4 899,5
Thái Bình	3 660,3	3 625,1
Hà Nam	4 626,1	4 543,9
Nam Định	4 539,2	4 529,9
Ninh Bình	4 925,1	4 887,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5 299,8	5 221,3
Hà Giang	2 302,0	2 276,8
Tuyên Quang	3 336,2	3 322,1
Lào Cai	3 973,5	3 928,8
Yên Bái	4 045,6	4 042,9
Thái Nguyên	6 499,5	6 449,9
Lạng Sơn	4 205,4	4 197,6
Bắc Giang	5 455,4	5 431,4
Phú Thọ	6 371,8	6 349,7
Điện Biên	2 130,0	2 105,3
Lai Châu	12 326,4	12 269,0
Sơn La	3 362,3	2 942,9
Hoà Bình	5 516,3	5 497,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6 115,8	6 083,3
Thanh Hoá	4 468,5	4 454,2
Nghệ An	5 101,6	5 009,8
Hà Tĩnh	10 046,8	9 914,0
Quảng Bình	3 803,3	3 761,9
Quảng Trị	8 690,5	8 622,6
Thừa Thiên - Huế	4 630,7	4 564,3

149 (Tiếp theo) **Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra phân theo địa phương**
(Cont.) *The production outcome per farm in the last 12 months before survey time by province*

Triệu đồng - Mill. dong

	Thu từ NLTS, SX muối <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out</i>
Đà Nẵng	3 540,1	3 537,5
Quảng Nam	6 903,8	6 902,9
Quảng Ngãi	11 066,4	11 059,2
Bình Định	7 334,1	7 327,3
Phú Yên	9 714,6	9 713,8
Khánh Hoà	8 265,1	8 264,5
Ninh Thuận	8 751,3	8 729,1
Bình Thuận	6 363,5	6 348,7
Tây Nguyên - Central Highlands	5 182,2	5 165,2
Kon Tum	3 608,9	3 588,6
Gia Lai	3 650,6	3 607,1
Đắk Lắk	5 101,4	5 094,9
Đắk Nông	5 748,4	5 740,9
Lâm Đồng	5 701,9	5 675,9
Đông Nam Bộ - South East	7 962,1	7 947,2
Bình Phước	5 525,9	5 515,8
Tây Ninh	3 908,7	3 908,6
Bình Dương	14 312,4	14 289,0
Đồng Nai	7 691,5	7 677,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	7 554,4	7 506,7
TP. Hồ Chí Minh	3 432,0	3 426,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4 315,7	4 274,7
Long An	2 630,4	2 578,5
Tiền Giang	3 907,3	3 775,8
Bến Tre	5 011,3	4 998,2
Trà Vinh	4 968,3	4 918,5
Vĩnh Long	5 981,9	5 978,4
Đồng Tháp	9 488,6	9 486,0
An Giang	2 956,5	2 931,5
Kiên Giang	2 154,8	2 145,2
Cần Thơ	18 215,4	18 197,1
Hậu Giang	8 583,9	8 581,8
Sóc Trăng	5 426,1	5 421,2
Bạc Liêu	3 536,6	3 522,1
Cà Mau	4 398,2	4 218,2

150 Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương

Employees and production outcome per one cultivation farm by province

	Lao động thường xuyên (Người) <i>Permanent employees (Person)</i>	Thu từ NLTS, SX muối (Triệu đồng) <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover (Mill. dong)</i>	Thu từ trồng trọt (Triệu đồng) <i>Cultivation turnover (Mill. dong)</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out (Mill. dong)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5,1	1 845,6	1 801,6	1 831,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6,0	2 172,1	2 037,7	2 136,2
Hà Nội	6,8	2 607,3	2 412,1	2 577,9
Vĩnh Phúc	4,3	2 217,8	2 202,4	2 214,3
Bắc Ninh	8,1	1 927,3	1 746,2	1 924,2
Quảng Ninh	5,7	2 700,0	2 647,6	2 645,0
Hải Dương	10,8	1 552,5	1 258,5	1 550,0
Hải Phòng	4,5	1 693,5	1 693,5	1 689,5
Hưng Yên	4,7	2 115,0	2 036,6	2 064,7
Thái Bình	5,6	1 537,5	1 428,2	1 517,6
Hà Nam	5,6	2 149,8	1 879,3	2 025,4
Nam Định	7,0	1 164,0	1 058,0	1 164,0
Ninh Bình	16,0	2 008,0	2 000,0	1 989,0
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	3,6	1 768,1	1 711,7	1 751,6
Hà Giang	6,7	1 689,8	1 649,5	1 662,2
Tuyên Quang	5,1	1 366,0	1 095,3	1 336,2
Lào Cai	3,0	1 147,0	880,0	1 094,0
Thái Nguyên	4,3	1 776,8	1 766,0	1 750,5
Bắc Giang	2,9	2 099,2	2 058,7	2 081,5
Phú Thọ	7,9	2 827,0	2 420,9	2 813,1
Lai Châu	6,0	4 301,0	3 862,0	4 283,0
Sơn La	4,1	1 368,9	1 345,3	1 343,2
Hoà Bình	2,4	1 591,6	1 576,2	1 583,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	6,2	2 116,3	1 966,8	2 107,4
Thanh Hoá	6,4	2 180,0	2 044,5	2 165,9
Nghệ An	4,2	2 105,8	1 873,9	2 067,0
Hà Tĩnh	3,8	1 835,6	1 708,5	1 805,4
Quảng Bình	6,1	1 472,2	1 138,8	1 458,8
Quảng Trị	7,0	1 546,0	1 022,3	1 415,8
Đà Nẵng	10,0	1 020,0	1 020,0	1 009,0
Quảng Nam	3,7	2 976,0	2 051,7	2 976,0

150 (Tiếp theo) **Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân**
1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương
(Cont.) *Employees and production outcome per one cultivation farm by province*

	Lao động thường xuyên (Người) <i>Permanent employees (Person)</i>	Thu từ NLTS, SX muối (Triệu đồng) <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover (Mill. dong)</i>	Thu từ trồng trọt (Triệu đồng) <i>Cultivation turnover (Mill. dong)</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out (Mill. dong)</i>
Quảng Ngãi	6,0	1 053,0	655,0	1 051,0
Bình Định	2,0	1 530,0	1 530,0	1 530,0
Phú Yên	5,6	1 682,8	1 643,4	1 681,6
Khánh Hoà	7,9	3 533,1	3 420,1	3 532,5
Ninh Thuận	10,0	1 186,0	779,0	1 149,0
Bình Thuận	6,3	2 107,4	1 970,7	2 103,1
Tây Nguyên - Central Highlands	4,2	1 642,6	1 609,3	1 620,5
Kon Tum	7,1	1 687,3	1 664,5	1 662,9
Gia Lai	5,2	1 430,3	1 419,6	1 387,4
Đắk Lắk	3,5	1 597,7	1 553,5	1 591,0
Đắk Nông	5,1	1 581,6	1 512,6	1 571,9
Lâm Đồng	3,7	1 798,5	1 778,5	1 765,7
Đông Nam Bộ - South East	7,3	2 271,6	2 238,0	2 256,0
Bình Phước	8,4	2 194,3	2 171,8	2 181,8
Tây Ninh	10,2	1 987,4	1 972,1	1 987,4
Bình Dương	13,3	6 549,3	6 546,1	6 426,7
Đồng Nai	4,2	1 793,5	1 739,9	1 784,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,1	1 640,0	1 569,7	1 627,2
TP. Hồ Chí Minh	7,9	2 170,0	2 170,0	2 170,0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3,9	1 571,7	1 543,1	1 560,4
Long An	3,7	1 465,6	1 434,4	1 458,3
Tiền Giang	4,6	1 486,5	1 483,0	1 461,9
Bến Tre	6,8	3 481,4	3 474,8	3 477,2
Trà Vinh	3,2	1 923,0	1 923,0	1 923,0
Vĩnh Long	4,4	2 348,5	2 313,6	2 342,6
Đồng Tháp	3,7	1 521,5	1 478,5	1 518,6
An Giang	4,5	1 623,2	1 616,1	1 603,6
Kiên Giang	3,2	1 577,2	1 542,7	1 568,0
Cần Thơ	6,5	3 103,5	2 319,5	3 103,5
Hậu Giang	2,0	2 369,0	2 369,0	2 297,0
Sóc Trăng	4,7	1 449,1	1 394,4	1 441,1
Bạc Liêu	3,7	1 235,5	1 182,5	1 220,2

151 Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương

Employees and production outcome per one livestock farm by province

	Lao động thường xuyên (Người) <i>Permanent employees (Person)</i>	Thu từ NLTS, SX muối (Triệu đồng) <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover (Mill. dongs)</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out (Mill. dongs)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,11	7 597,0	7 549,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,40	5 477,5	5 430,9
Hà Nội	3,51	5 654,3	5 623,4
Vĩnh Phúc	3,66	7 511,1	7 491,4
Bắc Ninh	6,64	10 117,2	10 107,0
Quảng Ninh	3,79	7 506,3	7 267,9
Hải Dương	3,57	4 956,7	4 927,7
Hải Phòng	3,22	4 681,5	4 653,9
Hưng Yên	3,06	5 205,9	5 103,7
Thái Bình	2,76	4 012,9	3 962,8
Hà Nam	3,14	4 689,3	4 606,2
Nam Định	4,21	5 886,4	5 872,0
Ninh Bình	3,76	5 421,5	5 382,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,98	6 017,8	5 928,1
Hà Giang	5,67	8 627,8	8 627,7
Tuyên Quang	3,11	3 753,5	3 742,8
Lào Cai	2,83	4 038,1	3 992,8
Yên Bái	5,00	4 284,5	4 281,6
Thái Nguyên	3,74	6 595,3	6 545,2
Lạng Sơn	4,00	4 205,5	4 197,4
Bắc Giang	3,61	6 178,5	6 156,1
Phú Thọ	4,15	6 820,3	6 799,9
Điện Biên	5,50	2 129,8	2 105,1
Lai Châu	6,00	15 921,8	15 855,5
Sơn La	4,64	3 538,7	3 084,5
Hoà Bình	6,89	11 362,3	11 342,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4,08	7 602,6	7 560,3
Thanh Hoá	3,32	4 766,0	4 752,8
Nghệ An	3,48	5 843,7	5 735,8
Hà Tĩnh	3,83	11 498,2	11 342,6
Quảng Bình	3,25	4 149,9	4 100,4
Quảng Trị	3,83	10 553,2	10 472,1
Thừa Thiên - Huế	3,60	5 614,7	5 512,3

151 (Tiếp theo) **Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân**
1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương
(Cont.) *Employees and production outcome per one livestock farm by province*

	Lao động thường xuyên (Người) <i>Permanent employees (Person)</i>	Thu từ NLTS, SX muối (Triệu đồng) <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover (Mill. dongs)</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out (Mill. dongs)</i>
Đà Nẵng	4,31	4 352,5	4 352,5
Quảng Nam	3,33	8 396,1	8 395,6
Quảng Ngãi	4,92	12 525,7	12 517,4
Bình Định	4,25	7 659,7	7 652,2
Phú Yên	6,56	14 866,3	14 865,6
Khánh Hoà	4,35	9 766,8	9 765,9
Ninh Thuận	4,76	10 798,6	10 776,6
Bình Thuận	14,56	25 889,5	25 828,3
Tây Nguyên - Central Highlands	3,84	8 791,4	8 779,5
Kon Tum	5,00	8 476,7	8 467,0
Gia Lai	4,56	11 095,3	11 049,3
Đắk Lắk	3,46	7 423,4	7 416,8
Đắk Nông	3,69	10 578,0	10 573,1
Lâm Đồng	4,38	10 101,8	10 083,2
Đông Nam Bộ - South East	5,44	12 233,0	12 217,8
Bình Phước	5,61	10 646,8	10 640,4
Tây Ninh	5,13	12 730,9	12 730,1
Bình Dương	5,64	15 895,0	15 892,0
Đồng Nai	5,39	11 211,6	11 194,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,06	10 112,7	10 049,0
TP. Hồ Chí Minh	5,61	5 578,9	5 565,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4,75	7 297,7	7 165,3
Long An	5,30	6 187,6	5 976,6
Tiền Giang	3,75	5 517,2	5 297,8
Bến Tre	3,03	4 198,3	4 192,0
Trà Vinh	3,90	5 594,3	5 593,8
Vĩnh Long	5,25	7 148,2	7 145,8
Đồng Tháp	4,45	8 791,9	8 787,4
An Giang	4,00	2 524,4	2 524,4
Kiên Giang	3,74	8 718,9	8 718,4
Cần Thơ	10,57	8 504,7	8 328,3
Hậu Giang	4,80	9 171,8	9 171,6
Sóc Trăng	11,06	23 359,3	23 357,9
Bạc Liêu	3,13	2 841,0	2 836,7
Cà Mau	10,00	21 290,6	21 290,6

152 Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản phân theo địa phương

Employees and production outcome per one fishery farm by province

	Lao động thường xuyên (Người) <i>Permanent employees (Person)</i>	Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha) <i>Aquaculture area (Ha)</i>	Thu từ NLTS, SX muối (Triệu đồng) <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover (Mill. dong)</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out (Mill. dong)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,30	4,98	5 951,0	5 915,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3,81	6,79	3 364,3	3 347,8
Hà Nội	3,33	5,68	3 050,1	3 026,6
Vĩnh Phúc	4,08	8,22	2 537,2	2 466,0
Bắc Ninh	4,00	10,00	9 000,0	9 000,0
Quảng Ninh	5,12	16,61	2 779,5	2 755,7
Hải Dương	3,62	4,09	3 787,8	3 765,5
Hải Phòng	3,59	6,49	5 230,4	5 172,8
Hưng Yên	3,80	3,81	2 802,8	2 786,7
Thái Bình	3,42	7,85	3 104,3	3 101,6
Hà Nam	3,17	6,42	3 861,8	3 841,7
Nam Định	4,46	4,97	3 686,0	3 680,0
Ninh Bình	3,50	2,70	2 687,0	2 656,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,64	11,50	2 557,4	2 536,8
Lào Cai	3,50	2,10	2 346,5	2 333,5
Yên Bái	1,00	3,00	2 611,0	2 609,6
Thái Nguyên	4,00	1,11	2 095,9	2 094,0
Bắc Giang	2,86	3,30	2 899,2	2 894,5
Phú Thọ	4,33	26,71	2 495,2	2 471,7
Lai Châu	6,00	3,00	2 374,9	2 321,5
Hoà Bình	3,33	3,90	2 438,2	2 375,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4,95	3,93	5 064,2	5 048,9
Thanh Hoá	5,23	4,35	5 078,1	5 062,3
Nghệ An	3,62	4,75	3 510,5	3 482,9
Hà Tĩnh	5,29	4,99	4 061,3	4 043,0
Quảng Bình	3,13	3,18	4 394,3	4 369,3
Quảng Trị	5,11	1,76	7 553,8	7 541,0
Thừa Thiên - Huế	7,25	3,98	3 364,4	3 363,1

152 (Tiếp theo) **Lao động và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân**
1 trang trại thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) *Employees and production outcome per one fishery farm by province*

	Lao động thường xuyên (Người) <i>Permanent employees (Person)</i>	Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha) <i>Aquaculture area (Ha)</i>	Thu từ NLTS, SX muối (Triệu đồng) <i>Agriculture, forestry, fishery, salt production turnover (Mill. dong)</i>	Giá trị sản phẩm NLTS, SX muối bán ra (Triệu đồng) <i>Value of agriculture, forestry, fishery, salt products sold out (Mill. dong)</i>
Quảng Nam	4,56	2,36	3 061,5	3 057,1
Bình Định	9,50	4,62	6 722,7	6 720,4
Khánh Hoà	4,36	4,23	4 400,8	4 400,8
Ninh Thuận	4,64	2,52	6 847,2	6 821,1
Bình Thuận	8,11	4,30	11 575,6	11 563,4
Tây Nguyên - Central Highlands	6,20	7,36	4 844,8	4 844,2
Đắk Lắk	6,20	7,36	4 844,8	4 844,2
Đông Nam Bộ - South East	2,73	4,24	3 328,8	3 326,4
Tây Ninh	3,00	1,30	11 000,0	11 000,0
Bình Dương	7,00	2,10	2 010,0	2 010,0
Đồng Nai	2,56	3,83	3 347,5	3 344,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,75	3,88	3 288,8	3 288,8
TP. Hồ Chí Minh	2,94	6,28	2 910,2	2 910,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4,46	4,48	7 156,9	7 109,3
Long An	4,74	6,60	5 445,8	5 419,8
Tiền Giang	4,20	5,78	3 563,6	3 553,7
Bến Tre	7,42	7,01	9 589,1	9 578,1
Trà Vinh	3,80	3,58	5 131,8	5 077,1
Vĩnh Long	10,33	4,27	22 489,1	22 487,7
Đồng Tháp	7,06	5,87	25 086,4	25 084,7
An Giang	4,40	3,60	13 985,3	13 914,0
Kiên Giang	4,42	7,86	4 011,3	3 997,7
Cần Thơ	7,25	3,96	19 726,2	19 724,3
Hậu Giang	4,94	3,24	8 257,9	8 257,5
Sóc Trăng	4,78	4,77	4 005,0	4 002,0
Bạc Liêu	3,88	3,89	3 894,5	3 879,8
Cà Mau	3,69	3,84	4 251,3	4 069,7

153

**Số trang trại kí hợp đồng kinh tế bán sản phẩm
phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương**
*Number of farms signing economic contracts to sell products
by kinds of economic activity and by province*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Tổng hợp <i>Mixed</i>
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Nuôi trồng thủy sản <i>Fishery</i>	Sản xuất muối <i>Salt production</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 739	2 045	5 082	596	5	11
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 636	54	1 508	73	-	1
Hà Nội	747	13	720	14	-	-
Vĩnh Phúc	100	7	93	-	-	-
Bắc Ninh	31	4	26	1	-	-
Quảng Ninh	9	3	5	1	-	-
Hải Dương	47	-	44	3	-	-
Hải Phòng	309	1	302	5	-	1
Hưng Yên	155	14	139	2	-	-
Thái Bình	54	6	27	21	-	-
Hà Nam	139	4	133	2	-	-
Nam Định	39	1	16	22	-	-
Ninh Bình	6	1	3	2	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	603	20	581	1	-	1
Tuyên Quang	5	3	1	-	-	1
Lào Cai	7	-	7	-	-	-
Yên Bái	2	-	2	-	-	-
Thái Nguyên	179	2	177	-	-	-
Lạng Sơn	2	-	2	-	-	-
Bắc Giang	106	4	102	-	-	-
Phú Thọ	52	3	48	1	-	-
Lai Châu	3	1	2	-	-	-
Sơn La	193	5	188	-	-	-
Hoà Bình	54	2	52	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 020	109	864	38	1	8
Thanh Hoá	321	34	266	15	-	6
Nghệ An	99	3	91	4	-	1
Hà Tĩnh	109	-	108	1	-	-
Quảng Bình	21	1	16	4	-	-
Quảng Trị	17	1	16	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	9	-	6	3	-	-

153 (Tiếp theo) **Số trang trại kí hợp đồng kinh tế bán sản phẩm**
phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms signing economic contracts to sell products
by kinds of economic activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Tổng hợp <i>Mixed</i>
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Nuôi trồng thủy sản <i>Fishery</i>	Sản xuất muối <i>Salt production</i>	
Đà Nẵng	10	-	10	-	-	-
Quảng Nam	28	3	23	2	-	-
Quảng Ngãi	31	-	31	-	-	-
Bình Định	28	1	27	-	-	-
Phú Yên	59	21	38	-	-	-
Khánh Hoà	161	14	147	-	-	-
Ninh Thuận	47	-	42	4	1	-
Bình Thuận	80	31	43	5	-	1
Tây Nguyên - Central Highlands	580	196	381	3	-	-
Kon Tum	17	13	4	-	-	-
Gia Lai	33	9	24	-	-	-
Đắk Lắk	335	134	198	3	-	-
Đắk Nông	52	13	39	-	-	-
Lâm Đồng	143	27	116	-	-	-
Đông Nam Bộ - South East	2 092	598	1 483	9	1	1
Bình Phước	225	73	152	-	-	-
Tây Ninh	228	141	87	-	-	-
Bình Dương	609	74	535	-	-	-
Đồng Nai	898	303	588	6	-	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	111	4	106	1	-	-
TP. Hồ Chí Minh	21	3	15	2	1	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 808	1 068	265	472	3	-
Long An	197	158	33	6	-	-
Tiền Giang	89	12	73	4	-	-
Bến Tre	26	6	5	12	3	-
Trà Vinh	77	33	4	40	-	-
Vĩnh Long	49	8	39	2	-	-
Đồng Tháp	306	191	8	107	-	-
An Giang	62	50	-	12	-	-
Kiên Giang	720	564	29	127	-	-
Cần Thơ	37	1	5	31	-	-
Hậu Giang	28	1	15	12	-	-
Sóc Trăng	97	23	48	26	-	-
Bạc Liêu	66	21	4	41	-	-
Cà Mau	54	-	2	52	-	-

154 Cơ cấu trang trại kí hợp đồng kinh tế bán sản phẩm
phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương
*Structure of farms signing economic contracts to sell products
by kinds of economic activity and by province*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Tổng hợp <i>Mixed</i>
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Nuôi trồng thủy sản <i>Fishery</i>	Sản xuất muối <i>Salt production</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,00	26,42	65,68	7,70	0,06	0,14
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	3,30	92,18	4,46	-	0,06
Hà Nội	100,00	1,74	96,39	1,87	-	-
Vĩnh Phúc	100,00	7,00	93,00	-	-	-
Bắc Ninh	100,00	12,90	83,87	3,23	-	-
Quảng Ninh	100,00	33,33	55,56	11,11	-	-
Hải Dương	100,00	-	93,62	6,38	-	-
Hải Phòng	100,00	0,32	97,74	1,62	-	0,32
Hưng Yên	100,00	9,03	89,68	1,29	-	-
Thái Bình	100,00	11,11	50,00	38,89	-	-
Hà Nam	100,00	2,88	95,68	1,44	-	-
Nam Định	100,00	2,56	41,03	56,41	-	-
Ninh Bình	100,00	16,67	50,00	33,33	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,00	3,32	96,34	0,17	-	0,17
Tuyên Quang	100,00	60,00	20,00	-	-	20,00
Lào Cai	100,00	-	100,00	-	-	-
Yên Bái	100,00	-	100,00	-	-	-
Thái Nguyên	100,00	1,12	98,88	-	-	-
Lạng Sơn	100,00	-	100,00	-	-	-
Bắc Giang	100,00	3,77	96,23	-	-	-
Phú Thọ	100,00	5,77	92,31	1,92	-	-
Lai Châu	100,00	33,33	66,67	-	-	-
Sơn La	100,00	2,59	97,41	-	-	-
Hoà Bình	100,00	3,70	96,30	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,00	10,69	84,70	3,73	0,10	0,78
Thanh Hoá	100,00	10,59	82,87	4,67	-	1,87
Nghệ An	100,00	3,03	91,92	4,04	-	1,01
Hà Tĩnh	100,00	-	99,08	0,92	-	-
Quảng Bình	100,00	4,76	76,19	19,05	-	-
Quảng Trị	100,00	5,88	94,12	-	-	-
Thừa Thiên - Huế	100,00	-	66,67	33,33	-	-

154 (Tiếp theo) **Cơ cấu trang trại kí hợp đồng kinh tế bán sản phẩm**
phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương
(Cont.) *Structure of farms signing economic contracts to sell products*
by kinds of economic activity and by province

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Nuôi trồng thủy sản <i>Fishery</i>	Sản xuất muối <i>Salt production</i>	Tổng hợp <i>Mixed</i>
Đà Nẵng	100,00	-	100,00	-	-	-
Quảng Nam	100,00	10,71	82,15	7,14	-	-
Quảng Ngãi	100,00	-	100,00	-	-	-
Bình Định	100,00	3,57	96,43	-	-	-
Phú Yên	100,00	35,59	64,41	-	-	-
Khánh Hoà	100,00	8,70	91,30	-	-	-
Ninh Thuận	100,00	-	89,36	8,51	2,13	-
Bình Thuận	100,00	38,75	53,75	6,25	-	1,25
Tây Nguyên - Central Highlands	100,00	33,79	65,69	0,52	-	-
Kon Tum	100,00	76,47	23,53	-	-	-
Gia Lai	100,00	27,27	72,73	-	-	-
Đắk Lắk	100,00	40,00	59,10	0,90	-	-
Đắk Nông	100,00	25,00	75,00	-	-	-
Lâm Đồng	100,00	18,88	81,12	-	-	-
Đông Nam Bộ - South East	100,00	28,59	70,88	0,43	0,05	0,05
Bình Phước	100,00	32,44	67,56	-	-	-
Tây Ninh	100,00	61,84	38,16	-	-	-
Bình Dương	100,00	12,15	87,85	-	-	-
Đồng Nai	100,00	33,74	65,48	0,67	-	0,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	3,60	95,50	0,90	-	-
TP. Hồ Chí Minh	100,00	14,29	71,43	9,52	4,76	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00	59,06	14,66	26,11	0,17	-
Long An	100,00	80,20	16,75	3,05	-	-
Tiền Giang	100,00	13,48	82,03	4,49	-	-
Bến Tre	100,00	23,08	19,23	46,15	11,54	-
Trà Vinh	100,00	42,86	5,19	51,95	-	-
Vĩnh Long	100,00	16,33	79,59	4,08	-	-
Đồng Tháp	100,00	62,42	2,61	34,97	-	-
An Giang	100,00	80,65	-	19,35	-	-
Kiên Giang	100,00	78,33	4,03	17,64	-	-
Cần Thơ	100,00	2,70	13,51	83,79	-	-
Hậu Giang	100,00	3,57	53,57	42,86	-	-
Sóc Trăng	100,00	23,71	49,49	26,80	-	-
Bạc Liêu	100,00	31,82	6,06	62,12	-	-
Cà Mau	100,00	-	3,70	96,30	-	-

2.4. Hợp tác xã - Cooperative

Biểu Table	Trang Page
155 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng <i>Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12 by kinds of economic activity and by region</i>	495
156 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by size of employees and by province</i>	496
157 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province</i>	498
158 Lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of employees of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province</i>	500
159 Lao động bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of employees per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province</i>	502
160 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động phân theo địa phương <i>Average capital, production outcomes in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative by province</i>	504
161 Doanh thu thuần năm 2019 bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Average net turnover in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative by kinds of economic activity and by province</i>	506

155

**Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng**
*Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12
by kinds of economic activitty and by region*

	Tổng số (Hợp tác xã) <i>Total (Cooprative)</i>		2019 so với 2015 <i>Change 2019 over 2015</i>	
	2015	2019	Số hợp tác xã (Hợp tác xã) <i>Number of coopratives (Cooprative)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6 946	7 418	472	106,80
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	6 646	6 885	239	103,60
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	44	86	42	195,45
Thủy sản - <i>Fishery</i>	256	447	191	174,61
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 145	2 694	- 451	85,66
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	3 106	2 598	- 508	83,64
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1	7	6	700,00
Thủy sản - <i>Fishery</i>	38	89	51	234,21
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	764	1 030	266	134,82
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	697	899	202	128,98
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	18	35	17	194,44
Thủy sản - <i>Fishery</i>	49	96	47	195,92
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 246	2 342	96	104,27
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2 143	2 205	62	102,89
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	16	33	17	206,25
Thủy sản - <i>Fishery</i>	87	104	17	119,54
Tây Nguyên - Central Highlands	90	265	175	294,44
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	81	255	174	314,81
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8	5	- 3	62,50
Thủy sản - <i>Fishery</i>	1	5	4	500,00
Đông Nam Bộ - South East	107	174	67	162,62
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	93	149	56	160,22
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	-	3	-	-
Thủy sản - <i>Fishery</i>	14	22	8	157,14
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	594	913	319	153,70
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	526	779	253	148,10
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1	3	2	-
Thủy sản - <i>Fishery</i>	67	131	64	195,52

156 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by size of employees and by province

Hợp tác xã - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến dưới 50 lao động <i>From 10 to under 50 persons</i>	Từ 50 đến dưới 100 lao động <i>From 50 to under 100 persons</i>	Từ 100 lao động trở lên <i>From 100 persons or more</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 418	4 958	2 365	74	21
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 694	1 538	1 128	27	1
Hà Nội	649	518	126	4	1
Vĩnh Phúc	96	70	25	1	-
Bắc Ninh	292	224	67	1	-
Quảng Ninh	164	125	37	2	-
Hải Dương	269	117	152	-	-
Hải Phòng	86	61	24	1	-
Hưng Yên	145	103	39	3	-
Thái Bình	308	50	255	3	-
Hà Nam	160	114	46	-	-
Nam Định	297	105	188	4	-
Ninh Bình	228	51	169	8	-
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 030	760	256	11	3
Hà Giang	58	43	14	1	-
Cao Bằng	10	10	-	-	-
Bắc Kạn	40	28	12	-	-
Tuyên Quang	137	116	21	-	-
Lào Cai	29	23	6	-	-
Yên Bái	25	20	5	-	-
Thái Nguyên	40	28	8	4	-
Lạng Sơn	25	15	9	1	-
Bắc Giang	174	135	37	2	-
Phú Thọ	196	135	60	-	1
Điện Biên	14	11	3	-	-
Lai Châu	8	8	-	-	-
Sơn La	180	107	68	3	2
Hoà Bình	94	81	13	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 342	1718	608	13	3
Thanh Hoá	460	259	196	4	1
Nghệ An	285	248	37	-	-
Hà Tĩnh	458	296	155	5	2
Quảng Bình	134	86	48	-	-
Quảng Trị	268	248	20	-	-
Thừa Thiên - Huế	152	100	52	-	-

156 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by size of employees and by province*

Hợp tác xã - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến dưới 50 lao động <i>From 10 to under 50 persons</i>	Từ 50 đến dưới 100 lao động <i>From 50 to under 100 persons</i>	Từ 100 lao động trở lên <i>From 100 persons or more</i>
Đà Nẵng	11	7	4	-	-
Quảng Nam	175	153	21	1	-
Quảng Ngãi	153	143	10	-	-
Bình Định	113	81	31	1	-
Phú Yên	59	47	11	1	-
Khánh Hoà	32	14	18	-	-
Ninh Thuận	18	13	4	1	-
Bình Thuận	24	23	1	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	265	199	62	3	1
Kon Tum	16	8	8	-	-
Gia Lai	70	54	15	1	-
Đắk Lắk	96	67	26	2	1
Đắk Nông	15	13	2	-	-
Lâm Đồng	68	57	11	-	-
Đông Nam Bộ - South East	174	122	43	4	5
Bình Phước	36	19	12	1	4
Tây Ninh	30	23	6	1	-
Bình Dương	17	9	7	1	-
Đồng Nai	43	30	11	1	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	20	3	-	-
TP. Hồ Chí Minh	25	21	4	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	913	621	268	16	8
Long An	33	24	7	2	-
Tiền Giang	30	23	7	-	-
Bến Tre	16	8	7	1	-
Trà Vinh	50	43	4	3	-
Vĩnh Long	9	5	3	1	-
Đồng Tháp	118	59	58	1	-
An Giang	80	34	46	-	-
Kiên Giang	313	259	54	-	-
Cần Thơ	54	33	20	1	-
Hậu Giang	54	40	13	1	-
Sóc Trăng	77	62	15	-	-
Bạc Liêu	48	20	15	6	7
Cà Mau	31	11	19	-	1

157 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
*Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019
by kinds of economic activity and by province*

Hợp tác xã - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 418	6 885	86	447
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 694	2 598	7	89
Hà Nội	649	642	1	6
Vĩnh Phúc	96	95	1	-
Bắc Ninh	292	291	-	1
Quảng Ninh	164	116	5	43
Hải Dương	269	264	-	5
Hải Phòng	86	77	-	9
Hưng Yên	145	138	-	7
Thái Bình	308	306	-	2
Hà Nam	160	158	-	2
Nam Định	297	288	-	9
Ninh Bình	228	223	-	5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 030	899	35	96
Hà Giang	58	49	7	2
Cao Bằng	10	10	-	-
Bắc Kạn	40	38	2	-
Tuyên Quang	137	132	1	4
Lào Cai	29	24	4	1
Yên Bái	25	14	4	7
Thái Nguyên	40	37	2	1
Lạng Sơn	25	19	3	3
Bắc Giang	174	158	4	12
Phú Thọ	196	185	6	5
Điện Biên	14	13	-	1
Lai Châu	8	3	-	5
Sơn La	180	128	1	51
Hoà Bình	94	89	1	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 342	2 205	33	104
Thanh Hoá	460	448	7	5
Nghệ An	285	278	3	4
Hà Tĩnh	458	378	9	71
Quảng Bình	134	128	4	2
Quảng Trị	268	259	1	8
Thừa Thiên - Huế	152	148	1	3

157 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province*

Hợp tác xã - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Đà Nẵng	11	10	-	1
Quảng Nam	175	169	5	1
Quảng Ngãi	153	149	2	2
Bình Định	113	112	-	1
Phú Yên	59	58	1	-
Khánh Hòa	32	28	-	4
Ninh Thuận	18	16	-	2
Bình Thuận	24	24	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	265	255	5	5
Kon Tum	16	15	1	-
Gia Lai	70	66	1	3
Đắk Lắk	96	91	3	2
Đắk Nông	15	15	-	-
Lâm Đồng	68	68	-	-
Đông Nam Bộ - South East	174	149	3	22
Bình Phước	36	35	1	-
Tây Ninh	30	30	-	-
Bình Dương	17	16	1	-
Đồng Nai	43	36	1	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	14	-	9
TP. Hồ Chí Minh	25	18	-	7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	913	779	3	131
Long An	33	32	-	1
Tiền Giang	30	28	-	2
Bến Tre	16	9	-	7
Trà Vinh	50	41	-	9
Vĩnh Long	9	8	-	1
Đồng Tháp	118	116	-	2
An Giang	80	78	-	2
Kiên Giang	313	264	1	48
Cần Thơ	54	49	-	5
Hậu Giang	54	51	-	3
Sóc Trăng	77	63	-	14
Bạc Liêu	48	36	-	12
Cà Mau	31	4	2	25

158 Lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
*Number of employees of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives
at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	77 697	70 570	656	6 471
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	32 270	31 488	84	698
Hà Nội	5 058	4 990	9	59
Vĩnh Phúc	782	776	6	-
Bắc Ninh	2 351	2 340	-	11
Quảng Ninh	1 343	1 040	69	234
Hải Dương	3 623	3 599	-	24
Hải Phòng	830	779	-	51
Hưng Yên	1 352	1 272	-	80
Thái Bình	6 808	6 792	-	16
Hà Nam	1 393	1 365	-	28
Nam Định	4 513	4 443	-	70
Ninh Bình	4 217	4 092	-	125
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8 826	7 247	244	1 335
Hà Giang	499	440	52	7
Cao Bằng	27	27	-	-
Bắc Kạn	329	317	12	-
Tuyên Quang	862	813	7	42
Lào Cai	166	143	20	3
Yên Bái	155	90	27	38
Thái Nguyên	442	425	4	13
Lạng Sơn	256	185	29	42
Bắc Giang	1 384	1 258	34	92
Phú Thọ	1 865	1 519	49	297
Điện Biên	124	103	-	21
Lai Châu	27	10	-	17
Sơn La	2 145	1 416	1	728
Hoà Bình	545	501	9	35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	21 623	19 755	218	1 650
Thanh Hoá	5 411	5 131	64	216
Nghệ An	1 871	1 817	18	36
Hà Tĩnh	5 448	4 295	37	1 116
Quảng Bình	1 358	1 318	35	5
Quảng Trị	1 735	1 671	8	56
Thừa Thiên - Huế	1 321	1 298	5	18

158 (Tiếp theo) **Lao động của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**
(Cont.) Number of employees of acting agricultural, forestry and fishery cooperatives at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Đà Nẵng	115	87	-	28
Quảng Nam	1 101	1 066	30	5
Quảng Ngãi	897	861	18	18
Bình Định	1 142	1 127	-	15
Phú Yên	513	510	3	-
Khánh Hòa	396	326	-	70
Ninh Thuận	180	113	-	67
Bình Thuận	135	135	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	2 194	2 114	45	35
Kon Tum	161	147	14	-
Gia Lai	586	559	4	23
Đắk Lắk	1 016	977	27	12
Đắk Nông	59	59	-	-
Lâm Đồng	372	372	-	-
Đông Nam Bộ - South East	2 157	2 040	10	107
Bình Phước	990	988	2	-
Tây Ninh	208	208	-	-
Bình Dương	215	213	2	-
Đồng Nai	543	488	6	49
Bà Rịa - Vũng Tàu	103	67	-	36
TP. Hồ Chí Minh	98	76	-	22
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	10 627	7 926	55	2 646
Long An	348	341	-	7
Tiền Giang	222	187	-	35
Bến Tre	314	46	-	268
Trà Vinh	439	369	-	70
Vĩnh Long	165	159	-	6
Đồng Tháp	1 316	1 306	-	10
An Giang	996	949	-	47
Kiên Giang	2 382	1 840	10	532
Cần Thơ	692	598	-	94
Hậu Giang	457	444	-	13
Sóc Trăng	576	464	-	112
Bạc Liêu	2 088	1 206	-	882
Cà Mau	632	17	45	570

159 Lao động bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

Number of employees per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10,47	10,25	7,63	14,48
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11,98	12,12	12,00	7,84
Hà Nội	7,79	7,77	9,00	9,83
Vĩnh Phúc	8,15	8,17	6,00	-
Bắc Ninh	8,05	8,04	-	11,00
Quảng Ninh	8,19	8,97	13,80	5,44
Hải Dương	13,47	13,63	-	4,80
Hải Phòng	9,65	10,12	-	5,67
Hưng Yên	9,32	9,22	-	11,43
Thái Bình	22,10	22,20	-	8,00
Hà Nam	8,71	8,64	-	14,00
Nam Định	15,20	15,43	-	7,78
Ninh Bình	18,50	18,35	-	25,00
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	8,57	8,06	6,97	13,91
Hà Giang	8,60	8,98	7,43	3,50
Cao Bằng	2,70	2,70	-	-
Bắc Kạn	8,23	8,34	6,00	-
Tuyên Quang	6,29	6,16	7,00	10,50
Lào Cai	5,72	5,96	5,00	3,00
Yên Bái	6,20	6,43	6,75	5,43
Thái Nguyên	11,05	11,49	2,00	13,00
Lạng Sơn	10,24	9,74	9,67	14,00
Bắc Giang	7,95	7,96	8,50	7,67
Phú Thọ	9,52	8,21	8,17	59,40
Điện Biên	8,86	7,92	-	21,00
Lai Châu	3,38	3,33	-	3,40
Sơn La	11,92	11,06	1,00	14,27
Hoà Bình	5,80	5,63	9,00	8,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9,23	8,96	6,61	15,87
Thanh Hoá	11,76	11,45	9,14	43,20
Nghệ An	6,56	6,54	6,00	9,00
Hà Tĩnh	11,90	11,36	4,11	15,72
Quảng Bình	10,13	10,30	8,75	2,50
Quảng Trị	6,47	6,45	8,00	7,00
Thừa Thiên - Huế	8,69	8,77	5,00	6,00

159

(Tiếp theo) Lao động bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông nghiệp Agriculture	Lâm nghiệp Forestry	Thủy sản Fishery
Đà Nẵng	10,45	8,70	-	28,00
Quảng Nam	6,29	6,31	6,00	5,00
Quảng Ngãi	5,86	5,78	9,00	9,00
Bình Định	10,11	10,06	-	15,00
Phú Yên	8,69	8,79	3,00	-
Khánh Hòa	12,38	11,64	-	17,50
Ninh Thuận	10,00	7,06	-	33,50
Bình Thuận	5,63	5,63	-	-
Tây Nguyên - Central Highlands	8,28	8,29	9,00	7,00
Kon Tum	10,06	9,80	14,00	-
Gia Lai	8,37	8,47	4,00	7,67
Đắk Lắk	10,58	10,74	9,00	6,00
Đắk Nông	3,93	3,93	-	-
Lâm Đồng	5,47	5,47	-	-
Đông Nam Bộ - South East	12,40	13,69	3,33	4,86
Bình Phước	27,50	28,23	2,00	-
Tây Ninh	6,93	6,93	-	-
Bình Dương	12,65	13,31	2,00	-
Đồng Nai	12,63	13,56	6,00	8,17
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,48	4,79	-	4,00
TP. Hồ Chí Minh	3,92	4,22	-	3,14
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	11,64	10,17	18,33	20,20
Long An	10,55	10,66	-	7,00
Tiền Giang	7,40	6,68	-	17,50
Bến Tre	19,63	5,11	-	38,29
Trà Vinh	8,78	9,00	-	7,78
Vĩnh Long	18,33	19,88	-	6,00
Đồng Tháp	11,15	11,26	-	5,00
An Giang	12,45	12,17	-	23,50
Kiên Giang	7,61	6,97	10,00	11,08
Cần Thơ	12,81	12,20	-	18,80
Hậu Giang	8,46	8,71	-	4,33
Sóc Trăng	7,48	7,37	-	8,00
Bạc Liêu	43,50	33,50	-	73,50
Cà Mau	20,39	4,25	22,50	22,80

160

Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019
bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
phân theo địa phương
Average capital, production outcomes in 2019 per an acting agricultural, forestry
and fishery cooperative by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng nguồn vốn ^(*) Total capital	Doanh thu thuần Net turnover	Lợi nhuận trước thuế Total profit before tax
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 555,2	2 316,9	54,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 513,2	2 966,1	27,4
Hà Nội	2 577,6	2 521,8	39,4
Vĩnh Phúc	6 105,3	1 473,1	- 62,8
Bắc Ninh	4 247,2	3 254,8	38,4
Quảng Ninh	5 638,2	1 564,9	80,5
Hải Dương	4 706,7	5 586,2	30,2
Hải Phòng	2 832,4	2 894,2	- 96,7
Hưng Yên	774,3	918,9	- 5,5
Thái Bình	5 672,3	5 613,9	- 12,2
Hà Nam	2 921,4	3 826,9	124,2
Nam Định	964,0	1 091,5	39,0
Ninh Bình	4 026,5	1 996,5	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 762,0	1 218,6	- 6,8
Hà Giang	2 753,3	929,3	- 110,6
Cao Bằng	1 255,7	806,3	- 27,6
Bắc Kạn	906,1	833,0	- 12,4
Tuyên Quang	3 182,9	884,7	- 46,5
Lào Cai	2 111,6	1 142,6	39,4
Yên Bái	4 589,0	887,9	- 270,7
Thái Nguyên	2 132,8	771,7	- 6,6
Lạng Sơn	4 440,5	731,3	11,2
Bắc Giang	3 082,1	1 875,3	- 17,1
Phú Thọ	2 537,3	1 648,5	- 2,9
Điện Biên	3 553,5	801,8	46,3
Lai Châu	3 180,0	573,9	22,9
Sơn La	2 457,2	1 042,7	89,0
Hoà Bình	2 946,4	865,1	- 12,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 516,4	1 797,9	- 13,9
Thanh Hoá	1 566,2	2 469,9	23,3
Nghệ An	3 295,8	889,3	13,2
Hà Tĩnh	6 006,2	2 457,5	- 52,6
Quảng Bình	3 264,5	730,7	24,4
Quảng Trị	722,3	529,1	- 194,2
Thừa Thiên - Huế	6 157,1	2 126,2	60,4

160 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019**
bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
phân theo địa phương
(Cont.) Average capital, production outcomes in 2019 per an acting agricultural,
forestry and fishery cooperative by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng nguồn vốn ^(*) Total capital	Doanh thu thuần Net turnover	Lợi nhuận trước thuế Total profit before tax
Đà Nẵng	1 711,6	580,5	- 36,1
Quảng Nam	2 822,8	1 894,3	33,6
Quảng Ngãi	2 737,6	771,6	- 11,4
Bình Định	8 449,6	2 857,1	63,3
Phú Yên	3 515,6	2 711,9	96,4
Khánh Hòa	3 794,1	4 145,8	42,1
Ninh Thuận	1 373,2	2 140,7	15,4
Bình Thuận	741,7	942,8	- 67,4
Tây Nguyên - Central Highlands	2 425,4	1 390,6	16,2
Kon Tum	2 416,1	1 617,1	78,3
Gia Lai	2 002,4	626,2	- 3,8
Đắk Lắk	1 951,0	981,6	0,7
Đắk Nông	7 457,3	5 873,1	179,0
Lâm Đồng	2 423,0	1 713,0	8,3
Đông Nam Bộ - South East	3 925,2	3 242,7	303,3
Bình Phước	4 083,1	3 215,7	763,6
Tây Ninh	362,0	94,6	- 10,3
Bình Dương	7 469,4	4 434,1	939,1
Đồng Nai	3 653,3	6 189,5	43,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5 692,0	472,5	273,9
TP. Hồ Chí Minh	4 405,8	3 729,4	59,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4 931,2	3 063,8	339,4
Long An	1 853,7	3 264,2	86,0
Tiền Giang	2 160,2	1 742,6	61,4
Bến Tre	9 775,6	9 107,5	4 065,8
Trà Vinh	3 836,8	1 825,1	193,5
Vĩnh Long	14 519,1	12 394,7	1 774,7
Đồng Tháp	2 290,8	1 316,9	159,6
An Giang	3 871,4	3 252,5	- 89,1
Kiên Giang	5 807,7	2 620,0	256,8
Cần Thơ	2 289,1	3 608,8	109,3
Hậu Giang	3 598,1	1 479,4	126,3
Sóc Trăng	2 858,0	3 464,4	355,1
Bạc Liêu	14 939,1	7 644,3	1 591,5
Cà Mau	7 882,8	4 666,3	192,1

^(*) Tại thời điểm 31/12/2019
As of 31/12/2019

161

Doanh thu thuần năm 2019 bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
Average net turnover in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative by kinds of economic activity and by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2 316,88	2 223,31	1 171,12	3 978,63
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 966,11	3 000,43	1 464,91	2 082,29
Hà Nội	2 521,77	2 506,13	215,90	4 578,98
Vĩnh Phúc	1 473,06	1 481,59	662,00	-
Bắc Ninh	3 254,84	3 236,27	-	8 661,00
Quảng Ninh	1 564,90	1 845,75	1 875,30	771,17
Hải Dương	5 586,24	5 687,09	-	261,30
Hải Phòng	2 894,22	2 999,01	-	1 997,70
Hưng Yên	918,87	948,97	-	325,53
Thái Bình	5 613,87	5 569,98	-	12 329,90
Hà Nam	3 826,90	3 762,85	-	8 887,45
Nam Định	1 091,53	1 082,41	-	1 383,28
Ninh Bình	1 996,53	1 863,81	-	7 915,94
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 218,64	1 289,50	1 532,30	440,72
Hà Giang	929,32	950,65	1 024,67	73,00
Cao Bằng	806,31	806,31	-	-
Bắc Kạn	833,04	867,30	182,00	-
Tuyên Quang	884,66	900,93	-	569,25
Lào Cai	1 142,58	1 165,97	1 270,40	70,00
Yên Bái	887,87	886,95	1 106,50	764,76
Thái Nguyên	771,67	801,15	36,00	1 152,40
Lạng Sơn	731,35	555,68	2 237,00	338,25
Bắc Giang	1 875,29	1 920,47	3 881,70	611,59
Phú Thọ	1 648,55	1 627,06	2 220,37	1 757,56
Điện Biên	801,84	810,21	-	693,00
Lai Châu	573,88	360,33	-	702,00
Sơn La	1 042,70	1 409,74	123,13	139,53
Hoà Bình	865,06	849,83	831,00	1 212,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 797,90	1 752,09	663,73	3 129,12
Thanh Hoá	2 469,88	2 452,79	846,31	6 274,04
Nghệ An	889,34	899,36	317,97	621,50
Hà Tĩnh	2 457,55	2 458,71	779,08	2 664,08
Quảng Bình	730,73	746,51	345,58	491,00
Quảng Trị	529,12	493,96	583,00	1 660,55
Thừa Thiên - Huế	2 126,17	2 168,21	42,90	746,80

161

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần năm 2019 bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

(Cont.). *Average net turnover in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery cooperative by kinds of economic activity and by province*

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Đà Nẵng	580,48	540,33	-	982,00
Quảng Nam	1 894,30	1 926,19	1 170,89	121,60
Quảng Ngãi	771,65	692,99	69,30	7 334,31
Bình Định	2 857,08	2 881,61	-	109,90
Phú Yên	2 711,86	2 758,41	11,90	-
Khánh Hòa	4 145,77	2 262,44	-	17 329,07
Ninh Thuận	2 140,75	2 363,52	-	358,55
Bình Thuận	942,82	942,82	-	-
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 390,65	1 417,89	1 082,48	309,71
Kon Tum	1 617,14	1 510,59	3 215,38	--
Gia Lai	626,24	647,72	339,00	249,51
Đắk Lắk	981,57	1 006,29	619,33	400,00
Đắk Nông	5 873,14	5 873,14	-	-
Lâm Đồng	1 712,99	1 712,99	-	-
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3 242,72	3 356,31	705,33	2 819,42
Bình Phước	3 215,69	3 307,57	-	-
Tây Ninh	94,62	94,62	-	-
Bình Dương	4 434,12	4 711,25	-	-
Đồng Nai	6 189,46	7 262,08	2 116,00	432,62
Bà Rịa - Vũng Tàu	472,53	234,47	-	842,86
TP. Hồ Chí Minh	3 729,42	2 299,43	-	7 406,54
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 063,83	2 089,95	2 466,67	8 868,79
Long An	3 264,22	3 214,32	-	4 860,94
Tiền Giang	1 742,59	1 724,20	-	2 000,00
Bến Tre	9 107,45	1 456,89	-	18 943,89
Trà Vinh	1 825,06	1 247,66	-	4 455,41
Vĩnh Long	12 394,72	13 839,06	-	840,00
Đồng Tháp	1 316,89	1 334,17	-	315,00
An Giang	3 252,53	1 301,44	-	79 345,00
Kiên Giang	2 620,00	1 972,90	3 500,00	6 160,74
Cần Thơ	3 608,84	714,64	-	31 972,04
Hậu Giang	1 479,36	1 500,13	-	1 126,33
Sóc Trăng	3 464,38	3 069,03	-	5 243,49
Bạc Liêu	7 644,34	6 036,09	-	12 469,08
Cà Mau	4 666,26	665,50	1 950,00	5 523,69

2.5. Doanh nghiệp - Enterprise

Biểu Table		Trang Page
162	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng <i>Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12 by kinds of economic activity and by region</i>	511
163	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by size of employees and by province</i>	512
164	Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province</i>	514
165	Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of employees of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province</i>	516
166	Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Number of employees per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province</i>	518
167	Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động phân theo địa phương <i>Average capital, production outcomes in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise by province</i>	520
168	Doanh thu thuần năm 2019 bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương <i>Average net turnover in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise by kinds of economic activity and by province</i>	522

162

**Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng**
*Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12
by kinds of economic activity and by region*

	Tổng số (Doanh nghiệp) <i>Total (Enterprise)</i>		2019 so với 2015 <i>Change 2019 over 2015</i>	
	2015	2019	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 846	7 471	3 625	194,25
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	1 740	4 426	2 686	254,37
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	645	1 112	467	172,40
Thủy sản - <i>Fishery</i>	1 461	1 933	472	132,31
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	671	1 439	768	214,46
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	443	1 032	589	232,96
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	118	198	80	167,80
Thủy sản - <i>Fishery</i>	110	209	99	190,00
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	256	566	310	221,09
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	134	372	238	277,61
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	106	152	46	143,40
Thủy sản - <i>Fishery</i>	16	42	26	262,50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	789	1 744	955	221,04
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	266	871	605	327,44
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	158	314	156	198,73
Thủy sản - <i>Fishery</i>	365	559	194	153,15
Tây Nguyên - Central Highlands	395	906	511	229,37
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	226	681	455	301,33
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	158	208	50	131,65
Thủy sản - <i>Fishery</i>	11	17	6	154,55
Đông Nam Bộ - South East	772	1 383	611	179,15
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	589	1 073	484	182,17
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	96	181	85	188,54
Thủy sản - <i>Fishery</i>	87	129	42	148,28
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	963	1 433	470	148,81
Nông nghiệp - <i>Agricultural</i>	82	397	315	484,15
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	9	59	50	655,56
Thủy sản - <i>Fishery</i>	872	977	105	112,04

163

Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Dưới 10 lao động Under 10 persons	Từ 10 đến dưới 50 lao động From 10 to under 50 persons	Từ 50 đến dưới 100 lao động From 50 to under 100 persons	Từ 100 lao động trở lên From 100 persons or more
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 471	5 023	1 835	281	332
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 439	996	363	29	51
Hà Nội	572	432	124	5	11
Vĩnh Phúc	54	48	2	1	3
Bắc Ninh	47	29	10	2	6
Quảng Ninh	327	178	131	11	7
Hải Dương	96	76	17	-	3
Hải Phòng	53	34	11	3	5
Hưng Yên	67	45	18	2	2
Thái Bình	64	47	13	2	2
Hà Nam	30	22	7	-	1
Nam Định	99	74	15	1	9
Ninh Bình	30	11	15	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	566	379	126	31	30
Hà Giang	12	5	4	2	1
Cao Bằng	19	15	2	1	1
Bắc Kạn	15	11	3	1	-
Tuyên Quang	41	25	9	6	1
Lào Cai	33	22	8	1	2
Yên Bái	21	9	5	5	2
Thái Nguyên	48	36	11	-	1
Lạng Sơn	24	13	11	-	-
Bắc Giang	97	69	24	-	4
Phú Thọ	74	51	12	8	3
Điện Biên	9	5	-	-	4
Lai Châu	9	3	2	1	3
Sơn La	50	32	12	4	2
Hoà Bình	114	83	23	2	6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 744	1 305	320	49	70
Thanh Hoá	327	265	48	4	10
Nghệ An	142	88	30	10	14
Hà Tĩnh	77	49	21	3	4
Quảng Bình	68	43	19	3	3
Quảng Trị	42	29	7	1	5
Thừa Thiên - Huế	49	33	12	3	1

163 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dưới 10 lao động <i>Under 10 persons</i>	Từ 10 đến dưới 50 lao động <i>From 10 to under 50 persons</i>	Từ 50 đến dưới 100 lao động <i>From 50 to under 100 persons</i>	Từ 100 lao động trở lên <i>From 100 persons or more</i>
Đà Nẵng	51	43	7	1	-
Quảng Nam	129	98	26	1	4
Quảng Ngãi	93	68	21	1	3
Bình Định	110	62	33	9	6
Phú Yên	55	41	12	1	1
Khánh Hoà	80	53	17	5	5
Ninh Thuận	358	317	32	3	6
Bình Thuận	163	116	35	4	8
Tây Nguyên - Central Highlands	906	604	201	30	71
Kon Tum	90	56	20	5	9
Gia Lai	123	69	28	2	24
Đắk Lắk	266	179	56	12	19
Đắk Nông	63	29	20	5	9
Lâm Đồng	364	271	77	6	10
Đông Nam Bộ - South East	1 383	1 101	202	25	55
Bình Phước	220	143	58	5	14
Tây Ninh	76	51	14	2	9
Bình Dương	102	70	22	2	8
Đồng Nai	230	180	37	5	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	134	101	24	2	7
TP. Hồ Chí Minh	621	556	47	9	9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 433	638	623	117	55
Long An	81	47	27	5	2
Tiền Giang	98	29	48	14	7
Bến Tre	169	52	98	16	3
Trà Vinh	20	16	4	-	-
Vĩnh Long	20	15	4	1	-
Đồng Tháp	66	48	16	1	1
An Giang	57	42	14	-	1
Kiên Giang	569	133	332	68	36
Cần Thơ	77	58	15	3	1
Hậu Giang	12	8	3	1	-
Sóc Trăng	61	37	21	3	-
Bạc Liêu	111	81	25	2	3
Cà Mau	92	72	16	3	1

164 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
*Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019
 by kinds of economic activity and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 471	4 426	1 112	1 933
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 439	1 032	198	209
Hà Nội	572	471	83	18
Vĩnh Phúc	54	47	6	1
Bắc Ninh	47	37	5	5
Quảng Ninh	327	144	85	98
Hải Dương	96	72	8	16
Hải Phòng	53	37	1	15
Hưng Yên	67	60	4	3
Thái Bình	64	51	1	12
Hà Nam	30	29	-	1
Nam Định	99	59	3	37
Ninh Bình	30	25	2	3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	566	372	152	42
Hà Giang	12	8	4	-
Cao Bằng	19	14	4	1
Bắc Kạn	15	11	4	-
Tuyên Quang	41	24	14	3
Lào Cai	33	17	10	6
Yên Bái	21	14	5	2
Thái Nguyên	48	38	5	5
Lạng Sơn	24	11	13	-
Bắc Giang	97	54	37	6
Phú Thọ	74	40	23	11
Điện Biên	9	9	-	-
Lai Châu	9	9	-	-
Sơn La	50	40	7	3
Hoà Bình	114	83	26	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 744	871	314	559
Thanh Hoá	327	266	30	31
Nghệ An	142	98	29	15
Hà Tĩnh	77	50	3	24
Quảng Bình	68	35	16	17
Quảng Trị	42	21	20	1
Thừa Thiên - Huế	49	24	19	6

164 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Đà Nẵng	51	37	9	5
Quảng Nam	129	99	28	2
Quảng Ngãi	93	56	32	5
Bình Định	110	40	60	10
Phú Yên	55	15	27	13
Khánh Hòa	80	35	9	36
Ninh Thuận	358	20	5	333
Bình Thuận	163	75	27	61
Tây Nguyên - Central Highlands	906	681	208	17
Kon Tum	90	57	32	1
Gia Lai	123	98	24	1
Đắk Lắk	266	195	66	5
Đắk Nông	63	45	17	1
Lâm Đồng	364	286	69	9
Đông Nam Bộ - South East	1 383	1 073	181	129
Bình Phước	220	197	23	-
Tây Ninh	76	76	-	-
Bình Dương	102	88	14	-
Đồng Nai	230	164	57	9
Bà Rịa - Vũng Tàu	134	87	8	39
TP. Hồ Chí Minh	621	461	79	81
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 433	397	59	977
Long An	81	66	8	7
Tiền Giang	98	24	-	74
Bến Tre	169	28	2	139
Trà Vinh	20	13	3	4
Vĩnh Long	20	14	-	6
Đồng Tháp	66	45	5	16
An Giang	57	41	1	15
Kiên Giang	569	75	22	472
Cần Thơ	77	40	3	34
Hậu Giang	12	6	1	5
Sóc Trăng	61	23	2	36
Bạc Liêu	111	9	-	102
Cà Mau	92	13	12	67

165 Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
*Number of employees of an acting agricultural, forestry and fishery enterprises
at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	249 236	193 477	15 875	39 884
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	32 688	27 981	1 813	2 894
Hà Nội	11 125	10 381	522	222
Vĩnh Phúc	1 018	983	25	10
Bắc Ninh	3 140	3 067	43	30
Quảng Ninh	5 242	2 285	1 135	1 822
Hải Dương	2 417	2 277	30	110
Hải Phòng	1 848	1 740	3	105
Hưng Yên	1 809	1 766	13	30
Thái Bình	1 418	1 311	5	102
Hà Nam	899	893	-	6
Nam Định	2 603	2 179	6	418
Ninh Bình	1 169	1 099	31	39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	13 826	10 812	2 643	371
Hà Giang	448	207	241	-
Cao Bằng	251	221	29	1
Bắc Kạn	175	166	9	-
Tuyên Quang	768	402	337	29
Lào Cai	519	335	157	27
Yên Bái	771	542	220	9
Thái Nguyên	772	722	33	17
Lạng Sơn	281	100	181	-
Bắc Giang	2 044	1 442	584	18
Phú Thọ	1 950	1 347	537	66
Điện Biên	1 267	1 267	-	-
Lai Châu	1 609	1 609	-	-
Sơn La	1 067	903	88	76
Hoà Bình	1 904	1 549	227	128
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	46 172	32 389	6 245	7 538
Thanh Hoá	6 104	5 736	205	163
Nghệ An	9 195	8 426	459	310
Hà Tĩnh	2 740	2 376	59	305
Quảng Bình	1 636	724	677	235
Quảng Trị	1 494	1 018	474	2
Thừa Thiên - Huế	680	368	282	30

165 (Tiếp theo) **Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of employees of an acting agricultural, forestry and fishery enterprises at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province*

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông nghiệp Agricultural	Lâm nghiệp Forestry	Thủy sản Fishery
Đà Nẵng	342	255	52	35
Quảng Nam	6 224	6 005	216	3
Quảng Ngãi	1 520	867	622	31
Bình Định	3 292	1 011	1 949	332
Phú Yên	644	304	210	130
Khánh Hòa	4 776	3 434	249	1 093
Ninh Thuận	2 519	536	83	1 900
Bình Thuận	5 006	1 329	708	2 969
Tây Nguyên - Central Highlands	61 693	58 512	3 010	171
Kon Tum	7 559	6 844	708	7
Gia Lai	22 020	21 628	380	12
Đắk Lắk	19 633	18 704	866	63
Đắk Nông	3 428	2 914	504	10
Lâm Đồng	9 053	8 422	552	79
Đông Nam Bộ - South East	62 403	59 642	1 547	1 214
Bình Phước	21 040	20 584	456	-
Tây Ninh	5 390	5 390	-	-
Bình Dương	12 590	12 519	71	-
Đồng Nai	7 853	7 253	553	47
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 434	3 727	53	654
TP. Hồ Chí Minh	11 096	10 169	414	513
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	32 454	4 141	617	27 696
Long An	1 392	1 259	100	33
Tiền Giang	3 033	244	-	2 789
Bến Tre	4 003	124	21	3 858
Trà Vinh	141	71	42	28
Vĩnh Long	216	173	-	43
Đồng Tháp	701	380	38	283
An Giang	639	506	3	130
Kiên Giang	17 803	464	112	17 227
Cần Thơ	819	467	7	345
Hậu Giang	144	73	30	41
Sóc Trăng	677	239	58	380
Bạc Liêu	2 014	83	-	1 931
Cà Mau	872	58	206	608

166 Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản
đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế
và phân theo địa phương
*Number of employees per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise
at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province*

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông nghiệp Agricultural	Lâm nghiệp Forestry	Thủy sản Fishery
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33,36	43,71	14,28	20,63
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	22,72	27,11	9,16	13,85
Hà Nội	19,45	22,04	6,29	12,33
Vĩnh Phúc	18,85	20,91	4,17	10,00
Bắc Ninh	66,81	82,89	8,60	6,00
Quảng Ninh	16,03	15,87	13,35	18,59
Hải Dương	25,18	31,63	3,75	6,88
Hải Phòng	34,87	47,03	3,00	7,00
Hưng Yên	27,00	29,43	3,25	10,00
Thái Bình	22,16	25,71	5,00	8,50
Hà Nam	29,97	30,79	-	6,00
Nam Định	26,29	36,93	2,00	11,30
Ninh Bình	38,97	43,96	15,50	13,00
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24,43	29,06	17,39	8,83
Hà Giang	37,33	25,88	60,25	-
Cao Bằng	13,21	15,79	7,25	1,00
Bắc Kạn	11,67	15,09	2,25	-
Tuyên Quang	18,73	16,75	24,07	9,67
Lào Cai	15,73	19,71	15,70	4,50
Yên Bái	36,71	38,71	44,00	4,50
Thái Nguyên	16,08	19,00	6,60	3,40
Lạng Sơn	11,71	9,09	13,92	-
Bắc Giang	21,07	26,70	15,78	3,00
Phú Thọ	26,35	33,68	23,35	6,00
Điện Biên	140,78	140,78	-	-
Lai Châu	178,78	178,78	-	-
Sơn La	21,34	22,58	12,57	25,33
Hoà Bình	16,70	18,66	8,73	25,60
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	26,47	37,19	19,89	13,48
Thanh Hoá	18,67	21,56	6,83	5,26
Nghệ An	64,75	85,98	15,83	20,67
Hà Tĩnh	35,58	47,52	19,67	12,71
Quảng Bình	24,06	20,69	42,31	13,82
Quảng Trị	35,57	48,48	23,70	2,00
Thừa Thiên - Huế	13,88	15,33	14,84	5,00

166

(Tiếp theo) Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

(Cont.) Number of an employees per acting agricultural, forestry and fishery enterprise at 31/12/2019 by kinds of economic activity and by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông nghiệp Agricultural	Lâm nghiệp Forestry	Thủy sản Fishery
Đà Nẵng	6,71	6,89	5,78	7,00
Quảng Nam	48,25	60,66	7,71	1,50
Quảng Ngãi	16,34	15,48	19,44	6,20
Bình Định	29,93	25,28	32,48	33,20
Phú Yên	11,71	20,27	7,78	10,00
Khánh Hòa	59,70	98,11	27,67	30,36
Ninh Thuận	7,04	26,80	16,60	5,71
Bình Thuận	30,71	17,72	26,22	48,67
Tây Nguyên - Central Highlands	68,09	85,92	14,47	10,06
Kon Tum	83,99	120,07	22,13	7,00
Gia Lai	179,02	220,69	15,83	12,00
Đắk Lắk	73,81	95,92	13,12	12,60
Đắk Nông	54,41	64,76	29,65	10,00
Lâm Đồng	24,87	29,45	8,00	8,78
Đông Nam Bộ - South East	45,12	55,58	8,55	9,41
Bình Phước	95,64	104,49	19,83	-
Tây Ninh	70,92	70,92	-	-
Bình Dương	123,43	142,26	5,07	-
Đồng Nai	34,14	44,23	9,70	5,22
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,09	42,84	6,63	16,77
TP. Hồ Chí Minh	17,87	22,06	5,24	6,33
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	22,65	10,43	10,46	28,35
Long An	17,19	19,08	12,50	4,71
Tiền Giang	30,95	10,17	-	37,69
Bến Tre	23,69	4,43	10,50	27,76
Trà Vinh	7,05	5,46	14,00	7,00
Vĩnh Long	10,80	12,36	-	7,17
Đồng Tháp	10,62	8,44	7,60	17,69
An Giang	11,21	12,34	3,00	8,67
Kiên Giang	31,29	6,19	5,09	36,50
Cần Thơ	10,64	11,68	2,33	10,15
Hậu Giang	12,00	12,17	30,00	8,20
Sóc Trăng	11,10	10,39	29,00	10,56
Bạc Liêu	18,14	9,22	-	18,93
Cà Mau	9,48	4,46	17,17	9,07

167 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động phân theo địa phương

Average capital, production outcomes in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng nguồn vốn ^(*) Total capital	Doanh thu thuần Net turnover	Lợi nhuận trước thuế Total profit before tax
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	66 555,7	22 553,2	- 72,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	51 069,8	16 415,7	- 1 249,2
Hà Nội	39 021,1	15 080,5	- 312,6
Vĩnh Phúc	80 033,3	25 122,4	- 31,4
Bắc Ninh	96 199,4	61 719,6	2 773,4
Quảng Ninh	33 764,2	7 151,5	- 1 200,0
Hải Dương	39 612,1	11 660,7	- 163,2
Hải Phòng	60 920,3	18 169,4	- 229,4
Hưng Yên	97 218,8	37 915,9	- 20 921,3
Thái Bình	107 938,4	30 368,6	1 264,5
Hà Nam	75 281,2	16 294,5	- 741,5
Nam Định	60 273,3	6 923,9	- 16,6
Ninh Bình	86 883,5	21 983,2	583,3
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern midlands and mountain areas	47 656,9	12 383,4	223,0
Hà Giang	66 834,6	32 748,2	- 115,7
Cao Bằng	21 659,7	2 564,9	- 271,7
Bắc Kạn	40 755,8	6 304,3	- 108,8
Tuyên Quang	16 318,1	18 280,9	165,6
Lào Cai	24 749,0	2 704,7	- 98,3
Yên Bái	40 150,3	13 973,1	306,6
Thái Nguyên	29 371,7	8 292,2	- 548,2
Lạng Sơn	31 571,7	14 294,4	- 201,5
Bắc Giang	41 182,6	9 898,6	628,7
Phú Thọ	74 584,0	14 585,6	- 2 451,1
Điện Biên	224 790,7	9 586,3	73,1
Lai Châu	329 109,2	17 577,8	196,5
Sơn La	75 328,3	20 204,4	2 802,5
Hoà Bình	20 938,6	11 449,3	1 170,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	56 807,7	19 889,8	439,7
Thanh Hoá	31 512,5	9 914,1	- 1 657,1
Nghệ An	145 039,7	73 298,7	2 925,7
Hà Tĩnh	70 218,9	12 831,3	- 699,8
Quảng Bình	59 968,8	34 103,1	346,7
Quảng Trị	83 519,9	10 897,1	470,6
Thừa Thiên - Huế	31 116,5	6 648,6	73,9

167

(Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019**
bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động
phân theo địa phương

(Cont.) *Average capital, production outcomes in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise by province*

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng nguồn vốn <i>Total capital</i>	Doanh thu thuần <i>Net turnover</i>	Lợi nhuận trước thuế <i>Total profit before tax</i>
Đà Nẵng	18 297,4	3 087,0	- 80,1
Quảng Nam	117 956,2	20 393,0	- 1 325,1
Quảng Ngãi	55 360,0	6 322,3	15,0
Bình Định	68 344,4	15 633,4	2 177,1
Phú Yên	36 868,0	9 332,7	- 784,7
Khánh Hòa	82 379,7	62 706,3	3 815,5
Ninh Thuận	12 612,1	3 615,5	403,2
Bình Thuận	71 815,6	30 840,5	2 625,1
Tây Nguyên - Central Highlands	126 522,1	18 931,1	- 4 385,3
Kon Tum	76 976,8	16 424,0	1 108,7
Gia Lai	645 076,7	48 990,1	- 33 509,0
Đắk Lắk	51 001,6	10 630,1	- 154,0
Đắk Nông	118 097,3	37 091,6	1 029,6
Lâm Đồng	20 192,7	12 316,7	68,1
Đông Nam Bộ - South East	90 612,3	43 945,8	2 977,9
Bình Phước	98 605,1	113 428,5	5 110,1
Tây Ninh	177 940,9	31 782,7	5 392,1
Bình Dương	162 730,1	104 788,3	13 566,8
Đồng Nai	84 698,0	39 055,5	4 933,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	44 245,4	28 004,9	855,8
TP. Hồ Chí Minh	77 443,3	16 076,4	- 78,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	40 304,5	17 618,5	150,8
Long An	169 684,0	26 788,7	- 856,4
Tiền Giang	22 291,2	9 771,9	- 704,9
Bến Tre	19 886,9	11 005,7	- 78,1
Trà Vinh	14 786,0	22 200,6	541,9
Vĩnh Long	11 653,2	17 065,0	172,8
Đồng Tháp	39 311,8	48 617,1	967,3
An Giang	23 241,9	7 734,7	29,3
Kiên Giang	45 417,4	18 487,3	264,0
Cần Thơ	15 828,1	16 531,2	187,7
Hậu Giang	75 788,9	4 618,5	- 360,6
Sóc Trăng	14 889,6	20 153,9	- 30,2
Bạc Liêu	31 407,1	16 980,2	379,5
Cà Mau	17 970,2	9 381,6	949,6

(*) Tại thời điểm 31/12/2019
As of 31/12/2019

168

Doanh thu thuần năm 2019 bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương
Average net turnover in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise by kinds of economic activity and by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22 553,20	29 636,00	8 587,04	14 370,01
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16 415,69	20 251,02	9 423,88	4 101,46
Hà Nội	15 080,52	15 294,25	15 095,34	9 419,70
Vĩnh Phúc	25 122,40	28 801,12	301,09	1 150,00
Bắc Ninh	61 719,56	77 115,18	3 936,44	5 575,12
Quảng Ninh	7 151,47	10 132,05	5 418,94	4 274,53
Hải Dương	11 660,73	13 339,94	11 262,40	4 303,43
Hải Phòng	18 169,40	23 725,00	-	5 676,90
Hưng Yên	37 915,86	41 620,23	7 126,75	4 880,60
Thái Bình	30 368,64	37 406,74	658,90	2 932,53
Hà Nam	16 294,54	16 830,72	-	745,50
Nam Định	6 923,95	11 287,77	-	526,82
Ninh Bình	21 983,17	25 288,10	5 825,00	5 214,20
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	12 383,39	10 577,04	1 582,92	223,43
Hà Giang	32 748,25	47 170,38	3 903,99	-
Cao Bằng	2 564,87	2 610,94	3 044,85	-
Bắc Kạn	6 304,34	8 027,67	1 565,18	-
Tuyên Quang	18 280,90	28 012,21	5 031,99	2 258,70
Lào Cai	2 704,71	1 815,05	4 965,41	1 457,57
Yên Bái	13 973,14	19 374,33	4 110,44	821,50
Thái Nguyên	8 292,17	6 723,76	27 636,38	867,89
Lạng Sơn	14 294,45	26 262,65	4 167,51	-
Bắc Giang	9 898,63	12 748,71	7 248,30	591,57
Phú Thọ	14 585,64	24 402,80	4 139,12	729,57
Điện Biên	9 586,28	9 586,28	-	-
Lai Châu	17 577,84	17 577,84	-	-
Sơn La	20 204,44	23 609,34	4 160,24	12 242,13
Hoà Bình	11 449,30	13 400,12	5 244,36	11 331,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	19 889,76	15 401,18	1 577,79	2 910,80
Thanh Hoá	9 914,11	11 768,21	1 556,68	2 092,51
Nghệ An	73 298,67	100 106,67	12 044,80	16 577,25
Hà Tĩnh	12 831,27	15 608,43	4 825,60	8 046,21
Quảng Bình	34 103,15	60 936,81	6 812,12	4 543,05
Quảng Trị	10 897,10	8 246,43	14 203,86	425,80
Thừa Thiên - Huế	6 648,56	9 298,84	4 965,70	1 376,48

168

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần năm 2019 bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản đang hoạt động phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương**

(Cont.) *Average net turnover in 2019 per an acting agricultural, forestry and fishery enterprise by kinds of economic activity and by province*

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agricultural</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Đà Nẵng	3 086,96	2 976,39	2 590,56	4 798,78
Quảng Nam	20 392,96	26 349,18	785,58	63,44
Quảng Ngãi	6 322,34	4 134,56	10 778,53	2 305,86
Bình Định	15 633,39	13 581,08	12 005,60	45 609,42
Phú Yên	9 332,74	5 567,02	14 171,97	3 627,09
Khánh Hòa	62 706,25	116 382,63	5 107,61	24 920,55
Ninh Thuận	3 615,53	15 410,12	158,48	2 959,05
Bình Thuận	30 840,54	35 343,04	11 622,18	33 811,17
Tây Nguyên - Central Highlands	18 931,14	23 437,89	5 166,93	6 805,18
Kon Tum	16 424,00	22 310,74	6 429,97	689,00
Gia Lai	48 990,09	61 110,67	1 527,59	273,40
Đắk Lắk	10 630,11	13 696,33	1 701,42	8 906,48
Đắk Nông	37 091,64	47 797,47	10 804,08	2 217,60
Lâm Đồng	12 316,73	13 562,86	7 773,00	7 552,86
Đông Nam Bộ - South East	43 945,81	52 523,72	13 136,61	15 824,61
Bình Phước	113 428,51	124 112,67	21 916,37	-
Tây Ninh	31 782,68	31 782,68	-	-
Bình Dương	104 788,28	120 043,82	8 896,34	-
Đồng Nai	39 055,51	48 703,16	15 756,27	10 815,78
Bà Rịa - Vũng Tàu	28 004,93	25 203,98	11 827,41	37 571,67
TP. Hồ Chí Minh	16 076,43	18 976,90	9 574,37	5 910,34
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17 618,52	12 857,56	9 878,38	20 020,53
Long An	26 788,74	29 831,77	5 929,46	21 936,40
Tiền Giang	9 771,90	4 262,54	-	11 558,72
Bến Tre	11 005,72	2 694,69	5 030,50	12 765,85
Trà Vinh	22 200,63	2 281,21	5 851,57	99 200,53
Vĩnh Long	17 065,04	6 490,91	-	41 738,02
Đồng Tháp	48 617,06	7 570,93	3 356,04	178 203,39
An Giang	7 734,72	6 399,31	727,20	11 852,00
Kiên Giang	18 487,34	20 681,92	4 466,56	18 792,14
Cần Thơ	16 531,17	11 556,43	1 824,37	23 681,46
Hậu Giang	4 618,45	2 150,57	2 700,00	7 963,60
Sóc Trăng	20 153,89	7 197,93	7 686,50	29 123,94
Bạc Liêu	16 980,17	1 746,41	-	18 324,32
Cà Mau	9 381,63	2 048,87	30 704,58	6 985,37

2.6. Cơ giới hóa sản xuất và ứng dụng khoa học kỹ thuật

Mechannization of production and science and technology application

Biểu Table		Trang Page
169	Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo vùng <i>Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production average of 100 households by region</i>	527
170	Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo địa phương <i>Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production average of 100 households by province</i>	529
171	Tỷ lệ diện tích cây hằng năm được cơ giới hóa trong 12 tháng trước 01/7/2020 phân theo địa phương <i>Percentage of mechanized annual area in the past 12 months before 01/7/2020 by province</i>	532
172	Kết quả dồn điền, đổi thửa đến năm 2016 và đến năm 2020 phân theo vùng <i>Results of exchanging, merging farming plots up to 2016 and up to 2020 by region</i>	535
173	Số xã và diện tích dồn điền đổi thửa đến năm 2020 phân theo địa phương <i>Number of communes and area of exchanging or merging farming plots up to 2020 by province</i>	536
174	Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 phân theo địa phương <i>Number of plots and average area per agricultural production land in 2020 by province</i>	538
175	Kết quả xây dựng cánh đồng lớn năm 2020 phân theo địa phương <i>General information of large fields construction results in 2020 by province</i>	541

169 Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo vùng

*Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production
average of 100 households by region*

	Số lượng (Chiếc) Number (Piece)		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
	2016	2020	Tăng, giảm số lượng (Chiếc) Changing number (Piece)	So sánh (Lần) Compare (Times)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Ô tô - Vehicles	0,19	0,74	0,55	3,89
Máy phát điện - Generators	0,36	1,93	1,57	5,36
Máy bơm nước - Water pumps	29,67	34,83	5,16	1,17
Lò, máy sấy sản phẩm - Product ovens, dryer	0,77	0,56	-0,21	0,73
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Ô tô - Vehicles	0,12	0,47	0,35	3,92
Máy phát điện - Generators	0,77	2,38	1,61	3,09
Máy bơm nước - Water pumps	23,51	32,00	8,49	1,36
Lò, máy sấy sản phẩm - Product ovens, dryer	0,10	0,14	0,04	1,40
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas				
Ô tô - Vehicles	0,27	0,71	0,44	2,63
Máy phát điện - Generators	0,17	1,29	1,12	7,59
Máy bơm nước - Water pumps	12,46	14,74	2,28	1,18
Lò, máy sấy sản phẩm - Product ovens, dryer	3,37	1,87	-1,50	0,55
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas				
Ô tô - Vehicles	0,22	0,50	0,28	2,27
Máy phát điện - Generators	0,41	1,52	1,11	3,71
Máy bơm nước - Water pumps	13,42	20,49	7,07	1,53
Lò, máy sấy sản phẩm - Product ovens, dryer	0,02	0,05	0,03	2,50
Tây Nguyên - Central Highlands				
Ô tô - Vehicles	0,35	1,32	0,97	3,77
Máy phát điện - Generators	0,15	3,25	3,10	21,67
Máy bơm nước - Water pumps	46,99	56,71	9,72	1,21
Lò, máy sấy sản phẩm - Product ovens, dryer	0,33	0,49	0,16	1,48

169 (Tiếp theo) **Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo vùng**
 (Cont.) *Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production average of 100 households by region*

	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Piece)</i>		Năm 2020 so với 2016 <i>Change 2020 over 2016</i>	
	2016	2020	Tăng, giảm số lượng (Chiếc) <i>Changing number (Piece)</i>	So sánh (Lần) <i>Compare (Times)</i>
Đông Nam Bộ - South East				
Ô tô - <i>Vehicles</i>	0,31	1,26	0,95	4,06
Máy phát điện - <i>Generators</i>	0,54	2,64	2,10	4,89
Máy bơm nước - <i>Water pumps</i>	49,26	43,99	-5,27	0,89
Lò, máy sấy sản phẩm - <i>Product ovens, dryer</i>	0,05	0,07	0,02	1,40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
Ô tô - <i>Vehicles</i>	0,06	0,85	0,79	14,17
Máy phát điện - <i>Generators</i>	0,25	1,97	1,72	7,88
Máy bơm nước - <i>Water pumps</i>	55,10	60,62	5,52	1,10
Lò, máy sấy sản phẩm - <i>Product ovens, dryer</i>	0,10	0,11	0,01	1,10

170 Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo địa phương

*Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production
average of 100 households by province*

Chiếc - Piece

	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS <i>Vehicles used for agricultural, forestry and fishery</i>	Máy phát điện phục vụ sản xuất NLTS <i>Generators used for agricultural, forestry and fishery</i>	Máy bơm nước phục vụ sản xuất NLTS <i>Water pumps used for agricultural, forestry and fishery</i>	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Product ovens, dryer used for agricultural, forestry and fishery</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	0,74	1,93	34,83	0,56
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	0,47	2,38	32,00	0,14
Hà Nội	1,00	4,03	39,38	0,48
Vĩnh Phúc	0,85	3,25	23,42	0,10
Bắc Ninh	0,84	1,87	41,53	0,04
Quảng Ninh	1,31	4,40	22,68	0,15
Hải Dương	0,53	2,96	58,56	0,20
Hải Phòng	0,21	3,00	33,25	0,16
Hưng Yên	0,90	3,75	53,58	0,13
Thái Bình	0,06	0,60	21,56	0,07
Hà Nam	0,22	2,69	27,18	0,08
Nam Định	0,05	1,86	27,34	0,07
Ninh Bình	0,41	1,28	16,14	0,09
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,71	1,29	14,74	1,87
Hà Giang	0,35	0,77	2,26	0,44
Cao Bằng	0,62	0,16	5,15	6,61
Bắc Kạn	0,82	1,24	5,74	2,57
Tuyên Quang	1,15	1,95	8,64	0,99
Lào Cai	0,77	1,01	7,14	0,15
Yên Bái	0,55	0,85	4,87	0,40
Thái Nguyên	0,85	3,88	38,78	14,53
Lạng Sơn	0,90	0,45	17,76	3,63
Bắc Giang	0,50	0,92	53,15	0,33
Phú Thọ	0,35	0,93	11,39	0,17
Điện Biên	0,00	0,08	2,22	0,02
Lai Châu	0,04	0,19	1,71	0,04
Sơn La	2,00	3,49	18,67	0,20
Hoà Bình	0,56	1,11	14,98	0,05

170 (Tiếp theo) **Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production average of 100 households by province*

Chiếc - Piece

	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS <i>Vehicles used for agricultural, forestry and fishery</i>	Máy phát điện phục vụ sản xuất NLTS <i>Generators used for agricultural, forestry and fishery</i>	Máy bơm nước phục vụ sản xuất NLTS <i>Water pumps used for agricultural, forestry and fishery</i>	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Product ovens, dryer used for agricultural, forestry and fishery</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,50	1,52	20,49	0,05
Thanh Hóa	0,42	1,08	10,12	0,04
Nghệ An	0,64	2,24	13,61	0,06
Hà Tĩnh	0,50	0,81	14,77	0,07
Quảng Bình	0,89	1,93	12,11	0,04
Quảng Trị	0,55	0,45	9,83	0,00
Thừa Thiên - Huế	0,44	0,55	13,43	0,02
Đà Nẵng	0,71	3,28	24,23	0,10
Quảng Nam	0,42	1,57	14,87	0,05
Quảng Ngãi	0,45	1,56	23,24	0,06
Bình Định	0,48	1,56	42,32	0,11
Phú Yên	0,57	1,50	16,59	0,00
Khánh Hòa	0,89	2,69	25,36	0,06
Ninh Thuận	0,19	1,64	28,88	0,06
Bình Thuận	0,19	1,93	52,71	0,01
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,32	3,25	56,71	0,49
Kon Tum	0,43	0,70	21,60	0,02
Gia Lai	1,91	2,34	48,94	0,33
Đắk Lắk	1,06	3,32	61,40	0,70
Đắk Nông	0,92	3,80	77,98	1,14
Lâm Đồng	1,93	5,67	66,45	0,17
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1,26	2,64	43,99	0,07
Bình Phước	0,47	1,97	31,57	0,03
Tây Ninh	1,52	1,77	39,80	0,00
Bình Dương	1,17	1,83	18,04	0,00
Đồng Nai	1,95	3,60	74,10	0,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,77	4,31	50,85	0,20
TP. Hồ Chí Minh	1,27	5,00	60,59	0,08

170 (Tiếp theo) **Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 hộ phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of major machines used for agricultural, forestry and fishery production average of 100 households by province*

Chiếc - Piece

	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS <i>Vehicles used for agricultural, forestry and fishery</i>	Máy phát điện phục vụ sản xuất NLTS <i>Generators used for agricultural, forestry and fishery</i>	Máy bơm nước phục vụ sản xuất NLTS <i>Water pumps used for agricultural, forestry and fishery</i>	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <i>Product ovens, dryer used for agricultural, forestry and fishery</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,85	1,97	60,62	0,11
Long An	0,49	2,51	76,76	0,03
Tiền Giang	0,13	2,31	100,73	0,08
Bến Tre	0,02	0,61	48,14	0,00
Trà Vinh	2,49	3,24	66,67	0,07
Vĩnh Long	0,17	0,45	50,56	0,03
Đồng Tháp	0,73	2,62	48,20	0,08
An Giang	1,74	1,76	37,54	0,32
Kiên Giang	1,89	1,54	65,70	0,26
Cần Thơ	0,39	1,71	63,83	0,36
Hậu Giang	0,83	2,15	62,60	0,08
Sóc Trăng	0,15	1,97	63,28	0,09
Bạc Liêu	2,04	2,33	70,64	0,08
Cà Mau	0,43	2,96	40,40	0,05

171 Tỷ lệ diện tích cây hằng năm được cơ giới hóa
trong 12 tháng trước 01/7/2020 phân theo địa phương
*Percentage of mechanized annual area
in the past 12 months before 01/7/2020 by province*

%

	Cây lúa - Paddy			Cây hằng năm khác Annual crops excluding paddy		
	Làm đất bằng máy Plowing by machine	Gieo sạ bằng máy Sowing by machine	Thu hoạch bằng máy Harvesting by machine	Làm đất bằng máy Plowing by machine	Gieo sạ bằng máy Sowing by machine	Thu hoạch bằng máy Harvesting by machine
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91,03	31,69	85,28	51,64	1,03	4,17
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	94,26	8,55	90,60	52,58	0,48	5,10
Hà Nội	90,29	4,33	86,65	53,66	1,26	3,09
Vĩnh Phúc	91,45	0,92	85,60	37,07	0,15	7,19
Bắc Ninh	98,12	12,69	98,19	80,80	-	2,13
Quảng Ninh	86,44	5,97	76,21	60,69	-	1,83
Hải Dương	79,96	2,93	78,07	70,94	0,16	8,13
Hải Phòng	96,52	4,43	84,58	51,46	0,22	9,29
Hưng Yên	99,87	2,31	98,08	68,54	-	13,55
Thái Bình	99,79	13,26	97,14	34,16	-	3,75
Hà Nam	100,00	27,86	95,35	47,67	0,15	0,51
Nam Định	99,98	12,72	98,50	32,17	1,77	0,37
Ninh Bình	97,29	8,36	91,17	63,64	-	2,80
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	72,31	1,86	39,18	24,42	0,29	0,83
Hà Giang	51,97	0,59	13,58	14,55	1,24	1,25
Cao Bằng	79,41	0,70	40,52	42,80	-	0,60
Bắc Kạn	87,31	0,52	57,42	40,77	0,18	1,25
Tuyên Quang	89,39	0,73	41,91	78,38	0,06	0,19
Lào Cai	50,39	0,08	6,10	4,37	-	0,14
Yên Bái	67,16	0,08	15,29	6,89	-	0,86
Thái Nguyên	89,78	1,25	77,68	36,36	0,43	1,40
Lạng Sơn	63,25	1,47	35,93	39,57	0,21	0,06
Bắc Giang	92,13	7,57	89,01	64,79	0,86	5,74
Phú Thọ	73,89	1,81	46,16	16,88	0,26	3,50
Điện Biên	43,75	0,64	6,38	7,42	-	0,39
Lai Châu	72,60	0,01	0,33	7,18	-	-
Sơn La	48,72	0,16	1,61	2,75	-	0,26
Hoà Bình	82,77	1,82	24,39	34,66	0,79	1,22

171 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích cây hằng năm được cơ giới hóa
trong 12 tháng trước 01/7/2020 phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of mechanized annual area
in the past 12 months before 01/7/2020 by province

%

	Cây lúa - Paddy			Cây hằng năm khác Annual crops excluding paddy		
	Làm đất bằng máy Plowing by machine	Gieo sạ bằng máy Sowing by machine	Thu hoạch bằng máy Harvesting by machine	Làm đất bằng máy Plowing by machine	Gieo sạ bằng máy Sowing by machine	Thu hoạch bằng máy Harvesting by machine
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	92,56	8,80	86,05	61,28	0,91	5,07
Thanh Hóa	94,70	6,76	79,37	44,88	0,26	1,14
Nghệ An	85,01	4,41	78,56	52,28	0,33	6,80
Hà Tĩnh	93,43	3,52	92,99	38,83	-	3,11
Quảng Bình	93,10	3,46	85,99	46,76	-	3,47
Quảng Trị	95,43	27,24	91,49	50,14	1,06	2,88
Thừa Thiên - Huế	96,56	7,06	93,32	41,80	-	2,66
Đà Nẵng	99,80	19,02	100,00	82,23	-	3,75
Quảng Nam	87,32	14,67	85,75	70,75	3,23	7,80
Quảng Ngãi	86,90	1,94	76,07	54,98	0,07	4,99
Bình Định	95,64	9,10	91,49	68,12	1,20	12,53
Phú Yên	96,74	9,40	91,67	84,76	1,55	0,75
Khánh Hòa	98,13	24,46	92,98	79,32	6,32	21,60
Ninh Thuận	96,16	10,92	91,74	87,19	0,48	21,43
Bình Thuận	95,42	13,92	94,97	72,65	0,56	0,56
Tây Nguyên - Central Highlands	90,07	5,05	78,49	62,01	0,83	4,70
Kon Tum	60,71	2,08	43,13	43,89	-	-
Gia Lai	84,31	5,75	58,71	83,03	1,66	10,82
Đắk Lắk	94,84	4,09	90,12	57,29	0,56	2,46
Đắk Nông	85,43	20,49	81,30	37,54	1,25	2,45
Lâm Đồng	97,22	2,34	79,37	71,33	0,15	5,64
Đông Nam Bộ - South East	98,32	23,12	95,34	86,97	2,33	6,35
Bình Phước	83,94	28,85	76,34	37,84	-	-
Tây Ninh	99,84	10,52	98,41	90,11	0,08	4,11
Bình Dương	99,21	24,81	100,00	65,74	-	-
Đồng Nai	97,90	35,82	92,40	88,38	6,45	8,10
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	55,93	99,24	96,60	0,53	6,52
TP. Hồ Chí Minh	93,29	27,22	86,20	26,95	5,28	17,97

171 (Tiếp theo) Tỷ lệ diện tích cây hằng năm được cơ giới hóa
trong 12 tháng trước 01/7/2020 phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of mechanized annual area
in the past 12 months before 01/7/2020 by province

%

	Cây lúa - Paddy			Cây hằng năm khác Annual crops excluding paddy		
	Làm đất bằng máy Plowing by machine	Gieo sạ bằng máy Sowing by machine	Thu hoạch bằng máy Harvesting by machine	Làm đất bằng máy Plowing by machine	Gieo sạ bằng máy Sowing by machine	Thu hoạch bằng máy Harvesting by machine
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	92,58	50,93	91,29	57,30	3,33	7,98
Long An	99,92	72,62	99,93	85,33	1,36	11,72
Tiền Giang	99,49	40,94	95,02	31,98	3,13	4,29
Bến Tre	79,10	2,83	40,98	44,77	-	1,80
Trà Vinh	97,57	8,32	98,76	44,32	0,13	4,80
Vĩnh Long	96,61	10,64	94,44	69,76	0,20	2,41
Đồng Tháp	96,68	69,04	96,96	73,79	2,05	10,67
An Giang	94,03	83,66	93,91	93,76	6,98	16,54
Kiên Giang	95,07	58,80	90,14	11,44	1,36	1,53
Cần Thơ	98,69	53,36	95,71	15,07	1,17	3,22
Hậu Giang	88,32	26,19	90,33	9,31	2,90	1,66
Sóc Trăng	71,06	15,48	73,13	47,53	5,05	2,85
Bạc Liêu	82,88	28,48	85,89	62,31	5,85	5,85
Cà Mau	92,82	8,00	80,55	23,09	23,09	23,09

172 Kết quả dồn điền, đổi thửa đến năm 2016 và đến năm 2020 phân theo vùng

Results of exchanging, merging farming plots up to 2016 and up to 2020 by region

	Đơn vị tính Unit	Số lượng Number		Năm 2020 so với 2016 Change 2020 over 2016	
		2016	2020	Tăng giảm số lượng Changing number	Tỷ lệ so sánh Changing ratio (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số xã Number of communes	Xã Commune	2 294	2 795	501	121,8
Diện tích - Area	1000 ha	693,7	790,0	96,3	113,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Số xã Number of communes	Xã Commune	1 314	1 374	60	104,6
Diện tích - Area	1000 ha	419,4	426,6	7,2	101,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Số xã Number of communes	Xã Commune	187	292	105	156,1
Diện tích - Area	1000 ha	16,5	36,7	20,2	222,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Số xã Number of communes	Xã Commune	784	1 033	249	131,8
Diện tích - Area	1000 ha	253,5	321,9	67,5	127,0
Tây Nguyên - Central Highlands					
Số xã Number of communes	Xã Commune	3	19	16	633,3
Diện tích - Area	1000 ha	0,1	0,4	0,3	400,0
Đông Nam Bộ - South East					
Số xã Number of communes	Xã Commune	2	11	9	550,0
Diện tích - Area	1000 ha	3,2	1,3	-1,9	40,6
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
Số xã Number of communes	Xã Commune	4	66	62	1 650,0
Diện tích - Area	1000 ha	1,0	4,0	3,0	400,0

173 Số xã và diện tích dồn điền đổi thửa đến năm 2020 phân theo địa phương

Number of communes and area of exchanging or merging farming plots up to 2020 by province

	Xã thực hiện <i>Communes exchanged or merged farming plots</i>		Diện tích thực hiện <i>Area exchanged or merged farming plots</i>	
	Số xã (Xã) Total (Communes)	Tỷ lệ Percentage (%)	Dện tích thực hiện Total areas (Ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2 795	34,47	790 013	6,57
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 374	77,67	426 592	61,39
Hà Nội	317	82,77	78 787	55,44
Vĩnh Phúc	18	17,14	3 028	6,62
Bắc Ninh	59	62,77	21 058	58,83
Quảng Ninh	16	16,33	943	2,33
Hải Dương	144	80,90	44 057	63,20
Hải Phòng	83	58,87	22 910	50,24
Hưng Yên	128	92,09	36 173	73,69
Thái Bình	240	99,59	77 694	86,85
Hà Nam	76	91,57	28 299	78,42
Nam Định	183	97,34	71 344	84,67
Ninh Bình	110	92,44	42 300	74,80
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	292	15,31	36 742	1,88
Hà Giang	14	8,00	200	0,11
Cao Bằng	3	2,16	65	0,06
Bắc Kạn	16	16,67	38	0,09
Tuyên Quang	45	36,29	4 299	5,12
Lào Cai	2	1,57	177	0,15
Yên Bái	10	6,67	34	0,03
Thái Nguyên	4	2,92	148	0,14
Lạng Sơn	6	3,31	646	0,52
Bắc Giang	84	45,65	16 863	12,19
Phú Thọ	76	38,58	7 060	6,08
Lai Châu	4	4,26	12	0,01
Sơn La	5	2,66	3 571	0,99
Hoà Bình	23	17,56	3 629	4,46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 033	46,93	320 968	13,69
Thanh Hóa	369	76,72	117 111	51,78
Nghệ An	272	66,18	98 019	25,23
Hà Tĩnh	71	39,01	25 555	18,54
Quảng Bình	69	53,91	20 417	26,43

173 (Tiếp theo) **Số xã và diện tích dồn điền đổi thửa đến năm 2020**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of communes and area of exchanging or merging farming plots*
up to 2020 by province

	Xã thực hiện <i>Communes exchanged or merged farming plots</i>		Diện tích thực hiện <i>Area exchanged or merged farming plots</i>	
	Số xã (Xã) Total (Communes)	Tỷ lệ Percentage (%)	Diện tích thực hiện Total (Ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp Percentage (%)
Quảng Trị	40	39,60	15 560	13,03
Thừa Thiên - Huế	37	37,76	14 634	25,47
Đà Nẵng	2	18,18	16	0,25
Quảng Nam	79	38,92	20 280	10,69
Quảng Ngãi	68	45,95	8 564	5,68
Bình Định	1	0,85	10	0,01
Phú Yên	2	2,41	33	0,02
Khánh Hòa	11	11,22	230	0,13
Ninh Thuận	12	25,53	539	0,69
Bình Thuận				
Tây Nguyên - Central Highlands	19	3,22	390	0,01
Kon Tum	3	3,53	59	0,02
Gia Lai	10	5,49	283	0,05
Đắk Lắk	3	1,97	16	-
Đắk Nông	2	3,33	31	0,01
Lâm Đồng	1	0,90	1	-
Đông Nam Bộ - South East	11	2,96	1 340	0,10
Bình Phước	1	1,11	1 000	0,26
Đồng Nai	6	4,92	318	0,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	2,13	2	-
TP. Hồ Chí Minh	3	5,17	20	0,04
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	66	5,20	3 982	0,14
Long An	4	2,48	20	0,01
Vĩnh Long	22	25,29	1 005	0,89
Đồng Tháp	4	3,42	90	0,04
An Giang	5	4,20	1 865	0,72
Kiên Giang	19	16,24	807	0,12
Bạc Liêu	10	20,41	24	0,03
Cà Mau	2	2,44	170	0,04

174 Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 phân theo địa phương

*Number of plots and average area per agricultural production land in 2020
by province*

	Số thửa bình quân 1 hộ (Thửa) <i>Number of plots per household (Plot)</i>		Diện tích bình quân 1 thửa <i>Average area per plot (M²)</i>	
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,81	2,39	1 955	1 381
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,57	2,27	677	706
Hà Nội	2,44	2,23	596	574
Vĩnh Phúc	4,02	3,23	369	359
Bắc Ninh	3,48	3,30	490	482
Quảng Ninh	4,46	4,09	567	460
Hải Dương	2,32	2,02	773	750
Hải Phòng	2,43	2,22	580	607
Hưng Yên	2,02	1,67	873	1 023
Thái Bình	2,31	2,00	749	835
Hà Nam	2,08	1,88	820	901
Nam Định	2,41	1,97	744	905
Ninh Bình	2,29	1,92	980	1 024
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4,22	3,03	1 072	699
Hà Giang	4,75	2,99	1 362	844
Cao Bằng	5,32	3,63	928	687
Bắc Kạn	4,66	3,56	892	609
Tuyên Quang	3,57	2,77	910	520
Lào Cai	3,45	2,17	1 388	978
Yên Bái	3,82	2,84	830	587
Thái Nguyên	4,20	3,44	549	443
Lạng Sơn	5,11	3,53	921	622
Bắc Giang	3,91	3,47	553	415
Phú Thọ	4,33	3,44	452	364
Điện Biên	4,40	2,52	1 735	1 925
Lai Châu	3,79	1,96	1 918	1 940
Sơn La	4,06	2,31	2 389	989
Hoà Bình	4,26	3,40	732	427

174

(Tiếp theo) **Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 phân theo địa phương**
(Cont.) Number of plots and average area per agricultural production land in 2020 by province

	Số thửa bình quân 1 hộ (Thửa) <i>Number of plots per household (Plot)</i>		Diện tích bình quân 1 thửa <i>Average area per plot (M²)</i>	
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,96	2,39	1 244	955
Thanh Hóa	2,61	2,02	905	901
Nghệ An	2,96	2,18	1 006	852
Hà Tĩnh	4,39	3,68	654	673
Quảng Bình	2,82	2,28	1 119	1 025
Quảng Trị	3,51	2,83	1 641	1 212
Thừa Thiên - Huế	3,00	2,46	1 379	1 330
Đà Nẵng	2,58	2,29	752	671
Quảng Nam	3,29	2,52	833	778
Quảng Ngãi	2,90	2,19	847	736
Bình Định	2,95	2,38	870	769
Phú Yên	2,62	2,13	1 848	959
Khánh Hòa	2,19	2,28	2 571	1 430
Ninh Thuận	1,83	1,76	3 434	2 426
Bình Thuận	2,25	2,31	4 744	2 740
Tây Nguyên - Central Highlands	2,29	1,69	6 190	1 888
Kon Tum	3,08	1,82	4 549	1 210
Gia Lai	2,61	1,72	5 246	2 065
Đắk Lắk	2,24	1,57	4 988	2 252
Đắk Nông	1,76	1,52	9 894	1 830
Lâm Đồng	1,92	1,74	8 393	2 105
Đông Nam Bộ - South East	1,56	1,80	8 466	4 479
Bình Phước	1,51	1,47	12 118	2 801
Tây Ninh	1,70	1,62	8 273	6 368
Bình Dương	1,50	2,25	7 927	2 301
Đồng Nai	1,53	2,05	5 578	3 071
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,58	2,42	4 906	3 134
TP. Hồ Chí Minh	1,49	1,42	2 967	4 113

174

(Tiếp theo) **Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of plots and average area per agricultural production land in 2020 by province*

	Số thửa bình quân 1 hộ (Thửa) <i>Number of plots per household (Plot)</i>		Diện tích bình quân 1 thửa <i>Average area per plot (M²)</i>	
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	<i>Trong đó:</i> Đất trồng lúa <i>Of which:</i> <i>Paddy land</i>	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural land</i>	<i>Trong đó:</i> Đất trồng lúa <i>Of which:</i> <i>Paddy land</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,64	1,52	5 034	7 729
Long An	1,69	1,68	6 663	8 292
Tiền Giang	1,58	1,46	2 953	4 176
Bến Tre	1,47	1,50	2 618	3 245
Trà Vinh	1,96	1,68	3 604	4 469
Vĩnh Long	1,68	1,38	3 128	4 105
Đồng Tháp	1,56	1,42	6 584	9 366
An Giang	1,75	1,69	7 413	9 391
Kiên Giang	1,67	1,54	9 379	11 514
Cần Thơ	1,38	1,33	6 374	9 507
Hậu Giang	1,57	1,41	4 997	6 588
Sóc Trăng	1,75	1,64	5 744	7 380
Bạc Liêu	1,79	1,49	6 207	8 388
Cà Mau	1,47	1,18	4 271	10 495

175 Kết quả xây dựng cánh đồng lớn năm 2020 phân theo địa phương

General information of large fields construction results in 2020 by province

	Số xã có cánh đồng lớn (Xã) <i>Communes with large fields (Commune)</i>	Số cánh đồng lớn (Cánh đồng) <i>Number of fields (Field)</i>	Số hộ tham gia (Hộ) <i>Number of households engaging in (Household)</i>	Diện tích gieo trồng trong 12 tháng trước 01/7/2020 <i>Planted area in 12 months before 01/7/2020 (Ha)</i>	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất <i>Area of product consumption contract signed before production (Ha)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 051	1 660	327 326	270 998	128 779
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	327	504	111 127	31 849	11 654
Hà Nội	7	9	3 560	856	195
Vĩnh Phúc	1	1	1	7	7
Bắc Ninh	27	39	7 049	2 050	919
Quảng Ninh	5	5	940	272	162
Hải Dương	28	38	7 538	1 846	1 274
Hải Phòng	28	52	5 711	1 416	600
Hưng Yên	3	6	206	225	225
Thái Bình	81	109	27 944	7 927	5 350
Hà Nam	28	34	5 916	2 032	897
Nam Định	112	199	48 382	13 791	1 887
Ninh Bình	7	12	3 880	1 427	138
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	78	114	19 041	5 382	1 286
Hà Giang	7	8	329	90	10
Tuyên Quang	3	5	589	44	8
Lào Cai	1	1	550	101	-
Yên Bái	1	1	32	20	-
Thái Nguyên	12	14	2 198	860	94
Bắc Giang	32	51	7 620	2 044	644
Phú Thọ	18	30	6 852	1 738	105
Điện Biên	1	1	46	30	30
Sơn La	3	3	825	455	395
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	323	550	110 406	39 505	19 217
Thanh Hóa	71	106	17 273	7 154	4 390
Nghệ An	40	51	12 839	2 235	1 336
Hà Tĩnh	42	85	12 040	3 122	1 483
Quảng Bình	7	13	2 567	2 646	1 444
Quảng Trị	27	51	4 091	2 071	1 204
Thừa Thiên - Huế	12	25	2 166	1 224	633
Đà Nẵng	7	12	932	320	169

175 (Tiếp theo) Kết quả xây dựng cánh đồng lớn năm 2020 phân theo địa phương (Cont.) General information of large fields construction results in 2020 by province

	Số xã có cánh đồng lớn (Xã) <i>Communes with large fields (Commune)</i>	Số cánh đồng lớn (Cánh đồng) <i>Number of fields (Field)</i>	Số hộ tham gia (Hộ) <i>Number of households engaging in (Household)</i>	Diện tích gieo trồng trong 12 tháng trước 01/7/2020 <i>Planted area in 12 months before 01/7/2020 (Ha)</i>	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất <i>Area of product consumption contract signed before production (Ha)</i>
Quảng Nam	22	37	6 360	1 785	1 508
Quảng Ngãi	4	6	524	84	59
Bình Định	57	119	39 621	9 686	2 923
Phú Yên	5	8	4 186	645	636
Khánh Hòa	6	7	924	284	111
Ninh Thuận	17	21	5 926	7 285	2 637
Bình Thuận	6	9	957	964	684
Tây Nguyên - Central Highlands	41	51	5 599	4 157	1 365
Kon Tum	9	9	1 164	296	191
Gia Lai	26	34	3 456	3 064	964
Đắk Lắk	1	1	6	30	30
Đắk Nông	3	3	625	638	150
Lâm Đồng	2	4	348	129	30
Đông Nam Bộ - South East	35	45	3 268	6 149	2 158
Bình Phước	4	8	562	1 405	45
Tây Ninh	3	3	328	488	45
Bình Dương	1	1	40	20	-
Đồng Nai	25	28	2 204	4 001	1 915
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	5	134	236	153
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	247	396	77 885	183 956	93 099
Long An	34	49	5 463	28 598	7 697
Tiền Giang	21	28	4 119	5 129	4 096
Bến Tre	4	4	470	279	269
Trà Vinh	15	18	3 122	6 957	623
Vĩnh Long	23	34	13 740	15 108	3 482
Đồng Tháp	12	14	5 126	30 717	11 149
An Giang	21	24	2 091	6 453	4 589
Kiên Giang	43	93	4 855	15 321	10 116
Cần Thơ	26	44	18 473	39 308	26 787
Hậu Giang	6	9	4 266	6 012	2 951
Sóc Trăng	21	25	5 345	12 100	8 176
Bạc Liêu	13	36	6 622	14 277	11 874
Cà Mau	8	18	4 193	3 695	1 290

PHỤ LỤC

MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ

1. Nhân khẩu thực tế thường trú của hộ

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; trẻ em mới sinh trước thời điểm 01/7/2020; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

2. Số người trong độ tuổi lao động

Là số nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ 15 đến dưới 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến dưới 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch.

3. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động

Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất; **không kể** những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học.

4. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua

Là việc làm/hoạt động kinh tế (được pháp luật thừa nhận) mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trong trường hợp 1 người đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 việc làm trở lên thì quy ước ghi cho việc làm có thu nhập cao hơn.

5. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...), tiền lương/tiền công và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Ngành sản xuất chính của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Cụ thể:

- *Hộ Nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp);

- *Hộ Lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp);

- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản;

- *Hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản*: Là những hộ không thỏa mãn các điều kiện của 3 loại hộ nêu trên.

7. Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đang sử dụng

Bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuồng trại chăn nuôi, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ có tại thời điểm điều tra 01/7/2020 (riêng đối với doanh nghiệp bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất làm rẽ, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản).

8. Máy móc thiết bị chủ yếu

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho **sản xuất kinh doanh**, còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn hoặc máy đang cho thuê, cho mượn) thuộc quyền sở hữu của đơn vị.

9. Trang trại

Trang trại là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí kinh tế trang trại; đồng thời có kết quả sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua, tính từ 01/7/2019 đến 30/6/2020.

a) Đối với trang trại chuyên ngành

Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản phẩm⁽¹⁾ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm điều tra. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

(1) Trồng trọt: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 1,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

(2) Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

(3) Chăn nuôi: Giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên;

(4) Lâm nghiệp: Giá trị sản phẩm đạt từ 1,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

(5) Sản xuất muối: Giá trị sản phẩm đạt 0,35 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

⁽¹⁾ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

b) Đối với trang trại tổng hợp

Trang trại tổng hợp là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm điều tra. Đồng thời giá trị sản phẩm phải đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

10. Hộ sử dụng điện

Là hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt, sản xuất từ lưới điện quốc gia, điện từ các trạm phát của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ của gia đình. Bao gồm cả những hộ trước đây sử dụng thường xuyên nhưng trước thời điểm điều tra tạm thời không sử dụng do trục trặc về đường dây, nguồn điện,...

11. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ắc quy.

12. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên.

13. Điểm trường

Là cơ sở của trường mẫu giáo, mầm non, phổ thông nằm ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường, điểm trường không có ban giám hiệu mà chỉ có người phụ trách điểm trường.

14. Trường, điểm trường xây kiên cố

Là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học được xây kiên cố (phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên).

15. Trường, điểm trường bán kiên cố

Là những trường, điểm trường có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác, được thống kê vào trường, điểm trường học bán kiên cố khi có trên 50% số phòng học được xây từ bán kiên cố trở lên.

16. Trường, điểm trường khác

Là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: Tường được làm bằng đất, lá, cát, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu...

APPENDIX
SOME DEFINITIONS AND TERMS

1. Residents actually live in household

People who regularly live and work in household for 6 months or more up to the time of the census; children were born before July 1st 2016; the new arrivals will stay permanently in the household and those who are temporarily absent, regardless of whether or not they have their name in family register books.

2. Number of people in working age

It is the population of households aged from 15 to under 60 for men and from 15 to under 55 for women by calendar year.

3. People of working age who are able to work

People of working age are those who physically fit to participate in production; not to mention those who are disabled or unable to participate in production and business and students of working age who are still in school.

4. Main activity over last 12 months

It is the economic activity/occupation (accepted by law) that the employee invested most time in the last 12 months. In case of a person investing same working time for two or more activities, it will take the activity with higher income.

5. Main income source of household over last 12 months

It is a source of income from production and business after deducting expenses (such as expenses for materials, services, outsourced labor costs...), salary/wages and other income not from production and business activities.

6. Household by kinds of economic activity

It is the kind of economic activity which have the most laborers of household being work. If households participate in many production and business sectors with the same number of employees, the main production and business sector of household will be the one with the most time. In the case of same laborers with the same working time for two or more sectors, the main production and business sector of household will be the sector that make the highest income.

Specifically:

- *Agricultural households:* Are households with all or most of their laborers engaged in agricultural production (crop, livestock, agricultural services);

- *Forestry households:* Are households with all or most of their laborers engaged in forestry production (forestation, forest care, logging, forestry product gathering, forestry service);

- *Fishery households:* Are households with all or most of the laborers of households engaged in aquaculture and fishing;

- *Non-agricultural, forestry and fishery households:* Households do not satisfy the conditions of the 3 types of households mentioned above.

7. Area of agricultural, forestry and fishery land being used

It includes all areas of land for planting annual crops, perennial crops, breeding land, forest land, aquaculture land and salt making land of the household at the time of the census - July 1st, 2016 (particularly for enterprises, it includes: land area allocated for long-term use, land area to be issued with land use right certificate, land area for contracted land, tendered area, the land area rented out, rented land, the area of land used for inheritance, the area of inherited land, newly reclaimed land for agriculture, forestry and fishery activities).

8. Major machinery and equipment

It is the main types of machinery and equipment of households for **production and business**, which are still usable (including machines undergoing repairs or machines being leased or lent) under the units' ownership.

9. Farm

Individuals and households engaged in agricultural, forestry production or aquaculture meeting the farm economic standards must satisfy the following conditions stipulated in Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Minister of Agriculture and Rural Development on regulations on farm criteria; at the same time have production and business results in the past 12 months, from July 1, 2019 to June 30, 2020.

a) For specialized farms

Specialized farms are defined by production activities such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product's value accounts⁽¹⁾ for more than 50% of the total product value of the farm during the survey year. Specialized farms are classified as follows:

(1) Cultivation farm: The total value of the products must be at least VND 1.0 billion and the total production land area must be at least 1.0 ha;

(2) Aquaculture farm: The total product value of products must be at least VND 2.0 billion and the total production land area is at least 1.0 ha;

(3) Livestock farm: The total product value of products must reach VND 2.0 billion or more;

(4) Forestry farm: The total product value of products is from 1.0 billion VND or more and the total production land area is 10.0 hectares or more;

(5) Salt production farm: The total value of products reaches VND 0.35 billion or more and the total production land area is from 1.0 ha or more.

⁽¹⁾ Includes both physical products and services.

b) For mixed farm

An mixed farm is a farm that the proportion of product value of specific sector account less than 50% of the farm's product value in the survey year. At the same time, the total value of products must reach VND 2.0 billion or more and the total production land area must be at least 1.0 ha.

10. Household using electricity

Households using electricity for living and production purposes from the national electricity grid or local distribution stations, separate generators and small hydroelectric stations of the family. Including households used electricity previously, but they temporary don't use due to problems of lines, power at the time of census...

11. Villages have electricity

It is the number of villages (hamlets) with the national electricity grid, or villages (hamlets) with 30% or more households using electricity from other sources (generators, small hydro power plants of households/household groups, small-scale thermal power plants of the locality...); households using electricity from accumulators are not counted.

12. Communes have electricity

It is the number of communes which have at least one villages (hamlets) having electricity.

13. Branch of school

It is the branch of kindergartens and schools located in different zones for the convenience of children to go to school, the branch of school does not have the school-board but only the manager.

14. Schools, branches of school are permanent buildings

It is school, branch of school having more than 50% of the classrooms are permanent buildings (classrooms of high-rise buildings or a flat roof, with a using duration of 50 years or more).

15. Schools, branches of school are semi-permanent buildings

School, branch of school having built-walls, wooden walls, wooden frames, roofed tiles, or metal roofing, other roofing sheets, are listed in the school, branch of school being semi-permanent buildings when it has more than 50% of the classrooms with semi-permanent structure or more.

16. Other type structure of schools, branches of school

Schools and branches of school have more than 50% of classrooms made of bamboo and leaves, which are temporarily not included in the two categories above, such as: walls made from soil, leaves, bamboo, roof made from leave, rolled roofing...

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ

RESULT OF MID-TERM RURAL AND AGRICULTURAL SURVEY

2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 400 cuốn, khổ 20,5×29 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt
Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 3704-2021/CXBIPH/01-23/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 22/10/2021.
 - QĐXB số 188/QĐ-NXBTK ngày 16/12/2021 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2043-5